THERAVĀDA

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

SABHĀVADHAMMA

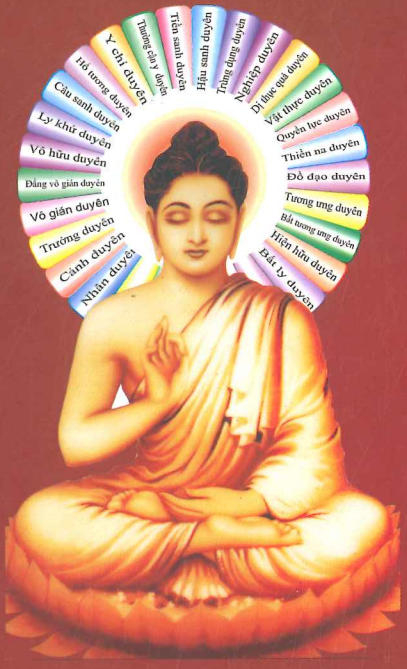

THỰC TÍNH PHÁP

Biên soạn:
Cư sĩ NGUYỄN ĐỨC TÀI

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Divinity School

THERAVĀDA

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

THỰC TÍNH PHÁP

Cư sĩ NGUYỄN ĐỨC TÀI

Biên soạn

Dựa Theo Tác Phẩm, Dịch Phẩm,

Tư Liệu, Chú Giải của

Cố Đại Trưởng Lão Ân Sư Tịnh Sự

(Mahāthero – Santakicco)

Tổ Đình Bửu Quang Tự

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

HÀ NỘI - 2010

Kính Dâng Thầy -

Đại Trưởng Lão Ân Sư – Ngài Tịnh Sự

(Mahāthero Santakicco)

Kính Dâng:

- Thượng Tọa Giác Chánh
- Thượng Tọa Thiện Pháp
- Thượng Tọa Giác Sơn
- Thượng Tọa Pháp Chất
- Đại Đức Thiện Minh

Kính Dâng:

- Cha: Nguyễn Hiếu Nghĩa.
- Mẹ: Trần Thị Huỳnh Hoa.

Tri Ân:

Người Bạn - Đoàn Thị Lê (Út Nga).

LỜI TỰA

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa

Xin Cung Kỉnh đến Đức Thế Tôn, Bậc Ứng Cúng, Đấng Chánh Biến Tri.

Namatthu Sugatassa

Xin Cung Kỉnh Đức Thiện Thệ.

Namatthu Ratanattayassa

Xin Nghiêm Tịnh Thân, Khẩu, Ý - Kỉnh Lễ đến Tam Bảo.

Lời nói đầu, xin có đôi dòng kính cẩn Tri Ân Người "Thầy Khả Kính" đó là Đại Trưởng Lão Tịnh Sự *(Mahāthero Santakicco)*. Ngài đã vun trồng nhơn Trí, thắp sáng đuốc Tuệ cho nhiều thế hệ Tăng lữ, cận sự Nam Nữ và Phật Tử bằng Thức Tri *Abhidhamma* (Vô Tỷ Pháp).

Để có được Pháp sáng nầy – môn học "Siêu Lý Pháp" *(Paramatthadhamma)*, hay Vô Tỷ Pháp Học *(Abhidhammapiṭaka)* – giáo lý cao siêu chánh thức của Nhà Phật *(Buddhasāsana Theravāda)* ... Ngược dòng thời gian, trang trọng nhìn lại Công Đức cao dày của Ngài Đại Trưởng Lão Tịnh Sự, từ ngày đầu trở lại Quê Hương Việt Nam, sau những tháng năm dài du học "Diệu Pháp - *Abhidhammapiṭaka*" nơi xứ bạn Thái Lan. Ngài đã bắt tay vào dịch thuật tạng *Pāli* - Phần Vô Tỷ Pháp, rồi giải, chú giải, soạn giáo trình – giáo án, giảng dạy ... Người không quản ngại công sức, chất xám – tận tụy chịu thương chịu khó liên tục trên gần bốn mươi năm.

Với sự cố gắng phần nào, qua thiển cận kiến chúng tôi tiếp bước "Thầy", góp nhặt biên soạn quyển "Thực Tính Pháp" *(Dhammasabhāva)* dựa theo Tác Phẩm, Dịch Phẩm, Tư Liệu, Chú Giải của Cố Đại Trưởng Lão Ân Sư Tịnh Sự, với ước mong nho nhỏ đem lại Tri Kiến đúng theo truyền thống chánh Tạng *Pāli* Thánh Điển.

Ở Đây, "Quyển Thực Tính Pháp" trình bày theo các phần, như: Chánh Tạng (Phần Tạng Vô Tỷ Pháp) Việt ngữ, thích nghĩa, giải, chú giải, tứ ý nghĩa, nhân sanh.

Xin mượn câu nói Thầy chúng tôi là Ngài Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - *Mahāthero Santakicco:* "Chúng ta muốn hiểu thấu, đắc chứng (Đạo Quả - Giải Thoát - Níp Bàn) phải nhờ học hành đầy đủ, tức học Pháp đúng và trúng của Đức Phật, nhất là Tam Tạng *Pāli* Thánh Điển, phần Tạng Vô Tỷ Pháp, hầu tránh khỏi sai lầm và mê tín."

Mong lợi ích Tri Kiến - Kiến Thức cùng nhau tiến hóa.

Mặc dù đã hết sức cố gắng, nhưng do sở học còn nông cạn, ắt hẳn sẽ có điều khiếm khuyết. Vậy, kính mong sự chiếu cố - trợ Duyên. Chúng tôi rất cảm kính.

Đồng thời cảm ân các vị phụ trách: Thầy Thiện Siêu, Cận Sự Nam Tịnh Minh, cùng các Cô Tu Nữ Quang Khanh, Quang Mai, Tịnh An, Phước Vân, Phước Thanh, và các vị khác ... đã đem nhiều công sức đóng góp.

Cẩn Bút

CƯ SĨ NGUYỄN ĐỨC TÀI

Ngày 2 Tháng 10 Năm 2009

(Thượng Tuần Tháng 9 năm Kỷ Mão)

PHỤ TRÁCH:

- Thầy Thiện Siêu
- Tu Nữ Quang Khanh
- Tu Nữ Quang Mai
- Tu Nữ Tịnh An
- Tu Nữ Quang Minh
- Tu Nữ Phước Vân
- Tu Nữ Phước Thanh
- Cận Sự Nam Tịnh Minh
- Cận Sự Nữ Bạch Huệ

và những Học Viên của nhóm
Siêu Lý - Tổ Đình Bửu Quang.

❖ **Cách nhận định Thực Tính Pháp** *(Dhammāsabhāva):*

Theo dẫn giải của Ngài Đại Trưởng Lão ân sư Tịnh Sự *(Mahāthero Saṇtakicco)* thì Pháp hay Phép là chỉ tất cả trạng thái *(Lakkhanaṃ)* và Ngài có trình bày ý nghĩa - Pháp (Dhammā) như sau:

Vấn: Pháp là Chi?

Đáp: Chi cũng là Pháp.

Vấn: Tại sao kêu là Pháp?

Đáp: Tại có trạng thái nên gọi là Pháp.

Vấn: Trạng Thái ra sao?

Đáp: Ra sao cũng là trạng thái.

Chúng ta nên nhận hiểu câu "Ra sao cũng là trạng thái" vì Pháp là những trạng thái riêng biệt, có tướng trạng (chơn tướng) khác nhau, như: Vuông, tròn, dài, vắn, cứng, mềm, nóng, lạnh, sáng, tối v.v... tức là có những tư cách riêng biệt để phân biệt và nhận định trên 2 phương diện Siêu Lý và Chế Định, tức Pháp chân đế và Pháp tục đế *(Paramatthasacca, Paññattisacca).* Trong đó (Pháp) bao gồm các nghĩa lý sau đây:

- Sắc hay Sắc Pháp *(Rūpadhammā)* là tiêu hoại đổi thay.
- Pháp Hữu vi (Tâm, sở hữu hợp, Sắc Nghiệp, Sắc Tâm, Sắc Quí Tiết và Sắc Vật Thực) là bị tạo tức là những Pháp trong đời đều do duyên trợ mới có ra.

- Pháp Vô vi là không bị tạo, tức là Níp Bàn hoàn toàn vắng lặng, yên vui tuyệt đối.
- Pháp Siêu Lý là những Pháp cao siêu phi thường, có thực tính, có chơn thể thực tướng v.v... như như không đổi trái ngược lại, hễ thế nào thì vẫn thế ấy.
- Pháp chế định (Tục đế), nghĩa là chế biến sửa đổi, định đặt theo thường thức.
- Theo Pāli chú giải mỗi chi Pháp Siêu Lý đều có 4 ý nghĩa, Níp Bàn chỉ có 3:
  - Ý nghĩa thứ nhất gọi là trạng thái *(Lakkhanaṃ)* hay tướng trạng, hoặc chơn tướng. Tức là trạng thái hay tư cách hoặc cách thức.

    Cách này tỷ như muốn tìm người phải biết diện mạo hay hình dáng mới dễ tìm.
  - Ý nghĩa thứ hai gọi là phận sự *(Rasā)* tức việc làm hay cách hành động hoặc bổn phận.

    Cách này tỷ như: Muốn tìm người nên biết người làm việc gì và ở đâu.
  - Ý nghĩa thứ ba gọi là thành tựu *(Paccupaṭṭhānā)* đây là sự chỉ bày hoàn thành, hay kết quả đắc thành, hoàn bị v.v...

    Nương theo ý nghĩa này đặng biết Pháp cũng như gặp bọt mới biết có cá thia thia.
  - Ý nghĩa thứ tư gọi là nhân cận hay nhân cần thiết (Padaṭṭhānaṃ)

    Nương theo ý nghĩa này đặng tìm hiểu Pháp, như tìm được người nhờ biết con cháu hay anh chị của ai.

❖ *Nếu không biết những ý nghĩa như nói trên, thì khó mà nhận hiểu Pháp cao siêu cho đặng, hoặc phải hiểu lầm.*

TRÌNH BÀY 80 PHÁP THỰC TÍNH:

Ở đây là dựa trên phần chánh tạng (Tạng Vô Tỷ Pháp - *Abhidhammapiṭaka)*[1], trong Bộ Pháp Tụ *(Dhamma-saṅgini)* phần Pháp Vô Ký, Thiện-Bất Thiện:

Trang 41 – Khổ Thọ, trang 11 – Lạc Thọ, trang 106 – Ưu Thọ, trang 96 – Hỷ Thọ, trang 103 - Xả Thọ.

Được Đức Phật Ngài giảng dạy phần Thọ tức sở hữu Thọ đặng phân thành 5 trạng thái đó là: Khổ thọ, Lạc thọ, Ưu thọ, Hỷ thọ và xả thọ. Vì vậy, phần Pháp Thực Tính nói về Thọ phải tính 5, chớ không thể tính 1. Còn về các loại sở hữu tịnh hảo biến hành riêng phần Tịnh Thân – Tịnh Tâm tính 1, Khinh Thân – Khinh Tâm tính 1, Nhu Thân – Nhu Tâm tính 1, Thích Thân – Thích Tâm tính 1, Thuần Thân – Thuần Tâm tính 1, Chánh Thân – Chánh Tâm tính 1. Như vậy, 12 thứ sở hữu này gom thành 6 Pháp Thực Tính.

Xem phần tóm lược cách tính 80 Pháp Thực Tính như sau:

[1] Theo Bản Dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự (Mahāthero Santakicco).

PHẦN I

70 PHÁP THỰC TÍNH

* **TÂM:** 1 (lấy nghĩa, đặc tính chung)
* **SỞ HỮU:** 50 (Sở hữu Thọ phần tính là 5, và các Sở Hữu từ Tịnh Thân-Tịnh Tâm v.v... đến Sở Hữu Chánh Thân-Chánh Tâm được tính theo đôi (cặp), tức 12 Sở Hữu này tính có 6. Do vậy 52 Sở Hữu gom phân tính đặng 50 Pháp Thực Tính).
* **SẮC PHÁP :** 18 (là tính từ Sắc Đất v.v... Sắc Vật Thực, tức lấy phần chánh: Thực Tính, Thực Tướng, Thành Tựu v.v...).
* **NÍP BÀN** 1 (một Pháp Thực Tính)

  70 PHÁP THỰC TÍNH *(Sabhāvadhammā)*
* **CÒN 10 PHÁP THỰC TÍNH PHỤ** (chú giải) là kể lấy từ Sắc Giao Giới đến Sắc Vô Thường.

Tâm	01 Pháp Thực Tính.
Sở Hữu	50 Pháp Thực Tính.
Sắc Pháp (Sắc thành tựu)	18 Pháp Thực Tính.
Níp Bàn	01 Pháp Thực Tính.
Sắc Pháp (Sắc Phụ)	10 Pháp Thực Tính.
Tổng Số Pháp Thực Tính:	80 Pháp Thực Tính.

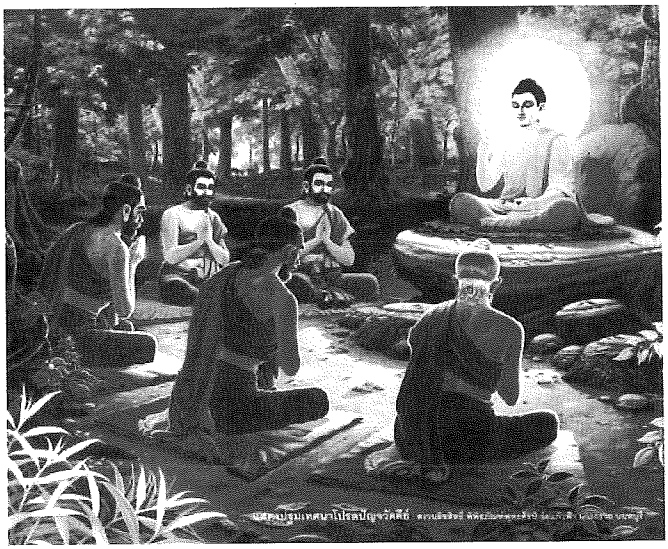

CHƯƠNG 1: TÂM (CITTA)

PHÁP THỰC TÍNH THỨ NHẤT: TÂM *(Cittasābhava)*

I. ĐỊNH NGHĨA:

Tâm được tính là **1 Pháp Thực Tính** *(Sabhāva)*, bởi lấy tính chất và ý nghĩa chung của tất cả các thứ Tâm là dựa trên bản thể trạng thái, nghĩa là chỉ tính trong Chơn Tướng **"Biết"** - Cảnh mà thôi. Như khi khởi sanh sự Biết Cảnh với trạng thái yên tịnh - tốt lành (Tịnh Hảo) thì các thứ Tâm Thiện phát sanh, hoặc ngược lại Biết Cảnh với chơn tướng ác xấu, lẽ tất nhiên có loại Tâm Bất Thiện hiện khởi, hay không tốt lành (Vô Tịnh Hảo) ..., do căn cứ vào Lục Nhân Tương Ưng phối hợp, tức là: Nhân Tham, Nhân Sân, Nhân Si, Nhân Vô Tham, Nhân Vô Sân, Nhân Vô Si làm căn gốc khắn khít, không lìa, hợp chung, câu sanh chung cùng với Pháp câu sanh khác đồng phát sanh. Trường hợp: Tâm Đại Thiện hiện khởi do có 3 căn Thiện (Vô Tham, Vô Sân, Vô Si) cùng sanh chung nên đặng **biết**, hiểu, làm việc tốt lành, rõ cảnh trong sáng, yên tĩnh, thanh lương v.v... Hay trường hợp, gọi Tâm Tham bởi có Nhân Tham, Nhân Si và Pháp câu sanh khác cùng phối hợp, cùng hiện khởi **biết** cảnh - xấu, làm việc ác, nhiễm đắm ...

Tâm Nói Theo Chánh Tạng

**** Chánh Tạng:***

"Tâm" *(Citta)* được Đức Phật giảng dạy Trong Bộ Pháp Tụ - Tạng Vô Tỷ Pháp *(Abhidhammapitaka-saṅgiṇī)*, Phần Thiện Tâm sanh – Pháp Thiện, trang 2

(Theo Bản Dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - *Mahāthero Santakicco*) như sau:

Tâm trong khi ấy ra sao?

Khi nào có sự Biết Cảnh, tức là Ý, Tâm, Thức, Uẩn, Tâm Địa, Bạch Tịnh, Ý Xứ, Ý Quyền, Ý Giới và Ý Thức Giới v.v... đó gọi là Tâm có trong khi ấy.

II. THÍCH NGHĨA:

* Tâm *(Citta),* hay Ý *(Mano)* hoặc Thức *(Viññāṇa),* khác Từ mà đồng nghĩa lý.
* Tâm: **Trình bày theo trạng thái** *(Lakkhanaṃ):* Là Biết (Cảnh, Đối Tượng, Đề Mục).
* Tâm phân theo **Thứ** có 121 (Tâm Bất Thiện có 12 thứ, Tâm Vô Nhân có 18 thứ, Tâm Dục Giới Tịnh Hảo Hữu Nhân có 24 thứ, Tâm Đáo Đại có 27 Thứ và Tâm Siêu Thế có 40 thứ) hoặc 123 (Tính theo 123 là thêm Tâm Thông Thiện và Tâm Thông Tố).
* Tâm *nói theo **Ý**: Thì có 1 là:* Ý Xứ *(Manāyatana)* dẫn dắt các Pháp câu sanh Biết Cảnh ...
* Tâm *nói theo **Thức** thì có 6 là:* Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Tỷ Thức, Thiệt Thức, Thân Thức, Ý Thức.
* Tâm *nói theo **Uẩn** (Khandha):* Là Thức Uẩn *(Khathaviññāna).*
* Tâm *nói theo **Thực** (Āhāra):* Là Thức Thực *(Viññāhāra).*
* Tâm nói theo **Nghĩa** có 6 là: Tâm Địa *(Paṭhavīcitta),* Tâm Tạng, Bạch Tịnh, Ý Xứ *(Manāyatana),* Ý Quyền *(Manindriya),* Ý Thức Giới *(Manoviññāṇadhātu).*

- Thức Uẩn: Khi nói về Thức Uẩn theo chánh tạng (Bộ Pháp Tụ) Phật Ngài đề cập tương tự như khi nói về Tâm trong khi ấy có ra sao? Tức là Thức Uẩn trong khi có ra sao? **Khi nào có sự Biết Cảnh** tức là Tâm, Ý, Thức, Thức Uẩn, Tâm Địa, Tâm Tạng, Bạch Tịnh, Ý Xứ, Ý Quyền, Phối hợp sanh từ Ý Thức Giới có trong khi nào thì Thức Uẩn vẫn có trong khi ấy.
- Còn khi đề cập đến Xứ (Thập Nhị Xứ) Thì Đức Thế Tôn Ngài chỉ bày Tâm là Ý Xứ. Tuy nhiên, Phật Ngài đề cập theo lối trực diện khác, như: Ý Xứ trong khi có ra sao? – **Như là** Tâm, Ý, Thức, Thức Uẩn, Tâm Địa, Tâm Tạng, Bạch Tịnh, Ý Xứ, Ý Quyền, phối hợp sanh từ Ý Thức Giới có trong khi nào thì Ý Xứ vẫn có trong khi ấy.

Hoặc khi nói về Thức Thực (1 trong Tứ Thực) *[Theo bản dịch của Ngài Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Bộ Pháp Tụ (Dhammasaṅgiṇī) – Trang 2 và 16 - Xuất Bản Năm Giáp Dần – 1974 – Phật Lịch 2517]*, thì Đức Thế Tôn Ngài cũng giảng dạy theo lối "Tâm" trong khi ấy ra sao, chỉ đổi lại Tâm là Thức Thực. Như là Thức Thực *(Viññāṇāhāra)* trong khi có ra sao? - Khi nào có sự Biết Cảnh tức là Tâm, Ý, Thức, Thức Uẩn, Tâm Địa, Tâm Tạng, Bạch Tịnh, Ý Xứ, Ý Quyền và Ý Thức Giới. Như thế gọi là **Thức Thực** có trong khi ấy.

Theo cách giảng dạy liên hoàn, Phật Ngài lại đề cập liên tục về Ý Thức Giới. Bởi vì ở các đoạn Pháp trên ... "Phối hợp sanh từ Ý Thức Giới có trong khi nào thì Thức Uẩn, Ý Xứ, Thức Thực ... có trong khi ấy."

Không dừng ở đây, Đức Phật Ngài lại nhấn mạnh tiếp về Ý Thức Giới trong khi ấy ra sao để cho chúng ta thấy không dứt đoạn khi đề cập đến Tâm, Ý, Thức ... khi giảng dạy về Ý Thức Giới trong khi có ra sao? –

Như là Tâm, Ý, Thức, Thức Uẩn, Tâm Địa, Tâm Tạng, Bạch Tịnh, Ý Xứ, Ý Quyền phối hợp sanh từ Ý Thức Giới có trong khi nào thì Ý Thức Giới vẫn có trong khi ấy.

Thích Nghĩa - Từ: Tìm hiểu về các Nghĩa của Từ theo chánh tạng.

1) Uẩn: Thức Uẩn *(Viññānakhandha):*

Uẩn *(Khandha)* Có nghĩa là Pháp thành Khối, chùm, đống, nhóm. *Có Pāli* chú giải như sau:

- *Rassathenakhandho* Uẩn tức là khối, chùm v.v...
- *Anekadukkhehi khajjantīti = khandhā:* Những Pháp bị Khổ nhai ăn, tức là bị sanh, già, khổ, chết (chỉ cho Uẩn).

* Như Vậy, Thức Uẩn là chủ trương sự Biết Cảnh.

2) Thực *(Āhāra)*: ***Thức Thực*** *(Viññāṇāhāra)*

Chữ Thực = *Āhāra* nói theo nghĩa ở đây là Ăn, Nuốt, Thu hút cách ăn và món ăn, đem lại kết quả sự tiến hóa thêm. Có *Pāli* chú giải như vầy: *Āharantīti = āhāra:* Pháp nào đem lại sự tiến hóa, sự kết quả của nó, gọi là Thực.

* Thức Thực *(Viññāṇāhāra)* Tức là thu hút Cảnh, với nghĩa lý là dẫn dắt Sở Hữu và Sắc Tâm *(Cittaja-rūpa).* Hay nói cách khác, Thức Thực giúp cho chúng sanh thu hút Cảnh như: Thấy, Nghe ... cho đến đủ thứ Tâm Đổng Lực *(Jāvanacitta)* phát sanh.

3) Tâm Địa (Mānasa):

- *Tâm:* Là Biết, Biết ở đây là Biết Cảnh. Cảnh có 6 là: các màu, các tiếng, các mùi (hơi), các vị (Chua, cay ...), sự đụng chạm (cách đụng chạm – Xúc), Sự suy nghĩ, sự nghĩ ngợi, sự trạng lại, nhớ đến, hay Cảnh đối chiếu vào Ý Môn để phát sanh Lộ Ý ... hay do mãnh lực của 6 Cảnh đã từng gặp, hoặc là mãnh lực suy xét các Cảnh bằng trí tuệ v.v... Tức là ngoài Cảnh Ngũ gọi là Cảnh Pháp.

  Lưu Ý:

  Biết tức là Biết Cảnh. Những gì bị Biết đặng kêu là Cảnh.

- *Địa:* Là Đất, là chỗ chịu, chỗ đựng, chỗ chứa để hay còn gọi là chất, nền, nền tảng, nơi chứa của muôn vật v.v...

  Như vậy, Tâm được gọi là Đất (Tâm Địa) bởi vì cách chứa để *(adhāra)* cho các Pháp câu sanh nương để hiểu biết *(Nisaya)*, tức là các Pháp khác nương đổ Tâm mới đặng sanh ra. Nên gọi là Tâm Địa, Như Thầy nương Trò, nương để cho Trò hiểu biết thì các Pháp khác (sở hữu Tâm) Biết Cảnh đặng nhờ có Tâm hướng dẫn.

4) Tâm Tạng:

- *Tạng:* Gôm họp và chất chứa, là cái giỏ, còn gọi là Tàng ...
- *Tâm Tạng:* Ở đây là chỉ bày cho 1 trạng thái "Biết", cái biết khi hiện khởi thì có các Pháp câu sanh khác cùng sanh như là sở hữu (Xúc, Thọ, Tưởng, Tư ...).

Như khi một trạng thái "Biết" phát sanh bao gồm có 1 thứ Tâm và sở hữu hợp. Hay là Tâm hiện khởi gôm họp chứa các Pháp Thực Tính khác như Xúc, Thọ, Tưởng, Tư v.v...

Như vậy, sự chỉ bày cho một trạng thái "Biết" đặng tợ như gôm họp và có sự chứa đựng các pháp câu sanh, nên gọi là Tâm Tạng.

*5) **Bạch Tịnh** (Paṇdara):*

- *Bạch:* Trắng – sạch sẽ, rõ ràng – bày tỏ ra ...
- *Tịnh:* Đối với chữ động, im lặng - yên ổn ...[1]

Theo Phật Học Đại Từ Điển thì Bạch Tịnh là chỉ cho trạng thái Tâm là biết, chứ chưa tính khi có các loại sở hữu làm rễ (căn) cùng phối hợp. Nghĩa là theo đây do chưa ảnh hưởng tác động bởi Lục Nhân Tương Ưng (hay Lục Căn Tương Ưng). Thì Tâm tợ như tấm vải trắng chưa nhuộm màu nên gọi là Bạch Tịnh.

Đơn Cử:

Tâm (nay nhắc lại) dịch ra Việt Văn là Biết (Bạch Tịnh), tức là Biết Cảnh (Cái bị Biết đều đặng kêu là Cảnh). Như khi chúng ta thấy - khởi Tham là ham muốn, nhiễm đắm, chấp cứng, gặp lục cảnh (lục trần) như đá Nam Châm đụng sắt, thì lúc bấy giờ trạng thái Tâm Tham phát sanh. Nghĩa là những Tâm có sở hữu Tham làm nhân tương ưng, làm căn rễ. Cho nên gọi

---

[1] *Theo Từ Điển Hán – Việt của Đào Duy Anh; Trang 26 và 289*

trạng thái này là Tâm Tham – là đủ Lý. Vì không có Tâm Tham nào, mà không có sở hữu Tham làm căn và không có Sở Hữu Tham nào chẳng phải là Căn Tham hay Nhân Tham. Đồng thời có thêm nhân Si tức Căn Si và Pháp câu sinh khác cùng câu sinh.

Hoặc:

Nói theo Đời *(Loka),* có 3:

1. Đời Bản Thể *(Lokadhātu):* Tức là Tâm *(Citta),* Sở Hữu *(Cetasika),* Sắc Pháp *(Rūpa),* Níp Bàn *(Nibbāna).*
2. Đời Chúng Sanh *(Lokasatta):* Tức là 12 hạng người.
3. Đời Vũ Trụ *(Lokabhūmi*): Tức là 31 Cõi.

Khi nói đến Đời Bản Thể hay Đời Bản Chất *(Lokadhātu)* là nêu bày tính chất:

- Biết Cảnh (Tâm),
- Phụ thuộc Tâm (Sở Hữu Tâm),
- Tiêu hoại đổi thay (Sắc Pháp),
- Vắng lặng – Bất động - Vô ấn chứng (Níp Bàn).

Đây là đề cập bản thể Pháp với nghĩa thí dụ là Bạch Tịnh, như khi trạng thái Tâm phát sanh có sự phối hợp bởi 3 căn Thiện và các Pháp câu sanh khác, thì sự hiện bày này gọi là Tâm Thiện, Quả, Tố (Tịnh Hảo). Nghĩa là trạng thái Tâm (Bạch Tịnh), khi hợp với Pháp tốt gọi là Tịnh Hảo, tức là có Sở Hữu Tịnh Hảo hợp *"Sobhanehi Yuttānīti".* Ở đây chúng ta thấy có sự tác động (cùng sanh chung) của 3 căn Thiện "Vô Tham, Vô Sân và Vô Si" làm căn, rễ, gốc nên gọi là Tâm Tịnh Hảo.

6) Xứ (Āyatana): Ý Xứ (Manāyatana)

- *Xứ* hay còn gọi là Nhập. Có nghĩa: Nơi, chốn, chỗ hoặc Cảnh, đề mục, đối tượng (chẳng hạn như chữ Xứ trong Tứ Niệm Xứ, thì chữ Xứ này tức là Cảnh, là mượn phần Thân, Thọ, Tâm, Pháp làm Cảnh để Tu Tiến v.v...)

- *Xứ* nói theo Lý Pháp thì đây là trạng thái dường như ráng sức cho Quả phát sanh. Có *Pāli* chú giải như vầy: *Āyatanti attano baluppattiyā ussāhantā viya hontīti = Āyatanāni:* Những Pháp chơn tướng bản thể dường như tương trợ cố gắng giúp cho Quả phần ta phát sanh đặng gọi là Xứ hay Nhập.

* Xứ phân theo điều pháp có 12 (Thập Nhị Xứ). Nhưng ở đây chỉ lấy phần Ý Xứ hay Ý Nhập mà thôi.

7) Quyền: Ý Quyền (Manindriya):

- *Quyền (Indriya)* có nghĩa là sự cai quản, bằng cách độc lập. Quyền còn được hiểu là quyền thế, tự do cai trị. Nói theo Lý Pháp "Pháp nào Tự cai Quản, tự cai trị tức là làm cho ta rất độc lập, Pháp ấy gọi là quyền". Có *Pāli* chú giải như vầy: *Indanti parama issariyaṃ karontīti = Indriyāni:* Trạng thái hay Pháp nào tự cai quản, cai trị có (mãnh lực) tự do độc lập, Pháp đó gọi là Quyền.

- *Quyền* có 22 điều Pháp (Nhị Thập Nhị Quyền). Đây nói về Ý Quyền *(Manindriya)* nghĩa là cai Quản sự Biết, cách Biết, quyền hạn trong cái Biết, gọi là Ý Quyền.

8) Ý Giới, Ý Thức Giới *(Manodhātu,Manoviññāṇadhātu):*

Giới hay bản chất *(Dhātu)* có nghĩa là: Phân biệt riêng có ranh, giới hạn tự hành vi theo của nó. Theo *Pāli* có chú giải như vầy: *Nissattanijjī aṭṭena = Dhātu:* Nghĩa là bản chất, như là Sắc Nhãn Thanh Triệt, Sắc Nhĩ Thanh Triệt v.v... chớ chẳng phải chúng sanh hay linh hồn chi cả.

* *Giới* phân theo điều Pháp có 18 điều (Thập Bát Giới). Nhưng ở đây chỉ lấy Ý Giới và Ý Thức Giới mà thôi.

*III. **GIẢI:** Về Các Phần của **TÂM** (Citta).*

Đã được Thích Nghĩa và giải theo chánh tạng, nay trình bày thêm về nghĩa Lý trên phương diện phân tích khi được gọi là Tâm Bất Thiện, Tâm Vô Nhân, Tâm Dục Giới Tịnh Hảo Hữu Nhân, Tâm Đáo Đại và Tâm Siêu Thế.

1) Tâm Bất Thiện *(Akusalacitta):*

Những Tâm có Sở Hữu Bất Thiện hợp nên gọi là Tâm Bất Thiện, đồng thời có 5 nghĩa về Bất Thiện (Bất - Thiện Ngũ Nghĩa) như sau:

- 1 là Bệnh hoạn *(Rogayattha).*
- 2 là Không tốt đẹp *(Asundarattha).*
- 3 là Có sai lỗi *(Savajjattha).*
- 4 là Không khôn khéo *(Achakattha).*
- 5 là Cho Quả khổ *(Dukhavipākattha).*

Khi Sở Hữu Tư *(Cetanācetasīka)* hiệp với Tâm Bất Thiện thành mãnh lực (tức Nghiệp Dị Thời) tạo ra

những Tâm nào thì những Tâm ấy gọi là Tâm Quả Bất Thiện (Vô Nhân).

Ngoài Ngũ nghĩa ra còn có Ngũ Nhân của Bất Thiện:

- Một là Tác Ý không khéo, không có sự hướng Đạo của Trí *(Ayonisomanasikāra).*
- Hai là Ở Chỗ Không Đáng Ở *(Appatirūpadesāva).*
- Ba là Thân Cận Phi Hiền Nhân *(Asappurisūpanissaya).*
- Bốn là Đời Trước Không Tạo (Nhiều) Phước *(Pubbe akatapuññatā).*
- Năm là Tự Lập Trường Theo Đường Lối Sai *(attamicchāpanidhi).*

(Xin xem phần giải ở trang Phần Tâm và Nhân Sanh 376)

Trên đây là trình bày về Tâm Bất Thiện để cho Quả Bất Thiện.

2) Tâm Vô Nhân *(Ahetucitta)*

Còn khi nói đến Tâm Quả Thiện Vô Nhân thì do ảnh hưởng của sở hữu Tư hợp với 8 thứ Tâm Đại Thiện để tạo Tâm Quả, mà những Tâm Quả nào không có Nhân tương ưng (Vô Tham, Vô Sân, Vô Si) và trí hợp nên gọi là Tâm Quả Thiện Vô Nhân.

Lưu ý: Cũng cần có 2 chữ Vô Nhân để tránh sự lầm của Tâm Thiện khác cho Quả, như: Đại Quả, Quả Đáo Đại, Quả Siêu Thế (là Quả Hữu Nhân).

- 2 phần Tâm vừa nói đều thuộc về Tâm Quả mà không có Lục Nhân Tương Ưng hợp cả nên gọi là Tâm Quả Vô Nhân.

- Cũng trong Tâm Vô Nhân, khi đề cập đến Tâm Tố Vô Nhân (hay còn gọi Tâm Hạnh hay Duy Tác Vô Nhân), nghĩa là các thứ Tâm này – làm chỉ làm chớ không do mãnh lực Nghiệp Dị Thời tạo và cũng chẳng để lại chủng tử tạo Tâm khác. Theo tỷ dụ của đại Trưởng Lão Tịnh Sự *(Mahāthero Saṅtakicco).* Tỷ như: Hướng Đạo gặp việc làm ngay rồi cứ đi luôn, nào quan tâm tiền công. Tóm lại dù Tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân, Quả Thiện Vô Nhân hay Tâm Tố Vô Nhân gọi chung là Tâm Vô Nhân, bởi đều không có Nhân Tương Ưng hợp. Nhưng vẫn có nhân sanh (Nhân tạo).

  Lưu Ý:

- Những thứ Tâm: Tâm Bất Thiện (12 Thứ) và Tâm Vô Nhân (18 Thứ) đều không có Sở Hữu Tịnh Hảo hợp, nên các Bậc làm chú giải (Hậu hiền) gọi là Tâm Vô Tịnh Hảo *(Asobhaṇacitta).*

3) Tâm Dục Giới Tịnh Hảo Hữu Nhân
(Sobhaṇakāmāvacara Citta)

Phân ra có 3:

- Một là Tâm Thiện Dục Giới Tịnh Hảo Hữu Nhân.
- Hai là Tâm Quả Dục Giới Tịnh Hảo Hữu Nhân.
- Ba là Tâm Tố Dục Giới Tịnh Hảo Hữu Nhân.

a. *Tâm Thiện Dục Giới Tịnh Hảo Hữu Nhân* còn gọi là Tâm Đại Thiện *(Mahākusalacitta)* bởi vì, là đủ 10 điều hạnh phúc sanh cho nhiều người, nhiều cỏi, hoặc sanh ra đặng nhiều thứ như là 8 thứ Tâm Dục Giới Tịnh Hảo Hữu Nhân nhân cho Thập Hạnh Phúc (Thập Phúc Hành Tông) thành 80. Lấy 80 nhân cho 6 Cảnh (Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc, Pháp) thành 480. Lấy 480 nhân

cho Tứ Trưởng (Dục Trưởng, Cần Trưởng, Tâm Trưởng, Thẩm Trưởng) thành 1920. Lấy 1920 nhân cho 3 Nghiệp (Thân, Khẩu, Ý) thành 5760. Lấy 5760 nhân cho 3 Bậc (Thượng, Trung, Hạ) thành 17280). Do đó mới có tên là Đại Thiện. Hay nói cách khác Tâm Đại Thiện tên trước đây (Chánh Tạng) là Tâm Thiện Dục Giới Tịnh Hảo Hữu Nhân, Vì các Bậc làm chú giải và các Bậc sau này (Hậu Hiền) xét thấy những Tâm Thiện này tạo phước rất rộng hơn những Tâm Thiện khác nên nói gọn lại và trùm ý là Đại Thiện.

Thiện có 5 Nghĩa trái ngược với Bất Thiện *(Attha):*

1 là Không Bệnh Hoạn,

2 là Tốt Đẹp,

3 là Khôn Khéo,

4 là Chẳng Có Lỗi,

5 là Cho Quả Vui.

*(Xin xem trích giải về **Thập Phúc Hành Tông** ở trang 419)*

b. Tâm Quả Dục Giới Tịnh Hảo Hữu Nhân còn đặng gọi là Tâm Đại Quả *(Mahāvipākacitta)* là do bởi Sở Hữu Tư hiệp với Tâm Đại Thiện tạo thành, nên gọi là Tâm Đại Quả.

c. Tâm Tố Dục Giới Tịnh Hảo Hữu Nhân còn gọi là Tâm Đại Tố hay Đại Hạnh, Đại Hành hoặc Đại Duy Tác *(Mahākiriyācitta).* Như Tâm Tố đã giải, được gọi là Tâm Đại Tố do hành động tạo phước rộng chỉ sanh cho Bậc Tứ Quả mà thôi.

Lưu Ý:

Phần Tâm đã nói (Đại Thiện, Đại Quả, Đại Tố), phần nhiều chuyên môn bắt Cảnh Dục Giới , đa

nương người Dục Giới và có Sở Hữu Tịnh Hảo hợp nên gọi là Tâm Dục Giới Tịnh Hảo.

Tâm Bất Thiện, Tâm Vô Nhân, Tâm Dục Giới Tịnh Hảo là phần nhiều chuyên môn Biết Cảnh Dục Giới và đa nương người Dục Giới. Các thứ Tâm này còn gọi là Tâm Phi Thiền *(Ajhānacitta)* là chẳng phải Tâm Thiền hay Tâm ngoài ra Tâm Thiền, tức là Tâm Dục Giới.

Đối lại Tâm Phi Thiền là Tâm Thiền *(Jhānacitta)*, bao gồm 2 phần là:

1. Tâm Đáo Đại *(Mahaggatācitta).*
2. Tâm Siêu Thế *(Lokuttaracitta).*

4) Tìm Hiểu Về Tâm Thiền *(Jhānacitta)*

Nên Nhớ: Tâm Thiền là những Tâm an trụ 1 Cảnh rất đặng nhiều cái, tức là trạng thái định trụ, kềm giữ một Cảnh được nhiều cái Tâm đồng đều như nhau, hoặc thêm một nghĩa nữa là khắn khít vào Cảnh (đề mục đến Thiền), chỉ bày Tâm mà hợp với chi Thiền (khắn khít đề mục) đặng thiêu đốt Pháp Cái nên gọi là Thiền hay Tâm Thiền.

Nói đến trạng thái Thiền, chúng ta nên nhận định 2 loại là: Thiền Hiệp Thế *(Lokīya jhāna)* và Thiền Siêu Thế *(Lokuttara jhāna).*

* **Thiền Hiệp Thế** là chỉ bày cho Tâm Đáo Đại hay còn gọi là Thiền Cảnh đề mục, nghĩa là khắn khít miệt mài vào Cảnh (đề mục Hoàn Tịnh ...) thường hòa hợp trong đời nên gọi là Thiền Hiệp Thế, chỉ bày cho các thứ Tâm Sắc Giới và Vô Sắc Giới.

* **Thiền Siêu Thế** hay Thiền Tướng tức là mượn tướng trạng bản thể để suy xét, quán xét đặng tỏ ngộ Vô

Thường Tướng, Khổ Não Tướng, Vô Ngã Tướng ... và do thực tính dựa trên xét suy Hữu Vi Pháp, đồng thời mượn trạng thái của Thiền mà kêu, do tính chất đối lập Pháp che ngăn (Cái - *Nīvaraṇa*) tức là những Pháp thiêu đốt Pháp nghịch là Pháp Cái, đây ám chỉ là chi Thiền trong Tâm Thiền Siêu Thế, mà Tâm Thiền cũng mượn chi Thiền để kêu là Thiền.

Đặc tính của Thiền Siêu Thế hay Thiền Tướng là mượn trạng thái hay tướng trạng để quán, là những Tâm có tính cách đặc biệt đưa khỏi phạm vi luân hồi.

Trở lại nghĩa Lý Tâm Đáo Đại và Tâm Siêu Thế:

5) Những Tâm đến Cõi rộng lớn và bắt Cảnh bền lâu, gọi là Tâm Đáo Đại hay Đáo Quảng.

Tâm Đáo Đại *(Mahaggatācitta)* phân ra 2:

a. <u>*Tâm Sắc Giới*</u> *(Rūpavacaracitta)* là những Tâm chỉ Biết đề mục chế định và đa nương người Sắc Giới, Phần Tâm này được chia ra 3:

* Tâm Thiện Sắc Giới *(Rūpavacarakusalacitta):* Là những Tâm an trụ một Cảnh tiêu biểu chế định và đa nương người Sắc Giới.
* Tâm Quả Sắc Giới *(Rūpavacaravipākacitta):* Tức là những thứ Tâm do mãnh lực của Sở Hữu Tư hợp với Tâm Thiện Sắc Giới tạo thành (Dị Thục Quả Duyên).
* Tâm Tố Sắc Giới *(Rūpavacarakiriyācitta):* Đây là những thứ Tâm Thiền Sắc Giới chỉ sanh cho cơ tánh Bậc Tứ Quả (A la hán).

b. <u>*Tâm Vô Sắc Giới*</u> *(Arūpavacaracitta)* Là những Tâm bắt đề mục trong đời và không còn hình thức. Tâm Vô sắc Giới chia ra 3:

* Tâm Thiện Vô Sắc Giới *(Arūpavacarakusalacitta)* Là những Tâm chỉ bắt Cảnh Vô Sắc hoặc đề mục Vô Sắc và là Nhân tạo ra Tâm Quả Vô Sắc nên gọi là Tâm Thiện Vô Sắc.

* Tâm Quả Vô Sắc Giới *(Arūpavacaravipākacitta)* Là những Tâm do mãnh lực của Sở Hữu Tư hợp với Tâm Thiện Vô Sắc Giới tạo thành (Dị Thục Quả Duyên).

* Tâm Tố Vô Sắc Giới *(Arūpavacarakiriyācitta)* Cũng như Tâm Thiện Vô Sắc mà chỉ sanh cho Bậc Tứ Quả *(Arahatta)* và không còn tạo Quả (tức là không để lại Dị Thục Quả Duyên ...).

Gom Lại:

- *Tâm Bất Thiện, Tâm Vô Nhân, Tâm Dục Giới Tịnh Hảo Hữu Nhân và Tâm Đáo Đại* gọi là **Tâm Hiệp Thế**, bởi những thứ Tâm này hợp tác liên quan hệ thống trong luân hồi.

- **Tâm Siêu Thế** *(Lokuttaracitta):* Đây là những trạng thái Tâm có ý nghĩa và tính cách đặc biệt vượt thoát ra, không bị ràng buộc sanh tử luân hồi. Mặc dù còn thuộc về Đời Bản Thể hay bản chất (Tâm, Sở Hữu, Sắc Pháp, Níp Bàn) hay nói cách khác là cái Biết trong đời, nhưng không còn duyên trợ tạo (không bị tạo bởi Pháp Hữu Vi). Nên được hiểu những Tâm chỉ bày sự nhận thức, tỏ ngộ, đắc chứng, Biết bằng cách phi thường, chẳng phải hiểu theo đời thường thức. Cho nên những Tâm có cách sáng suốt, sự đặc biệt đưa khỏi luân hồi nên gọi là Tâm Siêu Thế.

Tâm Siêu Thế được chia ra 2:

* Một là: Tâm Đạo Siêu Thế *(Maggacitta)* Vì mượn Đạo Đế mà kêu, nghĩa là Tâm có Đạo Đế hợp gọi là Tâm Đạo. Đạo Đế tức là Bát Chi Đạo hợp Tâm Đạo (Bát Chi Đạo là sở hữu Trí Tuệ, sở hữu Tâm, sở hữu Chánh Ngữ, sở hữu Chánh Nghiệp, sở hữu Chánh Mạng, sở hữu Cần, sở hữu Niệm, sở hữu Nhất Thống).

* Hai Là: Tâm Quả Siêu Thế *(Lokuttaraphalacitta): Là* do Nghiệp Dị Thời của sở hữu Tư *(Cetanā)* hợp với Tâm Đạo để tạo ra, nên gọi là Tâm Quả Siêu Thế. Danh từ *Pāli* có chỗ để là *Vipāka* cũng đồng nghĩa với *Phala.*

(Xin xem giải rộng phần Tâm và Nhân Sanh trang 373 phần giải Tâm Siêu Thế)

Như Vậy:

Đặng vượt khỏi ĐỜI nên gọi là Siêu Thế *(Lohato huttarātīti = Lokuttaraṃ* hay là những Tâm Biết Cảnh ngoài ĐỜI và không còn liên quan luân hồi Tam Giới, nên gọi là Tâm Siêu Thế).

Nên Ghi Nhớ:

" Tâm Hiệp Thế và Tâm Siêu Thế gồm lại gọi là Tâm"

Theo nhà chú giải Diệu Pháp Lý Hợp *(Abhidhamm aṭṭhasaṅgaha)* bản soạn dịch của Ngài Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - *Mahāthero Sanṅitakicco* (Giáo Sư Siêu Lý). Tâm (Citta) có 4 Ý Nghĩa hay là Tứ Đặc Tính:

1. Trạng Thái của Tâm: Là sự Biết tức là Biết Cảnh *(Ārammaṇavijjāṅanalakkhanaṃ).*
2. Phận Sự của Tâm: Là dẫn dắt, hướng Đạo Sở Hữu *(Pubbaṃ gamarasaṃ).*

3. Thành Tựu của Tâm: Là cách nối nhau liên tiếp (Kế liền nhau) *(Sandahanapacccupaṭṭhānaṃ).*
4. Nhân Cận của Tâm: Có Danh và Sắc tức sở Hữu, Cảnh và Sắc *(Nāmarūpapadaṭṭhānaṃ).*

Khi Tâm phát sanh hay hiện khởi: Tức là Biết thì phải có Nhân Sanh Tâm. Nhân Sanh Tâm có 4 (Tứ Nhân Sanh Tâm) như sau:

1. Nghiệp Quá Khứ *(Atītakammo)*
2. Cảnh *(Araṃmaṇa)*
3. Sở Hữu Tâm *(Cetasika)*
4. Vật *(Vatthu)* – Đây là chỉ cho Sắc Hữu Vật: Nhãn Vật, Nhĩ Vật, Tỷ Vật, Thiệt Vật, Thân Vật và Ý Vật. Khi nói về Cõi Vô Sắc thì Vật là Môn tức là chỉ bày cho 19 thứ Tâm: Đôi Thẩm Tấn Câu Hành Xả, Tâm Đại Quả, Tâm Quả Đáo Đại.

❖ **Trường hợp**: Cái Biết, Sự Biết, Nhận Thức Đối Tượng ... đây gọi là Tâm – *Citta.* Khi Tâm phát sanh thì phải có chư Pháp khác đồng sanh tức là chỉ cho Sở Hữu Tâm cùng câu sanh. Vì vậy, nên mới có Tứ Đồng:

1 là Đồng Sanh *(Ekuppāda).*

2 là Đồng Diệt *(Ekanirodha)*

3 là Đồng Cảnh *(Ekārammaṇa)*

4 là Đồng Nương (Vật - *Vatthu,* Môn - *Dvāra)*

* **Đồng Sanh**: Khi Tâm hiện khởi thì Sở Hữu Tâm cùng sanh chung với Tâm một lượt, tức là Một Uẩn (Tâm hay Thức Uẩn) câu sanh, hổ tương, tương ưng ba

Uẩn (Sở Hữu Tâm là chỉ: Thọ, Tưởng, Hành Uẩn). Hoặc là cái Biết sanh khởi thì chư Pháp trợ Biết (Sở Hữu Tâm) cùng đồng sanh, đây chỉ cho Tâm Biết thì Sở Hữu Tâm *(Cetasika)* cũng Biết (Cảnh).

Đơn Cử: Lúc Tâm Đại Thiện Câu Hành Hỷ Tương Ưng Trí Vô Dẫn phát sanh thì có 38 thứ Sở Hữu (Sở Hữu: Xúc, Thọ, Tưởng, Tư, Nhất Hành, Mạng Quyền, Tác Ý, Tầm, Tứ, Thắng Giải, Cần, Hỷ, Dục, Tín, Niệm, Tàm, Uý, Vô Tham, Vô Sân, Trung Bình, Tịnh Thân - Tịnh Tâm, Khinh Thân - Khinh Tâm, Nhu Thân - Nhu Tâm, Thích Thân - Thích Tâm, Thuần Thân - Thuần Tâm, Chánh Thân - Chánh Tâm, Chánh Ngữ - Chánh Nghiệp – Chánh Mạng, Bi – Tùy Hỷ, Trí Tuệ) cùng câu sanh một lượt (đồng sanh trên một sát na Tâm).

* **Đồng Diệt**: Là trạng thái Pháp vừa nêu trên diệt thì Sở Hữu Tâm cùng diệt.

* **Đồng Cảnh**: Khi Tâm Biết Cảnh nào thì Sở Hữu Tâm củng Biết trên Cảnh đó, như là Tâm Nhãn Thức Biết Cảnh Sắc (Các màu) thì Sở Hữu Tâm cũng Biết Cảnh Sắc ấy v.v...

* **Đồng Nương**: Khi Tâm hiện khởi thì phải có chỗ, nơi để nương, đây là chỉ bày chỗ chịu cho Tâm phát sanh. Ví như Nhãn Thức đặng sanh khởi thì phải có 4 nguyên nhân sanh là: Cảnh Sắc, Ánh Sáng, Vật và Sự Chú Ý đến Cảnh ấy. Trong 4 nhân sanh chúng ta thấy có Vật, vậy thì Tâm phải nương Vật mới đủ các điều kiện cho Tâm Nhãn Thức sanh, mà Tâm Nhãn Thức sanh thì tất nhiên phải có Sở Hữu Tâm cùng câu sanh. Vậy, Tâm nương Vật thì Sở Hữu cũng nương Vật.

Lưu Ý:

Riêng Cõi Vô Sắc Tâm nương Vật đổi thành Tâm nương Môn, lẽ dĩ nhiên Sở Hữu cũng nương Môn. (do Cỏi Vô Sắc không có Sắc Pháp tức Phi Sắc Uẩn).

Pháp Hữu Vi là bị tạo tức là những Pháp trong đời đều do Duyên mới có ra, mà Duyên là mãnh lực trợ cho đặng sanh ra và ủng hộ cho còn hoặc thêm mạnh của Pháp Hữu Vi. Nghĩa là, cách trợ giúp cho Pháp khác sanh khởi và có sự thành tựu bằng lối trợ giúp và ủng hộ, nhờ Pháp này nên Pháp này mới gọi là Duyên *(Paccayo).*

Nói theo cách khác, những Pháp trong Đời *(Loka)* đều bị tạo tác bởi Duyên *(Paccayo):*

* **Nhân Duyên** *(Hetupaccayo – Sampayuttahetu):*Tức là Nhân Tham, Nhân Sân, Nhân Si, Nhân Vô Tham, Nhân Vô Sân, Nhân Vô Si, cũng gọi là Nhân Tương Ưng.

* **Duyên Nhân** *(Paccayahetu):* Tức là Sắc Tứ Đại Hiển làm nguyên do cho Sắc Pháp đặng gọi là Sắc Uẩn *(Khandharūpa).*

* **Chí Thượng Nhân** *(Uttamahetu):* Tức là Nghiệp Thiện, Bất Thiện tạo Quả tốt xấu v.v...

* **Phổ Biến Nhân** *(Sadhāraṇahetu):* Tức là Vô Minh Duyên Hành, Hành Duyên Thức, Thức Duyên Danh Sắc v.v...

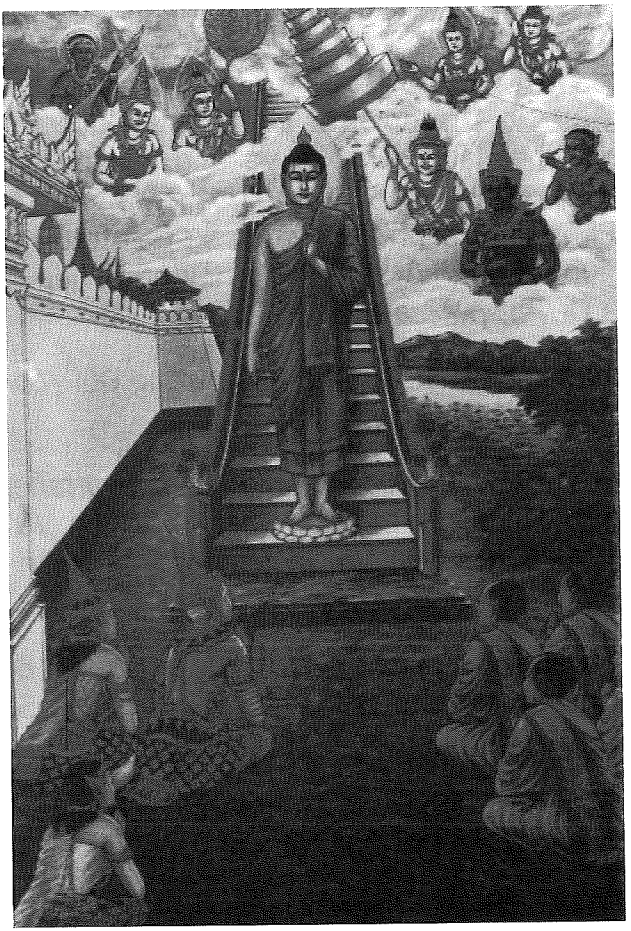

CHƯƠNG 2: SỞ HỮU TÂM (CETASIKA)

Theo Phạn Ngữ Pāli "Cetasika"được Ngài Đại Trưởng Lão Tịnh Sự (Mahāthero Santakicco) dịch là Sở Hữu Tâm, cũng từ chữ Cetasika nhiều nơi dịch là Thuộc Tính Tâm, Tâm Sở ... Xét về Nghĩa Từ và Lý Pháp sau đây mà Ngài Tịnh Sự dịch là Sở Hữu Tâm:

* *Nói về Sở Hữu Tâm (Cetasika) bởi vì luôn phối hợp (Sampayoga) với Tâm, nghĩa là câu sanh, đồng sanh, hổ tương, tương ưng khi Tâm hiện khởi. Như:*

- Một Uẩn trợ cho 3 Uẩn (tức là: Thức Uẩn trợ cho Thọ, Tưởng, Hành Uẩn).
- Ba Uẩn trợ cho 1 Uẩn (tức là: Thọ, Tưởng, Hành Uẩn trợ cho Thức Uẩn).
- Hai Uẩn trợ cho 2 Uẩn (tức là: Thức, Thọ Uẩn trợ cho Tưởng Hành Uẩn).

* *Sở Hữu:* Có nghĩa là thuộc quyền. Vậy Sở Hữu Tâm nghĩa là những Pháp hợp với Tâm hoặc là thuộc về Sở Hữu của Tâm. *Nếu phần phụ thuộc này (Cetasika) dịch là Tâm Sở, e có người hiểu – cho rằng là có thêm một loại Tâm phụ thuộc (bởi do lẫn lộn giữa nghĩa Việt và nghĩa Hán Việt). Chớ chẳng hiểu theo là Chư Pháp Thực Tính thuộc quyền của Tâm cùng phát sanh khi Tâm hiện khởi, mà chỉ hiểu theo chiều hướng Tâm Sở là Tâm phụ đi theo một loại Tâm chánh. Do vậy, nên dịch thẳng từ "Cetasika": Sở Hữu Tâm (phần thuộc Sở Hữu của Tâm, hay phần phụ thuộc của Tâm).*

Trong quyển Sở Hữu nói theo đây, có 4 cách:

1. Đồng Sanh *(Ekuppāda).*

2. Đồng Diệt *(Ekanirodha).*
3. Đồng Cảnh *(Ekārammaṇa).*
4. Đồng Vật *(Ekavatthuka)*, Vật - có nơi gọi là Phù Căn ...

Dựa trên tính chất, nghĩa Lý và các chú giải *Pāli* sau đây, chúng ta thấy *Cetasika* dịch là Sở Hữu Tâm là hợp Lý Pháp, bởi Sở Hữu Tâm là:

- Luôn luôn phối hợp, câu sanh *(sampayoga)* và Tâm Nhiếp *(saṅgaha).*
- Những Pháp hợp với Tâm và thuộc về Sở Hữu của Tâm, nên gọi là Sở Hữu Tâm.
- Câu sanh với Tâm, trong thuộc quyền Sở Hữu của Tâm, gọi là Sở Hữu Tâm *(Cetasi bhavaṃ = cetasikaṃ).* Sở Hữu Tâm tương ưng với Tâm *(Cetasikasampa-yuttacittaṃ)* tức hòa trộn, hòa hợp với Tâm, như là nước với sữa.
- *Hòa Trộn với Tâm, Tương Ưng với Tâm (Cetasikasampayuttacittaṃ)* nghĩa là hòa trộn, hòa hợp với Tâm – như: Nước với sữa.
- Hợp cùng với Tâm khắn khít, nên gọi là Sở Hữu Tâm *(Cetasi niyuttaṃ = cetasikaṃ).*
- Hiệp hoặc hợp với Tâm luôn luôn bằng mãnh lực không lìa nhau nên gọi là Sở Hữu Tâm *(Aripayogavasena cetasi niyuttāti = cetasikā).*

Lưu Ý: Tâm có Tứ Nhân Sanh, thì tất nhiên Sở Hữu Tâm cũng đồng như vậy (Tứ Nhân Sanh Sở Hữu Tâm: Nghiệp Quá Khứ, Cảnh, Tâm, Vật hoặc Môn).

Như Vậy, khi nói đến Sở Hữu Tâm chúng ta cần phải Biết Tứ Ý Nghĩa chung của tất cả các thứ Sở Hữu Tâm:

1 là Trạng Thái: Nương đổ Tâm
(Cittanissatalakkhanaṃ).

2 là Phận Sự: Sanh ra không lìa Tâm
(Aviyoguppādanarasaṃ).

3 là Thành Tựu: Biết chung một Cảnh với Tâm
(Ākārammaṇapaccuppaṭṭhānaṃ).

4 là Nhân Cận: Phải có Tâm sanh
(Cittuppādapadaṭṭhānaṃ).

Sự nhận định về Sở Hữu Tâm *(Cetasika)*, tính trên các cách: Trong quyền Sở Hữu (Tứ Đồng, Tứ Ý Nghĩa của Sở Hữu Tâm, Nhân Sanh Sở Hữu Tâm). Chúng ta nhận thấy trạng thái của Sở Hữu Tâm là Tứ Đồng *(Cetayottalakkhaṇa)* và trạng thái nương đổ Tâm mới đặng sanh ra *(Cittanissistalakkhanaṃ)* cũng tợ như trò nương đổ Thầy.

Nhưng Tâm nương Sở Hữu chẳng phải như đất nương cây (nương bằng cách chứa chở *(Adhāra)* mà trái lại nương bằng cách khác, tức là như Thầy nương Trò, nương để cho Trò hiểu Biết *(Nissaya)* vì Sở Hữu Tâm Biết Cảnh đặng nhờ có Tâm hướng dẫn (Tâm làm hướng Đạo cho Sở Hữu).

Riêng về nhân sanh Tâm hay nhân sanh Sở Hữu Tâm là để cho chúng ta thấy sự nhận định sai, bởi chấp theo câu *"Nhất Thế Duy Tâm Tạo"*. Xét theo đây, không nên chấp và chớ hiểu lầm với câu *Manopabbāngamā Dhammā:* Ý là chủ trương tất cả Pháp (Ý dẫn đầu các Pháp). Bởi vì, ta thấy Ý là Tâm, mà Tâm khi sanh khởi cũng phải do nhân sanh mới

đặng phát sanh (Tứ Nhân Sanh Tâm: Nghiệp Quá Khứ, Sở Hữu Tâm, Cảnh, Vật hoặc Môn). Còn khi nói Ý chủ trương dẫn đầu các Pháp (Tất cả Pháp đây ám chỉ cho Sở Hữu), nên hiểu khi Ý sanh khởi cũng phải tính đến nhân sanh (Nghiệp, Sở Hữu Tâm, Cảnh, Vật hoặc Môn), Tứ Ý Nghĩa, Tứ Đồng và các Duyên trợ tạo. ***Vậy thì đâu phải tất cả là do Tâm tạo!***

Nói Gọn Lại:

* Ý là Tâm, tất cả Pháp là Sở Hữu Tâm, ám chỉ Tâm chủ trương với sự Biết Cảnh hay Tứ Đồng v.v... đều có sự liên quan dựa trên tính chất Câu Sinh *(Sahājata)*, Hổ Tương *(Aññamaññā)*, Tương Ưng *(Sampayutta)*, do Pháp Hữu Vi là bị tạo tức là những Pháp trong đời đều do nhiều Duyên *(Paccayo)*, nhiều Nhân *(Hetu)* mới có ra. Bởi thế khi Pháp nào sanh khởi, như khi Tâm phát sanh thì ắt hẳn cũng bị nhiều Duyên trợ tạo, mới đặng hiện khởi vậy.

Sở Hữu Tâm *(Cetasika)* nói theo thứ thì có 52, còn phân theo Pháp Thực Tính *(Sabhāva Dhammā)* là 50: Xúc, Khổ Thọ, Lạc Thọ, Ưu Thọ, Hỷ Thọ, Xả thọ, Tưởng, Tư, Nhất Thống (Nhất Hành), Mạng Quyền (Danh), Tác Ý, Tầm, Tứ, Thắng Giải, Cần, Hỷ, Dục, Si, Vô Tàm, Vô Úy, Điệu Cử, Tham, Tà Kiến, Ngã Mạn, Sân, Tật, Lận, Hối, Hôn Trầm, Thụy Miên, Hoài Nghi, Tín, Niệm, Tàm, Úy, Vô Tham, Vô Sân, Trung Bình, Tịnh Thân - Tịnh Tâm, Khinh Thân – Khinh Tâm, Nhu Thân – Nhu Tâm, Thích Thân – Thích Tâm, Thuần Thân – Thuần Tâm, Chánh Thân – Chánh Tâm, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Bi, Tùy Hỷ, Trí Tuệ.

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 2 - SỞ HỮU XÚC
(PHASSACETASIKA)

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Xúc - trong phần Thiện và Bất Thiện, trang 106 - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Xúc trong khi ấy ra sao?

Khi nào có sự đụng, cách chạm nhau, hành vi đụng chạm, thái độ đụng chạm, khi nào như thế, đây gọi là Xúc có trong khi ấy. Nghĩa là Cảnh đến - chạm hay đối chiếu hoặc dọi vào Vật, Tâm nương Vật đặng Biết Cảnh.

b. Thích Nghĩa:

- *Chữ Vật ở đây là Vatthu* là chỉ cho: Nhãn Vật (Sắc Nhãn Thanh Triệt), Nhĩ Vật (Sắc Nhĩ Thanh Triệt), Tỷ Vật (Sắc Tỷ Thanh Triệt), Thiệt Vật (Sắc Thiệt Thanh Triệt), Thân Vật (Sắc Thân Thanh Triệt), Ý Vật (Sắc Ý Vật hay còn gọi là Sắc Trái Tim). Riêng về Cõi Vô Sắc thì không nương vào Vật mà nương vào Môn [19 thứ Tâm làm Môn là Đôi Thẩm Tấn Cầu Hành Xả + Đại Quả (8) + Quả Đáo Đại (9)].
- *Chữ Vật (Vatthu)* được hiểu thêm - vì có hiện tượng ra như từ Vật: Con mắt, lổ tai, lổ mủi, cái lưỡi, cái thân và trái tim. Nhưng đây chỉ mượn mà kêu, chớ kỳ thật là ám chỉ cho 5 Sắc Thanh Triệt và Sắc Nghiệp nương trái tim, vì đang trình bày và nói theo Bản Thể Thực Tính, Siêu Lý chớ chẳng phải dùng như Chế Định. Cho nên có Pāli chú giải như vầy: *Vasanti*

[1] Theo Bản Dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

patitthanhanti Cittacetasikā etthāti = Vatthu: Tâm và Sở Hữu Tâm nương với Sắc nào, thì Sắc ấy gọi là Vật. Ở đây, Vật tức là Vật bản thể (hay bản thể của 6 Vật: Như đã trình bày trên).

* Nghĩa Lý: Xúc *(Phassa)* là sự tiếp giáp, hợp khởi của 3 Pháp = Tâm (Thức) + Cảnh + Vật, như thế gọi là Xúc (đụng, chạm) tức Sở Hữu Xúc *(Phassa cetasika).*

Theo *Pāli* có chú giải như vầy: *Arambhaṃ busatīti = phasso:* **Tâm** nương **Vật** chạm **Cảnh** gọi là **Xúc.**

c. Tứ Ý Nghĩa *(Aṭṭha) hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Xúc:*

1) Trạng Thái: Chạm (Cảnh), đụng *(Busanalakkhama).*

2) Phận Sự: Tiếp Xúc Vật (Cảnh) *(Saṃghattamaraso).*

3) Thành Tựu: Hội hợp đặng Tâm + Cảnh + Vật *(Sanmipāta paccupaṭṭhāno).*

4) Nhân Cận: Có Cảnh hiện đến (hiện bày) *(Āpātagatavisayapadatthāno).*

SỞ HỮU THỌ *(VEDANĀCETASIKA)*

Nghĩa Lý và phân loại đặc tính của Sở Hữu Thọ.

* *Nghĩa Lý:* Thọ *(Vedanā)* hưởng Cảnh hoặc hứng chịu Cảnh gọi là Thọ. Khi nương theo Cảnh - Sắc, thinh, khí, vị, xúc và Pháp ta có Lục nhập (Xứ) Ngoại. Còn khi nương theo nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và thức (Ý) là Lục Nhập Nội.

Thọ phân theo 108 như sau:

- Hỷ Thọ của người thường, nương theo 6 Cảnh, thì tính 6
- Hỷ Thọ của người tu huệ, nương theo 6 Cảnh, thì tính 6
- Ưu Thọ của người thường, nương theo 6 Cảnh, thì tính 6
- Ưu Thọ của người tu huệ, nương theo 6 Cảnh, thì tính 6
- Xả Thọ của người thường, nương theo 6 Cảnh, thì tính 6
- Xả Thọ của người tu huệ, nương theo 6 Cảnh, thì tính 6

= 36 x 3 (quá khứ, hiện tại, vị lai) = 108 Thọ.

* *Đặc Tính:* Thọ phân theo Pháp Thực Tính có 5 là Khổ, Lạc, Ưu, Hỷ và Xả Thọ.

Theo *Pāli* có chú giải về Thọ như vầy: *Vedayatīti = vedanā*: Hứng chịu (hưởng) Cảnh, gọi là Thọ hoặc dụng nạp Cảnh, cảm nhận Pháp đồng sanh, Pháp Câu sanh (cách nhận ra, cách Biết được Khổ, Lạc, Ưu, Hỷ và Xả) Những trạng thái như thế gọi là Thọ, tức là Sở Hữu Thọ.

Tứ ý Nghĩa (Aṭṭha) chung của Thọ:

1 là Trạng Thái thường hưởng Cảnh.

2 là Phận Sự hứng chịu Cảnh.

3 là Thành Tựu có Khổ, Lạc, Xả hoặc thêm Ưu, Hỷ.

4 là Nhân Cận có Xúc.

Theo đây trình bày về Thực Tính Pháp nên Thọ đặng chia 5. Như vậy:

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 3 - KHỔ THỌ
(DUKKHAVEDANĀ)

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Khổ Thọ - trong phần Thiện và Bất Thiện, trang 106 - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Khổ Thọ trong khi ấy ra sao?

Sự không thích hợp với Thân, sự Khổ sanh từ Xúc, hoà trộn với Thân Xúc, sự hưởng Cảnh không thích hợp thành Khổ, sanh từ nơi Thân Xúc, thái độ hứng chịu Cảnh không thích hợp, thành Khổ sanh từ nơi Thân Xúc. Khi nào như thế, đây gọi là Khổ có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Sự Khổ sanh từ Xúc:*

Nghĩa là hưởng Khổ Thân, Khổ Tâm khi gặp Cảnh không thích hợp của Thân, của Tâm, tức là Thân Thức Khổ Thọ liên quan với Tâm Bất Thiện và Tâm Quả Bất Thiện.

- *Hòa Trộn với Thân Xúc:*

Nghĩa là thọ sanh do nhờ Thân Xúc, nhân ấy gọi là Thọ Thân Xúc hay hòa trộn Thân Xúc (đây Thọ phân theo Môn, riêng về các môn khác như là Thọ sanh nhờ Nhãn xúc gọi là Thọ Nhãn Xúc. Thọ sanh nhờ Nhĩ xúc gọi là Thọ Nhĩ Xúc. Thọ sanh nhờ Tỷ Xúc gọi là Thọ Tỷ Xúc. Thọ sanh nhờ Thiệt Xúc gọi là Thọ Thiệt Xúc. Phần chỉ Thọ phát sanh do nhờ Ý Xúc, nhân ấy

[1] Theo Bản Dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

gọi là Thọ Ý Xúc tức là lấy 111 thứ Tâm đã trừ Ngũ Song Thức).

Điều Cần Lưu Tâm:

Khi nói về **Thọ do Xúc làm Duyên** (Liên Quan Tương Sinh – *Paṭiccasamuppāda)* thì chỉ lấy Thọ Ý Xúc là: Sở Hữu Thọ hợp với 22 Tâm Quả Hiệp Thế (đã trừ Ngũ Song Thức).

Khổ Thọ *(Dukkhavedanā)* tức Tâm Thân Thức Khổ Thọ có 1.

c. Tứ Ý Nghĩa *(Aṭṭha) hay Tứ Đặc Tính của Khổ Thọ:*

1) Trạng Thái: Hưởng Cảnh Xúc không tốt, không thích hợp với Thân Thanh Triệt *(Aniṭṭhaphotthabānubhavanalakkhaṇaṃ).*

2) Phận Sự: Làm cho Pháp Tương Ưng xào héo *(Sampayuttanaṃ nilāpanarasaṃ).*

3) Thành Tựu: Thân đau đớn *(Kāyikābādhapaccupaṭṭhānaṃ).*

4) Nhân Cận: Có Thân Thanh Triệt (Thân Quyền) (*Kāyindriyapadaṭṭhānaṃ).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 4 **- LẠC THỌ** *(SUKKHAVEDANĀ):*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Lạc Thọ - trong phần Thiện và Bất Thiện, trang 95 - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

[1] Theo Bản Dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

Lạc Thọ trong khi ấy ra sao?

Khi nào có Sở Hữu Tâm vui, Sở Hữu Tâm lạc, hưởng Cảnh vui sướng, Tâm từ Thân Xúc, dụng nạp hưởng Cảnh an vui từ Thân Xúc. Như thế gọi là Lạc Thọ có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

Tâm từ Thân Xúc (Đây nêu phần Lạc Thọ):

Là sự sướng Thân, vui Tâm khi đặng gặp Cảnh, mà Cảnh từ Thân Xúc có sự Lạc từ Thân, Vui từ Thân, sướng từ Thân do nương nhờ Xúc tức là cách chạm nhau giữa Tâm và Cảnh làm nhân, cho nên sự lạc nhiều hay ít do mãnh lực của Xúc như là Cảnh và Tâm chạm nhau nhiều thì sự hưởng chịu sướng nhiều, còn Tâm và Cảnh chạm nhau ít thì sự lạc cũng ít. Vậy, Tâm sanh từ Thân Xúc là Tâm và Cảnh chạm nhau, Trường hợp theo đây là chỉ Thọ hưởng Cảnh thích hợp thời người ấy mặt mày tươi tốt ai cũng nhận cho là người đang hưởng vui. Cho nên cách vui (hoặc trường hợp có khi khổ đều do có xúc, đây nêu từ Thân (Thân Xúc). Vậy - cách trình bày trên đây gọi là Tâm từ Thân Xúc (Xúc làm Duyên cho Thọ - *Phassa Paccayā Vedanā Sambhavati).*

Lạc Thọ *(Sukkhavedanā)* tức Tâm Thân Thức Lạc Thọ, có 1.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Lạc Thọ:*

1) Trạng Thái: Hưởng Cảnh Xúc thích hợp (thích sướng thân)
(Iṭṭhaphoṭṭhabbānubhavanalakkhanaṃ)

2) Phận Sự: Làm cho Pháp Tương Ưng tiến triển *(Sampayuttānaṃ upabrūhanarasaṃ).*

3) Thành Tựu: Thân sướng (sướng Thân) *(Kāyika assāda paccupaṭṭhānaṃ)*

4) Nhân Cận: Có Thân Thanh Triệt (Thân Quyền) *(Kāyindriyapadatthānaṃ).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 5 - ƯU THỌ *(DOMANASSAVEDANĀ):*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Ưu Thọ - trong phần Thiện và Bất Thiện, trang 106 - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Ưu Thọ trong khi ấy ra sao?

Khi nào có Sở Hữu Tâm hưởng Cảnh buồn, phi hỷ, sanh từ Ý Xúc, hứng chịu buồn khổ, phi hỷ sanh từ Ý Xúc. Như thế gọi là Ưu Thọ (Ưu Quyền) có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Sự Ưu hay cách Ưu hoặc Ưu Thọ:* Là buồn, sầu, khóc, khổ, ưu, ai, chỉ cho trạng thái của 2 thứ Tâm Sân và Pháp câu sinh liên quan (Tâm Bất Thiện và Tâm Quả Bất Thiện). Sự Ưu nhiều hay ít đều do mãnh lực của Xúc, nghĩa là Cảnh và Tâm chạm nhau nhiều thì sự hứng chịu Ưu cũng nhiều, nếu Tâm và Cảnh chạm nhau ít thì sự Ưu cũng ít.

[1] Theo Bản Dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

- *Sầu (Soka):* Là sầu muộn, buồn rầu, sầu bi ... đây chỉ ngay sự buồn rầu gọi là sầu, tức là Ưu Thọ hợp với Tâm Sân.
- *Khóc (Parideva):* Nghĩa là than thở kêu oan gọi là Khóc. Hay là, cách nào làm cho chúng sanh rơi lụy, than thở, kêu la. Cách đó gọi là Khóc. Nhân sanh Khóc *(Parideva)* là do Ngũ Điêu Tàn *(Bayasana):*

  1. Thân Tộc Điêu Tàn *(Ñātibayasana):* Là tai nạn của bà con, thân quyến ...
  2. Là Tài sản Điêu Tàn *(Bhogabayasana):* Là quyền tước, của cải tiêu hao ...
  3. Bịnh Tật Điêu Tàn *(Rogabayasana):* Là bịnh tật tổn hại.
  4. Giới Điêu Tàn *(Sīlabayasana):* Là sự phá Giới.
  5. Tri Kiến Điêu Tàn *(Diṭṭhibayasana):* Là giảm bớt sự hiểu Biết, giảm bớt sự sáng suốt, giảm, giảm mất kiến thức.

  Điều cần lưu Tâm:

  Cách thể hiện thường thiêu đốt bên trong hay làm cho tim gan khô héo, làm cho Tâm thường bực bội, buồn bực theo Ngũ Điêu Tàn và có Tâm Sân phát sanh.

- *Khổ (Dukkha):* Nghĩa là Pháp nào đáng ố (chán, ghét) và phá mất sự sướng thân, Pháp ấy gọi là Khổ. Hay là tất cả chúng sanh khó chịu (Khốn) bằng sự lãnh lấy cách nào thời cách ấy gọi là Khổ.
- *Ưu (Domanassa):* Là buồn, rầu, tức là Pháp Nhân làm cho Tâm không yên ổn, không suông sẽ gọi là Ưu, chỉ cho Sở Hữu Thọ thuộc Ưu Thọ làm khổ Tâm. Nói cách khác, Ưu *(Domanassa)* phát sanh cho người nào –

thời làm cho Tâm người đó bực bội với biểu hiện, hiện bày hành động bằng Thân, Khẩu, Ý làm cho ta và người khác khổ thân như là Ưu sanh rồi (hiện khởi), có người hứng chịu không nỗi, kềm không nỗi (Oai Nghi) phát ra hành động đấm ngực, thoi bụng, bức tóc, hoặc chùi xuống đất giẩy giụa, cũng có khi vượt quá mức – có người đến nỗi tự sát nhiều cách, và cũng có người làm hại người khác (do sự ưu này) phải bị khổ thân hoặc đến đổi chết cũng có.

- *Ai (Upāyāsa):* Là sự rất khổ Tâm gọi là ai, cũng do một trong năm điêu tàn là nhân tạo nên ai. *Ayassa* là sự khổ Tâm, *Upāyāsa* dịch là rất buồn (ai). Như vậy, sự ai hay cách ai là: Rất đốt Tâm, làm tâm sụt lùi, đuối sức Thân Tâm và có Sắc Ý Vật.

  Ưu Thọ *(Domanassavedanā)* tức là 2 thứ Tâm Sân.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Ưu Thọ:*

1) Trạng Thái: Hưởng Cảnh không ưa thích, không ưa muốn *(Aniṭṭhārammaṇānubhāvanalakkhanaṃ).*

2) Phận Sự: Hứng chịu Cảnh không vừa lòng (hưởng Cảnh nghịch) *(Aniṭṭhākārā sambhogarasaṃ).*

3) Thành Tựu: Ép uổng Tâm *(Cetasikābādhapaccupaṭṭhānaṃ).*

4) Nhân Cận: Vì có Sắc Ý Vật *(Hadayavatthupadaṭṭhānaṃ).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 6 **- HỶ THỌ** *(SOMANASSAVEDANĀ):*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Hỷ Thọ - trong phần Thiện và Bất Thiện, trang 96 - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Hỷ Thọ trong khi ấy ra sao?

Khi nào có Sở Hữu Tâm Hỷ Thọ, hưởng Cảnh an vui sanh từ Ý Xúc hay dụng nạp hưởng Cảnh vui từ Ý Xúc. Như thế gọi là Hỷ Thọ có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Hỷ Thọ (Somanassa):* Nghĩa là thường hưởng Cảnh vui, cách hưởng Cảnh vui *(Sukkha)* chỉ cho vui Tâm, dụng nạp hưởng Cảnh bằng Tâm Hỷ Thọ, tức liên quan đến Tâm Bất Thiện, Tâm Thiện, Tâm Tố và Tâm Quả Thiện – Hỷ Thọ. Đặng thành tựu trạng thái Hỷ Thọ. Tuy nhiên cần phải có Xúc, Như người muốn hưởng nhiều thì phải ráng sắp xúc đặng mạnh. Khi xúc đặng mạnh rồi thời sự Thọ hưởng rất nhiều rõ rệt của Hỷ Thọ (hoặc Ưu hay Xả Thọ).

  ** Hỷ Thọ có 62 thứ Tâm:*

  Tâm Tham Hỷ Thọ (4) + Tâm Vô Nhân Hỷ Thọ (2) + Tâm Dục Giới Tịnh Hảo Hỷ Thọ (12) + Tâm Sắc Giới Hỷ Thọ (12) + Tâm Siêu Thế Hỷ Thọ (32) (trừ Tâm Ngũ Thiền): 4 + 2 + 12 + 12 + 32 = 62.

c. Tứ Ý Nghĩa hay Tứ Đặc Tính Hỷ Thọ (Somanassavedanā):

1) Trạng Thái: Hưởng Cảnh đáng mong mỏi (vui lòng) *(Iṭṭhārammaṇānubhavanalakkhanaṃ).*

---

[1] Theo Bản Dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

2) Phận Sự: Hưởng Cảnh ưa muốn, vừa lòng *(Iṭṭhākārasambhogarasaṃ).*

3) Thành Tựu: Tâm phơi phới (phớn phở) *(Cetasikā assādapaccupaṭṭhānaṃ).*

4) Nhân Cận: Thân Tâm yên - tịnh *(Passadhipadaṭṭhānaṃ).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 7 - XẢ THỌ *(UPEKKHĀVEDANĀ):*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Xả Thọ - trong phần Thiện và Bất Thiện, trang 103 - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Xả Thọ trong khi ấy ra sao?

Khi nào có Sở Hữu Tâm hứng chịu Phi Ưu, Phi Hỷ, sanh từ Ý Xúc, Thọ hưởng Phi Khổ - Phi Lạc sanh từ nơi Ý Xúc trong khi nào thì Xả Thọ có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Phi Ưu - Phi Hỷ:* Là không buồn, không vui.
- *Phi Khổ:* Là không khổ thân, không khổ Tâm.
- *Phi Lạc:* Là không sướng Thân, không vui Tâm.
- *Phi Ưu – Phi Hỷ và Phi khổ - Phi Lạc (Adukkhāma sukhāya Vedanāya Sampayuttā Dhammā):* Đồng pháp bản thể tức chỉ cho Xả Thọ, như khi gặp Cảnh trung

[1] Theo Bản Dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

bình, nghĩa là hứng chịu bình thường, thản nhiên, bình thản. Gọi là Xả Thọ *(Upekkhāvedanā).*

- *Hưởng Cảnh Trung Bình:* Là khi nói về Xả Thọ mà làm duyên cho Ái *(Vedanā paccaya taṅha Sambhavati)* tức là hưởng 6 Cảnh trung bình nhưng cũng vừa lòng, như thế là đủ. Theo câu: "Nhất nhật thanh nhàn, nhất nhật Tiên" nghĩa là ngày nào rảnh rang thì ngày ấy cũng cho là Tiên. Đây chỉ cho Ái hưởng Cảnh trung bình, bình thường (Xả Thọ).

* **Cần biết thêm về Xả *(Upekkhā)*, có Thập Xả như sau:**

1. *Lục Nhập Xả (Chabaṅgaupekkhā):* Nghĩa là 6 Cảnh và 6 vật đối chiếu nhau, của Bậc Tứ Quả (Alahán), lúc nào cũng như lúc ấy, chẳng gì Cảnh chuyển phải bi quan hay lạc quan. Chi Pháp là sở hữu Trung Bình *(Tattaramajjatatācetasika).*

2. *Vô Lượng Xả (Brahmavihārupekkhā):* Nghĩa là đối với tất cả chúng sanh dù ai bị khổ, hưởng vui vẫn coi như thường, chớ không buồn dùm, không vui theo, vì nhận rõ Nhân, Quả - tốt, xấu. Như hột (hạt) nào trái nấy là lẽ thường nhiên. Chi Pháp là sở hữu Trung Bình *(Tattaramajjatatā).*

3. *Giác Chi Xả (Bojjhaṅgupekkhā):* Nghĩa là Trung Bình như thường đối với Pháp câu sanh (đồng sanh) trong những giác chi khác (Niệm, Trạch Pháp, Cần, Hỷ, Yên Tịnh (An), Định giác chi). Chi Pháp là Sở Hữu Trung Bình *(Tattaramajjatatācetasika).*

4. *Cần Xả (Viriyupekkhā):* Nghĩa là cố gắng bằng cách Trung Bình, hay Trung Đạo không thái hoá và không bất cập như dây đờn không quá thẳng, cũng không quá dùn. Chi Pháp là Sở Hữu Cần *(Viriyacetasika).*

5. *Hành Vi Xả (Saṅkhārupekkhā):* Nghĩa là Trí Tuệ tỏ ngộ thấy Pháp Hành Vi Danh Sắc. Vì thấy cũng như thấy, chớ chẳng nghĩ sự đối với Danh, Sắc ra sao của Bậc Tu Tuệ Cao. Chi Pháp là Sở Hữu Trí.

6. *Thọ Xả* (tức Xả Thọ từ Pháp Thực tính sở hữu Thọ, *Vedanupekkhā):* Đây là ngoài ra Khổ, Lạc, Ưu, Hỷ, nghĩa cũng thuộc về sở hữu Thọ, mà lấy phần Pháp thuộc Xả Thọ.

7. *Quán Xả (Vipassanupekkhā):* Nghĩa là Đắc Tuệ thấy Vô Thường, hoặc Khổ Não, hay Vô Ngã, vẫn coi như thường của Bậc Tu Tuệ Cao. Chi Pháp là Sở Hữu Trí.

8. *Trung Bình (Tattaramajjhattupekkhā):* Nghĩa là trạng thái làm cho các Pháp câu sanh "Điều hoà không so le". Chi Pháp là Sở Hữu Trung Bình.

9. *Thiền Xả (Jhānupekkhā):* Nghĩa là bỏ ra Hỷ, Lạc của các Bậc Thiền Hỷ Thọ (từ Sơ Thiền đến Tứ Thiền) tức chi Xả của Ngũ Thiền. Chi Pháp là Sở Hữu Trung Bình *(Tattaramajjhattupekkhā)*

10. *Tịnh Xả (Pārisuddhupekkhā):* Nghĩa là đối với Pháp Oái Niệm *(Palibodha)* vẫn như thường, chẳng bận bịu chi cả. Chi Pháp là Sở Hữu Trung Gian (Trung Bình).

* Thập Oái Niệm: Trú xứ, Đồ dùng, Bà con quyến thuộc, lợi Lộc, lo đi xa - lúc trở về, săn sóc Thân Thể, người ngụ chung, bệnh tật - bệnh hoạn, học vấn, Thiền Chỉ - Thần Thông.

- **TÓM TẮT: CHI PHÁP CỦA THẬP XẢ**

- Sở Hữu Trung Bình *(Tattaramajjhattupekkhā)*:
  - Lục Nhập Xả
  - Vô Lượng Xả
  - Giác Chi Xả
  - Trung Bình Xả
  - Thiền Xả
  - Tịnh Xả
- Sở Hữu Cần: Cần Xả
- Sở Hữu Trí: Hành Vi Xả, Quán Xả
- Sở Hữu Thọ: Thọ Xả (Xả Thọ).

Xả Thọ *(Upekkhāvedanā)* loại cảm Thọ này có 55 thứ Tâm (20 thứ Tâm Vô Tịnh Hảo Xả Thọ + 12 thứ Tâm Dục Giới Tịnh Hảo Xả Thọ + 23 thứ Tâm Ngũ Thiền Xả Thọ) 20 + 12 + 23 = 55

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Xả Thọ:*

1) Trạng Thái: Hưởng Cảnh Trung Bình *(Majjattavedayitalakkhanaṃ).*
2) Phận Sự: Điều hoà Pháp Tương Ưng, không cho trồi sụt *(Sampayuttānaṃ nāti upabrūhamanilāpanarasaṃ).*
3) Thành Tựu: Vắng lặng *(Santabhāvapaccupatthānaṃ).*
4) Nhân Cận: Ly Pháp Hỷ *(Nippītikapadaṭṭhānā).*

Đúc kết lại 5 Thọ, được giải theo Chánh Tạng (Bộ Phân Tích thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp - *Abhidhamma Piṭakavibhaṅga)* – được Phật Ngài trình bày như sau:

- *Thọ Uẩn đó ra sao?*

Mỗi Thọ nào như là: Quá Khứ, Hiện Tại, Vị Lai, bên trong, bên ngoài, hoặc thô, hoặc tế, hoặc tốt, hoặc xấu, hoặc gần, hoặc xa gồm chung cho dón gọn thành nhóm. Như thế gọi là Thọ Uẩn (Tức chỉ cho Sở Hữu Thọ).

Để nhận thấy rõ hơn, Đức Thế Tôn Ngài phân giải chiết báng thêm về "Thọ" với nhiều cách sau đây:

- *Thọ Quá Khứ đó ra sao?*

Những Thọ nào đã diệt, đã mất, đã qua, xa lìa rồi, đã chuyển biến, vắng bặt, đã mất hết, đã sanh ra rồi diệt mất, gồm chung lại một thành phần quá khứ, tức là Lạc Thọ (hoặc tính thêm Hỷ Thọ), Khổ Thọ (hoặc tính thêm Ưu Thọ), Phi Khổ Phi Lạc Thọ (tức Xả Thọ). Đây gọi là Thọ Quá Khứ.

- *Thọ Vị Lai Đó Ra Sao?*

Những Thọ nào sau này sanh, sẽ sanh, sẽ phát ra đủ, chưa sanh đầy, sẽ hiện – bày, chưa phát ra, chưa sanh – trụ, sẽ sanh – trụ, sau nữa mới phát ra đầy đủ, đều thuộc vị lai nên gồm chung lại thành phần vị lai tức là Khổ Thọ (hoặc tính thêm Ưu Thọ), Lạc Thọ (hoặc tính thêm Hỷ Thọ), Phi Khổ Phi Lạc Thọ. Đây gọi là Thọ Vị Lai.

- *Thọ Hiện Tại đó ra sao?*

Những Thọ nào đang có, đang còn, vừa sanh, đang đầy đủ, đang trụ, vững vàng rồi, chưa diệt mất, hiện có đồng đều, hoàn toàn đầy đủ, hiện mỹ mãn trọn thành, thuộc về Hiện tại, nên gồm chung lại thuộc về phần Hiện tại tức là Lạc Thọ (hoặc tính thêm Hỷ Thọ), Khổ Thọ (hoặc tính thêm Ưu Thọ), Phi Khổ - Phi Lạc Thọ. Đây gọi là Thọ Hiện Tại.

- *Thọ Bên Trong đó ra sao?*

Những Thọ nào Tự Nội riêng của mỗi chúng sanh, trong mình, trong Thân ta, trong mình ta, trong phần thân thể con người của ta do Nghiệp liên quan Ái - kiến chấp trước, tức là Lạc Thọ, Khổ Thọ, Phi Khổ - Phi Lạc Thọ. Đây gọi là Thọ Bên Trong.

- *Thọ Bên Ngoài đó ra sao?*

Những Thọ nào ngoài Thân thể ta có ra cho tha nhơn, phần của tha nhơn, sanh theo tha nhơn, thuộc về phần của tha nhơn mà liên hệ với Nghiệp do Ái - Kiến, tức là Lạc Thọ (hoặc tính thêm Hỷ Thọ), Khổ Thọ (hoặc tính thêm Ưu Thọ), Phi Khổ - Phi Lạc Thọ. Đây gọi là Thọ Bên Ngoài.

- *Thọ Thô và Thọ Tế đó ra sao?*

Thọ Bất Thiện là Thọ Thô, Thọ Thiện và Thọ Vô Ký là Thọ Tế.

Thọ Thiện và Thọ Bất Thiện là Thọ Thô, Thọ Vô Ký là Thọ Tế.

Khổ Thọ là Thọ Thô, Lạc Thọ và Phi Khổ Phi Lạc Thọ là Thọ Tế.

Lạc Thọ và Khổ Thọ là Thọ Thô, Phi Khổ Phi Lạc Thọ là Thọ Tế.

Thọ của người không Tu Tuệ là Thọ Thô, Thọ của Bậc Tu Tuệ (đây nêu bày cho Bậc Tu Pháp Chỉ, Pháp Quán và đang Tu Tiến trong 2 Pháp ấy) là Thọ Tế.

Thọ hưởng Cảnh Lậu là Thọ Thô, Thọ hưởng Cảnh Phi Lậu là Thọ Tế.

Hoặc nên Biết thêm Thọ Thô, Thọ Tế là do so sánh mỗi bực Thọ với Thọ.

- *Thọ Xấu và Thọ Tốt đó ra sao?*

Thọ Bất Thiện là Thọ Xấu, Thọ Thiện và Thọ Vô Ký là Thọ Tốt.

Thọ Thiện và Thọ Bất Thiện là Thọ Xấu, Thọ Vô Ký là Thọ Tốt.

Khổ Thọ là Thọ Xấu, Lạc Thọ và Phi Khổ Phi Lạc Thọ là Thọ Tốt.

Lạc Thọ và Khổ Thọ là Thọ Xấu, Phi Khổ Phi Lạc Thọ là Thọ Tốt.

Thọ của người không Tu Tuệ là Thọ Xấu, Thọ của Bậc Tu Tuệ (đang Tu Tiến Pháp Chỉ, Pháp Quán) là Thọ Tốt.

Thọ hưởng Cảnh Lậu là Thọ Xấu, Thọ hưởng Cảnh Phi Lậu là Thọ Tốt.

Hoặc nên Biết thêm Thọ Xấu, Thọ Tốt là do so sánh mỗi bực Thọ với Thọ.

- *Thọ Viễn đó ra sao?*

Thọ Bất Thiện xa lìa Thọ Thiện và Thọ Vô Ký.

Thọ Thiện và Thọ Vô Ký xa lìa Thọ Bất Thiện.

Thọ Thiện là Thọ xa lìa Thọ Bất Thiện và Thọ Vô Ký.

Thọ Bất Thiện và Thọ Vô Ký xa lìa với Thọ Thiện.

Thọ Vô Ký là Thọ xa lìa với Thọ Thiện và Thọ Bất Thiện.

Thọ Thiện và Thọ Bất Thiện là Thọ xa lìa Thọ Vô Ký.

Khổ Thọ là Thọ xa lìa Lạc Thọ và Phi Khổ Phi Lạc Thọ.

Lạc Thọ và Phi Khổ Phi Lạc Thọ là Thọ xa lìa Khổ Thọ.

Lạc Thọ là Thọ xa lìa Khổ Thọ và Phi Khổ Phi Lạc Thọ.

Phi Khổ Thọ và Phi Khổ Phi Lạc Thọ là Thọ xa lìa Lạc Thọ.

Phi Khổ Phi Lạc Thọ là Thọ xa lìa Lạc Thọ và Khổ Thọ.

Lạc Thọ và Khổ Thọ là Thọ xa lìa Phi Khổ Phi Lạc Thọ.

Thọ của người không Tu Tuệ là Thọ xa lìa Thọ của Bậc Tu Tuệ (đang Tu Tiến Pháp Chỉ, Pháp Quán).

Thọ của Bậc Tu Tuệ (đang Tu Tiến Pháp Chỉ, Pháp Quán) là Thọ xa lìa Thọ của người không Tu Tuệ.

Thọ mà Cảnh của Lậu là Thọ xa lìa Thọ mà không thành Cảnh của Lậu.

Thọ không thành Cảnh của Lậu là Thọ xa lìa Thọ mà thành Cảnh của Lậu.

Đây gọi là Thọ Viễn.

- *Thọ Cận Đó Ra Sao?*

Thọ Bất Thiện là Thọ gần với Thọ Bất Thiện.

Thọ Thiện là Thọ gần với Thọ Thiện.

Thọ Vô Ký là Thọ gần với Thọ Vô Ký.

Khổ Thọ là Thọ gần với Khổ Thọ.

Lạc Thọ là Thọ gần với Lạc Thọ.

Phi Khổ Phi Lạc Thọ là Thọ gần với Phi Khổ Phi Lạc Thọ.

Thọ của người không Tu Tuệ là Thọ gần với Thọ Người không Tu Tuệ.

Thọ của Bậc Tu Tuệ (đang Tu Tiến Pháp Chỉ, Pháp Quán) là Thọ gần với Thọ của Bậc Tu Tuệ (đang Tu Tiến Pháp Chỉ, Pháp Quán).

Thọ mà thành Cảnh của Lậu là Thọ gần với Thọ thành Cảnh của Lậu.

Thọ mà không thành Cảnh Lậu là Thọ gần với Thọ không thành Cảnh Lậu. Đây gọi là Thọ Cận.

Hoặc nên Biết Thọ Gần, Thọ Xa là do theo sự so sánh mỗi Bậc Thọ.

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 8 - SỞ HỮU TƯỞNG
(SAÑÑĀCETASIKA)

a. *Chánh Tạng:*

Phật Ngài có giảng dạy về Tưởng - trong phần Thiện và Bất Thiện, trang 94 - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Tưởng trong khi ấy ra sao?

Cách nhớ tưởng, sự nhớ tưởng, thái độ tưởng sanh từ Xúc phối hợp cùng Ý Thức Giới. Khi nào như thế đó mới gọi là Tưởng có trong khi ấy.

❖ *Vậy:* Sở Hữu Tưởng là tính năng Pháp nhớ sự đã qua hoặc để cái bị nhớ (tức nhớ lại, tưởng đến ...)

b. *Thích Nghĩa:*

[1] Theo Bản Dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

- *Cách nhớ Tưởng:* Là cố nhớ Y như trước.
- *Thái độ Tưởng sanh từ Xúc* ... : Nghĩa là có Cảnh tái hiện lại do sự nhớ tưởng, tức nhớ sự đã qua mà nguyên do sanh từ sự chạm, đụng, khởi bởi từ Ý Thức Giới.

a. Sở Hữu Tưởng hay Tưởng Uẩn được Đức Thế Tôn giảng dạy trong Bộ Phân Tích *(Vibhaṅga)* như sau:

- *Tưởng Uẩn đó ra sao?*

Mỗi Tưởng nào như là Quá Khứ, Hiện Tại, Vị Lai, Bên trong, Bên ngoài, Tưởng thô, Tưởng tế, Tưởng tốt, Tưởng xấu, Tưởng gần, Tưởng xa gồm chung lại một cho dón gọn. Đây gọi là Tưởng Uẩn (Tức chỉ cho Sở Hữu Tưởng).

Để nhận thấy rõ hơn, Đức Thế Tôn Ngài phân giải thêm về "Tưởng" với nhiều cách sau đây:

- *Tưởng Quá Khứ đó ra sao?*

Những Tưởng nào đã diệt, đã mất, đã qua, xa lìa rồi, đã chuyển biến, vắng bặt, đã mất hết, đã sanh ra rồi diệt mất, gồm chung lại một thành phần quá khứ như là: Tưởng Nhãn Xúc, Tưởng Nhĩ Xúc, Tưởng Tỷ Xúc, Tưởng Thiệt Xúc, Tưởng Thân Xúc, Tưởng Ý Xúc thuộc Tưởng quá khứ, Yếu hiệp trong phần quá khứ.

- *Tưởng Vị Lai đó ra sao?*

Những Tưởng nào sau này sanh, sẽ sanh, sẽ phát ra đủ, chưa sanh đầy, sẽ hiện bày, chưa phát ra, chưa sanh trụ, sẽ sanh trụ, sau sẽ phát ra đầy đủ như là Tưởng Nhãn Xúc ... Tưởng Ý Xúc, thuộc về vị - lai, yếu hiệp trong phần vị lai.

- *Tưởng Hiện tại đó ra sao?*

Những Tưởng nào đang có, đang còn, vừa sanh, đang đầy đủ, đang trụ, đã vững vàng, chưa diệt mất, hiện có đồng đều, hoàn toàn đầy đủ, hiện mỹ mãn trọn thành, thuộc về Hiện Tại, Yếu hiệp thành phần Hiện Tại.

- *Tưởng Bên Trong đó ra sao?*
- *Tưởng Bên Ngoài đó ra sao?*
- *Tưởng Thô và Tưởng Tế đó ra sao?*
- *Tưởng Xấu và Tưởng Tốt đó ra sao?*
- *Tưởng Viễn đó ra sao?*
- *Tưởng Cận đó ra sao?*

(Các phần Tưởng được nêu trên được giải tương tự như Thọ - Thọ Bên Trong, Thọ Bên Ngoài ... Tưởng bên trong, Tưởng bên ngoài).

* *Tóm lại:* Chơn tướng bản thể của Sở Hữu Tưởng là cách nhớ tưởng, trạng đến, nghĩ đến, nhớ trùng, có Cảnh hiển lộ. Nương theo 6 Cảnh, ta có 6: Là Sắc Tưởng, Thinh Tưởng, Khí Tưởng, Vị Tưởng, Xúc Tưởng và Pháp Tưởng.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Tưởng:*

1) Trạng Thái: Nhớ lại hay nhớ trùng, nhớ, Tưởng *(Saññānanalakkhaṇā).*

2) Phận Sự: Nhớ nguyên do và tiêu chuẩn làm cho tưởng lại điểm duyên khởi *(Punasaññānanapaccava nimitta kāramarasā).*

3) Thành Tựu: Khắn khít tưởng trùng như trước, cố nhớ y như trước *(Yathā gayha nimittabhinivesa paccupaṭṭhāṇā).*

4) Nhân Cận: Có Cảnh hiện như trước hay đang hiện, tức có Cảnh tái hiện lại *(Yathā upatthita visayapadaṭṭhānā).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 9 - SỞ HỮU TƯ
(CETANĀCETASIKA)

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Tư - trong phần Thiện và Bất Thiện, trang 94 - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Tư (Cetanā) trong khi ấy ra sao?

Khi nào có sự tính làm, cách định hành động, thái độ cố quyết hành động, từ Ý Xúc phối hợp cùng Ý Thức Giới. Như thế là Tư có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

Phạn Ngữ *Pāli "Cetanā"* dịch là "Tư", bởi chữ Tư ở đây có nghĩa là cố quyết hành động, cách hành động (theo chữ nghĩa của Từ Điển Hán - Việt có nghĩa là *sự toan, tính, suy tính, làm* ...).

* Tư theo nghĩa *Pāli "Cetanā"* là cố quyết và đề đốc Pháp câu sanh khắn khít với Cảnh.

Bởi thế, cho nên Phật Ngài nói:
"*Cetanahaṃbikkhavekammaṃ vadāmi* - Nầy các Thầy Tỳ Khưu, Nghiệp tức là Sở Hữu Tư".

* Nên Biết Nghiệp có 2 hoặc 3 là:

---

[1] Theo Bản Dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

- *Nghiệp Câu Sanh:* Là Sở Hữu Tư sanh chung, hợp chung, câu sanh với tất cả các thứ Tâm bằng mãnh lực trợ giúp, ủng hộ.
- *Nghiệp Dị Thời:* Là Sở Hữu Tư câu sanh với các thứ Tâm Nhân (12 thứ Tâm Bất Thiện, 8 thứ Tâm Đại Thiện, 9 thứ Tâm Thiện Đáo Đại, 4 hoặc 20 thứ Tâm Thiện Siêu Thế) với mãnh lực sẽ tạo Quả và Sắc Nghiệp, nghĩa là trợ giúp, ủng hộ Pháp bị tạo cho Quả khác thời gian, đây là do Sở Hữu Tư hợp với Tâm Thiện hay Bất Thiện để ảnh hưởng lại.
- *Vô Gián Nghiệp:* Là Sở Hữu Tư hợp với Tâm Đạo đã diệt - làm duyên cho Tâm Quả Siêu Thế (tức là thành tựu Đạo - Quả liền kề không gián đoạn sát na).

Như Vậy:

- *Câu Sanh Nghiệp (Sahājātakamma):* Là Sở Hữu Tư đồng đang sanh với Tâm, Câu Sanh với Tâm với tính chất trợ giúp và ủng hộ cho các thứ Tâm hiện khởi bằng sức mạnh của Duyên, mãnh lực của Duyên ở đây có nghĩa là sự trợ giúp bằng cách sắp đặt hay đào tạo cho Tâm phát sanh, nên gọi là Câu Sanh Nghiệp Duyên *(Sahājātakammapaccayo).*
- *Dị Thời Nghiệp (Nānakkhanikakamma):* Là mãnh lực sẽ tạo Quả và Sắc nghiệp do Sở Hữu Tư hiệp với Tâm Thiện hay Bất Thiện để lại ảnh hưởng. Hay nói cách khác là mãnh lực trợ giúp ủng hộ bằng cách Nghiệp khác thời kỳ, thời gian tức để cho đặng Quả khác thời gian, sanh ra khác sát na hoặc do thành tựu tiến hóa riêng khác sát na của mình đã qua, như thế đều cũng gọi là Dị Thời

Nghiệp (Dị Thời Nghiệp Duyên). Hoặc, Nghiệp sanh ra khác nhau với sát na gọi là Dị Thời Nghiệp, hay Pháp hộ trợ bằng cách Nghiệp khác thời gian nên gọi là Dị Thời Nghiệp Duyên *(Nānakkaṇikakammapaccayo).*

- *Vô Gián Nghiệp (Anantarakamma):* Là mãnh lực trợ giúp và ủng hộ do tác động của Sở Hữu Tư sanh chung với Tâm Đạo Siêu Thế để nung đúc cho phát sanh Quả Siêu Thế liền kề bằng cách không gián đoạn, ủng hộ bằng cách liên tiếp không gián đoạn, không đứt khoảng, khít khao rành rạnh không cách khoảng, nên gọi là Vô Gián Nghiệp Duyên. Hoặc là, Tâm Quả Siêu Thế đặng thành tựu là do nhờ sức mạnh của Sở Hữu Tư hợp sanh chung với Tâm Đạo Siêu Thế tạo mãnh lực trợ giúp, ủng hộ, nên Tâm Quả Siêu Thế mới phát sanh. Pháp hổ trợ như vậy gọi là Vô Gián Nghiệp Duyên *(Anantarakammapaccayo).*

- Nương theo 6 Cảnh, ta có: Sắc Tư, Thinh Tư, Khí Tư, Vị Tư, Xúc Tư và Pháp Tư.
- Chơn tướng bản thể của Sở Hữu Tư là đề đốc, điều hành, đôn đốc các Pháp câu sanh.

*c. **Tứ Ý Nghĩa** hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Tư (Aṭṭha Cetanācetasika):*

1) Trạng Thái: Đề đốc Pháp câu sanh *(Cetayitalakkhānā).*
2) Phận Sự: Tập hợp Pháp câu sanh *(Āyuhanarasā)* (lo lắng cách bắt Cảnh của Pháp câu sanh).

3) Thành Tựu: Sắp đặt cho Pháp câu sanh *(Saṃvidhānapaccupaṭṭhānā).*

4) Nhân Cận: Có 3 Danh Uẩn ngoài ra *(Sesakhandhattayadaṭṭhānā).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 10 - SỞ HỮU NHẤT THỐNG *(EKAGGATĀ CETASIKA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Nhất Thống (Nhất Tâm) - trong phần Thiện và Bất Thiện, trang 72 - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Nhất Thống (hay Nhất Hành) trong khi ấy ra sao?

Khi nào có Tâm đình trụ một chỗ, vững lòng, vắng lặng, không tán loạn, không lao chao, Tâm không bối rối, Pháp Chỉ, Định Quyền, Định Lực và Chánh Định có trong khi nào, thì nhất thống có trong khi ấy. Còn gọi là Sở Hữu Nhất Hành, Sở Hữu Định.

Vậy: Sở Hữu Nhất Thống là chăm chú vào một Cảnh.

b. Thích Nghĩa:

- *Nhất Thống:* Là gom vào một chỗ ..., theo nghĩa ở đây là gom Tâm vào một Cảnh, an trụ Tâm trên đối tượng ...
- *Pháp Chỉ:* Là Pháp Tu Tiến đưa đến khắn khít chi Thiền, tức là phát triển đến Định *(Samādhi)* thường được gọi là Thiền Chỉ thuộc Thiền Hiệp Thế hay gọi là Thiền Cảnh đề mục bởi lấy 40 thứ Đề Mục làm đối tượng để tu là: Thập Hoàn Tịnh, Thập Bất Mỹ, Thập

[1] Theo Bản Dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

Thường Niệm, Tứ Vô Lượng Tâm, Đếm Số Tức Quan, Phụ Niệm Thể Trược và 4 đề mục Vô Sắc.

- *Định Quyền:* Là yên trụ hay an trụ, khắn khít vào Cảnh tự do không trở ngại *(Samādhindriya)* hay là cai quản cách Tâm đình trụ trong Cảnh.
- *Định Lực:* Là Tâm Định không lay động, không lay chuyển, không rung động [bởi có sức mạnh (Lực) đè nén Pháp nghịch đã sanh và cố gắng bài trừ Pháp nghịch] hay là cai quản cách Tâm đình trụ không lay chuyển, gọi là Định Lực.
- *Chánh Định:* Là Tâm đình trụ theo đường lối, phần nhóm giúp đắc chứng. Hay là sự định trụ chơn chánh Chi hay Phần của Đạo, bởi vì Chánh Định là một chi trong Bát Chi Đạo, mà Đạo là phần nhơn sát trừ phiền não, tỏ ngộ, giải thoát - Níp Bàn. Chánh Định đối nghịch lại Tà Định *(Micchāsamādhi)* vì Tà Định là đình trụ một Cảnh bằng Tâm Bất Thiện. Còn Chánh Định thì ngược lại đình trụ một Cảnh bằng Tâm Thiện.

*c. **Tứ Ý Nghĩa** hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Nhất Thống hay Nhất Hành (Aṭṭha ekaggatācetasikā):*

1) Trạng Thái: Không tán loạn *(Avisaralakkhānā)* hoặc không Lao chao, chao động *(Avikkhepa ...).*
2) Phận Sự: Gom tóm (xiết chặt) Pháp câu sanh *(Sahajānānaṃ saṃpiṇḍaharasā).*
3) Thành Tựu: Hiện bày vắng lặng *(Upasamapaccupaṭṭhānā).*
4) Nhân Cận: Yên vui (có lạc Thọ - tam Thọ, *Sukhapaṭṭhānā)*

Đây là lấy phần nhiều hay nhất thống (Định mạnh) hoặc cách gián tiếp.

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 11 - SỞ HỮU MẠNG QUYỀN *(JĪVITINDRĪYACETASIKA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Danh Mạng Quyền - trong phần Thiện và Bất Thiện, trang 74 - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Mạng Quyền (danh) trong khi ấy ra sao?

Khi nào có sự sống còn, hiện hữu, hiện hành, hiện tồn, đang liên tiếp, đang còn, hành vi đang còn, dinh dưỡng gọi là cách sống còn của Danh Pháp. Như thế gọi là Mạng Quyền vẫn có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Mạng:*

* Theo chú giải *Pāli:* Trọn quyền cai Quản sự sống còn của Pháp câu sanh, gọi là Mạng *(Jivantisahajātadham -mā cetasikā = Jivitaṃ).*

- *Quyền:* Là hành vi rất tự do cai quản gọi là Quyền *(Indanti parama issariyaṃ karontīti = Indrīyāni).*

- *Mạng Quyền:* Gom Ý hai nghĩa từ trên "Mạng Quyền" là trọn quyền cai quản sự sống còn của Pháp câu sanh đặng bền vững đủ 3 sát na tiểu (sanh, trụ, diệt).

- *Danh Mạng Quyền:* Tức Sở Hữu Mạng Quyền nghĩa là gìn giữ, bảo tồn Pháp câu sanh thuộc về phần Danh (Tâm, Sở Hữu), hoặc gọi Mạng Quyền Danh là cách sống còn của Danh Pháp.

---

[1] Theo Bản Dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Mạng Quyền: (Aṭṭha jīvidrīya cetasika)*

1) Trạng Thái: Khán cố danh Pháp câu sanh hay chăm nom gìn giữ sống còn của Pháp câu sanh *(Sahajānaṃ anupālanalakkhanaṃ).*

2) Phận Sự: Làm cho Pháp câu sanh còn đầy đủ (3 sát na tiểu sanh trụ diệt) *(Sahajanaṃ panattana rasaṃ)*

3) Thành Tựu: Danh Pháp câu sanh còn đầy đủ (đặng còn đến sát na diệt) *(Sahajānaṃthapanapaccupaṭṭhānaṃ).*

4) Nhân Cận: Có Danh Pháp đáng chăm nom hoặc Pháp câu sanh đáng bảo tồn hay có 3 danh uẩn ngoài ra *(Yāpi tabbapadatthānaṃ sesakhandhatthaya padaṭṭhānaṃ).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 12 - SỞ HỮU TÁC Ý *(MANASIKĀRACETASIKA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Tác Ý - trong phần Thiện và Bất Thiện, trang 94 - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Tác Ý trong khi (ấy) có ra sao?

Sở Hữu Tác Ý *(Manasikāracetasika)* tức là Tác Ý thành Cảnh. Có *Pāli* chú giải như vầy: *"Āraṃṃana manasipatipādāyatīti ārammaṇa patipādako"* "Làm thành Cảnh cho Tâm gọi là Tác Ý thành Cảnh".

[1] Theo Bản Dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

Sở Hữu Tác Ý là cách làm cho Cảnh hiện nơi Tâm, thế đó mới gọi là Cảnh hiện bày cho Tâm Biết đặng.

b. Thích Nghĩa:

- *Tác Ý:* *"Manasikāra"* dịch là "Tác Ý" - Theo bản dịch của Ngài Đại Trưởng Lão Tịnh Sự (Tạng Diệu Pháp - Bộ Pháp Tụ - *AbhidhammapitakaDhammasaṅgini* – Soạn dịch 1974, Năm Giáp Dần – Phật Lịch 2517). Như vậy ta cần phải suy xét *Manasikāracetasika* dịch là Sở Hữu Tác Ý. Bởi vì *"Mana"* là Ý, *"Sikāra"* là Tác thành hay Tác hợp. Còn *"Cetanācetasika"* dịch là "Sở Hữu Tư". Vì *Cetanā* theo trích cú Từ Điển Bộ Pháp Tụ bản dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự dịch là "Tư" (Trang 439), mà chữ "Tư" theo Hán - Việt có một nghĩa là sự toan, tính, suy tính, xét, làm ... Vậy, xét về Lý Pháp Thực Tính thì *"Cetanā"* là đề đốc Pháp câu sanh tức là: Tính làm, làm, cách định hành động, thái độ cố quyết hành động thì hợp theo Từ và Nghĩa của chữ "Tư" ở đây.

  Do đó, thì *"Cetanācetasika"* *không thể dịch là* *"Sở Hữu Tác Ý"*. Vì *"Cetanācetasika"* có Pháp bản thể - Thực Tính là đôn đốc, thái độ cố quyết hành động đặng tích trử, đồng thời sắp đặt làm cho các Pháp tương ưng đồng câu sanh hiện khởi bởi hành vi sắp đặt tập họp, tạo hành động và cũng chính vì thế mà Đức Phật gọi Sở Hữu này (Tư - *Cetanā)* là Nghiệp. Còn Sở Hữu Tác Ý với Pháp bản thể chỉ là sự chú ý, cột Pháp tương ưng trong Cảnh, đối diện với Cảnh và có Cảnh. Trong *Visuddhimaggakathā - Chương XIV – Uẩn Xiển Minh* có giải thích phần Tác Ý này như sau:

  - Gọi (Sở Hữu) Tác Ý là Liên Quan trong Hành Uẩn. Nên thấy như người đánh xe, vì làm cho các Pháp

Tương Ưng, câu sanh tiến hành theo Cảnh (Tác Ý Thành Cảnh).

- Gọi Tác ý là tiến hành theo Lộ Tâm, chỉ bày Tác Ý Thành Lộ - Khai Ngũ hay Khai Ý Môn.
- Gọi Tác Ý là tiến hành theo Đổng Lực tức Tác Ý thành Đổng Lực chỉ Tâm Khai Ý Môn (Nêu bày cho Tâm Khai Ý Môn rồi Đổng Lực, hay Phân Đoán rồi Đổng Lực).

Đơn cử: 2 Lộ Trình Tâm đặng thấy tính chất của Sở Hữu Tác Ý trong việc Tác Ý thành Cảnh, Tác Ý thành Lộ và Tác Ý thành Đổng Lực, như sau:

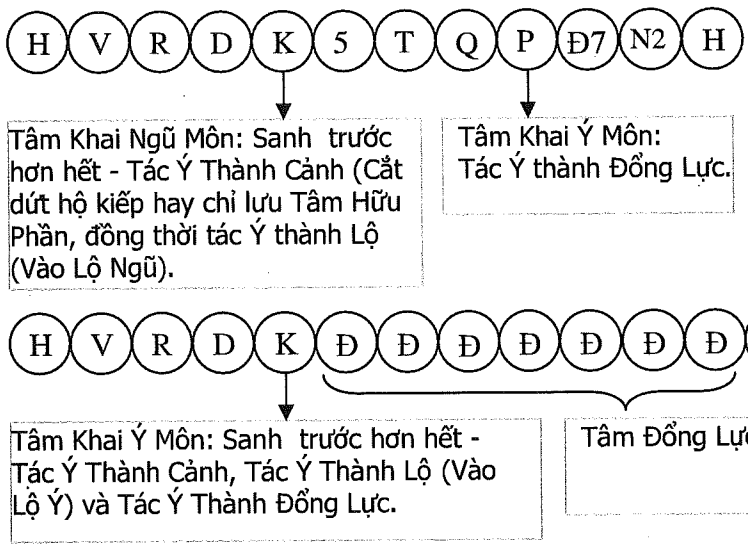

Vậy:

Làm thành Cảnh cho Tâm, như là răng cắn làm thành miếng ăn cho miệng, gọi là Tác Ý Thành Cảnh, tức Sở Hữu Tác Ý *(Manasikāracetasikā).* Ngoài ra còn 2 nghĩa là Tác Ý thành Lộ và Tác Ý thành Đổng Lực.

Tóm lại:

Sở Hữu Tác Ý *(Manasikāracetasika)* **là dẫn dắt pháp Tương ưng, Câu Sanh bắt Cảnh vừa vặn khi báo hiệu có Cảnh đến. Làm cho Pháp tương ưng ăn hít với Cảnh. Thành Tựu hướng vào Cảnh và phải có Cảnh.**

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Tác Ý (Aṭṭhamanasikāracetasika):*

1) Trạng Thái: Báo hiệu có Cảnh đến, tức dẫn dắt Pháp Tương Ưng bắt Cảnh vừa vặn *(Saraṇa lakkhano).*

2) Phận Sự: Làm Cảnh cho vừa Pháp Tương Ưng, hay làm cho Pháp Tương Ưng ăn hít với Cảnh *(Sampayojanaraso).*

3) Thành Tựu: Hằng hướng diện đến Cảnh, hướng vào Cảnh *(Arammaṇābhimukhībhavapaccupaṭṭhāno).*

4) Nhân Cận: Phải có Cảnh *(Ārammaṇapadaṭṭhāno).*

* **Lưu Ý:** 7 thứ Sở Hữu vừa nêu (Xúc, Thọ, Tưởng, Tư, Nhất Thống, Mạng Quyền và Sở Hữu Tác Ý), gọi là Biến Hành Nhất Thế Tâm - tức Sở Hữu Biến Hành. Bởi do nghĩa Lý là hợp hay phối hợp với mỗi thứ Tâm *(sabbacittasādhāraṇa: Sabbesaṃ cittānaṃ sādhāraṇāti = sabbacittasādhāraṇā).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 13 - SỞ HỮU TẦM *(VITAKKĀCETASIKA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Tầm - trong phần Thiện và Bất Thiện, trang 93 - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Tầm trong khi ấy ra sao?

Khi nào có sự tìm Cảnh, sự nghĩ ngợi, cách đem Tâm đến Cảnh, cách đưa Tâm đến khắn khít với Cảnh, cách đem Tâm áp vào Cảnh, Tư duy, hay chánh Tư duy. Như thế gọi là Sở Hữu Tầm có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

Tầm:

- Cách tìm tòi Cảnh, gọi là Tầm. (Theo Pāli có chú giải: *Vitakkanaṃ = vitakko)*
- Lý giải *(Aṭṭha sampayoga)* Tầm phối hợp đặng 55 thứ Tâm là: Tâm Sơ Thiền (11) + Tâm Dục Giới (44) (đã trừ Ngũ Song Thức). Vì Ngũ Song Thức bắt Cảnh như "Kiếng thâu hình", còn từ Nhị Thiền sắp lên chi Định càng mạnh, như kẻ đi lần thứ 2 về sau khỏi ai dẫn đường đi. Còn 55 thứ Tâm mà Sở Hữu Tầm phối hợp đặng là do phải có sự kiếm Cảnh hay đưa Tâm đến Cảnh, nên tất nhiên có Sở Hữu Tầm phối hợp.

Tư Duy:

Tư Duy (Theo nghĩa từ của Phật Học Từ Điển và Hán Việt Từ Điển): Suy, Nghĩ, Xét, hoặc sự Suy Nghĩ hay cách Suy Xét trên Cảnh.

---

[1] Theo Bản Dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

Chánh Tư Duy: Là cách suy xét, sự nghĩ ngợi theo đường lối, phần nhóm giúp đắc chứng. Hay là sự suy xét chơn chánh Chi hay Phần của Đạo, bởi vì Chánh Tư Duy là một chi trong Bát Chi Đạo, mà Đạo là phần nhơn sát trừ phiền não, tỏ ngộ, giải thoát - Níp Bàn. Chánh Tư Duy đối nghịch lại Tà Tư Duy *(Micchā Saṅkappa)* vì Tà Tư Duy là suy xét một Cảnh bằng Tâm Bất Thiện. Còn Chánh Tư Duy thì ngược lại là sự suy xét trong một Cảnh bằng Tâm Thiện.

Vậy:

- Sở Hữu Tầm nghĩa là kiếm Cảnh cho Tâm, hay đem Tâm đến Cảnh.
- Tầm phân theo 6 Cảnh, có 6 là: Sắc Tầm, Thinh Tầm, Khí Tầm, Vị Tầm, Xúc Tầm, Pháp Tầm.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Tầm: (Aṭṭha vitakka)*

1) Trạng Thái: Làm cho Tâm và Sở Hữu đến với Cảnh, đưa Tâm và Sở Hữu đến Cảnh *(Ārammaṇābhinilakkhano).*
2) Phận Sự: Làm cho Tâm và Sở Hữu bắt đầu gặp Cảnh, tức làm dịp gặp Cảnh *(Āhanappariyahanaraso).*
3) Thành Tựu: Dẫn Tâm đến Cảnh, Tâm đặng Biết Cảnh *(Ānayapaccupaṭṭhāṇo).*
4) Nhân Cận: Phải có Cảnh, hay có Cảnh đáng kiếm, hoặc là có 3 danh uẩn ngoài ra *(Sesakhandhattaya padaṭṭhāna).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 14 - SỞ HỮU TỨ
(VICĀRACETASIKA)

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Tứ - trong phần Thiện và Bất Thiện, trang 95 - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Tứ trong khi ấy ra sao?

Khi nào có sự gìn giữ Cảnh cho Tâm, chăm nom, kềm giữ, săn sóc Cảnh, Tâm khắn khít Cảnh và cách Tâm dính vào Cảnh. Như thế gọi là Tứ có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

Tứ:

- Tứ: Dò Xét, Ý tứ ...
- Chữ Tứ ở đây *(Vicāra)* có nghĩa là chăm nom, gìn giữ Cảnh.
- Sở Hữu Tứ - *Vicāracetasika* là sự kềm giữ Cảnh (cho Tâm).

• Có Pāli chú giải như vầy: *Vicaranaṃ = vicāro:* Kềm giữ Cảnh gọi là Tứ.

❖ *Lý giải thêm:*

* Nên nhớ Sở Hữu Tứ không hợp với 55 thứ Tâm là:

- Ngũ Song Thức: Bởi vì 5 Cảnh đối với 10 thứ Tâm này như vật đổ vào khuôn không xê chạy, đâu cần kềm giữ.

---

[1] Theo Bản Dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

- Tam Thiền (11) + Tứ Thiền (11) + Ngũ Thiền Hiệp Thế (15): Các loại Tâm này gắn cứng vào đề mục do sức định mạnh, cũng như mũi nhọn ghim sâu khỏi người kềm, hoặc là người bộ hành đã qua đoạn đường đó rồi, đi lần 2 trở lên không cần người chỉ dẫn đường, nên những thứ Tâm vừa nêu gọi là ***Vô Tứ*** *(Avicāra).*

* Còn lại 66 thứ Tâm mà Sở Hữu Tứ phối hợp đặng là:

- 11 thứ Tâm Sơ Thiền, 11 Thứ Tâm Nhị Thiền và 44 thứ Tâm Dục Giới (đã trừ Ngũ Song Thức). Vì những Tâm này bắt Cảnh không mấy gì cứng chặt nên cần Sở Hữu Tứ.

Vậy:

- Sở Hữu Tứ nghĩa là chăm nom, kềm giữ, giữ gìn cho đặng Tâm khắn khít Cảnh hay là Tâm dính vào Cảnh bằng cách ràng rịt.
- Tứ phân theo 6 Cảnh, có 6 là: Sắc Tứ, Thinh Tứ, Khí Tứ, Vị Tứ, Xúc Tứ, Pháp Tứ.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Tứ: (Aṭṭhavicāracetasika).*

1) Trạng Thái: Hằng chăm nom Cảnh *(Anumajjanalakkhaṇo).*
2) Phận Sự: Khắn khít Cảnh, tức là làm cho Danh Uẩn câu sanh hằng khắn khít với Cảnh *(Sahajātānuyojanaraso).*
3) Thành Tựu: Tâm hằng ràng rịt Cảnh *(Anupabandhapaccupaṭṭhāno).*
4) Nhân Cận: Phải có Cảnh, tức phải có Cảnh đáng gìn giữ hoặc là có 3 Danh Uẩn ngoài ra

(Ārammaṇapadaṭṭhānaṃ) và
(Sosakhandhattayadatthāṇo).

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 15 - SỞ HỮU THẮNG GIẢI *(ADHIMOKKHACETASIKA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Thắng Giải - trong phần Thiện và Bất Thiện, trang 94 - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Thắng giải trong khi ấy ra sao?

Cách quyết đoán của Tâm, sự đoán quyết, thái độ đoán quyết Cảnh. Như thế gọi là Thắng Giải có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

Quyết Đoán:

- Quyết Đoán là phán xét, xét định, phán quyết, quyết làm ngay, quyết ý ...
- Ở đây cách Quyết Đoán hay sự Đoán Quyết là chỉ bày Pháp Bản Thể - Thực Tính Thắng Giải *(Adhimokkha),* tức Sở Hữu Thắng Giải.
- Sở Hữu Thắng Giải *(Adhimokkhacetasika)* nghĩa là phán đoán, nhận quyết Cảnh dù như thế nào cũng nhận bắt liền cho là như thế ấy chớ chẳng để nghi ngờ, như đứng chàng hai. Do vậy, Thắng Giải trái với cách Hoài Nghi (đen tối) là lưỡng lự, phân vân.

---

[1] Theo Bản Dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

Nên nhớ:

Sở Hữu Thắng Giải không hợp với 11 thứ Tâm là: Ngũ Song Thức (10) + Si Hoài Nghi. Bởi vì Ngũ Song Thức đối với Cảnh hiện ngay (chong ngay) Tâm rõ rệt, còn Si Hoài Nghi như việc đương hồ nghi không phải trong thời gian phân đoán, đoán quyết nên Thắng Giải chẳng hợp đặng.

* Vậy chúng ta thấy Pháp Thực Tính Thắng Giải là Sự quyết định, quả quyết, phán quyết Pháp đáng quyết định. Thắng Giải nên thấy như cột cờ vì không động trong Cảnh.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Thắng Giải (Aṭṭha adhimokkhacetasika):*

1) Trạng Thái: Cách quyết đoán, giải quyết, quyết định, phán đoán *(Sanniṭṭhānalakkhano).*
2) Phận Sự: Làm cho khỏi trừ nghi, chần chừ, khỏi dùn dằn, dùn dặt *(Samsappanaraso).*
3) Thành Tựu: Phán quyết Cảnh, phán đoán đặng *(Vinicchayapaccupaṭṭhāno).*
4) Nhân Cận: Phải có Cảnh cần phán đoán, phán quyết *(Sanniṭṭhātabbapadaṭṭhāno).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 16 - SỞ HỮU CẦN *(VIRIYACETASIKA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Cần - trong phần Thiện và Bất Thiện, trang 95 - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

[1] Theo Bản Dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

Cần trong khi ấy ra sao?

Khi nào có Sở Hữu Tâm siêng năng, cố gắng, tinh tấn, sấn sướt, lướt tới, tiến đến, ráng thêm, chịu đựng, tiến lên, bền dẻo không lui sụt, không lơ là, không bỏ qua việc làm, phò trì phận sự, Cần tức là Cần Quyền, Cần Lực và Chánh Tinh Tấn có trong khi nào thì Cần có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

Cần:

- Cần là siêng, ráng sức, lướt tới, vượt qua ...
- *Cần (Viriya):* Cách chịu đựng, sự cố gắng, ráng sức tiến tới không lui sụt.
- *Viriya và Ussāha* = Tư cách, Ý Nghĩa đồng nhau.
- Cần theo Pháp Bản Thể Thực Tính là nỗ lực tinh cần, không thối chí, nên có *Pāli* chú giải như vầy: *Udukkhasābho sahanaṃ ussaho:* Đủ sức chịu đựng với khó khăn nên gọi là Cần (Siêng năng). Tức chỉ cho Sở Hữu Cần *(Viriyacetasika).*
- Sở Hữu Cần là sự cố gắng, siêng năng, ráng sức tiến tới không lui sụt, tinh tấn, dõng mãnh, sức lực vượt qua khó khăn. Như là sự thành người dũng cảm gọi là "Cần". Hay nói ngược lại Người dũng cảm thì "Cần" phải có. Cần được xem như người khởi sự đúng là nguồn gốc của tất cả sự thành tựu.

Phò Trì Phận Sự:

- *Phò Trì:* Là cách gìn giữ, ủng hộ liên tục không ngừng ...

- *Phận Sự:* Là việc làm, công việc, việc phải làm, công việc phải có ...
- *Phò Trì Phận Sự:* Là cách gìn giữ việc làm một cách không ngừng, liên tục.
- *Phò Trì Phận Sự* của Sở Hữu Cần là ủng hộ Pháp câu sanh, hay trợ cho Pháp đồng sanh không lui sụt.

Cần Quyền:

- *Vīriyindrīya* – Cần Quyền: Là tinh tấn tự do không trở ngại, hay là cai quản sự siêng năng.

Cần Lực:

- *Vīriyabala* – Cần Lực: Là tinh tấn không lay động, đè nén Pháp đối lập, phá trừ Pháp nghịch bằng sức mạnh của tinh tấn.

Chánh Tinh Tấn:

- *Sammāvāyāma* – Chánh Tinh Tấn: Là sự siêng năng theo đường lối phe đảng giúp đắc chứng (Đạo – Quả Siêu Thế). Hay là cách siêng năng, sự tinh tấn theo đường lối, phần nhóm giúp đắc chứng. Hoặc là sự cố gắng, siêng năng ráng sức tiến tới chơn chánh Chi hay Phần của Đạo, bởi vì Chánh Tinh Tấn là một chi trong Bát Chi Đạo, mà Đạo là phần nhơn sát trừ phiền não, tỏ ngộ, giải thoát - Níp Bàn. Chánh Tinh Tấn đối nghịch lại Tà Tinh Tấn *(Micchāvāyāma)* vì Tà Tinh Tấn là cố gắng bằng Tâm Bất Thiện. Còn Chánh Tinh Tấn thì ngược lại là sự siêng năng bằng Tâm Thiện.
- Tà Tinh Tấn hay còn gọi là Tà Cần *(Micchāvāyāma)* tức siêng năng với sự Ác xấu. Đây chỉ cho sở hữu Cần phối hợp với 12 thứ Tâm Bất Thiện khi thực hiện Thân Ác, Khẩu Ác và Ý Ác.

(Xem giải trang 375 – Phần Tâm và Nhân Sanh).

* ***Nên nhớ:*** Sở Hữu Cần không hợp với 16 thứ Tâm là: Tâm Vô Nhân trừ Khai Ý và Tiếu Sinh. Vì 16 thứ Tâm này làm việc nhỏ nhoi, Nhẹ nhàng nên khỏi có cách ráng thêm, nên không có Sở Hữu Cần. Trái lại các thứ Tâm hợp: 105 thứ, đã trừ 16 thứ Tâm nêu trên, do 105 thứ Tâm này làm việc lớn lao nặng nề hơn, nên phải có sự ráng hay sức mạnh mới đặng, tức là phải có Sở Hữu Cần.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Cần (Aṭṭha viriyacetasika):*

1) Trạng Thái: Tư cách ráng, tức ráng chịu với sự khó khăn *(Ussāhalakkhaṇaṃ).*

2) Phận Sự: Trợ cho Pháp câu sanh không lui sụt *(Sahajātupaṭṭhambhanarasaṃ).*

3) Thành Tựu: Không lui sụt *(Asaṃsīdanapaccupaṭṭhānaṃ).*

4) Nhân Cận: Bát Tông Thê Thảm, hoặc Bát Tông Đoan Cần *(Saṃvegavatthu padaṭṭhānaṃ viriyārambhavatthu padaṭṭhānaṃ).*

Tìm hiểu về Bát Tông Thê Thảm và Bát Đoan Cần Như sau:

* **BÁT TÔNG THÊ THẢM hay còn gọi là BÁT KHỔ** *(Saṃvegavatthu).*

1. Khổ Sanh *(Jātidukkha).*
2. Khổ Già *(Jāradukkha).*
3. Khổ Bệnh *(Byādhidukkha).*
4. Khổ Tử *(Maranadukkha).*
5. Khổ Địa Ngục *(Nirayadukkha).*

6. Khổ Bàng Sanh *(Tiracchānadukkha).*
7. Khổ Ngạ Quỉ *(Petatidukkha).*
8. Khổ Atula *(Asurakāyadukkha).*

Nên nhận xét 8 khổ trên đặng thức tỉnh siêng năng, cố gắng tu hành tinh tấn. Đồng thời áp dụng và thực hiện *Bát Đoan Cần* như sau:

* **BÁT TÔNG ĐOAN CẦN** *(Viriyārambhavatthu)* phân thành 4 đôi:

a. Nói về việc làm (Kamma) có 2 cách: Một là công việc đã thành tựu (đã xong, thành) và hai là công việc sắp làm.

b. Nói về đi đường (Magga) có 2 cách: Một là đi về đến (mới về) và hai là sắp gần đi.

c. Nói về bịnh hoạn (Gelañña) có 2 cách: Một là vừa hết bịnh và hai là vừa khởi (nhuốm) bịnh.

d. Nói về vật thực (Piṇḍa) có 2 cách: Một là thiếu ăn và hai là đủ ăn.

Bốn đôi đặng 8 cách "Bát Tông Đoan Cần":

Là cách khởi đầu cho sự siêng năng, tức là then chốt, manh mối giúp đặng sanh siêng năng và cũng thuộc nhân cần thiết phổ cập cho tất cả hạng người để suy xét phát sự siêng.

1. Công việc thành tựu: Bởi vì công việc vừa xong, nghĩ đến công việc khác quyết làm cho rồi luôn vậy. Hoặc là công việc vừa xong mà nghĩ đến còn công việc khác, thì không lười biếng bỏ qua cho đặng như người Biết lo xa ...

2. Công việc sắp làm: Bởi có nhiều việc, nên phải siêng năng làm cho xong việc vừa nghĩ đến, để làm tiếp các việc khác nữa, nên chẳng lừng chừng lôi thôi (không lười biếng bỏ qua cho đặng).
3. Đi về đến: Nghĩ bê trễ công việc nên hăng hái làm.
4. Gần sắp đi: Nên lo làm trước công việc đáng làm.
5. Vừa hết bịnh: Nhớ lại những việc chưa làm, gắng thực hiện cho bớt việc đã bỏ phế, phải ráng làm.
6. Vừa khỏi bịnh: Xét thấy sẽ bị bê trễ việc, gắng làm.
7. Thiếu ăn: Nhận thấy nếu siêng làm sẽ đặng thoát đói, tức phải xét ta ráng sức làm thì mới có cái ăn. Như câu "Tiểu phú do cần".
8. Đủ ăn: Xét thấy chưa chắc đặng luôn luôn, ngồi không mà ăn như núi cũng hết "Tạ (Tọa) Thực Sơn Băng" nên phải lo làm chuẩn bị.

Bản thể thực tính Thiện khi Cần phối hợp với Tâm Tịnh Hảo, nhất là những Pháp Nhân Thiện thì sẽ thể hiện bằng 4 cách gọi là Tứ Chánh Cần:

* TỨ CHÁNH CẦN *(SAMMAPPADHĀNA)*

1. Trừ Cần

(Uppannānaṃ pāpakanaṃ pahānāyavāyāmo): Cách dứt trừ những tội lỗi ác, xấu đã làm không cho tái phạm.

2. Thận Cần

(Anuppannānaṃ): Cố gắng làm cho Pháp Bất Thiện chưa từng sanh không đặng sanh, tức là dè dặt cách ác xấu chưa làm không cho làm.

3. Tu Cần

(Anuppannānaṃ kusalānaṃ uppādāya vāyāmo): Trau dồi Pháp Thiện hay sự tốt chưa từng có cho đặng sanh ra.

4. Bảo Cần

(Uppannānaṃkusalānaṃ bhiyyobhāvāyavāyāmo): Tức là gìn giữ Pháp Thiện hay sự tốt đã từng có cho đặng phát (sanh) ra.

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 17 - SỞ HỮU HỶ
(PĪTICETASIKA)

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Hỷ - trong phần Thiện và Bất Thiện, trang 96 - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Hỷ trong khi ấy ra sao?

Khi nào có Sở Hữu Tâm Hỷ, Sở Hữu Tâm Lạc, hưởng Cảnh an vui sanh từ Ý Xúc, hay là dụng nạp hưởng Cảnh an vui sanh từ Ý Xúc. Như thế gọi là Hỷ có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Hỷ:* Vui mừng, việc tốt lành[2] ...
- *Hỷ:* Dịch từ Phạn Ngữ *Pāli "Pīti":* Nghĩa là thích thú, hoan hỷ, sự vui vẻ, vui thích ...

---

[1] Theo Bản Dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.
[2] Theo Từ Điển Hán – Việt của Đào Duy Anh

- *Hỷ:* Theo *Pāli* có chú giải như vầy: *Pinayatīti = Pīti:* No nê với Cảnh gọi là Hỷ. Hay là sự mừng phớn phở no thân tâm.

- *Hỷ:* Nói theo Quyền thì có Hỷ Quyền *(Somanas-sindrīya)* nghĩa là cai quản sự mừng, sự phớn phở của thân tâm. *Hay là trình bày theo Bộ Phân Tích – Tạng Diệu Pháp (Abhidhammapiṭakavibhaṅga) – Chương V, Phần Quyền Phân Tích, Trang 166, Bản Dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - 1975, Năm Ất Mão, như sau:*

Hỷ Quyền đó ra sao?

Sự vui thích nơi Tâm, sự an vui Tâm, sự hưởng Cảnh an vui thành lạc sanh từ Ý Xúc, thái độ hưởng Cảnh an vui thành Lạc sanh từ Ý Xúc, dù thế nào đây gọi là Hỷ Quyền.

- *Hỷ:* Giải theo Bộ Pháp Tụ -Tạng Diệu Pháp *(Abhidhammapitakadhammasaṅgiṇī)* phần Pháp Thiện, Bất Thiện, trang 95 – Bản Dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - 1974 – Năm Giáp Dần.

(Pháp) Hỷ trong khi có ra sao?

Khi nào có sự mừng no cả thân tâm, sự hớn hở, sự hân hoan, sự hài lòng, vui tươi, hoan lạc và rất mừng. Như thế gọi là (Pháp) Hỷ có trong khi ấy.

- *Hỷ:* Giải theo Bộ Phân Tích – Tạng Diệu Pháp *(Abhidhammapiṭakavibhaṅga)* – Chương XII, Phần Thiền Phân Tích các Đầu Đề, trang 21, bản dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - 1975, năm Ất Mão, như sau:

Nói có Hỷ, Lạc mà Hỷ là một và Lạc là một. Trong 2 thứ đó mà Hỷ ra sao? Như là sự no lòng, sự mừng, sự rất mừng, sự phơi phới, sự hớn hở, sự vui bồng

bột, tâm thỏa thích, mừng bằng cách chấn động, sự hớn hở vui tươi của Tâm. Như thế gọi là Hỷ.

- *Hỷ:* Nói theo Pháp Thiện thì có Pháp Hỷ. Pháp Hỷ có 5 cách gọi là Ngũ Hỷ *(Pīti):*

  1. Thiểu Hỷ (Tiểu Hỷ, Tiểu Đản Hỷ - *khuddikāpīti):* Cách mừng (vui) làm như rởn óc cả (thân mình).
  2. Quang Thiểm Hỷ (sát na Hỷ - *khaṇikapīti):* Cách mừng như chớp nhoáng.
  3. Lảng Hỷ (Hải Triều Hỷ - *okkantikāpīti):* Cách mừng làm như sóng dội vào bờ.
  4. Khinh (thăng) thân Hỷ *(ubbekāpīti):* Cách mừng làm như thân thể nhẹ cũng có thể bay bổng lên, hay là như gió thổi cuốn bông gòn.
  5. Sâm Thấu Hỷ (Sung Mãn Hỷ, hoặc gọi Sẩm Hỷ - *pharaṇāpīti):* Là cách mừng làm như ăn uống vật chi rất bổ khoẻ đượm nhuần cả thân thể.

- *Hỷ và Lạc* nên được hiểu như vầy: Hỷ như người khát nước tìm thấy nước - mừng phớn phở (sắp đặng uống nước). Còn Lạc như người khát nước đang uống nước (vui - đượm nhuần khắp châu thân vì đang uống được nước). Có thể hiểu thêm như vầy: Hỷ là mừng, Lạc là Vui.

- *Hỷ:* Là mừng thì có sự liên quan đến cách cười, mà cười thì có 6 cách như sau:

  1. Cười ra nước mắt – *upahasita* (Phàm phu).
  2. Cười nghiêng ngửa – *apahasita* (Phàm phu).
  3. Cười lớn tiếng – *atihasita* (Phàm phu).
  4. Cười tiếng nhỏ - *vihasita* (Bậc Hữu Học, Phàm phu).

5. Cười hở răng – *hasita* (4 Bậc Quả, Phàm phu).
6. Cười nhếch mép – *sita* (4 Bậc Quả, Phàm phu).

- *Hỷ:* Khi phát triển mãnh lực thì đặng Pháp Hỷ, tức là Pháp Hỷ sanh mạnh do nhờ Niệm Phật, Pháp, Tăng ... đây nói về cách liên quan đến Nhân Sanh Hỷ Giác Chi (là một Pháp trong Thất Giác Chi). Hỷ Giác Chi phát sanh do 11 nguyên nhân, tức 11 Nhân Sanh Hỷ Giác Chi:

1. Nhớ đến Ân Đức Phật.
2. Nhớ đến Ân Đức Pháp.
3. Nhớ đến Ân Đức Tăng.
4. Nhớ đến Ân Đức Giới.
5. Nhớ đến Ân Đức Thí.
6. Nhớ Đức Nhân làm đặng Chư Thiên.
7. Nhớ đến Ân Đức Níp Bàn diệt phiền não.
8. Tránh xa, xa lìa người xấu ác, buồn bực.
9. Hội ngộ (tiếp quen) với người vui tươi, sạch sẽ, chỗ đáng ngưỡng mộ.
10. Suy xét theo Kinh làm Nhân sanh tín ngưỡng.
11. Cách chú Tâm trong Hỷ Giác Chi ấy.

(... Tử, Tứ Đại, Vật Thực = Thập Thường Niệm).

* *Như Vậy:* Sở Hữu Hỷ là sự mừng phớn phở, bừng lên no vui Thân Tâm.

* Nên nhớ: Sở Hữu Hỷ không hợp với 70 thứ Tâm là: Tâm Bất Thiện phi Hỷ Thọ (8) + Tâm Vô Nhân phi Hỷ Thọ (16) + Tâm Dục Giới Tịnh Hảo Phi Hỷ Thọ (12) + Tâm Tứ Thiền (11) + Tâm Ngũ Thiền (23). Bởi

những Tâm Khổ Thọ + Lạc Thọ + Xả Thọ = không thể có sự mừng, còn Tâm Tứ Thiền mặc dù thuộc Hỷ Thọ mà rất yên lặng, nên không thể mừng bồng bột đi chung cho đặng - chẳng khác chi Bậc nghiêm nghị không chịu chung chạ với kẻ thô tháo.

Còn những Tâm còn lại Hỷ Thọ hợp (51) trừ Tứ Thiền, vì những Tâm này có sự vui và không quá yên lặng, nên mừng vẫn đi chung luôn hoặc yếu hay mạnh.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Hỷ (Aṭṭha pīticetasika):*

1) Trạng Thái: Mừng, cách khoan khoái *(Sampiyāyana lakkhaṇā).*

2) Phận Sự: No Thân Tâm, hoặc rởn óc *(Kāyacittapīnanarasā).*

3) Thành Tựu: Bừng Tâm lên, cách bừng Tâm *(Odagyapaccupaṭṭhaṇā).*

4) Nhân Cận: Có 3 uẩn ngoài ra (danh) *(Sesakhandhattaya padaṭṭhāṇā).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 18 - SỞ HỮU DỤC *(CHANDACETASIKA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Dục - trong Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Dục trong khi ấy ra sao?

[1] Theo Bản Dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

Cách vừa lòng vừa Ý, thích Ý, và hành động hoàn thành bằng cách vừa lòng. Như thế gọi là Dục. Chỉ ưa muốn thích hợp chớ chẳng phải nhiễm (đắm) như Tham.

b. Thích Nghĩa:

- *Dục:* Là muốn, ham, lòng muốn, cái lòng ham muốn.[1]
- *Dục:* Dịch từ Phạn Ngữ *Pāli "Chanda"* có nghĩa là: Ước muốn, Ước Nguyện, động lực thúc đẩy.[2]
- *Dục:* *"Chanda"* nghĩa theo Trích cú Từ Điển Bộ Phân Tích là sự muốn, sự hoài bảo, Ý ước muốn.
- *Dục:* *(Chanda)* Là sự thích hợp, vừa vặn ... (của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự).
- *Dục:* Ở đây tức chỉ cho Sở Hữu Dục *(Chandacetasika)* là sự thích hợp với Cảnh, như đồ để vào khuôn vừa vặn gọi là Dục. Hay nói cách khác muốn Cảnh vừa Ý, hợp lòng, đáng mong mỏi, đây là tính chất của Sở Hữu Dục.
- *Dục:* Với Pháp bản thể thực tính là *"Muốn"* (chưa Thiện hay Bất Thiện). Còn khi câu sinh với Thiện hay Bất Thiện hoặc Vô Ký Hữu Nhân thì có 3 tính cách, tức là Sở Hữu Dục khi phối hợp với các thứ Tâm sẽ phát sanh các dạng như sau:

  1. Là Tham Dục - *Kāmacchanda* nghĩa là hợp với Tâm Bất Thiện trừ Tâm Si. Chỉ cho sự ham muốn, ưa thích, nhiễm đắm vật dục, lục dục.
  2. Là Pháp Dục – *Dhammachanda* nghĩa là hợp với Thiện Hiệp Thế. Chỉ cho sự muốn tạo các Thiện Pháp ...

---

[1] Từ Điển của Đào Duy Anh và Thiều – Chửu

[2] Theo Từ Điển Pāli - Việt của Đại Trưởng Lão Bửu Chơn.

3. Là Tác Dục - *Kattukanyatachanda* nghĩa là hợp với các thứ Tâm Vô Ký Tố Hữu Nhân, đây nói sự muốn làm, ý muốn làm. Nhưng muốn làm ấy với nghĩa - muốn làm chỉ là làm "không phải Pháp Thiện hay Pháp Bất Thiện", tức Dục hợp với các Pháp Vô Ký Hữu Nhân Tố, như là các thứ Tâm Tố La Hán.

- *Dục:* (Sở Hữu Dục) nên hiểu như "muốn - đưa tay ra khi bắt Cảnh".

* Sở Hữu Dục với bản thể Thực Tính khi câu sanh, Tương Ưng hoặc ngược lại là không hợp với 20 thứ Tâm: 2 thứ Tâm Si và 18 thứ Tâm Vô Nhân. Bởi vì, Tâm Si lờ khờ, lờ đờ thiếu sự thích Cảnh, còn Tâm Vô Nhân Cảnh đến buộc lòng phải biết, dù Tâm Tiếu Sinh cũng bắt Cảnh chẳng mấy vừa lòng (gượng cười) nên sai khiến chỉ bằng cách cười gượng, chớ chẳng vui đậm đà nên đều không có Sở Hữu Dục hợp.

Riêng các thứ Tâm mà Sở Hữu Dục hợp: 8 thứ Tâm Tham, 2 thứ Tâm Sân, 91 thứ Tâm Tịnh Hảo. Do Tâm Tham và Tâm Tịnh Hảo có Sở Hữu Dục không cần nghi chi. Chỉ có 2 thứ Tâm Sân đáng cho rằng chẳng ưa chẳng thích mà Sở Hữu Dục lại phối hợp đặng, thích hợp đặng. Bởi vì, ta thấy - Cảnh đến với Tâm mạnh đặng 2 nhân trở lên, có nhiều sức khắn vào với Cảnh đó là Sở Hữu Dục. *Cũng như kẻ đi săn bắn, bắt gặp mũi tên rớt thì lượm lấy, sẽ bắn ra là cách muốn của Sở Hữu* ***Dục****. Còn như kẻ thấy tiền rơi thì lượm vào cất kín, đó là cách thích hợp của* ***Tham****.*

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Dục (Aṭṭha chandacetasika):*

1) Trạng Thái: Mong mỏi cho đặng Cảnh, cách thích dụng Cảnh *(Kattukamyatālakkhāno)* chẳng phải nhiễm như Tham.

2) Phận Sự: Muốn Cảnh, mong mỏi Cảnh *(Ārammaṇa parisesanaraso).*

3) Thành Tựu: Cần dùng Cảnh, cách đặng mong mỏi Cảnh *(Ārammaṇaatthikatāpaccupaṭṭhāno).*

4) Nhân Cận: Phải có Cảnh, có Cảnh mong đặng *(Ārammaṇapadaṭṭhāno).*

Lưu Ý:

6 Sở Hữu vừa trình bày Tầm, Tứ, Thắng Giải, Cần, Hỷ, Dục. Cả 6 Sở Hữu này gồm chung lại là Sở Hữu Biệt Cảnh. *(Pakiṇṇaka)* nghĩa là phối hợp với Tâm bằng cách so le sai khác không đồng đều, nên có *Pāli* chú giải như vầy *(Sobhaṇā sobhanesu pakirantīti = Pakiṇṇakā):* Phối hợp so le với Tâm Tịnh Hảo, hay Tâm Vô Tịnh Hảo cũng chẳng đồng đều, nên gọi là Biệt Cảnh tức Sở Hữu Biệt Cảnh. Sở Hữu Biệt Cảnh cũng như một nhóm người cùng đoàn mà khác hoàn cảnh.

Theo văn lục bát của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự trong cuốn Diệu Pháp Lý Hợp, cô đọng 6 loại Sở Hữu này như sau:

Biệt Cảnh thứ lớp chừa nơi,

Sáu mươi lẻ sáu, năm mười lẻ năm,

Mười một mười sáu phân nhằm,

Bảy mươi, hai chục là Tâm không hòa.

Nên Biết:

Sở Hữu Tầm không hợp với 66 thứ Tâm.

Sở Hữu Tứ không hợp với 55 thứ Tâm.

Sở Hữu Thắng giải không hợp với 11 thứ Tâm.

Sở Hữu Cần không hợp với 16 thứ Tâm.

Sở Hữu Hỷ không hợp với 70 thứ Tâm.

Sở Hữu Dục không hợp với 20 thứ Tâm.

Và:

Về phần hợp đặng tính ra,

Năm mươi lăm lẻ, sáu và sáu mươi,

Bảy chục tám lẻ ba dư,

Năm mươi lẻ một, sáu mười chín riêng.

(tính hẹp)

Tức:

Sở Hữu Tầm hợp với 55 thứ Tâm.

Sở Hữu Tứ hợp với 66 thứ Tâm.

Sở Hữu Thắng Giải hợp với 110 thứ Tâm.

Sở Hữu Cần hợp với 105 thứ Tâm.

Sở Hữu Hỷ hợp với 51 thứ Tâm.

Sở Hữu Dục hợp với 101 thứ Tâm.

(tính rộng)

❖ *Điều cần Biết thêm:* Sở Hữu Biến Hành và Sở Hữu Biệt Cảnh gồm lại gọi là **Sở Hữu Tợ Tha** *(Aññasamanācetasika)*, Vì phần nhiều hợp chung Sở Hữu khác giống như là: Bất Thiện và Tịnh Hảo thì thành Pháp Bất Thiện, Pháp Thiện, Pháp Vô Ký. Theo *Pāli* có chú giải về điều này như vầy: *Aññachi samanāti=Aññasamanā:* Phần nhiều giống theo Sở

Hữu Tâm khác (tức là Sở Hữu Bất Thiện và Sở Hữu Tịnh Hảo), vì đó nên gọi là Sở Hữu Tợ Tha.

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 19 - SỞ HỮU SI
(MOHACETASIKA)

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Si - trong Bộ Pháp Tụ - phần Thiện và Bất Thiện – trang 96, thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Si trong khi ấy ra sao?

Cách vô tri, sự bất kiến, chẳng hiểu thấu, không chịu lý đáng biết, chẳng hiểu theo chân chính, không thấu đáo, không dùng theo đúng đắn, không công nhận lối đầy đủ, chẳng phán đoán, chẳng suy xét, không chịu làm cho minh hiển, tệ hèn, ngây ngô, khờ khạo, không biết chi, sự mê mờ, sự say mê, sự mê hoặc cũng là Vô Minh Thuỵ Miên, Vô Minh chi phối, Vô Minh là chốt gài. Si cũng là Căn Bất Thiện có trong khi nào, đây gọi là Si có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Si:* Có nghĩa là - Ngu vụng, đần độn, sai lầm, mê mẩn ...[2]
- *Si:* Theo Từ Điển Hán Việt – Thiều Chửu là – Ngu Si, tục gọi người Điên là Si.
- *Si:* Theo Từ Điển Pāli - Việt [3] *"Moha"* có nghĩa là Ngu xuẩn, lầm lạc.

---

[1] Theo Bản Dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.
[2] Theo Từ Điển Hán Việt – Đào Duy Anh
[3] Theo Từ Điển Pāli Việt của Đại Trưởng Lão Bửu Chơn.

- *Si:* Từ ngữ căn *"Muh"* có nghĩa là Si mê, mê mờ, bị sửng sốt, tối tăm, bị nhốt kín ...

- *Si:* Theo *Pāli* có chú giải như sau:

  Ārammaṇe muyhatīti = Moha: Lờ đờ (mê mẫn) trong Cảnh gọi là Si.

  Hoặc là: *Vijjā patikkhāti = avijjā:* Hành động trái với trí, nên gọi là Si tức Vô Minh.

  Hay là: *Avijjamāne javapetīti = avijjā:* Pháp mà chuyên môn biết Pháp chế định nam, nữ v.v... Pháp ấy gọi là Si (Vô Minh).

  Và *Vijjamāne najavāpetīti = avijjā:* Pháp mà không cho biết Siêu Lý như là Uẩn, Xứ, Giới, Đế. Pháp ấy gọi là Vô Minh và cũng là Sở Hữu Si.

- *Si:* Với bản chất là Pháp mà không cho biết Pháp đáng biết, như là: Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý Túc, Ngũ Quyền, Ngũ Lực, Thất Giác Chi, Bát Chánh Đạo. Pháp ấy gọi là Si. Si cũng gọi là Vô Minh.

- *Si:* Theo Bộ Phân Tích – Bản dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự ... Vô Minh (Si) trong khi có ra sao? Sự không Biết Khổ, không Biết khổ Tập, không Biết khổ Diệt, không Biết tiến hành Khổ Diệt. Như thế gọi là Vô Minh.

- *Si:* Được Đức Phật giải thích trong Bộ Pháp - Tụ Tạng Diệu Pháp *(Abhidhammapiṭakadhammasaṅgini)* - trang 15 - phần toát yếu, trích yếu như sau:

  Si trong khi có ra sao?

  Sự không biết Khổ, sự không biết Khổ Tập, sự không biết Khổ Diệt, sự không biết thực hành đường đi đến Diệt Khổ, sự không biết phần quá khứ, sự

không biết phần vị lai, sự không biết phần quá khứ và vị lai, sự không biết Pháp Liên Quan Tương Sinh là do nhân mới sanh ra, sự không biết, sự không thấy, sự không đắc chứng, sự không biết bằng cách thích hợp, sự không biết theo chân thật, sự không thấu suốt, sự không tin theo lẽ phải, sự không quyết tính đàng hoàn, sự không xét đoán, sự không suy xét, sự không làm cho tỏ rõ, thiển trí, khờ khạo, sự không biết rõ, sự mê mờ, sự mê luyến, sự trầm mê cũng gọi là Vô Minh, Vô Minh Bộc, Vô Minh Phối, Vô Minh Thụy Miên, Vô Minh che khuất, then chốt của sự tối tăm, Si là căn Bất Thiện. Những trạng thái như thế gọi là Si. (bản dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự).

- *Vô Minh Thụy Miên (Avijjanusaya):* Là thói quen Vô Minh hay là thói quen do phiền não ngủ ngầm theo Tâm bằng cách mê mờ, ám chỉ (Tham, Sân) Si của chúng sanh mà khi nào gặp nhân thích hợp thì phát sanh.

- *Vô Minh Chi Phối:* Nghĩa là Pháp mà làm cho chúng sanh phối hợp luân hồi trong Tam Giới. Hay nói cách khác Pháp nào đem chúng sanh phối hợp dính trong khổ luân hồi tức là chỉ bày đời khác đổi thay kiếp sống đời khác khác nữa, mà bởi do sự tăm tối, sự mê mờ ...

- *Vô Minh là Chốt Gài:* Là bị nhốt kín trong cách tối mê, bị chận bít không có lối ra do lờ đờ mê mẩn trong Cảnh, nghĩa là bị cài chặt không biết đặng Pháp sáng, Pháp đáng biết như Pháp Thực Tính ...

- *Vô Minh Bộc:* Là sự trầm mê, mê mờ làm cho chúng sanh chịu nạn chìm đắm trong 3 lối luân hồi (Phiền Não luân hồi, Nghiệp luân hồi và Quả luân hồi).

Như Vậy:

SI *được tóm gọn với nghĩa lý như vầy: Sở Hữu Si với bản thể chơn tướng là tối tăm, mê mờ, không biết cái đáng biết, Pháp mà tạo ác xấu cách không nên tạo, Pháp như thế gọi là Si tức Vô Minh. Hay là Pháp mà không cho biết Pháp đáng biết như là Tứ Đế, Thất Giác Chi, Bát Chánh Đạo... Pháp ấy gọi là Si tức chỉ cho Vô Minh vậy.*

c. *Tứ Ý Nghĩa* *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Si (Aṭṭha mohacetasika):*

1) Trạng Thái: Trái ngược với trí, không thấu đáo, hay là tối tăm (không biết cái đáng biết) và nhất là không biết rõ Pháp Thực Tính *(aññānalakkhano và andhabhavalakkhano. Dhammasabhāva pativedhalakkhanā)*

2) Phận Sự: Che khuất Cảnh lý tánh, Cảnh chơn tướng bản thể mà chỉ nhận theo sự vật tốt, xấu ... *(ālambasabhāvecchadanaraso),* hoặc không cho tỏ ngộ lý tánh, không thấu đáo Thực Tính bản thể *(appaṭivedharaso).*

3) Thành Tựu: Tối tăm, mờ tối, hay là làm cho không thể tiến hành theo Pháp chơn chánh sáng suốt *(asammāpatipattipaccupaṭṭhāno)* và *(andhakhāra paccupaṭṭhāno).*

4) Nhân Cận: Tác Ý không khéo tức là Tâm Khai Ngũ Môn và Tâm Khai Ý Môn xoay chiều hướng cho Tâm Bất Thiện sanh ra *(ayonisomanasikārapadāṭṭhāno).*

* Hay nói cách khác đặng Biết thêm về Si – Vô Minh:

- Trạng thái của Vô Minh là "không Biết" Vô Trí – Bởi sự tối tăm trong cái Biết, hoặc biết cái không đáng biết, tức là không biết Pháp đưa đến tỏ ngộ đặng vượt thoát khỏi Khổ - giải thoát – Níp Bàn.
- Phận sự của Vô Minh là "Mê muội" không thông suốt, hay là bị che đậy theo sự thật của Cảnh (Chỉ chấp theo Chế Định).
- Nhân Cận của Vô Minh là có Lậu hoặc, Pháp Lậu hay Tứ Lậu, bởi do Tác Ý không khéo, hay không khéo dụng Tâm, không thiện xảo khi Tâm hiện khởi để đặng biết Pháp đúng đắn, chẳng hiểu theo chân chánh - do không có Trí Tuệ làm hướng Đạo.

Lưu Ý:

Sở Hữu Si tức là Vô Minh. Nói theo kinh tạng và Vô Tỷ Pháp Tạng, như sau: (đây là phần đề cập: Vô Minh Duyên Hành - *Avijjā paccayā saṅkhārā sambhavati).*

* **NÓI THEO TẠNG KINH CÓ 8:**

1. Bất tri Khổ Đế *(Dukkhe aññānaṃ).*
2. Bất tri Tập Đế *(Dukkha samudaya aññānaṃ).*
3. Bất tri Diệt Đế *(Dukkhanirodha aññānaṃ).*
4. Bất tri Đạo Đế *(Dukkha nirodhagaminīpatipadāya aññānaṃ).*
5. Bất tri Nhân đã qua *(Pubbante aññānaṃ).*
6. Bất tri Quả sau này *(Aparante aññānaṃ).*
7. Bất tri Nhân trước Quả sau *(Pubbantāparante aññānaṃ).*
8. Bất tri Liên Quan Tương Sinh *(Idappaccayatā paṭiccasamuppannesudhamme aññānaṃ).*

* Nói theo Tạng Vô Tỷ Pháp, Vô Minh có Pháp bản thể là Sở Hữu Si, tức là chỉ Si trợ cho Hành (Vô Minh duyên Hành), phần này được phân thành 2:
  - Một là **Hành tổng lượt** (Thất Hành) chẳng phải chỉ ngay Quả của Vô Minh có 7.
  - Hai là **Hành trọn Quả** (Lục Hành) của Vô Minh có 6.

I. THÔNG QUA THẤT HÀNH:

1. HỮU VI HÀNH *(saṅkhatasaṅkhātā):* Là những Pháp Hữu Vi tổng quát chớ chẳng chỉ ngay Sở Hữu Tư, tức các Pháp bị tạo là Tâm + Sở Hữu và Sắc, nên không trọn Quả Vô Minh. Như câu "Chư Pháp Vô Thường (chư Hành vô thường ...)".
2. TỐI VI HÀNH *(Abhisaṅkhātasaṅkhāra):* Tức là Sắc nghiệp, Tâm Quả Hiệp Thế.
3. CHUYÊN TẠO HÀNH *(abhisaṅkharaṇakasaṅkhāra):* Là những chủng tử *(Bīja)* hiệp thế, tức là ảnh hưởng của Sở Hữu Tư hiệp với Tâm Bất Thiện và Thiện hiệp thế sau khi diệt rồi, mà còn mãnh lực đào tạo Sắc nghiệp và Tâm Quả Hiệp Thế.
4. TỐI CẦN HÀNH *(payogābhisaṅkhāra):* Là sự ráng hành động của Thân và Ý, đây là Sở Hữu Cần trợ cho Thân Ý không lui sụt. Về khẩu thì sự ráng là phụ thuộc, phần chánh là Hành thứ 6 (Khẩu Hành).
5. THÂN HÀNH *(Kāyasaṅkhāra):* Theo đây là hơi thở.
6. KHẨU HÀNH *(Vācisaṅkhāra):* Theo đây là cách kiếm lời (nói) và kềm giọng nói tức Sở Hữu Tầm và Sở Hữu Tứ.

7. TÂM HÀNH *(cittasaṅkhāra):* Đây là lấy phía cạnh Tâm Thọ lãnh Cảnh và trạng Cảnh lại, hoặc tổng quát của Tâm, ngoài ra cách kiếm lời (nói) và kềm giọng, chi Pháp 50 Sở Hữu đã trừ Tầm Tứ hoặc ám chỉ Thọ Tưởng.

II. LỤC HÀNH: CHÁNH PHẦN QUẢ VÔ MINH.

1. PHÚC HÀNH *(Puññābhisaṅkhāra):* Tức là Sở Hữu Tư hiệp với Đại Thiện và Thiện Sắc Giới để tạo Tâm Quả Thiện Dục Giới, Sắc Giới cùng Sắc Nghiệp Thiện.

2. PHI PHÚC HÀNH *(Apuññābhisaṅkhāra):* Sở Hữu Tư hợp với Tâm Bất Thiện, để tạo Tâm Quả và Sắc Nghiệp Bất Thiện.

3. BẤT ĐỘNG HÀNH *(Aneñjābhisaṅkhāra):* Sở Hữu Tư hợp với Tâm Thiện Vô Sắc Giới để tạo Tâm Quả Vô Sắc Giới.

4. THÂN HÀNH *(Kāyesaṅkhāra):* Sở Hữu Tư hợp với Tâm Bất Thiện, Đại Thiện cố quyết Thân hành động.

5. KHẨU HÀNH *(Vacīsaṅkhāra):* Tức Sở Hữu Tư hợp với Đại Thiện, Tâm Bất Thiện điều khiển cách nói năng.

6. TÂM HÀNH *(Cittasaṅkhāra):* Sở Hữu Tư hợp Tâm Bất Thiện, Tâm Thiện Hiệp Thế (17) điều khiển Ý.

***PHÁP THỰC TÍNH THỨ 20* - SỞ HỮU VÔ TÀM** *(AHIRIKACETASIKA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Vô Tàm - trong Bộ Pháp Tụ - phần Thiện, Bất Thiện – trang 97 - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Vô Tàm trong khi ấy ra sao?

Trạng thái không hổ thẹn với cách hành động ác xấu đáng hổ thẹn, thái độ không hổ thẹn với những Pháp tội ác có trong khi nào thì Vô Tàm có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Vô:* Là không. Đồng nghĩa với chữ Bất (không), Phi (không).
- *Tàm:* Là thẹn, hổ thẹn, thẹn thùng, mắc cỡ ... [2]
- *Vô Tàm:* Được dịch từ Phạn ngữ *Pāli "Ahiri"* là sự không hổ thẹn, sự không nhát sợ.
- *Vô Tàm (Ahiri):* Là không gớm ghê thân ác hạnh ... hay không hổ thẹn với thân ác hạnh.
- *Vô Tàm: Ahiri* – Theo *Pāli* có chú giải như vầy: *Na-hiriyati na lajjati = Ahiriko:* chẳng thẹn, chẳng mắc cỡ (với cách làm ác xấu) gọi là Vô Tàm.
- *Vô Tàm:* Được Đức Phật giải thích trong Bộ Pháp - Tụ - Tạng Vô Tỷ Pháp *(Abhidhammapiṭakadhamma-saṅgini)* – phần toát yếu, trích yếu (bản dịch của Ngài Đại Trưởng Lão Tịnh Sự) như vầy: Vô Tàm trong khi có ra sao? Thái độ không thẹn với sự vật đáng thẹn, hành động không mắc cỡ với những sự ác, xấu. Như thế gọi là Vô Tàm.

---

[1] Theo Bản Dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

[2] Theo Từ Điển Hán – Việt của Đào Duy Anh và Thiều Chửu.

- *Vô Tàm:* Cũng trong phần toát yếu, trích yếu – Bộ Pháp Tụ ... *Vô Tàm trong khi có ra sao?* Thái độ không hổ thẹn với cách làm ác xấu mà đáng hổ thẹn, không hổ thẹn với tất cả Pháp tội ác. Dù thế nào, đây gọi là Vô Tàm.

Như Vậy:

Vô Tàm hay sở hữu Vô Tàm *(Ahiricetasika)* Nghĩa là không hổ thẹn với Pháp ác xấu do thiếu sự tôn trọng mình, tức không tự trọng mình, tự khinh thường mình, thực tính này gọi là Vô Tàm.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Vô Tàm (Aṭṭha ahirikācetasika):*

1) Trạng Thái: Không hổ thẹn với cách Thân khẩu làm ác *(Kāyaduccaritādīhi adhigucchanalakkhaṇaṃ).*

2) Phận Sự: Làm việc ác *(Duccarita karaṇarasaṃ).*

3) Thành Tựu: Không rụt rè tạo ác, không lui sụt với Cảnh tạo ác *(Asankocanapaccupaṭṭhānaṃ).*

4) Nhân Cận: Không tự trọng, thiếu sự tôn trọng mình *(Atta agāravapadaṭṭhānaṃ).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 21 - SỞ HỮU VÔ ÚY *(ANOTTAPPACETASIKA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Vô Úy - trong Bộ Pháp Tụ - phần Thiện, Bất Thiện – trang 97 - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Vô Úy trong khi ấy ra sao?

Trạng thái không ghê sợ với hành động đáng ghê sợ, thái độ không ghê sợ tội ác có trong khi nào thì Vô Úy có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Úy:* Là ghê sợ. Còn Vô Úy là không ghê sợ tội lỗi.
- *Vô Úy:* Được dịch từ Phạn ngữ *Pāli "Anottappa"* là không ghê sợ tội lỗi, làm sái quấy [2]
- *Vô Úy: Anottappa* cũng có nghĩa là cách không lui sụt trước việc làm ác, như là không sợ hãi Thân, Khẩu, Ý ác hạnh hoặc là không kinh sợ Thân, Khẩu, Ý ác hạnh ấy.
- *Vô Úy:* Được *Pāli* chú giải như vầy: *Na ottappatīti = Anottappaṃ:* Chẳng sợ sệt (với sự làm dữ ác) gọi là Vô Úy.
- *Vô Úy:* Được Đức Phật giải thích trong Bộ Pháp Tụ - Tạng Diệu Pháp *(Abhidhammapiṭakadhammasaṅgiṇi)* – phần toát yếu, trích yếu[3] như vầy: *Vô Úy trong khi ấy ra sao?* Thái độ không ghê sợ với trường hợp đáng ghê sợ, cách không ghê sợ với tội ác xấu. Như thế gọi là Vô úy.

---

[1] Theo Bản Dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

[2] Theo Từ Điển Pāli - Việt của Đ.T.L. Bửu Chơn.

[3] bản dịch của Ngài Đại Trưởng Lão Tịnh Sự

- *Vô Úy:* Cũng trong phần toát yếu, trích yếu ... *Vô Úy trong khi ấy ra sao?* Thái độ không ghê sợ với cách hành động ác xấu mà đáng ghê sợ, không ghê sợ với tất cả các tội ác. Dù thế nào đây gọi là Vô Úy.

Như Vậy:

Vô Úy nghĩa là không ghê sợ với sự tự làm ác, thiếu sự tôn trọng ân đức người khác, tức không tôn trọng với những người mà ta hại, Thực Tính này gọi là Vô Úy.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Vô Úy (Aṭṭha anottappacetasika):*

1) Trạng Thái: Không kinh ngạc tội ác, không ghê sợ với sự tự làm ác, không sợ sệt *(Aanuttāsanalakkhānaṃ, asarajjalakkhānaṃ).*

2) Phận Sự: Làm ác, làm việc ác *(Duccaritakaraṇarasaṃ).*

3) Thành Tựu: Không lui sụt tội ác, cách làm ác *(Asaṅkocanapaccupaṭṭhānaṃ).*

4) Nhân Cận: Không trọng ân đức người khác, thiếu sự tôn trọng ân đức người *(Paraguṇa arāgavapadatthānaṃ).*

Lưu Ý: Sở Hữu Vô Tàm và Vô Úy lúc không làm ác cũng là Bất Thiện, thì đối với lời giải ác để lại là Bất Thiện.

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 22 - SỞ HỮU ĐIỆU CỬ *(UDDHACCACETASIKA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Điệu Cử - trong Bộ Pháp Tụ phần Thiện, Bất Thiện – trang 108 - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Điệu cử (phóng dật) trong khi ấy ra sao?

Sự tán loạn của Tâm, sự không vắng lặng của Tâm, sự bối rối của Tâm, sự lao chao của Tâm, những trạng thái trên có trong khi nào thì Điệu Cử có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Điệu:* Đem chỗ này qua chỗ khác.
- *Cử:* Cất lên, đẩy lên, đưa lên, nỗi dậy, giơ lên, cất nỗi, cử động[2] ...
- *Điệu Cử:* Cách thay đổi từ vị trí này sang vị trí khác, không ở yên một chỗ, sự di chuyển như giơ lên, giơ xuống, cử giựt ...
- *Điệu Cử:* Dịch theo Phạn ngữ *Pāli "Uddhacca"*, nghĩa là Tâm xao lãng, phóng túng, sự bấn loạn Tâm thần[3] ...
- *Điệu Cử: (Uddhacca = U + dhu).* Với Ý nghĩa là cách giao động phát sanh sự giao động nỗi lên. Điệu Cử còn gọi là Phóng Dật. Ở đây, chỉ bày cho sự tán loạn, lao chao. Hay là cách thay đổi Cảnh (liên tục).
- *Điệu Cử:* Có Pháp bản thể là Sở Hữu Điệu Cử *(Uddhaccacetasika)* Nghĩa là tán loạn lao chao không

---

[1] Theo Bản Dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

[2] Theo Từ Điển Hán – Việt của Đào Duy Anh và Thiều Chữu.

[3] Theo Từ Điển Pāli Việt của Đại Trưởng Lão Bửu Chơn

kèm một Cảnh đặng nhiều Lộ Tâm tức là có cách thay đổi Cảnh khác.

- *Điệu Cử:* Có Pāli chú giải như vầy: *Uddhatassa bhāvo = Uddhaccaṃ* - Với chơn tướng giao động, tán loạn, lao chao, loạn động của Tâm Thức gọi là Điệu Cử (Phóng Dật).
- *Điệu Cử:* Được Đức Thế Tôn giảng dạy trong Bộ Phân Tích – Tạng Diệu Pháp *(Abhidhammapiṭakavibhaṅga)* như sau:

Điệu Cử trong khi ấy ra sao?

Như là sự tán loạn của Tâm, sự không vắng lặng của Tâm, cách Tâm lăng xăng, sự lao chao của Tâm. Như thế gọi là Điệu Cử.

- *Điệu Cử:* Là một Pháp trong những Pháp Cái ... *(Nivarana)* tức Điệu Hối Cái, Pháp đối trị là Chi Thiền Lạc *(Sukkha)...*
- *Uddhacca:* Còn có trường hợp chỗ dịch là, Sự ngạo mạn, hoặc Điệu Cử đồng nghĩa với kiêu mạn.

Như Vậy:

Điệu Cử hoặc Phóng Dật hay trạo cử là không yên lặng, như nước lay động vì gió thổi. Hay sự không đứng yên như lá cờ động vì gió thổi. Hoặc cách lao chao của Tâm, tán loạn của Tâm, rối loạn của Tâm, như tro bay lên vì bị hòn đá ném vào và do sự không yên lặng của tâm bởi Tác Ý không khéo. Những hiển lộ như thế gọi là Điệu Cử.

Lưu Ý:

Bốn loại Sở Hữu vừa trình bày trên (Si, Vô Tàm, Vô Úy và Điệu Cử) gồm lại gọi là Si Phần hay – Tứ Si Phần *(Mocatuka)* cũng gọi là bọn Si và đồng thời

cũng gọi là Sở Hữu Bất Thiện Biến Hành *(Sasabba - cittākusalacetasika)* bởi do hợp với tất cả 12 thứ Tâm Bất Thiện. Cho nên trong Diệu Pháp Lý Hợp, Văn Lục Bát (Ngài Đại Trưởng Lão Tịnh Sự có nói như vầy: "Si Phần Bất Thiện hợp nguyên ..." Nghĩa là 4 thứ Sở Hữu trong Si Phần hiệp đủ 12 thứ Tâm Bất Thiện.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Điệu Cử (Aṭṭha uddhaccacetasika):*

1) Trạng Thái: Không yên tịnh *(Avūpasamalakkhaṇaṃ).*
2) Phận Sự: Bất cẩn không vững vàng *(Anavaṭṭhānarasaṃ).*
3) Thành Tựu: Nguyên nhân làm cho Tâm không yên tịnh *(Bhantabhāvapaccupaṭṭhānaṃ).*
4) Nhân Cận: Tác Ý không khéo *(Ayonisomanasikāra padaṭṭhānaṃ).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 23 - SỞ HỮU THAM *(LOBHACETASIKA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Tham - trong Bộ Pháp Tụ - phần Thiện, Bất Thiện – trang 96 - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Tham trong khi ấy ra sao?

[1] Theo Bản Dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

Cách Tham, sự (ham) muốn, rất (ham) muốn, dục vọng, yêu mến, rất yêu mến, Tham là Căn Bất Thiện có trong khi nào thì đây gọi là Tham có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Tham:* Ăn của đút (lót), ăn đút làm loạn phép, tham lam, phàm mong cầu không biết chán đều gọi là Tham, ham tiền (của), tham muốn.[1]
- *Tham:* Được dịch theo Phạn ngữ *Pāli* là "*Lobha*" nghĩa là Tham, sự tham lam. [2]
- *Tham:* "*Lobha*" là trạng thái làm cho Tâm bị đối tượng hút dính, dính mắc theo các Cảnh, muốn gom mọi vật làm sở hữu với tính chất ôm ấp, bám víu đối với những Cảnh hiện khởi.
- *Tham (Lobha):* Theo bản chất là sự ham muốn, đắm nhiễm, chấp cứng.
- *Tham (Lubh + ubbatīti: lobho)* với tướng trạng níu lấy với lòng tham ái, tức là ôm ấp giữ cứng Cảnh mà hợp với cách Tham. Do chấp trước các Cảnh với sự khởi động, sự trầm mê luyến ái theo đối tượng, đắm say theo ngũ dục.
- *Tham:* Theo *Pāli* có chú giải như vầy: *Lubbhatīti = lobho:* ham hoặc Tham muốn (nhiễm đắm Cảnh), gọi là Tham.
- *Tham:* Được Đức Phật giải thích trong Bộ Pháp Tụ *(Abhidhammapitakadhammasaṅgiṇī)*, Phần Toát Yếu, Trích Yếu (Bản Dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự):

---

[1] Theo Từ Điển Hán – Việt của Thiều Chửu và Đào Duy Anh

[2] Từ Điển Pāli Việt của Đại Trưởng Lão Bửu Chơn.

Trong Thập Phiền Não đó mà Tham như thế nào?

Sự dục vọng, đa dục vọng, biến chuyển theo Cảnh, sự vui thích, sự hí hởn, sự dục vọng bằng mãnh lực hí hởn, sự dục vọng nặng của Tâm, sự ham muốn, sự quy lụy, sự mê đắm, sự tham ái, sự tình ái, sự liên hệ gắn bó, sự trầm nịch, vẫn lôi kéo, vẫn gạt gẩm, còn làm cho chúng sanh liên kết, lối thiên nhiên, vẩn thấm tâm, hằng tươm ra, Pháp như sợi chỉ, vẩn tỏa ra, vẩn gom lại, vẩn như bạn lưỡng diện, chính nguồn cội Tâm, vẩn đưa đến cõi đời, sự dục vọng như sum-lâm, sự dục vọng như mật lâm, sự liên hệ, sự lưu luyến, oái niệm, sự ràng buộc, sự mong mỏi, thái độ mong mỏi ...

- *Tham:* Được Đức Phật giải thích trong Bộ Pháp Tụ *(Abhidhammapitakadhammasaṅginī)*, Phần Trùm Cái (Bản Dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự):

Trong những Pháp Cái đó mà Dục Dục Cái ấy ra sao?

Những nào là dâm dục, thích dục lạc, ái Dục Lạc, hí hởn, ái dục tình, liên đới dục lạc, kích thích dục lạc, hôn mê dục lạc, nồng nả dục lạc. Những chơn tướng này gọi là Dục Dục Cái (tức là Tham).

- *Tham:* Được Đức Phật giải thích trong Bộ Phân Tích *(Abhidhammapitakavibhaṅga)* Phần Tiểu Tông Phân Tích (Bản Dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự):

Sự mê đắm trong kiếp sống, sự mê đắm trong giồng giống, sự mê đắm trong cách vô định, sự say mê trong lúc thanh niên, sự say mê trong tuổi thọ, sự say mê trong lợi lộc, sự say mê trong lễ lộc, sự say mê trong đặng cung kỉnh, sự say mê theo cách trưởng thượng, sự mê say theo tùy tùng, sự mê say

trong tài sản nhân phẩm, sự mê say trong nhan sắc của thân thể và ân đức tốt, sự mê say trong phần học vấn, sự mê say trong phần cấp trí, sự mê say trong bậc cao niên thông hiểu, sự mê say trong cách chấp hằng đi bát, sự mê say trong lối không ai coi rẻ, sự mê say trong cách oai nghi, sự mê say trong thần thông, sự mê say trong quyền tước, sự mê say trong giới, sự mê say trong Thiền, sự mê say trong nghề, hay sự mê say do có tài nghệ cao, sự mê do có tài nghệ tinh nhàn, sự mê say do có tài nghệ tốt đẹp, sự mê say do có thân thể đầy đủ, sự mê say hay sự dể duôi, sự cứng đầu, sự tranh tốt, sự hy vọng quá chừng, sự quá ham muốn, sự mong mỏi đê hèn ... (đây là chơn tướng của Tham hoặc là những Pháp vừa nêu tức có Tham hiện khởi.)

- *Tham:* Được Đức Phật giải thích trong Bộ Phân Tích *(Abhidhammapitakavibhaṅga)* Phần Giác Chi (Bản Dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự):

Trong câu 457, câu nói: Hạn Chế Tham Ác và Ưu trong Đời mất đặng, mà nói Đời giải ra sao? Chính những Pháp ấy gọi là Đời (*Loka:* Đời Bản thể, Đời Chúng sanh, Đời Vũ trụ), Ngũ Thủ Uẩn dỉ nhiên cũng gọi là Đời. Như thế gọi là Đời.

Tham Ác đó ra sao?

Sự dục vọng, cách đa dục vọng, sự dục vọng nặng nề nơi Tâm. Dù cách nào như thế gọi là Tham Ác.

- *Tham: Lobha tức sở hữu Tham* là Pháp bản thể của Tập Đế (*Samudayasacca).*

Như Vậy:

Tham là bám lấy Cảnh như khỉ vướng bẩy nhựa, hoặc ruồi muỗi ... sa tơ nhện. Tham là dính mắc như

cục thịt bị quăng vào chảo nóng. Tham là không dứt bỏ (đặng). Tham là do bởi thỏa thích trong các Pháp Triền. Nên thấy Tham là khi Ái phát sanh và cũng là đang tăng trưởng Bất Thiện Pháp, thường dẫn dắt chúng sanh rơi vào địa ngục như dòng sông chảy nhanh ra Đại Dương.

Lưu Ý:

Sự ham muốn, nhiễm đắm, chấp cứng (Cảnh) gọi là Tham tức Sở Hữu Tham. Tham có khi rất ưa thích vui mừng (Tham Câu Hành Hỷ), cũng có lúc Tham mà vẫn bình thường (Tham Câu Hành Xả).

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Tham (Aṭṭhalobhacetasika)*

1) Trạng Thái: Chấp cứng Cảnh, chấp cứng những cách không đáng chấp, dính mắc Cảnh *(Ayoniso abhinivesalakkhaṇā).*

2) Phận Sự: Nhiễm đắm *(Abhisaṅgaraso).*

3) Thành Tựu: Không buông ra *(Appariccāgapaccupaṭṭhāno).*

4) Nhân Cận: Nhận thấy Pháp Cảnh Triền đáng ưa thích, đáng ưa nhiễm Cảnh triền *(Samyojaniya dhammesu assādikkhapadaṭṭhāno)* (ái dục, hữu dục, khuể phẩn, ngã mạn, tà kiến, tà giới (giới cấm thủ), hoài nghi, tật đố, lận sắt, vô minh triền làm nhân cận cho tâm nhiễm Cảnh).

d. Tứ Nhân Sanh Tham:

1. Tái tục bằng nghiệp có Tham bè đảng *(Lobhapari -vārakammapaṭisaṅdhikatā):* Tức là nghiệp nhân trước có đi gần (chung) với Tâm Tham hoặc Tâm

Tham phát sanh trước sau những Tâm để lại nghiệp ấy, như người tạo phước mà mong hưởng trong đời hay muốn sanh về cõi ưa thích.

2. Đời kế trước đa Tham *(Lobhaussannabhavatocavanatā):* Là đời kế trước chuyên môn hưởng lục dục quá quen, nên đời này gặp lục dục lạc thì dễ phát Tham.
3. Gặp Cảnh tốt *(Iṭṭhārammaṇasamāyogo):* Là thấy sắc tốt, nghe tiếng hay, cho đến gặp sự quí.
4. Gặp Cảnh, vật ưa thích *(Assādadassanaṃ):* Là những nhân vật hay công chuyện mà ta vừa lòng ham muốn.

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 24 - SỞ HỮU TÀ KIẾN *(DIṬṬHICETASIKA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Tà Kiến - trong Bộ Pháp Tụ - phần Thiện, Bất Thiện – trang 97 - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Tà Kiến trong khi ấy ra sao?

Kiến thức tức là thiên kiến, hoang vu kiến, ký khu kiến, thù nghịch kiến, biến hoá kiến, kiến như triền, chấp trước, nghịch kiến, kiến hoặc, khinh thị, lộ đồ sai, tà đạo, sự sai căn nguyên, tà giáo, chấp ngược có trong khi nào thì đây gọi là Tà Kiến có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Tà:* Là không ngay thẳng, cong vạy, vẹo, tục thường gọi là những việc oái lạ, gọi là Tà.[1]

---

[1] Theo Bản Dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

- *Kiến:* Thấy (mắt trông thấy), ý biết, trông thấy, ý thức.
- *Tà Kiến:* Được dịch từ Phạn ngữ *Pāli* – Việt *"Diṭṭhi" hay Diṭṭhivipatti* là kiến thức sai lầm, tri kiến tà vạy, sự thấy biết không ngay thẳng ...
- *Tà Kiến (Dị - miccapassatīti: Diṭṭhi):* Hiểu sai, thấy sai, nhận thức sai sự thật gọi là Tà Kiến. Hay là thấy biết ngược lại với bản thể thực tính (sự thật) đây cũng gọi là Tà Kiến, như nhận cho Thế Gian là thường mà sự thật thì Vô Thường. Đời là Khổ thì cho là an vui (Lạc). Sự thật là Vô Ngã nhưng lại chấp là Hữu Ngã. Xem Bất Tịnh là Tịnh.
- *Thiên Kiến:*

  Chữ Thiên ở đây có nghĩa là lệch về một bên, mếch, ở vào hai bên một cái gì gọi là Thiên, nặng về một mặt cũng gọi là Thiên. Cái gì không đúng với nghĩa trung bình gọi là Thiên. Thiên *(Deva)* trong cửu nghĩa Thiên có một nghĩa là đường đi, sự đi *(Gati).*

  Như vậy:

  Thiên Kiến là cái thấy và sự nhận biết tợ như người đi lệch hướng sẽ sai đường. Tức là nhận thấy sai với sự thật bị Thiên về Chế Định (chấp Chế Định) gọi là Thiên Kiến.

- *Hoang Vu Kiến:*

  Chữ Hoang có nghĩa là bỏ không, trống không, phóng túng không biết giữ gìn gọi là Hoang như hoang đường. Mê man không tự xét lại cũng gọi là Hoang. Còn chữ Vu có nghĩa là Không mà nói Có, tin sự cầu cúng (tin Tha Nhân Trợ). Hoang Vu là nơi bỏ

[1] Theo Từ Điển của Đào Duy Anh và Thiều Chửu

không, trống không gợi lên hình ảnh điêu tàn, nơi mà môi trường của cỏ dại để phát triển như Hoang Vu cỏ rậm mọc đầy.[1]

Như vậy:

Hoang Vu Kiến là ẩn dụ cho sự nhận thấy Biết một cách trống không, do không tự xét cái thật – sự thật (Pháp Siêu Lý). Như chấp không rất đa trường hợp, nhiều lý lẽ, cũng có người cho rằng việc làm của ta tốt, xấu, tội, phước không ai nghe thấy cũng như không biết, không làm (Vô Hành Kiến) ...

- *Ký Khu Kiến:*

Chữ Ký ở đây là muốn, gởi, theo, mong mỏi ... Chữ Khu: Ở đây là Chia riêng ra, nhỏ, cầm nhấc lên, với lấy, phân ra từng thứ. Chữ Khu cũng có một nghĩa là nhỏ mọn (Khu khu), như một cái vòng, Giò lấy, thân thể (hình vóc) chỉ cho nói về ta. Ký Khu là nghĩ về ta với lấy cái muốn (của ta), mong mỏi theo từng phần của thân thể.[2]

Như Vậy:

Ký Khu Kiến là sự nhận thấy rằng ta là của ta, tức là thấy - chấp muốn cái thân thuộc về ta - theo ta (Thân Kiến), kiến thức thuộc về ta - theo ta. Như là cũng có người hiểu cạn chỉ nhận theo cách thực nghiệm đều do công năng sức trí sắp đặt là đủ, chớ không cho rằng do có nguyên nhân nghiệp trước chi cả, dù đời này hay đời khác (Vô Nhân Kiến).

- *Thù Nghịch Kiến:*

---

[1] Theo Từ Điển của Đào Duy Anh và Thiều Chửu

[2] Theo Từ Điển của Thiều Chửu

Chữ Thù ở đây là ứng đối, thù nghịch, dứt, hết tuyệt, khác biệt, lạ, đáp trả ... Nghịch nghĩa là ngược, trái ngược lại, bội phản, phản lại, rối loạn ... Thù Nghịch: Tức là đối ngược lại với cái thuận (Thật), đối lập với cái khác của mình là Thù Nghịch. [1]

Như Vậy:

Thù Nghịch Kiến có nghĩa là cách nhận thấy sai, sự thấy ngược lại Pháp đúng, trúng. Hay nói cách khác, Thù Nghịch Kiến là sự chấp theo dị đoan mở mối cho rằng: Đời là trường tồn hoặc không trường tồn ... hay là Vô Thường cho là Thường, Khổ Não cho là Lạc, Vô Ngã cho là Hữu Ngã và Bất Tịnh cho là Tịnh.

- *Biến Hóa Kiến:*

Chữ Biến ở đây là thay đổi – không thường, khắp, khắp cả ... Chữ Hóa ở đây là thay đổi một cách tự nhiên, biến đổi ... Biến Hóa: Là cách thay đổi, sự biến đổi như phàm vật này mất mà vật kia sanh ra ...

Như vậy:

Biến Hóa Kiến là sự nhận thấy sai, chấp rằng thế giới cùng tột hoặc không cùng tột, hoặc chết rồi mất, hoặc chết rồi còn, hoặc chết rồi còn cũng chẳng phải, hoặc chết rồi mất cũng chẳng phải. Đây cũng gọi là Kiến Hóa Kiến.

- *Kiến Như Triền:*

Chữ Triền ở đây là ràng rịt, quấn quanh, vây bọc, chèn, chặn, cột, cột chặt, xiết chặt, trói chặt, ràng buộc, có một nghĩa khác là xoay chuyển, quây chuyển, quây tròn ...

---

[1] Theo Từ Điển của Đào Duy Anh

Như Vậy:

Kiến Như Triền *(Diṭṭhisanyojana)* là cứ chạy theo sự hiểu sai, chấp cứng như xiết chặt. Hay là sự nhận thấy bằng cách ràng buộc chúng sanh trong vòng xoay chuyển luân hồi (Tà Kiến Triền).

- *Kiến Hoặc:*

Chữ *Hoặc* ở đây là lừa dối, nghi ngờ, mê loạn, ngờ, lạ, mê ...

Như Vậy:

Kiến Hoặc là sự dục vọng biến chuyển theo Cảnh nhận thấy chấp lầm rằng như: Đời là Vô Thường lại nhận là có Thường ... hay là sự nhận thấy bằng cách cố chấp - bố thí cho người rồi không có Quả Phúc ... Sa Môn hay Bà La Môn tự tỏ ngộ hiểu biết chắc thật dù đời này hay đời sau rồi tuyên bố cho người khác biết đặng cũng không có, do tác động bởi sự mê mờ, tối mê, cách chấp theo lối dị đoan này gọi là Kiến Hoặc.

- *Tà Kiến:* Tức là Sở Hữu Tà Kiến *(Diṭṭhicetasika)* là sự nhận định hay cố chấp theo Pháp sai không đúng với Thực Tính bản thể thật, tức là *Micchaṭṭhādiṭṭhi.* (Theo Định nghĩa của Ngài Đại Trưởng Lão Tịnh Sự).

- *Tà Kiến:* Theo *Pāli* chú giải như vầy *Micchā Passatīti = diṭṭhi:* Nhận thấy sai với chơn tướng Pháp gọi là Tà Kiến. Hay là *Micchā passanti etāya* (Các chúng sanh) thấy sai do loại phiền não này. *Sayaṃ vā Micchā passati,* hay tự phiền nảo này thấy sai, *Micchādas-samamattaṇ vā esāticchādiṭṭhi,* hay phiền nảo này chỉ bày sự thấy sai. Do đó gọi là Tà Kiến.

- *Tà Kiến:* Được Đức Phật giải thích trong Bộ Pháp Tụ *(Abhidhammapitakadhammasaṅgiṇī)*, Phần Toát Yếu – Trích Yếu, như sau:[1]

Hữu Kiến đó ra sao?

Sự nhận thấy rằng ta và Vũ Trụ sẽ sanh, chính sự nhận thức trên đây như vậy là Tà Kiến, Thiên Kiến ... lối chấp theo dị đoan. Dù thế nào đây gọi là Hữu Kiến *(Bhavadiṭṭhi).*

Ly Hữu Kiến trong khi có ra sao?

Sự nhận thấy rằng ta và vũ trụ sẽ không sanh, chính sự nhận thức như đây - là Tà Kiến, Thiên Kiến ... lối chấp theo dị đoan. Dù thế nào đây gọi là Ly Hữu Kiến *(Vibhavadiṭṭhi).*

Thường Kiến là Chi?

Nhận thấy rằng ta và vũ trụ trường tồn, chính sự nhận thức như đây - là Tà Kiến, Thiên Kiến ... lối chấp theo dị đoan. Dù thế nào đây gọi là Thường Kiến *(Sassatadiṭṭhi).*

Đoạn Kiến là Chi?

Sự nhận thấy rằng ta và vũ trụ sẻ tiêu mất, chính sự nhận thức như đây - là Tà Kiến, Thiên Kiến ... lối chấp theo dị đoan. Dù thế nào đây gọi là Đoạn Kiến *(Ucchedadiṭṭhi).*

Cùn Tận Kiến ra sao?

Sự nhận thấy ta và vũ trụ cùn tột, chính sự nhận thức như đây - là Tà Kiến, Thiên Kiến ... lối chấp theo dị đoan. Dù thế nào đây gọi là Cùn Tận Kiến *(Antavā -diṭṭhi).*

---

[1] Bản Dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự

Vô Cùn Tận Kiến đó ra sao?

Sự nhận thấy rằng ta và vũ trụ không cùn không tột, chính sự nhận thức như đây - là Tà Kiến, Thiên Kiến ... lối chấp theo dị đoan. Dù thế nào đây gọi là Vô Cùn Tận Kiến *(Anantavādiṭṭhi).*

Hữu Tiền Kiến là chi?

Sự nhận thức theo lối Tà Kiến, thiên kiến ... cách chấp theo dị đoan mở mối phần quá khứ phát sanh. Dù thế nào đây gọi là Hữu Tiền Kiến *(Pubbantānudiṭṭhi).*

Hữu Hậu Kiến là chi?

Sự nhận thức bằng cách Tà Kiến, Thiên Kiến ... cách chấp theo dị đoan, mở mối phần vị lai sanh ra. Dù thế nào đây gọi là Hữu Tiền Kiến *(Aparantānu- diṭṭhi).*

- *Tà Kiến:* Cũng theo Bộ Pháp Tụ, được Đức Thế Tôn giải thích thêm rằng:

Tà Kiến trong khi ấy ra sao?

Như là nhận thấy Đời trường tồn, hoặc không trường tồn, thế giới cùn tột hoặc không cùn tột. Hay là cho rằng sanh mạng cũng vì sanh lý, hoặc sanh lý khác với sanh mạng. Hoặc chết rồi mất hoặc chết rồi còn. Hoặc chết rồi còn cũng chẳng phải. Hoặc chết rồi mất cũng chẳng phải. Sự nhận thấy bằng cách thiên kiến, hoang vu kiến, khuyết phạp kiến, cừu địch kiến, kiến hóa kiến, triền kiến, sự tự chấp, sự chấp trước, sự cố chấp, sự chấp sai, trạng thái sai, tà đạo, đường lối xấu, giáo phái phát nguyên điêu tàn và chấp theo khinh thị. Những cách như thế gọi là Tà Kiến. Tất cả kiến thức nhận sai đều thuộc về Tà Kiến. (Bản Dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự).

- *Tà Kiến:* Được Đức Phật giải thích trong Bộ Phân Tích *(Abhidhammapitakavibhaṅga)* Phần Tiểu Tông Phân Tích (Bản Dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự):

Tà Kiến đó ra sao?

Như là sự nhận rằng bố thí cho người rồi không có quả phúc. Cúng dường cho người rồi cũng không có quả phúc ... Sa Môn hay Bà La Môn tự tỏ ngộ hiểu chắc thật dù đời này và đời sau rồi tuyên bố cho người khác biết đặng cũng không có. Sự nhận thấy theo thiên kiến ... cách chấp theo lối dị đoan. Nếu có trạng thái như thế gọi là Tà Kiến. Thân kiến *(Sakkāya -diṭṭhi)*, hỷ ý kiến, thường kiến, ngã kiến và đoạn kiến đều là Tà Kiến.

Như Vậy:

Tà Kiến là cố chấp, do tác ý không khéo, bởi thiếu sự hướng đạo của Trí. Do có sự khinh thị. Nên đưa đến thành tựu là cố chấp sai. Do bởi là không muốn thấy - diện kiến Bậc Thánh v.v... Nên nhận thấy biết và hiểu rõ về Tà Kiến là tội lỗi cao nhất, do bởi Tà Kiến là Pháp làm cho tri kiến sai lầm trên đối tượng.

Sở Hữu Tà Kiến có chơn tướng bản thể Thực Tính là sự nhận định hay cố chấp theo Pháp sai (chấp Hữu hay chấp Vô ...) không đúng với chân lý bản thể thật, tức quá chấp theo cách sai Pháp bản thể Thực Tính (*Micchaṭṭādiṭṭhi).*

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Tà Kiến (Aṭṭha diṭṭhicetasika):*

1) Trạng Thái: Quá chấp cứng theo cách không khéo, hay chấp cứng những cách không đáng chấp *(Ayoniso abhinivesalakkhaṇā).*

2) Phận Sự: Khinh thị (suy xét sai với sự thật - *Parāmāsa rasā).*

3) Thành Tựu: Cố chấp theo sai, chấp cứng theo sự nhận sai, chấp cứng (Tri Kiến) *(micchābhinivesapaccupaṭṭhanā) (Dalhaggāha paccupaṭṭhānā).*

4) Nhân Cận: Không chịu gặp Bậc Hiền Minh nhất là Phật ... hay là không cần gặp Bậc Thánh Nhân chỉ nghe Pháp của Phi Hiền Minh, tức ưa gặp ác hữu và do bởi Tác Ý không khéo chấp cứng rằng: Chỉ sự nhận thấy của ta là đúng trúng ... *(Sappurisavimukhatāpadaṭṭhānaṃ)* hoặc *(Ariyanaṃ adassanakāmatā ca asaddhamma savananca akalyana nimitta ca ayonisomanasikāra -tā ca padaṭṭhānāni).*

- SƠ ĐỒ TÀ KIẾN (RỘNG, HẸP: 2, 3, 5, 10, 62)

TÀ KIẾN (PHÂN THEO 2)	
TÀ KIẾN	**Thường Kiến** *(Sassatadiṭṭhi)* chấp hữu (chấp có): - Thường kiến chấp hữu cho rằng: linh hồn, vũ trụ, chủ tạo hoá và tâm hằng còn
	Đoạn Kiến *(Ucchedadiṭṭhi)* chấp vô (chấp không): - Đoạn kiến chấp vô là cho rằng không nhân Quả, tất cả đều không

TÀ KIẾN (PHÂN THEO 3)	
TÀ KIẾN	**Vô Hành Kiến** *(Akiriyādiṭṭhi):* Chấp không rất đa trường hợp, nhiều lý lẻ, cũng có người cho rằng việc làm của ta chẳng hạn tốt xấu, tội phước, không ai nghe, thấy hay biết thì cũng như không làm, thế gọi là vô hành kiến.
	Vô Nhân Kiến *(Ahetuka diṭṭhi):* Cũng có người hiểu cạn chỉ nhận theo cách thực nghiệm đều do công năng, sức trí sắp đặt hiện tại là đủ, chớ không cho do có nguyên nhân nghiệp trước chi cả, dù đời này hay đời khác. Đó là nhận thức vô nhân kiến.
	Vô Hữu Kiến *(Natthikadiṭṭhi):* Cũng có người cho rằng nhân sanh vạn vật chỉ là 4 chất hợp thành, chẳng khác vật vô tri, dù giúp nhau như nước tưới rau, dù hại nhau cũng như cây đè cỏ nào phải đặng phước tội gì. Đây là vô hữu kiến.

TÀ KIẾN (PHẦN THEO 5) NHẬN SAI VỚI SẮC, THỌ, TƯỞNG, HÀNH, THỨC UẨN Phần 1 / 2	
NHẬN SAI VỚI SẮC UẨN (Có 4)	**1.** Nhận thấy Sắc Uẩn là ta: Như nói lúc này tôi mập, tôi ốm, lên ký, xuống ký... **2.** Nhận thấy ta có Sắc Uẩn: Như là nhận thấy tôi có xương, gân, thịt, da, to, mịn, lớn, nhỏ.. **3.** Nhận thấy Sắc Uẩn ở trong ta: Như là tôi làm chủ thân này, trọn quyền sai khiến đi, đứng, múa, uốn... **4.** Nhận thấy ta có trong Sắc Uẩn: Như nhận thấy nói rằng tôi nương thân này sống đời làm việc...
NHẬN SAI VỚI THỌ UẨN (Có 4)	**1.** Nhận thấy Thọ Uẩn là ta: Như chấp nói tôi khổ tôi sướng, buồn, vui, tôi vẫn bình thường, thản nhiên (xả thọ). **2.** Nhận thấy ta có Thọ Uẩn: Chấp nói tôi có thật bệnh đau nhức, tôi có sự vui lòng bà con anh em, tôi không nao núng ... **3.** Nhận thấy Thọ Uẩn trong ta: Cho rằng trong đời nó chất chứa đủ các sự khổ, sướng hể có tâm là hứng chịu... **4.** Nhận thấy ta trong Thọ Uẩn: Chấp cho rằng nói tôi phải chịu đủ đau khổ, sung sướng, vui buồn, bình thường...cũng có khi ít nhiều lắm.
NHẬN SAI VỚI TƯỞNG UẨN (Có 4)	**1.** Nhận thấy Tưởng Uẩn là ta: Như nói tôi nhớ nhà ... **2.** Nhận thấy ta có Tưởng Uẩn: Như nói tôi thường tưởng anh hoặc em ... **3.** Nhận thấy Tưởng Uẩn trong ta: Như người tưởng tượng nhân cảnh, vật phát ra Hoài nghi. **4.** Nhận thấy ta trong Tưởng Uẩn: Như lúc khuya vắng lặng nghe đờn sáo thổi nhớ xứ sở, quê hương, bùi ngùi không thể dằn được, dường như nó có quyền hơn ta.

TÀ KIẾN (PHÂN THEO 5) NHẬN SAI VỚI SẮC, THỌ, TƯỞNG, HÀNH, THỨC UẨN Phần 2 / 2	
NHẬN SAI VỚI HÀNH UẨN (Có 4)	**1.** Nhận thấy Hành Uẩn là ta: Như nói tôi khôn lắm, tôi ngu quá v.v... **2.** Nhận thấy ta có Hành Uẩn: Như nói tôi là người có trí và có nhiều sự suy xét v.v... **3.** Nhận thấy Hành Uẩn trong ta: Như chấp nói rằng tâm tốt, tâm xấu gì cũng tại mình. **4.** Nhận thấy ta trong Hành Uẩn: Nhận thấy ta do vô minh trùm che, khuất lấp nên tối tăm, không đặng thấu đáo chi cả.
NHẬN SAI VỚI THỨC UẨN (Có 4)	**1.** Nhận thấy Thức Uẩn là ta: Như chấp tôi thấy, tôi nghe ... **2.** Nhận thấy ta có Thức Uẩn: Như nói tôi có cái cách hưởi hơi rất đặng, hay biết trái cây chín sống ... và thuốc trị bệnh gì. **3.** Nhận thấy Thức Uẩn trong ta: Những Sắc, Thinh nào tôi để ý mới thấy, nghe. **4.** Nhận thấy ta trong Thức Uẩn: Như radio hát gần và lớn tiếng, tai bắt buột mình nghe hoài không ngủ.

TÀ KIẾN (PHÂN THEO 10)	
1	Nhận thấy sự bố thí rồi sau này không có chi là Quả phước
2	Nhận thấy sự cúng dường sau này cũng chẳng có chi là Quả phước
3	Nhận thấy đáp ơn báo hiếu đều không có Quả phước chi cả
4	Nhận thấy không có nghiệp dị thục cho Quả tốt xấu chi cả
5	Nhận thấy đời sau đều là không
6	Nhận thấy cho rằng đời sau không có sanh nữa
7	Nhận thấy không phải là mẹ
8	Nhận thấy không phải là cha
9	Nhận thấy không có hạng hoá sanh
10	Nhận thấy sa môn hay bà la môn đều không có ai tu hành đắc chứng chi cả và chẳng biết đời này hay đời khác.

SƠ ĐỒ TOÁT YẾU VỀ TÀ KIẾN (PHÂN THEO 62)		
TÀ KIẾN	**TÀ KIẾN CHẤP THEO QUÁ KHỨ**	1. Thường Kiến có 4 nguyên do 2. Thường Vô Thường Kiến (4) 3. Biên Vô Biên Kiến (4) 4. Ngụy Biện Kiến (4) 5. Vô Nhân Sanh Kiến (2)
	TÀ KIẾN CHẤP THEO VỊ LAI	1. Hữu Tưởng Kiến có 16 nguyên do 2. Vô Tưởng Kiến có 8 nguyên do 3. Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Kiến có 8 nguyên do 4. Đoạn Kiến có 7 nguyên do 5. Níp Bàn Hiện Tại Kiến có 5 nguyên do

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 25 - SỞ HỮU NGÃ MẠN *(MĀNACETASIKA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Ngã Mạn - trong Bộ Pháp Tụ - Phần Chùm Phiền Não – Trang 70- thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Ngã Mạn trong khi ấy ra sao?

Cách so sánh cho rằng ta tốt hơn họ, ta bằng họ, ta thua họ, sự so sánh, thái độ so sánh, lối so sánh, lúc nào có trạng thái như thế tức là sự nâng cao, đem mình sánh cho bằng kẻ khác, sự so sánh với người, Tâm cống cao, tánh cần so sánh này gọi là Ngã Mạn có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Ngã:* Ta (tiếng tự xưng mình), mình tự gọi mình cũng gọi là Ngã, cố chấp ý kiến của mình gọi là ngã chấp. Chỉ cho cái hành vi của mình, cậy vào cái ta mà kêu ngạo, khinh mạn người khác ...[2]
- *Ngã Mạn:* Được dịch từ Phạn Ngữ *Pāli - Māna* có nghĩa là hảnh diện, làm phách, ngã mạn, tự kêu. Theo nghĩa sát là: Cái Bản Ngã của Ta làm chủ cho Ta – ai cũng có cái tự chủ, tức chỉ cho phần "Mạn ngã" hay "Tự ngã", hiện khởi những đặc tánh làm cho cái ta vụt lên, bừng lên, như là tự cao, tự phụ, tự đắc, kêu ngạo đặng, "so người sánh ta".

---

[1] Theo Bản Dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

[2] Theo Từ Điển Hán – Việt của Thiều Chữu và Đào Duy Anh

❖ Khi nói về Mạn Ngã, phân ra chia đặng có 5 cách:

1) *Tự Hành Mạn Ngã (Kārakajīva atta):* Chỉ bày cách chấp hành động của thân là Ta, như chấp tôi làm, tao làm v.v...

2) *Tự Thọ Mạn Ngã (Vedakajīva atta):* Chấp cách chịu khổ, lạc và bình thường là ta. Như chấp tôi đau, tôi sướng, mình được bình thường v.v...

3) *Chủ Quyền Mạn Ngã (Sāmijiva atta):* Đây nói cách chấp có cái cai Quản cả thân thể tứ chi – còn vững đó là cái Ta, như chấp nói rằng: Tôi lìa xác rồi, thân này phải hư hoại.

4) *Trường Tồn Mạn Ngã (Nivasījīva atta):* Chấp cái hằng còn (trường tồn) và tạo đặng Thân mới đó là cái ta, như chấp thân này chết rồi thì linh hồn tạo ra thân khác v.v... bởi thế có người hiểu sai chấp lầm là Phản Bổn Hườn Nguyên, nghĩa là trở về cực ngã chớ không tiêu mất.

5) *Tự Chế Mạn Ngã (Sayaṃvasi):* Do hiểu sai nên chấp lầm mãnh lực hạn chế thân phải hành động y theo ý muốn đó là ta, như cho rằng: Tâm nó muốn tôi làm y theo, hay là tôi làm theo ý như Tâm muốn.

- Kệ *Pāli* kết luận Mạn Ngã:

Sattiyā yassa jīvassa

Karako vedako sāmī

Loko vattati maññito

Nivāsī so sayaṃvasī

- Mạn Ngã người đời há khỏi qua.
  Chấp rằng làm hưởng chủ đều ta.
  Chế quyền chẳng mất quy về bổn.
  Định đặt nhiều tên tợ lý xa.
  (Mahāthero Santakicco)

Tất cả phàm phu có sự nhận thấy (hiểu sai, chấp lầm) như vầy: Mỗi chúng sanh trong đời, thân hành động, thọ hưởng cảnh, sự cai quản thân thể và sự hạn chế thân đặng làm theo như ý muốn, đó là Mạn Ngã.

- *Ngã Mạn:* Là một loại sở hữu có tính chất thực tính là ỷ mình, so đo, đem so sánh hay cống cao làm cho các Pháp câu sanh vụt lên trở thành kỳ vọng (lên như cờ).
- *Ngã Mạn:* Theo Pāli có chú giải như vầy: *seyyomasmīti ādinā maññātīti = māno:* Tự mình (tự trọng mình) ỷ mình so sánh hơn người (bằng người, thua người ...) gọi là Ngã Mạn, tức là sở hữu Ngã Mạn.
- *Ngã Mạn* theo Bộ Phân Tích – Tạng Diệu Pháp *(Abhidhammapitakavibhaṅga)*, Phần Tiểu Tông[1], được Đức Phật giảng giải như sau:

Sự Ngã Mạn trong khi có ra sao?

Sự Ngã Mạn như là ỷ mình, cách ỷ mình, thái độ ỷ mình, cách nâng mình, cách cống cao, sự mà Tâm phải thành như cờ, cách cất mình lên như cờ, cách nâng cao mình lên, sự mà Tâm phải thành như cờ. Thế mới gọi là Ngã Mạn *(Māno).*

[1] Theo bản dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự

- *Ngã Mạn:* Cũng trong Bộ Phân Tích, phần Tiểu Tông, Phật Ngài có dạy thêm:
  - *Sự khi người trong khi ấy ra sao?* Như là người trong đời này coi rẻ các người khác bằng một cách nào ỷ với sự sanh ra, ỷ với giòng giống, ỷ làm con nhà danh gia vọng tộc ...
  - *Sự quá phách ấy ra sao?* Như là có người trong đời này ban đầu chấp mình bằng kẻ khác, về sau chấp mình hơn kẻ khác, không chịu hạ mình thấp hơn kẻ khác do một nhân nào như là con nhà danh gia vọng tộc ...
  - *Sự tự khinh ấy ra sao?* Như là có kẻ trong đời này tự coi rẻ mình bằng một nhân nào như là: Coi rẻ với sanh ra, tự khinh do giòng giống, tự khinh bởi làm con nhà hèn, hoặc tự khinh do sắc đẹp, tự khinh do tài sản, tự khinh do trưởng thượng, tự khinh do chủ sự, tự khinh do nghề giỏi, tự khinh do tài năng, tự khinh do học vấn, hoặc tự khinh do cấp trí, sự tự khinh, cách tự khinh, thái độ tự khinh, tự chê bai, tự coi rẻ mình là thấp hèn, coi rẻ mình. Nếu có thái độ như thế mới gọi là tự khinh *(Omāno).*
  - *Tăng Thượng Mạn ấy ra sao?* Như là sự công nhận ta đã đắc chứng mà trong Pháp ta chưa đắc chứng, công nhận ta đã làm rồi mà trong sự ta chưa làm, nhận định rằng đã đắc chứng trong Pháp mà ta chưa đắc chứng, nhận định rằng đã làm đặng tỏ ngộ trong Pháp ta chưa đặng tỏ ngộ, cũng gọi là Ngã Mạn ... Nếu có trạng thái như thế gọi là Tăng Thượng Mạn *(Adhimāno).*

- *Ngã Mạn:*

Ngã Mạn *(Māna)* có 9 cách, phân thành 3 như sau:

A. Ỷ hơn có 3 cách *(Seyyohamasmi)*
1. Hơn ỷ hơn.
2. Bằng ỷ hơn.
3. Thua ỷ hơn.

B. Ỷ bằng có 3 cách *(Sadiyohamasmi)*
1. Hơn ỷ bằng.
2. Bằng ỷ bằng.
3. Thua ỷ bằng.

Hai cách ỷ hơn và ỷ bằng thường hay gặp và dễ nhận, nhưng 3 cách sau ỷ thua thì đáng cho là chẳng có, hoặc sai, trường hợp như nói: "Họ giỏi thây kệ họ, tôi dỡ mặc kệ tôi" - thua ỷ thua.

C. Ỷ thua có 3 cách *(Hinohamasmi):*

1. Hơn ỷ thua: Như câu "Thượng thượng nhơn hữu nhất ý trí" nghĩa là Bậc xuất chúng siêu quần nhưng xét cạn chưa khỏi có phần sơ suất là phải dỡ thua lại nghĩ rằng "Hạ hạ nhơn hữu thượng thượng trí" Biết đâu là thấy kẻ hèn tối tăm cũng có trí cao Siêu.
2. Bằng ỷ thua: Bằng người kia mọi phương diện, nhưng lại nghĩ rằng "tuy bằng nhưng tôi có cái dở hơn người kia".
3. Thua ỷ thua: Xin nêu một vài trường hợp: "Tôi dỡ cứ mặc tôi", hay "tôi nghèo thì thây kệ tôi...". Xin đơn cử một đoạn trong Bộ Phân Tích – Tạng Diệu Pháp *(Abhidhammapiṭakavibhaṅga)*, Phần Tiểu Tông[1] như vầy: Thua ỷ thua ấy ra sao? Như là có

[1] Theo bản dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự

kẻ trong đời này chấp rằng ta thua những người khác do một trong những nguyên nhân nào như là: Ỷ với sanh, ỷ với giòng giống, ỷ làm con nhà sơ sát ... họ đã nương cách ỷ thua người khác như thế đó, tự coi rẻ, cách tự coi rẻ, thái độ tự coi rẻ, tư cách tự coi rẻ, sự tự chê ghét, thái độ tự chê ghét, tư cách rất tự chê ghét, sự tự khinh, coi mình thấp thỏi, sự coi mình hèn. Nếu có trạng thái như thế mới gọi là Người thua ỷ thua *(Hīnassa Hīnohamasmīti māno).*

Như Vậy:

Khi trạng thái kêu ngạo, so đo, sánh cùng, bởi lòng tự cao lừng lẫy rồi đưa đến muốn nâng cao ta - cao hơn người, thì đó là Ngã Mạn*(Māna).*

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Ngã Mạn (Aṭṭhamānacetasika):*

1) Trạng Thái: Cống cao, phách lối lừng lẫy *(Unnatilakkhaṇo).*

2) Phận Sự: Xúc tiến (so sánh, ỷ mình) *(Sampaggharaso).*

3) Thành Tựu: Muốn nâng cao ta cao hơn người *(Ketukaṃyata paccupaṭṭhāno).*

4) Nhân Cận: Có Tâm Tham Bất Tương Ưng *(Diṭṭhi vippayutta lobha padaṭṭhāno).*

Lưu Ý: 3 thứ Sở Hữu Tham, Tà Kiến và Ngã Mạn nói chung lại gọi là Tham Phần hay còn gọi là bọn sở hữu Tham, chỉ hợp trong vòng Tâm Tham, cho nên trong văn Lục Bát Diệu Pháp Lý Hợp của Ngài Đại Trưởng Lão Tịnh Sự có nói "Tham ba hiệp tám", tức chỉ cho 3

thứ sở hữu trong Tham Phần hợp với 8 thứ Tâm Tham.

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 26 - SỞ HỮU SÂN *(DOSACETASIKA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Sân - trong Bộ Pháp Tụ - phần Thiện, Bất Thiện – trang 107 - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Sân trong khi ấy ra sao?

Sự tính ác độc, cách tính ác độc, thái độ ác độc, sự tính ám hại, cách tính ám hại, thái độ tính ám hại, sự Sân, sự tức tối, sự hung dữ, sự ác khẩu, cách Tâm không thơ thới có trong khi nào, đây gọi là Sân có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Sân:* Giận, cáu, buồn, rầu, hờn tủi, bực bội, khó chịu v.v... Như Sân Cấu - nghĩa là vì giận mà mắng chửi. Sân nghệ vì giận mà lườm nguýt ...
- *Sân:* Theo Phạn ngữ *Pāli – Dosa:* Sân hận, sự đổi bại, hư hỏng – lỗi lầm. Còn một nghĩa khác của *Dosa* là trạng thái nóng nảy, bực bội, khó chịu.
- *Sân: (Dus + saya mevadussatīti: Doso)* Cái chi không bằng lòng, nghịch lòng, Cảnh trái ý, muốn đẩy ra, hoặc bắt lấy Cảnh - mà là Cảnh nghịch (bắt Cảnh nghịch, biết Cảnh nghịch) hay là sự độc hại ... thì đây là Sân.

---

[1] Theo Bản Dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

- *Sân:* Có *Pāli* chú giải như vầy: *Sayameva dussatīti = Dosa:* Tự ác độc, thù hận gọi là Sân.
- *Sân:* Tức chỉ cho Ưu Thọ, là đề cập đến 2 thứ Tâm Sân.
- *Sân:* Phân bày trong Bộ Pháp Tụ theo các phần như: Căn Bất Thiện, Phần Chùm Triền, Phần Chùm Phiền Não, Phần Chùm Cái ... được Đức Phật Ngài giảng dạy như sau:

  Sân trong khi ấy ra sao? *Phẩn Khuể Triền trong khi ấy ra sao?* Sân Độc Cái trong khi *ấy* ra sao?...

  Thù hận sát hại do nghĩ rằng người này **đã** làm cho ta hư hại,

  thù hận sát hại do nghĩ rằng người này **đang** làm cho ta hư hại,

  thù hận sát hại do nghĩ rằng người này **sẽ** làm cho ta hư hại,

  thù hận sát hại do nghĩ rằng người này **đã** làm cho người thương của ta hư hại,

  thù hận sát hại do nghĩ rằng người này **đang** làm cho người thương của ta hư hại,

  thù hận sát hại do nghĩ rằng người này **sẽ** làm cho người thương của ta hư hại,

  thù hận sát hại do nghĩ rằng người này **đã** làm lợi ích đến người mà ta ghét,

  thù hận sát hại do nghĩ rằng người này **đang** làm lợi ích đến người mà ta ghét,

  thù hận sát hại do nghĩ rằng người này **sẽ** làm lợi ích đến người mà ta ghét.

Hay là thù hận phát sanh ra đặng với nguyên do tâm oán hận, sự giận hờn xích mích, oán giận, tức tưởi, bồn chồn, sân, nghĩ cách ám hại, quyết ám hại, bực tức, lối ám hại, tâm giận, thái độ giận, trạng thái có sự sân như thế này: Những sự ám hại, cách ám hại, thái độ ám hại, sự mưu hại, cách mưu hại, thái độ mưu hại, sự giận, sự oán giận, sự hung dữ, ác khẩu, những sự tâm không hoan hỷ, nếu có trạng thái như thế, đây gọi là Sân.[1]

- *Sân:* Trong *Visuddhimagga (Thanh Tịnh Đạo)* có giải thích như sau:
  - (Các chúng sanh) độc hại do phiền não này "Sân" (Tật, Lận, Hối). Hay là tự phiền não này (Sân ...) độc hại.
  - Hoặc là phiền não này (Sân ...) chỉ cho sự độc hại.

  Đây nói bản chất trạng thái của Sân trên phương diện độc hại, ác độc, như rắn độc, như thuốc độc. Kết quả hay thành tựu là sự hãm hại như kẻ thù có được cơ hội, bởi do có đối tượng thù hận.[2]
- *Sân:* Cũng theo Tạng Vô Tỷ Pháp *(Abhidhamma-piṭaka)* ở Bộ Phân Tích, Xiển Minh Phần Ba Điều, Phật Ngài có giải thích thêm về Sân như sau:

  Sân Độc Tầm ấy ra sao?

  Như là sự nghĩ ngợi, sự rất nghĩ ngợi, sự nghĩ ngợi sai và suy sét theo lối thù sân độc. Như thế gọi là Sân Độc Tầm *(Byāpādavitakko).*

  Sân Độc Tưởng ấy ra sao?

---

[1] Bản dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - 1975 ...

[2] Bản dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự

Như là cách nhớ, sự nhớ, thái độ nhớ, liên quan với sân độc. Như thế gọi là Sân Độc Tưởng *(Byāpādasaññā).*

Sân Độc Thân Phược ấy ra sao?

Như là sự cừu oán phát sanh do nghĩ rằng người này đã làm cho ta hư hại ... sự hung dữ, sự ác độc, sự không hoan hỷ của Tâm. Như thế gọi là Sân Độc Thân Phược *(Byāpādakāyagantha).*

- *Sân:* Được Đức Thế Tôn giảng dạy thêm nữa (Bộ Phân Tích), phần phân theo Kinh - giải đầu đề, như sau:

Sân Độc ấy ra sao?

Như là sự quá Sân giận, oán thù, sự bực lòng, sự quá bực lòng, rất bực lòng, cách giận dữ, quá giận dữ, rất giận dữ của Tâm. Hay là, Tâm quá giận, ý quá sân, phẩn nộ, thái độ phẩn nộ, cách phẩn nộ, giận lung, sự độc ác, thái độ độc ác, quá độc ác, tính độc ác, mưu độc ác, thái độ dữ dằn xấu xa, hoặc sự không hiền hậu và cách không ưa của Tâm. Như thế gọi là Sân Ác.

Như Vậy:

"Sân" được diễn bày qua các thuật ngữ như - **Sầu, Khóc, Khổ, Ưu, Ai**. Vậy, các từ này biểu hiện như thế nào? hay muốn nói lên đặc tính chi đây?

- **Sầu** *(Soka):* Là sầu muộn, buồn rầu, sầu bi, tức là sự buồn rầu gọi là sầu. Đây chỉ cho Ưu Thọ hợp với 2 thứ Tâm Sân. Hay nói cách khác - sự bực bội, bực tức đưa đến Tâm xào héo, cách như thế gọi là **Sầu**.

- **Khóc** *(Parideva):* Cách nào làm cho chúng sanh rơi lụy, nhỏ lệ, than thở kêu oan, kêu la – cách đó gọi là **khóc.**
- **Khổ** *(Dukkha):* Cách khó chịu làm phá mất sự sướng thân, Thực Tính ấy gọi là khổ. Khổ làm cho tất cả chúng sanh khó chịu bằng sự lãnh lấy đau thân do buồn giận tức mình sanh ra và đồng thời ép uổng thân luôn cả Tâm. Chữ "khó chịu" còn gọi là "khốn" như là khốn khổ tức là Thân Thức Khổ Thọ (Khổ Thọ liền sau là Ưu Thọ trừ Bậc Tam và Tứ Quả).

  Nói về **Khổ** *(Dukkha)* thì có Cửu Khổ như sau:

  1. Khổ Khổ *(Dukkha dukkha)* đây là trạng thái có tướng trạng thật khổ, tức là thân chịu khổ và sở hữu Thọ - lấy phần Khổ Thọ.
  2. Biến Khổ *(Vipariṇāmadukkha)* nói về sự sướng Thân hiện tượng làm nhân sanh ra sự khổ thân, và đồng thời sở hữu Thọ - phần Khổ Thọ phát sanh. Đây là chỉ bày vui sướng làm nhân cho khổ.
  3. Hành Khổ *(Saṅkhāradukkha)* tức là ngoài ra Khổ Khổ và Biến Khổ là chỉ cho Tâm câu hành với xả mà có sở hữu Thọ - phần xả thọ hợp và sắc vẫn bị ép chế và sanh diệt luôn. Tức là khổ do sanh diệt, mặc dù là những Pháp có câu sanh với xả thọ.
  4. Ẩn Khổ *(Paṭicchannadukkha)* hay còn gọi là Bất Hiện Khổ *(Apākaṭadukkha)* tức là chỉ cho sự khổ không bày ra – như: Đau răng, đau đầu, đau lổ tai ... do mãnh lực của thương, giận ... cách Khổ này biết đặng do nhờ hỏi thăm. Vì cách đau đó không hiện bày.
  5. Hiện Khổ *(Appaṭicchannadukkha)* hay là Bất Ẩn Khổ *(Pākaṭadukkha):* Khổ được hiện bày là như:

Ghẻ, vết thương, đứt, ghẻ đứt ... và 32 chứng bịnh, những cái khổ này khỏi hỏi cũng biết vì những bịnh này hiện rõ.

6. Ảnh Hưởng Khổ tức là Biến Khổ và Hành Khổ gôm lại = Ảnh Hưởng Khổ *(Pariyāyadukkha),* bởi vì 2 thứ khổ này (Biến Khổ và Hành Khổ) chẳng phải chánh điều kiện Khổ, chỉ là nơi của các thứ Khổ, nên chung lại gọi là Ảnh Hưởng Khổ.
7. Chánh Khổ *(Nippariyādukkha)* là cách chịu Khổ phần chánh thức nơi Thân Tâm, cũng đồng nghĩa là thật khổ - như Khổ Khổ.
8. Thân Khổ *(Kāyikadukkha)* nghĩa là cái khổ phát sanh nơi Thân, hay là Khổ xuất phát từ Thân như thương tích, đau đớn ...
9. Tâm Khổ *(Cetasikadukkha)* đây là nói sự khổ phát sanh theo Tâm, như là buồn rầu, tức mình, sầu muộn ...

- **Ưu** *(Domanassa):* Có nghĩa là phát sanh cho người nào – làm cho Tâm người ấy bực bội, nóng nảy, khó chịu, hiện bày hành động bằng Thân, Khẩu, Ý, mà làm cho ta và người khác khổ thân.
- **Ai** *(Upāyāsa):* Khi nào trạng thái rất khổ Tâm gọi là Ai và có thể hiểu thêm như vầy: *Āyāsa* – là sự khổ Tâm, còn *Upāyāsa* - là rất buồn (Ai), bởi khi chiết tự thời *Upa* với *āyāsa* thì *Upa* là cận hay rất nặng. Nêu bày trạng thái buồn rầu quá lớn lao tiếp nối với Sầu *(Soka)*, cũng có thể đến Khóc, nối tiếp theo Khóc đến Ai, là tột bực của sự buồn, làm cho Tâm người phải khô héo liền mà không chóng cự lại cách ấy đặng, có khi đến bất tỉnh hoặc điên hay đến đổi tự giận được, đều phát xuất từ **Ai** *(Upāyāsa).*

Những điều thể hiện trên, đều do một Pháp Thực Tính gốc là Sân - tức Sở Hữu Sân, bởi Sân có tính cách là giận, hờn, buồn, rầu, độc hại, thù hận, ác độc ... và thiêu đốt các Pháp câu sanh (đồng sanh). Nên thấy như nước tiểu thối hôi lẫn với thuốc độc.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Sân (Aṭṭha cetasika)*

1) Trạng Thái: Hiện bày thô thiển, làm cho thân tâm thô tháo *(Cañdikkalakkhano).*
2) Phận Sự: Làm cho nóng nảy, đốt Sắc Ý Vật, Sắc trái tim nóng nảy *(Nissayadāharaso).*
3) Thành Tựu: Phá hại thân tâm *(Dussanapaccupaṭṭhāno)* và hư hoại Trí Tuệ hay Tuệ Quán *(Upaṭṭhānakāra paccupaṭṭhāna)*
4) Nhân Cận: Có dụng cụ giết hại, những đồ sát hại *(Āghāta vatthupadaṭṭhāno).*

d. Tứ Nhân Sanh *Sân hay Tứ Nhân Sanh Ưu Thọ:*

1. Tánh nết quen sân *(Dosajjāsayatā).*
2. Không suy xét cao siêu *(Agambhīrapakatitā).*
3. Thiếu sự học hiểu *(Appasutatā).*
4. Thường gặp Cảnh không tốt *(Anitthārammanasamāyoga).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 27 **- SỞ HỮU TẬT ĐỐ** *(ISSĀSCETASIKA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Tật Đố - trang 28 – Toát yếu trích yếu - phần chùm Triền - trong Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Tật đố trong khi ấy ra sao?

Sự ganh tỵ, cách ganh tỵ, thái độ ganh tỵ, sự tật đố, cách tật đố, tật đố do lợi lộc, tật đố do cung kỉnh, tật đố do tín ngưỡng, tật đố do lễ bái, tật đố do cúng dường của người khác. Những cách như thế gọi là tật đố có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Tật:* Là ghen ghét, thấy người ta đức hạnh, tài trí hơn mình sanh lòng ghen ghét làm hại gọi là Tật. Chữ Tật có thêm nghĩa là ghét giận ...
- *Đố:* Cũng đồng nghĩa với chữ Tật (từ đệm) – ghen ghét, như người đàn bà ghen gọi là đố, hoặc mình không bằng người sinh lòng ghen ghét cũng gọi là "Đố" ...[2]
- *Tật Đố:* Ghen ghét (ganh tỵ, đố kỵ, như không ưa, không thích người khác hơn mình).
- *Tật Đố:* Theo Phạn Ngữ *Pāli "Issā"* nghĩa là ganh tỵ, ganh ghét, sân.[3]
- *Tật Đố:* Là sự đố kỵ, không bằng lòng khi người khác hơn mình *(I + su = Issāyanā : Issā)* tức không muốn có người hơn mình, gọi là Tật. Tùy Hỷ *(Muditā)* là trạng thái đối lập của Tật.

---

[1] Theo Bản Dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

[2] Theo Từ Điển Hán Việt của Thiều Chửu và Đào Duy Anh.

[3] Theo Từ Điển Pāli – Việt của Ngài Bửu Chơn

- *Tật Đố:* Theo *Pāli* có chú giải như vầy: *Issayanā = issā* - không chịu được người khác hơn mình, hay không chịu được người hơn mình, gọi là Tật Đố, tức Sở Hữu Tật.
- *Tật Đố:* Được giải trong *Visuddhimagga* (Thanh Tịnh Đạo – Bản Dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự) Tật Đố nên thấy là Triền bởi trạng thái này xiết trói chặt do lòng ganh ghét thành tựu của người khác, không hoan hỷ với sự thành tựu của chính người khác, kết quả là quay mặt với sự thành tựu của người khác, chính có sự thành tựu của người khác mà Tật Đố phát sanh.

Như Vậy:

Sở Hữu Tật *(Issācetasika)* nghĩa là Tật Đố, ganh ghét v.v... không chịu được người hơn mình thì gọi đây là Pháp Thực Tính Tật Đố vậy.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Tật Đố (Aṭṭha issācetasika):*

1) Trạng Thái: Ganh ghét tài sản người khác, danh lợi của người khác *(Aññasampatti ussūyana lakkhaṇā).*
2) Phận Sự: Không vừa lòng cho người khác có tài sản, danh lợi *(Parasampatti yā anabhirati rasā).*
3) Thành Tựu: Tránh mặt với tài sản của người khác, danh lợi của kẻ khác *(Parasampatti vimukhatā paccupaṭṭhānā).*
4) Nhân Cận: Có tài sản, danh lợi của kẻ khác *(Parasampatti padaṭṭhānā).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 28 - SỞ HỮU LẬN SẮT *(MACCHARIYACETASIKA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Lận Sắt - trang 28 – Toát yếu trích yếu - Phần chùm triền - trong Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Lận Sắt trong khi ấy ra sao?

Ngũ Lận Sắt như là: Bỏn sẻn chỗ ở, bỏn sẻn dòng giống, bỏn sẻn lợi lộc, bỏn sẻn sắc đẹp (danh thơm), bỏn sẻn giáo Pháp, sự bỏn sẻn, cách bỏn sẻn, thái độ bỏn sẻn, sự bón rít (rít rắm), sự keo kiết, sự không tế nhị, không rộng rãi của Tâm, những cách như thế có trong khi nào thì khi ấy gọi là Lận Sắt (bỏn sẻn có trong khi ấy).

b. Thích Nghĩa:

- *Lận:* Là hà tiện - tiếc - giận, giấu cất, giấu kín, tiếc (sẻn) tức không cho người, gọi là Lận.
- *Lận Sắt:* Nghĩa là cò kè như câu "cò kè bớt một thêm hai" ..., hoặc như khan lận: Keo cú. [2]
- *Lận Sắt:* Theo Phạn Ngữ *Pāli: Macchariya* nghĩa là hà tiện, bỏn sẻn *(Macchara, chariya).* Lận là sự keo kiệt, giấu kín, do không chịu sớt chia cho ai *(Macchera bhavo: Macchariyaṃ).*
- *Lận Sắt:* Hay còn gọi là Lẩn Sáp nghĩa là bón rít không muốn ai chia sớt tài sản của mình.

---

[1] Theo Bản Dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

[2] Theo Từ Điển Hán Việt của Thiều Chữu và Đào Duy Anh.

- *Lận Sắt:* Theo *Pāli* có chú giải như vầy: *Macchera bhavo = macchariyaṃ:* Sự hay cách bón rít, che dấu, bỏn sẻn gọi là Lận hoặc Lận Sắt, hay Lẩn Sáp.
- *Lận Sắt:* Được Phật Ngài giảng dạy trong Bộ Phân Tích, thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp *(Abhidhammapiṭakavibhaṅga)* như vầy: Lận Sắt trong khi ấy ra sao? Như là sự bỏn sẻn, cách bỏn sẻn, có năm như là:
  1) Bỏn sẻn chỗ ở *(Āvāsamacchariya).*
  2) Bỏn sẻn dòng giống *(Kulamacchariya).*
  3) Bỏn sẻn lợi lộc *(Lābhamacchariya).*
  4) Bỏn sẻn sắc đẹp tức bỏn sẻn danh thơm *(Vaṇṇamachariya).*
  5) Bỏn sẻn Pháp *(Dhammamacchariya).*

  Sự bỏn sẻn, cách bỏn sẻn, thái độ bỏn sẻn, sự tiếc, sự xan lẩn, sự che đậy của Tâm. Nếu có thái độ như thế mới gọi là Lận Sắt (*Macchariyaṃ).*

Như Vậy:

Lận sắt nên thấy hiểu là tư cách sai lầm của Tâm do bởi bị che giấu - bón rít - giấu diếm tài sản mình, không chịu đựng sự thành tựu của ta chung với người khác - hay là không chịu người khác dính dấp tài sản của mình, đưa đến kết quả là co rút lại hay tư cách gian trá bởi không hy sinh tài sản, yếu tố vì có tài sản khêu khích, thu hút mà có Lận Sắt vậy.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Lận Sắt (Aṭṭha macchariya cetasika):*

1) Trạng Thái: Giấu giếm tài sản, của cải hay tài sản trí đức của mình
(Sakasampattiniguhaṇalakkhānaṃ).

2) Phận Sự: Không chịu người khác có liên hệ, dính dấp với tài sản của mình *(Parasādhāraṇa akkhamanarasaṃ).*

3) Thành Tựu: Rút lui, không hy sinh buông ra tài sản *(Saṅkocana paccupaṭṭhānaṃ).*

4) Nhân Cận: Có tài sản *(Sakasampattipadaṭṭhānaṃ).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 29 - SỞ HỮU HỐI HẬN *(KUKKUCCACETASIKA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Hối Hận - trang 28 – Toát yếu trích yếu - phần chùm Triền - trong Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Hối Hận trong khi ấy ra sao?

Sự đáng cho rằng không đáng, sự không đáng cho rằng đáng, sự có lỗi cho rằng không lỗi, không lỗi cho rằng có lỗi, sự chú trọng, cách chú trọng, thái độ chú trọng, cách Tâm nóng nảy, sự động Tâm. Những trạng thái như thế gọi là Hối Hận, tức Sở Hữu Hối *(Kukkuccacetasika).*

b. Thích Nghĩa:

- *Hối:* Nghĩa là Tiếc điều lỗi trước, tiếc rẻ, hối tiếc, hối hận, quay lại, quanh lại hàm ý biết lỗi mà biết cách đổi lại gọi là Hối. Như câu phàm sự gì đã ấn định rồi mà định đổi làm cuộc khác cũng gọi là Hối.

[1] Theo bản dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

- *Hận:* Oán giận, ăn năn (sự xấu đã làm, chuyện tốt không đặng làm).
- *Hối Hận:* Giận mình đã làm điều gì bậy, điều sai, việc xấu ...[1]
- *Hối Hận:* Dịch theo Phạn Ngữ *Pāli: Kukkucca* có nghĩa là ân hận, hối hận, hối tiếc việc đã qua (dù tốt hay xấu). Đây là trạng thái chỉ bày sự bực bội, tức tối những việc đã làm bao gồm với tội đã làm, mà phước không đặng làm, gọi là Hối hay Hối Hận.
- *Hối Hận:* Có *Pāli* chú giải như vầy: *Kataṃ me pāpamakataṃ me punnaṃ:* Nghĩa là hối hận – tiếc rẻ tội đã làm, mà phước lại bỏ qua không đặng làm, thì đây gọi là Hối Hận.
- *Hối Hận:* Được Phật Ngài giảng dạy trong Bộ Phân Tích, thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp *(Abhidhammapiṭakavi-bhaṅga)* Phần Phân Theo Kinh – Giải Đầu Đề:

  Hối Hận ấy ra sao?

  Như là:

  Sự chấp rằng quan trọng trong cách không quan trọng.

  Sự chấp rằng không quan trọng trong cách quan trọng.

  Sự chấp rằng có lỗi trong cách không có lỗi,

  Sự chấp rằng không có lỗi với cách có lỗi,

  Sự bực tức, thái độ bực tức, trạng thái bực tức, tâm nóng nảy, Tâm rộn ràng. Nếu có trạng thái như thế gọi là hối hận, nếu Điệu Cử và hối hận ấy yên tịnh, vắng lặng, càng vắng lặng diệt mất, diệt bằng

[1] Theo Từ Điển Hán Việt của Thiều Chữu và Đào Duy Anh.

cách im dìm, bị làm cho điêu tàn, làm cho thật điêu tàn, bị làm cho khô héo - rất khô héo và rốt cuộc đã làm cho xa lìa. Do nhân đó mới gọi là đã đặng trừ Điệu Hối bằng cách như thế.

Như Vậy:

Khi nào phô bày sự bực bội, cách bực tức mà nóng nảy về sau, bởi việc làm buồn rầu theo việc đã làm và không được làm, kết quả là hối tiếc - hối hận - ăn năn - bởi do dẫn dắt từ nghiệp ác đã làm và thiện nghiệp không được làm, nên đây gọi là Hối hay Hối Hận. Hối Hận nên thấy như sự nô lệ vậy.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Hối Hận (Aṭṭha kukkucca cetasika):*

1) Trạng Thái: Bực bội, tức tối với sự việc đã qua hoặc những sự đã làm *(Pacchānutāpalakkhanaṃ)*
2) Phận Sự: Hối hận với chuyện đáng làm mà không làm, không đáng làm mà làm (bực lòng với việc ác đã làm và Thiện không đặng làm) *(Katākata anusocanarasam).*
3) Thành Tựu: Tâm ân hận *(Vippatisārapaccupaṭṭhā-naṃ).*
4) Nhân Cận: Việc xấu đã làm, việc tốt không được làm *(katākataduccaritasucaritānupadaṭṭhānaṃ).*

Lưu Ý:

Sở Hữu Sân, Tật, Lận, Hối gồm lại kêu chung là Sở Hữu Sân Phần *(Docatukacetasika),* hay còn gọi là bọn Sân, phối hợp đặng với 2 thứ Tâm Sân. Nhưng Tật, Lận, Hối thì bất định không đi chung - nghĩa là hoặc

có hoặc không. Còn Sở Hữu Sân thì nhất định hiệp với Tâm Sân không khi nào thiếu. Sân *(Dosa)* cũng có tên gọi là phẩn tức phẫn nộ *(Paṭighā)* nghĩa là xâm phạm tức chỉ cho sự xâm phạm với Pháp câu sanh, làm cho các Pháp ấy hư hại, bầm dập, nứt bể v.v... ý nghĩa nầy được *Pāli* chú giải như vầy: *Paṭihaññātīti = Paṭighā:* Cách xâm phạm, sự làm tổn hại và đè nén Pháp câu sanh gọi là Phẫn.

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 30 - SỞ HỮU HÔN TRẦM *(THĪNACETASIKA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Hôn Trầm – trang 36, 37 - toát yếu trích yếu – phần Chùm Cái - trong Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Hôn Trầm trong khi ấy ra sao?

Sự không khéo hoà trộn của Tâm, cách không khéo hoà trộn của Tâm, cách không thích hợp việc làm của Tâm, sự chần chừ, sự lui sụt, sự buồn ngủ, cách buồn ngủ, trạng thái buồn ngủ, sự bần thần dã dượi, cách bần thần dã dượi, thái độ bần thần dã dượi, sự uể oải, thái độ uể oải, những trạng thái đó có trong khi nào thì Hôn Trầm có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Hôn:* Nghĩa là tối, mờ mờ tối, tối tăm, buổi tối ... như hoàng hôn, hôn giạ, nghĩa bày không hiểu sự lý gì ...
- *Trầm:* Chìm xuống nước, sâu kín, ngâm chìm ...

[1] Theo bản dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

- *Hôn Trầm:* Mê man không tỉnh ...[1]
- *Hôn Trầm:* Dịch theo Phạn ngữ *Pāli:* "*Thīna*" – nghĩa là dụ dự, buồn ngủ, hôn trầm, không thích hợp với công việc – Cách lui sụt với sự tiến tới – hạn chế Tâm lộ dần dần – Sự sụt sè, lui sụt do tác ý không khéo (*The:* Căn ngữ này biểu lộ sự cuốn lại hay co rút lại của Tâm như lông gà gặp phải lửa).
- *Hôn Trầm:* Đây là một loại Sở Hữu hay một Pháp Thực Tính có dạng yếu đuối, muội lược, chỉ thích hợp với những thứ Tâm Bất Thiện hữu dẫn (như: 4 thứ Tâm Tham hữu dẫn và Tâm Sân câu hành ưu tương ưng khuể hữu dẫn).
- *Hôn Trầm:* Được Phật Ngài giảng dạy trong Bộ Phân Tích, thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp *(Abhidhammapiṭakavibhaṅga)* Phần Phân Theo Kinh – Giải Đầu Đề:

  Bài 633: ... Hôn Trầm Thụy Miên mà Hôn Trầm là một và Thụy Miên là một.

  Trong hai thứ ấy, mà Hôn Trầm ra sao?

  Như là sự không tương xứng, sự không thích hợp công chuyện, sự sụt sè, sự lui sụt của Tâm, sự thối hóa, thái độ thối hóa, trạng thái thối hóa, sự cuốn lại, trạng thái cuốn lại của Tâm. Như thế gọi là Hôn Trầm.

Như Vậy:

Trong các Hành (Uẩn) Bất Thiện thì Hôn Trầm: Chỉ bày sự thối chí bởi tính cách là bỏ rơi vì không cố gắng, hay là bị cắt đứt do thất niệm, thối chí. Cách bỏ rơi đây - là bỏ rơi tinh tấn, thối chí ở đây - là sự chìm xuống - đưa đến kết Quả là lui sụt của các sở hữu

[1] Theo Từ Điển Hán Việt của Thiều Chữu và Đào Duy Anh.

cùng câu sanh. Hôn Trầm là Pháp đối lập với siêng năng (tinh tấn) bởi Thực Tính của nó là "buồn ngủ".

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Hôn Trầm (Aṭṭha thīna cetasika):*

1) Trạng Thái: Chận đứng cần tiến, tiến tới *(Anussāhana lakkhaṇaṃ).*
2) Phận Sự: Bỏ tinh tấn, bỏ sự siêng năng *(Viriyāpanayana rasaṃ).*
3) Thành Tựu: Lui sụt *(Samsīdana paccupaṭṭhānaṃ).*
4) Nhân Cận: Tác Ý không khéo *(Ayoniso mana sikarā padaṭṭhaṇaṃ).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 31 - SỞ HỮU THỤY MIÊN *(MIDDHACCACETASIKA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Thụy Miên - trang 37 - Toát yếu trích yếu – Phần Chùm Cái - trong Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Thụy Miên trong khi ấy ra sao?

Sự không khéo hoà trộn của danh thân, cách không thích với công việc của danh thân, sự che đậy, sự bao trùm, sự che lấp phần trong, sự dã dượi bần thần, cách dã dượi bần thần, thái độ dã dượi bần thần, sự buồn ngủ, cách ngáp, sự ngáp ngủ, trạng thái ngáp ngủ, sự ngủ gục, cách ngủ gục, trạng thái

[1] Theo bản dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

ngủ gục. Những trạng thái ấy có trong khi nào thì Thụy Miên có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Thụy:* Ngủ, lúc mới nhắm mắt gục xuống cho tinh thần yên lặng gọi là Thụy ...
- *Miên:* Ngủ, nhắm mắt ...
- *Thụy Miên:* Ngủ, cách ngủ ...[1]
- *Thụy Miên:* Dịch từ Phạn ngữ *Pāli: Middha* nghĩa là bị che đậy, bần thần, lười biếng, buồn ngủ, ngủ. Đây là sự yếu kém của các Sở Hữu Tâm thuộc nhóm Bất Thiện khi biết Cảnh không đặng tươi tỉnh bởi do sự dả dượi khiến Tâm lui sụt rồi rơi vào trạng thái buồn ngủ hay muốn ngủ.
- *Thụy Miên: Middh* – Căn ngữ này là chỉ cho sự biếng nhác do không khéo đặng dụng Tâm – thành không thích hoạt động – thiếu khả năng linh hoạt. *Middha* tức Thụy Miên làm giảm dần dần hoặc hạn chế lộ trình Tâm cho đến khi chỉ còn lại Hộ Kiếp *(Bhavaṅga).*
- *Thụy Miên:* Được Phật Ngài giảng dạy trong Bộ Phân Tích, thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp *(Abhidhammapiṭakavi-bhaṅga)* phần phân theo Kinh – giải Đầu Đề:

  Thụy Miên trong khi ấy ra sao?

  Như là sự không vừa với Cảnh, sự không thích với công chuyện, sự bần thần, sự ngầy ngật, sự dã dượi, sự buồn ngủ, cách muốn ngủ, thái độ muốn ngủ, sự ngủ gục hiện nơi thân. Như thế gọi là Thụy Miên.

---

[1] Theo Từ Điển Hán Việt của Thiều Chửu và Đào Duy Anh.

Như Vậy:

Lúc nào hiện khởi sự uể oải gọi là Thụy Miên *(Mijjhanatā middhaṃ)*, bởi do cách không thích hợp với việc làm thành ra không vừa với Cảnh - đưa đến kết quả suy nhược, muốn ngủ. Đây là Pháp có trạng thái lười biếng, buồn ngủ, che ngăn, trở ngại Tu Tiến.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Thụy Miên (Aṭṭha middhacca cetasika):*

1) Trạng Thái: Không thích việc làm, không thích hợp với công chuyện *(Akammaññā lakkhanaṃ).*

2) Phận Sự: Ngăn chận Lộ Tâm, hạn chế Lộ Tâm lần lần (chậm lại) *(Onaṃharasaṃ).*

3) Thành Tựu: Cách buồn ngủ *(Pacadāyikapaccupaṭṭhānaṃ).*

4) Nhân Cận: Tác Ý không khéo *(Ayonisomanasikāra padaṭṭhānaṃ).*

Lưu Ý:

Hôn Trầm và Thụy Miên – Được Đức Thế Tôn đúc kết và trình bày như vầy: Nếu mà Hôn Trầm và Thụy Miên đặng yên tịnh, vắng lặng, rất vắng lặng, diệt tắt, diệt tắt bằng cách yên ổn, hay là bị làm cho điêu tàn, làm cho rất điêu tàn, làm cho khô khan, làm cho rất khô khan, đã bị làm cho xa lìa. Do nhân đó mới gọi là đã đặng trừ Hôn Trầm - Thụy Miên bằng cách như thế.

Và, tiếp theo bài 634 (Bộ Phân Tích, thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp *(Abhidhammapiṭakavibhaṅga)* phần phân theo Kinh – giải Đầu Đề, được Đức Phật giảng dạy thêm rằng: Nói thành Người xa lìa Hôn Trầm – Thụy Miên nghĩa là Bậc rảnh khỏi Hôn Trầm – Thụy Miên

bởi vì Phíc Khú *(Bhikkhu)* đã buông bỏ, đã giải phóng, đã trừ, đã ói ra, đã bỏ giao hoàn, vì đã bỏ và giao hoàn Hôn Trầm và Thụy Miên ấy. Do nhân đó mới gọi là thành Bậc xa lìa Hôn Trầm – Thụy Miên bằng cách như thế.[1]

Hôn Trầm và Thụy Miên gom gọi là Hôn Phần, 2 thứ Sở Hữu này phối hợp với 5 thứ Tâm Bất Thiện hữu dẫn (hữu trợ), cho nên trong Diệu Pháp Lý Hợp của Ngài Đại Trưởng Lão Tịnh Sự có trình bày văn lục bát như sau:

" ... Hôn Thùy hợp với năm lười trợ duyên ..."

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 32 - SỞ HỮU HOÀI NGHI *(VICIKICCHĀCETASIKĀ)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Hoài Nghi – trang 109 – Phần Thiện, Bất Thiện - trong Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[2], như sau:

Hoài nghi trong khi ấy ra sao?

Khi nào nghi ngờ, nghi hoặc, nghi nan, xét thấy lạ lùng khác biệt, sự quyết đoán Cảnh không đặng, sự nhận thấy thành hai phía cạnh, sự nhận thấy như đường rẻ hai, cách nghi ngờ, sự không quyết một, sự tính vớ vẩn, suy xét vu vơ, sự không thể dứt khoát, sự sần sượng của Tâm, ý do dự, hay là Pháp nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy, hoặc với các trạng thái trên có trong khi nào thì lúc ấy khi đó có Hoài Nghi.

---

[1] Theo Bản Dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - DL: 1975 – PL: 2519

[2] Theo bản dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

b. Thích Nghĩa:

- *Hoài:* Giấu kín, ôm lấy, mang, yên lặng ...
- *Nghi:* Ngờ vực, ngờ ngợ, đồng như quái lạ, ngờ, lòng chưa tin đích gọi là Nghi ...
- *Hoài Nghi:* Lòng không tin chắc, chân tướng không rõ ...[1]
- *Hoài Nghi:* Dịch từ Phạn ngữ *Pāli "Vicikicchā"* nghĩa là sự nghi ngờ, không quyết định. *Vicikicchati (vi+kit +cha)* = Hoài nghi, do dự, bị xao lãng, không tin chắc ...
- *Hoài Nghi:* Là sự nghi hoặc, không tin sự thật (không tin nghiệp, không tin quả của nghiệp, không tin nghiệp riêng của mỗi người, không tin sự giác ngộ của Đức Thế Tôn v.v...).
- *Hoài Nghi:* Căn Ngữ *Vici* là tìm hiểu, còn *Kicchati* là do dự, chán nản. Vậy, cách do dự - chán nản trong việc tìm hiểu thì đây là Hoài Nghi. Hay nói cách khác, Hoài Nghi che ngăn với Pháp tiến hóa, giải thoát (Đạo - Quả, Níp Bàn).
- *Hoài Nghi:* Phân bày trong Bộ Pháp Tụ theo các phần như: Căn Bất Thiện, Phần Chùm Triền, Phần Chùm Phiền Não, Phần Chùm Cái ... được Đức Phật Ngài giảng dạy như sau:

  Hoài Nghi Triền (Phiền não, cái ...) trong khi có ra sao?

  Hoài Nghi Phật, Pháp, Tăng, Hoài Nghi điều học, Hoài Nghi quá khứ, vị lai, luôn cả quá khứ vị lai, Hoài Nghi Pháp Liên Quan Tương Sinh là Pháp Liên Quan

[1] Theo Từ Điển Hán Việt của Thiều Chữu và Đào Duy Anh.

Tương Sinh có phải do nhờ Duyên trợ tạo mới sanh ra chăng? Cách lừng chừng, thái độ lừng chừng, sự xét thấy lạ lùng, khác biệt, sự quyết đoán Cảnh không đặng, sự nhận thấy thành 2 Khía cạnh, sự nhận thấy như đường rẽ hai, sự không quyết một, sự tính vớ vẩn, suy xét lừng chừng, sự không thể dứt khoát, sự sần sượng của Tâm, sự tràn lan của tánh. Những trạng thái như thế gọi là Hoài Nghi Triền (Phiền não, Cái ...).

- *Hoài Nghi:* Trên phương diện vượt thoát khỏi (tức vượt khỏi Hoài Nghi) được Phật Ngài giảng dạy trong Bộ Phân Tích, thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp *(Abhidhamma-piṭakavibhaṅga)* phần phân theo Kinh – giải Đầu Đề:

Bài 644: Câu nói thành người đã vượt khỏi Hoài Nghi giải rằng là đã thành Bậc lướt qua, lướt qua khỏi rồi, đã vượt ra khỏi Hoài Nghi ấy, đáo bỉ ngạn, đã đến bờ theo thứ lớp. Do nhân đó mới gọi là thành người vượt khỏi đặng với Hoài Nghi.

Bài 646: Nói không có sự Hoài Nghi trong những Pháp Thiện nghĩa là không có nghi hoặc, không nghi nan, không có sự nghi nan, hết sự nghi hoặc, xa lìa sự hoài nghi trong những Pháp Thiện bằng hoài nghi ấy. Do nhân đó mới gọi là không có sự hoài nghi trong những Pháp Thiện.

Như Vậy:

Hoài Nghi tức Sở Hữu Hoài Nghi là Pháp Thực Tính phơi bày tính cách nghi hoặc, không có sự quyết đoán bởi biểu hiện sự do dự do tác động của việc làm là rung động, khiến không quyết định đặng. Nên thấy Hoài Nghi gây tai hại với sự tiến hóa – bởi cách phát ra nghi lự, nghi hoặc, nghi chuyên, thiếu cả quyết thì đây là Hoài Nghi vậy.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Hoài Nghi (Aṭṭha vicikicchā):*

1) Trạng Thái: Cách hoài nghi, tư cách nghi *(Saṃsayalakkhaṇā)*

2) Phận Sự: Lung lay biến chuyển, làm cho rung động đối Cảnh (lưỡng lự, phân vân) *(Kammapanarasā)*

3) Thành Tựu: Không thể quyết đoán, thiếu dứt khoát, ý do dự, nghi nan ... *(Anicchayapaccupaṭṭhāṇā* hoặc *Anekaṃsaggāhapadatthāṇā)* không cương quyết

4) Nhân Cận: Tác Ý không khéo *(ayoniso mana sikāra padaṭṭhāṇā).*

Lưu Ý:

Sở Hữu Hoài Nghi khi phát sanh chỉ phối hợp đặng với Tâm Si Hoài Nghi. Trong Diệu Pháp Lý Hợp của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự có văn lục bát như sau:

... "Hoài Nghi hiệp với nghi chuyên"...

BẢN ĐỒ KHÁI LƯỢC VỀ HOÀI NGHI (CÓ 8 PHẦN 40 ĐIỀU)	
HOÀI NGHI Có 8 Phần:	*1 LÀ* - HOÀI NGHI PHẬT BẢO (có 5 điều)
	2 LÀ - HOÀI NGHI PHÁP BẢO (có 4 điều)
	3 LÀ - HOÀI NGHI TĂNG BẢO (có 2 điều)
	4 LÀ - HOÀI NGHI TAM HỌC (có 3 điều)
	5 LÀ - HOÀI NGHI QUÁ KHỨ (có 5 điều)
	6 LÀ - HOÀI NGHI VỊ LAI (có 5 điều)
	7 LÀ - HOÀI NGHI HIỆN TẠI (có 5 điều)
	8 LÀ - HOÀI NGHI LIÊN QUAN TƯƠNG SINH (có 11 điều)

BIỂU ĐỒ HOÀI NGHI (CÓ 8 PHẦN 40 ĐIỀU)	
PHẦN 1 : **HOÀI NGHI PHẬT BẢO** (có 5 điều)	*1. Hoài nghi Đức Phật có đắc chứng nhất thế chủng trí chăng?*
	2. Hoài nghi hào quang của Phật sáng thấu chỗ khuất được chăng?
	3. Hoài nghi hào quang 6 màu của Phật khi suy xét bộ Paṭṭhāna?
	4. Hoài nghi song thông của Phật hiện trên cây xoài để hàng phục ngoại giáo, rồi ngự lên Đạo Lợi thuyết tạng Diệu Pháp hạ thứ 7 có phải vậy chăng?
	5. Hoài nghi cách diệt Vô minh bằng trí sáng suốt của Ngài có phải chăng?
PHẦN 2: **HOÀI NGHI PHÁP BẢO** (có 4 điều)	***1.** Hoài nghi bốn bậc tâm Đạo có thật đúng như vậy chăng?*
	***2.** Hoài nghi bốn bậc tâm Quả có thật đúng như vậy chăng?*
	***3.** Hoài nghi Níp Bàn phải là vắng lặng dứt tuyệt khổ phải chăng?*
	***4.** Hoài nghi Pháp học tam tạng 84.000 Pháp uẩn như thế phải chăng?*
PHẦN 3: **HOÀI NGHI TĂNG BẢO** (có 2 điều)	*1. Hoài nghi Thánh Tăng chẳng biết thật có đệ tử Phật đắc Quả chăng?*
	2. Hoài nghi Phàm tăng với cách tứ bạch yết ma, chư Tăng chơn truyền đồng nhận chịu bằng cách nín thinh, thì vị ấy đắc Tỳ khưu phải chăng?

BIỂU ĐỒ HOÀI NGHI (CÓ 8 PHẦN 40 ĐIỀU) (Tiếp theo)	
PHẦN 4: **HOÀI NGHI TAM HỌC** (có 3 điều)	*1. Hoài nghi Giới như thế có phải ngăn trừ ác xấu phải chăng?*
	2. Hoài nghi Định (Pháp tịnh) có phải dùng tâm yên tịnh tiến hoá chăng?
	3. Hoài nghi Tuệ có phải tỏ ngộ, đắc chứng đến Đạo Quả, diệt trừ phiền não dứt nhân khổ phải chăng?
PHẦN 5: **HOÀI NGHI QUÁ KHỨ** (CÓ 5 ĐIỀU)	***1.*** *Nghi rằng đời trước ta có phải chăng?*
	2. *Đời trước ta có hay không có?*
	3. *Đời trước ta có ra như thế nào?*
	4. *Đời trước ta có mà như thế nào kìa?*
	5. *Đời trước ta ra sao và đổi ra sao?*
PHẦN 6: **HOÀI NGHI VỊ LAI** (CÓ 5 ĐIỀU)	*1. Đời tới ta sẽ ra sao?*
	2. Đời sau ta không có phải chăng?
	3. Đời sau nếu có ta sẽ thế nào?
	4. Đời tới làm sao ta có đặng?
	5. Đời sau ta thế nào, rồi sẽ ra sao?

BIỂU ĐỒ HOÀI NGHI (CÓ 8 PHẦN 40 ĐIỀU) (Tiếp theo)	
PHẦN 7: **HOÀI NGHI HIỆN TẠI** (CÓ 5 ĐIỀU)	***1.** Đây là ta phải chăng?*
	***2.** Đây thành ra ta phải chăng?*
	***3.** Ta đây như thế nào?*
	***4.** Ta đây thành ra như thế nào?*
	***5.** Chúng sanh có do từ đâu?*
PHẦN 8: **HOÀI NGHI LIÊN QUAN TƯƠNG SINH** (CÓ 11 ĐIỀU)	*1. Chúng sanh già chết phải do sự sanh ra phải chăng?*
	2. Tái tục (hay đầu thai) phải do nghiệp hậu hữu chăng?
	3. Nghiệp hậu hữu có phải do sự thủ chấp cứng chăng?
	4. Thủ có phải do Tham ái chăng?
	5. Ái có phải do sự Thọ hưởng chăng?
	6. Thọ có phải do sự xúc chạm chăng?
	7. Xúc có phải do lục nhập chăng?
	8. Lục nhập có phải do nhờ danh Sắc chăng?
	9. Danh Sắc có phải do nhờ thức chăng?
	10. Thức tái tục có Pháp hành trợ giúp chăng?
	11. Pháp hành phát sanh có phải do nhờ Vô Minh hay chăng?

PHÁP THỰC TÍN THỨ 33 - SỞ HỮU TÍN
(SADDHĀCETASIKA)

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Tín – trang 72 – Phần Thiện, Bất Thiện - trong Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Tín trong khi ấy ra sao?

Khi nào có đức tin, thái độ tín ngưỡng, sự quyết tin, sự rất tín ngưỡng, sự rất tín trọng, tín quyền, tín lực, tức là đức tin có trong khi nào thì Tín (Sở Hữu Tín) vẫn có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Tín:* Là tin thực – Tin, không ngờ (vực), không sai lời hẹn tín như trung tín, tin thực, không ngờ gì [2]...
- *Tín:* Tín được dịch từ Phạn ngữ *Pāli "Saddhā"* nghĩa là sự tín ngưỡng hay đức tin trong sạch với nhân vật, Pháp lý đáng tin. Hoặc có chỗ dịch nghĩa *Saddhā* là đức tin, sùng mộ.
- *Tín: Saddhā* – Từ căn ngữ: *Sam + dah* có nghĩa là đặt lòng tin, đức tin với trạng thái trong sạch đúng đắn và hướng dẫn các Pháp câu sanh cũng đặng trong sạch. Cách tốt khéo này là diễn đạt từ căn ngữ *"Sam"* để lèo lái, phấn chấn lòng tin làm cho tất cả sự nghi nan bị phá vỡ - đặng trong sạch. *Saddhā* hay Tín là thuộc thành phần yên tịnh, tịnh hảo, tốt đẹp *(Sobhana)*.

---

[1] Theo bản dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

[2] Theo Từ Điển Hán – Việt của Đào Duy Anh và Thiều Chửu.

- *Tín:* Khi đề cập đến Chánh Tín thì có 4:
  1. Là tin nghiệp *(Kammassaddhā).*
  2. Là tin quả của nghiệp *(Vipākassaddhā).*
  3. Là tin nghiệp riêng của mỗi người *(Kammassakatā).*
  4. Là tin sự giác ngộ của Đức Như Lai *(Tathāgatā Bodhissaddhā).*
- *Tín:* Theo Bộ Phân Tích, thuộc Tạng Diệu Pháp *(Abhidhammapiṭakavibhaṅga)* Phần Quyền Phân Tích. Phật Ngài có giảng dạy như sau:

Tín Quyền ấy ra sao?

Đức Tin, trạng thái tín ngưỡng, lòng tín ngưỡng, sự rất ngưỡng mộ, cai quản sự tín là đức tin, tín lực, dù thế nào đây gọi là Tín Quyền.

Như Vậy:

Pháp Thực Tính mà với trạng thái là "Tin cậy", tức tin Tam Bảo, tin nghiệp quả đời này và đời sau. Thể hiện cách "tịnh tín", như ngọc Mani làm cho nước trong sạch hoặc như vượt qua dòng nước cuồn cuộn, tức là sự dũng mãnh nhảy vào khi vượt qua dòng nước chảy cuồn cuộn ấy. Đây là sự đưa đến "kính tín" do Tâm không dơ bẩn, đặng trong sáng – không tối tăm. Bởi có nhân vật đáng tin nhất là Đức Phật, Giáo Pháp, Chư Tăng ... và do đặng nghe chánh Pháp, nên "Tín" phát sanh.

- *Tín:*
  - *Nên thấy, đức tin:*
    - Như bàn tay (trong khi đón nhận Pháp Thiện).

- Như tài sản (Trong khi dang rộng ra để bố thí tài sản).
- Như hạt giống (ý nói gieo trồng – trong khi ý tưởng manh nha là muốn kết quả - vô sanh).

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Tín (Aṭṭha saddhācetasika)*

1) Trạng Thái: Tín ngưỡng, tức tin Tam Bảo, nghiệp quả đời này và đời sau *(Saddhāhana lakkhaṇā).*

2) Phận Sự: Tâm trong sạch (Tín ngưỡng Tam Bảo *Pasādanarasā*).

3) Thành Tựu: Tâm không dơ bẩn *(Ākalussiyapaccupaṭṭhāṇā).*

4) Nhân Cận: Có nhân vật đáng kính trọng (tín ngưỡng) *(Saddheyya vaṭṭhupadatthaṇā).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 34 - SỞ HỮU NIỆM *(SATICETASIKA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Niệm – trang 4 – phần Thiện, Bất Thiện - trong Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Niệm trong khi ấy ra sao?

Khi nào có Niệm, thường Niệm, hồi quang, nhớ đặng, thường nhớ, vẫn nhớ, không lơ đảng, không quên. Niệm quyền tức là Niệm, Niệm Lực, Chánh Niệm, những trạng thái trên có trong khi nào thì Niệm

[1] Theo bản dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco

có trong khi ấy, hay là với cách hiện bày Pháp tỉnh lúc nào thì vẫn có Niệm trong khi đó.

b. Thích Nghĩa:

- *Niệm:* Nhớ nghĩ, đọc ngầm ngầm, nghĩ nhớ, ngâm đọc ...[1]
- *Niệm:* Được dịch từ Phạn Ngữ *Pāli "Sati"* nghĩa là sự ghi nhớ, sự chú Tâm. Ở một nghĩa chuẩn khác thì Niệm là sự nhớ đặng, nhớ ghi hay là tỉnh táo trái với lãng quên.
- *Niệm:* Niệm với trạng thái "điểm ghi" khi Cảnh đến (hiện tại). Từ căn ngữ *Sar:* Nhớ đến, nhớ ngay, không phải là sự hồi tưởng, tức "điểm ghi" ngay Cảnh hiện tại bằng cách biết vững chắc.
- *Niệm:* Niệm nên hiểu có 2 – Niệm thường và Niệm cao siêu. Niệm thường hay Chánh Niệm tầm thường là sự tỉnh táo. Còn Niệm cao siêu tức Chánh Niệm cao siêu là:
  - Đi biết đi, đứng biết đứng, ngồi biết ngồi, nằm biết nằm, làm - ta chú ý ta biết làm, lúc nói biết nói, lúc tưởng ta chú ý biết ta tưởng v.v... cho đến ta nghe, ngữi, nếm, đụng đều như thế.
  - Muốn phát huy Chánh Niệm cao siêu hay Chánh Niệm tiến hóa cần nên thực hành "Tứ nhân sanh Niệm Giác Chi", đó là:
    1. Có sự biết mình (Lương tri – *Sampajañña*).
    2. Tránh người niệm yếu hay người thất niệm.
    3. Gần gủi người chánh niệm mạnh.

---

[1] Theo Từ Điển Hán – Việt của Đào Duy Anh và Thiều Chửu.

4. Chăm chú nhớ ngay với sự hành động của ta. Hay là nhận biết rõ ràng những hành vi ngay trong hiện tại.

- *Niệm:* Theo Bộ Pháp Tụ, thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp *(Abhidhammapiṭakadhammasaṅgiṇī)* Phần Tâm Thiện Siêu Thế - Tâm Đạo Thứ I. Phật Ngài có giảng dạy như sau:

Chánh Niệm trong khi ấy ra sao?

Khi nào có Niệm, phụ Niệm, hồi quang, nhớ đặng, thường nhớ, vẫn nhớ, không lơ đảng, không quên, Niệm là Niệm Quyền, Niệm Lực, Chánh Niệm, Niệm Giác Chi là Chi của Đạo, liên quan trong Đạo có trong khi nào thì Chánh Niệm có trong khi ấy.

- *Niệm:* Còn theo Bộ Phân Tích - Niệm - Phần Thánh Đế tiến hành nhân diệt khổ được Đức Phật giảng dạy như sau:

Chánh Niệm ấy ra sao ?

Phíc Khú *(Bhikkhu)* trong Phật Giáo Bậc hội-hợp với sự tinh tấn có lương tri, có tu niệm, hằng tỏ ngộ thấy thân trong thân, hạn chế tham ác và sân trong đời đặng rồi là ...

Bậc hiệp với sự tinh tấn, có chánh niệm - lương tri, thường quán thấy Thọ trong Thọ ...

Bậc hiệp với sự tinh tấn, có chánh niệm - lương tri, thường quán thấy Tâm trong Tâm ...

Bậc hiệp với sự tinh tấn, có chánh niệm - lương tri, thường quán thấy Pháp trong Pháp, hạn chế tham ác và sân trong đời, đã bớt đặng, như thế gọi là Chánh Niệm.

Ở một đoạn Pháp khác, cũng trong Bộ Phân Tích – Phần Quyền Phân Tích, Đức Thế Tôn Ngài có dạy thêm rằng: Niệm Quyền ấy ra sao? Sự nhớ đặng, sự trực nhớ, sự nhớ lại, nhớ ghi, thái độ nhớ, sự nhớ chắc không lơ đảng, không quên, cai quản sự nhớ đặng tức là Chánh Niệm, Niệm Lực, dù thế nào đây gọi là Niệm Quyền.

- *Niệm:* Có 4 câu Phật Ngôn nói về Niệm, như sau:

  1. Chánh Niệm là Pháp tỉnh của đời.
  2. Chánh Niệm hằng đặng tiến hoá cho người.
  3. Người có Chánh Niệm được hưởng an vui.
  4. Người có Chánh Niệm thời hằng ngày đặc biệt.

- *Niệm:* Niệm có 17 nẽo hay 17 cách sanh Niệm (Chánh Niệm) như sau:

  1. Phát sanh do hiểu biết.
  2. Phát sanh do gom góp.
  3. Phát sanh do thức thô.
  4. Phát sanh do vật chạm Thức.
  5. Phát sanh do không vật chạm Thức.
  6. Phát sanh do đồng ấn chứng.
  7. Phát sanh do ly ấn chứng.
  8. Phát sanh do hứa.
  9. Phát sanh do nêu (bày).
  10. Phát sanh do nhờ nhắc nhở.
  11. Phát sanh do đầu đề.
  12. Phát sanh do đếm tính.
  13. Phát sanh do thuộc lòng.
  14. Phát sanh do Tu Tiến.
  15. Phát sanh do coi bổn.
  16. Phát sanh do cất để.

17. Phát sanh do thường quen.

*** Tìm Hiểu Nghĩa Lý của 17 Nhân Sanh Niệm:**

1. Phát sanh do hiểu biết:

Là Niệm khởi sanh lên, khi những sự vật - sự việc - nghĩa lý - đã từng quen, khi gặp lúc cần dùng, thì những cách hiểu biết ấy phát hiện nơi Tâm rất dễ. Nên đây gọi là Chánh Niệm phát sanh do hiểu biết vậy.

2. Phát sanh do gom góp:

Là những vật gom góp để vào một chỗ thì Tâm đặng chú ý nhiều lần, nên khi cần xài, sử dụng đến, trực nhớ lại liền nơi chỗ ấy, hay là như tiền dồn hết trong túi khi dùng thò tay vào túi lấy ra có liền. Được xem là ngăn nắp thúc đẩy sự tỉnh táo (Niệm).

3. Phát sanh do Thức Thô:

Là do Tâm hoạt động thô như là: Nóng giận, buồn nhớ hay thất tình, hỷ, nộ, ái, ố, ai, lạc, cụ rất mạnh nhớ lại cái đã qua hoặc hiện tại. Nhưng cũng có khi nhớ đến sự này sự nọ, như giận này nhớ đến oán thù khi xưa, thì lúc nhận ra Chánh Niệm khởi phát.

4. Phát sanh do vật chạm Thức:

Như là bị đánh là ta đau ta biết ta đau, hoặc gặp Cảnh xúc thích hợp sướng thân thì ta biết ta sướng, hay là nhớ lại sự sướng, sự đau như thế nào thì đây Niệm phát sanh khởi lên.

5. Phát sanh không vật chạm Thức:

Trường hợp này như là khi nhớ đến vật này, việc nọ, chớ khỏi do thân đụng chạm chi cả thì Niệm khởi sanh.

6. Phát sanh do đồng ấn chứng:

Như gặp nhân vật tương tợ như đối tượng (nhân vật) mà ta đã gặp, thì nhớ đến nhân vật thường quen (Niệm khởi).

7. Pháp sanh do ly ấn chứng:

Đây là sự vật ta đã thường quen, dù cách xa nhau và trải qua bao lâu có khi khởi gặp sự vật tương tợ nhưng cũng nhớ lại.

8. Phát sanh do hứa:

Như là đã có hứa hẹn, lúc đến giờ hay trực nhớ lại.

9. Phát sanh do nêu:

Tức là làm dấu (hiệu) sau gặp liền nhớ.

10. Phát sanh do nhờ nhắc nhở:

Trường hợp này như là những sự vật đã qua ta không đặng nhớ, nhờ kẻ khác nhắc dùm liền nhớ lại đặng (ngay). Niệm phát khởi.

11. Phát sanh do đầu đề:

Đây là ta thấy đầu đề nhớ được cả bài. Niệm phát khởi.

12. Phát sanh do đếm tính:

Trường hợp những sự vật mà ta không nhớ được ngay đó, nhờ đếm đi tính lại rồi mới nhớ ra, gọi là Niệm sanh do đếm tính.

13. Phát sanh do thuộc lòng:

Là những gì mà ta đã thuộc nhuần, nhớ đâu đặng đó, lúc ấy Niệm phát sanh.

14. Niệm phát sanh do Tu Tiến:

Đây tức là hành Tứ Niệm Xứ rất chuyên Môn thì có trớn, Cảnh đến Niệm liền.

15. Phát sanh do coi bổn:

Tức là nhờ coi bổn được nhớ tới những gì ngoài coi bổn ấy có liên quan tới, thì Niệm hiện diện.

16. Phát sanh do cất để:

Là những vật cất (ngăn nắp) trật tự, thứ lớp khi muốn lấy rất dễ, coi như cách trợ Niệm phát khởi.

17. Phát sanh do thường quen:

Đây là những sự vật đã thường làm và gặp rất nhiều lần, thì đến lúc hoặc gặp trường hợp vẫn nhớ vật thường quen rất dễ như câu: "Thế thượng vô nan sự, đô lai bất kiên chuyên". Nghĩa là "trên đời không gì khó hết, đối với mọi người đều do Tâm không bền chí, nên mới thấy là khó".

* 17 nẻo sanh Chánh Niệm trên đây là từng trường hợp và đủ loại hạng chúng sanh. Còn về Bậc Tu cao, nên cần tìm thực hành.

* **Lưu Ý:** Sự liên quan đến Niệm hay Chánh Niệm, cần phải biết "Nhị Pháp Đại Hộ" là:

1. Chánh Niệm *(Sati):* Sự nhớ đặng, nhớ ghi, nhớ biết ngay cảnh hiện tại đang hiện bày.
2. Lương Tri *(Sampajaññа):* Sự biết mình, Thân Tâm đều biết rõ cảnh đang sanh.

Hai Pháp này rất giúp cho ta, ví như cha mẹ bảo trì (gìn giữ) con cái không cho hành động sai ngoa, đây tức là sự tỉnh táo hay có ý tứ, và cách xét soi nhận rõ hoặc là tự Tâm phê bình phán đoán ta như

thế, hằng phòng hộ bằng vào lối tỉnh táo, nhớ đến, không quên mình, không buông Cảnh đang xảy ra, với quyền cai quản cái nhớ biết ngay và sức mạnh phòng hộ sự nhớ đặng.

- Chánh Niệm hay Niệm bình thường là sự tỉnh táo, không lãng quên.
- Chánh Niệm mạnh hay cao siêu hơn thường là: Ta đi ta biết ta đi, ta đứng ta biết ngay ta đang đứng, ta ngồi, ta nằm, ta chú ý, ta nói, ta tưởng v.v... đều biết rõ như thế, cho đến ta đang nghe, thấy, ngữi, nếm, đụng, suy tư đều chăm chú biết, chong ngay Cảnh và thường Niệm với sự việc đang xảy ra, tức thường nhớ ghi Cảnh hiện tại để ý biết kịp Cảnh ngoài đang đến. Đây là phần chuyên tu Pháp Quán (Tứ Niệm Xứ), thuộc phần trợ tỏ ngộ Thánh Đế (Niệm Giác Chi - *Satisambojjhaṅga*).

Như Vậy:

Niệm hay Chánh Niệm là sự không quên lãng, không nhầm lẩn do có cách chăm nom khi đối diện Cảnh - hiện bày sự thể hiện Niệm Xứ như: Niệm Thân, Niệm Thọ, Niệm Tâm và Niệm Pháp.

Ta nên thấy, Niệm như cột cờ đứng thẳng được vững chắc vì bởi do chôn cứng dưới đất, cũng như Tâm khẳn khít trong cảnh một cách vững chắc, gìn giữ khi biết ngay đặng cảnh bằng sự tỉnh thức giống như người gác cổng lúc gác cửa thì nhận ra ngay khi có người đến dù tốt hay xấu ...

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Niệm (Aṭṭha saticetasika):*

1) Trạng Thái: Cách (Tâm) không lơ lãng *(apilāpana lakkhaṇā)* hằng nhớ đặng.

2) Phận Sự: Không mê mờ quên lãng *(asammosarasā).*

3) Thành Tựu: Cẩn thận, không cho Cảnh xa lìa Tâm *(ārakkhapaccupaṭṭhāṇā).*

4) Nhân Cận: Có sự vật nhớ chắc, Niệm Xứ *(thirasaññapadaṭṭhānā satipaṭṭhāṇāpadaṭṭhāṇā).*

d. Tứ Nhân Sanh:

1. Chánh Niệm Lương Tri *(Satisampajaññā)* thường để ý biết mình và nhớ ghi.

2. Tránh người lẫn và hay quên *(Mutthassapuggalaparivajjanatā).*

3. Thân cận người Chánh Niệm vững vàng *(Upatthitassatipuggalasevanatā).*

4. Chăm chú với thân Tâm hành động *(Tadadhimuttatā)*, thường ghi nhớ Cảnh hiện tại, tức hằng chăm chú tự thân Tâm và để ý biết kịp cảnh ngoài đang đến.

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 35 - SỞ HỮU TÀM *(HIRICETASIKA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Tàm – trang 07 – phần Thiện, Bất Thiện - trong Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

[1] Theo bản dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco

Tàm trong khi ấy ra sao?

Khi nào có trạng thái hổ thẹn với hành động ác xấu đáng ghê sợ, thái độ ghê sợ với những tội ác, cách phô bày như thế gọi là Tàm có trong khi ấy, tức việc (thân, tâm) thẹn với chuyện tội ác xấu không thể làm đặng.

b. Thích Nghĩa:

- *Tàm:* Có nghĩa là thẹn, thẹn thùng, tuổi thẹn, tự thẹn mình xấu xa ... [1]
- *Tàm:* Mắc cỡ, hổ thẹn, thẹn thùng, e thẹn, sự hổ ngươi ...
- *Tàm:* Được dịch theo Phạn ngữ *Pāli "Hiri"* Có nghĩa là sự hổ thẹn, cách thẹn thùng không thể làm chuyện tội lỗi ác xấu. Hoặc có thêm một nghĩa là sự nhát sợ ... như *Hirimamantu* là thùy mị, khiêm tốn, thẹn thùng. *Hirīyati* (Đen - của *Hiri)* bị sợ sệt hay hổ thẹn, thẹn đỏ mặt.
- *Tàm: Hiri* - nghĩa là thẹn với chuyện tội ác không thể làm đặng, ghê sợ với tội ác, kinh tởm việc xấu xa, tội lỗi.
- *Tàm:* Theo Bộ Pháp Tụ, thuộc Tạng Diệu Pháp *(Abhidhammapiṭakadhammasaṅginī)* phần Thiện Tâm Sanh - Pháp Thiện. Phật Ngài có giảng dạy như sau:

Tàm Lực trong khi ấy ra sao?

Khi nào có sự thẹn, cách mắc cỡ, những sự hổ thẹn đối với việc làm tội lỗi, hay Pháp Bất Thiện. Hành vi như thế gọi là Tàm Lực vẫn có trong khi ấy.

---

[1] Theo Từ Điển Hán – Việt của Đào Duy Anh và Thiều Chửu.

Như Vậy:

Đặc tánh Thẹn với Thân ác hạnh, Khẩu ác hạnh, Ý ác hạnh ... gọi là Tàm. Hay là sự hổ ngươi với Pháp ác cũng gọi là Tàm. Tàm hay là sở hữu Tàm là loại sở hữu có tính chất nâng đỡ giúp cho các Pháp câu sanh không tiếp giáp với hành động Bất Thiện, tức thoái thoát cách làm tội lỗi, hổ thẹn ngại ngùng việc xấu xa tội ác.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Tàm (Aṭṭha hiricetasika):*

1) Trạng thái: Cách thoái thoát với sự làm tội *(Pāpajigucchana lakkhaṇā).*

2) Phận sự: Không làm tội, né tránh cái ác xấu *(Pāpanaṃ akaraṇarasā).*

3) Thành tựu: Ngần ngại với sự làm tội lỗi *(Pāpatosaṇkocanapaccupaṭṭhānā).*

4) Nhân cận: Biết trọng mình, biết tự trọng *(Attagāravapadaṭṭhāṇā).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 36 - SỞ HỮU ÚY *(OTTAPPACETASIKA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Úy - trang 07 – phần Thiện, Bất Thiện - trong Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

ÚY trong khi ấy ra sao?

[1] Theo bản dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

Khi có thái độ ghê sợ với hành động xấu ác đáng ghê sợ, thái độ ghê sợ với những tội ác (cách sợ quả xấu), những thể hiện này có trong khi nào, thì khi đó Úy vẫn có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Úy:* Nghĩa là Sợ - lòng phục theo, sự gì chưa xảy ra cứ tưởng tượng cũng đáng sợ gọi là cụ, rồi sự đã xảy ra đến phải nhận là đáng sợ gọi là Úy, Tâm phục, trong lòng có mối lo phải răn giữ cũng gọi là Úy... [1]
- *Úy:* Được dịch theo Phạn ngữ *Pāli "Ottappa"* nghĩa là ghê sợ tội lỗi, ghê sợ việc làm sái quấy. Như *Ottappati (Ava + tap + ya):* Ghê sợ tội lỗi hay sự làm sái quấy, hoặc *Ottappī* nghĩa là lo ngại sự sái quấy của mình.
- *Úy: Ottappa* từ căn ngữ *Na+Ava+Tapp* – chỉ cho bị đau khổ, bức rứt. Còn *Otappa* là sự kinh hãi, sợ hãi khi làm điều xấu – ác hoặc sợ sự thành tựu của điều ác xấu đó. Úy *(Ottappa)* rút nghĩa gọn lại ta thấy có nghĩa là *ghê sợ với sự làm tội, lỗi lầm, xấu ác.*
- *Úy:* Theo Bộ Pháp Tụ, thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp *(Abhidhammapiṭakadhammasaṅgini)* Phần Thiện Tâm Sanh - Pháp Thiện. Phật Ngài có giảng dạy như sau:

Úy Lực trong khi ấy ra sao?

Khi nào có sự ghê tởm, cách sợ hãi, hành vi ghê sợ với việc làm tội lỗi hay Pháp Bất Thiện. Những ghê sợ đó gọi là Úy Lực có trong khi ấy.

Như Vậy:

---

[1] Theo TDHV của Đào Duy Anh và Thiều Chửu.

Úy là một Pháp Thực Tính làm cho thấy biết và tránh xa với việc ác do ghê sợ, kinh tởm và co rút lại trước việc ác xấu. Người có lòng Úy bởi sự trọng Ân - Đức của người khác nên không khởi động làm các việc Bất Thiện vậy.

c. *Tứ Ý Nghĩa* *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Úy (Aṭṭha ottappacetasika):*

1) Trạng Thái: Thái độ ghê sợ tội *(Pāpa uttāsanalakkhānaṃ)*

2) Phận Sự: Không chịu làm tội *(Pāpanaṃ akārana rasaṃ)*

3) Thành Tựu: Ái ngại việc tội, ngần ngại với tội lỗi *(Pāpato sankocanapaccupatthāṇaṃ)*

4) Nhân Cận: Có sự trọng người *(Paragāvapadatthāṇaṃ)*, tôn trọng người.

Lưu Ý:

Tàm và Úy thường đi đôi với nhau như cặp song sanh. Tàm dựa trên lòng hổ thẹn. Úy biểu hiện lòng ghê sợ, kinh hãi với Pháp ác, đây là 2 Thực Tính hay 2 yếu tố quan trọng cần thiết trong các Tâm Thiện. Hai Pháp này cũng gọi là Pháp hộ trì thế gian bởi sự ghê sợ và kinh hãi trước việc ác.

Khi nói theo "Gốc Rễ của Giới" thì cũng có sự liên quan đến 2 Pháp Thực Tính này (Tàm và Úy):

1) Tàm: Hổ Thẹn tội lỗi *(Hiri).*

2) Úy: Ghê sợ tội lỗi *(Ottappa).*

3) Từ Ái: Thương xót (*Anudaya).*

4) Nhẩn Nại: Nhịn chịu *(Khanti).*

5) Chánh Niệm: Sự nhớ đặng, cách nhớ ngay *(Sati).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 37 - SỞ HỮU VÔ THAM *(ALOBHACETASIKA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Vô Tham - trang 79 – phần Thiện, Bất Thiện - trong Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp, như sau:

Vô Tham trong khi ấy ra sao?

Sự trái với tham, không tham, không tham muốn, không dục vọng, thái độ không tham, không tham ái, không nhiễm đắm dính mắc, căn thiện vô tham có trong khi nào thì Vô Tham có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Vô Tham:* Được dịch từ Phạn ngữ *Pāli "Alobha"* nghĩa là sự không tham muốn, cách không luyến ái Lục Dục. vô tham tức Sở Hữu Vô Tham, chỉ bày cho không ham muốn, không nhiễm đắm và không chấp cứng với Cảnh tức là trái ngược với Tham.
- *Vô Tham:* Theo Bộ Pháp Tụ, thuộc Tạng Diệu Pháp *(Abhidhammapiṭakadhammasaṅgini)* phần Thiện Tâm Sanh - Pháp Thiện. Phật Ngài có giảng dạy như sau:

Vô Tham trong khi có ra sao?

Khi nào có Vô Tham là không ham muốn, không nhiễm đắm, không tham ác, không mong mỏi, không tham vọng, cách không tham, hành vi không tham,

tức là căn thiện vô tham. Như thế gọi là Vô Tham vẫn có trong khi ấy.

Ở một đoạn khác, Đức Phật Ngài có dạy tiếp về Vô Tham như sau:

Vô Tham Ác trong khi có ra sao?

Như là sự trái với Tham, sự không ham muốn, không nhiễm đắm, không tham lam, không mong mỏi, không tham vọng, cách không tham, hành vi không tham, vô tham ác tức là căn thiện vô tham (nhân vô tham) có trong khi nào thì Vô Tham ác có trong khi ấy.

- Vô Tham: Nói theo Bộ Phân Tích, thuộc Tạng Diệu Pháp *(Abhidhammapiṭakavibhaṅga)* Phần Thiện Xiển Minh. Phật Ngài có giảng dạy như sau:

Vô Tham ấy ra sao?

Cách không Tham, sự không tham, thái độ không tham, sự không dục vọng, cách không dục vọng, thái độ không dục vọng, sự không chú ý lấy của cải tài vật người khác, vô tham là căn thiện. Như thế gọi là Vô Tham.

Và ở một đoạn khác, Đức Phật Ngài có dạy tiếp về Vô Tham như sau:

Căn Thiện ấy ra sao? Vô Tham ấy ra sao?

Cách không ham, sự không muốn, thái độ không tham lam, không nặng dục vọng, sự không nặng dục vọng, thái độ không nặng dục vọng, cách không chú ý sẽ lấy tiền, của cải người khác, vô tham là căn thiện. Dù cách nào như thế gọi là Vô Tham (Căn Vô Tham).

Như Vậy:

Vô Tham *Alobha* là Pháp bản thể (Chỉ cho sở hữu Vô Tham) với đặc tính và ý nghĩa là không dính mắc, không nhiễm đắm, không cột cứng Cảnh và hiện bày không ham muốn. Vô tham như giọt nước trên lá sen, như vị Phíc Khú *(Bhikkhu)* đã giải thoát. Vô tham đồng nghĩa với bố thí tức là một thái độ biểu hiện hàm chứa sự khéo dụng Tâm đặng cho ra cái không cho ra được (Bố Thí).

***c. Tứ Ý Nghĩa** hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Vô Tham (Aṭṭha alobhacetasika):*

1) Trạng Thái: Trái với tham nhiễm hay là không dính mắc, không ham muốn ngũ dục *(Agedhalakkhaṇo, alaggabhāvalakkhaṇo).*
2) Phận Sự: Không nhiễm đắm chấp trước, không chấp cứng *(Apariggaharaso).*
3) Thành Tựu: Không nhiễm đắm, không dính mắc Cảnh đáng ưa thích *(Anallīyanapaccupaṭṭhāno).*
4) Nhân Cận: Tác ý khéo *(Yonisomana Sikārapadaṭṭhāṇo).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 38 - SỞ HỮU VÔ SÂN *(ADOSACETASIKA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Vô Sân – trang 08 – phần Thiện, Bất Thiện - trong Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

[1] Theo bản dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

Vô Sân trong khi ấy ra sao?

Không có sự giận hờn, không tính ác độc, không tính hại, thái độ không hung dữ ác độc. Căn Thiện Vô Sân có trong khi nào thì Vô Sân có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Vô Sân:* Được dịch từ Phạn Ngữ *Pāli "Adosa"* nghĩa là mát mẻ, dịu mát đồng nghĩa với không giận, không buồn, không khóc lóc.
- *Vô Sân:* Là trái với Sân, cũng gọi là Từ (Tâm Từ - *Mettacitta*). Vô Sân có ý nghĩa làm cho các Pháp câu sanh nóng nảy, sôi nỗi bị vắng mặt. Điểm nổi bật của Vô Sân làm cho danh Pháp đồng sanh được êm dịu, thanh lương.
- *Vô Sân:* Được xem là Pháp đối trị của sự hờn giận, bất bình, thù hận, oán thù, nghĩa là tránh xa sự sát hại bởi tính cách không nóng nảy, không độc ác, vô hại ...
- *Vô Sân:* Theo Bộ Pháp Tụ, thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp *(Abhidhammapiṭakadhammasaṅgini)* Phần Thiện Tâm Sanh - Pháp Thiện. Phật Ngài có giảng dạy như sau:

Vô Sân trong khi ấy ra sao?

Khi nào không có sự giận dỗi, không hờn, không tức mình, không tính hại, không nghĩ đến sự ác độc tức là Căn Thiện Vô Sân. Như thế gọi là Vô Sân có trong khi ấy.

- *Vô Sân:* Nói theo Bộ Phân Tích, thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp *(Abhidhammapiṭakavibhaṅga)* Phần Thiện Xiển Minh. Phật Ngài có giảng dạy như sau:

Vô Sân trong khi ấy ra sao?

Vô sân, vô hại, vô sân độc, không tính sân độc (ác), không tính ép uổng, vô sân là căn Thiện . Như thế gọi là Vô Sân.

Ở một đoạn khác, Đức Phật Ngài có dạy tiếp về Vô Sân như sau:

Vô Sân trong khi ấy ra sao?

Sự không giận dủi, không tính hại, thái độ không độc hại, không sân độc, thái độ không sân độc, vô sân là căn thiện. Như thế gọi là Vô Sân.

Và ở một đoạn khác nữa, Đức Phật Ngài có dạy tiếp về Vô Sân như sau:

Vô Sân độc chất ấy ra sao?

Sự suy xét, rất suy xét, mà hiệp với sự không sân độc ... Chánh Tư Duy, đây gọi là Vô Sân độc chất. Sự có bạn tốt (lành), thái độ có bạn tốt, trạng thái có bạn tốt đối cả chúng sanh Tâm Từ siêu thoát, đây gọi là Vô Sân độc chất.

Như Vậy:

Pháp Thực Tính Vô Sân thể hiện cách không độc ác, sự không ác hại, chống đối với Pháp ác, như một bạn hữu hòa thuận. Vô sân với nhiệm vụ là bài trừ thù hận, oan trái, hay là trừ đi cái nóng nảy như lõi trầm hương. Vô sân được xem là sự trong suốt như ánh trăng rằm, làm cho bầu trời được trong trẻo – mát mẻ nhờ ánh trăng rằm ấy.

Khi khởi sanh không giận, không buồn, không khóc, không cuồng nộ, không sân độc cái, vô hại v.v... Thì đây là Vô Sân vậy.

c. *Tứ Ý Nghĩa* *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Vô Sân (Aṭṭha adosacetasika):*

1) Trạng Thái: Không hung ác hay là không làm hại hoặc không phẫn nộ *(Acandikkalakkhaṇo, avirodhalakkhaṇo).*

2) Phận Sự: Không gây thù oán, không nóng nảy *(Aghātapariḷāhavinayaraso).*

3) Thành Tựu: Thanh lương, trong trẻo và mát mẻ như trăng rằm *(Sommabhāvapaccupatthāṇā).*

4) Nhân Cận: Tác Ý khéo *(Yonisomanasikārapadaṭṭhāno).*

* Từ *(Metta)* hay Lòng Từ, Tâm Từ có 11 Quả phước (rải lòng từ):

1. Khi ngủ nghĩ đặng an vui.
2. Khi thức cũng đặng an vui.
3. Không nằm chiêm bao xấu xa ác mộng.
4. Nhân loại ưa mến thương yêu.
5. Các vị Phi Nhân kính mến.
6. Chư Thiên thường ủng hộ.
7. Lửa, thuốc độc, bệnh đau không hại đặng.
8. Tâm vững vàng đặng yên tịnh.
9. Mặt tươi da tốt đẹp đẽ.
10. Khi chết không mê loạn.
11. Chưa đắc Đạo Quả chết cũng đặng sanh Thiên, Phạm Thiên.

*** Bốn câu rải lòng từ:**

Trọn đặng an vui,
Xa lìa khổ não,
Hỷ Xả các điều oan trái,
Xin đừng làm khổ cùng nhau.

***PHÁP THỰC TÍNH THỨ 39* - SỞ HỮU TRUNG BÌNH tức Sở Hữu TRUNG GIAN hay gọi Sở Hữu HÀNH XẢ** *(TATTARAMAJJHATTATĀ CETASIKA).*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Trung Bình - trong Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Trung Bình trong khi ấy ra sao?

Khi nào điều hoà các Pháp câu sanh cho bằng với nhau, khỏi thái hoá, bất cập hay không chênh lệch so le Pháp đồng sanh, dung hoà Pháp đi chung (không cho Pháp nào vượt trội, tức là ngang bằng). Khi ấy gọi là Trung Bình hay Trung Gian.

b. Thích Nghĩa:

- *Trung:* Nghĩa là giữa, ở giữa đối với hai bên – Ngay Thẳng - ở trong, đối với ở ngoài – nửa. Trúng (trung tâm), ngay, không vẹo không lệch, không quá không thiếu cũng gọi là Trung ...
- *Gian:* Ở đây có nghĩa là khoảng giữa ...

[1] Theo bản dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

- *Bình:* Có nghĩa là bằng phẳng, đều nhau, yên ổn, thường – hòa hảo ...
- *Trung Gian:* Nghĩa là khoảng giữa, chính giữa ...
- *Trung Bình:* Có nghĩa là cân bằng không nặng, không nhẹ ...[1]
- *Trung Bình:* Được dịch từ Phạn Ngữ *Pāli "Tattaramaj-jhattatā"* nghĩa là Trung Bình, chính giữa trung tâm, có điều độ, hay còn gọi là Trung tánh (Trung tính đối với Pháp tương ưng), không thiên lệch, không nghiêng về bên nào.
- *Trung Gian:* Tức Sở Hữu Trung Gian cũng có tên gọi khác là Sở Hữu Trung Bình, mà trước đây gọi là Sở Hữu Hành Xả. Căn cứ vào Phạn ngữ *Pāli Tattaramaj-jhattatā* dịch là Trung Gian hay Trung Bình là hợp lý hơn, bởi vì không có chữ *Uppekkhā* (nên xem lại Thập Xả - phần trình bày Xả Thọ trong Sở Hữu Thọ trang 52) thì chúng ta thấy nói về phần "Xả" có đặng 4 Pháp Thực Tính là Sở Hữu Trung Bình, Sở Hữu Thọ, Sở Hữu Cần, Sở Hữu Trí.
- *Trung Bình:* Theo cách định nghĩa của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự thì Sở Hữu Trung Bình hay Sở Hữu Trung Gian (*Tattaramajjhattatācetasika)* trong tập chú giải 1: Trạng thái mà điều hòa những Pháp câu sanh cho bằng với nhau đặng khỏi thái quá - bất cập, Pháp ấy gọi là Trung Bình tức Sở Hữu Trung Bình. Hoặc là Pháp mà có tính cách, đặc tính làm cho Pháp câu sanh không chênh lệch, so le và dung hòa các Pháp đi chung ấy, thì đây gọi là Pháp Thực Tính Trung Bình (Sở Hữu Trung Bình).

[1] Theo TDHV của Thiều Chửu và Đào Duy Anh

- *Trung Bình:* Theo Bộ Pháp Tụ, thuộc Tạng Diệu Pháp *(Abhidhammapiṭakadhammasaṅginī)* Phần Thiện Tâm Sanh - Pháp Thiện. Phật Ngài có giảng dạy như sau:

Trung Bình trong khi ấy ra sao? Xả Quyền trong khi có ra sao?

Khi nào có Sở Hữu Tâm hưởng Phi Hỷ - Phi Phi Hỷ sanh từ Ý xúc, hứng chịu Phi Khổ Phi Lạc, dụng nạp lãnh lấy Cảnh Phi Khổ Phi Lạc sanh từ Ý Xúc. Như thế gọi là Xả có trong khi ấy.

Như Vậy:

Pháp Thực Tính Trung Bình hay Trung Gian ấy là đặc tánh của một Pháp có bản thể hướng dẫn các Pháp câu sanh bằng nhau không cho thái quá và bất cập, tức cắt ngay giữa làm đặng thành Trung Bình. Nên thấy, Pháp Thực Tính này như người đánh xe nhìn thẳng - thản nhiên với cặp ngựa chạy đều đặng, không lệch bên này, không nghiêng bên kia, tức bằng cách vô tư của Tâm và Sở Hữu Tâm (Trung Bình đối với Cảnh).

- Hay nói cách khác về Pháp Thực Tính Trung Bình:

Phật học đại từ điển dịch là Hành Xả: Sự Tâm trụ ưa bình đẳng, ly điệu bạt, chi quá dã, kiêm (giữ) Tâm và Sở Hữu tập trung - bình đẳng lìa mất cái lỗi (không làm cho một Pháp nào vượt lên hoặc tụt xuống) bỏ rơi bọt bèo (đây tức là can thiệp hoà giải danh Pháp câu sanh đặng điều hoà – tức là Trung Bình).

- Hoặc nói cách khác:

Sự dìu dắt cách bình đẳng của một Thực Tính Pháp cho hiện bày không thái quá, không bất cập

đặng dung hoà với nhau, đặng sự ngang bằng, không trồi sụt của chi Pháp câu sanh khi hiện khởi, hay là quân bình những danh Pháp như là Tâm + Sở Hữu, đây gọi là Thực Tính Pháp Trung Bình (Sở Hữu Trung Bình).

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Trung Bình (Aṭṭha tattaramajjhattatācetasika):*

1) Trạng Thái: Làm cho Pháp câu sanh quân bình *(Samavāhita lakkhaṇā).*

2) Phận Sự: Ngăn chặn Pháp câu sanh đối nhau không điều hoà, không hợp nhau tức không trồi - sụt *(Unādhikatā nivaraṇarasā).*

3) Thành Tựu: Cách quân bình (đối với Cảnh) *(Majjhattabhāva paccupaṭṭhāṇā).*

4) Nhân Cận: Có Pháp Tương Ưng *(Sampayuttadhammapadaṭṭhāṇā).*

***PHÁP THỰC TÍNH THỨ 40* - SỞ HỮU TỊNH THÂN, TỊNH TÂM** *(KĀYAPASSADDHI CITTAPASSADDHI CETASIKA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Tịnh Thân – Tịnh Tâm – trang 09, 10 – phần Thiện, Bất Thiện - trong Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Tịnh Thân (Thân An Tịnh - Kāyapassaddhi) trong khi ấy ra sao?

[1] Theo bản dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

Khi nào có trạng thái tĩnh, tự yên, tự tĩnh, thái độ thanh tịnh, cách tự yên tĩnh của Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, thì khi đó có Thân an tịnh, tức là Tịnh Thân có trong khi ấy.

Tịnh Tâm (Tâm An Tịnh – Cittapassaddhi) trong khi ấy ra sao?

Trạng thái tĩnh, tự yên, tự tĩnh, thái độ thanh tịnh, cách tự yên tĩnh của Thức Uẩn có trong khi nào thì Tịnh Tâm hay Tâm An có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Tịnh:* Nghĩa là đối với chữ động – im lặng – yên ổn, trong sạch không có gợn – gạn cho trong, sạch sẻ, phàm cái gì làm cho tinh nguyên không bị làm lẩn lộn táp nhạp (tạp nhạp) đều gọi là Tịnh ...
- *Tịnh:* Sự yên tịnh, yên lặng, trầm lặng *(Passaddhi).*
- *Tịnh:* Ngược hẳn nghĩa lý với Điệu Cử *(Uddhacca),* cũng như yên trụ đối nghịch tán loạn.
- *Thân:* Là đống, sự gôm lại, thân thể *(Kāya).*
- *Tịnh Thân:* Ở đây, ám chỉ cho yên tịnh phần sở hữu Tâm *(kāyapassaddhi).*
- *Tịnh Tâm:* Đây là nêu bày sự yên tịnh về phần Tâm *(Cittapassaddhi).*
- *Tịnh Thân – Tịnh Tâm:* Là trạng thái lìa hành động của Bất Thiện.
- *Tịnh Thân và Tịnh Tâm: Kāyapassaddhi – cittapassaddhi* - từ căn ngữ *Pa + sambh* = An Tịnh, dịu xuống, lắng dịu, không sôi nổi nóng nảy. Còn *Passaddhi:* Tịnh, tĩnh đối nghịch với *Uddhacca:* Điệu cử, tán loạn.

Nên để ý chữ Thân *(Kāya)* ở đây không phải nói về Thân Thể mà chỉ bày các Sở Hữu Tâm.

- *Tịnh Thân – Tịnh Tâm:* Nghĩa là sự yên, cách tĩnh, lìa xa trạng thái sôi nổi của Tâm và các Sở Hữu Tâm, đồng thời làm êm dịu, mát mẽ khi Tâm và Sở Hữu đối với Cảnh.
- *Tịnh Thân – Tịnh Tâm:* Theo Bộ Pháp Tụ, thuộc Tạng Diệu Pháp Phần Thiện Tâm Sanh - Pháp Thiện. Phật Ngài có giảng dạy như sau:

Bài 239: Tịnh Thân trong khi ấy ra sao?

... và Yên Tĩnh giác chi, như thế gọi là Tịnh Thân có trong khi ấy.

Tịnh Tâm trong khi ấy ra sao?

... Thức Uẩn, và Yên Tĩnh giác chi, như thế gọi là Tịnh Tâm có trong khi ấy.

Như Vậy:

Tính cách thể hiện của Pháp Thực Tính "Tịnh Thân – Tâm" là sự vắng lặng ưu não của Thân và Tâm, tức làm cho Thân và Tâm đặng dịu xuống = yên tịnh, không động, không nóng nảy. Hoặc là, đôi Thực Tính này chỉ bày sự yên tịnh phần Sở Hữu và cách vắng lặng phần Tâm mà lìa hành động Bất Thiện hay là yên tịnh phần Sở Hữu (Thọ, Tưởng, Hành Uẩn) và yên tĩnh phần Tâm (Thức Uẩn) mà lìa sự động của phiền não. Hai Thực Tính Pháp nầy đối trị vật dục phiền não *(Kilesadaratha - vūpasaṃ)* đố trị sự sôi nổi, nóng nảy bằng cách yên tĩnh, thái độ thanh tịnh.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của 2 thứ Sở Hữu Tịnh Thân và Tịnh Tâm (Aṭṭha kāyapassaddhi Cittapassaddhi Cetasika):*

1) Trạng Thái: Cách tịnh - ly Bất Thiện của Sở Hữu và Tâm *(Kāya Cittadarathavūpasama lakkhaṇā).*

2) Phận Sự: Hạn chế lao chao, cách bài trừ phiền não qua hành động của Sở Hữu và Tâm *(Kāya ittadarathaniddamana rasā).*

3) Thành Tựu: Tâm và Sở Hữu vắng lặng mát mẻ *(Kāyacittānaṃ santasitala paccupaṭṭhānā).*

4) Nhân Cận: Có Sở Hữu và Tâm *(Kāyacittapadaṭṭhāṇā).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 41 - SỞ HỮU KHINH THÂN KHINH TÂM *(KĀYALAHUTĀ CITTALAHUTĀCETASIKA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Khinh Thân – Khinh Tâm – trang 10 – phần Thiện, Bất Thiện - trong Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Khinh Thân (kāyalahutā) trong khi ấy ra sao?

Sự nhẹ nhàng, cách thay đổi nhẹ nhàng không nặng nề, không sần sượng của Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn có trong khi nào thì Thân Khinh hay Khinh Thân có trong khi ấy.

Khinh Tâm (Cittalahutā) trong khi ấy ra sao?

Sự nhẹ nhàng, cách thay đổi nhẹ nhàng không nặng nề, không sần sượng của Thức Uẩn, có trong khi nào thì Tâm Khinh hay Khinh Tâm có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Khinh:* Có nghĩa là nhẹ, trái với chữ trọng, hơi, phàm cái gì chưa đến nỗi quá lắm đều gọi là Khinh...[1]

---

[1] Theo bản dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

- *Khinh:* Dịch từ Phạn Ngữ *Pali "Lahutā"* có nghĩa là sự nhẹ nhàng, sự nhẹ phao ... Căn ngữ *Laghu* là chỉ cho cách nhẹ, sự mau, tức thối thoát nặng nề của Tâm và Sở Hữu Tâm.
- *Khinh Thân:* Là sự nhẹ nhàng của Sở Hữu *(Kāyalahutā Cetasika).* Cách vắng lặng, tránh sự nặng nề của Thân (Sở Hữu Tâm).
- *Khinh Tâm:* Là sự nhẹ nhàng của Tâm *(Cittalahutā Cetasika).* Cách vắng lặng tránh sự nặng nề của Tâm.
- *Khinh Thân – Khinh Tâm:* Ở đây là chỉ cho Sở Hữu Khinh Thân và Sở Hữu Khinh Tâm *(Kāyalahutā Cittalahutācetasika)* tức là sự nhẹ nhàng của Sở Hữu và Tâm không nặng nề, không đình trệ.

Như Vậy:

Lúc nào có sự nhẹ nhàng, không nặng nề, không sần sượng, không đình trệ của Thân và Tâm, thì lúc đó có Pháp Thực Tính hiện bày là Sở Hữu Khinh Thân và Sở Hữu Khinh Tâm. Như trạng thái của một người đặt được gánh nặng xuống. Hai Pháp Thực Tính này đối lập hay đối nghịch đặng Hôn Trầm và Thùy Miên *(Thināmiddha).*

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Khinh Thân Khinh Tâm (Aṭṭha Kāya Cittalahutācetasika):*

1) Trạng Thái: Lìa sự nặng nề của Sở Hữu và Tâm, cách lìa nặng nề của Tâm và Sở Hữu *(Kāyacittagarubhāva vūpasamalakkhaṇā).*

---

[1] Theo TDHV của Đào Duy Anh và Thiều Chửu.

2) Phận Sự: Nhiếp phục cách nặng nề của Sở Hữu và Tâm, tức không trì trệ, đình trệ của Tâm và Sở Hữu *(Kāyacitta garubhāvaniddamanarasā).*

3) Thành Tựu: Tâm và Sở Hữu không đình trệ nặng nề *(Kāyacittānaṃ adandhatāpaccupaṭṭhāṇā).*

4) Nhân Cận: Có Sở Hữu và Tâm *(Kāyacittapadaṭṭhānā).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 42 - SỞ HỮU NHU THÂN VÀ NHU TÂM

(KĀYAMUDUTĀ CITTAMUDUTĀ CETASIKA)

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Nhu Thân – Nhu Tâm – trang 10 – phần Thiện, Bất Thiện - trong Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Nhu Thân trong khi ấy ra sao? (Kāyamudutā)

Sự mềm, sự dịu, không cứng không sượng, không ngươn ngạnh của Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn có trong khi nào thì Thân Nhu hoặc là Nhu Thân có trong khi ấy.

Nhu Tâm trong khi ấy ra sao? (Cittamudutā)

Sự mềm, sự dịu, không cứng không sượng, không ngươn ngạnh của Thức Uẩn, có trong khi nào thì Tâm Nhu hoặc là Nhu Tâm có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Nhu:* Có nghĩa là mềm, mềm mại, nhu nhuyễn, mềm yếu - thuận theo - phục theo. Non mềm, dịu dàng,

---

[1] Theo bản dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

uốn nắn, gỗ mềm có thể uốn thẳng, uốn cong gọi là nhu mộc ... [1]

- *Nhu:* Dịch theo Phạn Ngữ *Pāli "Mudutā"* có nghĩa là sự mềm mại, dịu dàng, êm dịu, êm ái, dẽo dai, dịu mềm. Như *Muducitta – Hadaya* nghĩa là Tâm mềm mại (Tâm Nhu). *Mudujātika:* Tánh mềm mại, dịu dàng. *Mudubhūta:* Êm dịu, tánh nhu thuận.
- *Nhu: Mudutā* ở đây, chỉ bày cho hai loại Sở Hữu là Nhu Thân và Nhu Tâm. Sở Hữu Nhu Thân là cách dịu dàng - mềm mỏng thuộc phần Sở Hữu. Sở Hữu Nhu Tâm là cách dịu dàng - mềm mỏng thuộc về Tâm.
- *Nhu Thân – Nhu Tâm:* Là 2 Pháp Thực Tính bài trừ sự cứng thô, khống chế cách cứng cỏi, sần sượng của Sở Hữu và Tâm đặng làm cho Pháp câu sanh mềm mại, nhu nhuyến ...

Như Vậy:

Sở Hữu Nhu Thân là cách dịu dàng, sự mềm mỏng thuộc phần Sở Hữu. Còn Nhu Tâm là sự mềm, mềm mại, mềm mỏng thuộc phần Tâm. Hai thứ Sở Hữu này có tính chất làm cho Thân và Tâm lìa cách cứng ngắt, xa sự sần sượng, trở thành nhu nhuyễn tốt đẹp (Tịnh Hảo). Đồng thời, hai Pháp Thực Tính này đối trị với Tà Kiến và Ngã Mạn *(Diṭṭha - Māna).* Bởi Nhu Thân và Nhu Tâm là phá sự cứng cỏi, bài sự cứng sượng, do tính chất của Tâm là không uể oải.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Nhu Thân - Nhu Tâm (Aṭṭha kāyacittamudutā cetasika):*

[1] Theo Từ Điển Hán – Việt của Đào Duy Anh và Thiều Chữu.

1) Trạng Thái: Trấn an cứng sượng của Sở Hữu và Tâm, mềm dịu thuộc Sở Hữu và Tâm *(Kāyacitta thaddha vūpasamalakkhaṇā, bhāvaniddamana).*

2) Phận Sự: Hạn chế lối cứng sượng của Sở Hữu và Tâm, lìa cách cứng cỏi, sượng sần *(Thaddhabhāva nimmaddana rasā, ... nimmadda- narasā).*

3) Thành Tựu: Sở Hữu và Tâm không uể oải *(Appaṭighāta paccupatthāṇā).*

4) Nhân Cận: Có Sở Hữu và Tâm *(Kāya cittapadaṭṭhānā).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 43 - SỞ HỮU THÍCH THÂN THÍCH TÂM *(KĀYA CITTAKAMMAÑÑATĀCETASIKA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Thích Thân – Thích Tâm – trang 10, 11 – phần Thiện, Bất Thiện - trong Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Thích Thân trong khi ấy ra sao?
(Kāyakammaññatā)

Sự thích hợp với việc làm, cách thích hợp với việc làm, trạng thái thích hợp với việc làm của Thọ uẩn, Tưởng uẩn, Hành uẩn có trong khi nào thì Thân Thích hay là Thích Thân có trong khi ấy.

Thích Tâm trong khi ấy ra sao?
(Cittakammaññatā)

Khi nào có sự thích hợp với việc làm, cách thích hợp với việc làm, trạng thái thích hợp với việc làm thì khi ấy có Thích Tâm hoặc Tâm Thích có trong khi đó (cả 2 khởi sanh trong phần Tịnh Hảo).

---

[1] Theo bản dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

b. Thích Nghĩa:

- *Thích:* Có nghĩa là Theo, hợp ý, vừa ý, thích hợp, thích ý, hợp theo công việc cũng gọi là thích, tiện, vừa đúng với nhau – ngay thẳng ...[1]
- *Thích:* Dịch từ Phạn Ngữ *Pāli "Kammaññatā"* có nghĩa là thích hợp, thích ứng, vừa với việc, hợp với sự. Căn ngữ *Kamma + tā* = không lìa cách thích hợp.
- *Thích Thân (Kāyakammaññatācetasika):* Ở đây, là cách của sở hữu thích hợp với việc thiện.
- *Thích Tâm (Cittakammaññatācetasika):* Nêu bày cách của Tâm thích hợp với việc Thiện.
- *Thích Thân - Thích Tâm:* Là hai trạng thái của hai loại sở hữu trên phương diện bài trừ cách không thích hợp với công việc của thân và tâm.

Như Vậy:

Hai Pháp Thực Tính này (Thích Thân và Thích Tâm) là bắt Cảnh thích hợp trên phương diện Thiện. Nên biết 2 Pháp này đối nghịch với các Pháp Triền Cái còn lại, tạo cách lìa sự không thích hợp với công việc, dẫn đến tịnh tín trong các việc đáng tịnh tín, dẫn đến hành động thực hiện – Thiện (Thí, Trì, Tu Tiến ...) nghĩa lý thích hợp trong sự thực hành lợi ích (Pháp Thiện), như vàng thật vậy.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Thích Thân và Thích Tâm (Aṭṭha Kāya Citta kammaññatā cetasika):*

---

[1] Theo TDHV của Đào Duy Anh và Thiều Chửu

1) Trạng Thái: Tâm và Sở Hữu Tâm hành động bằng cách hay sự thích hợp, tức không lìa cách thích hợp công việc Thiện *(kāya citta kammaññata bhāva vūpasama lakkhaṇā).*

2) Phận Sự: Hạn chế sự không vừa làm việc của Sở Hữu và Tâm (bài trừ cách không thích hợp) *(akammaññatā bhāva nimmaddanarasā).*

3) Thành Tựu: Tâm và Sở Hữu bắt Cảnh vừa vặn, tiếp Cảnh vừa vặn thích hợp *(ārammaṇa karaṇa sampatti paccupaṭṭhāṇā).*

4) Nhân Cận: Có Sở Hữu và Tâm *(kāya cittapadaṭṭhāṇā).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 44 - SỞ HỮU THUẦN THÂN - SỞ HỮU THUẦN TÂM *(KĀYA CITTA PĀGUÑÑATĀ CETASIKA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Thuần Thân – Thuần Tâm –Trang 11 – phần Thiện, Bất Thiện - trong Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Thuần Thân trong khi ấy ra sao? (Kāyapāguññatā Cetasika)

Sự thuần thục, cách thuần thục, trạng thái thuần thục của Thọ uẩn, Tưởng uẩn, Hành uẩn có trong khi nào thì Thuần Thân có trong khi ấy (Sở Hữu này còn gọi là Thân Thuần).

---

[1] Theo bản dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

Thuần Tâm trong khi ấy ra sao? (Cittapāguññatā Cetasika)

Khi nào có sự thuần thục, cách thuần thục, trạng thái thuần thục của Thức uẩn thì khi đó, lúc ấy có Thuần Tâm hay Tâm Thuần.

b. Thích Nghĩa:

- *Thuần:* Có nghĩa là đầu đuôi một loạt – rành một thứ, không tạp nhạp, thuần túy, thuần thục, trong sạch, mộc mạc, không lẩn lộn gì ...[1]
- *Thuần:* Được dịch từ Phạn ngữ *Pāli "Pāguññatā"* nghĩa là sự kinh nghiệm, sự tinh luyện, sự thông thạo ...
- *Thuần:* Đây chỉ cho 2 Pháp Thực Tính là sở hữu Thuần Thân và sở hữu Thuần Tâm *(Kāya Citta Kammaññatā Cetasika),* nghĩa là ngăn trừ sự đình trệ của Tâm và sở hữu Tâm.
- *Sở Hữu Thuần Thân:* Là sự thuần thục, cách tinh luyện thông thạo của Sở Hữu vừa theo việc tốt lành (Thiện).
- *Sở Hữu Thuần Tâm:* Là sự thuần thục, cách tinh luyện thông thạo của Tâm vừa theo sự tốt lành (Thiện).

Như Vậy:

Tính chất của hai loại sở hữu Thuần Thân và sở hữu Thuần Tâm hay là Thân Thuần - Tâm Thuần là cách làm cho các Pháp câu sanh thiện thuần thục,

---

[1] Theo Từ Điển Hán - Việt của Đào Duy Anh và Thiều Chửu.

hoặc bệnh sôi nỗi, nóng nảy của Sở Hữu và Tâm đặng yên tịnh, đặc tính lìa xa não phiền.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Thuần Thân và Sở Hữu Thuần Tâm (Aṭṭha Kāya Citta Kammaññatācetasika):*

1) Trạng Thái: Trị an bệnh hoạn của Sở Hữu và Tâm *(Kāya Cittagelañña vūpasama lakkhaṇā).*

2) Phận Sự: Trừ bệnh hoạn, xa lìa tội lỗi Phiền Não của Tâm và Sở Hữu *(Kāya Citta gelañña nimmaddanarasā).*

3) Thành Tựu: Tâm và Sở Hữu khỏi lỗi xấu hoặc dứt hay lìa phiền não, bệnh Tà Kiến, Ngã Mạn v.v... *(nirādinavapaccupaṭṭhaṇā, ārogayapaccupaṭṭhaṇā).*

4) Nhân Cận: Có Sở Hữu và Tâm *(Kāya cittapadaṭṭhāṇā).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 45 - SỞ HỮU CHÁNH THÂN SỞ HỮU CHÁNH TÂM *(KĀYA CITTA MUJUKATĀCETASIKA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Chánh Thân – Chánh Tâm – trang 11 – phần Thiện, Bất Thiện - trong Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Chánh Thân (Kāyamujukatā) trong khi ấy ra sao?

---

[1] Theo bản dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

Sự thẳng thắn, sự ngay thẳng, cách ngay thẳng không cong vạy, không co vẹo của Thọ uẩn, Tưởng uẩn và Hành uẩn có trong khi nào thì Chánh Thân có trong khi ấy (còn gọi là Thân Chánh hay Sở Hữu Thân Chánh).

Chánh Tâm (Cittamujukatā) trong khi ấy ra sao?

Khi nào có sự ngay thẳng, sự thẳng thắn, cách thẳng ngay, không cong vạy, không co vẹo của Thức uẩn khi ấy - lúc đó có Chánh Tâm hay là Tâm Chánh, sở hữu Tâm Chánh.

b. Thích Nghĩa:

- *Chánh:* Có nghĩa là chính, ngay, ở giữa, ngay ngắn, phần chánh, thuần chánh, khuôn phép, phải, là chánh đặng, như chánh thức – khuôn phép chánh đáng, chánh lý, lẽ chánh đáng ...[1]
- *Chánh:* Được dịch theo Phạn ngữ *Pāli "Mujukatā"* có nghĩa là ngay thẳng như chánh trực, phản nghĩa lại sự quanh co tà vạy.
- *Chánh Thân (Kāyamujukatā):* Cách chơn chánh ngay thẳng của Sở Hữu.
- *Chánh Tâm (Cittamujukatā):* Sự chơn chánh ngay thẳng của Tâm.
- *Chánh Thân - Chánh Tâm (Kāyamujukatā, Cittamujukatā):* Là sự tiêu trừ cách không chánh trực của Sở Hữu và Tâm. Đặng làm cho Pháp câu sanh ngay thẳng trong đường lối thiện.

---

[1] Theo Từ Điển Hán - Việt của Đào Duy Anh và Thiều Chửu.

Như Vậy:

Hai Pháp Thực Tính này (Chánh Thân, Chánh Tâm) là cách bài trừ sự bất chánh của thân tâm, không gian tà, không vạy vọ. Hiện bày tính cách ngay thẳng của thân tâm, biểu lộ sự chánh trực và đồng thời hiểu biết hai Pháp này là sự đối nghịch của hư ngụy, man trá, làm bất chánh thân tâm. Chánh Thân và Chánh Tâm là hai Pháp Thực Tính đối lập với bất tín ... làm chậm chạp thân tâm.

c. ***Tứ Ý Nghĩa*** *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Chánh Thân và Sở Hữu Chánh Tâm (Aṭṭha Kāyacittajukatā Cetasikā):*

1) Trạng Thái: Cách ngay thẳng, sự chánh trực của Sở Hữu và Tâm *(Kāya Citta ajjava lakkhaṇā).*

2) Phận Sự: Thâu phục, trừ tiêu cách không ngay thẳng của Sở Hữu và Tâm *(Kāya Cittakutila bhāva nimmaddanarasā).*

3) Thành Tựu: Tâm và Sở Hữu ngay thẳng, không vạy vọ *(Ajimhatāpapaccupaṭṭhāṇā)*

4) Nhân Cận: Có Sở Hữu và Tâm *(Kāya cittapadaṭṭhaṇā).*

Lưu Ý:

Từ Sở Hữu Tín đến Sở Hữu Chánh Tâm gôm gọi là Sở Hữu Tịnh Hảo Biến Hành *(Sobhanasādhārana-cetasika)* là 19 thứ Sở Hữu phối hợp đặng đủ với tất cả Tâm Tịnh Hảo (91 thứ Tâm). Theo văn kệ lục bát trong Diệu Pháp Lý Hợp của Ngài *Mahāthero Sarṅtakicco* có nêu như sau:

..."Mười chín Tịnh Hảo Biến Lâm,

Hiệp Chín Mươi Mốt thứ Tâm Thanh Nhàn."...

SỞ HỮU NGĂN TRỪ PHẦN *(VIRATĪ CETASIKA)*

* Sở Hữu Ngăn Trừ Phần – *Viratī Cetasika* là phần có 3 Sở Hữu: Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng khi hợp với Tâm Siêu Thế thì nhất định và đủ luôn luôn (đây nói Đạo Đế trong chi Đạo đoạn tận phiền não ...), tức mỗi lần hợp đều có đủ cả ba. Còn khi hợp với Đại Thiện thì bất định, khi có, lúc không và lúc hợp riêng mỗi thứ (Ngữ, Nghiệp, Mạng). Suy xét như sau:

a. Chánh Ngữ: Sở Hữu Chánh Ngữ *(Sammāvācā Cetasika)* là sự ngăn chặn hay đoạn tận vọng ngữ, ác ngữ (ly gián), xảo ngữ (ngụy biện), ỷ ngữ (nhảm nhí).

b. Chánh Nghiệp: Sở Hữu Chánh Nghiệp *(Sammakam -manta Cetasika)* là sự ngăn chặn hay đoạn tận, sát trừ Tam Ác Thân Nghiệp: Sát sanh, trộm cắp, tà dâm (dục).

c . Chánh Mạng: Sở Hữu Chánh Mạng *(Samma Ājiva Cetasika)* là ngăn chặn hoặc Đoạn Tận, diệt trừ Thân, Khẩu, Ý ác (gọi là tam ác) mà vì nuôi mạng sống.

Xin xem Biểu Đồ sau đây:

BIỂU ĐỒ TAM CHÁNH ĐỐI TRỊ TAM ÁC

BIỂU ĐỒ TAM CHÁNH ĐỐI TRI TAM ÁC

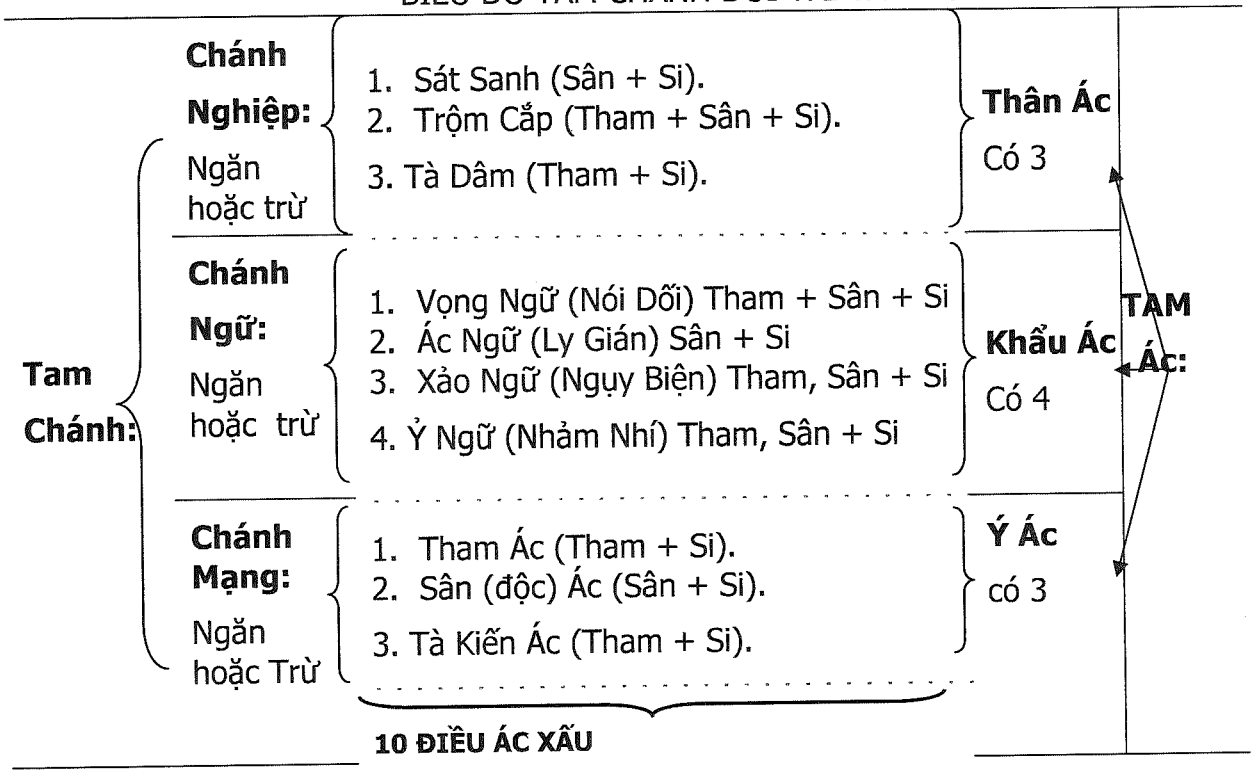

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 46 - SỞ HỮU CHÁNH NGỮ *(SAMMĀVĀCĀ)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Chánh Ngữ - trang 75 – phần Thiện, Bất Thiện - trong Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Chánh Ngữ (Sammāvācā) trong khi ấy ra sao?

Sự chừa bỏ, cách chừa bỏ, càng chừa bỏ tránh xa không làm, không đá động, không hiệp tác (với tội), không phạm đến Tứ Ác Ngữ, Chánh Ngữ là chi của Đạo (Đế), hành động chơn chánh (ngữ ngôn) có trong khi nào thì Chánh Ngữ có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Ngữ:* Có nghĩa là lời nói, ngôn ngữ, lời thành ngữ, từ ngữ ...
- *Ngữ:* Theo Phạn ngữ *Pāli "Vācā"* có nghĩa là lời nói, sự nói, ngôn ngữ. Như *"Vācāna"* là lời nói, sự thốt ra, cách nói, phương ngôn ...
- *Chánh Ngữ:* Dịch từ Phạn ngữ *Pāli "Sammāvācā"* là sự ngăn hay trừ Vọng ngữ, Ác ngữ, Lưỡng thiệt ngữ, Ỷ ngữ ... hay nói cách khác là lời nói ngay thật - chơn chánh tức không nói sai sự thật, không nói đâm thọc chia rẽ, không nói ly gián, không nói lời độc ác, không nói lời nhảm nhí – vô bổ vô ích.
- *Chánh Ngữ:* Theo Tạng Vô Tỷ Pháp – Bộ Pháp Tụ *(Abhidhammapaṭikadhammasaṅginī)* phần Nhị Đề

[1] Theo bản dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

Kinh – *Suttantā Matikā* [1]. Ở *Bài 861*- Phật Ngài có giảng dạy về phần liên quan trong Chánh ngữ như sau:

Cam Ngôn Mỹ Từ trong khi ấy ra sao?

Chừa những lời nói nào gai góc, gúc mắc, gay gắt, xiêng xỏ người khác để làm cho giận hờn không yên ổn, chỉ nói những lời không lỗi, thích tai, vừa lòng, danh từ nhiều người trong xứ ưa thích, nói những cách ấy lời suốt thao thao không thô lổ, thành người Cam Ngôn Mỹ Từ. Dù thế nào đây gọi là Cam Ngôn Mỹ Từ *(Sākhalyaṃ).*

- *Chánh Ngữ:* Theo Bộ Phân Tích, Tạng Vô Tỷ Pháp, phần Đạo Phân Tích. Phật Ngài có dạy thêm về Chánh Ngữ như sau:

Chánh Ngữ trong khi ấy ra sao?

Như là nói lời xa lìa Vọng ngôn, nói lời xa lìa Ỷ ngữ, nói lời xa lìa Lưỡng thiệt, nói lời xa lìa Ác khẩu. Như thế gọi là Chánh Ngữ.

Và, ở một đoạn khác cũng trong Bộ Phân Tích, Phần Phân theo Vô Tỷ Pháp, Đức Thế Tôn có giảng dạy thêm nữa về Chánh Ngữ như sau:

Chánh Ngữ trong khi ấy ra sao?

Như là sự ngăn, cách ngừa, cách dứt bỏ, tính chừa bỏ, xa Tứ ác ngữ, bất vi bất tác, không luống chẳng phạm, không quá chừng, cách hạn chế nguyên nhân Tứ ác khẩu, nói lời chơn chánh, chi của Đạo, liên quan trong Đạo. Như thế gọi là Chánh Ngữ.

---

[1] Theo bản dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

- Để nhận biết một phần về Tứ ác khẩu hiện bày ra sao, chúng ta tìm hiểu thêm về lời Phật dạy trong Bộ Phân Tích - Tạng Vô Tỷ Pháp, phần Xiển Minh Đầu Đề Một Điều, như sau:

Cách nói Lưỡng Thiệt ấy ra sao?

Như là sự nói đòn xóc, tư cách nói thóc mách, nói khía cạnh mánh lới, thái độ nói mánh lới khía cạnh, thái độ nói góc, tư cách nói góc khía. Dù thế nào đây gọi là nói Lưỡng Thiệt *(Siṅga).*

Cách nói Dèm Siểm ấy ra sao?

Như là cách nói Dèm siểm, thái độ nói Dèm siểm, tư cách nói Dèm siểm, sự tham lam, thái độ tham lam, tư cách tham lam, sự hạ mình hầu sẽ đặng đồ cần dùng tinh vi. Như thế gọi là cách nói Dèm Siểm *(Tintiṇa).*

Sự nói Nịnh ấy ra sao?

Như là cách bợ người khác, cách tự trình, sự nói ngụy tạo, cách nói bưng bợ, cách nói bợ đở, cách nói chìu uốn, cách nói khen tặng, sự nói khen tặng, cách nói khen ngợi, luôn cách nói đắc nhân tâm, cách nói bợ đở đặng cho họ thương, cách nói hẳn như canh đậu, cách làm người lãnh nuôi con nít của Phíc-Khú *(Bhikkhu)* mong mỏi lợi lộc, danh vọng. Người có sự hy vọng bẩn thỉu bị sự ham muốn bao trùm, như thế gọi là cách nói nịnh *(Lapanā).*

Cách nói Chê Bai ấy ra sao?

Như là mắng, nhiếc, chê bai, chỉ trích lỗi, cách nhắc lỗi, cách nói chê bai, cách nói thô lổ, cách nói hư hại danh dự nặng nề, đem sự dạo đi chê bai, cách khen trước mặt chê sau lưng của Phíc-Khú *(Bhikkhu)* với người khác mong đặng lợi lộc, danh vọng mới có

sự mong mỏi đê hèn, bị sự ham muốn che đậy. Như thế gọi là cách nói Chê Bai *(Nippesikatā).*

Như Vậy:

Pháp Thực Tính Chánh Ngữ *(Sammāvācā)* là tự chế Khẩu ác hạnh. Hay là, cách ngăn hoặc trừ hay từ bỏ ngôn ngữ ác, thể hiện bằng cách cố gắng vượt qua, đã vượt qua rào cản lời nói ác xấu mà các Bậc Hiền Trí thực hiện, bởi đặng Tín, Niệm, Tàm, Úy và Thiểu Dục.

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 47 - SỞ HỮU CHÁNH NGHIỆP *(SAMMĀKAMMANTĀ)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Chánh Nghiệp – trang 75 – phần Thiện, Bất Thiện - trong Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Chánh Nghiệp (Sammākammantā) trong khi ấy ra sao?

(Lúc nào có) Sự chừa bỏ, cách chừa bỏ, càng chừa bỏ tránh xa không làm, không đá động, không phạm đến Thân Ác. Chánh Nghiệp là chi của Đạo (Đế), hành động chơn chánh có trong khi nào thì khi đó, lúc ấy có Chánh Nghiệp, tức là Sở Hữu Chánh Nghiệp có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

---

[1] Theo bản dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

- *Nghiệp:* Có nghĩa là cách làm, hành động, công việc làm, hành động đang thực hiện ...
- *Nghiệp:* Theo Phạn ngữ *Pāli "Kamma"* có nghĩa là sự làm, hành vi, việc làm ... (Xin xem lại phần Pháp Thực Tính Sở Hữu Tư).
- *Chánh Nghiệp:* Dịch từ Phạn ngữ *Pāli "Sammākammantā"* nghĩa là sự ngăn hay trừ Tam Ác Thân Nghiệp (Sát sanh, Trộm cướp, Tà dâm). Hay là việc làm chơn chánh, hành nghề chơn chánh mà không dính tới Sát sanh, Trộm cướp, Tà dâm. Đó là Chánh Nghiệp.
- *Chánh Nghiệp:* Theo Bộ Phân Tích, Tạng Vô Tỷ Pháp, Phần Đạo Phân Tích – Phân theo Kinh ... Phật Ngài có giảng dạy về Chánh Nghiệp như sau:

  Chánh Nghiệp trong khi ấy ra sao?

  Như là sự xa lìa Sát Sanh, xa lìa Trộm Cướp, xa lìa Tà Dâm, như thế gọi là Chánh Nghiệp.

  Và, ở một đoạn khác, Đức Thế Tôn có dạy thêm về Chánh Nghiệp như sau:

  Chánh Nghiệp trong khi có ra sao?

  Như là sự ngăn, cách ngừa, cách dứt bỏ, tính chừa bỏ, xa lìa Tam Thân Ác, bất tác bất hành, không luống chẳng phạm qua giới hạn, cách hạn chế nguyên nhân của Tam Thân Ác, việc làm chơn chánh, chi của Đạo, liên quan trong Đạo. Như thế gọi là Chánh Nghiệp.

Như Vậy:

Chánh Nghiệp là Pháp Thực Tính thể hiện việc ngăn trừ về Tam Thân Ác, hiện bày hành vi chơn chánh do đã khống chế Thân Ác Hạnh. Hay là thoái thác – không đành làm những hành động về Thân

mang màu sắc tội lỗi như Sát Sanh, Trộm Cướp, Tà Dâm.

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 48 - SỞ HỮU CHÁNH MẠNG *(SAMMĀ ĀJIVA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Chánh Mạng - trang 75 – phần Thiện, Bất Thiện - trong Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Chánh Mạng (Sammā ājiva) trong khi ấy ra sao?

(Ở đây) sự chừa bỏ, cách chừa bỏ, tránh xa không làm, không đá động, không hiệp tác, không phạm tà mạng (mà do bởi vì cớ nuôi mạng sống). Chánh Mạng (cũng) là chi của Đạo (Đế), liên hệ trong Đạo, sự nuôi mạng chơn chánh có trong khi nào thì Chánh Mạng có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Chánh Mạng:* Dịch từ Phạn Ngữ *Pāli "Sammā Ājiva"* có nghĩa là sự nuôi sống chơn chánh, mạng sống được nuôi dưỡng bằng cách chân chánh, sự sinh sống. Hay là, cách ngăn hay trừ Thân, Khẩu, Ý ác mà vì nuôi mạng sống. Như không vì sự sống còn của thân mạng mà bán thuốc độc, rượu ... và các loài vật để sát sanh ... tức là không nuôi mạng do Thân và Khẩu Ác.

[1] Theo bản dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

- *Chánh Mạng:* Theo Bộ Phân Tích, Tạng Vô Tỷ Pháp - Phần Đạo Phân Tích - Phân theo Vô Tỷ Pháp và Phân theo Kinh, Đức Thế Tôn Ngài dạy như sau:

Chánh Mạng trong khi ấy ra sao?

Như là sự ngăn, cách ngừa, cách dứt bỏ, tính chừa bỏ, xa lìa Tà mạng, bất tác bất hành, không luống chẳng phạm qua giới hạn, cách hạn chế nguyên nhân Tà mạng, cách nuôi mạng chơn chánh, chi của Đạo, liên quan trong Đạo. Như thế gọi là Chánh Mạng.

Chánh Mạng trong khi ấy ra sao?

Như là Bậc Thinh Văn, Thánh Quả đã chừa bỏ Tà mạng tự hượt, nuôi sống bằng cách chơn chánh. Như thế gọi là Chánh Mạng.

Như Vậy:

Chánh Mạng là Pháp Thực Tính thể hiện sự chừa bỏ, cách không làm về Thân, Khẩu, Ý ác để đạt được sự sống còn của Mạng (sống), hoặc là quay mặt lại (xa rời) với Ác hạnh. Hay nói cách khác, Chánh mạng là việc làm gớm ghê tội lỗi của Thân ác hạnh, Khẩu ác hạnh và Ý ác hạnh mà đặng thành sự ngay thẳng chơn chánh trên phương diện nuôi mạng bằng Chánh ngữ, Chánh nghiệp và Chánh mạng tức là lìa, khỏi Thân và Khẩu ác.

Lưu Ý:

Sở Hữu Chánh Ngữ là ngăn hay trừ Tứ Ác Ngữ: Vọng ngữ, Độc ngữ, Ly Gián ngữ, Ỷ ngữ.

Sở Hữu Chánh Nghiệp là ngăn hay trừ Tam Thân Ác: Sát sanh, Trộm cắp, Tà dâm.

Sở Hữu Chánh Mạng là ngăn hay trừ Ý Ác: Tham ác, Sân ác, Tà Kiến ác.

- Ba Sở Hữu vừa kể trên gọi chung lại là Sở Hữu Ngăn Trừ Phần *(Viratīcetasika)*, hay còn gọi Sở Hữu Cấm Phần, hoặc còn gọi là Sở Hữu Giới Phần. Sở Hữu Ngăn Trừ Phần phối hợp đặng với: 8 Thứ Tâm Đại Thiện và 8 hoặc 40 Thứ Tâm Siêu Thế, nhưng khi phối hợp với Tâm Siêu Thế thì nhất định và đủ luôn luôn, như câu "Ngăn trừ mười sáu hiệp chan". Nhưng khi hợp với Tâm Đại Thiện thì bất định, nghĩa là khi có khi không và hợp riêng mỗi thứ.
- Sở Hữu Ngăn Trừ Phần có Tứ Ý Nghĩa hay 4 đặc tính như sau:

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Ngăn Trừ Phần (Aṭṭha Viratīcetasika)*

1) Trạng Thái: Cách ngăn trừ Thân - Khẩu ác *(Viratayo duccarita avītikhama lakkhanā).*

2) Phận Sự: Thối - thoát cách làm cho Thân - Khẩu ác *(Tato saṅkocanarasā).*

3) Thành Tựu: Không hành động Thân - Khẩu ác *(Akiriyāpadaṭṭhānā).*

4) Nhân Cận: Có Ân Đức, Đức Tin, Chánh Niệm, Tàm, Úy, thiểu dục – tài sản của Bậc Hiền Minh (Triết) *(saddhā, sati, hiri ottappa, apicchatādi guṇapadaṭṭhānā).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 49 - SỞ HỮU BI *(KARUNĀCETASIKA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Bi – trang – phần Thiện, Bất Thiện - trong Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp, như sau:

Bi (Karunā) trong khi ấy ra sao?

Khi Pháp nào mà làm cho Tâm của chư Hiền Nhân yên không đặng, phải rung động với sự thống khổ của người khác (chúng sanh khác), Pháp này gọi là Bi hay Tâm Bi, hoặc là cách làm cho không đành lòng, muốn cứu khổ, nhổ đi sự khổ của người khác (chúng sanh khác) có trong khi nào thì Bi có trong khi ấy.

Hoặc là:

* *Kinatiparadukkhaṃ himsati vinasetīti = karuṇā:* Lúc nào Pháp hiện sanh có thể phá tan cái khổ của người khác, bứng đi nhổ bỏ khổ (Thọ) của người khác, thì khi đó, lúc ấy có Pháp phát sanh là Bi, tức là Tâm Bi.

b. Thích Nghĩa:

- *Bi:* Có nghĩa là thương, như bi thương, thương xót, thương hại ...[1]
- *Bi:* Được dịch Theo Phạn Ngữ *Pāli "Karuṇā"* nghĩa là trắc ẩn, bi mẫn ... Như *Karuṇāyanā* là sự bi mẫn, lòng trắc ẩn. *Karuṇāyati* là cảm thấy tội nghiệp, thương xót dùm. Căn ngữ *kar + uṇā* – Nghĩa là làm cho trạng thái Tâm của người Thiện rung động, chuyển động, biến động trước sự khổ đau của chúng sanh.
- *Bi: (Karuṇā)* Theo *Pāli* có chú giải như vầy: *Parodukkhe sati sādhunamhadaya kampa naṃ karotīti*

[1] Theo Từ Điển Hán – Việt của Đào Duy Anh.

= karuṇā : Cách thể hiện lòng cầu mong diệt trừ sự đau khổ của mọi người.

- *Bi:* Theo cách giải thích của Hán Văn – Phật Học Đại Từ Điển: *"Bi Năng Bạt Khổ"*. Hay là *"Bi Năng Bạt Nhất Thiết Chúng Sanh Chi Khổ"* nghĩa là Tâm Bi (phát sanh) vì muốn nhổ rút khổ cho chúng sanh, bởi lòng không đành để chúng sanh chịu những khổ. Hoặc, lòng muốn nhổ hết cái Khổ - cứu hết cái khổ cho chúng sanh.

- *Bi:* Theo Bộ Phân Tích, Tạng Vô Tỷ Pháp, Phần Đạo Phân Tích - Phần Bi Vô Lượng Xiển Minh - và Phần Thiền Thiện Bi theo 4 Bậc, Đức Thế Tôn Ngài dạy như sau:

Bi trong khi ấy ra sao?

Như là cách tội nghiệp, thái độ tội nghiệp cho tất cả chúng sanh lòng Bi giải thoát. Như thế gọi là Bi.

Bi trong khi ấy ra sao? (Thiền bốn Bậc)

Như là Phíc-Khú *(Bhikkhu)* trong khi nào Tu Tiến theo đường lối hầu đến Sắc Giới, tĩnh lý Tầm, Tứ - đắc Nhị Thiền, Tan rã luôn Hỷ - đắc Tam Thiền, đồng sanh với Bi trong khi đó thì sự tội nghiệp, cách tội nghiệp, thái độ tội nghiệp bằng Tâm Bi giải thoát. Như thế gọi là Bi. Còn những Pháp ngoài ra thuộc tương ưng Bi.

Như Vậy:

Pháp Thực Tính Bi tức Sở Hữu Bi *(Karuṇā-cetasika)* là cách thương hại, tội nghiệp cho chúng sanh đang và sẽ khổ. Tính chất của Bi là không đành để cho chúng sanh chịu những cái khổ và muốn cứu lấy những cái khổ ấy, hay nhổ hết khổ cho chúng

sanh. *Hay nói cách khác* - Bi hay Tâm Bi là mong muốn chúng sanh khỏi khổ, bởi không chịu nỗi để nhìn coi chúng sanh khổ, chịu khổ.

c. *Tứ Ý Nghĩa* *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Bi (Aṭṭha karuṇā cetasika)*

1) Trạng Thái: Mong muốn cho chúng sanh khỏi khổ *(paradukkhā panayana lakkhaṇā).*
2) Phận Sự: Không đành thấy chúng sanh chịu khổ *(paradukkhā sahanarasā).*
3) Thành Tựu: Không ép uổng chúng sanh (ngoài ra ta) *(avihimsa paccupaṭṭhāṇā).*
4) Nhân Cận: Nhận thấy chúng sanh khổ không nơi nương tựa (có chúng sanh khổ Thọ) *(dukkhā bhūtānaṃ anāthabhāva dassana padaṭṭhānā).*

Văn lục bát về Bi và ngược lại, của ngài *Mahāthero Santakicco:*

" Người nào tự kiếm sự an vui,
Ép uổng tha Nhân phải ngậm ngùi,
Dùng cách lấn quyền cho thỏa dạ,
Sau này chuyển kiếp chẳng còn vui."

" Nếu ai tự kiếm sự an vui,
Chẳng để tha Nhân phải ngậm ngùi,
Không chút làm cho người phải khổ,
Sau nầy chuyển kiếp vẫn còn vui."

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 50 - SỞ HỮU TÙY HỶ
(MUDITĀ CETASIKA)

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Tùy Hỷ - trong Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp, như sau:

Tùy Hỷ (Muditā) trong khi ấy ra sao?

Khi nào có sự mừng với cách an vui đầy đủ đối với phần tốt cái lợi của người khác (chúng sanh khác) thì đây gọi là Tùy Hỷ. Hoặc là như câu: "*Yathāladdasampatti tomāvigacchantu:* Xin cho tất cả (chúng sanh) khỏi bi tiêu hao, đừng xa lìa an vui, tiến hoá". Pháp trên có trong khi nào thì Tùy Hỷ có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Tùy:* Có nghĩa là theo, theo sau, thuận theo, cứ đi theo sau chân người, đi nghĩ chóng chầy đều tùy người gọi là Tùy ...
- *Hỷ:* Có nghĩa là vui, vui mừng việc tốt lành.
- *Tùy Hỷ:* Có nghĩa là người ta làm việc Thiện mình không làm chỉ tán thán vào cũng gọi là Tùy Hỷ ...[1]
- *Tùy Hỷ:* Được dịch Theo Phạn Ngữ *Pāli "Muditā"* nghĩa là vui vẽ với sự hạnh phúc của kẻ khác. Theo căn Ngữ *Mud* - là sự hoan hỷ vui theo nhân Thiện và thành tựu lợi lộc của chúng sanh khác. Hay là, vừa lòng, thích ý với sự tiến hóa của chúng sanh khác với trạng thái Thiện thì đó là Tùy Hỷ.
- *Tùy Hỷ:* Theo Bộ Phân Tích, Tạng Diệu Pháp - Phần Bi Vô Lượng Xiển Minh, Đức Thế Tôn Ngài dạy như sau:

---

[1] Theo Từ Điển Hán – Việt của Thiều Chửu.

Tùy Hỷ trong khi ấy ra sao?

Như là sự mừng dùm, thái độ mừng dùm, sự mừng dùm trong tất cả chúng sanh Tâm Tùy Hỷ giải thoát. Như thế gọi là Tùy Hỷ.

Tùy Hỷ trong khi ấy ra sao? (Thiền Thiện tùy Hỷ theo 4 bậc)

Như là Phíc-Khú *(Bhikkhu)* trong Tông Giáo này Tu Tiến theo đường lối hầu đến Sắc Giới, tĩnh ly chư Dục ... đắc Sơ Thiền, vắng lặng Tầm, Tứ ... đắc Nhị Thiền, do tiêu tán luôn Hỷ ... đắc Tam Thiền ... câu sanh với Tùy Hỷ trong khi nào thì sự vui theo, cách vui theo, thái độ vui theo bằng Tâm Tùy Hỷ giải thoát. Như thế gọi là Tùy Hỷ. Còn những Pháp ngoài ra thuộc tương ưng Tùy Hỷ.

Như Vậy:

Vui theo sự tiến hóa lợi ích phần tốt của người khác, như là thấy người tạo phước có Tâm đồng ý v.v... hay là thấy những người khác được hưởng an vui cao siêu chơn chánh cũng mừng dùm, vui lây, hướng theo sự vui an lành của tha nhân. Lúc này thì Tùy Hỷ Pháp phát sanh, tức có Sở Hữu Tùy Hỷ hiện khởi và các Pháp câu sanh.

Lưu Ý:

Hai Pháp Thực Tính Bi và Tùy Hỷ gồm lại gọi là Sở Hữu Vô Lượng Phần *(Appamaññacetasika),* hay còn gọi là Đẳng Phần, bởi nghĩa là - đối với vô lượng chúng sanh chẳng phải chỉ có hạn lượng chúng sanh hay trong phần nào có hạn định đâu.

Sở Hữu Vô Lượng Phần khi phát sanh sẽ phối hợp với các thứ Tâm là 8 thứ Tâm Đại Thiện, 8 thứ Tâm

Đại Tố và 12 thứ Tâm Sắc Gới Hỷ Thọ (không nhất định và đi riêng).

Sở Hữu Vô Lượng Phần là hai Pháp có bản chất xem chúng sanh đồng đẳng, không phân biệt kẻ thân người sơ, kẻ thích người thù, kẻ ưa người ghét. Bởi lấy chúng sanh làm đối tượng (đề mục tu, hay Cảnh Tu Tiến).

Trong "Diệu Pháp Lý Hợp" của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự có trình bày văn lục bát như sau:

... *"Đẳng phẳn hai mươi tám hiệp đoàn chẳng dư"* ...

(Chữ Đẳng là văn quyền - thế cho chữ Vô Lượng)

Văn lục bát của Ngài "Đại Trưởng Lão Tịnh Sự" nói về Nhân-Quả liên quan đến Pháp Bi và Tùy Hỷ:

" Gây nhơn tội phước để hồi nào
Chịu khổ hưởng vui Quả nối sau
Rảnh khỏi tội xưa thời chẳng khác
Như là đã trả nợ nần lâu "

" Giống chi tốt xấu lại do trồng
Đặng Quả tùy theo thứ vẫn đồng
Hưởng chịu khổ vui nơi tốt xấu
Nghiệp nào Quả nấy phải đành Tâm "

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Tùy Hỷ (Aṭṭha Muditācetasika)*

1) Trạng Thái: Lạc quan với sự yên vui của người khác *(Pamodana lakkhaṇā).*

2) Phận Sự: Không ganh tỵ với yên vui, lợi ích tiến hóa của người khác *(Anussayana rasā).*

3) Thành Tựu: Tiêu diệt cách không Tùy Hỷ, phá trừ cái không Tùy Hỷ *(Arativighāta padaṭṭhāṇā).*

4) Nhân Cận: Có tài sản của người khác hoặc tốt đẹp, quyền tước hay là nhận thấy người có phần (lợi lạc) *(Parasaṃpatti, lakkhīdassanapadaṭṭhāṇā).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 51 - SỞ HỮU TRÍ QUYỀN *(PAÑÑINDRIYA CETASIKA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Trí Quyền – trang 04 – phần Thiện, Bất Thiện - trong Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp, như sau:

Trí Quyền (Paññindriya) trong khi ấy ra sao?

Khi nào có Tuệ là sự sáng suốt, khôn khéo, nhận rõ, hiểu thấu, lương tri, trạch Pháp, lựa chọn, nghiên cứu, rõ đặc tính, thấu vi tế, cách trí thức, cách hiểu rành, sự nghĩ ngợi, suy xét rõ, gạn xét, quán xét, tự giác. Tuệ như ngọc, Tuệ như đèn, Tuệ như ánh sáng, Tuệ như gươm, Tuệ như vũ Khí, Tuệ như đại địa, Tuệ như Hoàng cung, Tuệ như kẻ dẫn đường, Tuệ trừ tuyệt phiền não (Tri Dĩ Tri Quyền, Tri Dị Tri Quyền, Tri Cụ Tri Quyền) cũng là Vô Si, Tuệ Quyền, Chánh Kiến (Chi Đạo, Thánh Kiến Chi Đạo Đế) có trong khi nào thì Trí Quyền có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Trí:* Có nghĩa là hiểu rõ sự Lý – thông minh, suy tìm đến chỗ cùng cực, chữ Trí đồng nghĩa với chữ Tuệ - bởi có nghĩa là Trí sáng, lanh lẹ, sinh ra đã có tính sáng láng hơn người gọi là Tuệ căn, có trí sáng láng

chứng minh được Pháp gọi là Tuệ Lực. Lấy Trí Tuệ mà trừ sạch được duyên trần gọi là Tuệ Kiến ...

- *Trí Tuệ:* Có nghĩa là Thông minh linh hoạt ...[1]
- *Trí:* Được dịch theo Phạn Ngữ *Pāli là "Ñāna"* – có nghĩa là người có trí Tuệ, có học thức ...
- *Trí Quyền:* Hay còn gọi là Tuệ Quyền *(Paññindrīya)* là cai quản trong phần hiểu biết thấu đáo, tức phần sáng suốt của Tâm. Gọi trí *(Ñāna)* hoặc Tuệ (*Paññā* hay gọi huệ cũng là một Pháp).

❖ **Trí** hay **Tuệ** hoặc **Huệ** là danh xưng nhưng ý nghĩa thì giống nhau vì cùng một pháp là: Sở Hữu Trí Tuệ.

- Về hình tướng (tướng trạng) thì Trí vừa nghiêm tịnh, vừa thanh thoát, vừa rực sáng làm đặng thành sáng suốt, bởi có các Pháp câu sanh là Tịnh Hảo (yên tịnh tốt lành) như: Tín, Niệm, Tàm, Úy ... Khinh, Tịnh, Nhu, Thích, Thuần, Chánh – Thân Tâm v.v... nên khác hẳn với Sân là thô tháo, cứng sượng, nặng nề. (không yên, xấu ác) như Sân có Si, Vô Tàm, Vô Úy ... Tật, Lận, Hối v.v... hợp. Vì vậy **về tướng trạng – hình tướng thì Trí khác hẳn với Sân.**
- Còn về Đặc Tính thì lại khác hẳn nữa, bởi vì:
  - Trạng thái của **Trí** là biết rõ thấu Pháp Thực Tính hay là thông thấu hiểu rõ đúng đắn. Về việc làm của Trí là hạn chế tối tăm hay là làm cho Cảnh sáng tỏ, làm cho Cảnh rõ rệt. Nên đặc tính là (thành tựu) không mê mờ với Cảnh. Nhân cận tác ý khéo hay ngũ quyền đồng đều hoặc xa lìa phiền não và tái tục bằng tâm Tam Nhân.

[1] Theo Từ Điển Hán – Việt của Thiều Chửu.

- Trạng thái của **Sân** là hiện bày thô thiển làm cho Thân Tâm thô tháo. Về việc làm của Sân là làm cho nóng nảy, đốt Sắc Ý Vật, tức Sắc Trái Tim nóng nảy. **Nên đặc tính (thành tựu) là phá hoại Thân Tâm và hư hoại Trí Tuệ** hay Tuệ quán. Nhân cận có dụng cụ giết hại, những đồ sát hại.

Do đó, không thể nói Trí và Sân có điểm giống nhau về hình tướng, giống nhau về đặc tính. Xem bản so sánh dón gọn Đặc Tính của Trí và Sân, sau đây:

TỨ ĐẶC TÍNH CỦA TRÍ:	*TỨ ĐẶC TÍNH CỦA SÂN:*
1) *Trạng Thái:* Biết rõ thấu Pháp Thực Tính hay là thông thấu hiểu rỏ đúng đắn.	1) *Trạng Thái:* Hiện bày thô thiển, làm cho thân tâm thô tháo.
2) *Phận Sự:* Hạn chế tối tăm hay là làm cho Cảnh sáng tỏ làm cho Cảnh rõ rệt.	2) *Phận Sự:* Làm cho nóng nảy, đốt Sắc Ý Vật, Sắc trái tim nóng nảy.
3) *Thành Tựu:* Không mê mờ với Cảnh (không mê mẩn trong Cảnh).	3) *Thành Tựu:* Phá hại thân tâm và hư hoại Trí Tuệ hay Tuệ Quán.
4) *Nhân cận:* Tác Ý khéo hay là Ngũ quyền đồng đều hoặc là xa lìa Phiền Não và tái tục bằng Tâm Tam Nhân.	4) *Nhân Cận:* Có dụng cụ giết hại, những đồ sát hại.

- *Trí Quyền:* Là 1 điều pháp trong Ngũ Quyền - sự chỉ bày tướng trạng rất độc lập và tự do sáng suốt, thấu đáo đưa đến tỏ ngộ.
- *Trí Quyền:* Hay gọi Tuệ Quyền là xuất phát từ Căn ngữ *Pa + Ñā (Pa:* Ngay thẳng, đúng đắn. *Ñā:* Biết rõ, thông, thấu suốt). Trí Quyền là biết một cách ngay thẳng đúng đắn trên phương diện sáng suốt. Đặc tính của Tuệ Quyền hay Trí Quyền là quyền hạn hiểu biết đúng như thật. Vì Trí Tuệ có trạng thái khống chế, chế ngự Si (Vô Minh). Trí Quyền được xem là trạng thái "suy tìm" *(Vimaṁsa)*. Khi đã đặng Định *(Samādhi)* làm cho trong sạch, thì Trí Tuệ được phát huy một cách mạnh mẽ theo nghĩa tuyệt đối là thấu đáo hiểu biết sự vật như thật theo đúng lý Vô Thường Tướng, Khổ Não Tướng, Vô Ngã Tướng *(Aniccā, Dukkha, Anatta).*
- *Trí Quyền:* Nói gọn là cách cai quản sự sáng suốt, quyền hạn trong sự hiểu thông suốt. Khi nói đến Trí Quyền thì phải biết thêm Tri Dị Tri Quyền, Tri Dĩ Tri Quyền và Tri Cụ Tri Quyền.
    - Tri Dị Tri Quyền *(Anaññātaññassāmītindrīya)* là cai quản sự hiểu rõ Tứ Thánh Đế, chưa từng hiểu thấu - nhất là Níp Bàn (chỉ cho Trí Tuệ của Bậc Sơ Đạo, tức Thất Lai Đạo Tuệ).
    - Tri Dĩ Tri Quyền *(Aññindrīya)* là cai quản sự hiểu rõ Tứ Thánh Đế đã từng rõ thấu. (Chỉ cho Trí Tuệ từ Bậc Sơ Quả đến Tứ Đạo, tức Thất Lai Quả Tuệ đến Vô Sanh Đạo Tuệ).
    - Tri Cụ Tri Quyền *(Aññātāvindrīya)* là cai quản cách hoàn toàn rõ thấu Tứ Thánh Đế (Chỉ cho Trí Tuệ của Bậc Tứ Quả, tức Vô Sanh Quả Tuệ, A La Hán Quả Tuệ).

- *Lương Tri:* Có nghĩa là sự biết mình bằng đường lối sáng suốt hay là cách sáng suốt trong sự biết mình.
- *Trạch:* Có nghĩa là gạn, lựa, lướt, đến, duy trì ...
- *Trạch Pháp:* Là duy trì những Pháp trong và ngoài thành Sở Quán. Vậy, ở đây là duy trì Pháp sáng suốt, bảo tồn cách thấu đáo Pháp sáng ấy gọi là Trạch Pháp, như Trạch Pháp Giác Chi là Pháp trợ bằng cách thấu đáo, thông thấu, thấu suốt trong và ngoài của Hữu Vi Pháp bởi do kết quả của Sở quán.
- *Thấu Vi Tế:* Có nghĩa là hiểu rõ được bản thể của Pháp Thực Tính một cách đúng nghĩa "Siêu Lý", như khi đề cập đến Đất (Chất Đất, Sắc Đất, Sắc Địa Đại) thì thường được hiểu theo Chế Định là Đất Cứng - Mềm, chớ thực chất không hiểu - sự Cứng - Mềm đó ra sao? Bởi vì khi nhận biết được sự Cứng - Mềm thì phải có những Pháp câu sanh với nhau: Cảnh - Vật – Thức và đồng thời có trạng thái của Xúc tức Sở Hữu Xúc và Pháp câu sanh thì mới nhận đặng được trạng thái Cứng - Mềm. Đây chỉ là nói phần tổng quát, còn chi tiết thì phải nói đến Duyên trợ tạo.

Khi một Pháp phát sanh thì phải nhờ đặng nhiều mãnh lực trợ giúp - ủng hộ thì Pháp ấy mới đặng sanh ra, như là biết đặng Cảnh Xúc (Cứng - Mềm) thì phải nhờ Pháp bị tạo theo lối Lục Nhập Duyên Xúc và tiếp đến là Xúc Duyên Thọ. Đây lấy phần Thân Xúc tức là Sở Hữu Xúc hợp với đôi Thân Thức, thì phải nhờ mãnh lực của 6 Duyên là Vật Tiền Sinh Y Duyên, Vật Tiền Sinh Duyên, Tiền Sinh Quyền Lực Duyên, Vật Tiền Sinh Bất Tương Ưng Duyên, Vật Tiền Sinh Hiện Hữu Duyên, Vật Tiền Sinh Bất Ly Duyên ... thì ta mới đặng biết Cứng - Mềm. Nhưng Bậc thường thì chỉ biết trên Chế Định, còn Bậc Hiền Minh Thiện Trí (Từ Bậc

Thất Lai đến Bậc Vô Sanh) thì rõ Thấu Vi Tế của Pháp Hữu Vi mới đặng biết mãnh lực của Duyên trợ tạo ... vừa nêu trên.

- *Chánh Kiến:* Ở đây có Pháp bản thể là Sở Hữu Trí Tuệ. Sở Hữu Trí Tuệ đồng thời cũng gọi là Nhân Vô Si, Căn Vô Si. Đối nghịch với Vô Minh và đối trị với Tà Kiến. Trí Tuệ nên được hiểu là sự sáng suốt, theo đường lối đúng đắn, ngay thẳng. Chánh Kiến nên được hiểu là Pháp có tính chất sáng suốt, thông suốt, thấu đáo ... Cho nên, Pháp nào với sự thông suốt hiểu biết chơn chánh như là Khổ, Tập, Diệt, Đạo, thì Pháp ấy gọi là Chánh Kiến. Hoặc là Trạng Thái mà biết Pháp đáng biết, năng làm các sự tốt đáng làm, mà nhất là biết rõ bản thể Siêu Lý (Uẩn, Xứ, Giới, Đế), Pháp ấy gọi là Chánh Kiến.

- *Trí Quyền:* Theo Bộ Pháp Tụ - Tạng Vô Tỷ Pháp (*Abhidhammapitakadhammasaṅgini),* Toát Yếu Đầu Đề Nhị Phần Chùm Nhân. Được Đức Phật giảng dạy như sau:

Vô Si (Trí Quyền) trong khi ấy ra sao?

Sự biết trong Khổ, sự biết trong Khổ Tập, sự biết trong Khổ Diệt, sự biết thực hành đi đến Diệt Khổ, sự biết trong phần quá khứ, sự biết trong phần vị lai, sự biết trong phần quá khứ vị lai, sự biết Pháp Liên Quan Tương Sinh do duyên trợ tạo mới sinh ra. Tuệ là sáng suốt, khôn khéo, nhận rõ, hiểu thấu, trạch Pháp, lựa chọn, nghiên cứu, hiểu biết, rõ đặc tính, thấu vi tế, cách trí thức, cách hiểu rành, sự nghĩ ngợi, suy xét, gạn xét, quán xét, lương tri ... Những cách như thế gọi là Vô Si *(Amoha).*

- *Trí Quyền:* Theo Bộ Phân Tích – Tạng Vô Tỷ Pháp, Phần Thánh Đế Tiến Hành Nhân Diệt Khổ. Được Đức Phật giảng dạy như sau:

Trong Bát Chi Đạo mà Chánh Kiến (Trí Quyền) ấy ra sao?

Sự hiểu trong Khổ Tập, sự hiểu trong Khổ Diệt, sự hiểu trong tiến hành Nhân Diệt Khổ, như thế gọi là Chánh Kiến.

- Cũng trong Bộ Phân Tích, phần phân theo Vô Tỷ Pháp, Phật Ngài có dạy thêm về Trí Quyền như sau:

Thẩm (Trưởng) ấy ra sao?

Như là Tuệ hay cách hiểu rõ ... sự không mê mờ, lối Trạch Pháp Chánh Kiến, Trạch Pháp Giác Chi, Chi của Đạo, liên quan trong Đạo. Như thế gọi là Thẩm *(Vimaṁsā)*

- Và cũng theo Bộ Phân Tích, phần phân theo Vô Lượng và Điều Học Phân Tích – trang 10, 11 Phật Ngài có dạy tiếp về Trí Quyền như sao?

Nói Lương Tri mà Lương Tri ấy ra sao?

Như là Tuệ hay thái độ biết rõ, sự lựa chọn, cách lựa chọn, sự Trạch Pháp, sự chăm chú, sự quán xét, sự rất quán xét, sự rất quán xét đơn phương, trạng thái hiểu biết, trạng thái khôn lanh, trạng thái biết chừa bỏ, sự biết rõ rệt, sự quán xét, sự trắc nghiệm, Tuệ như Đại Địa, Tuệ là cơ quan bài trừ phiền não, Tuệ như kẻ dẫn đường, sự nhận thấy rõ, sự biết rõ, Tuệ như gươm bén, Tuệ tức là Tuệ Quyền, Tuệ lực, Tuệ như vũ Khí, Tuệ như Hoàng cung, Tuệ là sáng suốt, Tuệ là ánh sáng, Tuệ như ngọn đèn, Tuệ như ngọc, cũng gọi là Vô Si, Trạch Pháp, Chánh Kiến, như

thế gọi là Lương Tri. Phíc-Khú *(Bhikkhu)* thành Bậc Đáo Cận ... đã hiệp với Chánh Niệm Lương Tri ấy bằng cách như thế. Do cách thực hành lối ấy, Phíc-Khú *(Bhikkhu)* mới đặng gọi rằng có Chánh Niệm Lương Tri. Bước tới bước lui phía trước có Chánh Niệm Lương Tri, trở lại phía sau có Chánh Niệm Lương Tri, dòm ngó phía trước có Chánh Niệm Lương Tri, xoay ngó phía trái phải có Chánh Niệm Lương Tri, co thân vào có Chánh Niệm Lương Tri, ngay thân ra có Chánh Niệm Lương Tri, trong khi đắp Y Tăng Già Lê, mang Bát và mặc Y Vai Trái có Chánh Niệm Lương Tri, trong cách ăn, uống, nhai và nếm vị đều có Chánh Niệm Lương Tri, trong cách đi, đứng, ngồi, ngủ, thức, nói, nín cũng đều có Chánh Niệm Lương Tri.

Như Vậy:

Trí Quyền là Pháp Thực Tính thể hiện sự thông suốt - không sai lầm, như sự xuyên qua của mủi tên mà người thợ săn đã bắn trúng đích. Trí quyền là hành động của sự soi sáng Cảnh như ngọn đèn. Trí quyền là Pháp thành tựu như người rành mạch đi đến rừng và ra khỏi khu rừng ấy.

Cho nên, Pháp Thực Tính Trí Tuệ hay sở hữu Trí Tuệ là sự thông thấu hiểu rõ đúng đắn. Thể hiện bằng cách làm cho Cảnh rõ rệt, không mê mờ với Cảnh. Do tác động khéo dụng Tâm bởi nhờ Pháp Ngũ Quyền đầy đủ, xa lìa não phiền và Tái Tục bằng Tâm Tam Nhân.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sở Hữu Tuệ Quyền hay Trí Quyền (Paññindriya).*

1) Trạng Thái: Biết rõ thấu Pháp Thực Tính hay là thông thấu hiểu rõ đúng đắn *(Dhamma sabhāva paṭivedha lakkhaṇā).*

2) Phận Sự: Hạn chế tối tăm hay là làm cho Cảnh sáng tỏ, làm cho Cảnh rõ rệt *(Mohandhakāna viddhaṃsana rasā, visayobhāsana rasā).*

3) Thành Tựu: Không mê mờ với Cảnh *(Asammohapaccupaṭṭhāṇā).*

4) Nhân cận: Tác Ý khéo *(Yonisomanasikāra Padaṭṭhānā)* hay là ngũ quyền đồng đều *(Indriya paripākatā)* hoặc là xa lìa phiền não *(Kilesadūrī bhāva)* và tái tục bằng Tâm Tam Nhân *(Tihe tukapaṭisandhikatā padaṭṭhāṇā).*

Văn lục bát nói về Trí Tuệ của Ngài "Đại Trưởng Lão Tịnh Sự":

" Thực hành nhơn trí sáu phần[1]
Bốn mươi điều chẳn sẽ phân sau này
Bát nhơn tĩnh trí sẽ bày
Tám điều tư cách tránh rày bỏ ngu
Một là cỡ bốn mươi thu
Trung niên lúc ấy ráng tu để thành
Hai là quyền tước thạnh hành
Đương thời phước chí Quả lành Tâm linh
Ba là cố gắng tự mình
Tìm tòi học hỏi thông minh siêu quần
Bốn là ngoại giáo nên đừng

[1]. 6 phần: tỉnh, tạo, sanh, nghiệp, phát, đắc (tỉnh (8), tạo (4), sanh (4), nghiệp (9), phát (7), đắc (8))

Xả giao thân thiết bị ngừng trí cao
Năm là suy sét làm sao
Tác Ý khéo léo đặng rào xấu xa
Sáu là đàm luận trí gia
Trao đổi ý kiến phát ra hiểu nhiều
Bảy là Môn Bậc Nhân Siêu
Những người tài trí càng yêu càng gần
Tám là chỗ ở đáng cần
Làm cho phước trí dễ phần phát sanh

- Tứ nhơn tạo trí tiến hành:
Bền lòng thời đặng sẽ thành tuệ cao
Một là tín ngưỡng thường trao
Ân Đức Ứng Cúng nương vào tin theo
Hai là ráng thẳng như trèo
Nghe Pháp Siêu Lý quyết đeo hưởng mùi
Ba là chẳng có dễ duôi
Cũng không lừng lẫy sẵn tuôn Niệm hoài
Bốn là suy xét cao thay
Pháp nghe hiểu nhớ mỗi ngày không ly

- Tứ Nhân sanh trí là chi
Sẵn đất cây cỏ gặp thì mới lên
Một là tánh giác nghiệp bền
Thường dùng bằng Trí quá nên quen rồi
Hai là đặng khỏi lôi thôi
Sanh nhầm thời cõi xa rời nạn Sân
Ba là Phiền Não chẳng gần
Tham Sân Si cả đủ phần tránh tiên
Bốn là năm Pháp Ngũ quyền
Đồng nhau và mạnh do duyên tạo đầy

- Cửu nghiệp trí kể sau đây
Việc làm chơn chánh hằng ngày thường quen
Một là thuyết Pháp chẳng hèn

Chánh tà trúng trật tợ đèn rõ bong
Hai là nghề nghiệp tốt trong
Dạy cho kẻ khác Thiện lòng giúp nhau
Ba là dạy chuyện thế nào
Đều không tội lỗi bày trao cho người
Bốn là tài giỏi danh sư
Toàn không tội lỗi dạy người tiến lên
Năm là kỉnh trọng bề trên
Những bậc thuyết Pháp đều nên tôn sùng
Sáu là nhờ đặng giúp cùng
Yêu cầu thuyết Pháp kỉnh cung nghe hoài
Bảy là làm phước vui thay
Nguyện Quả có Trí đủ tài tuệ sung
Tám là tính giúp khắp cùng
Soạn kinh sách đúng Ý trùng giác nhơn
Chín là bố thí kinh chơn
Đừng sai Lý Phật trí nhơn mới thành

- Thất nhơn phát trí khởi sanh
Làm sao cho đặng trí lành sanh ra
Một là gặp bậc cao sa
Ưa tìm trí thức hỏi mà học luôn
Hai là chỗ ở, nhà, buồng
Cả thân mỗi vật luôn luôn sạch hoài
Ba là sáu vật mắt, tai ...
Giữ cho thanh tịnh đừng lay Cảnh ngoài
Bốn là tránh đứa dạy ngây
Ngu Si mê muội gần lây đến mình
Năm là gần bậc thông minh
Dù mau hay chậm cũng bừng sáng theo
Sáu là cố gắng ráng tìm
Đặng nhằm Phật Pháp cao Siêu của Ngài
Bảy là ưa kiếm Pháp hay
Băm bảy đẳng giác lỗi này xuất ly.

- Bát nhơn đắc trí gặp khi
Sẽ mong đặng lợi gần kỳ tuệ xoay
Một là trọng kính ông Thầy
Nghe theo tất cả cách bày chỉ răn
Hai là siêng hỏi học cần
Cho mau đặng biết trong phần Thầy sang
Ba là thanh tịnh rất an
Im đềm vắng lặng đàng hoàng sánh không
Bốn là trì giới sạch trong
Mỗi điều không phạm trọn không tội phần
Năm là cố gắng đa văn
Nghe nhiều hiểu rộng càng tăng ít ngừng
Sáu là tư tưởng siêu thuần
Bát đoan thê thảm tượng trưng nhắc mình
Bảy là thuần Niệm chuyên tinh
Trau giồi tỉnh táo thường gìn chẳng quên
Tám là quán uẩn sanh lên
Khi diệt biết kịp đặng nên tỏ rồi.

- Sáu phần bốn chục điều thôi
Học rành làm đúng nên ngôi Phật này.

* Phật này ám chỉ người có Trí Tuệ xuất chúng siêu quần, cũng là Phật của trong nhóm này:

a. Phật Toàn Giác *(Sabbaññūbuddha):* Phật Chánh Giác.

b. Phật Độc Giác *(Paccekabuddha):* Bích Chi Phật.

c. Phật Tứ Đế *(Catusaccabuddha):* Thinh Văn Giác Phật.

d. Phật Đa Văn *(Sutabuddha):* Nhiều Trí Tuệ cũng gọi Thinh Văn Giác *(Sāvakabuddha).*

* *TRÍ TUỆ tóm lại có 3:* Trí hay Huệ hoặc Tuệ và lý là Vô Si khác tên mà một Pháp (Sở Hữu Tuệ Quyền

"Paññindriya cetasika" tức là những cách sáng suốt biết rõ thấu đáo Pháp. Thực Tính *(Sabhāvadhammā)* và làm cho Cảnh sáng tỏ, trạch Pháp đồng có với Tâm.

1. *Trí Văn:* Sự sáng suốt hiểu biết do nhờ nghe giảng giải Pháp (Bảo). Tức là do nghe, học mới đặng hiểu biết thấu đáo những nghĩa, lý sâu sắc, cao siêu, như Pháp lý cao thượng của nhà Phật hay triết học cùng toán học cao thâm, hoặc những tài nghề tế nhị (khó khăn) mà hiểu biết đặng.
2. *Trí Tư:* Sự hiểu biết do suy xét đúng theo chơn lý hay minh triết nhà Phật. Hoặc là tự Tâm sáng suốt, nghiên cứu tìm tòi đặng hiểu biết những lỗi ngoài ra cách học, tục thường nói là Trí Thiên Tư (Thiên Phú Trí), chớ kỳ thật là do Duyên Nghiệp đã tạo trước kia.
3. *Trí Tu:* Sự suy xét nhớ Bát Đoan Cần, Bát Thê Thảm, thực hiện bốn Pháp siêng năng chơn chánh. Hoặc là những Tuệ phát sanh do tu và hành tỏ ngộ đắc chứng, tức là hành Tứ Niệm Xứ hoặc Tuệ sanh chung với Tâm Thiền (xem Sở Hữu Cần = Tứ Chánh Cần).

LƯU Ý:

* Nếu tu Thiền Chỉ (chỉ tịnh) khi đắc Ngũ Thiền, tu tập (luyện thần thông một thời gian đạt trí hay minh) là:

a. Thần Thông Trí *(Iddhividhaññāṇa)* tức Thần Thông Minh.

b. Nhĩ Thông Trí *(Dibbasotadhātoñāṇa)* tức Thiên Nhĩ Minh.

c. Tha Tâm Trí *(Cetopariñāṇa)* tức Tha Tâm Minh.

d. Túc Mạng Trí *(Pubbenivāsānussotiñāṇa)* tức Túc Mạng Minh.

đ. Sanh Tử Trí *(Cūtāpapataññāṇa)* tức Sanh Tử Minh.

Hoặc là: Tam Minh (Trí) hay Bát Minh (Trí) như sau:

TAM MINH
1. Là Túc Mạng Minh
2. Là Sanh Tử Minh
3. Là Lậu Tận Minh

BÁT MINH
1. Tuệ Quán Minh
2. Như Ý Minh
3. Thần Thông Minh
4. Thiên Nhĩ Minh
5. Túc Mạng Minh
6. Tha Tâm Minh
7. Thiên Nhãn Minh
8. Lậu Tận Minh.

* Trường hợp tu Pháp Quán (Thiền Quán *Vipassanā-dhamma*) đến giai đoạn tỏ ngộ thì chứng đắc các Tuệ (hay Trí) như sau: (*sammasane = ñāṇaṃ:* Trí Tuệ thấy rõ Danh Sắc, quá khứ, hiện tại, vị lai, gọi là Huệ hay Tuệ hoặc có chỗ dịch là Trí).

THẬP TUỆ QUÁN *(VIPASSANĀÑĀṆA)*

1. Phổ Thông Tuệ *(Sammasanañāṇa* - Phổ Thông Trí).

2. Tiến Thối Tuệ *(Udayabbayañññāṇa* - Sanh Diệt Trí).

3. Diệt Một Tuệ *(Bhaṅgañññāṇa* - Hoại Diệt Trí).

4. Họa Hoạn Tuệ *(Bhayañāṇa* - Hải Khinh Trí).

5. Tội Quá Tuệ *(Ādīnavañāṇa* - Quả Hoạn Trí).

6. Phiền Yểm Tuệ *(Nibbidāñāṇa* - Yếm Ố Trí).

7. Dục Thoát Tuệ *(Muñcitukammatāñāṇa* - Dục Thoát Trí).

8. Quyết Ly Tuệ *(Paṭisaṅkhāñāṇa* - Giản Trạch Trí).

9. Hành Xả Tuệ *(Saṅkhārupekkhāñāṇa* - Hành Xả Trí).

10. Thuận Lưu Tuệ *(Anulomañāṇa* - Thuận Thứ Trí).

* Từ Phổ Thông Tuệ đến Hành Xả Tuệ, đều lấy Ngũ Thủ Uẩn làm Cảnh tỏ ngộ Vô Thường, Khổ, Vô Ngã và Sanh Diệt. Nếu đủ Căn (tứ Nhân Sanh Tâm Đạo, Ngũ Đoán Hiện Thế Đắc Đạo v.v...) và không gặp trở ngại thì Lộ Tâm Đắc Đạo sẽ sanh hoặc luôn đến Nhị, Tam, Tứ Đạo. Trong Lộ này cái Tâm *Anulomañāṇa* Thuận Lưu Tuệ đến Tích Ngộ Tứ Đế sanh.

(Xem Lược Đồ Thập Tuệ Quán – Thất Tịnh – Thập Lục Tuệ ở trang kế) ➔

THẬP TUỆ QUÁN	THẤT TỊNH	THẬP LỤC TUỆ
1. Phổ Thông Tuệ (Sammasanañāṇa - Phổ Thông Trí) *2. Tiến Thối Tuệ (Udayabbayañāṇa - Sanh Diệt Trí)* *3. Diệt Một Tuệ (Bhaṅgañāṇa - Hoại Diệt Trí)* *4. Họa Hoạn Tuệ (Bhayañāṇa - Hải Kinh Trí)* *5. Tội Quá Tuệ (Ādīnavañāṇa – Quả Hoạn Trí)* *6. Phiền Yểm Tuệ (Nibbidāñāṇa - Yếm Ố Trí)* *7. Dục Thoát Tuệ (Muñcitukammatā-ñāṇa - Dục Thoát Trí)* *8. Quyết Ly Tuệ (Paṭisaṅkhāñāṇa - Giảm Trạch Trí)* *9. Hành Xả Tuệ (Saṅkharupekkhāñāṇa - Hành Xả Trí)* *10. Thuận Lưu Tuệ (Ānulomañāṇa - Thuận Thứ Trí)*	**1. Tịnh Giới** *(sīlavisuddhi)*	*Tứ Thanh Tịnh Giới: (Catupārisuddhisīla) gồm: -Giới Bổn Thanh Tịnh, -Thu Thúc Căn Tịnh, -Chánh Mạng Giới Tịnh & -Quán Tưởng Giới Tịnh*
	2. Tịnh Tâm *(Cittavisuddhi)*	*Tịnh cận (Upacārasamādhi)* *Tịnh kiên (Appanāsamadhi)*
	***16 TUỆ QUÁN** (VIPASSANĀÑĀṆA)* (KIẾN SANH DIỆT TUỆ) hay (TÙY QUÁN TRÍ: TÙY QUÁN SANH DIỆT 5 UẨN)	
	3. **Tịnh Kiến** *(Diṭṭhivisuddhi)*	*1.Chỉ Định Danh Sắc Tuệ*
	4. **Tịnh Nghi** *(Kaṅkhāvitaraṇavisuddhi)*	*2. Hiển Duyên Danh Sắc Tuệ* *3. Phổ Thông Tuệ*
	5. **Tịnh Kiến Đạo Phi Đạo** (Tịnh Kiến Đạo) *(Maggāmaggañāṇo-danassanavisuddhi)*	*4. Tiến Thối Tuệ* *5. Diệt Một Tuệ* *6. Họa Hoạn Tuệ* *7. Tội Quá Tuệ* *8. Phiền Yểm Tuệ* *9. Dục Thoát Tuệ* *10. Quyết Ly Tuệ*
	6. **Tịnh Mãn Tuệ:** (tức Tuệ Kiến Mãn Tịnh, từ tuệ thứ 8 đến tuệ thứ 13) *(Ṭipadāñāṇaviduddhi)*	*11. Hành Xả Tuệ* *12. Thuận Lưu Tuệ* *13. Chuyển Tộc Tuệ*
	7. **Tịnh Kiến Tuệ** *(Ñāṇadassanaviduddhi)*	*14. Đạo Tuệ* *15. Quả Tuệ* *16. Phản Khán Tuệ*

❖ Phần bổ sung *Pāli,* Tứ Nhân sanh Tâm Đạo, Ngũ Đoán Hiện Thế Đắc Đạo và Thất Nhơn Đắc Đạo Hiện Thế:

➢ ***Tên Pāli trong 6 Tuệ*** *(Thập Lục Tuệ-Vipassānāñāṇa):*

1) Chỉ Định Danh Sắc Tuệ *(Nāmarūpariccheda ñāṇa).*

2) Hiển Duyên Danh Sắc Tuệ *(Nāmarūpapaccayapeniggahañāṇa).*

3) Chuyển Tộc Tuệ *(Gotrabhūñāṇa).*

4) Đạo Tuệ *(Maggañāṇa).*

5) Quả Tuệ *(Phalañāṇa).*

6) Phản Khán Tuệ *(Paccavekkhanañāṇa).*

➢ ***Thất Tịnh*** *(Visuddhi):*

1) Tịnh Giới *(Sīlavisuddhi):*

Giới Bổn Thanh Tịnh *(Pātimokkhasamsanara sīlaṃ),*

Thu Thúc Căn Tịnh *(Indriyasamsavarasīlaṃ),*

Chánh Mạng Giới Tịnh *(Ājīvaparisuddhi),*

và Quán Tưởng Thanh Tịnh *(Paccayasannis Sitasīlaṃ).*

2) Tịnh Tâm *(Cittavisuddhi):* Tĩnh Cận *(Upacārasamādhi)* và Tĩnh Kiên *(Appanāsamādhi).*

3) Tịnh Kiến *(Diṭṭhivisuddhi).*

4) Tịnh Nghi *(Kaṅkhāvitaranavisuddhi).*

5) Tịnh Kiến - Đạo Phi Đạo *(Maggāmaggañāṇadassanavisuddhi).*

6) Tịnh Mãn Tuệ *(Patipadāñāṇadassanavisuddhi).*

7) Tịnh Kiến Tuệ *(Ñānadassanavisuddhi).*

➢ **Tứ Nhân sanh Tâm Đạo:**

1) Gặp Trí Sĩ *(Sampurisasanseva).*
2) Đặng nghe Chánh Pháp *(Saddhammasavana).*
3) Tác Ý khéo *(Yonisomanasikāra).*
4) Hành đúng Pháp đến Đạo-Quả *(Dhammānudhammapatipatti).*

➢ Người sẽ đắc Đạo-Quả có hiện tượng 5 điều, gọi là **Ngũ Đoán Hiện Thế Đắc Đạo**:

1) Phải trọn Tin Tam Bảo và ông Thầy dạy Hành Đạo trúng (đúng).
2) Phải là người khỏe mạnh không bệnh hoạn.
3) Phải không có đố kỵ với thầy và bạn tu.
4) Phải có sự tinh tấn hy sinh hành Đạo, dù cho gầy ốm chỉ còn da, gân, xương cũng không thối chuyển.
5) Phải là người hành Đạo đặng đến Kiến Sanh Diệt Tuệ.

Người có hiện tượng 5 điều Ngũ Đoán (Hiện Thế Đắc Đạo), trước tiên phải có Thất Nhơn Đắc Đạo Hiện Thế, nguyên do nhờ các đời quá khứ tạo Pháp Độ *(Paramī)* và Pháp Quán *(Vipassāna)* đã đủ.

➢ **Thất nhơn Đắc Đạo hiện thế:**

1) Là phải tái tục bằng Tam Nhân, tức gọi người Tam Nhân.
2) Là kiếp trước đã tạo Thập Độ liên quan với Pháp Quán.

3) Là đời này phải có sự tinh tấn (nền tảng kiên cố Tứ Chánh Cần).
4) Là hành Đạo đúng với Chánh Tạng và Chú Giải (đúng trúng).
5) Là phải có chỗ (ở) vừa với cách hành Đạo.
6) Là phải không có Thập Oái Niệm *(Palibodhi).*
7) Là phải có thời giờ đầy đủ.

➢ **Thập oái Niệm** *(Palibodha):*

1) Bận bịu trú xứ, chỗ nơi ở.
2) Bận bịu đồ dùng vật dụng.
3) Bận bịu quyến thuộc.
4) Bận bịu lợi Lộc (tài sản).
5) Bận bịu lo đi xa lúc trở về.
6) Bận bịu săn sóc thân thể.
7) Bận bịu người ngụ chung.
8) Bận bịu bệnh hoạn bệnh tật.
9) Bận bịu học vấn.
10) Bận bịu thần thông.

➢ **Phật Ngôn nói về Trí:**

1. Không có ánh sáng nào bằng Trí.
2. Trí là ánh sáng trong đời.
3. Trí sanh đặng do cố gắng.
4. Trí tiêu hết do chẳng Siêng năng.
5. Trí đem lại sự an vui.
6. Trí là quý báu của đời.
7. Trí đặc biệt hơn của cải.
8. (Thiền) sự thẩm xét không có với người Vô Trí.
9. Trí (Tuệ) chẳng có với người không (Thiền) thẩm xét.
10. Trí dạy bảo cho người.

11. Kẻ lười biếng không gặp nẻo Trí.
12. Khéo nghe thì đặng có Trí.
13. Giác ngộ Lý Pháp bằng Trí.
14. Người trong sạch nhờ Trí.
15. Bậc khôn cho Trí rất đặc biệt.
16. Người sống bằng Trí là sống đặc biệt.
17. Người Trí hiểu ngạn ngữ một người cũng đặc biệt hơn.
18. Người Trí về già lợi ích cả nhiều người (hơn).
19. Biết đặng Trí của người do đàm luận.
20. Trí tiến hóa cách nào ta nên theo cách ấy.
21. Chớ nên coi (thường) rẻ Trí.

"Trí Tuệ khôn lanh sáng tợ trăng
Các sao đa số chẳng chi bằng
Hiền nhơn các Pháp đều nương với
Giới Đức tháp tùng Bậc Trí Nhân".

Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự
(Mahāthero Santakicco)

CHƯƠNG 3: SẮC PHÁP *(CHÍNH)*

❖ Nói về danh nghĩa 28 thứ Sắc thuộc Sắc Pháp, trong đó có 18 thứ Sắc Thực Tính *(Rūpasabhāva)* là từ Sắc Đất *(Pathavī)* đến Sắc Vật Thực (nội) *(Ojāñattāhārarūpa).* Còn các thứ Sắc khác kể từ Sắc Giao Giới đến Sắc Vô Thường là Pháp phụ (10).

Chánh Tạng: Sắc Pháp hoặc Sắc Uẩn - được Đức Phật giải thích trong Tạng Vô Tỷ Pháp[1] - Bộ Pháp Tụ - phần Đầu Đề *Mātikā* như sau:

Sắc Pháp là chi?

Như là Sắc Tứ Đại Hiển (Tứ Đại Minh, Tứ Đại Sung, Tứ Đại Quỷ) và Sắc Y Đại Sinh nương Sắc Tứ Đại Hiển, đó gọi là Sắc tức Sắc Pháp.

Tất cả Sắc Pháp cũng gọi là Phi nhân, Vô nhân, Bất tương ưng nhân, hành động theo với duyên thành Pháp Hữu vi, thành Sắc Pháp, thành Pháp Hiệp thế, thành Cảnh của: Lậu, Triền, Phược, Phối, Cái, Thủ, Khinh thị, Phiền não, Vô ký, thành không biết Cảnh, Phi Sở hữu tâm, Bất Tương ưng tâm, Phi Dị thục quả, Phi Dị thục nhân, Phi Phiền toái mà Cảnh Phiền não, Phi Pháp Hữu tầm hữu tứ, Phi Pháp Vô tầm vô tứ, thuộc Pháp Vô tầm vô tứ, thành Phi Pháp câu sanh hỷ, Phi Pháp câu sanh lạc, Phi câu sanh xả, Phi Sơ Đạo tuyệt trừ, Phi 3 Đạo Cao tuyệt trừ, Phi Hữu Nhân Sơ Đạo tuyệt trừ, Phi Hữu Nhân 3 Đạo Cao tuyệt trừ,

[1] : Theo Bản Dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự.

Phi nhân sanh tử, Phi nhân đến Níp Bàn, Phi Hữu Học, Phi Vô Học, thành Pháp Hy Thiểu, thành Pháp Dục Giới, thành Pháp Phi Sắc Giới, thành Pháp Phi Vô Sắc Giới, thành Pháp Phi Bất Định, thành Pháp Hiện Tại bị Lục Thức Biết, thành Phi Pháp Siêu Thế, nó là Vô Thường, đã bị sự già bao vây. Sắc Yếu Hiệp Phần 1 như thế này.

THÍCH NGHĨA:

- *Sắc:* Dịch từ Phạn ngữ *Pāli "Rūpa"* nghĩa là hình thể, hình ảnh, mặt mày, vật để con mắt thấy được, Sắc Tướng, (Vật phối hợp bằng vật chất).[1]
- *Sắc:* Cũng theo Phạn ngữ *Pāli "Rūpa"* nhưng chỉ cho những Pháp Bản Thể là 28 thứ Sắc Pháp *(Rūpa-dhamma)*. Sắc Pháp nên hiểu chính là Sắc Uẩn, mà Sắc Uẩn thì có trạng thái tiêu hoại - đổi thay. Vậy Sắc ở đây có nghĩa là vật chất có tính chất hằng thay đổi và hoại diệt, sự thay đổi, biến đổi cũng không kém phần Tâm sanh - diệt (Chỉ chậm hơn 17 sát na).
- *Phi Nhân:* Có nghĩa là vì Sắc Pháp không có Nhân Tương Ưng hợp, mà Nhân Tương Ưng là Tham, Sân, Si, Vô Tham, Vô Sân, Vô Si *(Ahetukā)*.
- *Vô Nhân:* Ở đây là đồng nghĩa với Phi Nhân.
- *Bất Tương Ưng Nhân:* Tức là Sắc Pháp không hòa hợp, không hòa trộn với Lục nhân tương ưng.
- *Pháp Hữu Vi:* Bởi vì Sắc Pháp bị tạo hay bị chi phối bởi 4 nguyên do Nghiệp, Tâm, Quý Tiết, Vật Thực *(Kamma, citta, utu, ahāra)*. Tức là, Sắc Pháp vẫn còn bị tạo bởi các Duyên trợ *(Paccayo)*.

---

[1] Theo Từ Điển *Pāli* – Việt của Đại Trưởng Lão Bửu Chơn.

- *Pháp Hiệp Thế:* Gọi Sắc Pháp là Pháp hiệp thế vì thuộc trong đời, hay vì chúng còn phụ thuộc vào 5 Uẩn.
- *Lậu (Āsāva):* Vì Sắc Pháp làm thành Cảnh của Lậu, ví như đối tượng bị ngâm chìm cùng với pháp câu sanh khác - Thọ, Tưởng, Hành, Thức uẩn.
- *Triền (Saṅyojana):* Vì Sắc Pháp thành Cảnh ràng buộc chúng sanh, tợ cột xiết chặt cùng với pháp câu sanh khác - Thọ, Tưởng, Hành, Thức uẩn.
- *Phược (Gantha):* Vì Sắc Pháp thành Cảnh buộc trói theo Thân Danh và Sắc Danh cả hiện tại và vị lai, cùng với pháp câu sanh khác - Thọ, Tưởng, Hành, Thức uẩn.
- *Phối (Yoga):* Vì Sắc Pháp thành Cảnh là một phần chi phối hay phối hợp chúng sanh với luân hồi trong Tam giới tức là Sắc Pháp thành đối tượng kết hợp với Thọ, Tưởng, Hành, Thức uẩn đem chúng sanh phối hợp dính trong khổ luân hồi, đây là chỉ đời này đổi thay kiếp sống khác khác nữa.
- *Cái (Nīvaraṇa):* Sắc Pháp thành Cảnh của Cái, bởi vì có tính chất che ngăn, ngăn sự tốt đẹp khi cho sanh ra nhất là Thiền, Đạo Quả. Đây là nói Sắc Pháp thành đối tượng cùng với Thọ, Tưởng, Hành, Thức uẩn che ngăn sự tốt v.v...
- *Thủ (Upādāna):* Sắc Pháp thành Cảnh của Thủ là chấp lấy, ôm ấp, chấp cứng Cảnh cùng với Thọ, Tưởng, Hành, Thức uẩn, mà chấp cứng theo Cảnh lục dục, chấp cứng theo sự nhận thấy sai, chấp cứng theo Giới của ngoại giáo và không bỏ rơi ngã chấp.
- *Khinh Thi (Diṭṭhiparāmāso):* Nghĩa là Sắc Pháp thành Cảnh của Tà kiến. Hay nói cách khác là làm đối tượng

để phát sanh sự thấy sai, cố chấp ngược với Pháp đúng, tức nhận thấy không đúng với chơn lý bản thể thật.

- *Phiền não (Kilesa):* Sắc Pháp tức là Sắc uẩn thành cảnh cho sự sôi nổi, nóng nảy – cùng với pháp câu sanh khác.
- *Vô Ký (Abyākatā):* Sắc Pháp thành đối tượng cho pháp chẳng phải Thiện - chẳng phải Bất Thiện, hay là Sắc pháp thành Cảnh cho những pháp không có tính chất Thiện cũng chẳng phải Bất Thiện, tức chẳng phải nhân thành tựu quả khổ hay vui.
- *Vô Cảnh (Anārammanam):* Tức Sắc Pháp là vô tri giác, chỉ bày phần vật chất, nên không biết đặng Cảnh. Vì vậy, Sắc Pháp gọi là Vô Cảnh.
- *Phi Sở Hữu Tâm (Acetasika):* Nghĩa là Sắc Pháp không có Tứ đồng với Tâm, hay là không phải phần phụ thuộc của Tâm.
- *Bất Tương Ưng Tâm (Vippayuttacitta):* Nghĩa là Sắc Pháp không hòa trộn với Tâm, được xem như nước và dầu.
- *Phi Dị Thục Quả (Avipāka):* Nghĩa là Sắc Pháp không tạo cho Quả khác thời gian, vì Sắc là phần vật chất hay nguyên chất *(Dhātu)* nên không tạo ra sự thành tựu.
- *Phi Dị Thục Nhân (Avipākadhammā):* Đây nói Sắc Pháp không phải pháp Nhân của Quả sẽ tạo ra Quả.
- *Phi Phiền Toái mà Cảnh Phiền não (Asaṅkilitthasan-kilesikā):* Sắc Pháp là những Pháp không nương sanh với Phiền Não nhưng còn bị Phiền não biết, tức làm thành cảnh cho Phiền não.

- *Phi Pháp Hữu Tầm Hữu Tứ (Asavitakka savicārā dhammā):* Ở đây, đề cập Sắc Pháp không phải là trạng thái hiệp với sở hữu Tầm, sở hữu Tứ. Hay là những Pháp phi câu sanh hữu Tầm, hữu Tứ.
- *Phi Pháp Vô Tầm Vô Tứ (Avitakkā vicārā dhammā):* Đây chỉ bày Sắc Pháp với nghĩa là những pháp không hiệp với trạng thái không có Tầm và Tứ, tức những pháp mà ly vô Tầm và vô Tứ.
- *Thuộc Pháp Vô Tầm Vô Tứ (Avitakkāvicarādhamma):* Tức là Sắc Pháp thuộc về trạng thái không có Tầm và không có Tứ (ám chỉ phần vật chất - Vô tri giác).
- *Thành Phi Pháp Câu Sanh Hỷ (Pītisahagatādhamma):* Nghĩa là Sắc Pháp không câu hành với Pháp Hỷ, tức liên quan mà phi hòa đồng. Nói gọn, là những Pháp không câu sanh với Hỷ (Sắc Pháp không hiệp với Hỷ Thọ).
- *Phi Pháp câu sanh lạc (Sukkhasahagatādhamma):* Nghĩa là Sắc Pháp không câu hành với Pháp Lạc, tức liên quan mà phi hòa đồng. Nói gọn, là những Pháp không câu sanh với Lạc (Sắc Pháp không hiệp với Lạc Thọ).
- *Phi câu sanh xả (Upekkhāsahagatādhamma):* Nghĩa là Sắc Pháp không câu hành với Pháp Xả, tức liên quan mà phi hòa đồng. Nói gọn, là những Pháp không câu sanh với Xả (Sắc Pháp không hiệp với Xả Thọ).
- *Phi Sơ Đạo Tuyệt Trừ (Dassanena appahātabbā dham -mā):* Nghĩa là Sắc Pháp không phải trạng thái do Bát Chi Đạo hiệp với Sơ Đạo bài trừ. Vì các thứ Sắc Pháp không cần phải đoạn tận như các Phiền não khác.
- *Phi 3 Đạo Cao tuyệt trừ (Bhāvanāya appahātabbā-dhammā):* Nghĩa là Sắc Pháp không phải trạng thái

do Bát Chi Đạo hiệp với Ba Đạo Cao bài trừ. Vì các thứ Sắc Pháp không cần phải đoạn tận như các Phiền não khác.

- *Phi Hữu Nhân Sơ Đạo tuyệt trừ (Dassanena appahātabbahetukā dhammā):* Đây nói Sắc Pháp hay Sắc uẩn là không phải pháp bị Sơ Đạo đoạn tận mà có hiệp với Nhân tương ưng. Hay nói cách khác Nhân (Tương ưng) mà bị Sơ Đạo tuyệt trừ có với Pháp nào, nhưng không có đối với Sắc Pháp. Nên gọi Sắc Pháp là Phi hữu nhân Sơ Đạo Đoạn Tận.
- *Phi Hữu Nhân 3 Đạo Cao tuyệt trừ (Bhāvanāya appahātabbahetukā dhammā):* Đây nói Sắc Pháp hay Sắc uẩn là không phải pháp bị 3 Đạo Cao đoạn tận mà có hiệp với Nhân tương ưng. Hay nói cách khác Nhân (Tương ưng) mà bị 3 Đạo Cao tuyệt trừ có với Pháp nào, nhưng không có đối với Sắc Pháp. Nên gọi Sắc Pháp là Phi hữu nhân 3 Đạo Cao Đoạn Tận.
- *Phi nhân sanh tử (Acayagāmino dhammā):* Là không phải Pháp làm nhân đưa đến sanh tử. Hay là, không phải pháp nhân - làm cho chúng sanh tái tục, tử. Nên Sắc Pháp gọi là Phi nhân sanh tử.
- *Phi nhân đến Níp Bàn (Apacayagāmino dhammā):* Sắc Pháp là những pháp không thành Đạo giúp cho Quả sanh thành đặng Níp Bàn. Hay là, Sắc Pháp không phải là Pháp thành nhân giúp đạt Níp Bàn lìa khỏi sanh tử luân hồi, pháp ấy (Sắc Pháp) gọi là Phi nhân đưa đến Níp Bàn.
- *Phi Hữu Học (Na sekkhā dhammā):* Hữu học là chỉ Bậc còn đang tiến hóa lên Bậc thánh cao tột. Phi Hữu

học là ám chỉ Sắc Pháp không phải là trạng thái cho Bậc Hữu học tu tiến – tiến hóa lên Bậc thánh cao.

- *Phi Vô Học (Na asekkhā dhammā):* Ở đây, Vô học là chỉ cho Bậc thánh cao tột tức Tứ quả, mà Phi vô học thì nghĩa là Pháp (Sắc pháp) không phải trạng thái cho Bậc vô sanh đã tu tiến.

- *Thành Pháp Hy Thiểu (Parittā dhammā):* Sắc Pháp sanh ra (Cõi Dục) với ý nghĩa ám chỉ phần vật chất ít oi ... oai lực ít, nhân ấy nên gọi là Thiểu, tức Pháp Dục giới mà khác tên. Hoặc là, vì chúng thuộc lảnh vực dục lạc nhỏ nhen, ít ỏi, không đặng nhiều, như có số ít, chút đỉnh v.v... nên Sắc Pháp thành Pháp Hy Thiểu là vậy.

- *Thành Pháp Dục Giới (Kammāvacara dhammā):* Gọi Sắc Pháp là thành Pháp Dục Giới, bởi đây chỉ bày các trạng thái do chúng nằm trong phạm vi lãnh vực giới – dục lạc, thành Cảnh hưởng nhỏ nhen cho Tâm, hay là Tâm biết một cảnh không quá 17 cái sát na, Sắc sanh ra thay thế phải khác nhau mau hơn cõi Sắc giới như là nhân vật, vũ trụ. Cõi Dục giới biến đổi nhặt hơn cõi Sắc giới.

- *Thành Pháp Phi Sắc Giới (Na rūpa dhammā):* Gọi Sắc Pháp là thành Pháp Phi Sắc Giới, bởi nghĩa là có trạng thái không nằm trong phạm vi Giới – dục lạc, Sắc Pháp thuộc lãnh vực Sắc nhưng ảnh hưởng phần nhiều về Sắc tế và không nghiêng nặng về Cảnh (Sắc Thô) như Tâm Dục Giới. Vì vậy gọi Sắc Pháp là Phi Sắc Giới:

    - Vì Sắc Pháp chỉ làm Cảnh hay đề mục để tu chớ không phải Tâm đặng thành tựu Sắc Giới.

- *Thành Pháp Phi Vô Sắc Giới (Na arūpa dhammā):* Gọi Sắc Pháp là thành Pháp Phi Vô Sắc Giới, bởi nghĩa Vô Sắc Giới có trạng thái vi tế chỉ hiện bày phần Danh Pháp, tức là Vô Sắc Giới vượt ra ngoài phạm vi Sắc Pháp.
- *Thành Pháp Phi Bất Định (Na aniyatā dhammā):* Ở đây nên biết Pháp nhất định có 2 và Pháp bất định có 1 như sau:
  - Tất cả Pháp Tà cho Quả **nhất định** là: Đồng lực chót của Tham tương ưng, 2 thứ tâm sân, 25 sở hữu hợp trong khi tạo ngũ nghịch.
  - Tất cả Pháp Chánh cho Quả **nhất định** liên tiếp sát na là: Tâm Đạo và 36 sở hữu hợp.
  - Tất cả Pháp **bất định** là: Ngoài ra hai Pháp trên. *Tức là Sắc Pháp chẳng phải cho Quả bất định – chẳng phải cho Quả nhất định.* Nên gọi Sắc Pháp là thành Pháp Phi Bất Định.
- *Thành Pháp Hiện Tại bị Lục Thức Biết (Paccuppannā viññānaṃ dhammā):* Nghĩa là Sắc Pháp thành Cảnh cho 6 Thức biết, như là Nhãn thức biết Cảnh sắc, Nhĩ thức biết Cảnh thinh v.v... Hay nói cách khác Sắc Pháp thành Cảnh hiện tại bị Nhãn thức, Nhĩ Thức ... ý thức giới biết.
- *Thành Phi Pháp Siêu Thế (Na lokuttarā dhammā):* Ở đây, vì Sắc Pháp không phải là Pháp vượt khỏi Đời (Đời vũ trụ, Đời chúng sanh), bởi Sắc Pháp (Sắc uẩn) còn ràng rịt, ràng buộc trong hiệp thế thể hiện qua 5 uẩn. Còn Pháp siêu thế là ngoại uẩn, phi uẩn. Nên Sắc Pháp là thành phi Pháp Siêu Thế.

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 52 - SẮC ĐẤT (ĐỊA ĐẠI SẮC) *(PATHAVĪRŪPA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Sắc Đất - trong phần Ngũ Đề Xiển Minh, trang 125 - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Sắc gọi là Đất (Pathavī) trong khi ấy ra sao? Hoặc Sắc gọi là Đất đó ra sao?

Sắc nào mà cứng sượng, sự cứng, cách cứng, vật cứng, trạng thái cứng hoặc bên trong, hoặc bên ngoài, hoặc là Sắc mà có luôn sự mềm, cách mềm, vật mềm, trạng thái mềm hoặc bên trong hoặc bên ngoài, cả hai hiện tượng này Cứng - Mềm hay là thành Sắc Thủ, thành Phi Thủ. Những Sắc này gọi là Sắc Đất, tức là Sắc gọi Đất có trong khi ấy (đây nói về bản thể Thực Tính của Sắc hay Sắc Pháp).

b. Thích Nghĩa:

- *Sắc Đất:* *"Rūpapathavī"* Đây là Pháp bản thể có trạng thái Cứng hoặc Mềm là chứa chịu các Pháp câu sanh (Nhất là chỗ chịu cho 3 Đại: Nước, Lửa và Gió. Tức 1 Đại trợ cho 3 Đại ...).
- *Sắc Đất:* Hay gọi Địa Đại Sắc có bản chất hay yếu tố nâng đở làm nền tảng cho các thứ Sắc câu sanh khác cùng hòa hợp và tồn tại. Sắc Đất *(Pathavī)* từ căn ngữ *"Puth"* có nghĩa là giãn ra, trương ra, sự duổi ra và lan rộng, tạo chỗ thích hợp hoặc có vị trí đặng duy trì cho các thứ Sắc câu sanh.

---

[1] Theo Bản dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

- *Sắc Đất:* Theo *Pāli* có chú giải như vầy: *Sahajāta - rūpani pathanti patiṭṭanhanti etthāti pathavī* nghĩa là: Sắc nào thành chỗ để cho các Sắc câu sanh để nhờ, gọi là Đất.
- *Sắc Đất:* Theo Bộ Phân Tích, Tạng Vô Tỷ Pháp – phần Chất Phân Tích – phân theo Kinh. Được Đức Phật giảng dạy như sau:

Chất Đất ấy ra sao?

Chất Đất có 2 thứ như là Chất Đất nội phần, Chất Đất ngoại phần .

Chất Đất nội phần ấy ra sao?

Trạng thái cứng, trạng thái sần sượng, sự cứng, tư cách cứng bên phần trong của ta, thành sắc do thủ bên trong như là Tóc, Lông, Móng, Răng, Da, Thịt, Gân, Xương, Tủy, Tì, Tim, Gan, Mở sa, Thận, Phổi, Ruột già, Ruột non, Vật Thực mới, Vật Thực cũ, hay là những cách cứng sượng, sự cứng, trạng thái cứng tự phần bên trong, thành Sắc bên trong do Thủ, nếu có như thế này gọi là Địa Chất nội (chất Đất bên trong phần Thân).

Chất Đất ngoại phần ấy ra sao?

Tư cách cứng sượng, sự cứng, trạng thái cứng bên ngoài thành Sắc Ngoại Phi do Thủ như là: Sắc, Kim Khoáng, Chì trắng, Chì đen, Bạc, Trân Châu, Ngọc Như Ý, Miêu Tình Châu, Sa Cừ, Sơn Nham, Đạm Hồng Châu, Hóa Tệ (Bạc thành đồng), Vàng, Ngọc Như-Ý đỏ, Ngọc Như-Ý sọc, cỏ, khúc cây, đá trứng, gạch ngói, đất, miếng đá, núi, hay là những cách cứng sượng, sự cứng, trạng thái cứng bên ngoài thành Sắc ngoại phi do thủ, những chi có như thế đây gọi là Địa Chất ngoại (Chất Đất bên ngoài Thân).

Địa Chất nội và Địa Chất ngoại kêu chung là Địa Chất (Chất Đất).

Như Vậy:

Nêu Đất *(Pathavī)* hay gọi Sắc Đất (Địa Đại Sắc), hay còn gọi là Địa Giới (Nguyên Chất Đất – *Paṭhavidhātu*) là bản thể chơn tướng qua cách thể hiện trạng thái Cứng hoặc Mềm, lại làm chỗ chứa, chỗ chịu cho các thứ Sắc khác câu sanh, như là Sắc Nước, Sắc Lửa, Sắc Gió v.v... Cho nên có *Pāli* chú giải như vầy: *Sahajātarūpani pathanti patiṭṭahanti etthāti = Pathavī:* Nghĩa là Sắc nào thành chỗ chứa chở cho Sắc câu sanh (đồng sanh) để nhờ, Sắc đó gọi là Đất, tức Sắc Đất hay gọi Địa Đại Sắc.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sắc Đất (Aṭṭha pathavīrūpa)*

1) Trạng Thái: Cứng *(Kakkhaḷatta lakkhaṇā)* hoặc Mềm *(Mudu lakkhaṇā).*
2) Phận Sự: Bảo trì, duy trì *(Paṭiṭṭhāṇā rasā).*
3) Thành Tựu: Chứa chấp, chỗ hứng chịu để nhờ *(Sampaticchana paccupaṭṭhāṇā).*
4) Nhân Cận: Có 3 đại ngoài ra Địa Đại (Sắc Đất) tức là Sắc: Nước, Lửa, Gió *(Avasesadhātuttāyapadaṭṭhāṇā)* .

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 53 **- SẮC NƯỚC** (THỦY ĐẠI SẮC) *(ĀPORŪPA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Sắc Nước - trong phần Ngũ Đề Xiển Minh, trang 125 - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Sắc gọi là Nước (Āpo) trong khi ấy ra sao? Hoặc Sắc gọi là Nước đó ra sao?

Sắc nào có tính chảy ra - quến lại, hay sự nhỉ, ướt, tươm của Sắc hoặc bên trong, hoặc bên ngoài, hoặc thành thủ, hoặc thành Phi Thủ. Dù thế nào, những Sắc này đều gọi là Nước *(Āpo),* hay là Sắc có bản thể Thực Tính chảy ra và quến tụ lại có trong khi nào thì khi ấy Sắc Nước hiện bày.

b. Thích Nghĩa:

- *Sắc Nước:* Còn gọi là Thủy Đại Sắc, Sắc này được dịch từ Phạn Ngữ *Pāli "Āpo"* có nghĩa là: Cách chảy ra đượm nhuần cho các Sắc câu sanh và quến tựu lại những Sắc đó cho hợp thể, do Sắc có nhiệm vụ như thế, đặc tính như vậy được gọi là Sắc Nước *(āpo-rūpa).*
- *Sắc Nước:* Hay nguyên chất nước - tức Thủy Giới *"āpodhātu"*. Theo căn ngữ *Ap* = đến + *Pāy* = Tăng trưởng, lớn lên, tăng lên. *Āpo* có nghĩa là cách lớn lên – Trưởng thành, chỉ bày Sắc Nước có tính chất làm cho các thứ Sắc khác không rời rạc với nhau, tức các phần tử đi chung được kết hợp lại cùng nhau. Trên phương diện bằng cách tiến hóa nhờ vào sự chảy ra và quến lại nên sắc nước làm cho các chất (Sắc) câu sanh đặng đượm nhuần tươi tốt.
- *Sắc Nước:* Theo *Pāli* có chú giải như sau:

---

[1] Theo Bản Dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco

- *Āpeti sahajātarūpesu byāpetvā titthatīti = āpo:* Sắc mà đượm nhuần khắp cả các sắc câu sanh đó gọi là Nước (Sắc Nước).
- *Appāyati sahajātarūpani suṭṭhu bruheti vaddhetīti = āpo:* Sắc mà làm cho những Pháp câu sanh tiến hóa tốt đẹp, đó gọi là Nước.
- *Sahajātarūpani avipkiññani katvā thuso pāti rakkhatīti = āpo:* Sắc mà quến lại bảo trì cho Sắc câu sanh đặng chặt chẽ không cho rời rã, Sắc ấy gọi là nước.

- *Sắc Nước:* Trong Bộ Pháp Tụ, Tạng Vô Tỷ Pháp – Phần Nhị Xiển Minh Phân theo Sắc Y Sinh. Được Phật Ngài Giảng Dạy như sau:

Sắc Thành Thủy Giới ấy ra sao?

Sự ướt át, cách ướt át, sự dẻo, chơn tướng dẻo, cơ quan dính của Sắc. Những Sắc này gọi là Sắc thành Thủy Giới.

Như Vậy:

Sắc mà nêu là Nước (Thủy - *āpo*) là bản thể chơn tướng với hiện tượng chảy tan ra và quến tựu lại, tức có tính cách làm chảy ra với dạng đượm nhuần cho các sắc câu sanh, hoặc siết chặt lại, quến chặt lại thành những thứ sắc là Bọn Sắc – Như Bọn Nhãn, Bọn Nhĩ ... Bọn Bát Thuần, Sắc Tứ Đại v.v...

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sắc Nước (Aṭṭha āporūpa)*

1) Trạng Thái: Chảy ra *(Paggharaṇa lakkhanā)* hay quến lại *(Ābandhana lakkhanā).*

2) Phận Sự: Làm cho tiến hoá, có cách tiến hóa *(Byūhana rasā).*

3) Thành Tựu: Quến siết lại, tóm siết chặt lại *(Saṅgaha paccupaṭṭhāṇā).*

4) Nhân Cận: Có 3 đại ngoài ra (Đất, Lửa, Gió) *(Avasesadhātuttayapadaṭṭhānā).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 54 - SẮC LỬA (HỎA ĐẠI SẮC) *(TEJORŪPA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Sắc Lửa - trong phần Ngũ Đề Xiển Minh, trang 126 - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Sắc gọi là Lửa (Tejo) trong khi ấy ra sao? Hoặc Sắc gọi là Lửa đó ra sao?

Sự nóng, cách nóng, sự ấm, sự nực, cách nực hoặc bên trong, bên ngoài, hoặc thành thủ, hoặc thành phi thủ. Dù thế nào, những Sắc này đều gọi là lửa, hay là những lúc như thế thì lửa hoặc Sắc lửa có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- Sắc Lửa: Dịch từ Phạn Ngữ *Pāli "Tejo"* có nghĩa là sự nóng, chiếu, sáng lạng uy quyền ... như từ *Tejadhātu* là chất nóng ...
- Sắc Lửa: *Tejo* còn dịch là Hỏa Đại Sắc, còn *Tejodhātu* là Hỏa Giới.
- Sắc Lửa: *Tejo* có gốc từ căn ngữ *Tej* = Hiện tượng làm cho sắc bén, làm cho thuần nhuyễn, làm cho

[1] Theo Bản Dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco

thuần thục ... hàm ý Lửa (nóng - lạnh) xuất phát tạo sinh lực cho vật chất bằng yếu tố tăng lên – hay tồn tại, hoặc tiêu hoại đổi thay đều do Sắc Lửa tạo nên.

- Sắc Lửa: Theo *Pāli* có chú giải như vầy: *Tejeti paripacetīti = Tejo:* Nóng (hoặc lạnh) làm cho chín gọi là Lửa.
- Sắc Lửa: *Lửa hoạt động trong thân thể có 5 cách như sau:*
  1. Là chất ấm trong thân *(Usmātejo).*
  2. Là chất nóng trong thân hơi nhiều *(Samtappanatejo).*
  3. Là chất nóng quá độ *(Dahanatejo).*
  4. Là lửa làm cho thân già *(Khiranatejo).*
  5. Là lửa làm cho tiêu vật thực *(Pācakatejo).*

Như Vậy:

Sắc mà nêu là Lửa *(Tejorūpa),* có 2 tính chất là:

- Nóng *(Uñhatejo):* Lửa nóng.
- Lạnh *(Sītatejo):* Lửa lạnh.

Nghĩa là: Nóng hoặc lạnh làm cho chín, gọi là Lửa *(Tejeti paripa cetīti = tejo).*

Tejo (Lửa) đây phải hiểu cho cả nóng và lạnh, tức là sự nóng và sự lạnh. Bởi hàm nghĩa chất nóng làm cho chín, thì lạnh cũng làm cho chín. Nên gọi nghĩa chung "Sắc Lửa" là Lửa Nóng và Lửa Lạnh (Hỏa Âm, Hỏa Dương).

c. ***Tứ Ý Nghĩa*** *hay Tứ Đặc Tính của Sắc Lửa (Aṭṭha tejorūpa)*

a. Trạng Thái: Nóng *(Uñhatta lakkhaṇā)* và Lạnh *(Sīta lakkhaṇā)*

b. Phận Sự: Làm cho chín *(Paripacanarasā).*

c. Thành Tựu: Mềm nhừ, ấm áp, nóng lạnh *(Maddavānuppadāna paccupaṭṭhāṇā).*

d. Nhân Cận: Có 3 Đại ngoài ra (Đất, Nước, Gió) *(Avasesādhātuttaya padaṭṭhāṇā).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 55 - SẮC GIÓ (PHONG ĐẠI SẮC) *(VĀYORŪPA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Sắc Gió - trong phần Ngũ Đề Xiển Minh, trang 126 - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Sắc gọi là Gió (Vāyo) trong khi ấy ra sao? Hay là Sắc gọi là Gió đó ra sao?

Gió nào của Sắc lay-động qua lại hoặc bên trong, hoặc bên ngoài, hoặc thành Thủ, hoặc thành Phi Thủ. Dù thế nào, những Sắc này đều gọi là Gió *(Vāyo)* (tức là sự chuyển động của các thứ Sắc liên kết thành bọn Sắc, mà Sắc làm cho lay động và căng ra thì Sắc Gió có trong khi ấy).

b. Thích Nghĩa:

- Sắc Gió: Dịch từ Phạn Ngữ *Pāli "Vāyo"* nghĩa là gió, không Khí ... hình thức lấy ra từ chữ *"Vāya".* Như *"Vāyodhātu"* là căn nguyên của sự xao động. [2]
- Sắc Gió: *"Vāyo"* là thành phần di động dựa theo tính chất căng - giản ra, mà các thứ sắc khác dựa vào đây

[1] Theo Bản Dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

[2] Theo Từ Điển Pāli – Việt của Đại Trưởng Lão Bửu Chơn.

chuyển động – di chuyển được khắp châu thân hay đi khắp mọi nơi.

- Sắc Gió: *Vāyo* theo một nghĩa chuẩn là "Lay động và căng ra". Theo *Pāli có* chú giải như sau:
  - Sắc làm Nhân - lay động các Sắc câu sanh thay đổi chỗ, gọi là gió *(Vāyati desantaruppatti hetubhā -vana bhutalaṅghātaṃ paretīti = vāyo).*
  - Sắc mà kềm Sắc câu sanh cứng vững không lay động gọi là gió *(Vāyati sahajātadhamme apatamā-ne katvā vahatīti = vāyo).*
- Sắc Gió: *Gió hoạt động trong thân có 6 cách:*
  1. Là gió thổi lên *(Uddhaṅgamavāyo)*
  2. Là gió thổi xuống *(Adhogamavāyo)*
  3. Là gió thổi trong bụng *(Kacchiṭṭhavāyo)*
  4. Là gió thổi trong ruột già *(Koṭṭhāsayavāyo)*
  5. Là gió đi khắp trong thân (châu thân) *(Aṅgamaṅgānusārīvāyo)*
  6. Là hơi thở ra Vô *(Assāsapassāsavāyo).*

Như Vậy:

Sắc mà nêu gọi là Gió *(Vāyo)* hay Phong Đại Sắc, bởi Sắc này có tính chất làm cho lay động, căng ra của các thứ Sắc (Pháp) trong bọn Sắc. Chính nhờ gió (Sắc Gió) mà vật chất chuyển động và được xem là năng lực phát sanh "Sự kéo đi" làm di chuyển, rung động, lay động các vật chất ấy đi khắp trong và ngoài Thân.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Gió (Sắc Gió tức Phong Đại Sắc) (Aṭṭha vāyorūpa)*

1) Trạng Thái: Lay động hoặc Căng ra *(Samīrana vitthambhana lakkhaṇā)*

2) Phận Sự: Làm cho khua tiếng, khua động nổi tiếng *(Samudīrana rasā).*

3) Thành Tựu: Lôi đi, kéo đi *(Abhinīhāra paccupaṭṭhānā).*

4) Nhân Cận: Có 3 đại ngoài ra (Đất, Nước, Lửa) *(Avasesadhātuttaya padaṭṭhāṇā).*

Lưu Ý:

* Bốn Sắc vừa nêu trên (Đất, Nước, Lửa, Gió) gom chung lại gọi là Sắc Tứ Đại *(Mahābhūta)*, hay còn gọi các tên như sau:

- Sắc Tứ Đại Minh,
- Sắc Tứ Đại Hiển,
- Sắc Tứ Đại Nghiệp,
- Sắc Tứ Đại Sung,
- Sắc Tứ Đại Quỷ,
- Sắc Tứ Đại Chủng.

Mahābhūta nghĩa là lớn lao, rõ rệt. Có *Pāli* chú giải như vầy: *Mahantāni hutvā bhūtani pātuthutānīti = Mahābhutāni:* Sắc có chân tướng (Thực Tính) hiện bày rõ rệt, gọi là Đại Minh tức Sắc Tứ Đại Minh, hay Sắc Tứ Đại Hiển, Sắc Tứ Đại Nghiệp ... Tức là: Sắc Đất, Sắc Nước, Sắc Lửa, Sắc Gió (Địa Đại Sắc, Thủy Đại Sắc, Hỏa Đại Sắc và Phong Đại Sắc).

* Bản Đồ về Sắc Tứ Đại *(Mahābhutāni rūpa)* trên phương diện so sánh, đối chiếu và cảm nhận = Hiện, Ẩn, Kém, Bình như sau:

HIỆN	Đất	Nước	Lửa	Gió
ẨN	Gió	Gió	Nước	Nước
KÉM	Nước	Đất	Đất	Đất
BÌNH	Lửa	Lửa	Gió	Lửa

- Khi nào Sắc Đất (Địa Đại Sắc) hiện (bày) thì Sắc Gió Ẩn, Sắc Nước kém và Sắc Lửa Bình (Trung Bình). *Tức là: Đất Hiện, Gió Ẩn, Nước Kém, Lửa Bình.*
- Khi nào Sắc Nước (Thủy Đại Sắc) hiện (bày) thì Sắc Gió Ẩn, Sắc Đất kém và Sắc Lửa Bình (Trung Bình). *Tức là: Nước Hiện, Gió Ẩn, Đất Kém, Lửa Bình.*
- Khi nào Sắc Lửa (Hỏa Đại Sắc) hiện (bày) thì Sắc Nước Ẩn, Sắc Đất kém và Sắc Gió Bình (Trung Bình). *Tức là: Lửa Hiện, Nước Ẩn, Đất Kém, Gió Bình.*
- Khi nào Sắc Gió (Phong Đại Sắc) hiện (bày) thì Sắc Nước Ẩn, Sắc Đất kém và Sắc Gió Bình (Trung Bình). *Tức là: Gió Hiện, Nước Ẩn, Đất Kém, Lửa Bình.*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 56 - SẮC NHÃN THANH TRIỆT (NHÃN XỨ) *(CAKKHUPASĀDARŪPA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Sắc Nhãn Thanh Triệt – trang 62, trong Pháp Vô Ký - phần Nhị Xiển Minh phân theo Sắc Y Đại Sinh - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Sắc Nhãn Thanh Triệt trong khi ấy ra sao?

Nhãn nào thành Nhãn Thanh Triệt (Nhãn Xứ) nương Sắc Tứ Đại Hiển, liên hệ trong thân thể thành không thấy mà đối chiếu đặng. Chúng sanh đã thấy, đang thấy, sẽ thấy nên thứ Sắc thấy đặng và đối chiếu (do thâu bằng Nhãn Vật, Nhãn Xứ, Nhãn Giới) thứ Sắc không thấy được mà đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là Nhãn (bản thể), cũng gọi là Nhãn Xứ, cũng gọi là Nhãn Giới, cũng gọi là Nhãn Quyền, cũng gọi là Đời, cũng gọi là Môn (Nhãn Môn), cũng gọi là Biển, cũng gọi là Bạch Tịnh, cũng gọi là Giới Hạn (trong sự thấy) cũng gọi là Vật, cũng gọi là Con Ngươi (cụ thể Nhãn Nhục). Hiện trạng được nêu gọi là Nhãn Thanh Triệt – Sắc có trong khi ấy, hoặc sự có mặt Sắc làm cho thấy đặng, nương vào mà Thức (Biết) nhận ra các màu (Sắc) thì đó gọi là Nhãn Xứ, Sắc Nhãn Thanh Triệt.

b. Thích Nghĩa:

- *Nhãn:* Có nghĩa là Mắt, lổ hỏng, chỗ trọng yếu, cái hố, cái lổ ...[2]
- *Nhãn:* Dịch từ Phạn Ngữ *Pāli "Cakkhu"* là con mắt. Như *"Cakkhudhātu"* là chất để thấy (Con Ngươi).

---

[1] Theo Bản Dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

[2] Theo Từ Điển Hán – Việt của Đào Duy Anh và Thiều Chửu.

- *Thanh:* Có nghĩa là Trong, nước không có chút cặn nào gọi là Thanh, trong sạch ...
- *Triệt:* Có nghĩa là Nước lắng trong, suốt như thông suốt, nước lắng trong ...
- *Thanh Triệt:* Dịch từ Phạn Ngữ *Pāli "Pasāda"* nghĩa là chỉ bày cho sự trong ngần của Sắc Tứ Đại nằm vào khoảng chính yếu của Sắc Vật như Nhãn Vật, Nhĩ Vật ... Sắc Thanh Triệt *(Pasādarūpa)* được xem là Pháp có bản thể Thực Tính – Tướng Trạng trong ngần, theo lối sự thâu Cảnh, sự nhạy. Chính nhờ vào các thứ Sắc Thanh Triệt này mà Lộ Ngũ Môn mới có chỗ nương nhờ để phát sanh (sanh ra).
- *Sắc Nhãn Thanh Triệt:* Dịch từ Phạn Ngữ *Pāli "Cakkhupasādarūpa"* là loại Sắc, hay thứ Sắc thâu đặng Cảnh Sắc. Tức là cách trong ngần nằm trong con ngươi thâu đặng Cảnh Sắc (các màu). Có *Pāli* chú giải như vầy: *Cakkhatīti = cakkhu* chỗ để cho thấy Cảnh Sắc gọi là Nhãn (Nhãn Thanh Triệt).
- *Sắc Nhãn Thanh Triệt:* Khi nói về Nhãn, thì nên biết thêm - *Nhãn ở đây có 2:*

  a. *Nhãn Nhục:* Là con mắt, mắt thịt, tất cả bộ phận con mắt còn gọi Nhãn Hiện Tượng hay là Sắc Nhãn Cụ Thể *(Sasambhāracakkhurūpa).*

  b. *Nhãn Vật:* Tức Nhãn Thanh Triệt. Hiện tượng như đầu con chí đực tục gọi là Con Ngươi, có 7 lớp võng mạc bao - tỷ như gòn ở trong dầu, cũng gọi là Nhãn Quyền, Nhãn Môn. Đây chính thức là Sắc Nhãn Thực Tính hay Sắc Nhãn Bản Thể hoặc gọi Sắc Nhãn Thanh Triệt *(Pasādacakkhurūpa).*

- *Sắc Nhãn Thanh Triệt:* Đề cập thêm phần Nhãn phân theo 2 cách nữa:

1 là Trí Nhãn *(Paññacakkhu)* và 2 là Nhục Nhãn *(Maṁsacakkhu):*

1. *TRÍ NHÃN (Paññacakkhu) có 5:*
   a. Phật Nhãn *(Buddhacakkhu):* Huệ biết tánh nết chúng sanh *(āsayānusayañāṇa).*
   b. Toàn Tri Nhãn *(Samaṁtacakkhu): Là* Nhất Thế Chủng Trí *(Sabbaññūtañāṇa).*
   c. Huệ Nhãn *(Ñāṇacakkhu): Là* Huệ Đạo của Bậc Tứ Quả *(Arahattamaggañāṇa).*
   d. Thiên Nhãn *(Dibbacakkhu):* Tức là Nhãn Thông *(Abhiññāṇacakkhu).*
   e. Pháp Nhãn (Dhammacakkhu): Tức là Huệ Đạo của Bậc Hữu Học *(Maggañāṇacakkhu).*
2. *NHỤC NHÃN (Pasādacakkhu) có 2:*
   a. Nhãn Thanh Triệt *(Pasādacakkhu):* Sắc Nhãn Bản Thể nương từ Tứ Đại Hiển.
   b. Nhãn Cụ Thể hay hiện tượng *(Sasambhāracakkhurūpa)*: Là chỉ nguyên con mắt, các bộ phận con mắt.

Như Vậy:

Sắc mà nêu gọi là Nhãn Thanh Triệt *(Cakkhupasādarūpa)* là loại Sắc có tính năng thâu đặng Cảnh Sắc (các màu). Hay nói cách khác, Sắc Nhãn Thanh Triệt là nơi nương của Nhãn Thức và cách mườn tượng cho Nhãn Thức biết Cảnh tốt hoặc xấu, đó gọi là Nhãn tức Sắc Nhãn Thanh Triệt (*Cakkhu viññāna-diṭṭhitaṃ hutvā samavisamaṃ cakkhati acikkhantaṃ viya hotīti = cakkhu).*

Lưu Ý: Khi Nhãn Thức sanh khởi phải có Tứ Nhân Sanh:

1. Sắc Nhãn Thanh (Còn gọi là Nhãn Vật, tức Sắc Nhãn bản thể - Thực Tính).
2. Cảnh Sắc (Các màu).
3. Ánh sáng.
4. Sự để Ý với màu ấy. (Sự chú ý khi Sắc Cảnh Sắc đối chiếu hay dội vào Sắc Nhãn Thanh là thứ Sắc đang đề cập).

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sắc Nhãn Thanh Triệt (Aṭṭha cakkhupasādarūpa)*

1) Trạng Thái: Trong ngần của Tứ Đại Nghiệp để thâu Cảnh Sắc đặng *(Rūpābhighātagahabhūṭappasāda lakkhaṇaṃ).*

2) Phận Sự: Quớ ôm Cảnh Sắc, tìm kiếm Cảnh Sắc *(Rūpesu āviñchanarasaṃ).*

3) Thành Tựu: Chỗ nương của Nhãn Thức *(Cakkhu viññāṇassa ādhāra bhāva paccupaṭṭhānaṃ).*

4) Nhân Cận: Có Sắc Tứ Đại Nghiệp, tức có Sắc Tứ Đại Hiển Sinh từ Tham ái "Sắc" chấp trước *(Daṭṭhu kāmatānidāna kammajabhutapadaṭṭhānaṃ).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 57 **- SẮC NHĨ THANH TRIỆT (NHĨ XỨ)** *(SOTĀYATANA RŪPA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Sắc Nhĩ Thanh Triệt - trang 63, trong Pháp Vô Ký, phần Nhị Xiển Minh phân

theo Sắc Y Đại Sinh - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Sắc Nhĩ Thanh Triệt hay Nhĩ Xứ trong khi ấy ra sao?

Nhĩ nào là Sắc Thanh Triệt nương Sắc Tứ Đại Hiển, liên hệ trong thân thể, là đồ không thấy nhưng đối chiếu đặng (mà chúng sanh) hoặc đã nghe, hoặc đang nghe, hoặc sẽ nghe những tiếng là thứ không thấy đặng mà đối chiếu được. Đây cũng gọi là Nhĩ Nhập, cũng gọi là Nhĩ Xứ, cũng gọi là Nhĩ Giới, cũng gọi là Nhĩ Quyền, cũng gọi là Đời, cũng gọi là Môn, cũng gọi là Biển, cũng gọi là Bạch Tịnh, cũng gọi là Giới Hạn, cũng gọi là Vật, cũng gọi là bờ bên này, cũng gọi là Không. Những Sắc này gọi là Nhĩ Xứ (hay là) trạng thái hiện bày như vậy gọi là Sắc Nhĩ Thanh Triệt có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Nhĩ:* Có nghĩa là Tai, dùng để nghe, nghe, như Cửu nhĩ đại danh; Nhĩ thực, Nhĩ môn ...[2]
- *Nhĩ:* Dịch theo Phạn Ngữ *Pāli "Sotā"* nghĩa là Nhĩ tức là nghe tượng trưng cho lổ tai, còn *"Sotāyatana"* nghĩa là Nhĩ xứ, chỉ cho Nhĩ Căn.
- *Nhĩ Thanh Triệt:* Là loại thứ Sắc Pháp hay thứ Sắc thâu đặng Cảnh Thinh. Tức là cách trong ngần của Sắc Tứ Đại Nghiệp mà thâu đặng Cảnh Thinh (Các thứ Tiếng) cho Nhĩ Thức nghe.

---

[1] Theo bản dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

[2] Theo Từ Điển Hán Việt của Đào Duy Anh và Thiều Chửu.

- *Nhĩ Thanh Triệt:* Theo *Pāli* có những câu chú giải như sau:
  - *Sonātīti = sotaṃ:* Có thể (làm cho) nghe đặng (các tiếng) gọi là Nhĩ (Sắc Nhĩ Thanh Triệt).
  - *Sotāvinñāṇa diṭṭhitaṃ hutvā saddaṃ sunatīti = Sotaṃ:* Chỗ nương của Nhĩ Thức nhờ đặng - nghe đó, tức là Nhĩ Thanh Triệt.
  - *Saddaṃ sunanti etenāti = Sotaṃ:* Nghe tiếng đặng nhờ Sắc ấy, nên sắc ấy gọi là Nhĩ, tức Nhĩ Thanh Triệt.
  - *Sadde suyyanti etenāti = Sotaṃ:* Tất cả chúng sanh nghe đặng tiếng do nhờ Sắc ấy, nên sắc ấy gọi là Nhĩ, tức là Nhĩ Thanh Triệt.
  - Chỗ nương của Nhĩ Thức nhờ đặng nghe đó (được), gọi là Sắc Nhĩ Thanh Triệt (Sắc Nhĩ bản thể).
  - Nghe tiếng đặng nhờ Sắc ấy, nên Sắc ấy gọi là Nhĩ Thanh, tức là Sắc Nhĩ Bản thể, Sắc Nhĩ Thanh Triệt.
  - Tất cả chúng sanh nghe đặng tiếng do nhờ Sắc ấy, nên Sắc ấy gọi là Nhĩ Thanh hay Sắc Thực Tính Nhĩ Thanh Triệt.
- *Nhĩ Thanh Triệt:* Khi nói về Nhĩ, thì nên biết thêm, Nhĩ có 2 thứ:
  1. Sắc Nhĩ Thanh Triệt *(Sotāpasādarūpa)*, hay gọi Sắc Nhĩ bản thể, hoặc gọi là Nhĩ bản thể *(Pasāda-rūpa)* nương trong màng Nhĩ lỗ tai, hình dáng như: Lông con cừu.

2. Lỗ tai – hiện tượng ra ngoài và để cho Sắc Nhĩ Thanh Triệt nương, đây còn gọi Sắc cụ thể Nhĩ, hoặc Nhĩ cụ thể *(Sasambhārasotārūpa).*

- *Nhĩ Thanh Triệt:* Theo Bộ Pháp Tụ - Phần Nhị Xiển Minh, Đức Phật Ngài có giảng dạy thêm như sau:

Sắc mà gọi là Nhĩ Xứ đó ra sao?

Nhĩ nào là Nhĩ Thanh Triệt nương Sắc Tứ Đại Hiển liên hệ trong thân thể, thành đồ không thấy mà đối chiếu đặng (Bất kiến hữu đối chiếu), do nương Nhĩ nào thì Nhĩ xúc mở mối tiếng đã sanh ra, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đặng sanh ... do nương Nhĩ nào mà Thọ sanh từ Nhĩ Xúc ... Tưởng ... Tư ... Nhĩ Thức mở mối tiếng đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đặng sanh ... do nương Nhĩ nào, Nhĩ xúc mà có Thinh làm Cảnh đã sanh ra, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh ... do nương Nhĩ nào thì Thọ sanh từ Nhĩ Xúc ... Tưởng ... Tư ... Nhĩ Thức có Thinh làm Cảnh đã sanh, đang sanh hoặc sẽ sanh hoặc đáng sanh. Đây cũng gọi là Nhĩ, cũng gọi là Nhĩ Xứ, cũng gọi là Nhĩ Giới, cũng gọi là Nhĩ Quyền, cũng gọi là Đời, cũng gọi là Môn, cũng gọi là Bạch Tịnh, cũng gọi là Biển, cũng gọi là giới hạn, cũng gọi là Vật, cũng gọi bờ bên này, cũng gọi nhà không, những sắc này gọi là Nhĩ Xứ.

- *Nhĩ Thanh Triệt:* Giải theo Thanh Tịnh Đạo *(Visudhi-maggakathā)* như vầy: Sự trong ngần của Sắc Đại Hiển tiếp đặng Cảnh Thinh, hay cách trong ngần của Sắc Đại Hiển do Nhân - do Duyên sanh từ Nghiệp muốn nghe. Với chức năng là dạo trong Cảnh Thinh và đồng thời là chỗ nương của Nhĩ Thức, và Không thể thiếu yếu tố cần thiết là *có Sắc Đại Hiển sanh từ Nghiệp Muốn Nghe.*

Như Vậy:

Sắc mà nêu bày theo cách trong ngần của Sắc Tứ Đại Nghiệp đặng thâu tiếng cho Nhĩ Thức nghe (biết), Sắc đó gọi là Sắc Nhĩ Thanh, hay còn gọi Sắc Nhĩ Thanh Triệt *(Sotāpasādarūpa).*

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sắc Nhĩ Thanh (Aṭṭha sotāpasādarūpa):*

1) Trạng Thái: Trong ngần của Tứ Đại Nghiệp để thâu Cảnh Thinh đặng *(Saddābhighatāgahābhūtappasādalakkhanaṃ).*

2) Phận Sự: Quớ hốt Cảnh Thinh (đưa đến hứng chịu Cảnh Thinh đối chiếu) *(Saddesu āviñchanarasaṃ).*

3) Thành Tựu: Chỗ nương của Nhĩ Thức *(sotaviññāṇassa ādhārabhāva paccupaṭṭhānaṃ).*

4) Nhân Cận: Có Sắc Tứ Đại Nghiệp, tức là Sắc Tứ Đại Hiển sanh từ Nghiệp Tham ái Thinh *(Sotukāmatānidānakammajabhūtapadaṭṭhānaṃ).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 58 **- SẮC TỶ THANH TRIỆT (TỶ XỨ)** *(GHĀNĀYATANARŪPA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Sắc Tỷ Thanh Triệt - trang 64, 65, trong Pháp Vô Ký, phần Nhị Xiển Minh phân theo Sắc Y Đại Sinh- Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Sắc mà gọi là Tỷ Thanh Triệt trong khi ấy ra sao?

[1] Theo bản dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

Tỷ nào là Sắc Thanh Triệt nương Sắc Tứ Đại Hiển, liên hệ trong thân thể là đồ không thấy mà đối chiếu đặng, nhập với Khí là đồ không thấy đặng mà đối chiếu được hoặc đã đối chiếu hoặc đang đối chiếu nơi Tỷ nào là đồ không thấy mà đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là Tỷ, cũng gọi là Tỷ Xứ, cũng gọi là Tỷ Giới, cũng gọi là Tỷ Quyền, cũng gọi là Đời, cũng gọi là Môn, cũng gọi là Biển, cũng gọi là Bạch Tịnh, cũng gọi là Giới Hạn, cũng gọi là Vật, cũng gọi là thử ngạn, cũng gọi là Không. Những Sắc này gọi là Tỷ Xứ hay Sắc Tỷ Thanh Triệt có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Tỷ:* Cách đọc xưa là "Tỵ" [1] có nghĩa là Mũi, cái mũi, còn một nghĩa khác nữa là trước tiên.[2]
- *Tỷ:* Dịch theo Từ Điển *Pāli "Ghāna"* Có nghĩa là Lổ mũi. Còn *"Ghānaviññāṇa"* có nghĩa là Tỷ Thức (Sự cảm giác do lỗ mủi).[3]
- *Sắc Tỷ Thanh Triệt:* Dịch từ Phạn ngữ *Pāli "Ghāna-pasāda"* có nghĩa là sự trong ngần của Sắc Tứ Đại thuộc về Sắc Nghiệp mà thâu hay đối chiếu Cảnh Khí đặng.
- *Sắc Tỷ Thanh Triệt:* Có những *Pāli* chú giải như sau:
  - *Ghāyatīti = Ghānaṃ:* có cách hít, hưởi, ngửi đó gọi là Tỷ.

---

[1] Theo Từ Điển Tự Vị Hán - Việt.

[2] Theo Từ Điển Hán - Việt của Đào Duy Anh và Thiều Chửu.

[3] Theo Từ Điển Pāli - Việt của Đại Trưởng Lão Bửu Chơn.

- *Ghāyanti etenāti = Ghānaṃ:* Sắc nào làm nguyên do hưởi (ngửi) hơi đặng, sắc ấy gọi là Tỷ, tức Tỷ Thanh Triệt.

- *Sắc Tỷ Thanh Triệt:* Đề cập đến Tỷ (Sắc Tỷ Thanh) có 2 thứ:

  1. Sắc Bản Thể Tỷ *(Pasādaghānarūpa),* tức là Sắc Tỷ Thanh Triệt, Sắc Tỷ Vật nương trong xương lỗ mũi. Hình dáng như móng chân con dê (Sắc Tỷ bản thể).

  2. Sắc Cụ Thể Tỷ *(Sasambhāraghāna),* đây chỉ tất cả bộ phận hiện tượng lỗ mũi để cho Sắc bản thể Tỷ nương, hay là chỗ nương của Sắc Tỷ Thanh Triệt.

- *Sắc Tỷ Thanh Triệt:* Giải theo Thanh Tịnh Đạo *(Visudhimaggakathā)* như vầy: Sự trong ngần của Sắc Đại Hiển tiếp đặng Cảnh Khí, hay cách trong ngần của Sắc Đại Hiển do Nhân - do Duyên sanh từ Nghiệp muốn Ngửi. Với chức năng là dạo trong Cảnh Khí và đồng thời là chỗ nương của Tỷ Thức. Không thể thiếu yếu tố cần thiết là có Sắc Đại Hiển sanh từ Nghiệp muốn Ngửi.

- *Sắc Tỷ Thanh Triệt:* Theo Bộ Pháp Tụ - Tạng Diệu Pháp - Phần Nhị Xiển Minh, Đức Phật Ngài có giảng dạy thêm như sau:

Sắc mà gọi là Tỷ Xứ đó ra sao?

Tỷ nào là Tỷ Thanh Triệt nương Sắc Tứ Đại Sung liên hệ trong thân thể, thành đồ không thấy mà đối chiếu đặng bởi nương Tỷ nào thì Tỷ xúc mở mối Khí đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đặng sanh ... do nương Tỷ nào thì Thọ sanh từ Tỷ Xúc ... Tưởng ... Tư ... Tỷ Thức mở mối Khí đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đặng sanh ... do

nương Tỷ nào thì Tỷ xúc mà có Khí làm Cảnh, hoặc đã sanh ra, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh ... do nương Tỷ nào thì Thọ sanh từ Tỷ Xúc ... Tưởng ... Tư ... Tỷ Thức mà có Khí làm Cảnh đã sanh, đang sanh hoặc sẽ sanh hoặc đáng sanh. Đây cũng gọi là Tỷ, cũng gọi là Tỷ Xứ, cũng gọi là Tỷ Giới, cũng gọi là Tỷ Quyền, cũng gọi là Đời, cũng gọi là Môn, cũng gọi là Bạch Tịnh, cũng gọi là Biển, cũng gọi là Giới Hạn, cũng gọi là Vật, cũng gọi Thử Ngạn, cũng gọi Nhà Trống Không. Những sắc này gọi là Tỷ Xứ.

* *Thử Ngạn:*

Thử:

Nắng, nóng, ngầm, ấy, bên ấy (lời nói chỉ định hẳn hoi như câu: Kỳ Tự Nhân Gi Thiên Hạ - Chí Trọng Như Thử = thử gánh vác lấy công việc nặng nề trong thiên hạ như thế hoặc Hữu đức thử Hữu Nhân. Có đức ấy (kêu) có người. Thử cũng có nghĩa là lắng trong, rực rỡ. Thử = lúa, lúa màu (dạng đo lường ngày xưa). Thử cũng là con chuột.

Ngạn:

Bờ, đáo bỉ ngạn, hoặc đang giác ngạn: đều là cái Ý ấy tất cả, viếng thăm.

Ở đây, Thử Ngạn nghĩa là Sắc ấy, Sắc như thế chỉ bày sự khẳng định tính chất thứ Sắc có đặc tính như thế, bản chất như vậy: Như - Tỷ, Thiệt, Thân Thanh Triệt. Nghĩa là: Sắc có bản chất – tướng trạng phải gánh vác chức năng, việc làm như: Ngửi Mùi (Khí), hoặc hưởng nhơn thọ mạng (Thiệt), hay xúc chạm – Cảm Thọ (Xúc).

* Do đó, thành tựu từ Tứ Đại Nghiệp, tức chỗ chứa chất trong ngần (lắng trong ...) của Sắc Tứ Đại Nghiệp.

- *Sắc Tỷ Thanh Triệt:* Giải theo Thanh Tịnh Đạo *(Visu - dhimaggakathā)* như vầy: Sự trong ngần của Sắc Đại Hiển tiếp đặng Cảnh Khí, hay cách trong ngần của Sắc Đại Hiển do Nhân - do Duyên sanh từ Nghiệp muốn Ngửi. Với chức năng là dạo trong Cảnh Khí và đồng thời là chỗ nương của Tỷ Thức. Không thể thiếu yếu tố cần thiết là *có Sắc Đại Hiển sanh từ Nghiệp Muốn Ngửi.*

Như Vậy:

Sắc mà nêu là Tỷ Thanh Triệt là sự trong ngần của Sắc Tứ Đại Hiển, thuộc về Sắc Nghiệp mà thâu hay đối chiếu Cảnh Khí (các mùi) đặng.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sắc Tỷ Thanh Triệt (Aṭṭha ghānapasādarūpa)*

1) Trạng Thái: Cách trong ngần của Tứ Đại Nghiệp để thâu Cảnh Khí (các mùi, hơi) *(Gandhābhighātārahabhūtappasādalakkhanaṃ).*

2) Phận Sự: Quơ hốt Cảnh Khí (soi theo – chiếu đến Cảnh Khí) *(Gandhesu aviñchanarasaṃ).*

3) Thành Tựu: Chỗ nương của Tỷ Thức *(Ghānaviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ).*

4) Nhân Cận: Có Sắc Tứ Đại Nghiệp tạo, sanh từ Nghiệp Tham ái Khí *(Ghāyitukāmatānidāna kammajabhūtapadaṭṭhānaṃ).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 59 - SẮC THIỆT THANH TRIỆT (THIỆT XỨ) *(JIVHĀYATANARŪPA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Sắc Thiệt Thanh Triệt - trang 66, 67, trong Pháp Vô Ký, Phần Nhị Xiển Minh phân theo Sắc Y Đại Sinh - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Sắc mà gọi là Thiệt Thanh Triệt trong khi ấy ra sao?

Thiệt nào là Thanh Triệt nương Sắc Tứ Đại Hiển, liên hệ trong thân thể là đồ không thấy mà đối chiếu đặng, (thế vậy) chúng sanh đã nếm, hoặc đang nếm, hoặc sẽ nếm, hoặc đáng nếm bằng vị mà không thấy nhưng đối chiếu đặng với thiệt nào là đồ không thấy nhưng đối chiếu đặng, theo đây cũng gọi là Thiệt, ... (hay là) xứ với Vị là thứ không thấy đặng mà đối chiếu được, hoặc đã đối chiếu, hoặc đang đối chiếu, hoặc sẽ đối chiếu, hoặc đáng đối chiếu nơi Thiệt nào là thứ không thấy mà đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là Thiệt, cũng gọi là Thiệt Xứ, cũng gọi là Thiệt Quyền, cũng gọi là Đời, cũng gọi là Môn, cũng gọi là Biển, cũng gọi là Bạch Tịnh, cũng gọi là Giới Hạn, cũng gọi là Vật, cũng gọi là Thử Ngạn, cũng gọi là Nhà Không. Những Sắc này gọi là Thiệt Xứ hay là hiện bày như thế thì Sắc Thiệt Thanh Triệt có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

---

[1] Theo bản dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

- *Thiệt:* Có Nghĩa là lưỡi, cái lưỡi. Lưỡi dùng để nói, nên người nào nói nhiều gọi là nhiêu Thiệt, ở trong mềm dùng để nếm đồ ăn và phát âm ...[1]
- *Thiệt:* Dịch từ Phạn Ngữ *Pāli "Jivhā"* nghĩa là cái lưỡi. Còn một vài ý nghĩa hàm ý chỉ bày Thiệt ở đây là Thiệt Thực Tính, tức Thiệt bản thể, Thiệt Thanh. Hoặc nêu bản thể chơn tướng với các tên gọi như: *"Jivhā-yatana" = Thiệt Xứ, "Jivhāhindriya"* = Thiệt Quyền, *"Jivhāmūla"* = Thiệt Căn, *"Jivhādvāra"* = Thiệt Môn.
- *Thiệt Thanh Triệt:* Theo Bộ Pháp Tụ - Tạng Diệu Pháp - Phần Nhị Xiển Minh, Đức Phật Ngài có giảng dạy thêm như sau:

Sắc mà gọi là Thiệt Xứ đó ra sao?

Thiệt nào là Thiệt Thanh Triệt nương Sắc Tứ Đại Hiển liên hệ trong thân thể, thành đồ không thấy mà đối chiếu đặng, do nương lưỡi nào thì Thiệt xúc mở mối Vị đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh ... do nương Thiệt nào thì Thọ sanh từ Thiệt Xúc ... Tưởng ... Tư ... Thiệt Thức mở mối Vị đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh ... do nương Thiệt nào mà Thiệt xúc có vị làm Cảnh, hoặc đã sanh ra, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh ... do nương Thiệt nào mà Thọ sanh từ Thiệt Xúc ... Tưởng ... Tư ... Thiệt Thức mà có vị làm Cảnh đã sanh, đang sanh hoặc sẽ sanh hoặc đáng sanh. Đây cũng gọi là Thiệt, cũng gọi là Thiệt Xứ, cũng gọi là Thiệt Giới, cũng gọi là Thiệt Quyền, cũng gọi là Đời, cũng gọi là Môn, cũng gọi là Bạch Tịnh, cũng gọi là Biển, cũng gọi là Giới Hạn, cũng gọi là

[1] Theo Từ điển Hán Việt của Thiều Chửu và Đào Duy Anh.

Vật, cũng gọi Thử Ngạn, cũng gọi Nhà Không. Những sắc này gọi là Thiệt Xứ.

- *Thiệt Thanh Triệt:* Đề cập đến Thiệt (Sắc Thiệt - Thanh) có 2 thứ:

  1. Sắc bản thể Thiệt (lưỡi bản thể - *Pasādajivhā)* đây là Sắc Thiệt Thanh Triệt, hay là thực tính sắc nương phía trên Lưỡi như bông sen, hoặc tợ như như - đầu lông con Nhím.

  2. Sắc cụ thể Lưỡi *(Sasambhāvajivhā)* tức là cái Lưỡi, chỉ chung cho các bộ phận thuộc về Lưỡi.

- *Sắc Thiệt Thanh Triệt (Pasādajivhārūpa),* có câu *Pāli* chú giải như vầy: *Jīvitaṃ Avhāyatīti = Jivhā:* Hưởng nhơn Thọ Mạng gọi là Thiệt, nghĩa là thâu Cảnh Vị: Mặn, ngọt, lạt, đắng, chua, cay v.v... đó cũng là Sắc Thanh Triệt Thiệt.

- *Sắc Thiệt Thanh Triệt:* Giải theo Thanh Tịnh Đạo *(Visudhimaggakathā)* như vầy: Sự trong ngần của Sắc Đại Hiển tiếp đặng Cảnh Vị, hay cách trong ngần của Sắc Đại Hiển do Nhân - do Duyên sanh từ Nghiệp muốn Nếm. Với chức năng là dạo trong Cảnh Vị và đồng thời là chỗ nương của Thiệt Thức. Không thể thiếu yếu tố cần thiết là *có Sắc Đại Hiển sanh từ Nghiệp muốn Nếm.*

Như Vậy:

Sắc mà nêu là Thiệt Xứ hay Sắc Thiệt Thanh Triệt là chỗ nương nhờ cho Thiệt Thức biết Cảnh Vị (như: chua, cay, mặn, ngọt v.v...), hoặc là có thể nếm Vị đặng gọi là Thiệt *(Pāli* chú giải: *Sāyanatathena = jivhā)*

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sắc Thiệt Thanh Triệt (Aṭṭha Pasādajivhārūpa)*

1) Trạng Thái: Trong ngần của Sắc Tứ Đại Nghiệp để thâu Cảnh Vị *(Rasābhighātārabhūtappasādalakkhanaṃ).*

2) Phận Sự: Quớ hốt Cảnh Vị, soi theo chiếu đến Cảnh Vị *(Rasesu āviñchanarasaṃ).*

3) Thành Tựu: Chỗ nương của Thiệt Thức *(Jivhāviññānassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ).*

4) Nhân Cận: Có Sắc Tứ Đại Nghiệp tạo (từ nơi Nghiệp Tham ái Vị) *(Sāyitukāmatāni dānakammaja bhutapadaṭṭhānaṃ).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 60 **- SẮC THÂN THANH TRIỆT** *(KĀYĀYATANARŪPA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Sắc Thân Thanh Triệt - trang 68, trong Pháp Vô Ký, phần Nhị Xiển Minh phân theo Sắc Y Đại Sinh - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Sắc mà gọi Thân Thanh Triệt hay Thân Xứ trong khi ấy ra sao?

Thân nào là Thanh Triệt nương Sắc Tứ Đại Hiển, liên hệ trong Thân thể là thứ không thấy mà đối chiếu đặng, nhập với thân là thứ không thấy mà đối chiếu đặng, hoặc đã xúc chạm, hoặc đang xúc chạm nơi Thân nào đối với Sắc không thấy nhưng đối chiếu đặng. Đây gọi là Thân, cũng gọi là Thân Xứ, cũng gọi

[1] Theo bản dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

là Thân Giới, cũng gọi là Thân Quyền, cũng gọi là Đời, cũng gọi Bạch Tịnh, cũng gọi là Giới Hạn, cũng gọi là Vật, cũng gọi là Thử Ngạn, cũng gọi là Nhà Không. Những Sắc này gọi là Thân Xứ hay là hiện bày cách vừa nêu có trong khi nào thì Thân Thanh Triệt có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Thân:* Có nghĩa là Mình, thân thể, từ cổ đến bẹn gọi là Thân ... [1]
- *Thân:* Dịch từ Phạn Ngữ *Pāli "Kāya"* có nghĩa là đống, sự gom lại, thân thể.[2]
- *Thân "Kāya":* Là tất cả bộ phận thân thể chúng sanh, hay thân do nghĩa: Đống chứa vật bất tịnh (gọi là Thân), hoặc gọi Thân bởi chất chứa đồ bất tịnh như tóc, lông, móng v.v... và hợp tác với Pháp tội, được gọi là Thân tức Thân thể.
- *Thân Thanh Triệt "Kāyāyatana",* tức là Sắc Thân Thanh Triệt: Đây nêu bày một Thực Tính Pháp thuộc về Sắc mà có bản thể chơn tướng trong ngần của Sắc Tứ Đại Minh thâu bắt cảnh xúc và đồng thời là chỗ nương chịu của Thân Thức.
- *Thân Thanh Triệt:* Có *Pāli* chú giải như sau:
  - *Kucchitānaṃ ayoti = kāyo:* Đống, khối chứa đựng đồ bất tịnh, gọi là Thân.
  - *Kucchitānaṃ kesādīnaṃ pāpadhammā naṇca āyoti = kāyo* (chỗ) chất chứa đồ bất tịnh như là: Tóc,

[1] Theo Từ Điển Hán Việt của Đào Duy Anh và Thiều Chửu.

[2] Theo Từ Điển Pāli – Việt của Trưởng Lão Bửu Chơn

lông, da v.v... và câu sinh với Pháp tội, Sắc mà như thế đó, gọi là Thân tức Thanh Triệt Thân.

- *Thân Thanh Triệt:* Theo Bộ Pháp Tụ - Tạng Diệu Pháp - Phần Nhị Xiển Minh, Đức Phật Ngài có giảng dạy thêm như sau:

Sắc mà gọi là Thân Xứ (Thân Thanh Triệt) ấy ra sao?

Thân nào là Thân Thanh Triệt nương Sắc Tứ Đại Hiển liên hệ trong thân thể, thành đồ không thấy mà đối chiếu đặng, do nương với Thân nào thì Thân Xúc mở mối cho Xúc hoặc đã phát sanh, hoặc đang phát sanh, hoặc sẽ phát sanh, hoặc đáng phát sanh...do nhập với Thân nào mà Thọ phát sanh từ Thân Xúc ... Tưởng ... Tư ... Thân Thức mở mối cho Xúc hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh ... do nương Thân nào mà Thân Xúc có sự mở mối cho Cảnh Xúc hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh ... do nương Thân nào mà Thọ sanh từ Thân Xúc ... Tưởng ... Tư ... Thân Thức có Cảnh Xúc hoặc đã sanh, hoặc đang sanh hoặc sẽ sanh hoặc đáng sanh. Đây cũng gọi là Thân, cũng gọi là Thân Xứ, cũng gọi là Thân Giới, cũng gọi là Thân Quyền, cũng gọi là Đời, cũng gọi là Môn, cũng gọi là Bạch Tịnh, cũng gọi là Biển, cũng gọi là giới hạn, cũng gọi là Vật, cũng gọi thử ngạn, cũng gọi nhà trống. Những sắc này gọi là Thân Xứ.

- *Sắc Thân Thanh Triệt:* Giải theo Thanh Tịnh Đạo *(Visudhimaggakathā)* như vầy: Sự trong ngần của Sắc Đại Hiển tiếp đặng Cảnh Xúc, hay cách trong ngần của Sắc Đại Hiển do Nhân - do Duyên sanh từ Nghiệp muốn Xúc Chạm. Với chức năng là dạo trong Cảnh Xúc và đồng thời là chỗ nương của Thân Thức. Không

thể thiếu yếu tố cần thiết là *có Sắc Đại Hiển sanh từ Nghiệp muốn Xúc Chạm.*

- *Sắc Thân Thanh Triệt:* Nói về Thân có 2 thứ:

1. Sắc Bản Thể Thân : Tức là Sắc Thanh Triệt Thân nương khắp châu Thân, không có hình dáng riêng biệt *(Pasādakāyarūpa).*
2. Thân Cụ Thể: Tức là cái Thân hay các bộ phận Thân thể *(Sasambhārakāya).*

- Hai câu trên (2 thứ trên) chỉ các Thân cụ thể.

Như Vậy:

Sắc mà nêu là Thân Thanh Triệt, là được tính tất cả bộ phận Thân thể chúng sanh (trừ tóc, móng), hoặc là chỗ nương nhờ cho Thân Thức thâu bắt Cảnh Xúc như cảm Thọ nhận: Nóng, Lạnh, Cứng, Mềm v.v...

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sắc Thân Thanh Triệt (Aṭṭha kāya pasādarūpa)*

1) Trạng Thái: Trong ngần của Sắc Tứ Đại Nghiệp để thâu Cảnh Xúc *(Phoṭṭhabbābhighātārahabhūtap-pasādalakkhanaṃ).*

2) Phận Sự: Quớ hốt Cảnh Xúc, soi theo chiếu đến Cảnh Xúc *(Phoṭṭhabbesu āviñchanarasaṃ).*

3) Thành Tựu: Chỗ nương của Thân Thức *(Kāyaviññāṇassa ādhārabhāva paccupaṭṭhānaṃ).*

4) Nhân Cận: Có Sắc Tứ Đại Nghiệp tạo *(Busitukāma tānidānakammajabhūtapadaṭṭhānaṃ).*

* **LƯU Ý:** Năm Sắc vừa nêu từ số 56 đến số 60 (Nhãn Thanh, Nhĩ Thanh ... Thân Thanh) gồm lại gọi là Sắc Thanh Triệt *(Pasādarūpa)* hay còn gọi là Sắc Nội, Sắc hữu vật (Nhãn Vật, ... Thân Vật và Sắc Ý Vật). Có *Pāli* chú giải như vầy: *Pasīdatīti = Pasādo:* Sự trong ngần của Sắc (Tứ Đại) gọi là Thanh Triệt.

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 61 - SẮC CẢNH SẮC
(RŪPĀRAMMAṆA hoặc RŪPĀYATANA)

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Sắc Xứ, trang 69, 70 – Pháp Vô Ký, trong phần Nhị Xiển Minh phân theo Sắc Y Đại Sinh - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Sắc Cảnh Sắc trong khi ấy ra sao? Hay Sắc mà gọi là Sắc Xứ đó ra sao?

Sắc nào là màu nương Sắc Tứ Đại Hiển là thứ thấy đặng và đối chiếu được, tức là màu xanh lam, màu vàng, màu đỏ, màu trắng, màu đen, màu chân chim phượng, màu vàng đen, màu xanh lá cây, màu trái xoài, dài, ngắn, vắn, viễn, to, tròn, vuông, lục giác, bát giác, thập lục giác, lõm, lồi, bóng, nắng, trời chói, ánh sao, sao rọi, kiếng rọi, ánh sáng, mây, sương, khói, bụi, ánh trăng, ngọc chiếu, ốc chiếu, ánh trân châu, ánh ngọc mắt mèo, ánh vàng, ánh bạc hoặc dù cho Sắc nào khác thành màu nương Sắc Tứ Đại Hiển là thứ thấy đặng và đối chiếu được.

Do Sắc nào mở mối mà Nhãn xúc nương Nhãn hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc

[1] Theo bản dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

đáng sanh ... Do Sắc nào mở mối thời Thọ sanh từ Nhãn xúc ... Tưởng ... Tư ... Nhãn Thức nương Nhãn, hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh ... Nhãn Xúc có Sắc nào làm Cảnh mà nương Nhãn hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh. Thọ mà sanh từ nhãn xúc ... Tưởng ... Tư ... Nhãn Thức có Sắc nào nương Nhãn, hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh.

Như thế (chúng sanh) đã thấy, hoặc đang thấy, hoặc sẽ thấy bằng Sắc nào mà thứ thấy đặng và đối chiếu được, với Nhãn là thứ không đặng thấy mà đối chiếu được. Những sắc nào thứ thấy không đặng nhưng đối chiếu được đối với Nhãn thành thứ thấy không được mà đối chiếu đặng, hoặc nhập với Sắc là thứ không thấy đặng nhưng đối chiếu được, hoặc đã đối chiếu, hoặc đang đối chiếu, hoặc sẽ đối chiếu, hoặc đáng đối chiếu nơi nhãn mà thành thứ thấy không đặng, nhưng đối chiếu được. Đây cũng gọi là Sắc Xứ, cũng gọi là Sắc Giới, những Sắc này gọi là Sắc Xứ hay là Sắc Cảnh Sắc có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Cảnh Sắc:* Dịch từ Phạn Ngữ *Pāli là "Rūpārammaṇa"* (là Vật thấy được). Chữ Vật ở đây nên được hiểu là tất cả màu, các màu (màu, màu sắc là Cảnh), tức là Sắc bị thấy (Hữu Kiến).
- *Cảnh Sắc:* Là đối tượng của Nhãn Vật (tức Nhãn Căn, Nhãn Thanh Triệt) mà Nhãn Thức Biết đặng. Bởi vì, Cảnh Sắc có tướng trạng là màu hay các màu. Như khi Biết màu thì phải có sự đối chiếu và các Pháp câu sanh khác: Màu (Cảnh Sắc hay Sắc Cảnh Giới) dọi vào

Vật (Nhãn Vật) - Nhãn Thức nương (Vật) Biết (màu: Cảnh Sắc).

* Cảnh Sắc (các màu) đối chiếu ➔ Nhãn Vật (Nhãn Thanh Triệt) ➔ Nhãn Thức nương Vật = Biết (màu)

- *Cảnh Sắc:* Có những câu *Pāli* chú giải như sau:
  - *Rūpameva = Rūpārammanaṃ:* Sắc mà nơi tiến hành của Nhãn Thức gọi là Sắc .
  - *Rūpayati hadayangatabhavaṃ pakāketīti = Rūpaṃ:* Sắc mà để cho Nhãn Thức Biết, gọi là Cảnh Sắc (Sắc mà làm cho Nhãn Thức tiến hóa, gọi là Sắc Cảnh Sắc).
  - *Rūpayati dabbaṃ pakāsetīti = rūpaṃ:* Sắc mà (Nhân) hiện tượng các Vật có hình Thức (xanh, vàng ...) gọi là Cảnh Sắc tức Sắc Cảnh Sắc, hoặc Sắc nào thành màu (tím, đỏ ...) nương nơi Sắc Tứ Đại Hiển thứ để bị thấy (thấy đặng), đang thấy, sẽ thấy, và đối chiếu được gọi Sắc ấy là Cảnh Sắc, tức Sắc Cảnh.
- *Sắc Cảnh Sắc:* Là hành xứ của Nhãn thức, hay là Nhãn thức có chỗ dạo là Cảnh Sắc.
- *Cảnh Sắc:* Theo Bộ Pháp Tụ - Tạng Diệu Pháp *(Abhidhammapitakadhammasaṅgini)*, Phần Tam Đề Xiển Minh – Phật Ngài có giảng dạy - cho chúng ta hiểu rõ thêm về phần Sắc Cảnh Sắc trên nhiều gốc độ và Khía cạnh khác nhau, như Sắc nội mà bất kiến, Sắc ngoại mà Hữu Kiến, hoặc Sắc Thủ Kiến – Sắc Bất Thủ Kiến, có nghĩa vẫn là Cảnh Sắc nhưng không thấy đặng, ngược lại Cảnh Sắc mà thấy đặng. Hay là Cảnh Sắc thấy đặng và liên quan đến cả Chấp Thủ. Ngược lại Cảnh Sắc thấy đặng mà không liên quan đến Chấp Thủ ...:

Sắc mà gọi là Sắc Xứ đó ra sao?

Sắc nào là Màu (các màu) nương Tứ Đại Hiển là thứ thấy đặng mà đối chiếu được tức là màu xanh lam, màu vàng, màu đỏ, màu trắng, màu đen,... hoặc dù Sắc nào khác thành màu nương Sắc Tứ Đại Hiển là thứ thấy đặng và vẫn đối chiếu được, do Sắc nào mở mối mà Nhãn Xúc nương Nhãn hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh ... do Sắc nào mở mối mà Thọ Sanh từ Nhãn Xúc ... Tưởng ... Tư ... Nhãn Thức nương Nhãn (Vật – Nhãn Thanh Triệt) hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh ... Nhãn Xúc mà có Sắc nào làm Cảnh nương Nhãn hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh ... Thọ nương từ Nhãn Xúc ... Tưởng ... Tư ... Nhãn Thức có Sắc nào làm Cảnh nương Nhãn hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh. Đây cũng gọi là Sắc, cũng gọi là Sắc Xứ, cũng gọi là Sắc Giới, những Sắc này đều gọi là Sắc Xứ.

- *Cảnh Sắc:* Theo Bộ Phân Tích - Tạng Vô Tỷ Pháp *(Abhidhammapitakavibhaṅga)*, Phần Phân Theo Diệu Pháp – Phật Ngài có giảng dạy như sau:

Sắc Giới đó ra sao?

Sắc nào nương Tứ Đại Hiển tức là các màu ... hoặc kêu là Sắc Chất. Đây gọi là Sắc Giới.

Như Vậy:

Sắc nào mà nêu là Sắc Cảnh *(Rūparaṃmaṇa)* hay Sắc Cảnh Giới là tất cả màu, tức là Sắc (màu) bị thấy, Hữu Kiến, do Nhãn Thức Giới biết đặng. Sắc mà nơi tiến hành của Nhãn Thức gọi là Sắc Cảnh Sắc.

Nên nhận biết và thấy về Sắc Cảnh Sắc như vầy: Nhãn này v.v... hướng đến hành xứ duy nhất của mình là Cảnh Sắc v.v... như Con Rắn đi đến hành xứ của mình là gò mối, Cá Sấu đi đến hành xứ của mình là nước, Loài Chim đi đến hành xứ của mình là bầu trời, Con Chó đi đến hành xứ của mình là làng, Con Dã Can đi đến hành xứ của mình là nghĩa địa. Chính vì vậy, thực thể hay trạng thái của Sắc Cảnh Sắc là tiếp xúc mắt, bởi do việc làm - là Cảnh của Nhãn Thức, đưa đến kết Quả hay thành tựu là hành xứ của chính Nhãn Thức ấy. Tất nhiên không thể thiếu là có Sắc Tứ Đại Hiển làm nhân cần Thiết cho Sắc Cảnh Sắc vậy.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Cảnh Sắc (Sắc Xứ) (Aṭṭha rūparammaṇa)*

1) Trạng Thái: Đối chiếu Sắc Nhãn Thanh Triệt *(Cakkhupatihananalakkhanaṃ).*
2) Phận Sự: Làm Cảnh cho Nhãn Thức *(Cakkhuviññāṇassavisayabhāvarasaṃ).*
3) Thành Tựu: Thành Cảnh cho Nhãn Thức *(Tasseva gocarapaccupaṭṭhānaṃ).*
4) Nhân Cận: Có Sắc Tứ Đại Hiển (Chủng) sanh từ nơi Nghiệp Tham ái Sắc. *(Catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ)*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 62 **- SẮC CẢNH THINH (THINH XỨ)** *(SADDĀYATANA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Thinh Xứ - trang 71, 72 - Pháp Vô Ký, trong phần Nhị Xiển Minh phân theo Sắc Y Đại Sinh - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Sắc Cảnh Thinh trong khi ấy ra sao? Hay Sắc mà gọi là Thinh Xứ đó ra sao?

Thinh nào nương Sắc Tứ Đại Hiển thành thứ không thấy mà đối chiếu đặng, tức là tiếng ốc thổi, tiếng, tiếng trống, tiếng vỗ bồng, tiếng vỗ tay, tiếng phi nam nữ, tiếng ca hát, tiếng nhạc, tiếng đàn, tiếng thú kêu, tiếng âm dương chạm, tiếng nước, tiếng nhân loại, tiếng phi nhân hay là những tiếng nào khác nương Sắc Tứ Đại Hiển là thứ nghe đặng và đối chiếu được.

Do Thinh nào mở mối mà Nhĩ xúc nương Nhĩ hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh... Do Thinh nào mở mối thời Thọ sanh từ Nhĩ xúc ... Tưởng... Tư ...Nhĩ Thức nương Nhĩ, hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh ... Nhĩ Xúc có Sắc nào làm Cảnh mà nương Nhĩ hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh. Thọ mà sanh từ nhĩ xúc ... Tưởng ... Tư... Nhĩ Thức có Sắc nào nương Nhĩ, hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh.

Như thế (chúng sanh) đã nghe, hoặc đang nghe, hoặc sẽ nghe bằng Sắc nào mà thứ nghe đặng và đối chiếu được, với Nhĩ là thứ không đặng nghe mà đối chiếu được. Những sắc nào thứ nghe không đặng nhưng đối chiếu được đối với Nhĩ thành thứ nghe không được mà đối chiếu đặng, hoặc nhập với Sắc là

[1] Theo bản dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

thứ không nghe đặng nhưng đối chiếu được, hoặc đã đối chiếu, hoặc đang đối chiếu, hoặc sẽ đối chiếu, hoặc đáng đối chiếu nơi Nhĩ mà thành thứ nghe không đặng, nhưng đối chiếu được. Đây cũng gọi là Thinh Xứ, cũng gọi là Thinh Giới, những Thinh này gọi là Thinh Xứ hay là Sắc Cảnh Thinh có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Thinh:* Nghĩa là Nghe, dùng tai để nghe gọi là chữ Thính, như - Thính Thư: Nghe sách. Thám thính: Dò la, vâng nghe lời dạy bảo - như Thính Tụng, một âm là Thinh ...[1]
- *Thinh:* Dịch từ Phạn Ngữ *Pāli "Sadda"* nghĩa là tiếng động, tiếng, lời nói ... chỉ cho các thứ tiếng - âm thinh.
- *Cảnh Thinh:* Dịch từ Phạn Ngữ *Pāli là "Saddārammaṇā"* là các thứ tiếng, các âm thinh tiếp xúc lổ tai - nhưng chính thức là đối chiếu Nhĩ Vật (tức Nhĩ Thanh Triệt). hay là Sắc Cảnh Thinh chỉ bày các thứ tiếng tức Sắc bị nghe.
- *Cảnh Thinh:* Theo *Pāli* có những chú Giải như sau:
  - *Gacchatīti = saddo:* Sắc mà Nhĩ Thức biết gọi là Thinh, Cảnh Thinh.
  - *Saddīyati uccāriyatīti = saddo:* Tất cả tiếng (âm thanh) gọi là Thinh
  - *Soyeva ārammaṇanti = saddārammaṇaṃ:* Sắc mà làm cho Nhĩ Thức tiến hóa gọi là Cảnh Thinh, tức Sắc Cảnh Thinh.

---

[1] Theo Từ Điển Hán Việt của Đào Duy Anh và Thiều Chửu.

- *Sotaviññāna diṭṭhitaṃ hutvā saddaṃ sunatīti = Sotaṃ:* Chỗ nương của Nhĩ Thức nhờ đặng – nghe đó, tức là Sắc Nhĩ Thanh Triệt.
- *Sadde suyyanti etenāti = Sotaṃ:* Nghe tiếng đặng nhờ Sắc ấy, nên Sắc ấy gọi là Nhĩ, hay Nhĩ Thanh, tức là Sắc Nhĩ Thanh Triệt.
- *Sadde suyyanti etenāti = Sotaṃ:* Tất cả chúng sanh nghe đặng tiếng do nhờ Sắc ấy, nên Sắc ấy gọi là Nhĩ tức là Nhĩ Thanh Triệt.

- *Sắc Cảnh Thinh:* Là hành xứ của Nhĩ thức, hay là Nhĩ thức có chỗ dạo là Cảnh Thinh.

- *Cảnh Thinh:*

Theo Bộ Pháp Tụ - Tạng Vô Tỷ Pháp *(Abhidhammapatikadhammasaṅgini),* Phần - Nhị Đề, Tam Đề - Đức Phật Ngài có Giảng dạy như sau:

Thực Tính Sắc thành Thinh Xứ ... Xúc Xứ cũng có. Thực Tính Sắc thành Phi Xúc Xứ cũng có.

Sắc nội không thành Thinh Xứ ... Không thành Xúc Xứ. Sắc ngoại thành Xúc Xứ cũng có, không thành Xúc Xứ cũng có.

❖ Tiếp đến, trong Bộ Phân Tích – Tạng Diệu Pháp, Phần Phân Theo Diệu Pháp, Phật Ngài có trình bày thêm về Sắc Cảnh Thinh như sau:

Thinh Giới đó ra sao?

Thinh nào nương Sắc Tứ Đại Minh Vô Kiến Hữu Đối Chiếu (không thấy mà Đối Chiếu Đặng) ... hoặc kêu Thinh Chất *(Dhātu).* Đây gọi là Thinh Giới.

Như Vậy:

Sắc nào mà được nêu bày bằng lối Âm Thinh – Thứ Tiếng, tức là các Tiếng bị nghe đặng, đây gọi là Sắc Cảnh Thinh. Hay là cách trong ngần của Tứ Đại Nghiệp mà thâu Tiếng cho Nhĩ Thức nghe, Sắc ấy gọi là Nhĩ Thanh Triệt. Hoặc nói cách khác, Sắc mà trình bày là tiếp xúc lổ tai (chính thức là đối chiếu Nhĩ Vật – Nhĩ Thanh) đưa đến kết Quả - thành tựu là Hành Xứ của chính Nhĩ Thức ấy – như tiếng lớn, tiếng nhỏ, tiếng vừa, tiếng trống, tiếng kèn, tiếng mỏ, tiếng nhạc v.v... hoặc làm vật thực cho Nhĩ Thức. Cảnh Thinh là loại thứ Sắc bị nghe hay Sắc mà Nhĩ Thức Biết đặng. Điều không thể thiếu là phải có Sắc Tứ Đại Minh làm nền tảng cần thiết.

***c. Tứ Ý Nghĩa** hay Tứ Đặc Tính của Sắc Cảnh Thinh (Thinh Xứ) (Aṭṭha saddārammaṇo)*

1) Trạng Thái: Đối chiếu với Nhĩ Thanh Triệt *(sotapatihanana lakkhanaṃ).*

2) Phận Sự: Làm Cảnh cho Nhĩ Thức *(sotaviññaṇassa visaya bhāva rasaṃ).*

3) Thành Tựu: Thành Cảnh cho Nhĩ thức, hay là Vật Thực hoặc chỗ dạo của Nhĩ Thức *(tasseva gocara paccupaṭṭhānaṃ).*

4) Nhân Cận: Có Sắc Tứ Đại Minh *(catumahā bhūtapa padaṭṭhānaṃ)* sanh từ nơi Nghiệp Tham Ái Thinh (muốn nghe).

***PHÁP THỰC TÍNH THỨ 63* - SẮC CẢNH KHÍ (KHÍ - XỨ)** *(GANDHĀYATANA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Khí Xứ - trang 73, 74 trong phần Nhị Xiển Minh phân theo Sắc Y Đại Sinh - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Sắc mà gọi Cảnh Khí trong khi ấy ra sao? Hay là Khí Xứ đó ra sao?

Khí (mùi, hơi) nào nương Sắc Tứ Đại Hiển thành thứ không thấy nhưng đối chiếu đặng tức là hơi rễ cây, hơi lõi cây, hơi vỏ cây, hơi bông cây, hơi trái cây, hơi thúi, hơi sình, hơi thơm, hơi hôi hoặc những hơi nào khác mà nương Sắc Tứ Đại Hiển thành đồ không thấy được mà đối chiếu đặng.

Do Khí nào mở mối mà Tỷ xúc nương Tỷ, hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh ... Do Khí nào mở mối thời Thọ sanh từ Tỷ xúc ... Tưởng ... Tư ... Tỷ Thức nương Tỷ, hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh ... Tỷ Xúc có Sắc nào làm Cảnh mà nương Tỷ hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh. Thọ mà sanh từ Tỷ xúc ... Tưởng ... Tư ... Tỷ Thức có Sắc nào nương Tỷ, hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh.

Hay là:

Thế chúng sanh hoặc đã Ngửi hơi nào mà thành (Cảnh Khí) thứ không thấy được nhưng đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là Khí, Khí Xứ, cũng gọi là Khí Giới, những thứ (hơi, mùi) đó được gọi là Khí Xứ hay là Cảnh Khí có trong khi ấy.

---

[1] Theo bản dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

Như thế (chúng sanh) đã ngửi, hoặc đang ngửi, hoặc sẽ ngửi bằng Sắc nào mà thứ ngửi đặng và đối chiếu được, với Tỷ là thứ không đặng ngửi mà đối chiếu được. Những sắc nào thứ ngửi không đặng nhưng đối chiếu được đối với Tỷ thành thứ ngửi không được mà đối chiếu đặng, hoặc nhập với Sắc là thứ không ngửi đặng nhưng đối chiếu được, hoặc đã đối chiếu, hoặc đang đối chiếu, hoặc sẽ đối chiếu, hoặc đáng đối chiếu nơi Tỷ mà thành thứ ngửi không đặng, nhưng đối chiếu được. Đây cũng gọi là Tỷ Xứ, cũng gọi là Tỷ Giới, những khí này gọi là khí Xứ hay là Sắc Cảnh Khí có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Khí:* Có nghĩa là cái hơi thở, cái vô hình không thấy, mà cảm ứng nhau được ...[1]
- *Khí:* Dịch từ Phạn Ngữ *Pāli "Gandha"* có nghĩa là mùi, hơi, các hơi ... [2]
- *Cảnh Khí:* Dịch từ Phạn Ngữ *Pāli "Gandhārammanaṃ"* là các mùi tiếp xúc với mủi (mà chính thức là cho Tỷ Vật hay Tỷ Thanh Triệt. Cảnh Khí nói theo cách khác là các thứ hơi, mùi – như hơi thơm, thúi thành Cảnh của Tỷ Thức).
- *Cảnh Khí:* Cũng chính là Khí Xứ *(Gatthayatana)* hay Khí Giới *(Gatthadhatu)*. Đây là chỉ bày hành xứ của chính Tỷ Thức.
- *Cảnh Khí:* Theo *Pāli* có những chú giải như sau:

---

[1] Theo Từ Điển của Thiều Chửu và Đào Duy Anh.

[2] Theo Từ Điển Pāli – Việt của Đại trưởng Lão Bửu Chơn.

- *Gandhayati attano vatthuṃ sucetīti = gandho:* Hơi, mùi tiết ra, thải ra trình bày (hiện bày) của tự nó (Khí) nương, gọi là Khí.
- *Idamettha atthīti pesuññaṃ garontaṃ viyahotī:* Đại Ý hay nội dung Cảnh Khí là cách tợ báo tin, tín hiệu cho biết Vật chi chi, như là: Đi gần đến chỗ bán sầu riêng, dù không thấy nhưng gió phất đến (lỗ mũi) hưởi mùi cũng biết đặng.
- *Soyeva ārammanaṃ = gandhā:* Cảnh nào là chỗ tiến hóa của Tỷ thức, Cảnh đó gọi là Sắc Cảnh Khí (nương Sắc Tứ Đại, không thấy nhưng đối chiếu đặng, chỗ cho Tỷ Thức tựa vào thâu bắt Cảnh Khí).

- *Sắc Cảnh Khí:* Là hành xứ của Tỷ thức, hay là Tỷ thức có chỗ dạo là Cảnh khí.

- *Sắc Cảnh Khí:*

Theo Bộ Pháp Tụ *(Abhidhammapitakadhamma-sangini)*, Tạng Vô Tỷ Pháp, Phần Nhị Đề - Nhị Xiển Minh, Đức Phật Ngài có giảng dạy như sau:

> Thực Tính thành Tỷ Xứ cũng có ... Thực Tính Phi thành Tỷ Xứ cũng có.

- *Sắc Cảnh Khí:* Tiếp đến, trong Bộ Phân Tích – Tạng Vô Tỷ Pháp, Phần Phân Theo Diệu Pháp, Phật Ngài có trình bày thêm về Sắc Cảnh Khí như sau:

Khí Giới đó ra sao?

Khí nào nương Sắc Tứ Đại Hiển sanh ra mà Bất Kiến Vô Đối Chiếu (không thấy mà Không Đối Chiếu được) ... hoặc kêu Khí Chất *(Dhātu)*. Đây gọi là Khí Giới.

Như Vậy:

Sắc mà nêu là Cảnh Khí *(Gandhārammaṇa)* là các thứ hơi hoặc mùi (thơm, thúi ...) do Tỷ Thức biết, tức là cách làm Vật thực, chỗ dạo của tâm Tỷ Thức (nhận biết ra các mùi đó) cũng gọi là Khí Xứ.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sắc Cảnh Khí (Khí Xứ) (Aṭṭha gandhāyatana)*

1) Trạng Thái: Đối chiếu với Sắc Tỷ Thanh Triệt *(Ghānapatihanana lakkhanaṃ).*

2) Phận Sự: Làm Cảnh cho Tỷ Thức *(Ghānaviññāṇassa visayabhāvarasaṃ).*

3) Thành Tựu: Thành Cảnh, đối tượng của Tỷ Thức, hay là Vật thực, chỗ dạo của Tỷ Thức *(Tasseva gocarapaccupaṭṭhānaṃ).*

4) Nhân Cận: Có Sắc Tứ Đại (chủng) sanh từ nơi Nghiệp Tham Ái Khí *(Catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 64 - SẮC CẢNH VỊ (VỊ XỨ)

(RASĀYATANA) HOẶC *(RASĀRAMMAṆA).*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Vị Xứ - trang 74, 75, 76 trong phần Nhị Xiển Minh phân theo Sắc Y Đại Sinh - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Sắc mà gọi Cảnh Vị trong khi ấy ra sao? Hay là Sắc Vị Xứ đó ra sao?

[1] Theo bản dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

Vị nào mà nương Sắc Tứ Đại Hiển thành đồ không thấy mà đối chiếu đặng, tức là vị rễ cây, vị lá cây, vị trái cây, vị bông cây, vị chua, vị ngọt, vị đắng, vị cay, vị mặn, vị bùi, vị nhẫn, vị chát, vị ngon, vị dở hoặc Vị nào nương Sắc Tứ Đại Hiển thành thứ đồ không thấy nhưng đối chiếu đặng, hoặc đã đối chiếu, hoặc đang đối chiếu, hoặc sẽ đối chiếu, hoặc đáng đối chiếu với mọi Vị nào mà thành đồ không thấy được nhưng đối chiếu đặng.

Do Vị nào mở mối mà Thiệt xúc nương Thiệt, hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh ... Do Vị nào mở mối thời Thọ sanh từ Thiệt xúc ... Tưởng ... Tư ... Thiệt Thức nương Thiệt, hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh ... Thiệt Xúc có Sắc nào làm Cảnh mà nương Thiệt hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh. Thọ mà sanh từ Thiệt xúc ... Tưởng ... Tư ... Thiệt Thức có Sắc nào nương Thiệt, hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh.

Thế chúng sanh hoặc đã nếm vị nào mà thành (Cảnh vị) thứ không thấy được nhưng đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là Vị, Vị xứ, cũng gọi là Vị giới, những thứ (Vị) đó được gọi là Vị xứ hay là Cảnh vị có trong khi ấy.

Hay là:

Như thế (chúng sanh) đã nếm, hoặc đang nếm, hoặc sẽ nếm bằng Sắc nào mà thứ nếm đặng và đối chiếu được, với Tỷ là thứ không đặng nếm mà đối chiếu được. Những sắc nào thứ nếm không đặng nhưng đối chiếu được đối với Thiệt thành thứ nếm không được mà đối chiếu đặng, hoặc nhập với Sắc là thứ không nếm đặng nhưng đối chiếu được, hoặc đã

đối chiếu, hoặc đang đối chiếu, hoặc sẽ đối chiếu, hoặc đáng đối chiếu nơi Thiệt mà thành thứ nếm không đặng, nhưng đối chiếu được. Đây cũng gọi là Thiệt Xứ, cũng gọi là Thiệt Giới, những vị này gọi là Vị xứ hay là Sắc Cảnh vị có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Vị:* Có nghĩa là chua, cay, đắng, chát, mặn, ngọt ...[1]
- *Vị:* Được dịch từ Phạn Ngữ *Pāli "Rasā"* nghĩa là vị chất bổ, vị nếm ...[2]
- *Cảnh Vị: "Rasārammaṇa"* đây là chỉ chất bị nếm. Hay là thứ Sắc mà Thiệt Thức biết được (nếm được gọi là Vị).
- *Cảnh Vị: "Rasārammaṇa"* còn gọi là Vị Xứ *(Rasāyatanaṃ)*, Vị Giới *(Rasādhatu).* Đây là trạng thái chỉ bày – Sắc nào là nơi dạo của Thiệt Thức, thì Sắc đó gọi là Sắc Cảnh Vị.
- *Sắc Cảnh Vị:* Là hành xứ của Thiệt thức, hay là Thiệt thức có chỗ dạo là Cảnh vị.
- *Cảnh Vị:* Có những *Pāli* chú giải như sau:
  - *Assādīyatīti = raso:* Sắc mà Thiệt Thức nếm đó là Cảnh Vị.
  - *Soyeva ārammanaṃ = rāsārammaṇaṃ:* Sắc nào là nơi tiến hóa của Thiệt Thức, Sắc đó gọi là Sắc Cảnh Vị.

---

[1] Theo Từ Điển Hán - Việt của Đào Duy Anh và Thiều Chửu.

[2] Theo Từ Điển Pāli - Việt của ĐTL Bửu Chơn.

- *Sắc Cảnh Vị:* Tiếp đến, trong Bộ Phân Tích – Tạng Vô Tỷ Pháp, Phần Phân Theo Diệu Pháp, Phật Ngài có trình bày thêm về Sắc Cảnh Khí như sau:

Vị Giới đó ra sao?

Vị nào nương sắc Tứ Đại Minh Bất Kiến Hữu Đối-Chiếu ... hoặc kêu Vị Chất . Đây gọi là Vị Giới.

Như Vậy:

Sắc nào mà được nêu bày bằng Vị mặn, ngọt, chua, cay ..., tức là các Vị bị nếm đặng, đây gọi là Sắc Cảnh Vị. Hay là cách trong ngần của Tứ Đại Nghiệp mà thâu Vị cho Thiệt Thức nếm (biết), sắc ấy gọi là Cảnh Vị.

Hoặc nói cách khác, Sắc mà trình bày là tiếp xúc với phần trên của lưỡi (chính thức là đối chiếu Thiệt Vật – Thiệt Thanh) đưa đến kết quả - thành tựu là Hành Xứ của chính Thức ấy – như: Cay, đắng, lạt, mặn, ngọt v.v... hoặc làm vật thực cho Thiệt Thức. Cảnh Vị là loại thứ sắc bị nếm hay sắc mà Thiệt Thức biết đặng, và điều không thể thiếu là phải có Sắc Tứ Đại Hiển sanh từ Nghiệp Tham Ái muốn nếm. Đây là nền tảng cần thiết của Sắc Cảnh Vị.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sắc Cảnh Vị (Rasārammaṇaṃ aṭṭha hay Rasāyatana aṭṭha)*

1) Trạng Thái: Đối chiếu với Sắc Thiệt Thanh Triệt *(Jivhāpatihamma lakkhanaṃ).*

2) Phận Sự: Làm Cảnh hay đối tượng cho Thiệt Thức *(Jivhāviññāṇassa visaya bhāvarasaṃ).*

3) Thành Tựu: Thành Cảnh cho Thiệt Thức, hay là Vật Thực, hoặc là chỗ dạo của Thiệt Thức *(Tasseva gocara paccupaṭṭhānaṃ).*

4) Nhân Cận: Có Sắc Tứ Đại Minh, tức có Sắc Tứ Đại Nghiệp sanh từ Nghiệp Tham Ái Vị *(Catumahābhūta paṭṭhānaṃ, sayitukāmatānidānakamma jabhūtapaṭṭhānaṃ).*

* **LƯU Ý (PHỤ CHÚ):**

Bốn Sắc vừa nêu trên, từ số 61 đến số 64 (Sắc Cảnh Sắc, Sắc Cảnh Thinh ...) gom chung lại gọi là Sắc Cảnh, tức là Sắc Cảnh Giới (Sắc, Thinh, Khí, Vị). Còn Sắc Cảnh Xúc được tính vào Sắc Đất, Sắc Lửa, Sắc Gió nên ở đây chỉ kể 4, mặc dù có 5 Cảnh: Sắc, Thinh, Khí, Vị và Xúc. Bởi Xúc hay là Cảnh Xúc lấy từ Ý nghĩa của Đất: Cứng, Mềm. Lửa: Nóng, Lạnh và Gió: Lay động, Căng ra. Cả 3 dựa vào đụng, chạm tức là Xúc làm Cảnh (Cảnh Xúc) đây cũng là tiếp giáp: Cảnh + Vật + Thức, hoặc lấy từ Lý là: Cảnh đến chạm (đụng) vào Tâm và Vật (nhờ 4 đại, nhưng ở đây chỉ lấy 3 Đại là Đất, Lửa, Gió vì có cảm nhận và đối chiếu đặng như: Cứng - Mềm , Nóng - lạnh, Lay động - Căng ra. Còn Sắc Nước là Sắc Tế thuộc về đặc tính kết, nghĩa là quến lại, quến xiết lại làm tiến hóa ba Đại kia (Đất, Lửa, Gió) lại với nhau, nên Sắc Nước không tính là thuộc Cảnh Xúc, dù cho vẫn có hiện bày.

* Có những *Pāli* chú giải như sau (cho cả 6 Cảnh: Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc, Pháp):

- "Tâm chi sở du lý phàn viên dã dị chi Cảnh": Chỗ mà Tâm dạo, đeo, leo, níu gọi là Cảnh, nhà Tâm Lý Học gọi là đối tượng *(ārammaṇa).* Còn gọi

Cảnh hay Cảnh Giới là trong Phật Học Đại Từ Điển dịch là *Visaya* (trang 2489).

- *Ā abhimukhaṃ ramanti etthāti = ārammanaṃ:* Tất cả các thứ Tâm và Sở Hữu, thích đến đối diện với Pháp nào, thì Pháp đó là CẢNH.
- *Citta cetasike alambanatīti = ālambanaṃ:* Cuốn hút, lôi cuốn Tâm và Sở Hữu gọi là CẢNH.
- *Cittacetasikehi ālambiyatīti = ālambanaṃ:* Bị Tâm và Sở Hữu cầm, nắm, níu, quớ, áp sát vào gọi là CẢNH.

* Ở đây nói về Sắc Cảnh Giới, nên có *Pāli chú giải thêm,* như sau:

(Chú giải thí dụ, ẩn dụ)

- *Gāvo caranti etthāti = gocara:* Nhiều Bò dạo, đi nơi chỗ ấy, gọi là Bò Dạo.
- *Gocarasadisāti = gocarā:* Chỗ mà nhiều bò dạo đi, cũng như Sắc nào mà làm cho Tâm và Sở Hữu do có chỗ đối chiếu – dọi vào, Sắc ấy gọi là Sắc Dạo.
- *Gāvo caranti etthāti = gocaraṃ:* Nơi du hành của Lục Quyền Căn *(indrīya),* như thế gọi là Sắc Cảnh, tức Sắc Cảnh Giới (Chữ *Go* ở đây có nghĩa là Quyền *(indrīya),* mà nói *Gocara* cùng với *Āramma -naṃ* ý nghĩa như một).

Do có những Chú Giải trên Sắc Cảnh còn gọi là Sắc Dạo (Bản Dịch: Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - *Mahāthero Santakicco*).

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 65 **- SẮC NỮ TÍNH (SẮC NỮ QUYỀN)** *(ITTHINDRĪYA RŪPA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Sắc Nữ Tính - trang 76 – Pháp Vô Ký, trong phần Nhị Xiển Minh phân theo Sắc Y Đại Sinh - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Sắc Nữ Tính trong khi ấy ra sao? Hay là Sắc mà gọi là Nữ Quyền đó ra sao?

Những cách nào thuộc về phần Nữ, như là Nữ Căn, Nữ tướng, Thân phần Nữ, Tướng trạng Nữ, thái độ Nữ, nết na Nữ, tính nết Nữ, hành động theo người Nữ. Như thế gọi là Nữ Tính hoặc có những hiện tượng như vậy thì Sắc Nữ Quyền có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Nữ:* có nghĩa là con gái, đàn bà, hay còn gọi là Phụ Nữ ... còn nghĩa khác là đề cập đến giống cái.[2]
- *Nữ:* Dịch từ Phạn Ngữ Pāli là *"Itthi"* nghĩa là người Nữ, giống cái.
- Tính: Dịch Theo Phạn Ngữ Pāli *"Bhāva"*. Riêng phần nghĩa đi theo là tư cách, khuôn khổ, hiện tượng, bản tính, nhứt là Căn *"Liṅga"*.
- Nữ Tính: Được dịch từ Phạn Ngữ Pāli *"Itthibhāva"* có nghĩa là những cách thức, tư cách thuộc về phần Nữ, giống cái, mà phần chỉ bày là Nữ Căn. Hay là biểu hiện hành động theo cách Nữ tướng, thân phần Nữ, hay nói giống cái. Hoặc nói cách khác là trình bày ra cách người Nữ, giống cái trong khuôn khổ Nữ (Tính).

---

[1] Theo bản dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

[2] Theo Từ Điển Hán – Việt của Đào Duy Anh và Thiều Chửu.

- *Sắc Nữ Tính:* *"Iṭṭhibhāvarūpa"* là một thứ Sắc Pháp mà có Thực Tính biểu hiện và hiện bày qua tư cách – khuôn khổ - hiện tượng là Nữ Căn, Nữ Tướng, thân phần Nữ, thái độ Nữ, nết na Nữ và hành động theo cách người Nữ.
- *Sắc Nữ Tính:* Theo *Pāli* có chú giải như vầy: *Iṭṭhiyā bhāvo = iṭṭhibhāvo:* Nghĩa là có cách Thức (hay Sắc Thực Tính) là Nữ Căn, Nữ Tính v.v... gọi là trạng thái Nữ, tức Sắc Nữ Tính.
  - Có thêm một câu Pāli chú giải nữa như vầy: Làm nhơn thành Nữ gọi là Nữ Tính (trạng thái Nữ, hợp thức Nữ).
- *Sắc Nữ Tính:* Theo Bộ Pháp Tụ - Tạng Vô Tỷ Pháp – Phần Tam Đề Xiển Minh, Đức Phật Ngài có giảng dạy như sau:

Sắc Ngoại thành Nữ Quyền đó ra sao?

Nguyên nhân nào phát sanh bộ phận Nữ, tư cách Nữ, thái độ Nữ, thân phần Nữ, tướng trạng Nữ, Nữ căn, Sắc làm nhân phát hiện như thế. Những Sắc này gọi là Sắc Ngoại thành Nữ Quyền.

- Sắc Nữ Tính có 4 cách:
  1. Là Nữ Căn *(Liṅga).*
  2. Là Nữ Tướng *(Ninitta)*, yểu điệu ...
  3. Là Tánh nết *(Cutta)* Nữ, tức là thói quen theo người Nữ, như: nhu mỳ ...
  4. Là Cách hành động theo Nữ *(Ākappa)* yếu ớt ...

Như Vậy:

Sắc Nữ Tính hay Nữ Quyền là Pháp Thực Tính có tướng trạng tánh Nữ, qua việc làm thường trình bày

tư cách Nữ Giới, với thái độ - hành động trong khuôn khổ giống cái, hay trạng thái Nữ. Bởi tạo từ Nghiệp Nhân quá khứ - Ái nặng thiên về Sắc Dục Ái, đưa đến kết quả hiện tại trình bày sắc tướng - Nữ Tính.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sắc Nữ Tính (Aṭṭha iṭṭhibhāvarūpa)*

1) Trạng Thái: Khuôn khổ Nữ, hợp Thức với Nữ Căn *(Iṭṭhibhāva lakkhanaṃ).*

2) Phận Sự: Hiện bày Nữ Căn, trình bày cách Nữ *(Iṭṭhītipakā sanarasaṃ).*

3) Thành Tựu: Có Nữ Căn (Sắc Nữ tính) *(Iṭṭhīliṅgādīnaṃ kāraṇa bhāvapaccupaṭṭhānaṃ).*

4) Nhân Cận: Có Sắc Tứ Đại Nghiệp *(Catumahābhūta padaṭṭhānaṃ).*

***PHÁP THỰC TÍNH THỨ 66* - SẮC NAM TÍNH** (SẮC NAM QUYỀN) *(PURISABHĀVARŪPA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Sắc Nam Tính - trang 76, Pháp Vô Ký - trong phần Nhị Xiển Minh phân theo Sắc Y Sinh - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Sắc mà gọi Nam Tính (Nam Quyền - Purisindriya) trong khi ấy ra sao? Hay Sắc mà gọi là Nam Quyền đó ra sao?

[1] Theo bản dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

Những cách nào thuộc về phần Nam như là Nam Căn, Nam tướng, thái độ Nam, nết hạnh Nam, hành động theo cách người Nam. Trạng thái đó hiện bày như thế đây gọi là Nam Tính có trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Nam:* có nghĩa là con trai, đàn ông, hay còn gọi là Nam Giới...[1]
- Nam: Dịch từ Phạn Ngữ *Pāli "Purisa"* nghĩa là người Nam, giống đực.
- Tính: Dịch Theo Phạn Ngữ *Pāli "Bhāva"*. Riêng phần nghĩa đi theo là tư cách, khuôn khổ, hiện tượng, bản tính, nhứt là Căn *"Liṅga"*.
- Nam Tính: Được dịch từ Phạn Ngữ Pāli *"Purisabhāva"* có nghĩa là những cách thức, tư cách thuộc về phần Nam, giống đực, mà phần chỉ bày là Nam Căn. Hay là biểu hiện hành động theo cách Nam tướng, thân phần Nam (giống đực). Hoặc nói cách khác là trình bày ra cách người Nam, giống đực trong khuôn khổ Nam (tính).
- *Sắc Nam Tính: "Purisabhāvarūpa"* là một thứ Sắc Pháp mà có Thực Tính biểu hiện và hiện bày qua tư cách – khuôn khổ - hiện tượng là Nam Căn, Nam Tướng, thân phần Nam, thái độ Nam, tính nết Nam và hành động theo cách người Nam.
- *Sắc Nam Tính:* Theo *Pāli* có chú giải như vầy: *Purisattabhāvo = Purisattaṃ:* Nghĩa là có cách Thức

[1] Theo Từ Điển Hán – Việt của Đào Duy Anh và Thiều Chửu.

(hay Sắc) là Nam Căn, Nam Tính v.v... gọi là trạng thái Nam, tức Sắc Nam Tính.

- Có thêm một câu nghĩa của *Pāli*, chú giải nữa như vầy: Làm nhơn thành Nam gọi là Nam Tính (trạng thái Nam, hợp Thức Nam).

- *Sắc Nam Tính:* Theo Bộ Pháp Tụ - Tạng Vô Tỷ Pháp – Phần Tam Đề Xiển Minh, Đức Phật Ngài có giảng dạy như sau:

Sắc Ngoại thành Nam Quyền ấy ra sao?

Nguyên nhân nào phát bày bộ phận Nam, tư cách Nam, thái độ Nam, thân phần Nam, tướng trạng Nam, Nam căn, sắc làm nhân phát hiện như thế. Những sắc này gọi là sắc ngoại thành Nam Quyền.

- Sắc Nam Tính có 4 cách:

1. Là Nam Căn *(Liṅga).*
2. Là Nam Tướng *(Ninitta)*, kịch cợm ...
3. Là Tánh nết *(Cutta)* Nam, tức là thói quen theo người Nam, như cứng cỏi ...
4. Là Cách hành động theo Nam *(Ākappa)* hùng dũng ...

Như Vậy:

Sắc Nam Tính hay Nam Quyền là Pháp Thực Tính có tướng trạng tánh Nam, với việc làm thường trình bày tư cách Nam giới, qua thái độ - hành động trong khuôn khổ giống đực, hay trạng thái Nam. Bởi tạo từ Nghiệp nhân quá khứ - Ái đưa đến kết Quả hiện tại trình bày Sắc tướng - Nam Tính.

c. *Tứ Ý Nghĩa* *hay Tứ Đặc Tính của Sắc Nam Tính (Aṭṭha purisabhāvarūpa):*

1) Trạng Thái: Tư cách Nam (tính), khuôn khổ Nam *(Purisabhāvalakkhanaṃ).*

2) Phận Sự: Hiện bày Nam Căn, bày ra cách người Nam *(Purisotipakā sanarasaṃ).*

3) Thành Tựu: Có Nam Căn *(Purisaliṅgādīnaṃ kārana bhāva paccupaṭṭhānaṃ).*

4) Nhân Cận: Có Sắc Tứ Đại *(Catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ).*

❖ **Lưu Ý:**

- *Purimassa* cũng như *Pumassa.*
- *Pumabhāva* cũng như *Purisabhāva.*

Theo Pāli có chú giải chung về Sắc Tính (Bhāvarūpa), như sau:

- *Iṭṭhittaṃ purisattaṃ bhāvarūpaṃ = nāma:* Nghĩa là tư cách, hay khuôn khổ Nữ hoặc Nam, nói chung lại gọi là Sắc tính, tức cách thức, tư cách của Nữ hay của Nam, đều kêu là Sắc tính (Nữ tính, Nam tính).
- Trong bộ *Paramattha dipānītikā,* có chú giải như vầy: *Bhavanti Siṅgādīni pātubhāvanti eṭṭhātī = bhāvo:* Sắc mà (nương Tứ Đại Nghiệp) trình bày hiện tượng, tư cách, khuôn khổ, nhất là Căn v.v.. gọi là Tính (Tánh), đây chỉ Sắc Tính Nữ Căn, Sắc Tính Nam Căn.

* **So sánh giữa Sắc Nữ Tính và Sắc Nam Tính, có 4 cách khác nhau:**

1. Căn khác nhau: Nam Căn – Nữ Căn *(Liṅga).*
2. Hình tướng khác nhau: Kịch cộm – Yểu điệu *(Nimitta)*

3. Tánh nết khác nhau: Hùng dũng – Nhu mì *(Kutta).*
4. Hành động khác nhau: Cứng cỏi – Yếu ớt *(Ākappa).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 67 - SẮC Ý VẬT *(HADAYAVATTHURŪPA* hay *HADAYARŪPA):*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Sắc Ý Vật – phần đề cập thuộc Bộ Vị Trí - Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Sắc Ý Vật trong khi ấy ra sao? Hay Hadayavatthu hoặc hadayarūpa đó ra sao?

Theo chánh tạng *Abhidhammapiṭaka* - Bộ Vị trí *(Paṭṭhāna),* Đức Thế Tôn Ngài đề cập và giải ngắn gọn như vầy *"Yaṃrūpanissaya":* Nghĩa là nương vào Sắc ấy, tức y cứ trên Sắc ấy, ám chỉ cho Sắc nương vào Sắc Trái Tim, gọi là Sắc Ý Vật. Hay là cứ điểm của Tâm thức là Sắc Ý Vậy.

Ở các tập chú giải - sớ giải *Aṭṭhasalini* của Ngài Đại Trưởng Lão *Buddhaghosa* và Đại Trưởng Lão *Anuruddha*, được Ngài Đại Trưởng Lão Saṅtakicco soạn dịch và phân giải (Tập chú giải 1) như sau:

- *Hadayavaṭṭhu* hay *Hadayarūpa* dịch là Sắc Ý Vật tức Sắc nương vật là trái tim. Nghĩa là, quả tim là cứ điểm của Sắc bản thể thực tính và tâm thức, mà cứ điểm của tâm thức và Sắc bản thể thực tính là trái tim. Vì vậy, chúng ta có thể nói Sắc tim là Sắc ý vật bởi nghĩa là Sắc bản chất, sắc Thực Tính, thực tướng của trái tim.

---

[1] Theo bản dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

Cho nên, phần Sắc Ý Vật được dẫn giải phần chánh là từ chú giải mà thôi, bởi chúng ta thấy Đức Phật không xác định cứ điểm Tâm Thức nằm tại chỗ nào trong cơ thể, mà chỉ đề cập ngắn gọn "Nương vào Sắc ấy" hay "Y Cứ trên Sắc ấy" - như trong thời Phật Ngài còn tại Thế. Vì vậy, về sau các vị soạn dịch giải thích, dẫn chứng thường theo truyền thống *Upanishad,* nghĩa là Quả Tim hay trái Tim là cứ điểm của Sắc Ý Vật (Sắc Tim).

Hay nói theo một cách chừng mực nào đó, thì Quả Tim là nơi nương của Tâm Thức (Ý giới, ý thức giới). Nhưng phải thật hiểu "Sắc nghiệp" mà nương nơi trái tim mới chính thức là cứ điểm của ý giới và ý thức giới.

Còn Sắc mà nương nơi trái tim là một lượng máu nằm trong trái tim ấy, cũng còn gọi là Sắc Tim hay Sắc Ý Vật. Vì vậy, chúng ta có thể nói Sắc Ý Vật là Sắc trái Tim, nhưng phải thật hiểu là loại sắc có bản chất, bản thể chơn tướng nương vào lượng máu trong trái Tim thì đây là Sắc Ý Vật (Sắc Bản Thể).

b. Thích Nghĩa:

- *Ý:* Dịch từ Phạn Ngữ *Pāli "Mano"* nghĩa là "Biết", nhưng được trình bày trên phương diện nghĩa từ là - Ý Giới và Ý Thức Giới. Ý *"Mano"* - cũng đồng nghĩa với Tâm *"Citta"* và Thức *"Viññāna".*
- *Vật:* Vật ở đây ám chỉ cho trái Tim (Vật cụ thể). Riêng vật bản thể là nói về Sắc Thực Tính (chơn tướng bản thể).
- *Ý Vật:* Là Trái Tim chỗ nương của Ý Thức (hiểu theo một cách phổ thông). Còn nói trên bản thể Siêu Lý *(Paramaṭṭha)* thì đây là Sắc Ý Vật (tướng trạng thực tính).

- *Sắc Ý Vật:* Được chia làm 2 phần:

  1) Là Nhục Đoàn Tim hay còn gọi Nhục Đoàn Tâm *(Manisahadayarūpa)* đây chỉ bày là trái Tim, có hình dáng tương tợ như bông sen còn búp, tức hình thức tương tợ như bông sen búp.

  2) Là Bản Sắc Tim hay còn gọi là Bản Sắc Tâm *(Vatthuhayarūpa):* Đây là một thứ Sắc Nghiệp nương sanh nơi Nhục Đoàn Tâm. Bởi lấy từ Ý của Đức Phật giảng dạy trong Bộ *Patthanā "Yamrūpanissaya"* = "Y cứ trên Sắc Pháp này", nghĩa là Phật Ngài nói đến cứ điểm của Tâm Thức một cách rất tổng quát. Nói gọn bản Sắc Tim là một thứ Sắc Nghiệp nương sanh trong Nhục Đoàn Tâm (Sắc Ý Vật).

- *Sắc Ý Vật:* Có Pāli chú giải như vầy: *Hadahanti sattātaṃ taṃ atthaṃ vā onatthaṃ vā rupenti etenāti = hadayaṃ:* Tất cả chúng sanh làm mọi việc có lợi ích và không lợi ích - đặng phát sanh ra dựa nhờ Sắc ấy - vì Sắc ấy làm NHÂN cho tất cả chúng sanh đặng làm lợi ích và không lợi ích, Sắc nhờ đó gọi là Sắc Ý Vật, tức Sắc Ý Vật có trong khi ấy *(hadayarūpa)* và đồng thời có trái tim là Vật - chỗ nương của Sắc đó, nên Sắc đó gọi là Sắc Ý Vật.

  - Và có thêm *Pāli* chú giải nữa như vầy: *Hadaya - vatthu Hadayarūpaṃ nāma:* Nghĩa là bản chất hay bản thể Thực Tính của Sắc nương trái Tim đặt tên là Sắc Ý Vật.

Như Vậy:

Nơi làm chỗ hay cứ điểm hoặc Y cứ cho Tâm Thức (Ý Giới, Ý Thức Giới) nương đặng bắt Cảnh (Ngũ, Pháp) nơi ấy gọi là Sắc Ý Vật trong Trái Tim.

Hay nói cách khác, Sắc Ý Vật có nhiệm vụ duy trì, nâng đở Pháp câu sanh khác và được Quí Tiết, Tâm và Vật Thực ủng hộ tạo thành mối liên quan cho cách sống – sự sống, tuổi thọ được gìn giữ, vẫn thành Vật nương của Ý giới, Ý Thức giới và Pháp tương ưng với Ý Giới, Ý Thức Giới ấy, khiến cho thành tựu, gìn giữ bên trong Tim (Sắc trái Tim).

Có thể tóm tắt hiểu về Sắc Ý Vật như sau:

- *Trái Tim chổ Sắc Ý Vật nương. Sắc Ý Vật là cứ điểm của Tâm thức (Ý Giới, Ý Thức Giới).*
- *Hay là, Tâm Thức (Ý Giới, Ý Thức Giới) lấy Sắc Ý Vật làm cứ điểm, còn Sắc Ý Vật nương vào trái tim.*

***c. Tứ Ý Nghĩa** hay Tứ Đặc Tính của Sắc Ý Vật (Sắc Tim) (Aṭṭha hadayavatthurūpa):*

1) Trạng Thái: Nơi nương của Ý Giới và Ý Thức Giới *(Manodhātu manoviññāṇadhātunaṃ nissaya lakkhanaṃ).*

2) Phận Sự: Chất chứa những Giới *(Dhātu)*, chứa để những Giới vừa nói (Ý Giới, Ý Thức Giới) *(Tissaññevadhātunaṃ adhāranarasaṃ).*

3) Thành Tựu: Bảo vệ những Giới vừa kể *(Tadubbahana paccupaṭṭhānaṃ).*

4) Nhân Cận: Có Sắc Tứ Đại *(Catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 68 - SẮC MẠNG QUYỀN *(JĪVITARŪPA hay JĪVITINDRĪYARŪPA).*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Sắc Mạng Quyền – trang 90, Pháp Vô Ký, trong phần Nhị Đề Xiển Minh phân theo Sắc Y Sinh, trang 90 - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Sắc Mạng Quyền trong khi ấy ra sao? Hay Sắc mà gọi là Mạng Quyền đó ra sao?

Khi nào có sự sống còn, hiện hành, hiện hữu, hữu tồn, đang liên tiếp, đang còn, hành vi đang còn, sự dinh dưỡng của Sắc Pháp, gọi Sắc Mạng Quyền, tức là cách sống còn của Sắc Pháp. Những Sắc này gọi là Sắc Mạng Quyền. (Hay là) những Sắc có trạng thái như thế, hoặc lúc nào hiện còn của Sắc, tồn tại của Sắc, thì trong khi ấy có Sắc Mạng Quyền.

b. Thích Nghĩa:

- *Sắc Mạng Quyền:* Được dịch từ Phạn ngữ *Pāli* "Jīvitindrīyarūpa" là bản thể tướng trạng Sắc với chức năng là gìn giữ Sắc nghiệp, Sắc Tâm, Sắc Vật Thực và Sắc Quí Tiết. Nói trên sát na thì Sắc Mạng Quyền là lưu tồn, tồn tại một sát na đại, tức sinh tồn và bảo vệ sát na ấy đặng đang còn, chưa diệt, chưa mất, chưa hoại.
- *Sắc Mạng Quyền:* Hay còn gọi là Mạng Quyền Sắc bởi vì Sắc có bản thể Thực Tính là bảo vệ sự lưu tồn của các Sắc đồng sanh, câu sanh khác, mang tính chất là gìn giữ sắc nghiệp, bảo vệ cho Thân không hư hoại.
- *Sắc Mạng Quyền:* Theo *Pāli* có chú giải như sau:
  - *Jīvitindrīyaṃ jīvitarūpaṃ nāma:* Bảo vệ hay gìn giữ sự còn, gọi là Sắc Mạng Quyền, tức là bảo tồn Sắc Nghiệp còn đủ 3 sát na tiểu (sanh, trụ, diệt).

---

[1] Theo bản dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

- Sắc Mạng (Quyền) còn đặng do nương Lửa nóng, tức là Lửa nóng (bản thể) trong Thân thể: *āyaṃ usmaṃ paticca tiṭṭhati*
- *Jīvanti sahājāta dhammā etenāti = jivitaṃ:* Sắc Nghiệp Câu Sanh nhờ Sắc nào đặng còn, sắc ấy gọi là Mạng sống tức Mạng Quyền (sự cai Quản trong cách gìn giữ, bảo tồn sự sống còn của bọn Sắc Nghiệp ... không bị hư hoại.

- *Sắc Mạng Quyền:* Theo Bộ Pháp Tụ - Tạng Vô Tỷ Pháp, Phần Tam Đề Xiển Minh - Đức Phật Ngài có giảng dạy như sau:

Sắc Ngoại thành Mạng Quyền ấy ra sao?

Sự sống còn, đang còn, sự hiện hữu, cách hiện tồn, đang liên tiếp, hành vi đang còn, sự dinh dưỡng của Sắc Pháp, cũng gọi mạng sống đang bảo tồn cho những Sắc Nghiệp. Những Sắc này gọi là Sắc Ngoại thành Mạng Quyền.

Sắc Ngoại Phi Mạng Quyền ấy ra sao?

Sắc xứ ... Đoàn thực, những Sắc này gọi Sắc Ngoại Phi Mạng Quyền.

* Còn theo Bộ Phân Tích cũng thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp, Phần Quyền Phân Tích, Phật Ngài có dạy thêm về Sắc Mạng Quyền như sau:

Mạng Quyền ấy ra sao?

Mạng quyền có 2 thứ như là Mạng Quyền Sắc, Mạng Quyền Phi Sắc.

- Trong hai thứ Mạng quyền ấy, mà Sắc Mạng Quyền ra sao?

Số Thọ của sự sống còn, sự hiện còn, thái độ hiện còn, cách thức vẫn còn tiếp tục, sự đang hiện hành, sự đang dinh dưỡng cai quản cho còn sống, tức là mạng sống của mỗi sắc Pháp dù thế nào đây gọi là Sắc Mạng Quyền.

Mạng Quyền Phi Sắc ấy ra sao?

Tuổi Thọ, sự vững còn, sự đang còn, thái độ đang hiện hành, tư cách vẫn còn tiếp tục sự đang hành vi, sự dinh dưỡng cai quản sự sống còn tức là Mạng của những Danh Pháp như thế nào, đây gọi là Mạng Quyền Phi Sắc.

Như Vậy:

Sự sống còn hay gìn giữ Sắc nghiệp ..., Sắc mà làm việc đó gọi là Sắc Mạng Quyền *(Jīvitindrīyarūpa).* Hay là Pháp mà có bản thể hay bản chất Thực Tính, bảo tồn cho các thứ Sắc Pháp khác cùng sanh chung không bị hoại diệt thì Sắc ấy gọi là Sắc Mạng Quyền. Sắc Mạng Quyền câu sanh với Tâm Tái Tục và chấm dứt cùng với Tâm Tử trong mọi kiếp sống.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sắc Mạng Quyền (Aṭṭha jīvitindrīyarūpa):*

1) Trạng Thái: Bảo tồn, bảo vệ Sắc Nghiệp, Sắc đồng sanh, Sắc Câu Sanh *(Sahājātarūpanupāla lakkhanaṃ)*

2) Phận Sự: Làm cho Sắc Nghiệp còn, đặng còn, sống còn hiện hành *(Tesaṃpavattanarasaṃ).*

3) Thành Tựu: Còn đầy đủ vững vàng, cách hiệp lại (câu sanh) cho còn vững *(Tesaññevattapana paccupaṭṭhānaṃ).*

4) Nhân Cận: Có Sắc Tứ Đại Nghiệp điều hoà *(Yapayitabba padaṭṭhānaṃ).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 69 - SẮC VẬT THỰC

(KĀBĀḶINKĀRĀHĀRARŪPA; ĀHARARŪPA)

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Sắc Vật Thực – trang 78, trong Pháp Vô Ký, phần Nhị Xiển Minh phân theo Sắc Y Sinh - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Sắc Vật Thực trong khi ấy ra sao? Hay là Sắc mà gọi là Đoàn Thực đó ra sao?

Cơm, bánh tươi, bánh khô, cá, thịt, sữa tươi, sữa chế, bơ trong, bơ cục, mỡ, dầu, mật, nước mía hay là những Sắc nào mà vẫn có đồ để vào miệng nhai nuốt cho no bụng của mỗi chúng sanh và nhân loại, hay những chất chi bổ dưỡng cho tất cả chúng sanh. Những Sắc này đều gọi là Đoàn thực (tức Sắc Vật Thực ngoại) còn Sắc Vật Thực Nội là chất hay loại Sắc tự dinh dưỡng, cụ thể là nuôi dưỡng cho các bọn Sắc.

b. Thích Nghĩa:

- *Thực:* Là đồ để ăn, các loài thóc gạo để ăn cho sống người gọi là Thực. Nói rộng ra thì hết thảy các cái có thể ăn cho no bụng được, đều gọi là Thực ...[2]
- *Thực:* Dịch từ Phạn Ngữ *Pāli "Āhāra"* là vật thực, thực phẩm, vật nuôi dưỡng. Hoặc chỉ cho miếng ăn (thức ăn), đồ uống, thuốc trị bịnh ...

---

[1] Theo bản dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

[2] Theo Hán Việt Từ Điển của Thiều Chửu

- *Vật Thực: (Āhāra)* nêu bày trên 4 danh nghĩa là:

  1) Là Đoàn Thực tức nói về miếng ăn, chất bổ của miếng ăn, đồ uống v.v...
  2) Là Xúc Thực tức là Sở Hữu Xúc.
  3) Là Tư Thực tức là Sở Hữu Tư.
  4) Là Thức Thực tức là Tâm.

  } Danh Vật Thực *(Nāmāhāra)*

*** Tìm Hiểu** 4 loại Vật Thực nêu trên, như sau:

a. *Đoàn Thực (Kabalīkārāhāra)* tức là miếng ăn, ám chỉ chất bổ của miếng ăn ... và chất tự dinh dưỡng (bao gồm Vật Thực Nội, Vật Thực Ngoại).

b. *Xúc Thực (Phassāhāra)* tức là Sở Hữu Xúc, tựa như miếng ăn, đây ám chỉ Xúc Thực giúp cho Lục Nhập Nội, Lục Nhập Ngoại nương.

c. *Tư Thực (Mano sañcetanāhāra)* tức là Sở Hữu Tư đề đốc chúng sanh dùng - Thân, khẩu, Ý hành động tốt hoặc xấu (đây là loại Sở Hữu Tạo Nghiệp)

d. *Thức Thực (Viññānāhāra)* tức là Tâm, Thức Thực giúp cho chúng sanh thâu hút Cảnh - như thấy, nghe v.v.. cho đến đủ thứ Tâm Đồng Lực phát sanh.

Chính vì vậy mà trong bộ *Paṭṭhāna,* Đức Phật Ngài đã nhấn mạnh rằng "Tứ Thực sanh đặng do Ái làm Nhân và Ái thì do Thọ v.v... cho đến Hành phải nhờ Vô Minh mới biết thứ lớp Liên Quan Tương Sinh *(Paṭiccasamuppāda)* thấy đặng, biết được - từ Tứ Thực là căn bản".

Bởi thế, giúp cho Tri Kiến Chánh Tri, nên người nghe cách nào cũng đặng rõ Khổ Đế để trừ Tập Đế, tỏ ngộ Níp Bàn nhờ tiến hóa Đạo Đế luôn cho tới hoàn toàn giải thoát.

Tri kiến chánh tri: Thấy biết, biết ngay chơn tướng bản thể.

Sắc mà nuôi dưỡng cho Sắc Uẩn sống còn, bằng vào chất bổ từ miếng ăn ... và phần tự dinh dưỡng cho bọn Sắc ... được gọi là Sắc Vật Thực *(āhārarūpa hay kābaḷinkārāhārarūpa).*

- *Sắc Vật Thực:* Thuộc Đoàn Thực. Nói trên tính chất Đoàn Thực hay Vật Thực, ta nên phân thành 2 loại là Vật Thực Ngoại và Vật Thực Nội.

  1. *Vật Thực Ngoại (Bahiddhāhāra)* là chất bổ thêm vào thân thể, hoặc nói cách khác là những chất bổ từ bên ngoài đưa vào thân thể như miếng ăn, thuốc uống ...

  2. *Vật Thực Nội (Ojāñattāhāra)* là cơ quan tự dinh dưỡng của mọi bọn sắc tức là sự còn, cách còn của tất cả các thứ Sắc (Pháp). Hay là Sự tự dinh dưỡng của mỗi bọn Sắc, trạng thái này gọi là Vật Thực Nội, khi đề cập đến Vật Thực Nội thì nên nhận hiểu thêm rằng: Vật Thực Nội được Vật Thực Ngoại giúp đở mới tạo ra sự dinh dưỡng cho các thứ Sắc Pháp. Các thứ Sắc Pháp đó dần dần khởi lên (phát triển) khi Vật Thực được luân chuyển khắp cơ thể.

- *Sắc Vật Thực:* *"Āhārarūpa"* theo *Pāli* có những chú giải như sau:

  - *(Kabaḷīkārāhāra) kabaḷīkāro ahāro āhārarūpaṃ nāma:* Đoàn Thực có tên là Sắc Vật Thực, tức là chất bổ của miếng ăn, thuốc uống v.v... đưa từ bên ngoài vào (hỗ trợ) cho Sắc tự dinh dưỡng bên trong Thân Thể (Sắc Vật Thực Nội) tạo sự dinh dưỡng cho Sắc Pháp nói chung, cho bọn Sắc

Nghiệp nói riêng. Sắc đó gọi là Sắc Vật Thực (Đoàn Thực Sắc).

- *Āhāriyatīti = āhāro:* Những chất bổ làm cho (Sắc) trong Thân đặng tiến hóa thêm, gọi là Sắc Vật Thực.
- *Attano udayānantaraṃ rūpaṃ janetīti = ojā:* Giúp cho các Pháp tự liên hợp sanh ra, gọi là chất bổ, chất tự dinh dưỡng hay Sắc Thực tức Sắc vật Thực.

- *Sắc Vật Thực:* Cũng trong Bộ Pháp Tụ, Tạng Vô Tỷ Pháp – Phật Ngài có dạy thêm về Sắc Vật Thực ở trong Pháp Vô Ký, Phần Tam Đề Xiển Minh như sau:

Sắc Nội Phi Đoàn Thực ấy ra sao?

Nhãn Xứ ... Thân Xứ. Những Sắc này đều gọi Sắc Nội Phi Đoàn Thực.

Sắc Ngoại thành Đoàn Thực ấy ra sao?

Cơm, bánh tươi, bánh khô, cá thịt, sữa tươi, sữa chế, bơ trong, bơ cục, mỡ, dầu, mật, nước mía hay là những Sắc nào mà vẫn có đồ để vào miệng nhai nuốt cho no bụng của mỗi chúng sanh hoặc trừ người dân dã, dù chất bổ như thế nào mà để nuôi mạng sống cho tất cả chúng sanh. Những Sắc này đều gọi là Sắc Ngoại thành Đoàn Thực *(Kabaḷiṅkārāhāra).*

Sắc Ngoại Phi Đoàn Thực đó ra sao?

Sắc xứ ... Sắc Vô Thường. Những Sắc này đều gọi là Sắc Ngoại Phi Đoàn Thực.

Như Vậy:

Tất cả chúng sanh nuôi dưỡng và tự tồn tại do chất dinh dưỡng và bổ dưỡng nào, thì chất ấy gọi là

Sắc Vật Thực. Hay là Pháp Thực Tính mà có chức năng và bản thể tướng trạng giúp cho thân được tăng trưởng, gìn giữ sự tồn tại của Sắc Pháp, trợ giúp cho thân thể, qua những Vật Thực – thức ăn, đồ uống thích hợp nên dùng – thì đây là Sắc Vật Thực vậy.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sắc Vật Thực:*

1) Trạng Thái: Chất bổ dưỡng giúp cho Thân thêm tiến hóa *(Ojā lakkhanaṃ).*

2) Phận Sự: Làm cho bổ dưỡng Sắc Pháp, đặng còn của Bọn Sắc *(Rūpāhāranarasaṃ).*

3) Thành Tựu: Trợ Thân Sắc, trợ giúp cho Thân thể *(Kāyapatthabbanapaccupaṭṭhānaṃ).*

4) Nhân Cận: Có thực phẩm đang ăn, nuốt, hay đồ thích hợp nên dùng *(Ajjhoharitabbapadaṭṭhānaṃ).*

CHƯƠNG 4: NÍP BÀN (NIBBĀNA)

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 70 - NÍP BÀN HAY PHÁP VÔ VI *(NIBBĀNA, DHAMMĀSAṄKHĀRĀ)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Níp Bàn – trang 22, trang 93, phần Toát Yếu Trích Yếu – Nhị Đề Đỉnh *(Cūlantaraduka)* trong Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

➢ *Níp Bàn (Nibbāna) trong khi ấy ra sao? Hay là Pháp Vô Vi đó ra sao?*

Những Pháp nào không có Duyên trợ tạo, (thì) Khi ấy những Thực Tính đó gọi là Pháp Vô Vi hay là (Trạng Thái) Níp Bàn *(Nibbāna)* có trong khi ấy.

➢ *Chư Pháp Vô Duyên ấy ra sao?*

Níp Bàn. Chơn tướng này gọi là chư Pháp Vô Duyên *(Appacayadhammā).*

➢ *Chư Pháp Vô Vi trong khi ấy ra sao?*

Níp Bàn. Chơn tướng này gọi là chư Pháp Vô Vi *(Asaṅkata).*

❖ *Còn trong Bộ Phân Tích – trang 112, Chất Phân Tích, phân theo Vô Tỷ Pháp được Đức Phật Ngài giải thích Níp Bàn trên phương diện Vô Vi Giới như sau:*

➢ *Vô Vi Giới ấy ra sao?*

---

[1] Theo bản dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

(Khi nào) Sự hết Ái, hết Sân, hết Si. Đây gọi là Vô Vi Giới (Níp Bàn).

b. Thích Nghĩa:

- *Níp Bàn:* Nghĩa là thoát hết phiền não mà vào sự Bất Sinh-Bất Diệt, cũng nghĩa như Tịch Diệt *(Nirvana).* Niết Bàn âm từ Bắc Phạm là *Nirvana:* Người tu đã Chứng Đạo, khi bỏ xác Phàm vào nơi không Sinh không Diệt, sạch hết mọi đường phiền não, cũng gọi là Viên Tịch.[1]
- *Níp Bàn:* Được dịch từ Nam Phạn, tức Phạn Ngữ *Pāli "Nibbāna"* có nghĩa là Thanh Lương (mát mẽ, không nóng nảy - *Sitaṃ*), nguội lạnh, diệt tắt (lửa phiền não) giải thoát, an vui tuyệt đối.
- *Níp Bàn (Nibbāna):* Trên một danh nghĩa khác là Vắng Lặng, Yên Vui tuyệt đối, tức ngoài ra phiền não Ngũ Uẩn và tất cả Đời (Đời Bản Thể, Đời Vũ Trụ, Đời Chúng Sanh). Đây là nói Thực Tính những Pháp nào cắt đứt, nhổ tận, xa lìa Ái mà nhơn ràng buộc các kiếp sống, những Pháp xa lìa như thế gọi là Níp Bàn.
- *Níp Bàn (Nibbāna):* Theo *Pāli* có chú giải như sau:
  - Những Pháp nào xa lìa ái, mà Nhân ràng buột các kiếp sống, những Pháp xa lìa như thế gọi là Níp Bàn *"Vānato nikkhantanti = Nibbānaṃ".*
  - Khổ luân hồi và các sự nóng nảy, sôi nổi không có. Gọi là Níp Bàn *"Nibbāyanti sabbevaṭṭadukkhasantāpā etasmimti = Nibbānaṃ".*
  - Chư Thánh Xuất Thế sau khi Ngũ Uẩn Níp Bàn không còn tái tục nữa, cho nên Pháp mà diệt tắt dứt tuyệt sanh-tử, gọi là Níp Bàn, tức là Vô Dư - Níp

[1] Theo Từ Điển Hán Việt của Thiều Chửu và Đào Duy Anh

Bàn. Hay nói cách khác Vô Dư Níp Bàn nghĩa là không còn uẩn *(Khandha),* tức - Sắc Nghiệp và Tâm Quả đều tuyệt hết. Đây là chỉ cho sau khi ngũ uẩn Níp Bàn.

Để nhận rõ về Vô Dư Níp Bàn, nên *Pāli* có chú giải như vầy: *Natthi Upādiseso Yansāti = Anupādiseso*: Ngũ uẩn tức là sắc nghiệp và tâm quả không còn xót lại. Đó gọi là Vô Dư Níp Bàn.

Còn khi Bậc Tứ Quả chưa Níp Bàn, nghĩa là sau khi tận diệt hết phiền não lậu hoặc mà Bậc ấy còn sống (kiếp chót) thì gọi trong khoảng thời gian này là Hữu Dư Níp Bàn *(Sa upādisesānibbāna)* tức là còn lại Uẩn, đây là nói sắc nghiệp và tâm quả chưa dứt hết, ám chỉ đắc Tứ Đạo Quả rồi mà còn sống.

Theo *Pāli* có giải thích và chú giải như vầy: Về Hữu Dư Níp Bàn *(Anupādisesanibbāna):* Đắc Níp Bàn và Tâm Quả còn sanh do phiền não quá khứ. Đó gọi là Hữu Dư Níp Bàn.

- *Pháp Vô Vi:* Tức, chỉ bản thể Pháp là Níp Bàn, đây nói về bản chất - Thực Tính Pháp mà không còn bị tạo – không còn bị chi phối hợp trong đời, không còn Duyên trợ tạo. Nên Pháp Vô Vi cũng được hiểu là Pháp Vô Duyên. Nói gọn lại, Vô Vi hay Pháp Vô Vi là không bị tạo bởi những Pháp trong đời. Vì Pháp trong đời đều do Duyên trợ mới có ra. Thế nên Thực Tính chơn tướng nào không còn tác động bởi Duyên, bởi Pháp Hữu Vi thì Pháp ấy gọi là Pháp Vô Vi vậy (tức là Níp Bàn hoàn toàn Vắng Lặng, Bất Động, Vô Ẩn Chứng).

Níp Bàn phân định theo nhiều Nghĩa, nhiều Cách, nhiều Phần, Tướng Trạng như sau:

- *Níp Bàn (Nibbāna)* - Nói theo một nghĩa là:

Vắn Lặng (Thể Tịnh - *Santilakkhanaṃ).*

- *Níp Bàn (Nibbāna)* - Nói theo 2 nghĩa là: *Hữu Dư* Níp Bàn và *Vô Dư* Níp Bàn.
- *Níp Bàn (Nibbāna)* - Nói theo 3 nghĩa, có 2 phần là:
  - Phần một: Nói về sự chứng đắc.
    1. Tiêu Diệt Níp Bàn (Chơn Không Níp Bàn). Tức Níp Bàn do Quán Vô Ngã.
    2. Vô Chứng Níp Bàn (Vô Tướng Níp Bàn). Tức Níp Bàn do Quán Vô Thường.
    3. Phi Nội Níp Bàn (Vô Trước Níp Bàn). Tức Níp Bàn do Quán Khổ Não.
  - Phần Hai: Nói về Bậc Toàn Giác. (có 3)
    1. Phiền Não Níp Bàn *(Kilesanibbāna):* Tức là mỗi khi đắc Đạo đều diệt trừ Phiền Não.
    2. Ngũ Uẩn Níp Bàn *(Khandhanibbāna):* Sau khi Bậc Toàn Giác Tịch Diệt (Thân Ngũ Uẩn dứt – tiêu mất).
    3. Xá Lợi Níp Bàn *(Dhātunibbāna):* Khi Xá Lợi của Bậc Toàn Giác tiêu mất.
- *Níp Bàn (Nibbāna)* - Nói theo 5 nghĩa:
  1. Riêng Biệt *(Padaṃ).* Nghĩa là Níp Bàn riêng biệt không có liên hệ đến Pháp Hữu Vi.
  2. Bất Tử *(Accutaṃ).* Nghĩa là không chết và không sanh.
  3. Siêu Uẩn *(Accantaṃ).* Là vượt khỏi Ngũ Uẩn quá khứ, hiện tại, vị lai. Vì Níp Bàn không còn Uẩn tức là Ngoại Uẩn, hay Siêu Uẩn.

4. Vô Vi *(Asaṅkhataṃ).* Vì không bị tạo bởi trong Đời: Tâm, sở hữu và sắc đều do Duyên tạo nên phải có nhân cần thiết. Còn Níp Bàn không có chi tạo nên gọi là Vô Vi.
5. Vô Thượng *(Anuttaraṃ).* Vì không có Pháp nào làm đối thủ hay không có Pháp nào làm đối thủ hơn hoặc bằng, và Đạo Quả cũng thế, không có Pháp thế gian nào sánh bằng. cũng như danh từ Vô Thượng, Vô Địch hàm chứa sự vượt trội và thắng hơn Pháp khác. Dù Đạo Quả có thấp cao, nhưng cũng là không có Pháp nào đối thủ. Nên Níp Bàn và Đạo Quả không chi làm hư đặng – mới gọi là Vô Thượng.

- *Níp Bàn (Nibbāna)* - Nói theo Thí Dụ có 10:
    1. Như Bông sen.
    2. Như Nước uống.
    3. Như Thuốc trị bệnh.
    4. Như Biển rộng.
    5. Như Vật thực.
    6. Như Hư không.
    7. Như Ngọc Như Ý Mani.
    8. Như Vị trầm hương.
    9. Như Đề hồ.
    10. Như Chót núi cao.

Đây Nêu 2 Phần thí dụ, bởi dựa vào công đức:

- Phần Một: Níp Bàn thí dụ như Bông Sen. Vì Bông Sen có 10 công đức như sau:
    1. Là nhuyễn nhừ, mềm dịu *(Sīliddhamūdu).*

2. Là chứa để sự đẹp *(Subhanyaṃ).*
3. Là có hơi thơm *(Sukmandhaṃ).*
4. Là đáng ưa thích *(Payaṃ).*
5. Là đồ rất đáng mong mỏi *(Patthitaṃ).*
6. Là đồ rất đua nhau khen *(Pasaṭṭhaṃ).*
7. Là nước và bùn không thấm đặng *(Salakaddamānupalittaṃ).*
8. Là chưng diện bằng lá non, nhụy và bẹ *(Anupattakesarakaṇṇikahi).*
9. Là ong bầu đua nhau hưởng nhụy *(Bhamarakhanasevitaṃ).*
10. Là tiến hóa từ trong nước, trong ngần, sáng suốt, sạch sẽ *(Sītavasalilasaṃvaddhaṃ).*

➢ <u>Phần Hai:</u> Níp Bàn tỷ như Hư Không vì Hư Không có 10 công đức như sau:

1. Là Bất lão *(Na Jīyati).*
2. Là Bất tử *(Na Mīyati).*
3. Là Bất biến chuyển *(Na Cavati).*
4. Là Vô sanh *(Na Uppajjati).*
5. Là Không bị ep chế *(Appasayhaṃ).*
6. Là Ăn cướp giựt không đặng *(Acprakahanīyaṃ).*
7. Là Không có chỗ nương đỡ *(Anissātaṃ).*
8. Là Đường đi của loài Phi Cầm *(Vihiṅkakamanaṃ).*
9. Là Không có chi cả *(Nirāvaraṇaṃ).*

10. Là Không bờ mé *(Anantaṃ).*

- Níp Bàn nói theo 32 Danh Nghĩa:

1.	Bất sanh	17.	Nghiện cơ
2.	Bất lão	18.	Tiêu khát
3.	Vô bệnh	19.	Vô mộ
4.	Vô cụ	20.	Bạt độc
5.	Vô vi	21.	Ly hành
6.	Phá hữu	22.	Ly quá
7.	An lạc	23.	Đoạn ái
8.	Thanh lương	24.	Ly hữu
9.	Thanh tịnh	25.	Ly tình
10.	Sở y	26.	Ly ái
11.	Bí mật	27.	Diệt tận
12.	Thường tồn	28.	Vô ấn chứng
13.	Bất động	29.	Thể tịnh
14.	Kiên cố	30.	Vô vị
15.	Bất luân	31.	Vô dục
16.	Nghiện lạc	32.	Bất diệt

* **NÍP BÀN** *(NIBBĀNA)* **trình bày gom, dón tổng quát:**

A. Chơn tướng bản thể: Chỉ có 1 là Vắng Lặng (Thể Tịnh).

B. Phần phụ có 2 và 3:

- 2 là: Hữu Dư Níp Bàn và Vô Dư Níp Bàn.

- 3 là
  - **T**iêu Diệt Níp Bàn (Chơn Không Níp Bàn). Quán Vô Ngã.
  - **V**ô Chứng Níp Bàn (Vô Tướng Níp Bàn). Quán Vô Thường.
  - **P**hi Nội Níp Bàn (Vô Trước Níp Bàn). Quán Khổ Não.

C. *Bậc Toàn Giác có để Xá Lợi thì Níp Bàn có 3:*

1. Phiền Não Níp Bàn; 2. Ngũ Uẩn Níp Bàn; 3. Xá Lợi Níp Bàn.

D. *Nghĩa có 5:*

1. Riêng Biệt; 2. Bất Tử; 3. Siêu Uẩn; 4. Vô Vi; 5. Vô Thượng.

E. *Tỷ Dụ có mười (10) điều:* Như Bông Sen, như Nước Uống, như Thuốc Trị Bệnh, như Biển Rộng, như Vật Thực, như Hư Không, như Ngọc Như Ý Mani, như Vị Trầm Hương, như Đề Hồ, như Chót Núi Cao.

F. *Danh Nghĩa có đến 32:* Bất Sanh, Bất Lão, Vô Bệnh, Vô Cụ, Vô Vi, Phá Hữu, An Lạc, Thanh Lương, Thanh Tịnh, Sở Y, Bí Mật, Thường Tồn, Bất Động, Kiên Cố, Bất Luân, Nghiện Lạc, Nghiện Cơ, Tiêu Khát, Vô Mộ, Bạt Độc, Ly Hành, Ly Quá, Đoạn Ái, Ly Hữu, Ly Tình, Ly Ái, Diệt Tận, Vô Ẩn Chứng, Thể Tịnh, Vô Vị, Vô Dục, Bất Diệt.

LƯỢC ĐỒ: GOM - DÓN GỌN VỀ **"NÍP BÀN"**

NÍP BÀN NÓI THEO:	A. CHƠN TƯỚNG BẢN THỂ.
	B. PHẦN PHỤ: Có 2 và có 3.
	C. BẬC TOÀN GIÁC CÓ ĐỂ LẠI XÁ LỢI.
	D. NGHĨA (NIBBĀNA) Có 5 (Aṭṭha).
	E. TỶ DỤ CÓ 10 ĐIỀU.
	F. DANH NGHĨA CÓ ĐẾN 32.

➢ Xem Bản Đồ chi tiết về Níp Bàn và giải gọn về 32 danh nghĩa của Níp Bàn ở các trang kế bên. ➔

<table>
<tr><td>A.
THỰC TÍNH BẢN THỂ:</td><td colspan="2">Chỉ có 1 là Vắng Lặng (thể tịnh) Samtabhāvaṃ - bản thể Vắng Lặng.</td></tr>
<tr><td rowspan="3">B.

PHẦN PHỤ:
Có 2 và có 3</td><td rowspan="2">CÓ 2:</td><td>1. Là Hữu Dư Níp Bàn - Sa upādissānibbāna: Nghĩa là còn lại uẩn, tức Sắc Nghiệp và Tâm Quả chưa dứt hết, ám chỉ - do phiền não quá khứ, đó gọi là Hữu Dư (chỉ cho Đắc Tứ Đạo - Quả rồi mà còn sống).</td></tr>
<tr><td>2. Là Vô Dư Níp Bàn - Anupādisesanibbāna: Nghĩa là không còn uẩn, do Sắc Nghiệp và Tâm Quả đều tuyệt hết, tức sau khi Níp Bàn "natthi upādiseso yansāti: anupādiseso = Ngũ uẩn, tức Sắc Nghiệp và Tâm Quả không còn sót lại, đó gọi là Vô Dư.</td></tr>
<tr><td>NÍP BÀN NÓI THEO NGƯỜI HÀNH TỎ NGỘ

CÓ 3:</td><td>1. Tiêu Diệt Níp Bàn (Suññatanibbāna - Chơn Không Níp Bàn): Nghĩa là người Tu Tuệ Tỏ Ngộ Lý Vô Ngã do nhiều Duyên hợp thành có ra, đến khi đắc Đạo Quả, nhận thấy Níp Bàn thì cái có trước kia đã thành tiêu mất, nên nhận thấy Níp Bàn là Pháp tiêu diệt Vô Ngã. Nên Bậc ấy gọi là Tiêu Diệt Níp Bàn.
2. Vô Chứng Níp Bàn - Animittanibbāna (Vô Tướng Níp Bàn): Nghĩa là Níp Bàn không có ấn chứng do người Tu Huệ tỏ ngộ Pháp Vô Thường thoạt có - thoạt không, đó là ấn chứng hằng có ra, cho đến khi đắc Đạo Quả đặng thấy Níp Bàn thì những ấn chứng thường hiện trước kia không còn, nên cho rằng Níp Bàn chẳng phải như trong đời là không có hiện tượng chi cả. Nên Bậc này gọi là Vô Chứng Níp Bàn.
3. Phi Nội Níp Bàn - Appanihitanibbāna (Vô Trước Níp Bàn): Tức Níp Bàn chẳng phải ở trong Vòng Vây, ngoài ra Vòng Vây do Bậc Tu Huệ tỏ ngộ nhận thấy Pháp Hữu Vi bằng cách khổ não chẳng khác chi kẻ bị trong vòng vây bực bội - khó chịu. Đến khi đắc Đạo Quả thì nhận định không có chi là vòng vây. Bậc đắc chứng như thế gọi là Phi Nội Níp Bàn (Vô Trước Níp Bàn).</td></tr>
</table>

NÍP BÀN - Nói theo:	
C. Níp Bàn Nói Theo BẬC TOÀN GIÁC Có Để XÁ LỢI Thì có 3:	*1. Phiền não Níp Bàn (Kilesanibbāna) tức là mỗi khi đắc Đạo đều diệt trừ phiền não.*
	2. Ngũ Uẩn Níp Bàn (Khandhanibbāna) tức là sau khi Toàn Giác tịch diệt.
	3. Xá lợi Níp Bàn (Dhātunibbāna) tức là khi xá lợi của Bậc Toàn Giác tiêu mất.
D. Níp Bàn Nói Theo NGHĨA Có 5:	*1. Riêng Biệt (Padaṃ): Nghĩa là Níp Bàn riêng biệt không có liên hệ với Hữu vi.*
	2. Bất Tử (Accutaṃ): Nghĩa là không chết vì không sanh.
	3. Siêu Uẩn (Accantaṃ): Nghĩa là vượt khỏi Ngũ Uẩn Quá Khứ, Hiện Tại, Vị Lai, không còn Uẩn, Ngoại Uẩn hay còn gọi là vượt ngoài uẩn.
	4. Vô Vi (Asaṅkhataṃ): Vì không bị tạo bởi trong đời: Tâm, Sở Hữu, Sắc. Không có Duyên chi tạo nên gọi là Vô Vi.
	5. Vô Thượng (Anuttaraṃ): Vì không có Pháp nào đối thủ hơn, hoặc bằng Đạo - Quả cũng thế, cũng như là không có Pháp nào so sánh, tựa danh từ vô địch, dù Đạo - Quả có thấp cao cũng không có đối thủ. Níp Bàn gọi là Vô Thượng.

NÍP BÀN Nói theo Tỷ Dụ:		
E. **TỶ DỤ CÓ 10 ĐIỀU**: 1. Như bông sen. 2. Như nước uống. 3.Như thuốc trị bệnh. 4. Như biển rộng. 5. Như vật thực. 6. Như hư không. 7. Như ngọc Mani như Ý. 8. Như trầm hương. 9. Như đề hồ (bơ luyện thuần thục). 10. Như chót núi cao	***Níp Bàn*** *tỷ dụ có mười* ***T****rạng bày tỏ Lý giúp* *người nguyện cao* ***M****ột là tỷ dụ làu làu* ***Níp Bàn*** *thời chẳng* *khác nào bông sen* ***(1)*** ***H****ai là tỷ dụ đáng khen* ***Níp Bàn*** *như nước đặng* *phen khát nhiều* ***B****a là tỷ dụ sẽ nêu* ***Níp Bàn*** *như thuốc* *bệnh tiêu dứt trừ* ***B****ốn là tỷ dụ rộng như* ***Níp Bàn*** *tợ biển không dư* *vật gì* ***N****ăm là tỷ dụ khác chi* ***Níp Bàn*** *như vật để thì* *nuôi thân* ***S****áu là tỷ dụ rất cần* ***Níp Bàn*** *như thể Vô* *ngần hư không* ***(2)*** ***B****ảy là tỷ dụ tốt trong* ***Níp Bàn*** *như ngọc sánh* *đồng Mani* ***T****ám là tỷ dụ thơm kỳ* ***Níp Bàn*** *cũng chẳng* *khác gì trầm hương* ***C****hín là tỷ dụ đồ thường* ***Níp Bàn*** *thời cũng tương* *đương bơ thuần* ***M****ười là tỷ dụ sơn lưng* ***Níp Bàn*** *dường tợ chót* *từng núi cao* ***Người*** *tu giải thoát thế* *nào,* ***Mau*** *tìm học hỏi thấu vào* *tột chơn*	***(1)*** Níp Bàn tỷ dụ như Bông Sen có 10 công đức: 1. Nhuyễn nhừ, Mềm dịu 2. Chứa để sự đẹp 3. Có mùi thơm 4. Đáng ưa thích 5. Đồ vật đáng mong mỏi 6. Đồ rất đua nhau khen 7. Nước và bùn không thấm đặng 8. Chưng diện bằng lá non, nhụy, bẹ 9. Ong bầu đua nhau hưởng nhụy 10. Tiến hóa từ trong bùn ***(2)*** Níp Bàn tỷ dụ như Hư Không có 10 công đức: 1. Bất lão 2. Bất tử 3. Bất biến chuyển 4. Vô sanh 5. Không bị ép chế 6. Cướp giựt không đặng 7. Không có chỗ nương đỗ 8. Đường đi của loài phi cầm 9. Không có chi cả 10. Không bờ mé

F. NÍP BÀN *NÓI THEO DANH NGHĨA, CÓ 32:*

1. Bất Sanh *(Ajātiṃ):* Nghĩa là không có sự sanh (đẻ) ra.
2. Bất Lão *(Ajaraṃ):* Nghĩa là không già cũng không biến đổi.
3. Vô Bệnh *(Abyādhiṃ):* Nghĩa là không có sự đau đớn, tàn tật chi cả.
4. Vô Cụ *(Nibbayaṃ):* Nghĩa là không có sự sợ sệt.
5. Vô Vi *(Asaṅkhataṃ):* Nghĩa là không có bị tạo.
6. Phá Hữu *(Bhavabhantaṃ):* Nghĩa là phá trừ cửu hữu và không còn phân biệt cõi nương ở, nương sanh theo chúng sanh thường đời *(Sattavāsa)*, 9 cõi đó được phân như là: Cõi Dục giới, cõi Sắc giới, cõi Vô sắc giới, cõi Ngũ uẩn, cõi Nhất uẩn, cõi Tứ uẩn, cõi Hữu tưởng (29) trừ Vô tưởng và Phi tưởng PPT.
7. An Lạc *(Sukhaṃ):* Nghĩa là hoàn toàn yên vui, vui vượt khỏi đời, vui cách cao siêu.
8. Thanh Lương *(Sitaṃ):* Nghĩa là mát mẻ, không nóng nảy.
9. Thanh Tịnh *(Khemaṃ):* Nghĩa là vắng lặng, yên ổn.
10. Sở Y *(Tāṇaṃ):* Nghĩa là Sở tri của Tâm Siêu Thế (Tâm Siêu Thế nương nhờ Níp Bàn biết Cảnh đặng).
11. Bí Mật *(Loṇaṃ):* Nghĩa là huyền diệu, nhiệm mầu, sâu sắc vi tế, không thể dùng ngôn ngữ văn chương diễn tả cho đầy đủ, như câu:

    "Ngôn ngữ đạo đoạn" nghĩa là Đạo Lý vượt khỏi phạm vi văn chương. Bậc đắc chứng Níp Bàn tự nhận biết, nên trong Ân Đức Pháp có câu *"Paccattaṃ vediyabba viññūhīti":* Pháp mà Bậc Thánh Xuất Thế chứng đắc tự biết.

    Hay là câu "Nhơn nhơn ẩm thủy, lãnh hườn tự tri": Mỗi người uống nước nóng lạnh như thế nào thì tự biết, và khó trình bày cho người khác hiểu.

Hoặc là câu "Á mộng hướng thùy thuyết: Người câm sau khi nằm mộng, chiêm bao đối với người khác không thể trình bày". Vậy Bậc Đắc Chứng Níp Bàn khó mà diễn tả, nếu nói chỉ là gượng nói bằng Pháp học hay thí dụ đó thôi.

12. Thường Tồn *(Niccaṃ):* Nghĩa là hằng còn tự nhiên, như nhiên.
13. Bất Động *(Acalaṃ):* Nghĩa là không biến chuyển lay động.
14. Kiên Cố *(Duvassasaṃ):* Nghĩa là bền bỉ vững vàng.
15. Bất Luân *(Avaṭṭasamaṃ):* Nghĩa là không xoay - chuyển luân hồi chi cả.
16. Nghiện Lạc *(Sukhamaddanaṃ):* Nghĩa là nghiền tán, phá tan tất cả vui trong đời, chỉ còn vui Siêu Thế.
17. Nghiện Cơ *(Phuddamaddanaṃ):* Nghĩa là nghiền nát đánh tan sự đói khát, mong mỏi v.v...
18. Tiêu Khát *(Pipāsañcanayaṃ):* Nghĩa là trừ tiêu sự khao khát, hy vọng tất cả.
19. Vô Mộ *(Analayaṃ):* Nghĩa là không có sự triều mến.
20. Bạt Độc *(Samugyātavattaṃ daṭṭhesaṃ):* Nghĩa là nhổ hết sự độc, nhân quả khổ trong đời.
21. Ly Hành *(Visaṅkhāraṃ):* Nghĩa là lìa hết Pháp Hữu Vi, không có hành động, không bị tạo tác, dứt Duyên trợ tạo.
22. Ly Quá *(Vivajjaṃ):* Nghĩa là lìa tất cả lỗi sai.
23. Đoạn Ái *(Taṅhakkhayaṃ):* Nghĩa là bặt dứt ái dục.
24. Ly Hữu *(Vibhavaṃ):* Nghĩa là vượt ngoài vòng Cửu Hữu và cõi nương ở của chúng sanh *(Sattavāsa).*
25. Ly Tình *(Virāgaṃ):* Nghĩa là xa ngoài phạm vi tình đời (bởi vì Níp Bàn cũng có nghĩa là Riêng Biệt).
26. Ly Ái *(Vitaṇhaṃ):* Nghĩa là Níp Bàn không có sự - thương yêu triều mến chi cả.
27. Diệt Tận *(Nirodhaṃ):* Nghĩa là tắt dứt tất cả đời.

28. Vô Ấn Chứng *(Animittaṃ):* Nghĩa là không có chi tiêu biểu.
29. Thể Tịnh *(Samtabhāvaṃ):* Nghĩa là bản thể vắng lặng.
30. Vô Vị *(Arasārakaṃ):* Nghĩa là không có mùi vị mặn, ngọt, chua, cay chi cả.
31. Vô Dục *(Appasāsañca):* Nghĩa là không có những sự ưa thích chi cả.
32. Bất Diệt *(Amotaṃ):* Nghĩa là không diệt không mất.

Lưu Ý:

* **Chúng Sanh Nương Sanh - Nương Ở** *(Sattavāsa)* **có 9 cách khác nhau, như sau:**

1. Thân Dị Tưởng Dị: Là Nhân Loại cũng có hạng Chư Thiên và Ngạ Quỷ.
2. Thân Dị Tưởng Đồng: Như là Sơ Thiền Phạm Thiên tư tưởng giống nhau, mà Thân khác nhau.
3. Thân Đồng Tưởng Dị: Như là Chư Thiên Quang Minh ở cõi Tứ Thiền Vương - *Ābhassarā.*
4. Thân Đồng Tưởng Đồng: Như là Chư Thiên Mỹ Lệ *(Subhakiṇha)* ở cõi Tam Thiền
5. Vô Tưởng Vô Thọ: Tức là chúng Sanh ở trời Vô Tưởng.
6. Không Vô Biên Xứ: Tức là chúng Sanh ở cõi trời Vô Sắc - Không Vô Biên Xứ.
7. Thức Vô Biên Xứ: Tức là chúng Sanh ở cõi trời Vô Sắc - Thức Vô Biên Xứ.
8. Vô Sở Hữu Xứ: Tức là chúng Sanh ở cõi trời Vô Sắc - Vô Sở Hữu Xứ.

9. Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ: Tức là chúng Sanh ở trời Vô Sắc - Phi Tưởng Phi Phi Tưởng.

Như Vậy:

Sự vắng lặng, yên vui tuyệt đối, ngoài ra Phiền Não Ngũ Uẩn và tất cả Đời (Đời Bản Thể, Đời Chúng Sanh, Đời Vũ Trụ), hoàn toàn Vắng Lặng (Tịch Tịnh) dứt trừ, đoạn tận các Duyên trợ tạo. Trạng thái được nêu như trên có trong khi nào, thì khi ấy gọi Níp Bàn hay Pháp Vô Vi.

c. Tam Ý Nghĩa *hay Tam Đặc Tính của Níp Bàn (Aṭṭha Nibbāna):*

1) Trạng Thái: Vắng lặng, yên tịnh, thể tịnh *(Santilakkhanaṃ).*
2) Phận Sự: Không lay động, không biến chuyển, bất động *(Acalaṃrasaṃ).*
3) Thành Tựu: Không có ấn chứng hiện tượng chi cả *(Animitta paccupaṭṭhānaṃ).*

* Đặc biệt: Níp Bàn không có nhân cận hay không có nhân cần thiết nghĩa là không có điều kiện chi cả. Tức không có yếu tố tạo ra, bởi vì Níp Bàn là Pháp Vô Duyên do không có Duyên trợ tạo. Hay là Níp Bàn là Pháp Vô Vi tức là không có hành vi tạo tác, nên nhân cận là điều không thể có đối với Níp Bàn.

CHƯƠNG 5: SẮC PHÁP (PHỤ)

MƯỜI PHÁP THỰC TÍNH PHỤ

(THEO CHÚ GIẢI)

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 71 - SẮC GIAO GIỚI *(Paricchedarūpa) hay (Ākāsarūpa):*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Sắc Giao Giới - trang 91, Pháp Vô Ký, trong phần Nhị Xiển Minh phân theo Sắc Y Đại Sinh, - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Sắc Giao Giới trong khi ấy ra sao? Hay là Sắc mà gọi là Giao Giới đó ra sao?

Khi nào (hiện bày) cách ranh giới, trống không, tục gọi là hư không, cách luống không, sự luống không, kẽ hở, lỗ trống tục gọi là khoảng cách, ranh, điểm giữa, không ngơ, thường gọi là rỗng, hở, không thuộc về Liên Quan Tương Sinh (Y Tương Sinh) nương Sắc Tứ Đại Hiển nhưng đụng chạm không đặng. Những Sắc này đều gọi là Giao Giới hoặc thường kêu là hư không, sự hiện bày này có trong khi nào thì lúc ấy, khi ấy có Sắc Giao Giới.

b. Thích Nghĩa:

[1] Theo bản dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

- *Giao:* Có nghĩa là liền tiếp, trước sau tiếp nhau, chỗ ngang dọc liền tiếp nhau gọi là giao điểm, khoảng (trống) ...[1]
- *Giới:* Ở vào khoảng giữa hai cái (vật) là giới ...[2]
- *Giao Giới:* Được dịch từ *"Pariccheda"* có nghĩa là Sự đo lường, ranh giới, phân ranh, địa phận. Riêng từ *"Ākāsa"* nghĩa là hư không, trên trời.
- *Sắc Giao Giới:* Dịch từ Phạn ngữ *Pāli "Paricchedarūpa hay Ākāsarūpa":* Có nghĩa là khoảng trống hay khoảng cách phân chia các Bọn Sắc với nhau. Đây là chỉ bày kẽ hở hay ranh giới giữa các bọn Sắc Pháp. Nói theo một nghĩa chuẩn, Sắc Giao Giới là một Pháp bản thể Thực Tính có trạng thái "Chẳng có bịt kín" hoặc là chặng giữa của hai Vật (Vật - ở đây là chỉ bày cho thứ Sắc hay Bọn Sắc). Sắc Giao Giới trước đây gọi là sắc Hư Không, nhưng gọi Sắc Hư Không thì có lẽ chưa hợp theo trạng thái và ý nghĩa của Thực Tính này *(Paricchedarūpa) hay (Ākāsarūpa),* vì Sắc này chỉ là khoảng giữa - giữa hai Bọn Sắc dù rất hẹp, rất nhỏ chỉ cảm nhận mà không thấy đặng, còn từ Hư Không thì quá rộng và chứa đựng nhiều thứ.

* **Giao Giới có 4 hoặc 5 thứ:**

A. Giao Giới có 4 thứ là:

1. Một Hữu Giao Giới *(Oḷṭākasa)* tức hư không ngoài vũ trụ.
2. Không Gian Giao Giới *(Paricchinnākāsa)* tức là chặn giữa của hai vật.

---

[1] Theo Từ Điển của Thiều Chửu và Đào Duy Anh

[2] Theo Từ Điển của Thiều Chửu và Đào Duy Anh

3. Tuyệt Tịnh Giao Giới *(Kasiññugghāṭimakāsa)* tức là Hư Không phủ nhận 9 đề mục, ám chỉ đề mục Hư Không: "KHÔNG VÔ BIÊN".

4. Giao Giới Hư Không *(Paricchadākāsa)* tức là ranh giữa của 2 bọn Sắc trở lên.

B. <u>Giao Giới có 5 thứ là:</u>

1. Giao Giới Hư Không *(Rūpakālāpaparicchadākāsa)* tức là ranh (giới) giữa của 2 Bọn Sắc sắp lên.

2. Không Đổng Giao Giới *(Susirākāsa)* là sự trống không trong vật như là: Hang, trong chai, trong nồi, trong hủ, trong lu v.v...

3. Không Kích Giao Giới *(Vivarākāsa)* là kẽ hở của 2 vật nứt nở v.v...

4. Tuyệt Tịnh Giao Giới *(Kasiññugghāṭimakāsa)* là hư không phủ nhận 9 đề mục, đây tức là đề mục "KHÔNG VÔ BIÊN".

5. Một Hữu Giao Giới *(Oḷṭākasa)* tức hư không ngoài vũ trụ, tục gọi là bầu trời.

- *<u>Sắc Giao Giới:</u>* Có *Pāli* chú giải như sau:

Na kassatīti = Ākāso: Chẳng có bịt kín, không bị cứng, gọi là Giao Giới (Hư Không).

Đây là thứ Sắc Pháp 4 nhân tạo: Sắc Nghiệp, Sắc Tâm, Sắc Quí Tiết, Sắc Vật Thực, hay là một thứ Sắc được cấu tạo bởi bốn Pháp *Kāmma* (Nghiệp), *Citta* (Tâm), *Utu* (Quí Tiết) và *Āhāra* (Vật Thực).

- *<u>Sắc Giao Giới:</u>* Theo Bộ Pháp Tụ - Tạng Vô Tỷ Pháp – Phần Tam Đề Xiển Minh, Trang 109, Đức Phật Ngài có giảng dạy như sau:

Sắc Nội Phi Giao Giới đó ra sao?

Nhãn Xứ ... Thân Xứ. Những Sắc này gọi là Sắc Nội Phi Giao Giới.

Sắc Nội thành Giao Giới đó ra sao?

Trống không tục gọi là Hư Không, Cách luống không, sự luống không, kẽ hở, lỗ trống, tục định là không ngơ, thường gọi là rỗng không thuộc về Y Sinh nương Sắc Tứ Đại Hiển, nhưng không đụng chạm chi. Những Sắc này đều gọi là Sắc Nội thành Giao Giới. *(Ākasadhātu).*

Sắc Ngoại Phi Giao Giới ấy ra sao?

Sắc Xứ ... Đoàn Thực. Những Sắc này gọi là Sắc Ngoại Phi Giao Giới.

Đức Phật Ngài còn giảng dạy thêm về Sắc Giao Giới trong Tạng Diệu Pháp - Bộ Phân Tích - Phần Chất Phân Tích Phân Theo Kinh như sau:

Giao Giới Chất ấy ra sao?

Giao Giới Chất có 2 như là Giao Giới Chất Nội và Giao Gới Chất Ngoại.

Giao Giới Chất Nội ấy ra sao?

Hư không trống rỗng, tư cách gọi là Hư Không, sự trống không, tư cách gọi là sự trống không. Lỗ trống, tư cách gọi là lỗ trống, chỗ máu và thịt không đụng chạm là phần trong ta thành Sắc Nội do Thủ như là lỗ tai, lỗ mủi, lỗ cuống họng, lỗ nuốt đồ ăn, lỗ chứa đồ ăn, là lỗ để cho đồ ăn-uống chạy xuống. Hay là trống không, cách cho là trống không, sự trống không, cách cho là sự trống không, lỗ trống, cách cho là lỗ trống, chỗ - thịt và máu không đụng chạm về phần ta thành Sắc nội do thủ, dù có như thế nào khác, đây gọi là Giao Giới Chất Nội.

Giao Giới Chất Ngoại đó ra sao?

Trống không, cách cho rằng trống không, sự trống không, cách cho rằng sự trống không, lỗ trống, cách cho rằng lỗ trống, chỗ mà Sắc Tứ Đại Hiển không đụng chạm là bên ngoài, thành Sắc Ngoại Phi Do Thủ, dù có như thế nào khác, đây gọi là Giao Giới Chất Ngoại.

Như Vậy:

Sắc Giao Giới là khoảng cách giữa Bọn Sắc, tức Sắc này với Sắc kia, hay là ranh giới của các thứ Sắc với nhau. Hoặc được hiểu là khoảng trống, kẽ hở, ranh giới giữa Sắc Pháp với Sắc Pháp. Hoặc là ranh giới Sắc, chặng giữa ranh của Sắc. Cách hiện bày trạng thái này gọi là Sắc Giao Giới.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sắc Giao Giới (Aṭṭha rūpapariccheda):*

1) Trạng Thái: Ranh Bọn Sắc, chặng giữa của Bọn Sắc với Bọn Sắc *(Rūpapariccheda lakkhaṇaṃ).*

2) Phận Sự: Làm cho Sắc hiện riêng từng bọn, trình bày riêng từ phần của Bọn Sắc *(Rūpapariyantappakāsanarasaṃ).*

3) Thành Tựu: Phân ranh (Giới) Bọn Sắc *(Rūpamariyādā paccupaṭṭhānaṃ).*

4) Nhân Cận: Có ngăn riêng của Sắc, có ranh của Bọn Sắc *(Paricchinnarūpapadaṭṭhānaṃ).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 72 **- SẮC THÂN BIỂU TRI** *(KĀYAVIÑÑATTIRŪPA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Sắc Thân Biểu Tri - trang 90, Pháp Vô Ký, trong phần Nhị Xiển Minh phân theo Sắc Y Đại Sinh - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Sắc mà gọi là Thân Biểu Tri (kāyaviññattirūpa) đó ra sao? Hay là Sắc Thân Biểu Tri trong khi ấy ra sao?

(Khi nào hiện bày) sự lay động, cách lay động, Hành Vi lay động, sự trình bày cho biết ý nghĩa hành động, trình bày cho biết ý nghĩa nơi Thân của người mà có Tâm Thiện, Tâm Bất Thiện hay là Tâm Vô Ký sai khiến tới lui, nhìn liếc qua lại, có ngay như thế nào, thì Sắc Thân Biểu Tri có trong khi ấy. Hay là những Sắc này đều gọi là Thân Biểu Tri.

b. Thích Nghĩa:

- *Biểu:* Có nghĩa là bày ra ngoài, tỏ rõ, tuyên bố ý kiến mình cho người biết gọi là Biểu, dấu hiệu ...
- *Tri:* Có nghĩa là biết, Tri Thức, những điều mình biết, quen biết, hiểu biết ...[2]
- *Biểu Tri:* Dịch từ Phạn Ngữ *Pāli "Viññatti"* nghĩa là cách biểu lộ qua hành động của Thân và Khẩu, như nét mặt, ngôn ngữ ... hay là sự bày ra của Thân, hiện bày của Khẩu qua nhiều cách như là nói chuyện, kêu, hoặc ngoắc tay, gục gặt đầu v.v...

❖ Ở đây, Biểu Tri hay Sắc Biểu Tri được phân thành hai. Một là Sắc Thân Biểu Tri và hai là Sắc Khẩu Biểu Tri. Nay trình bày trước Sắc Thân Biểu Tri.

---

[1] Theo bản dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

[2] Theo Từ Điển của Đào Duy Anh và Thiều Chửu

- *Sắc Thân Biểu Tri (kāyaviññattirūpa):* Là Thân hành động hiện bày cho người khác đặng tỏ rõ về Thân (như ngoắc tay, ra dấu ...) và đôi lúc Thân chỉ biểu lộ hành vi mà không có ý nghĩa (cách bình thường như: ngáp, thể dục ...).

  * Nói về Thân có 2 cách như sau:

  1. Là **Thân Biểu Tri Thông Tri** *(Bodhanakāyaviñ - natti):* Thân nêu bày có Ý nghĩa tỏ hiểu, mà người khác khi thấy nhận ra đặng hiểu Ý như gật đầu, quắt tay, chấp tay xá chào v.v..., Thân Biểu Tri Thông Tri mà nói tắt - gọi gọn là Thân Biểu Tri (biểu Lộ nơi Thân có Ý nghĩa).

  2. Là **Thân Biểu Tri Hành Vi** *(Pavattanakāyaviññat -ti):* Thân hành động, tiêu biểu hiện tượng bằng cách hành vi như tập thể dục, hoặc đi ra đi vào làm công việc v.v... chớ không có ý nghĩa (cho người khác biết) tức không có biểu Lộ ý nghĩa chi để tỏ hiểu, những cách này không gọi là Thân Biểu Tri (Thông Tri).

- *Sắc Thân Biểu Tri:* Theo *Pāli* có chú giải như sau:

  - *Kāyavikāro kāyaviññattināma:* Nghĩa là Thân nêu bày, tiêu biểu để hiểu với nhau gọi là Thân Biểu Tri (Thông Tri), như là: ngoắc tay, gục gặt đầu v.v...

  - *Kayena viññatti = Kāyaviññatti:* Cách đặc biệt làm cho hiểu Ý bằng hành động của Thân, hoặc sự tiêu biểu bằng Thân hành động có biểu Lộ Ý nghĩa kèm theo, gọi là Thân Biểu Tri.

- *Sắc Thân Biểu Tri:* Trong *Visuddhimaggakatha* – Thanh Tịnh Đạo có giải như vầy: Chính Sắc Biểu Tri này (Thân Biểu Tri) Phật Ngài gọi là Thân Biểu Tri

Thông Tri, vì nguyên nhân khiến cho biết ý nghĩa do sự chuyển động của Thân, lay động của Thân, và nên hiểu thêm rằng: Sự biểu lộ và bày ra từ Thân mà có ý nghĩa bởi do di chuyển của Sắc sanh từ Quí Tiết v.v... (Có gió (do) Tâm tạo – tức Quí Tiết do Tâm tạo, hoặc Quí Tiết - Quí Tiết do Tâm tạo).

Như Vậy:

Sắc mà nêu bày bằng cách tiêu biểu thân hành động biểu lộ qua cử chỉ của Thân, mà mang bản chất do Tâm làm nền tảng sanh, tạo sự di động, chuyển động – của Thân, phơi bày hiện ra – tỏ ý nghĩa, hay trình bày ý nghĩa. Chơn tướng hay tướng trạng Thực Tính như vậy, gọi là Thân Biểu Tri (Thông Tri) - *Kāyaviññattirūpa.*

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sắc Thân Biểu Tri: (Aṭṭha kāyaviññattirūpa)*

1) Trạng Thái: Thân nêu ý nghĩa, hay nêu bày bằng Thân có ý nghĩa đặng biết *(Viññāṇapanalakkhaṇaṃ).*

2) Phận Sự: Nêu bày ý nghĩa, làm cho biết ý nghĩa *(Adhippāyappakāyanarasaṃ).*

3) Thành Tựu: Thân lay động, cách thân lay động *(Kāyavipphandanahetu bhāvapaccupaṭṭhānaṃ).*

4) Nhân Cận: Có gió (do) Tâm tạo *(Cittasamuṭṭhānavāyo dhātupadaṭṭhānaṃ).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 73 **- SẮC KHẨU BIỂU TRI** *(VACĪVIÑÑATTIRŪPA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Sắc Khẩu Biểu Tri - trang 90, trong Pháp Vô Ký, phần Nhị Xiển Minh phân theo Sắc Y Đại Sinh - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Sắc mà gọi là Ngữ Biểu đó ra sao? Hay là Sắc Khẩu Biểu Tri trong khi ấy ra sao?

Khi nào biểu lộ: Cách nói, cách phát ra lời, cách nói chuyện, cách tường thuật, cách tuyên bố, cách Quảng cáo ngôn ngữ, lời phân biệt của người có Tâm Thiện, Tâm Bất Thiện, hay là Tâm Vô Ký. Đây gọi là ngôn ngữ, sự trình bày cho biết ý nghĩa, cách trình bày cho biết ý nghĩa, trạng thái trình bày cho biết ý nghĩa, ngôn ngữ cho biết ý nghĩa như thế nào thì Sắc Khẩu Biểu Tri có trong khi ấy, hay là sự hiển lộ bằng Sắc này, thì Sắc này gọi là Ngữ Biểu Tri.

b. Thích Nghĩa:

- *Khẩu:* Có nghĩa là Miệng, mồm ...[2]
- *Khẩu:* Là chỗ phát ra của lời nói, nơi mà Ngôn Ngữ hiện bày...
- *Khẩu Biểu Tri:* Tức là Sắc Biểu Tri *"Vacīviññattirūpa"* là cách phát khởi nêu - bằng miệng, hay là cách hiện bày phát ra bằng miệng mà làm cho người khác hiểu ý qua lời nói đó, như: Kêu, gọi, dạ, thưa ...

* Nói về Khẩu Biểu Tri có 2 Cách như sau:

1. **Khẩu Biểu Tri Thông Tri** *(Bodhanavacīviññatti):*

---

[1] Theo bản dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Santakicco.

[2] Theo Từ Điển của Đào Duy Anh và Thiều Chửu.

Là miệng phát ra nêu bày có ý nghĩa để tỏ hiểu như là: Kêu, dạ v.v... mà làm cho người nghe đặng biết qua sự tiêu biểu gọi, kêu, la ... tức cách biểu lộ lời nói qua cửa miệng có đi kèm tỏ cho hiểu ý nghĩa.

2. **Khẩu Biểu Tri Hành Vi** *(Pavattanavacīviññatti):*

Là miệng nêu bày - hành vi bằng miệng, mà không có trình bày ý nghĩa chi như là ngáp, hoặc nhai v.v...

* Ở đây, Sắc Khẩu Biểu Tri *(vacīviññattirūpa)* là miệng phát ra có nêu bày, trình bày, hiện bày ý nghĩa để tỏ hiểu cùng nhau, tức là lấy phần Khẩu Biểu Tri Thông Tri *(Bodhanavacīviññatti).*

- *Sắc Khẩu Biểu Tri:* Có *Pāli* chú giải như sau:
  - *Vacīvikāro vacīviññatti nāma:* Nghĩa là cách biểu lộ nêu ra bằng miệng để tỏ hiểu, gọi là Khẩu Biểu Tri (Ngữ Biểu).
  - *Vacīyā viññatti = vacīviññatti:* Cách đặc biệt làm cho hiểu ý bằng lối nói, gọi là Khẩu Biểu Tri, hay là Ngữ Biểu Tri, hoặc gọi tắt là Sắc Ngữ Biểu.
- *Sắc Khẩu Biểu Tri:* Trong *Visuddhimaggakatha* - Thanh Tịnh Đạo có giải như vầy: Chính Sắc Biểu Tri này (Khẩu Biểu Tri) Phật Ngài gọi là Khẩu Biểu Tri Thông Tri, vì thay đổi đặc tánh, chất đất do Tâm làm nền tảng sanh - tồn tại để phát ngôn (lời nói phát ra từ miệng). Đây là Pháp thực thể chỉ bày làm Duyên tiếp xúc với Sắc Thủ, gọi là Ngữ Biểu Tri. Nói cách khác, chính Sắc Biểu Tri này – Ngài gọi là Ngữ Biểu Tri vì nguyên nhân khiến cho lời nói có ý nghĩa tức ý nghĩa do sự tự phát ra lời nói ấy.

Như Vậy:

Sắc Khẩu Biểu Tri hay Sắc Ngữ Biểu là cách phát khởi nêu bằng miệng *(Vacīviññattirūpa),* tức là thành cách nói, lời nói mà xuất phát từ nơi cửa miệng (khẩu) mà đặng làm cho người khác hiểu ý nghĩa.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sắc Khẩu Biểu Tri (Aṭṭha vacīviññattirūpa):*

1) Trạng Thái: Miệng nêu Ý nghĩa, nêu bày hiểu ý *(Viññāpana lakkhaṇāṃ).*

2) Phận Sự: Trình bày Ý nghĩa bằng miệng, bày nêu ra từ miệng có biểu Lộ tỏ hiểu *(Adhippāyapakāsana rasaṃ).*

3) Thành Tựu: Phát Tiếng thành lời, hoặc miệng nói năng *(Vacīghosahetubhāvā paccupaṭṭhānaṃ).*

4) Nhân Cận: Có chất Đất do Tâm tạo *(Cittasamuṭṭhāna pathavīdhātu padaṭṭhānaṃ).*

* *Pháp Thực Tính 72: Sắc Thân Biểu Tri và Pháp Thực Tính 73: Sắc Khẩu Biểu Tri* gom lại gọi chung là Sắc Biểu Tri *(Viññattirūpa),* với nghĩa lý là: Nêu ra, bày ra, hiện bày ra ngoài để người khác biết hoặc ta biết qua hành động, cử chỉ có ý nghĩa từ thân và khẩu; tức là sự biểu Lộ của thân và khẩu có tính cách hiện bày để tỏ hiểu ý nghĩa cho biết đặng qua sự thể hiện của Thân: Cử chỉ ... , Khẩu: Lời nói ...

Sắc Biểu Tri có *Pāli* chú giải như sau:

- *Adhippayaṃ viññāpetīti = viññatti:* Làm cho người khác hiểu ý gọi là Biểu Tri (Thông Tri).

- *Viññāyatīti = viññatti:* Nêu đáng tự hiểu cũng gọi là Tiêu Biểu tức Biểu Tri (cho mình và người khác tỏ hiểu ý nghĩa).

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 74 - SẮC NHẸ (KHINH): *(RŪPALAHUTĀ)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Sắc Nhẹ - trang 77 trong Pháp Vô Ký, phần Nhị Xiển Minh phân theo Sắc Y Đại Sinh - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Sắc Nhẹ trong khi ấy ra sao? Hay là Sắc mà gọi là Nhẹ Nhàng đó ra sao?

Khi nào có sự Nhẹ, sự không nặng, sự lẹ làng, sự không chần chờ, chậm chạp, dù nơi Sắc nào, như thế gọi là Sắc Nhẹ có trong khi ấy. Hoặc mà gọi là Sắc Nhẹ nhàng đó có hiện bày trong khi ấy.

b. Thích Nghĩa:

- *Nhẹ:* Có nghĩa là Khinh, trái với từ Trọng, dễ dàng... [2]
- *Nhẹ:* Dịch theo Phạn Ngữ *Pāli "Lahutā"* có nghĩa là sự nhẹ nhàng, sự nhẹ phao.[3]
- *Sắc Nhẹ:* Được dịch từ Phạn Ngữ *Pāli "Rūpalahutā"* có nghĩa là trạng thái Thực Tính Pháp chỉ bày sự nhẹ

---

[1] Theo bản dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

[2] Theo Từ Điển của Thiều Chửu và Đào Duy Anh.

[3] Theo Từ Điển Pāli – Việt của Đại Trưởng Lão Bửu Chơn.

nhàng của Sắc Thành Tựu, trừ cách nặng nề của sắc thành tựu.

- *Sắc Thành Tựu:* Là tính từ Sắc Đất đến Sắc Vật Thực Nội, đây là chỉ bày Sắc Nghiệp (thành tựu), Sắc Thực Tính, Sắc Thực Tướng, Sắc Rõ, Sắc quán đắc.
- *Sắc Nhẹ:* Theo *Pāli "Rūpalahutā"* có chú giải như sau:
  - *Lahuno bhāvo = lahutā:* Cách nhẹ nhàng gọi là khinh hay là nhẹ .
  - *Rūpassa lahutā = rūpalahutā:* Cách nhẹ của sắc thành tựu, gọi là Sắc Nhẹ .
- *Sắc Nhẹ:* Theo Tạng Vô Tỷ Pháp – Bộ Pháp Tụ, Phần Pháp Vô Ký, trang 91 Đức Phật có giảng dạy về Sắc Nhẹ như sau:

  Sắc Nhẹ đó ra sao?

  Sự nhẹ, cách mau, không chậm chạp, không nặng nề của sắc nào như thế, đây gọi là Sắc Nhẹ.

  Sắc Phi Sắc Nhẹ đó ra sao?

  Nhãn Xứ ... Đoàn Thực. Những Sắc này gọi là Sắc Phi Sắc Nhẹ.

  Sắc Ngoại thành Sắc Khinh (Nhẹ) đó ra sao?

  Cách nhẹ, sự mau, không chậm chạp, không nặng nề nơi sắc nào như thế, đây gọi là Sắc Ngoại thành Sắc Nhẹ *(Rūpalahutā).*

  Sắc Ngoại Phi Sắc Khinh (Nhẹ) đó ra sao?

  Sắc Xứ ... Đoàn Thực. Những Sắc này gọi là Sắc Nhẹ Phi Sắc Khinh.

Như Vậy:

Việc làm cho Bọn Sắc hay sắc nào được nhẹ, tạo cách thuận lẹ, với tính năng không nặng nề của Sắc Thành Tựu ... nên gọi Sắc này là Sắc Nhẹ hoặc là Sắc Nhẹ nhàng của Sắc. Hay là sự nhẹ nhàng của Sắc, phá sự trì trệ của Sắc Thành Tựu, làm việc di chuyển lanh lẹ. Những Thực Tính này có trong khi nào thì khi ấy có Sắc Nhẹ.

c. *Tứ Ý Nghĩa* *hay Tứ Đặc Tính của Sắc Nhẹ (Aṭṭha rūpalahutā)*

1) Trạng Thái: Cách không trầm trọng, cách nhẹ nhàng *(Adandhatalakkhaṇā).*
2) Phận Sự: Trừ cách nặng nề của sắc, phá trừ cách nặng nề của sắc (thành tựu) *(Rūpānaṃgarubhāvavinodanarasā).*
3) Thành Tựu: Nhẹ nhàng, lanh lẹ (của Sắc), tạo sự làm việc nhanh lẹ, lẹ làng *(Lahuparivattitāpaccupaṭṭhāṇā).*
4) Nhân Cận: Có Sắc Nhẹ *(Lahutārūpapadaṭṭhāṇā),* hoặc hội đủ Sắc Mềm, Sắc Thích Sự (Sắc vừa làm việc).

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 75 - SẮC MỀM (NHU): *(MUDUTĀRŪPA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Sắc Mềm (Sắc Nhu) - trong phần Nhị Xiển Minh phân theo Sắc Y Đại Sinh, trang 77, 78 - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

[1] Theo bản dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

Sắc Mềm trong khi ấy ra sao? Hay Sắc Mềm, Sắc mà gọi là mềm dịu đó ra sao?

Khi nào có trạng thái mềm, mềm dịu, sự mềm dịu, không sần sượng, không cứng cỏi, không trở ngại hành động, dù nơi sắc nào (Sắc Thành Tựu, bọn Sắc ...) đều gọi là Sắc Mềm Dịu, tức khi ấy (hiện bày) Sắc Mềm, hay là Sắc Mềm có trong khi ấy (nhu).

b. Thích Nghĩa:

- *Mềm*: Từ chữ Hán-Việt là Nhu – nghĩa là mềm, mềm yếu, mềm mại, như nhu nhuyễn, mềm lướt, nhu thuận, nhún thuận, thuận theo, phục theo ...
- *Mềm*: Dịch từ Phạn ngữ *Pāli "Mudutā"* có nghĩa là – sự mềm mại, dẻo dai, êm dịu, dịu dàng, êm ái ...
- *Sắc Mềm*: Được dịch từ Phạn ngữ *Pāli "Mudutārūpa"* có nghĩa là sự mềm của sắc tâm, sắc quí tiết và sắc vật thực trong thân thể. Hay là sự dịu dàng, cách nhu nhuyến qua trạng thái uyển chuyển trong công việc. Do sắc này bài trừ và phá cách cứng sượng của sắc
- *Sắc Mềm:* Theo *Pāli* có chú giải Sắc Mềm " *Mudutā-rūpa"* như sau:
  - *Mudunobhāvo = Mudutā:* Cách mềm mại gọi là mềm hoặc nhu.
  - *Rūpassa mudutā = Rūpamudutā:* Sắc thành tựu đặng mềm và nhờ sắc như thế, nên sắc ấy gọi là Sắc Mềm (hay là Sắc Nhu).
- *Sắc Mềm*: Sắc ngoại thành sắc Nhu đó Theo Bộ Pháp Tụ, Tạng Diệu Pháp – Phần Tam Đề Xiển Minh, trang 110. Đức Phật Ngài dạy như sau:

Sắc Ngoại Thành Sắc Nhu đó ra sao?

Cách mềm, sự mềm, không cứng, không sần sượng dù nơi sắc nào, những sắc như thế này đều gọi là Sắc Ngoại Thành Sắc Nhu.

Sắc Ngoại Phi Sắc Nhu ấy ra sao?

Sắc xứ ... Đoàn Thực. Những sắc này gọi là Sắc Ngoại Phi Sắc Nhu.

Như Vậy:

Sắc nêu bày đặng phần mềm nơi sắc (dù nơi sắc nào), tức là sự mềm, cách không sượng cứng của Sắc Tâm, Sắc Quí Tiết và Sắc Vật Thực trong thân thể, sắc đó gọi là Sắc Mềm. Hoặc sắc ấy gọi là Sắc Mềm Dịu, hay là sự thể hiện không thô cứng diệt trừ sự thô cứng của các sắc và đặng thành tựu không trở ngại của các cử chỉ, trong công việc làm, thì Pháp Thực Tính này gọi là Sắc Mềm vậy.

c. *Tứ Ý Nghĩa* *hay Tứ Đặc Tính của Sắc Mềm (Aṭṭha Mudutārūpa):*

1) Trạng thái: Không cứng sượng, cách mềm *(Athaddhatālakkhaṇā).*

2) Phận sự: Trừ cứng sượng của Sắc, bài trừ sự sượng cứng của Sắc (Tâm, Quí Tiết, Vật Thực) *(Rūpānaṃtaddhavinodanarasā).*

3) Thành tựu: Không trở ngại hành động, hoạt động không trở ngại những công việc làm *(Sabbakriyāsu avirodhitā paccupaṭṭhāṇā).*

4) Nhân cận: Có Sắc Mềm (mại) *(Mudurūpapadaṭṭhānā)*, hoặc hội đủ Sắc Nhẹ, Sắc Thích Sự (tức Sắc vừa làm việc).

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 76 - SẮC THÍCH SỰ HAY SẮC THÍCH NGHIỆP *(RŪPAKAMMAÑÑATĀ)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Sắc Thích Sự - trong phần Nhị Xiển Minh phân theo Sắc Y Đại Sinh, trang 78 - Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Sắc Thích Sự trong khi ấy ra sao? Hay là Sắc mà gọi là Thích Sự đó ra sao?

(Khi nào, lúc nào có) cách vừa với việc làm, vừa theo việc làm, sự vừa theo việc làm, trạng thái vừa với việc làm, dù nơi Sắc nào đều gọi là Sắc Thích Sự (lúc nào có hành động thích hợp trong việc làm thì khi ấy có Sắc Thích Sự).

b. Thích Nghĩa:

- *Thích Sự:* Thích hợp với việc làm ... (còn gọi là thích dụng, thích ứng).
- *Thích Sự:* Được dịch từ Phạn ngữ *Pāli "Kammaññatā"* nghĩa là nên làm, sẵn sàng, để sử dụng, sự sẵn sàng, đáng, sự có thể làm được.
- *Sắc Thích Sự:* Là dịch từ Phạn ngữ *Pāli "Rūpakamma -ññatā"* có nghĩa là sắc mà nêu bày vừa với cách điều khiển để làm công việc như ý, sắp đặt không sai – như là: Muốn đưa, dở cách nào, cao thấp thì đúng

[1] Theo bản dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

theo ý sắp đặt. Hoặc nói cách khác - khi nào có sự thích ứng, thích hợp với Cảnh để giải quyết công việc như ý, thích nghi với các việc làm, thì đó là Sắc Thích Sự hiện bày.

- *Sắc Thích Sự:* Có *Pāli* chú giải như sau:
  - *Kammaññassa bhāvo = Kammaññatā:* Thích hợp hay là vừa với cách làm mọi việc, gọi là Thích Sự (vừa làm việc).
  - *Rūpassa kammaññatā = Rūpakammaññatā:* Cách vừa làm việc của Sắc Thành tựu, hoặc là vừa thích hợp như ý của Sắc Tâm, Sắc Quí Tiết, Sắc Vật Thực đây gọi là Sắc Thích Sự.
- *Sắc Thích Sự:* Theo Bộ Pháp Tụ, Tạng Vô Tỷ Pháp – Phần Tam Đề Xiển Minh, trang 110, 111. Đức Phật Ngài dạy như sau:

Sắc nội phi sắc Thích Sự ấy ra sao?

Nhãn Xứ ... Thân Xứ. Những Sắc này gọi là Sắc Nội Phi Sắc Thích Sự.

Sắc ngoại thành sắc Thích Sự ấy ra sao?

Sắc vừa với công việc làm, sự thích hợp với cách làm, trạng thái thích hợp với việc làm của sắc thế nào, những sắc này đều gọi là sắc ngoại thành sắc Thích Sự (Rūpakammaññatā).

Sắc ngoại phi sắc Thích Sự ấy ra sao?

Sắc xứ ... Đoàn Thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi sắc Thích Sự.

Như Vậy:

Sắc mà nêu là Thích Sự hoặc Sắc Thích Nghiệp là cách vừa với sự điều khiển để làm việc như ý sắp không

sai. Tức công việc thực hiện vừa theo cách hành động – bởi có cách thích nghi, sự thích hợp và bài trừ cách không thích nghi thích hợp ấy cho đặng vừa với việc làm hoặc là cách vừa làm việc của bọn sắc, tính chung là sắc thành tựu được thuận theo lối việc làm.

c. ***Tứ Ý Nghĩa*** *hay Tứ Đặc Tính của Sắc Thích Sự (Aṭṭha rūpakammaññatā):*

1) Trạng Thái: Vừa thích sự dùng, cách vừa *(Kammañña bhāva lakkhaṇā).*

2) Phận Sự: Trừ cách không thích sự (không vừa) *(Akammaññatā vinodanarasā).*

3) Thành Tựu: Không hèn yếu, cách lưu tồn lực, sự lưu tồn lượng lực *(Adubbalabhāva paccupaṭṭhānā).*

4) Nhân Cận: Có Sắc vừa với việc làm, hay là có Sắc Nhẹ, Sắc Mềm *(Kammaññarūpapadaṭṭhānā).*

* **Lưu Ý:** Ba thứ Sắc vừa kể trên (Nhẹ ,Mềm, Thích Sự), gồm lại gọi là Sắc kỳ dị *(Vikārarūpa)* hay còn gọi là Sắc Đặc Biệt. Có *Pāli* chú giải như vầy: *Viseso ākāso = Vikāro:* Cách kỳ dị, đặc biệt của Sắc Thành Tựu, nên gọi là Sắc Kỳ Dị.

Hoặc kể luôn 2 thứ Sắc Biểu Tri (Thân Biểu, Khẩu Biểu), gom chung lại cả 5 thứ Sắc này, cũng gọi là Sắc Kỳ Dị *(Vikāra).*

- Ba loại sắc này (Nhẹ, Mềm, Thích Sự) không rời nhau, mỗi thứ sắc vừa nêu có đặc tính riêng nhưng đi chung.

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 77 - SẮC TÍCH TRỮ
(UPACAYARŪPA)

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Sắc Tích Trữ - trang 78, Pháp Vô Ký - trong phần Nhị Xiển Minh phân theo Sắc Y Đại Sinh, Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Sắc Tích Trữ có trong khi ấy ra sao? Hay là Sắc mà gọi là Tích Trữ đó ra sao?

(Khi nào có) những cách chất chứa, tích trữ, sự Sanh ra của Sắc đó. Khi ấy, lúc ấy gọi là Sắc Tích Trữ, tức gọi là Sắc Sanh. Hoặc là Sắc như thế gọi là Sắc (sanh bằng cách) Tích Trữ (Upacaya).

b. Thích Nghĩa:

- *Tích Trữ:* Là chứa chất để dành, tích tụ ...
- *Tích Trữ:* Được dịch theo Phạn ngữ *Pāli "Upacaya"* nghĩa là tích trữ, chất đống lại.
- *Sắc Tích Trữ:* Là dịch từ Phạn ngữ *Pāli "Upacayarūpa "* là cách phát sanh ra của Sắc. Đây là trạng thái sơ sanh được xem là sự sanh khởi đầu tiên của Bọn Sắc (xem cuốn Tự Học Vi Diệu Pháp quyển 1, trang 121).
- *Sắc Tích Trữ:* Có *Pāli* chú giải như vầy: *Ādito uparito ca cayoti = Upacayo:* Cách sanh khởi từ đầu - luôn sau mỗi cách Sanh của Sắc Thành Tựu, đó gọi là Sắc Tích Trữ hay còn gọi là Sắc Sanh.
- *Sắc Tích Trữ:* Còn gọi là Sắc Sanh. Khi nói đến sanh *(Jāti)* thì phải được hiểu là nhờ Nghiệp Hữu - trợ mới

---

[1] Theo bản dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

có Sanh (phải kể luôn Sanh Hữu). Cách sanh của Uẩn gọi là Sanh hay là tất cả Pháp Hữu Vi có đặng do nương pháp chi, pháp ấy gọi là Sanh. Sanh *(Jāti)* nói theo Danh Sắc có 2:

1 là Danh Sanh *(Nāmajāti)* tức là Tâm và Sở Hữu phát sanh ra.

2 là Sắc Sanh *(Rūpajāti)* tức là sự Sanh ra của Sắc Nghiệp *(Kammajarūpa).*

- *Sắc Tích Trữ:* Theo Bộ Pháp Tụ, Tạng Vô Tỷ Pháp – Phần Nhị Xiển Minh, Phân Theo Sắc Y Đại Sinh, trang 78. Đức Phật Ngài dạy như sau:

Sắc mà gọi là Sắc Tích Trữ ấy ra sao?

Những cách nào chất chứa Xứ, sự sanh ra của sắc đó, sắc như thế đây gọi là Sắc Sinh (tức Sắc Tích Trữ).

- *Xứ:* Chữ Xứ ở đây được dịch từ Phạn ngữ *Pāli "Āyatana":* Có nghĩa là dường như ráng sức cho Quả phát sanh. Theo Pāli có chú giải như sau:

Những Pháp Bản Thể Chơn Tướng dường như tương-trợ cố gắng giúp cho Quả phần ta phát sanh đặng gọi là Xứ. *(Āyatanti attano baluppattiyā ussāhantā viya hontīti = Āyatanāni).*

Pháp làm cho Tâm, Sở Hữu tiến hóa rộng rãi như thế, gọi là Xứ *(Āyasaṅkhāte citta cetasikadhamma etāni tanonti vitthā-rentīti = Āyatanāni).*

- *Sắc Tích Trữ:* Cũng theo Bộ Pháp Tụ, ở Phần Tam Đề Xiển Minh Phật Ngài có dạy thêm như sau:

Sắc nội phi sắc Sinh (Tích Trữ) ấy ra sao?

Nhãn xứ ... Thân Xứ. Những Sắc này gọi là Sắc nội phi sắc Sinh.

Sắc ngoại thành sắc Sinh (Tích Trữ) ấy ra sao?

Sự tích tụ của những Xứ, cách sanh ra của Sắc như thế nào. Những Sắc này đều gọi là Sắc Ngoại Thành Sắc Sinh.

Sắc ngoại phi sắc Sinh ấy ra sao?

Sắc Xứ ... Đoàn Thực. Những Sắc này gọi là Sắc Ngoại Phi Sắc Sinh.

Như Vậy:

Sắc mà nêu Tích Trữ *(Upacayarūpa)* là cách phát Sanh ra của Sắc, nên còn gọi là Sắc Sanh, nghĩa là cách làm việc sanh ra cho những Sắc (Pháp). Đây là trạng thái Thực Tính nói về sự bắt đầu của Sắc – Bọn Sắc, hay là sự bắt đầu của các Xứ nào, sự tích trữ của Sắc – Sự tích trữ của Sắc nào là hiện bày cách sanh một cách liên tục, là thành tựu đầy đủ của Sắc Pháp.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sắc Tích Trữ (Aṭṭha rūpa upacaya):*

1) Trạng thái: Cách sơ sanh, phát khởi sanh *(Ācayalakkhaṇā).*

2) Phận sự: Làm cho Sắc Pháp sanh ra, sanh ra cho những Sắc *(Rūpanaṃ ummujjāpanaraso).*

3) Thành tựu: Sắc Pháp có ra cho đầy đủ, Sắc thành tựu (Sắc Pháp) có ra đầy đủ *(Paripuññabhāvapaccupaṭṭhāṇa).*

4) Nhân cận: Có Sắc phát Sanh, tức là có Sắc đang Sanh và đang tăng *(Uparita rūpa padaṭṭhāno).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 78 - SẮC THỪA KẾ
(SANTATIRŪPA)

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Sắc Thừa Kế - trang 78, Pháp Vô Ký - trong phần Nhị Xiển Minh phân theo Sắc Y Đại Sinh, Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Sắc Thừa Kế trong khi ấy ra sao? Hay là Sắc mà gọi là Thừa Kế đó ra sao?

(Khi nào có) sự Sanh ra của Sắc nào mà thành liên tiếp, tiến hoá, Thừa kế của Sắc Pháp như thế đó. Những Sắc này gọi là Sắc Thừa Kế, tức có trạng thái như vậy thì khi ấy gọi là Sắc Thừa Kế (Santati).

b. Thích Nghĩa:

- *Thừa:* Có nghĩa là tiếp nối, giúp đở, ...
- *Kế:* Có nghĩa là đến nối sau, tiếp nối, nối theo, nối dõi, tiếp sau, tiếp theo ...
- *Thừa Kế:* Tiếp nối sau, nối theo cách liên tiếp, thừa hưởng từ Vật hoặc Người khác ...[2]
- *Thừa Kế:* Dịch từ Phạn ngữ *Pāli "Santati" là sự liên tục, sự kéo dài, truyền thống, liên tiếp mãi mãi.*
- *Sắc Thừa Kế:* Được dịch từ Phạn ngữ *Pāli "Santati-rūpa"* có nghĩa là sự sinh từ khi đủ số - về sau gọi là thừa kế. Hay là tiến hóa, tăng trưởng, lớn lên thêm của Sắc Thành Tựu, gọi là Sắc Thừa Kế. *"Santati-rūpa"* cũng dịch là Sắc Liên Tiếp, hay Sắc Tiến.

---

[1] Theo bản dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

[2] Theo Từ Điển Hán Việt của Đào Duy Anh và Thiều Chửu

- *Sắc Thừa Kế:* Theo *Pāli* có chú giải như sau:
  - *Saṃ runappunaṃ tīti = santati:* Cách sanh lên của Sắc thành tựu đầy đủ (hoài hoài) gọi là Thừa Kế hay liên tiếp hoặc tiến hóa.
  - *Sambhandhā tīti = santīti:* Cách Sanh lên để liên tiếp, Thừa Kế với nhau của Sắc Thành Tựu đó, gọi là Sắc Thừa Kế (Tiến Triển Sắc).
  - *Pavatti santati nāma:* Nghĩa là cách tiến hóa của Sắc, có tên là Sắc Thừa Kế *(Santatirūpa),* cũng được gọi là Sắc Tiến.
- *Sắc Thừa Kế:* Cũng theo Bộ Pháp Tụ, Phật Ngài có dạy thêm về Sắc Thừa Kế như sau:

  Sắc nội phi sắc Thừa Kế ấy ra sao?

  Nhãn Xứ ... Thân Xứ. Những Sắc này gọi là Sắc Nội Phi Sắc Thừa Kế.

  Sắc ngoại thành sắc Thừa Kế ấy ra sao?

  Cách Sắc vừa sanh liên tiếp (Thừa Kế) của Sắc như thế nào, những Sắc này gọi là Sắc Ngoại thành Sắc Thừa Kế *(Santatirūpa).*

  Sắc ngoại phi sắc Thừa Kế ấy ra sao?

  Sắc Xứ ... Đoàn Thực. Những Sắc này gọi là Sắc Ngoại Phi Sắc Thừa Kế.

Như Vậy:

Sắc mà nêu Thừa Kế *(Santatirūpa)* là sự sinh từ khi đủ số (bình số), gọi là Thừa Kế hay dịch là Liên Tiếp Sắc, Tiến Triển Sắc. Tức là cách tiến hóa (lớn) lên thêm của Sắc Thành Tựu, nên cũng gọi là Sắc Tiến, tức Sắc Thừa Kế.

Hay nói cách khác, Sắc Thừa Kế là cách tiến hóa, tăng thêm của Sắc Pháp – Nghĩa là khi bọn Sắc đặng phát triển thì *"Santatirūpa"* hiện hữu.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sắc Thừa Kế (Aṭṭha santatirūpa):*

1) Trạng Thái: Cách đang hiện bày, cách đang bình số bình nhật, cách đang tiến hóa *(Pavattilakkhaṇā).*
2) Phận Sự: Tiếp nối theo, làm cho liên tiếp (của Sắc sanh lên được liên tiếp) *(Anuppabhandhanarasā).*
3) Thành Tựu: Không đứt đoạn, cách không đứt đoạn nhau *(Anupacchedapaccupaṭṭhānā).*
4) Nhân Cận: Có Sắc đang nối tiếp theo, có Sắc chấp theo - nối nhau

   (Anupabhandhakararūpa padaṭṭhānā).

* **Lưu Ý:**

Theo tập chú giải của Đại Trưởng Lão Ân Sư Tịnh Sự *(Mahāthero Saṅtakicco)* có biên dịch hai Sắc vừa nêu trên (Tích Trữ và Thừa Kế) trong Bộ *Aṭṭhasālinī* và *Visuddhimagga* có tỷ dụ như vầy: Giếng đào gần sông, nước lên nhiều quá tràn khỏi miệng giếng.

- Sắc Tích Trữ (Sắc Sanh) tỷ dụ như nước lên.
- Sắc Thừa Kế (Sắc Tiến) tỷ dụ như nước tràn (lan).

➢ Sự phát sanh, tích tụ gọi là Tích Trữ, sự hiện hành - phát triển gọi là Thừa Kế.

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 79 - SẮC LÃO MẠI
(JARATĀRŪPA)

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Sắc Lão Mại - trang 78, Pháp Vô Ký - trong phần Nhị Xiển Minh phân theo Sắc Y Đại Sinh, Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Sắc Lão Mại có trong khi ấy ra sao? Hay là Sắc mà gọi là Lão Mại ra sao?

(Khi nào có) sự già, sự cũ, rụng răng, tóc bạc, bớt thọ, da dùn, chín mùi, cách chín mùi của sắc quyền có trong những sắc nào như thế thì khi ấy có Sắc Lão Mại. Hoặc là trạng thái hiện bày có sự già, hao mòn có trong sắc Pháp như thế thì đây gọi là Sắc Lão Mại *(Jaratārūpa).*

b. Thích Nghĩa:

- *Lão:* Có nghĩa là tuổi già, già nua, lâu năm, bền cứng, cũ kỹ, lâu ...[2]
- *Mại:* Già, gắng sức, quá, hơn ...
- *Lão Mại:* Già yếu, thoái hóa, tàn lụn ...
- *Lão Mại:* Dịch từ Phạn ngữ *Pāli "Jaratā"* nghĩa là già nua, tuổi cao, hao mòn ...[3]
- *Sắc Lão Mại:* Được dịch từ Phạn ngữ *Pāli "Jaratarūpa"* có nghĩa là sự bào mòn của thời gian đưa đến cách hao mòn của Sắc Pháp, do vượt qua giai đoạn của

---

[1] Theo bản dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

[2] Theo Từ Điển Hán Việt của Đào Duy Anh và Thiều Chửu

[3] Theo Từ Điển Pāli Việt của Ngài Bửu Chơn

sanh (sơ sanh). Sự hiện bày này gọi là Sắc Lão Mại hay còn gọi là Sắc Dị.

- *Sắc Lão Mại:* Có *Pāli* chú giải như sau:
  - *Jaranaṃ bhāvo = jaratā:* Cách già (dị) của sắc gọi là Lão, hay Lão Mại.
  - *Saranākāro jaratā nāma:* Sự tiêu mòn, thoái hóa của sắc hay Bọn Sắc hoặc Sắc Pháp. Đây gọi là Sắc Lão Mại *(Jaratārūpa).*
- *Sắc Lão Mại:* Cũng theo Bộ Pháp Tụ, Phật Ngài có dạy thêm về Sắc Lão Mại như sau:

  Sắc nội phi Sắc Lão Mại ấy ra sao?

  Nhãn Xứ ... Thân Xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi Sắc Lão Mại.

  Sắc ngoại thành Sắc Lão Mại ấy ra sao?

  Cách cũ, sự già, răng lay, tóc bạc, giảm thọ, da dùn, sự chín mùi của quyền nơi sắc nào, những Sắc này gọi là sắc ngoại thành sắc lão *(Jaratā-rūpa).*

  Sắc ngoại phi Sắc Lão Mại ấy ra sao?

  Sắc Xứ ... Đoàn Thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi Sắc Lão Mại.

Như Vậy:

Nêu - Sắc Lão Mại *(Jaratārūpa)*, hay Sắc Lão, hoặc gọi Sắc Dị - bởi loại sắc có tính chất Thực Tính là bào mòn, hao mòn, sự già nua của sắc (Pháp), dẫn dắt đến tiêu hoại đổi thay của sắc, Bọn Sắc v.v...

Hay nói cách khác, khi có hiện tượng già nua của Sắc, bởi cách bày ra là cũ kỹ. Sắc mà có bản thể chơn tướng như vậy gọi là Sắc Lão Mại.

c. Tứ Ý Nghĩa *hay Tứ Đặc Tính của Sắc Lão Mại (Aṭṭha jaratārūpa):*

1) Trạng Thái: Cách hao mòn của sắc *(Rūpaparipākalakkhaṇā).*
2) Phận Sự: Đưa đến hư hao, dẫn dắt thoái hóa, hao mòn *(Upanayanarasā).*
3) Thành Tựu: Không còn mới, cũ kỹ, cách chẳng phải mới sinh, già (dị) *(Navabhāvāpagamanapaccupaṭṭhānā).*
4) Nhân Cận: Có sắc hư hao, tiêu mòn *(Paripaccumānarūpapadaṭṭhānā).*

PHÁP THỰC TÍNH THỨ 80 - SẮC VÔ THƯỜNG *(ANICCATĀRŪPA)*

a. Chánh Tạng:

Phật Ngài có giảng dạy về Sắc Vô Thường - trang 78, Pháp Vô Ký - trong phần Nhị Xiển Minh phân theo Sắc Y Đại Sinh, Bộ Pháp Tụ - thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp[1], như sau:

Sắc Vô Thường trong khi ấy ra sao? Hay là Sắc mà gọi là Vô Thường đó ra sao? Hoặc là Paribhijjāmārūpa ra sao?

(Khi nào, lúc nào có) sự mất, cách hoại, sự rã, sự tan, sự không bền, sự Vô Thường của sắc nào, những sắc như thế gọi là Vô Thường, tức Sắc Vô Thường có trong khi ấy.

[1] Theo bản dịch của Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahāthero Saṅtakicco.

b. Thích Nghĩa:

- *Vô:* Có nghĩa là Không ...
- *Thường:* Có nghĩa là lâu, bình thường, thường, lâu mãi ...
- *Vô Thường:* Có nghĩa là lúc có lúc không ...[1]
- *Vô Thường:* Dịch theo Từ Điển *Pāli* - Việt *"Anicca"* nghĩa là không bền vững, vô thường, đổi thay ... [2]
- *Sắc Vô Thường:* Được dịch từ Phạn ngữ *Pāli "Aniccatā -rūpa"* có nghĩa là giai đoạn sắc bị hủy hoại hay hoại diệt *(Bhaṅga)*. Đây là lúc sắc mang tính chất Vô Thường tánh (làm cho mất, hoại tiêu, hoại mất của Sắc Pháp).
- *Sắc Vô Thường:* Có những câu *Pāli* chú giải như sau:
  - *Aniccanaṃ bhāvo = Aniccatā:* Cách đang diệt (của Sắc Thành Tựu), gọi là Sắc Vô Thường hay là Sắc Diệt.
  - *Tassa bhāvo = Aniccatā:* Cách đang biến hoại, tiêu diệt của Sắc (Pháp), gọi là Sắc Vô Thường *(anicca -tārūpa).*
- *Sắc Vô Thường:* Cũng theo Bộ Pháp Tụ, Phật Ngài có dạy thêm về Sắc Vô Thường như sau:

Sắc Nội Phi Sắc Vô Thường ấy ra sao?

Nhãn Xứ ... Thân Xứ. Những Sắc này gọi là Sắc Nội Phi Sắc Vô Thường.

Sắc Ngoại thành Sắc Vô Thường ấy ra sao?

---

[1] Theo Từ Điển Hán Việt của Đào Duy Anh và Thiều Chửu

[2] Từ Điển Pāli – Việt của ĐTL Bửu Chơn

Sự hư, cách mất, cách rả, trạng thái biến đổi, thái độ tiêu tan, không còn tồn tại của sắc nào. Những sắc này đều gọi là sắc ngoại thành Sắc Vô Thường *(Aniccatārūpa).*

Sắc Ngoại Phi Sắc Vô Thường ấy ra sao?

Sắc Xứ ... Đoàn Thực. Những Sắc này gọi là Sắc Ngoại Phi Sắc Vô Thường.

Như Vậy:

Sắc mà nêu tên là Vô Thường, còn gọi là Sắc Diệt *(Aniccatā)* là cách hiện bày đang diệt, biến hoại, vừa sắp mất, đổi thay, sự chuyển biến mất, đang tiêu hoại.

***c. Tứ Ý Nghĩa** hay Tứ Đặc Tính của Sắc Vô Thường (Aniccatārūpa aṭṭha):*

1) Trạng Thái: Tiêu hoại, cách hư hao làm cho hư mất *(Paribhodalakkhanā).*

2) Phận Sự: Chuyển biến, chìm lắng xuống *(Saṃsīdana rasā).*

3) Thành Tựu: Tiêu mất, tiêu hoại, cách hoại tiêu *(Khayavaya paccupaṭṭhānā).*

4) Nhân Cận: Có Sắc tiêu hoại, tiêu mất *(Paribhijjamānarūpa padaṭṭhānā).*

*** LƯU Ý:**

Hai mươi tám thứ Sắc vừa kể, từ Pháp Thực Tính 52 đến 69, và từ 71 đến 80 (28 thứ Sắc Pháp) đã trình bày nêu trên, còn tám (8) tên gọi nữa như sau:

1. Phi Nhơn *(Ahetuka):* Là chẳng phải nhơn Tương Ưng.

2. Hữu Duyên *(Sappaccaya):* Là có Duyên trợ tạo.
3. Cảnh Lậu *(Ārammaṇāsāvasa):* Là bị Pháp Lậu biết, thành Cảnh cho Pháp Lậu.
4. Hữu Vi *(Saṅkhatā):* Bị tạo.
5. Hiệp Thế *(Lokiya):* Hợp theo trong Đời.
6. Dục Giới *(Kāmāvacara):* Thuộc về Dục Giới.
7. Vô Cảnh *(Anārammaṇaṃ):* Không biết đặng Cảnh.
8. Phi Trừ *(Appahātabba):* Chẳng phải sát trừ như Phiền Não.

- Từ Sắc Đất (Địa Đại Sắc – *Pathavīrūpa*) đến Sắc Vật Thực *(Āhārarūpa)* tức là từ Pháp Thực Tính 52 đến Pháp Thực Tính 69 được gọi là Sắc Rõ, Sắc Hữu Chơn Tướng, Sắc Hữu Trạng Thái, Sắc Hữu Nhân Sinh, Sắc Sắc và Sắc Quán Đắc.
- *Iti ca atharasavidhaṃ rūpaṃsabhāvarūpaṃ salakkha - ṇarupaṃ nipphannarūpaṃ rūparūpaṃ sammasana-rūpaṃ ca saṅgahaṃ gacchati:* Nghĩa là 18 thứ Sắc này cũng gọi là Sắc Rõ, Sắc Hữu Chơn Tướng ... đã kể nói theo Chơn Tướng Bản Thể v.v... Sắc Sắc và Sắc Rõ Rệt (hay Hữu Chơn Tướng, Hữu Trạng Thái, Hữu Nhân Sanh) phần chánh và trội hơn, đáng chịu cho Tuệ Quán *(Vipassanāñāṇa)* bắt làm Cảnh Niệm Thân Trong Thân (Thân Quán Niệm Xứ). (*Pāli* chú giải).

* Theo văn lục bát (Diệu Pháp Lý Hợp của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự) dón gọn 28 thứ Sắc, như sau:

Thanh năm, Đại tứ, Cảnh bằng
Tính hai, Ý Một, Mạng Căn, Thực đoàn

Cũng là chung một cộng toan
Cả đây mười tám - có Nhân tạo bày
Kỳ ba, Giao một, Biểu vài
Tứ Tướng có bốn cộng lai nên Mười.
Đó là phần Sắc Ngoại dư
Phi nhơn trợ tạo chẳng từng rõ đâu.

- *Sắc Pháp Phân Theo:* Một, hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười, mười một (theo Bộ Phân Tích, Tạng Vô Tỷ Pháp. *Vibhaṅganikaya Abhidhammapiṭaka).*

Sắc Pháp được giải và phân theo một loại như sau:

Ở đây, Sắc Pháp (tức Sắc Uẩn – *Rūpakhandho)* là: Phi Nhân, Vô Nhân, Bất Tương Ưng, Hữu Duyên, Hữu Vi, Thể Hoại, Hiệp Thế, Cảnh Lậu, Cảnh Triền, Cảnh Phược, Cảnh Bộc, Cảnh Phối, Cảnh Cái, Cảnh Khinh Thị, Cảnh Thủ, Cảnh Phiền Não, là Vô Ký, là bất Tri Cảnh, Phi Sở Hữu Tâm, là Bất Tương Ưng Tâm, Phi Dị Thục, Phi Dị Thục Nhân, Phi Phiền Toái Cảnh Phiền Não, Phi Hữu Tầm - Hữu Tứ, Phi Vô Tầm Vô Tứ, Phi Câu Hành Hỷ, Phi Câu Hành Lạc, Phi Câu Hành Xả, Phi Kiến Đạo Phi Kiến Đạo Ưng Trừ, Phi Hữu Nhân Kiến Đạo Kiến Đạo Ưng Trừ, Phi Nhân đến Tích Tập, Phi Nhân đến Tịch Diệt, Phi Hữu Học - Phi Vô Học, là Hy Thiểu, là Dục Giới, là Phi Sắc Giới, là Phi Vô Sắc Giới, là Hệ Thuộc, là Bất Định, là Phi Dẫn Xuất, là Hiện Sanh, là đặng 6 Thức Ưng Tri, là Vô Thường - bị già chi phối.

BẢNG TÓM LƯỢC 80 PHÁP THỰC TÍNH ***PHẦN TỨ Ý NGHĨA (TỨ ĐẶC TÁNH)*** *(AṬṬHA DHAMMASABHĀVA):*				
	TRẠNG THÁI *Lakkhanaṃ*	***PHẬN SỰ*** *Rasaṃ*	***THÀNH TỰU*** *Paccupaṭṭhanaṃ*	***NHÂN CẬN*** *Padaṭṭhānaṃ*
1. ***Tâm***	Biết, biết cảnh	Là dẫn dắt, hướng đạo sở hữu	Nối nhau liên tiếp	Có danh & sắc
SH Tâm	Nương đổ Tâm	Sanh ra không lìa Tâm	Biết chung một cảnh với Tâm	Phải có tâm sanh
2. ***Xúc***	Chạm, đụng cảnh	Cách tiếp xúc vật	Hội hợp đặng tâm + cảnh + vật	Có cảnh hiện đến (hiện bày)
3. ***Khổ Thọ***	Hưởng cảnh xúc không tốt, không thích hợp với thân thanh	Làm cho Pháp tương ưng xào héo	Thân đau đớn	Có thân thanh triệt (thân quyền)
4. ***Lạc Thọ***	Hưởng cảnh xúc thích hợp	Làm cho Pháp tương ưng tiến triển	Thân sướng (thích sướng thân)	Có thân thanh triệt (Thân Quyền)
5. ***Ưu Thọ***	Hưởng cảnh không ưa thích	Hứng chịu cảnh không vừa lòng	Ép uổng tâm, hưởng cảnh nghịch	Vì có sắc ý vật

6. ***Hỷ Thọ***	Hưởng cảnh đáng mong mỏi	Hứng cảnh ưa muốn, vui lòng	Tâm phơi phới, phớn phở	Thân Tâm yên tịnh
7. ***Xả Thọ***	Hưởng cảnh trung bình	Điều hòa Pháp tương ưng không cho trồi sụt	Vắng lặng	Ly pháp hỷ
8. ***Tưởng***	Nhớ lại hay nhớ trùng, nhớ, tưởng	Nhớ nguyên do và tiêu chuẩn, làm cho tưởng lại điểm duyên khởi	Khắn khít tưởng trùng như trước, cố nhớ y như trước.	Có cảnh hiện như trước, hay đang hiện, có cảnh tái hiện lại.
9. ***Tư***	Đề đốc pháp câu sanh.	Tập hợp pháp câu sanh, đồng sanh	Sắp đặt pháp câu sanh	Có 3 danh uẩn ngoài ra.
10. ***Nhất Thống***	Không tán loạn, không lao chao, chao động	Gom tóm - xiết chặt Pháp câu sanh.	Hiện bày vắng lặng	Yên vui (có lạc thọ - tam thọ) đây là lấy phần nhiều hay nhất thống (định mạnh), hoặc gián tiếp.

11. ***Mạng Quyền***	Khán cố danh pháp câu sanh hay chăm nom gìn giữ sống còn của pháp câu sanh	Làm cho Pháp câu sanh còn đầy đủ (3 sát na tiểu: sanh, trụ diệt)	Danh pháp câu sanh còn đầy đủ (đặng còn đến sát na diệt)	Có danh pháp đáng chăm nom, hoặc pháp câu sanh đáng bảo tồn hay có 3 danh uẩn ngoài ra.
12. ***Tác Ý***	Báo hiệu có cảnh đến, tức dẫn dắt pháp tương ưng bắt cảnh vừa vặn	Làm cảnh cho vừa pháp tương ưng, hay làm cho Pháp tương ưng ăn hít với cảnh.	Hằng hướng diện đến cảnh, hướng vào cảnh.	Phải có cảnh.
13. ***Tầm***	Làm cho tâm và SH đến với cảnh, tức đưa tâm và sh đến với cảnh	Làm cho tâm và SH bắt đầu gặp cảnh, tức làm dịp gặp cảnh	Dẫn dắt tâm đến cảnh, hay tâm đặng đến với cảnh	Phải có cảnh, hay có cảnh đáng kiếm, hoặc có 3 danh uẩn ngoài ra.
14. ***Tứ***	Hằng chăm nom cảnh	Khắn khít cảnh, hay làm cho danh uẩn câu sanh hằng khắn khít cảnh	Tâm đặng ràng rịt với cảnh	Phải có cảnh đáng gìn giữ hoặc là có 3 danh uẩn ngoài ra

15. ***Thắng Giải***	Cách quyết đoán, giải quyết	Làm cho khỏi nghi, chần chừ, nghi.	Phán quyết cảnh, phán đoán đặng	Phải có cảnh cần phán đoán, phán quyết
16. ***Cần***	Tư cách ráng chịu với sự khó khăn	Trợ cho pháp câu sanh không lui sụt	Không lui sụt	Bát tông thê thảm, bát đoan cần
17. ***Hỷ***	Mừng, cách khoan khoái	No thân tâm hoặc rởn ốc	Bừng tâm lên, cách bừng tâm	Có 3 danh uẩn ngoài ra
18. ***Dục***	Mong mỏi cho đặng cảnh, cách thích dụng cảnh	Muốn cảnh, mong mỏi cảnh	Cần dùng cảnh, cách đặng mong mỗi cảnh	Phải có cảnh, có cảnh mong đặng
19. ***Si***	Trái ngược với trí, không thấu đáo, tối tăm, không biết cái đáng biết	Che khuất cảnh lý tánh, cảnh chơn thể mà nhận theo sự vật tốt xấu. không thấu đáo cho tỏ ngộ lý tánh	Tối tăm, mờ tối, làm cho không thể tiến hành theo pháp chơn chánh sáng suốt	Tác ý không khéo tức là Tâm khai ngũ và khai ý xoay chiều hướng cho tâm bất thiện sanh
20. ***Vô Tàm***	Không hổ thẹn với cách thân, khẩu làm ác	Làm việc ác	Không rụt rè tạo ác, không lui sụt cảnh tạo ác.	Không tự trọng, thiếu sự tôn trọng mình

21. **Vô Úy**	Không kinh ngạc tội ác, không ghê sợ với sự tự làm ác, không sợ sệt.	Làm ác, làm việc ác.	Không lui sụt tội ác, cách làm ác.	Không tôn trọng ân đức người khác, thiếu sự tôn trọng người
22. **Điệu Cử**	Không yên tịnh.	Bất cẩn không vững vàng.	Nguyên nhân làm cho tâm không yên tịnh.	Tác ý không khéo
23. **Tham**	Chấp cứng cảnh, chấp cứng những cách không đáng chấp, dính mắc cảnh.	Nhiễm đắm	Không buông ra.	Nhận thấy pháp triền đáng ưa thích, đáng ưa nhiễm cảnh triền

24. **Tà Kiến**	Quá chấp cứng theo cách không khéo hay chấp cứng những cách không đáng chấp.	Khinh thị, (suy xét sai với sự thật), sai với siêu lý, không đúng theo chơn đế.	Cố chấp theo sai, chấp cứng theo sự nhận sai, cách chấp cứng.	Không chịu gặp bậc hiền minh nhất là Phật, không cần gặp bậc thánh nhân - chỉ nghe pháp của phi hiền nhân, tức ưa gặp ác hữu, tác ý không khéo
25. **Ngã Mạn**	Cống cao, phách lối lừng lẩy.	Xúc tiến (So sánh - ỷ mình).	Muốn nâng cao ta hơn người.	Có tâm tham bất tương ưng.
26. **Sân**	Hiện bày thô tháo, làm cho thân tâm thô thiển.	Làm cho nóng nảy, đốt sắc ý vật, sắc trái tim nóng nảy.	Phá hại thân tâm, hư hại trí tuệ hay tuệ quán.	Có dụng cụ giết hại, những đồ sát hại.
27. **Tật Đố**	Ganh ghét tài lợi người khác	Không vừa lòng cho người khác có tài sản, danh lợi.	Tránh mặt với tài sản của người khác.	Có tài sản, danh lợi của người khác.

28. **Lận Sắt**	Giấu diếm tài sản của cải hay tài sản trí đức của mình	Không chịu người khác có liên hệ, dính dấp với tài sản của mình	Rút lui, không hy sinh, buông ra tài sản	Có tài sản
29. **Hối Hận**	Bực bội, tức tối với sự việc đã qua hoặc những sự đã làm.	Hối hận với chuyện đáng làm mà không làm, không đáng làm mà làm, tức bực lòng với việc ác đã làm, thiện không đặng làm.	Tâm ân hận.	Việc xấu đã làm, việc tốt lành không đặng làm.
30. **Hôn Trầm**	Chận đứng cầu tiến, tiến tới	Bỏ tinh tấn, bỏ sự siêng năng	Lui sụt	Tác ý không khéo
31. **Thụy Miên**	Không thích việc làm	Ngăn chặn lộ tâm, hạn chế lộ tâm	Cách buồn ngủ	Tác ý không khéo
32. **Hoài Nghi**	Cách hoài nghi, tư cách nghi	Lung lay biến chuyển, rung động với cảnh	Không thể quyết đoán, thiếu dứt khoát	Tác ý không khéo

33. **Tín**	Tín ngưỡng tức là đức tin tam bảo, nghiệp quả đời này và đời sau	Tâm trong sạch (tín ngưỡng Tam Bảo)	Tâm không nhơ bẩn	Có nhân vật đáng kính trọng (tín ngưỡng)
34. **Niệm**	Cách tâm không lơ đãng, hằng nhớ đặng	Không mê mờ quên lãng	Cẩn thận không cho cảnh xa lìa tâm	Có sự vật nhớ chắc, niệm xứ.
35. **Tàm**	Cách thối thoát với sự làm tội	Không làm tội, né tránh cái ác xấu	Ngần ngại với sự làm tội lỗi.	Biết tự trọng, biết trọng mình
36. **Úy**	Thái độ ghê sợ tội lỗi	Không chịu làm tội	Ái ngại việc tội, ngần ngại tội lỗi	Có sự trọng người.
37. **Vô Tham**	Trái với Tham nhiễm, không dính mắc, không chấp cứng cảnh, trái với Tham	Không nhiễm đắm chấp trước, không chấp cứng, không dính mắc ngũ dục	Không nhiễm đắm, không dính mắc, dính chặt cảnh đáng ưa thích	Tác ý khéo

38. **Vô Sân**	Không hung ác, hay là không làm hại, hoặc không phẩn nộ.	Không gây thù oán, không nóng nảy.	Thanh lương, trong trẻo và mát mẻ như trăng rằm.	Tác Ý Khéo
39. **Trung Bình**	Làm cho Pháp câu sanh quân bình	Ngăn chặn pháp câu sanh đối nhau không điều hòa, không hợp nhau	Cách quân bình (đối với cảnh)	Có pháp tương ưng
40. **Tịnh Thân, Tịnh Tâm**	Cách tịnh ly bất thiện của sở hữu và Tâm	Hạn chế lao chao, cách bày trừ phiền não qua hành động của sở hữu và Tâm	Tâm và Sở Hữu vắng lặng, mát mẽ.	Có Sở Hữu và Tâm
41. **Khinh Thân, Khinh Tâm**	Lìa sự nặng nề của sở hữu và tâm, cách lìa sự nặng nề (khó khăn) của tâm và sở hữu.	Nhiếp phục cách nặng nề của sở hữu và tâm, không trì trệ của Tâm và sở hữu.	Tâm và sở hữu không đình trệ, nặng nề.	Có sở hữu và tâm

42. **Nhu Thân, Nhu Tâm**	Trấn an cứng sượng của sở hữu và tâm, mềm dịu thuộc Tâm và sở hữu.	Hạn chế lối cứng sượng của sở hữu và Tâm, lìa cách cứng cỏi và sượng sần.	Tâm và sở hữu không uể oải.	Có sở hữu và tâm.
43. **Thích Thân, Thích Tâm**	Tâm và sở hữu hành động bằng cách thích hợp, không lìa cách thích hợp công việc thiện.	Hạn chế sự không vừa làm việc của Tâm và sở hữu (bài trừ cách không thích hợp)	Tâm và sở hữu bắt cảnh vừa vặn, tiếp cảnh vừa vặn thích hợp.	Có sở hữu và tâm.
44. **Thuần Thân, Thuần Tâm**	Trị an bệnh hoạn của sở hữu và Tâm	Trừ bệnh hoạn, xa lìa tội lỗi, phiền não của Tâm và sở hữu.	Tâm và sở hữu khỏi lỗi xấu, hoặc dứt lìa phiền não bịnh tà kiến, ngã mạn	Có sở hữu và tâm.
45. **Chánh Thân, Chánh Tâm**	Cách ngay thẳng – Chánh trực của sở hữu và Tâm	Thâu phục, trừ tiêu cách không ngay thẳng của sở hữu và Tâm	Tâm và sở hữu ngay thẳng, không vạy vọ	Có sở hữu và tâm.

46. 47. 48. **Ngăn Trừ Phần**	Cách ngăn trừ Thân, Khẩu Ác.	Thối thoát cách làm thân, khẩu ác	Không hành động thân, khẩu ác	Có ân đức, đức tin, chánh niệm, tàm, úy, thiểu dục, tài sản của bậc hiền minh
49. **Bi**	Mong muốn cho chúng sanh khỏi khổ	Không đành thấy chúng sanh chịu khổ	Không ép uổng chúng sanh (ngoài ra ta)	Nhận thấy chúng sanh khổ không có nơi nương tựa (chúng sanh có khổ thọ)
50. **Tùy Hỷ**	Lạc quan với sự yên vui của người khác	Không ganh tỵ với sự yên vui, lợi ích – tiến hóa của người khác	Tiêu diệt cách không tùy hỷ, phá trừ cái không tùy hỷ.	Có tài sản của người khác, hoặc tốt đẹp, quyền tước hay nhận thấy người có phần lợi lạc ...
51. **Trí Quyền**	Biết rõ, thấu pháp thực tính, hay là thấu đáo hiểu rõ đúng đắn pháp chơn đế.	Hạn chế tối tăm hay là làm cho sáng tỏ, rõ rệt (Pháp Thực Tính).	Không mê mờ, tối tăm với Cảnh.	Tác ý khéo, hay là ngũ quyền đồng đều, hoặc xa lìa phiền não, tái tục bằng tâm tam nhân.

52. **Sắc Đất**	Cứng hoặc mềm	Bảo trì, duy trì	Chứa chấp, chỗ hứng chịu, để nhờ	Có 3 Đại ngoài ra
53. **Sắc Nước**	Chảy ra và quến lại	Làm cho tiến hóa, có cách tiến hóa	Quến xiết lại, tóm xiết chặt lại.	Có 3 Đại ngoài ra
54. **Sắc Lửa**	Nóng – lạnh	Làm cho chín	Mềm nhừ, ấm áp, nóng lạnh	Có 3 Đại ngoài ra
55. **Sắc Gió**	Lay động hoặc căng ra	Làm cho khua tiếng, khua động nổi tiếng	Lôi đi, kéo đi	Có 3 Đại ngoài ra
56. **Sắc Nhãn Thanh Triệt**	Trong ngần của Tứ Đại Nghiệp để thâu bắt cảnh Sắc đặng	Quơ ôm cảnh sắc, hoặc là tìm kiếm Cảnh Sắc	Chỗ nương của Tâm nhãn thức	Có Sắc tứ đại nghiệp sanh từ tham ái chấp trước

57. **Sắc Nhĩ Thanh Triệt**	Trong ngần của tứ đại nghiệp để thâu bắt cảnh thinh đặng	Quớ hốt cảnh thinh (đưa đến hứng chịu cảnh thinh đối chiếu).	Chỗ nhĩ thức nương.	Có Sắc tứ đại nghiệp sanh từ nghiệp tham ái thinh
58. **Sắc Tỷ Thanh Triệt**	Trong ngần của tứ đại nghiệp để thâu bắt cảnh khí	Quớ hốt cảnh khí các hơi, mùi... gió phất đến	Chỗ nương của Tâm Tỷ Thức	Có Sắc Tứ Đại Nghiệp sanh từ nghiệp tham ái khí (Sắc nghiệp tạo)
59. **Sắc Thiệt Thanh Triệt**	Trong ngần của Tứ Đại nghiệp để thâu bắt cảnh vị (Chua, cay...)	Quớ hốt cảnh Vị (hưởng nhơn thọ mạng.)	Chỗ nương của Tâm Thiệt Thức	Có Sắc tứ đại nghiệp sanh từ nghiệp tham ái vị (Sắc nghiệp tạo)

60. **Sắc Thân Thanh Triệt**	Trong ngần của Tứ Đại Nghiệp để thâu bắt cảnh Xúc (chạm, đụng).	Quớ hốt cảnh xúc (cứng – mềm, nóng – lạnh, lay động – căng ra)	Chỗ nương của Thân Thức	Có Sắc Tứ Đại Nghiệp sanh từ nghiệp tham ái thân (có sắc tứ đại nghiệp tạo)
61. **Cảnh Sắc**	Đối chiếu với Nhãn thanh triệt	Làm cảnh cho Nhãn thức	Thành cảnh của nhãn thức (vật thực hay chỗ dạo của Nhãn thức	Có sắc tứ đại nghiệp
62. **Cảnh Thinh**	Đối chiếu với Nhĩ thanh triệt	Làm cảnh cho Nhĩ thức	Thành cảnh của Nhĩ thức	Có sắc tứ đại nghiệp
63. **Cảnh Khí**	Đối chiếu với Tỷ thanh triệt	Làm cảnh cho Tỷ thức	Thành cảnh của Tỷ thức	Có sắc tứ đại nghiệp
64. **Cảnh Vị**	Đối chiếu với Thiệt thanh triệt	Làm cảnh cho Thiệt thức	Thành cảnh của Thiệt thức	Có sắc tứ đại nghiệp

65. **Sắc Nam Tính**	Tư Cách Nam	Hiện bày Nam Căn (bày ra cách nam)	Có Nam Căn v.v...	Có sắc tứ đại nghiệp
66. **Sắc Nữ Tính**	Tư Cách Nữ	Hiện bày Nữ Căn (bày ra cách nữ)	Có Nữ Căn v.v...	Có sắc tứ đại nghiệp
67. **Sắc Ý Vật**	Nơi nương, (chỗ nương) của ý giới và ý thức giới	Chất chứa những giới hoặc là chứa để những giới vừa nói	Bảo vệ những giới vừa kể	Có sắc tứ đại nghiệp
68. **Sắc Mạng Quyền**	Bảo vệ sắc nghiệp câu sanh	Làm cho sắc nghiệp còn đặng	Còn đầy đủ vững vàng, hợp lại còn vững	Có sắc tứ đại điều hòa
69. **Sắc Vật Thực**	Chất bổ dưỡng, giúp thân thêm tiến hóa	Làm cho bổ dưỡng sắc pháp, đặng còn của sắc	Trợ thêm sắc, trợ giúp cho thân thể.	Có thực phẩm đáng ăn, nuốt, đồ thích hợp nên dùng

70. **Níp Bàn**	Vắng lặng (thể tịnh)	Không biến chuyển (bất động)	Không hiện tượng (vô ấn chứng) hay là xuất ly tam giới	
71. **Sắc Giao Giới**	Ranh bọn sắc, hay chặn giữa của bọn sắc với bọn sắc	Làm cho sắc hiện riêng từng bọn	Phân ranh bọn sắc, chia phân sắc.	Có ngăn riêng của sắc, có ranh của bọn sắc
72. **Sắc Thân Biểu Tri**	Thân nêu ý nghĩa. Nêu bày có ý nghĩa biết	Làm cho biết ý nghĩa (cách nêu biểu lộ có ý nghĩa)	Thân lay động (Cách lay động của Thân)	Có gió tâm tạo
73. **Sắc Khẩu Biểu Tri**	Miệng nêu bày ý nghĩa, hiểu ý.	Trình bày ý nghĩa bằng miệng	Phát tiếng thành lời, miệng nói năng	Có chất đất do tâm tạo.

74. **Sắc Nhẹ Nhàng**	Cách không trầm trọng (nhẹ nhàng)	Trừ, phá trừ cách nặng nề của Sắc Pháp	Nhẹ nhàng, lanh lẹ, việc lẹ làng	Có sắc nhẹ (khinh) (đáng lẽ là có sắc mềm, thích sự
75. **Sắc Mềm Dịu**	Không cứng sượng, cách mềm	Trừ cứng sượng của Sắc	Không trở ngại hành động	Có sắc mềm (nhu) ...
76. **Sắc Thích Sự**	Vừa thích sự dùng, cách vừa.	Trừ cách không thích sự, phá cách không vừa	Không hèn yếu, lưu tồn sức lực	Có sắc vừa với sự làm ... nhẹ, mềm
77. **Sắc Tích Trữ**	Cách sơ sanh	Làm cho sắc Pháp sanh ra (làm việc sanh ra cho những sắc)	Sắc Pháp có ra cho đầy đủ.	Có Sắc Phát sanh (Có Sắc đang sanh và đang tăng).
78. **Sắc Thừa Kế**	Cách đang hiện hành (Cách đang bình nhật, tiến hóa	Tiếp nối theo (cho liên tiếp)	Không đứt đoạn (nhau)	Có Sắc đang tiếp nối theo (có sắc chấp theo)

79. **Sắc Lão Mại**	Cách hao mòn của Sắc	Đưa đến hư hao, dẫn dắt cách hao mòn	Không còn mới, cách chẳng phải mới sanh	Có sắc hư hao, có sắc tiêu mòn, già (lão)
80. **Sắc Vô Thường**	Tiêu hoại, đang diệt vừa sắp mất, cách đang diệt của Sắc thành tựu	Chuyển biến, chìm lặng xuống - hư hoại	Tiêu mất, cách tiêu hoại. Đang hoại diệt của Sắc.	Có Sắc tiêu hoại, Sắc tiêu mất - tiêu mòn, đổi thay (Vô thường)

PHẦN II:
PHẦN TÂM VÀ NHÂN SANH
(ABHIDHAMMAṬṬHASAṄGAHA)
PHẦN TOÁT YẾU: PHÁP SIÊU LÝ VÀ TÂM

* PHÁP SIÊU LÝ:

Là nói theo bản thể thật, Thực Tính, chơn tướng bản chất thật với nghĩa lý cố nhiên, tự nhiên, như nhiên, vẫn như – như không trái lại, chỉ tính chất thật của sự thật (gọi đây là chơn như bản tính cũng đặng). Pháp Siêu Lý *(Paramaṭṭhadhamma)* có 3 nghĩa Lý:

1. Là Đặc Biệt.
2. Là Cảnh Tuệ Cao.
3. Chủ Yếu của Pháp.

Gọi:

- *Đặc Biệt:* Bởi có nghĩa là bản thể như – như, không thay đổi như: Tâm là sự biết Cảnh, sở hữu Tâm là trong phần tứ đồng với Tâm (đồng sanh, đồng diệt, đồng cảnh, đồng nương (Vật)). Sắc Pháp có nghĩa là tiêu hoại đổi thay và Níp Bàn là Vắng lặng - Bất động - Vô Ấn chứng - yên vui tuyệt đối. Nên *Pāli* chú giải như vầy: *Paramo aviparito aṭṭho ti = paramaṭṭho:* Đặc biệt không thể thay đổi. Gọi là Siêu Lý.
- *Cảnh Tuệ Cao:* Bởi chỉ sự nhận thức, tỏ ngộ, đắc chứng, biết bằng cách phi thường, chẳng phải hiểu theo trong đời thường thức, tức là Pháp này là đối tượng của Trí Tuệ, do suy xét, soi ngẫm mới thấu đáo.
- *Chủ Yếu Của Pháp:* Tức là chủ chế định, đây ám chỉ chủ bản thể của vũ trụ, còn Tâm chủ trương vạn vật, nghĩa là từ đây chế biến định đặt Danh chế định - Nghĩa chế định, mà thực chất là từ Siêu Lý.

* SIÊU LÝ *(Paramaṭṭha)* có 4 Pháp :

1. Tâm *(Citta).*
2. Sở Hữu Tâm *(Cetasika).*
3. Sắc Pháp *(Rūpa).*
4. Níp Bàn *(Nibbāna).*

(đã giải tóm tắt ở phần - gọi Đặc Biệt).

Giải tóm gọn Tâm, Sở Hữu, Sắc Pháp và Níp Bàn như sau:

- Tâm là biết, sự biết tức là biết Cảnh.
- Sở Hữu Tâm là trong phần Sở Hữu Tứ Đồng (đồng sanh, đồng diệt, đồng Cảnh và đồng nương – Căn hoặc Môn) với Tâm.
- Sắc hay Sắc Pháp là tiêu hoại đổi thay.
- Níp Bàn hoàn toàn vắng lặng, yên vui tuyệt đối.

Theo tập chú giải một, của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự *(Māhathero Saṅtakicco)* giải về phần Tâm *(Citta)* như sau:

* Tâm nói theo bộ KHO TÀNG PHÁP HỌC của THÁI có 5 nghĩa:

1. Thâu bắt biết Cảnh rõ rệt gọi là Tâm.
2. Do có Tâm lộ đổng lực hay đổng tốc bằng thiện, bất thiện, quả và tố. Nên gọi là Tâm.
3. Chủ trương phiền não quến tụ tạo quả, nên gọi là Tâm.
4. Chủ trương khéo léo bằng lối suy xét, tìm, sắp đặt trong đời nhiều cách rất đặc biệt. Nên gọi là Tâm.
5. Do thành Trùng Dụng Duyên *(Āsevanapaccayo)* tích tựu và bị nghiệp tạo. Nên gọi là Tâm.

Lưu Ý:

Do thành Trùng Dụng Duyên *(Āsevanapaccayo,* hay gọi Tập Hành Duyên, hoặc Cố Hưởng Duyên) tích tựu và bị nghiệp tạo, mà nghiệp tạo sẽ cho quả bởi từ nghiệp và phiền não quến tựu (tích lũy). Dĩ nhiên, quả là do Dị Thời Nghiệp Duyên tạo.

Ở đây, Dị Thời Nghiệp Duyên (được Ngài Đại Trưởng Lão Tịnh Sự) thí dụ như vầy: Nghiệp Dị Thời như tiếng thu trong băng, tuy không nghe mà phát ra vẫn có tiếng.

- Phiền não như người thâu băng.
- Tâm như máy và cuộn băng.
- Nếu không có máy thì tiếng nương đâu mà còn lại phát ra.

* Đại Trưởng Lão *JOTIKA* (Sương Minh) giải về Tâm - tóm tắt có 3:

1. Là TÂM vẫn biết Cảnh luôn luôn.
2. Là TÂM làm nhơn cho sở hữu biết Cảnh, tương tợ như người dẫn dắt, hướng Đạo.
3. Là TÂM (chứng minh) làm cho động vật và bất động vật trong đời thành ra rất nhiều cái sai khác (khác biệt).

* TÂM *(Citta)* theo *Pāli* có chú giải như sau:

- *Cittī korotīti = cittaṃ:* (Nồng cốt) làm cho chúng sanh đặc biệt sai khác, gọi là Tâm.
- *Cintanamattaṃ = cittaṃ:* Biết gọi là Tâm.
- *Ārammanaṃ cintetīti = cittaṃ:* Biết Cảnh gọi là Tâm.

* Tứ Nhân Sanh Tâm:

1. Là nghiệp quá khứ (Nghiệp Dị Thời Duyên).
2. Là Cảnh (đối tượng hoặc đề mục Tâm biết).

3. Là Sở Hữu (Tâm) (phần phụ thuộc của Tâm, quyền sở hữu của Tâm).
4. Là Vật (chỗ nương cho Tâm như: Nhãn vật ... Ý vật).

- TÂM nói theo Pháp Thực Tính *(Sabhāvadhamma)* chỉ có 1: Biết Cảnh.
- TÂM phân theo thứ: Có đặng 121 hoặc 123 thứ Tâm, dựa trên phần sở hữu phối hợp *(Sampayoga),* tức căn cứ đặc tính của sở hữu mà phân chia ra nhiều ý nghĩa của các thứ Tâm, như Tâm Tham bởi do có căn Tham *(Lobhamūla)* phối hợp ... hay Tâm Thiện thì có căn Thiện *(Kusalāmūla)* cùng hợp v.v...

TÂM CHIA THEO CÕI *(BHŪMI)* **THÌ CÓ 4:**

1. Là Tâm Dục Giới *(Kāmāvacaracitta):* Tâm Dục Giới là các thứ Tâm có đặc tính chuyên môn biết Cảnh và hay nương người Dục Giới, tức Tâm biết phần lớn là Cảnh Ngũ dục lạc. Nên có *Pāli* chú giải như vầy: *Kāmetīti = Kāmo:* Chuyên môn biết Cảnh Dục, gọi là Tâm Dục Giới.
2. Là Tâm Sắc Giới *(Rūpavacāracitta):* Tâm Sắc Giới là những Tâm có tính chất chuyên môn biết Cảnh đề mục còn hình thức và đa nương người Sắc Giới, hay còn gọi là Tâm Thiền Sắc Giới, tức biết Cảnh Đáo Quảng (rộng lớn), hoặc biết Cảnh Đáo Đại. Nên gọi là Tâm Sắc Giới. Có Pāli chú giải như vầy: *Rūpe avacā-ratīti = Rūpavacāraṃ:* (Đa) nương theo Cảnh (đề mục) phần hình thức nên gọi là TÂM SẮC GIỚI.
3. Là Tâm Vô Sắc Giới *(Arūpāvacāracitta):* Là những Tâm biết Cảnh trong Đời mà không còn hình thức (Vô Sắc) đa nương người Vô Sắc Giới, tức Tâm Thiền Vô Sắc. Nên gọi là Tâm Vô Sắc Giới. Có *Pāli* chú giải như

vầy: *Arūpe avacarātīti = Arūpavacaraṃ:* chỉ nương theo Cảnh không hình thức (hình tướng) nên gọi là Tâm Vô Sắc Giới, hoặc đây là cõi Tứ Danh Uẩn.

4. Tâm Siêu Thế *(Lokuttaracitta):* Các thứ Tâm biết Cảnh hoàn toàn ngoài Đời và không còn liên quan với luân hồi Tam Giới (Dục Giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới) nên gọi là Tâm Siêu Thế. Có *Pāli* chú giải như vầy: *Lokato uttaratīti = Lokuttaraṃ:* Đặng vượt khỏi Đời *(Loka)* nên gọi là Siêu Thế, tức là những thứ Tâm thuộc Đời bản thể[1], nhưng đã thoát ra Đời Chúng Sanh (12 hạng người) và vượt khỏi Đời Vũ Trụ (31 cõi).

PHẦN NHÂN SANH VÀ CHÚ GIẢI.

A. TÂM DỤC GIỚI *(KĀMĀVACARACITTA)*

Gồm có 3 (đặng 54 thứ Tâm).

1. Tâm Bất Thiện *(Akusalacitta):* Hợp tác những Pháp trái với Thiện, gọi là Bất Thiện *(Akusalehi yuttanti = Akusalaṃ),* đặng 12 thứ tâm.
2. Tâm Vô Nhân *(Ahetukacitta):* Không hợp hoặc không phối hiệp với Nhân Tương Ưng (Tham, Sân, Si, Vô Tham, Vô Sân, Vô Si) gọi là Tâm Vô Nhân *(Alobhadi vipākahetu virahitaṃ = Ahetukaṃ)* đặng 18 thứ Tâm.
3. Tâm Dục Giới Tịnh Hảo *(Kāmāvacarasobhanacitta):* Hợp với Pháp tốt gọi là Tịnh Hảo, tức là có sở hữu Tịnh hảo hợp, nhưng còn thuộc về Tâm Dục Giới, nên gọi là Tâm Dục Giới Tịnh Hảo *(Sobhanehi yuttanīti = Sobhanāni),* đặng 24 thứ Tâm.

---

[1] Đời bản thể là Tâm, sở hữu Tâm, Sắc pháp.

CHƯƠNG 6: TÂM BẤT THIỆN

- *"Muốn rõ quả, cần phải tìm nhân".*

I. TÂM BẤT THIỆN:

a) Ngũ Nhân Sanh Bất Thiện:

1. Tác Ý Không Khéo *(Ayonisomanasikāra):* Những cách suy xét và nhận định làm cho Tâm Bất Thiện phát Sanh, như nghĩ theo Tham, Sân, Si v.v... tức là cách xoay chiều hướng cho Lộ Tâm Sanh đổng lực Bất Thiện hay là xoay chiều hướng cho Tâm Khai Ngũ Môn hoặc Khai Ý Môn vào Lộ Bất Thiện.
2. Ở Chỗ Không Đáng Ở *(Appatirūpadesāva):* Những cách ở, trú xứ, nơi cư ngụ làm nhiều trường hợp khêu Khích, tác động cho Tâm Tham, Sân, Si phát sanh, như chỗ ăn chơi hưởng lạc dục, chỗ tranh đấu v.v...
3. Thân Cận Phi Hiền Nhân *(Asappurirūpanissaya)*: Là hay thân cận Tà sư, Ác hữu, những kẻ xảo quyệt mưu kế gian hùng, tráo trở v.v... dễ lôi cuốn theo sự sai quấy rồi hành động tội lỗi hoặc ác độc.
4. Đời Trước Không Tạo (nhiều) phước *(Pubbe akatapuññatā).* Do thiếu hoặc không có Tài vật, Đức, Trí nên gặp môi trường sống thiếu thốn vật chất, lòng kính trọng v.v... hiện tại rồi từ đó sanh lòng ác xấu gây tội. Như câu "Bần cùng sanh đạo tặc". Bởi vì không gieo giống lành - việc thiện, nên gặt hái quả dữ, thành ra không có điều kiện tốt thuận lợi (lợi danh tài lộc) nên dễ sanh Bất Thiện.
5. Tự Lập Trường Theo Đường Lối Sai *(Attamicchā panidhi):* Là không nương theo tập rèn kiến thức tiến hóa chơn chánh, hoặc đường lối tu giải thoát

cao Siêu, cứ hành động và suy xét luôn cả tập rèn theo những lề lối sai mà không chịu bỏ. (Không hướng theo lẽ phải điều lành, khư khư ôm chấp cái lập trường xấu).

b) Ngũ Nghĩa Bất Thiện:

1. Bệnh hoạn *(Rogayattha).*
2. Không tốt đẹp *(Asundārattha).*
3. Không khôn khéo *(Achakattha)* hoặc không tác Ý khéo, không khéo.
4. Có sai lỗi *(Savajjattha),* hoặc có lỗi lầm.
5. Là (để nghiệp tạo) quả khổ *(Dukkhavipākattha)* hoặc là ác xấu, cho quả khổ.

- Tất cả 5 điều trên thuộc về phần Tâm.

* Tâm Bất Thiện (phân chi tiết) có 3:

1. Tâm Tham *(Lobhamūlacitta):* Tức là có sự ham muốn gọi là Tham, hoặc gọi Tâm Tham bởi có Căn Tham Sanh chung hay cùng phối hợp (chú giải: *Lubbhatīti = lobho).* Nên gọi Tâm Tham là do có Căn Tham làm gốc *(Mūla).*
2. Tâm Sân *(Dosacitta) hay (Dosamūlacitta):* Nghĩa là giận, buồn rầu hoặc khóc lóc v.v... luôn luôn trạng thái Tâm bắt Cảnh nghịch, Cảnh không thuận lòng, tức là loại Tâm có Căn Sân kết hợp sanh chung, nên gọi là Tâm Sân
3. Tâm Si *(Mohamūlacitta):* Là đặc tính Tâm tối tăm, mờ ám, mê mờ trong Cảnh, hay lờ đờ trong đối tượng, tức không hiểu biết những điều đáng biết tiến hóa chơn chánh, cao siêu giải thoát. Đồng nghĩa với Vô Minh *(Avijja)* nghĩa là Vô Minh Lậu cách không nương theo Pháp sáng suốt như muỗi sợ ánh mặt trời và vì có Sở Hữu Si tức Căn Si làm gốc rễ, nên gọi là Tâm Si.

TÂM THAM
(LOBHACITTA)

a. Tâm Tham *(Lobhacitta):*

* *Tứ Nhân Sanh Tham:*
- Tái tục bằng nghiệp có Tham bè đảng *(Lobhaparivārakammapaṭisandhikatā).*
- Đời kế trước đa Tham *(Lobhaussannabhavatocanavati).*
- Gặp Cảnh tốt *(Iṭṭhārammaṇasamāyogo).*
- Gặp Cảnh, Vật ưa thích *(Assādadassanaṃ).*

* **Giải:** Tứ Nhân Sanh Tham.

1. Tái tục bằng Nghiệp có Tham bè đảng *(Lobhaparivārakammapaṭisandhikatā):*

   Đây là Nghiệp Nhân trước, có đi gần chung với Tâm Tham hoặc Tâm Tham phát sanh trước sau những Tâm để nghiệp ấy như người tạo phước mà móng vọng hưởng trong đời hoặc muốn sanh về cõi ưa thích, tức là sự tạo tác, hành vi mà còn muốn hưởng ngũ dục lạc, hoặc dính mắc các Pháp hỷ liên quan đến Cõi Thiền Sắc, Cõi Vô Sắc Giới, muốn hưởng vị thành quả ràng buột và bị cột chặt trong Đời *(Loka).*

2. Đời kế trước đa Tham *(Lobha ussannabhavatocanavati):*

   Là đời kế trước chuyên Môn hưởng lục dục (Sắc dục, Thinh dục ...) quá quen nên đời này gặp lục dục lạc thì dễ phát Sanh.

3. Gặp Cảnh tốt *(Iṭṭhārammaṇasamāyogo):*

Là do thấy sắc tốt, nghe tiếng hay ..., cho đến gặp sự quí. Vì Cảnh trợ giúp cho Tâm nhiễm đắm, dính mắc tạo điều kiện Tham sanh khởi như thấy sắc đẹp, nghe đặng lời êm dịu ... hoặc các Cảnh thích hợp với từng chúng sanh v.v...

4. Gặp Cảnh vật ưa thích *(Assādadassanaṃ):*
   Là những nhân vật hay những đối tượng hoặc công chuyện mà ta vừa lòng, thích ý ham muốn, tạo dịp cho Tâm đắm nhiễm trước Cảnh lòng Tham ái sắc cảnh ... khởi phát, cũng là nhân cho Tâm Tham sanh đặng.

* Tâm Tham phân chi tiết, và chia ra 8 thứ Tâm thuộc Tham. Nghĩa là khi sanh Tham nên phân biệt đều có 3 đoạn: Câu Hành (Hỷ hoặc Xả), Tương Ưng (Kiến hoặc Bất Tương Ưng), và Vô Dẫn hoặc Hữu Dẫn:

1. Là khi nào Tham vui mừng, có chấp theo Tà Kiến và hành động ngay, đây là Tham thứ nhất, được gọi Tâm Tham Câu Hành Hỷ - Tương Ưng Kiến - Vô Dẫn *(Somanassasahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ).*
2. Là Tham vui mừng chấp Tà Kiến và phải có trợ (súi) là Tâm Tham thứ hai, tức Tâm Tham Câu Hành Hỷ - Tương Ưng Kiến - Hữu Dẫn *(Somanassasahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ).*
3. Là Tham vui mừng, không chấp theo Tà Kiến nhưng làm ngay là Tâm Tham thứ ba, tức Tâm Tham Câu Hành Hỷ - Bất Tương Ưng Kiến - Vô Dẫn *(Somanassasahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ).*

4. Là Tham vui mừng, không chấp theo Tà Kiến, nhưng phải có trợ (súi) thêm, gọi là Tâm Tham thứ tư, tức là Tâm Tham Câu Hành Hỷ - Bất Tương Ưng Kiến - Hữu Dẫn. *(Somanassasahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ).*
5. Tâm Tham thứ năm như Tâm Tham thứ nhất, chỉ đổi thành Câu Hành Xả *(Upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ).*
6. Tâm Tham thứ sáu như Tâm Tham thứ hai, chỉ đổi thành Câu Hành Xả.
7. Tâm Tham thứ bảy như Tâm Tham thứ ba, chỉ đổi thành Câu Hành Xả.
8. Tâm Tham thứ tám như Tâm Tham thứ tư, chỉ đổi thành Câu Hành Xả.

Giải: Nói về Tham *(Lobha)* có khi rất ưa thích vui mừng là Tâm Tham câu hành hỷ, nhưng cũng có khi Tham mà vẫn bình thường, thản nhiên thường gọi là Xả Thọ, tức Câu Hành Xả. Vì thế Tâm Tham phân thành 2 phần lớn là Câu Hành Hỷ và Câu Hành Xả.

Trong mỗi phần lại có khác nhau về sự hòa trộn, tức là Tương Ưng và Bất Tương Ưng, do bởi khi Tham Sanh với cách chấp sai (Tương Ưng Kiến) và không có chấp sai (Bất Tương Ưng Kiến). Vì vậy nên hợp với Tà (Kiến) và không hợp với Tà (Kiến), còn gọi ly tà.

Lại nữa, trong mỗi phần lại thêm hành động có trợ duyên (trợ giúp, súi) và không có trợ giúp (súi).

Do vậy, Tâm Tham cộng tất cả thành 8 thứ, như đã kể trên.

Vậy, nên cần biết và hiểu về nhân sanh của: Câu Hành Hỷ, Câu Hành Xả, Tương Ưng Kiến, Bất Tương Ưng Kiến, Vô Dẫn, Hữu Dẫn, như sau:

a) Tứ Nhân Sanh Hỷ Thọ:

(Câu hành Hỷ được tính cả Thiện và Bất Thiện tùy trường hợp).

- Tái tục bằng Tâm Hỷ thọ *(Somanassapaṭisandhikatā).*
- Không có sự tế nhị *(Agambhirapakatikā).*
- Gặp Cảnh tốt *(Iṭṭhārammaṇasamāyogo).*
- Ly sự điêu tàn *(Byasanavimutti).*

Giải:

1. Tái tục bằng Tâm Hỷ Thọ: Khi tái tục bằng những thứ Tâm hỷ Thọ như là: 4 thứ Tâm Đại Quả Hỷ thọ, 4 thứ Quả Sắc giới Hỷ Thọ. *(Kiccasaṅgaha)*, đây là các thứ Tâm làm nền phát sanh thường cận Tâm Hỷ Thọ hay câu hành với Hỷ.

2. Không có sự tế nhị: Là không có sự trầm ngâm suy xét, dụng nạp Cảnh sôi nổi, không có sự trầm lắng, tức hưởng Cảnh sanh từ ý xúc hứng chịu cách phớn phở hoặc ưa vừa lòng, khiến trạng thái Tâm trở nên không có sự tế nhị, do Pháp Tương Ưng trồi sụt.

3. Gặp cảnh tốt: Đã giải ở phần Nhân Sanh Tham, đây tính cả 2 là Thiện và bất Thiện, do bởi gặp Cảnh tốt: Thiện cũng có và Bất Thiện cũng vậy, tùy theo trường hợp thuộc về Tâm Thiện hay là Bất Thiện.

4. Ly sự điêu tàn: Là không gặp lúc tai nạn, rủi ro ... nên đặng Cảnh tốt, có trạng thái hưởng Cảnh ưa muốn vui lòng, phát sanh Hỷ Thọ. Hoặc không có Cảnh làm cho Pháp Tương Ưng xào héo, không gặp Cảnh không vừa lòng. Nên dễ phát sanh Hỷ Thọ.

b) Tứ Nhân Sanh Xả Thọ:
(nên nhớ Nhân Sanh Xả Thọ được cả Thiện và Bất Thiện tùy trường hợp).
- Tái tục bằng Tâm Xả Thọ *(Upekkhāpaṭisaṅdhikatā).*
- Suy xét tế nhị *(Gambhirapakatitā).*
- Thường gặp Cảnh trung bình *(Majjhattārammaṇasamāyo).*
- Ly sự điêu tàn *(Byasanavimutti).*

Giải:

1. Tái tục bằng Tâm Xả Thọ: Là tính lúc tái tục, tức từ thứ Tâm Tử sang Tâm Tục Sinh, bằng một trong các thứ Tâm như Tâm Thẩm Tấn Câu Hành Xả (2), Tâm Đại Quả Câu Hành Xả (4), Tâm Quả Ngũ Thiền Hiệp Thế (5). Đây là Nhân làm nền cho Nhân Sanh Xả Thọ.

2. Suy xét tế nhị: Là trầm ngâm nghĩ ngợi những sự lý khó khăn, sâu xa, siêu việt ... bởi khi vắng lặng theo nghĩa thông thường hay cao siêu thì việc làm điều hòa các Pháp tương ưng không cho trồi sụt, ly sự sôi nổi, xáo động trở nên tĩnh lặng thì dễ suy tư nghiền ngẫm hoặc Tâm hứng chịu Phi Ưu, Phi Hỷ sanh từ Ý Xúc, cho nên tự yên, tạo hướng hay đường lối suy xét tế nhị.

3. Thường gặp Cảnh trung bình: Là gặp sự vật mà không ưa, không ghét, không vui thích, không chê, như:

   Trên phương diện Bất Thiện, những Tâm thuộc Câu Hành Xả là cách Tâm hứng chịu hoặc thọ hưởng Phi Khổ, Phi Lạc, Phi Hỷ, Phi Ưu, sự hưởng Cảnh trung bình. Mặc dù, có dính mắc Cảnh đắm nhiễm Cảnh hay lờ đờ, phân vân hoặc tán loạn lao chao trong Cảnh.

Còn về phần Thiện là Tâm trụ ưa bình đẳng, Ly Điệu Bạt, Chi Quá Giã, kiềng Tâm và Sở Hữu tập trung bình đẳng, lìa mất cái lỗi, bỏ rơi bọt bèo (tức là cách can thiệp hòa giải danh Pháp câu sanh đặng điều hòa, hoặc là làm cho Pháp Tương Ưng được quân bình).

Ở đây, câu hành xả là cách bình đẳng của Pháp câu sanh tức là không thái quá, bất cập.

4. Ly sư điêu tàn: Là không gặp hoạn nạn, hoặc chẳng gặp rủi ro tai nạn chi cả nên tạo điều kiện cho sự quân bình, thản nhiên. Nên Tâm có đặc tính Xả Thọ dễ phát Sanh.

c) Ngũ Nhân Sanh Tương Ưng Kiến:

- Là nết quen Tà Kiến *(Diṭṭhajjhāsayatā).*
- Là thân cận người Tà Kiến *(Diṭṭhivippannapuggala).*
- Là trái với chánh Pháp *(Saddhammavimukhatā).*
- Là đa suy xét sai *(Micchāvitakka bahulatā).*
- Là không khéo vọt Tà Kiến *(Ayoniso ummujjanaṃ).*

Giải:

1. Nết quen Tà Kiến: Là quen theo lối quá chấp cứng, hướng theo cách không khéo, với việc làm Khinh Thị thành nết chấp ngược Pháp Bản Thể chơn tướng, hay là cả nghề làm - luôn luôn với tư tưởng rất thuần theo việc làm vô lý thuyết, như chấp hữu (Thường Kiến) hoặc chấp vô (Đoạn Kiến) thành quen nết, như cách tìm linh hồn cho là còn hoài ở trong thân ta, hoặc thực hành theo lý thuyết bỏ hoài - bỏ riết - thời hết trọi - thành không. Gọi đây là nết quen Tà Kiến.

2. Thân cận người Tà Kiến: Là thường quen với người Tà Kiến hay học hỏi, tín ngưỡng Tôn Giáo Tà kiến

như học phần chỉ chấp theo thực nghiệm, ngoài ra thấy, đụng, gặp cho là không có. Do bởi, chỉ nghe Pháp của Phi Hiền Minh, ưa gặp ác hữu và Tác ý không khéo, nên đây cũng là nhân phát sanh tương ưng Tà kiến.

3. Trái với Chánh Pháp: Hay là trái với Phật Pháp, tức không tin hay phản đối với 4 Đạo, 4 Quả, Níp Bàn và Pháp Học (Tam Tạng Thánh Điển *Pāli)*, hoặc là không suy ngẫm, phán xét "Bát Đoán Thị Pháp Phật" như là:
   - Những Pháp làm cho lìa Dục Vọng (Tham Ái).
   - Những Pháp làm cho lìa Khổ (Bát Khổ: Sanh, Lão, Bệnh, Tử, Địa Ngục, Bàng Sanh, Ngạ Quỷ, Atula).
   - Những Pháp làm cho tan rã Phiền Não (Thập Phiền Não).
   - Những Pháp làm cho đặng Thiểu Dục.
   - Những Pháp làm cho đặng Tri Túc.
   - Những Pháp làm cho tránh đông đảo, đô hội, không ham muốn nơi đông người. (thích ẩn cư, độc cư).
   - Những Pháp làm cho đặng Tinh Tấn.
   - Những Pháp làm cho đặng không Dễ Duôi.

4. Đa suy xét sai: Là hay nghĩ theo thường thức, thế tục, tục sai, hoặc Thường Kiến - Đoạn Kiến (Hữu hoặc Vô), tự tìm nhận định trái với chân đế, kiến thức suy theo Pháp Triền (Thập Triền), tư duy lộ đồ sai, xét xử sai căn nguyên ... mà phần nhiều thường suy xét như vậy, nên gọi đây là nhân sanh Tà Kiến.

5. Không khéo vọt Tà Kiến: Là vừa phát ra suy nghĩ thì ăn khớp với lý Tà Kiến, nhất là Ta, Tôi v.v... đây chấp theo Thân Kiến *(Sakka yaditthi)* nhận sai với Ngũ Uẩn mà không vọt khỏi, vượt qua Tà Kiến, do nhận sai, nhận lầm Ngũ Uẩn Thủ. Như là:

- Như chấp nói tôi khổ, tôi sướng, tôi buồn, tôi vui, hoặc gặp trường hợp như thế mà tôi vẫn bình thường v.v... (nhận thấy Thọ Uẩn là Ta).
- Như nói lúc này tôi mập, tôi ốm, lên ký, xuống ký v.v... (nhận thấy Sắc Uẩn là Ta).
- Như nói tôi nhớ nhà v.v... (nhận thấy Tưởng Uẩn là Ta).
- Như nói tôi khôn lắm, tôi ngu quá v.v... (nhận thấy Hành Uẩn là ta).
- Như chấp tôi thấy, nghe, ngửi v.v... (nhận thấy Thức Uẩn là Ta).

(Nhận sai với ngũ Thủ Uẩn có 20 cách, chia làm 5 phần. Xem phần Tà Kiến giải rộng).

d) Ngũ Nhân Sanh Bất Tương Ưng Kiến:

1) Là nết không quen Tà Kiến *(Adiṭṭhajjhāsayatā).*
2) Là không thân cận người Tà Kiến *(Diṭṭhi vippannapuggalasevanatā).*
3) Là đặng nghe Phật Pháp *(Saddhammāmukhatā).*
4) Là không hay suy xét sai *(Micchā vitakka abahulatā).*
5) Là khéo vọt khỏi Tà Kiến *(Yoniso ummujjanaṃ).*

Giải:

1. Nết không quen Tà Kiến: Đây là theo định hướng thường quen với kiến thức nhận theo lối Pháp Thực Tính *(Sabhāvadhammā),* có suy xét, gạn xét, lựa chọn, lương tri. Hay là lập hạnh thuần túy theo lý Tam Tướng thế gian - Vô Thường, Khổ Não, Vô Ngã v.v... Hoặc như thường xét nhân sanh vũ trụ là máy móc, mỗi người - mỗi chúng sanh là một bộ máy nhỏ, phần tử trong bộ máy lớn, là chung khắp vũ trụ Tam

Giới dù Thân Tâm ai cũng thế, không quá chấp Nhân Ngã, chỉ làm việc với cơ duyên như cái máy bị động.

2. Không thân cận người Tà Kiến: Là chẳng ở chung hay học hỏi, làm quen, tới lui những người chấp theo Tà Kiến, chấp Thường Kiến hay chấp Đoạn Kiến. Vì thường gần gũi dễ nhiễm theo tánh nết Tà Kiến. Như Phật Ngôn "Nên rút khỏi sa lầy, như Tượng rút khỏi nơi sình lún *(Duggā uddharathattanaṃ paṅke sannova konājaro)".*

3. Đặng nghe Phật Pháp (Chánh Pháp): Đặng nghe Phật Thuyết hoặc các Thánh Đệ Tử Phật hoặc những Hiền Minh v.v... cho đến gặp Chánh Tạng, Chú Giải không sai mà cần tìm học hỏi, dù chưa đắc Đạo Quả cũng nhẹ sự chấp lầm.

4. Không hay suy xét sai: Là ít nghĩ suy đến sự Chấp Hữu - Chấp Vô, chẳng quan Tâm cố chấp đến phần nào cả, như không cần nhận như thế nào, tức là không hay thường suy nghĩ chấp cứng theo thiên kiến, nghịch kiến v.v...

5. Khéo vọt khỏi Tà Kiến: Luôn luôn tránh xa thái quá-bất cập, chấp có - chấp không, biết đời nhiều nhân - quả, nhân sanh, duyên trợ, làm nói tất cả có nương theo nhân và quả. Hay là tìm cách gặp Bậc Hiền Minh *(Sappurisa vimukhatā padaṭṭhānaṃ),* hoặc gặp Thánh Nhân nghe đặng Pháp cao siêu, và có Tác ý khéo để tìm cách vượt qua - vọt khỏi kiến thức sai lầm, sai căn nguyên, đó là nhân khéo vọt khỏi Tà Kiến.

e) Lục Nhân Sanh Vô Dẫn:

(Nhân Sanh Vô Dẫn là tính cả Thiện và Bất Thiện - tùy trường hợp).

- Tái tục bằng nghiệp Vô Dẫn *(Asaṅkhārikakammajanitapati sandhikatā).*
- Thân Tâm mạnh mẽ *(Kallakāya cittatā).*
- Đa nhẫn nại *(Khantibahulatā).*
- Từng thấy nghe sự kết quả của Bậc Hiền Minh *(Purisa akāro sudiṭṭhanisaṅsatā).*
- Thuần thục việc làm *(Kammapasuttā).*
- Vật thực, khí hậu thích hợp *(Utubhojanādisappāyalābho).*

Giải:

1. *Tái Tục bằng nghiệp Vô Dẫn:* Nghĩa là khi Tái tục bằng một trong các thứ Tâm Quả, làm việc Tái Tục Vô Dẫn, còn gọi là Tâm Vô Trợ tức 2 thứ Tâm Thẩm Tấn Câu Hành Xả, và 4 thứ Tâm Đại Quả Vô Dẫn.

   Nghiệp Vô Dẫn hay Vô Trợ *(Asaṅkhārikakamma)* là do thường nghiệp (nghiệp nhân thời quá khứ), lúc tạo tác, hành động, hành vi thực hiện, nghĩa là - khi làm cố quyết làm là thực hiện ngay, chẳng có chần chừ, sự thể hiện thường không có sự giúp thêm của Thân, Khẩu, Ý của ta, hoặc Thân, Khẩu, Ý của người khác. Tức khi Tâm phát Sanh là tạo tác liền (không diễn ra từ 2 lần sắp lên, dù là dẫn dắt hay trợ giúp Thân, Khẩu, Ý của người. Như nghe người vừa dùng khẩu "Tha Khẩu Dẫn" (khẩu biểu thông tri): Ca, hát, ... hoặc kêu, có tính chất thúc giục là hành động ngay tức thì.

   Hay do Thân người khác biểu lộ ra dấu hiệu (Thân Biểu Tri Thông Tri): Như giơ tay, đụng, ngó v.v... "Tha Thân Dẫn" chỉ một lần là Tâm khởi ngay, do những cách thường khởi Tâm như thế và bởi tác động

Thường Cận (Thường Cận Y Duyên) nên quến tụ thành Nghiệp Vô Dẫn (Vô Trợ), nên đây là một trong Nhân sanh Tâm Vô Dẫn vậy.

2. *Thân Tâm Mạnh Mẽ:* Là Thân khỏe mạnh, tráng kiện - Tâm có chánh Niệm thường sanh (cả Niệm thường và Niệm lương tri - xem 17 nẻo hay cách sanh Chánh Niệm). Do có Thân và Tâm mạnh mẽ nên gặp việc chi điều phát lẹ.

3. *Đa Nhẫn Nại:* Là Những người hay quen chịu nắng, mưa, nóng, lạnh, đau nhức, lúc gặp Cảnh tương tợ dễ lướt qua như thường, nên đối với sự vật Tâm liền mau chóng (không dần dừ...). Như người nông dân quá quen với Cảnh dầm mưa - dãi nắng ... dù thời tiết như thế nào, vẫn làm công việc ruộng đồng nhanh lẹ.

4. *Từng Thấy Nghe Sự Kết Quả của Bậc Hiền Minh:* Là đã qua quá trình từng gặp, nghe, hiểu thấy các Bậc Hiền Triết làm thành tựu trọn nên kết quả mỹ mãn, tốt đẹp đặng hưởng nhờ, nên định chắc Tâm không do dự, dần dừ. Hoặc vì đã thấy nghe sự thành tựu của các vị đó nên tin tưởng - định vững Tâm khi Tâm phát - khởi ngay (không phải đợi lần thứ 2).

5. *Thuần Thục Việc Làm:* Là người rành việc, quen Cảnh vật, hiểu văn chương, thông - nghĩa lý, cho nên khi gặp những sự vật - sự việc đã quá thuần, khỏi cần chi ngần ngại.

6. *Vật Thực Khí Hậu Thích Hợp:* Vì thức ăn - đồ uống đáng bổ khỏe làm cho Thân khoan khoái, môi trường thời tiết dịu êm và chỗ ở thích hợp, cũng là một trong nguyên nhân làm cho Tâm phát sanh không cần trợ giúp, dễ khởi sanh nhanh, không chần chừ.

f) Lục Nhân Sanh Hữu Dẫn (Hữu Trợ) Tính cả Thiện và Bất Thiện (tùy trường hợp):

- Tái tục bằng nghiệp Hữu Dẫn *(Sasaṅkhārikakammajanita patisandhikatā).*
- Thân Tâm yếu *(Akallakāya cittatā).*
- Không hay nhẫn nại *(Akhantībahulatā).*
- Không từng thấy, nghe kết quả của Bậc Hiền Trí *(Purisa ākāresu adiṭṭhānisaṅsatā)*
- Không thuần thục việc làm *(Kamma apasuttatā)*
- Vật thực, khí hậu, không thích hợp *(Utubhojanādisappāya alābho).*

Giải:

1. *Tái tục bằng Nghiệp Hữu Dẫn* (hay Tái tục bằng Tâm Hữu Dẫn):

   Tức là Tái tục bằng 13 thứ Tâm là: Đại quả Hữu Dẫn (4), Tâm quả Đáo Đại (9). Đây được tính sát na Tái tục. Do bởi Nghiệp Dị Thời Duyên (Nghiệp Nhân thời quá khứ) lúc hành động có sự chần chừ, có sự trợ giúp nhiều lần của Thân, Khẩu, Ý của Ta hoặc tha nhân. Nên thành nết quen, thường quen (Thường Cận Y) dẫn đến nghiệp quả Hữu Dẫn.

2. *Thân Tâm yếu:*

   Đây ám chỉ là người bạc nhược, muội lược, Tâm lơ đảng, khó tập trung để phát ra nhanh lẹ, mau chóng. Do Thân và Tâm không tỉnh táo và khỏe mạnh.

3. *Không hay nhẫn nại:*

   Là không thường tiếp xúc Cảnh nghịch, như là nắng, mưa, nóng, lạnh, đau đớn, buồn rầu, ít lướt qua khỏi nên Tâm bị chi phối gặp sự vật chẳng cấp sanh (phát sanh chậm).

4. *Không từng thấy nghe kết quả của Bậc Hiền Trí:*
   Là chưa hạnh ngộ Bậc Hiền Triết, nên không đặng thấy - nghe, hiểu, biết sự vật đắc thành, thành tựu của các vị ấy, nên gặp điều chi phải ngơ ngác.
5. *Không thuần thục việc làm:*
   Là người vụng về, thiếu hiểu, nên đụng đến thì ngơ ngơ, thẩn thờ. Bởi không từng học hiểu, thuần thục công việc - việc làm trước kia, do vậy khi gặp việc tất nhiên không định chắc Tâm đâm ra lập lững, làm Tâm phát chậm chạp.

6. *Vật thực, khí hậu không thích hợp:*
   Nghĩa là khí hậu không vừa Thân, vật thực không vừa miệng. Nên tạo ra sự uể oải, khó chịu làm cho Tâm dễ rơi vào bệnh hoạn, khi lúc gặp Cảnh Tâm phát cũng ảnh hưởng tạo sự chần chừ.

TÂM SÂN
(DOSACITTA)

b. Tâm Sân *(Dosacitta):*

TỨ NHÂN SANH SÂN HAY TỨ NHÂN SANH ƯU THỌ:
- Tánh nết quen Sân *(Dosajjhāsayatā).*
- Không suy xét cao siêu *(Agambhīrapakatitā).*
- Thiếu sự học - hiểu *(Appasutatā).*
- Thường gặp Cảnh không tốt *(Anitthārammaṇasamāyogo).*

Giải:

1. *Tánh Nết Quen Sân:*

Do thường khi gặp Cảnh nghịch, không vừa lòng - trái Ý và không Tác ý khéo và thường hay nóng nảy, sôi nổi riết rồi thành thói quen, hễ gặp nghịch Cảnh là phát Sân (giận, buồn, rầu, hoặc khóc lóc v.v...) cũng do bởi ảnh hưởng sanh nhầm cõi đa Sân, nhất là cõi Nam Thiện Bộ Châu (trái đất này), việc quá đa đoan làm Tâm người khó yên tịnh. Vì vậy, dễ trở thành Thường Cận Y (Duyên) giúp cho tánh nết quen Sân.

2. *Không Suy Xét Cao Siêu:*

Là không thường dùng sự gạn xét, quán xét hoặc không khôn khéo, hay không nhận rõ. Sáng suốt lý Pháp Thực Tính *(Sabhāvadhammā),* không hiểu thấu nhân quả (Thiện nhân cho quả lành, Bất Thiện nhân cho quả khổ (dữ)...) cho đến không suy xét rõ Pháp cao là Liên Quan Tương Sinh *(Paticcasamuppāda).*

3. *Thiếu Sự Học Hiểu:*

Nghĩa là không học hiểu cách trí thức đời thường, thiếu phương diện kiến thức thế tục, do cách Trí thức

thường thức, phổ thông, cũng giúp hạn chế sự sân giận vô cớ. Bởi khuôn mẫu tôn trọng lễ giáo, phép tắc trong sự học, nghe... Hoặc những giáo Lý cao thâm nhà Phật như quả phước của Tâm Từ - khắc chế lòng Sân hận, cho đến nhân sanh diệt khổ (là Đạo Quả...).

4. *Thường Gặp Cảnh Không Tốt:*

Do thường tiếp xúc Cảnh nghịch, như Cảnh điêu tàn tức Cảnh hiện bày tai nạn, rủi ro, hạn hán, rét lạnh ... Cảnh mà có sự không ưa, không thích mà lại hay thường gặp (theo từng trường hợp của chúng sanh) là sắc xấu, nghe tiếng chát chúa ... cho đến Cảnh không toại nguyện mà thường xuyên đối mặt.

- **Lưu Ý:** Tâm Sân có 2 thứ.
  - Tâm Sân Câu Hành Ưu Tương Ưng - Khuể (phẫn) Vô Dẫn *(Citta dosa domanassasahagataṃ paṭigha-sampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ).*
  - Tâm Sân Câu Hành Ưu Tương Ưng Khuể (phẫn) Hữu Dẫn *(Citta dosa domanassasahagataṃ paṭigha-sampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ).*

- Ưu Thọ là buồn, Tương Ưng Khuể là hòa trộn với phẫn nộ (tức là Sân mà khác tên).
- Vô dẫn là không có sự trợ giúp thêm của Thân Khẩu Ý của ta hay của Thân Khẩu Ý người khác (giống như Vô dẫn phần Tâm Tham).

Nhưng đây Tâm - Cảnh khác nhau là Tâm Sân và Cảnh xấu. Cho nên trường hợp xúi bảo (Vô Dẫn) khêu khích trái nghịch với Tâm mới phát sanh ra Sân, như mắng chửi, hờn, nóng nảy.

Phần tự khẩu kêu la hoặc dạy dỗ kẻ khác nhiều lần mới tức mình và tự thân là ngoắc tay, ra dấu ...

hay dạy Yoga, vận động v.v... nhiều lần cũng nổi nóng.

Riêng phần tha Tâm trợ (trợ bằng Ý của kẻ khác) xúi bảo cách này, trợ Sân rất ít vì nung đúc bằng tư tưởng mà Tâm khác phải xáo động, sôi nổi, chỉ như Thuật Thôi Miên hay huyền bí (thần quyền ...).

* Tâm Tham và Tâm Sân đều là Bất Thiện *(Akusala),* nhưng khi mạnh gọi là ÁC (Tham ác, Sân ác) hay ĐỘC (Tham độc cái, Sân độc cái). Tính luôn phần Ý thì có Tam ác là: Thân ác, Khẩu ác, Ý ác.

Xin xem lượt đồ về Tam Ác trang kế bên:➔

LƯỢC ĐỒ TAM ÁC:

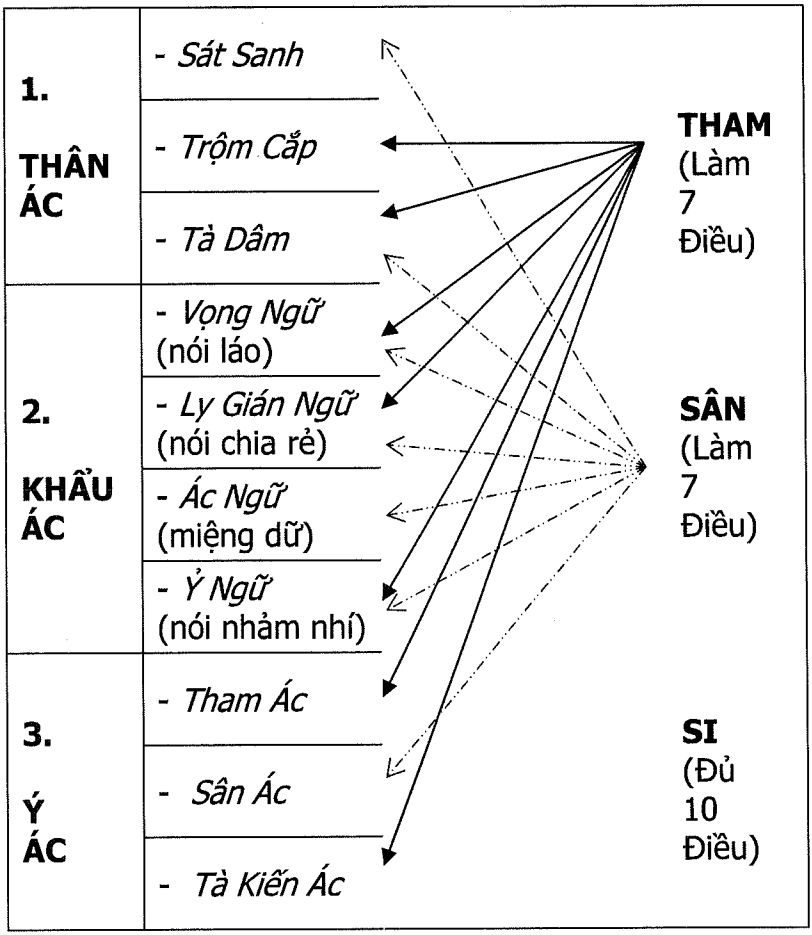

TÂM SI
(MOHACITTA)

c. Tâm Si *(Mohacitta):*

Si hay Tâm Si là đặc tính của sự tối tăm, mờ ám không hiểu biết những điều đáng biết tiến hóa chơn chánh, cao siêu giải thoát, bởi: Không thấu đáo, che khuất Cảnh lý tánh, không cho tỏ ngộ lý tánh, kết quả tăm tối, vì tác ý không khéo và có Pháp Lậu làm nền sanh.

❖ Tâm Si có 2 thứ:

1. Tâm Si Câu Hành Xả Tương Ưng Hoài Nghi *(Upekkhāsahagataṃ vicikicchāsampayuttaṃ).*
2. Tâm Si Câu Hành Xả Tương Ưng Điệu Cử *(Upekkhāsahagataṃ uddhaccāsampayuttaṃ).*

- Hoài nghi: (đã giải, xem sở hữu Hoài Nghi) *(Vicikicchācetasikā).*
- Điệu Cử: Là tán loạn, lao chao, say mê, điên cuồng quên mình chẳng tỉnh táo như là khi giật mình lịu lọ v.v... (xem sở hữu Điệu Cử).

❖ Nhân Sanh Si có 2:

- Tác Ý Không Khéo *(Ayonisomanasikāra).*
- Là Pháp Lậu làm nền tảng sanh *(Āsāva).*

1. Tác Ý Không Khéo: Là những Cảnh suy xét và nhận định cho Tâm Bất Thiện phát sanh như: Nghĩ theo Tham, Sân, Si ... (xem lại đã giải ở phần trước).
2. Pháp Lậu làm nền tảng sanh:

Āsāva dịch là Lậu hay là Trầm, nghĩa là ngâm chìm, tựa như rượu ngâm lâu, bởi Tham - Sân - Si làm cho chúng Sanh mê man say đắm, đắm chìm trong Tam giới (Dục giới, Sắc giới và Vô Sắc giới,

trừ Bậc Thánh Nhân, nhất là quả Tột Tứ Quả Alahán). Về lý: Lậu (hoặc) hay Trầm ngâm tức nhĩ ra, chảy xuống vũng sâu đọng lại cũng thành như ngâm lâu, mà vật nào trong vũng ấy phải bị chìm luôn hết, chẳng khác chúng sanh bị Tham, Sân, Si, Tà Kiến ... nhấn chìm, ngâm lâu trong vòng Sanh Tử Luân Hồi vậy.

* **Tứ lậu có 4 Điều, 3 chi Pháp :**

1. *Là Dục Lậu (Kāmāsava):* Là cách trầm ngâm theo lục dục trong đời hiện tại này, say mê chìm ngâm trong cõi dục, tức là Sở Hữu Tham.
2. *Hữu Lậu (Bhāvāsava):* Cách trầm ngâm, chìm đắm với sự mong mỏi Sắc giới, Vô Sắc giới, hoặc người Dục Giới Đắc Thiền v.v... cũng tức là Sở Hữu Tham hợp với Tâm Tham Bất Tương Ưng .
3. *Tà Kiến Lậu (Ditthāsava):* Là cách trầm ngâm miệt mài theo Thường Kiến chấp Có, hay Đoạn Kiến chấp Không, hoặc sự ngâm chìm theo cách chấp sai v.v... (62 Tà Kiến đã giải xem phần sở hữu Tà Kiến).
4. *Vô Minh Lậu (Avijjāsava):* Là sự chìm đắm - ngâm chìm với cách không sáng suốt, không gạn suy, không quán xét, không thấu vi tế, không rõ đặc tính Pháp *(Sabhāvadhammā)* .v.v... Vô Minh Lậu như muỗi sợ mặt trời, chỉ chấp hẹp hòi do mê mờ, tăm tối trong Cảnh tợ như ếch ngồi đáy giếng. Đây là sở hữu Si.

* **Phần tóm lược: Tâm Bất Thiện.**

- Tâm Si *(Mohacitta):* Vì có Sở Hữu Si làm căn gốc rễ, phối hợp *(Sampayoga).* Nên gọi là Tâm Si.
- Hoài Nghi hay Điệu Cử: Cũng đồng có Tác Ý không khéo làm nhân sanh, vì phần lớn thiếu trí, yếu chánh niệm, nên nghĩ tưởng lôi thôi, cho nên tác động phân vân - lưỡng lự và lao chao - tán loạn mạnh của Tâm.

- Tâm Sân *(Dosacitta):* Vì có căn sân làm gốc rễ (hợp).
- Tâm Tham *(Lobhacitta):* Cũng thế, do có Sở Hữu Tâm là Tham làm Căn gốc rễ, nên gọi là Tâm Tham.
- Tâm Tham và Tâm Sân đều là Bất Thiện *(Akusala),* nhưng khi mạnh (độc), gọi là ÁC, như: Tham Ác Thân Phược, Sân Độc Cái .v.v...
- Tâm Tham thứ 1, 2, 5, 6, Tâm Sân và Tâm Si gồm chung lại gọi là Tâm Bất Thiện Tương Ưng, vì có hợp Tà Kiến, Khuể Phẫn, Hoài Nghi và Điệu Cử (Mạnh).

Lưu Tâm:

Nhiễm Lục Dục – như thông thường gọi là Ái, cứ chấp cứng không buông bỏ, hay bỏ không đặng, đó là Dục Thủ.

Ái cũng như cái mộng (chồi, mầm) mới lên. Dục Thủ chẳng khác như cây châm rễ ăn sâu đầy đủ.

Thiểu Dục là Pháp đối trị Ái
Tri Túc là Pháp đối trị Dục Thủ.
Ái là nhơn của sự tìm tòi Khổ.
Dục Thủ là nhơn của sự ôm ấp Khổ.

CHƯƠNG 7: TÂM VÔ NHÂN

Trong phần Tâm Vô Nhân (*Ahetukacitta*) phân thành 3:

- *Akusalavipākacitta:* Tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân
- *Kusalavipākacitta:* Tâm Quả Thiện Vô Nhân
- *Ahetukacittakiriyā:* Tâm Tố Vô Nhân (hay gọi Tâm Hạnh Vô Nhân, Tâm Duy Tác Vô Nhân).

Ba Phần trên được phân thành 18 thứ Tâm với tên gọi (danh từ) như sau:

1. *Uppekkhāsahagataṃ Cakkhuviññāṇaṃ:* Nhãn Thức Câu Hành Xả. (2 thứ Tâm: Quả Thiện và Quả Bất Thiện).
2. *Uppekkhāsahagataṃ Sotāviññāṇaṃ:* Nhĩ Thức Câu Hành Xả. (2 thứ Tâm: Quả Thiện và Quả Bất Thiện).
3. *Uppekkhāsahagataṃ Ghānaviññāṇaṃ:* Tỷ Thức Câu Hành Xả. (2 thứ Tâm: Quả Thiện và Quả Bất Thiện).
4. *Uppekkhāsahagataṃ Jivhāviññāṇaṃ:* Thiệt Thức Câu Hành Xả. (2 thứ Tâm: Quả Thiện và Quả Bất Thiện).
5. *Dukkhasahagataṃkāyaviññāṇaṃ:* Thân Thức Câu Hành Khổ (Thọ). (1 thứ Tâm: Quả Bất Thiện.)
6. *Sukkhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ:* Thân Thức Câu Hành Lạc (Thọ). (1 thứ Tâm: Quả Thiện.)
7. *Uppekkhāsahagataṃ Sampaṭicchanacittaṃ:* Tâm Tiếp Thâu Câu Hành Xả (Thọ). (2 thứ Tâm: Quả Thiện và Quả Bất Thiện).
8. *Uppekkhāsahagataṃ Santīranacittaṃ:* Tâm Thẩm Tấn Câu Hành Xả (Thọ). (2 thứ Tâm: Quả Thiện và Quả Bất Thiện)
9. *Somamassasahagataṃ Santīranacittaṃ:* Tâm Thẩm Tấn Câu Hành Hỷ (Thọ). (1 thứ Tâm: Quả Thiện.)
10. *Uppekkhāsahagataṃ pañcadvāravajjanacittaṃ:* Tâm Khai Ngũ Môn câu hành xả (hay gọi Tâm Hướng Ngũ

Môn, Tâm Hồi Ngũ Môn, Tâm Tri Ngũ Môn, Tâm Hồi Ức Ngũ Môn).

11. *Uppekkhāsahagataṃ manodvāravajjanacittaṃ:* Tâm Khai Ý Môn câu hành xả (Tâm Hướng Ý Môn, Tâm Hồi Ý Môn, Tâm Hồi Ức Ý Môn).
12. *Somanassasahagataṃ Hasituppādacittaṃ:* Tâm Tiếu Sinh câu hành Hỷ (hay gọi Tâm Ứng Cúng Vi Tiếu, Tâm Sinh Tiếu).

❖ Trước khi nói về nhân sanh của các thứ Tâm Vô Nhân *(Ahetukacitta).* Trình bày về Tứ Nghĩa và Lý của các loại Tâm này, như sau:

* Đây gọi Tâm Vô Nhân bởi vì mượn cách không có Nhân Tương Ưng hay là không phải Nhân Nhân *(Hetuhetu),* tức không có Nhân Tham, Sân, Si, và Vô Tham, Vô Sân, Vô Si hợp. Nên mới gọi là Vô Nhân *(Ahetuka).*

Trong Thanh Tịnh Đạo *(Visuddhimagga)* có giải như sau:
- *Alobhādi vipākahetu virahitaṃ = Ahetukaṃ:* Những Tâm mà không có Nhân Tương Ưng v.v... nên gọi là Vô Nhân.

Lưu Ý: *Gọi Tâm Vô Nhân vì không có Lục Nhân Tương Ưng hợp, chớ chẳng phải không có Nhân trợ tạo. Bởi vì, các Pháp (Hữu Vi) khi phát Sanh đều có Nhân hoặc Duyên trợ tạo ra, hay Nhân sanh ra.*

Cho nên, khi đề cập đến Nhân (nói tóm tắt) thì có 2:

1. Là Nhân Tương Ưng hay Nhân Nhân *(Sampayutta-hetu, hetuhetu)* tức chỉ ngay là Nhân Tham, Nhân Sân .v.v... đến Nhân Vô Si, gọi là 6 Nhân Tương Ưng.

2. Là Nhân Sanh *(Upattihetu)* tức là những Nhân làm cho Pháp Hữu Vi Sanh ra. Như là: Nhân sanh Nhãn Thức, Nhĩ Thức v.v... đến Nhân Sanh Sắc ... Sắc Nghiệp, Sắc Tâm, Sắc Quí Tiết, Sắc Vật Thực ...

* *Nói thêm về Nhân - phân theo Phần Duyên (Paccayo) - Bộ Vị Trí (Patthāna)[1] thì có 4:*

1. **Nhân Nhân** *(HetuHetu):* Đây là 6 Nhân Tương Ưng (Tham, Sân, Si, Vô Tham, Vô Sân, Vô Si).
2. **Duyên Nhân** *(Paccayahetu):* Tức Sắc Tứ Đại làm nguyên do (trợ) cho Sắc Pháp (Sắc Uẩn) hoặc Tứ Đại Hiển trợ cho Sắc Y Đại Sinh.
3. **Phổ Biến Nhân** *(Sadhāranahetu):* Tức là Vô Minh Duyên Hành, Hành Duyên Thức v.v...
4. **Chí Thượng Nhân** *(Uttamahetu):* Chỉ cho Nghiệp Thiện, Bất Thiện tạo Quả tốt, xấu v.v...

* *Về phần phân loại các thứ Tâm Vô Nhân chia làm 3 phần sau đây:*

1. *Phần Thứ Nhất:* Gọi là Tâm Bất Thiện Vô Nhân *(Akusala vipāka citta)* bao gồm từ Tâm Nhãn Thức Quả Bất Thiện ... đến Tâm Thẩm Tấn Quả Bất Thiện có 7 thứ Tâm cả thảy. Nghĩa lý của Tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân là do Nghiệp Dị Thời Duyên hay Biệt Thời Nghiệp Duyên tạo.

   Hay nói cách khác là chủng tử Bất Thiện, chính là ảnh hưởng của Sở Hữu Tư *(Cetanā)* hiệp Tâm Bất Thiện mà diệt rồi, nhưng còn tợ hột giống gặp dịp phát ra Tâm Quả Vô Nhân.

   Trong Siêu Lý Từ Giải *(Paramatthadīpanītikā)* có giải như vầy: *Akusalassavipākāni = Akusala-*

---

[1] *Cao Học Phần Đầu của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự soạn dịch.*

vipākāni: Thành tựu do nơi Nghiệp Bất Thiện, gọi là Quả Bất Thiện.

* Chẳng có Nhân Tương Ưng hợp, bởi do mãnh lực của sở hữu Điệu Cử (Phóng Dật) cùng câu sanh. Vì bởi nghiệp tội (Bất Thiện) đều đi chung với Điệu Cử phải yếu ớt (do trạng thái: Tán loạn, lao chao, bất cẩn, không vững vàng, Tâm không yên ...), dù để đặng nhiều kiếp nhưng tạo quả không có Nhân Tương Ưng hợp
(Sabbaṃ pāpakammaṃ samānaṃpi kālantare hetuyuttaṃ vipākaṃ janetuṃ na sakkotī).

2. *Phần Thứ Hai:* Là Tâm Quả Thiện Vô Nhân *(Ahetu -kakusalavipākacitta)* tức là Tâm Quả do Nghiệp Đại Thiện (Bất Tương Ưng Trí, thiếu Tam Tư) tạo mà không có Nhân Tương Ưng hợp, vì làm việc nhẹ nhàng, yếu ớt, cũng như cất nhà nhẹ chẳng đóng cừ.

3. *Phần Thứ Ba:* Là Tâm Tố Vô Nhân *(Ahetukakiriya citta)* tức là Tâm làm (việc) chỉ là làm, và không có Nhân Tương Ưng hợp. Có *Pāli* chú giải như vầy: *Kariyāti karanamattaṃ* = làm chỉ là làm, nên gọi là Tâm Tố (Hạnh, Duy Tác ...). Đây ví chẳng khác chi cái trớn chạy, như Bông vụ xoay theo sức đánh, khi còn trớn vẫn quay.

Nên nhớ: Các thứ Tâm Vô Nhân, phân ra 7 thứ Tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân, 8 thứ Tâm Quả Thiện Vô Nhân và 3 thứ Tâm Tố Vô Nhân. Nhưng khi nói về Nhân Sanh được gom lại từng đôi, từng nhóm như là Đôi Nhãn Thức, Đôi Nhĩ Thức ... Đôi Tiếp Thâu, nhóm Tâm Thẩm Tấn (3), cho đến Tâm Khai Ngũ, Khai Ý và Tiếu Sinh.

CÁC NHÂN SANH TÂM VÔ NHÂN *(Uppattihetu cittaṃ)*

a. Tứ Nhân Sanh Nhãn Thức *(Uppattihetu cakkhuviññāṇaṃ):*

1. Là Sắc Nhãn Thanh Triệt *(Cakkhupasādarūpa)* Nhãn Vật, Nhãn Môn v.v...
2. Là Cảnh Sắc (các màu) *(Rūpārammaṇa)*
3. Là Ánh Sáng *(Āloka)*
4. Là có sự để ý với màu ấy *(Manasikāra)*

Yếu giải:

Nhãn Thức là cái biết của Tâm về các màu, đây nói về đôi Nhãn Thức Câu Hành Xả hay đôi Nhãn Thức đồng sanh với Xả Thọ (quả Thiện hoặc quả Bất Thiện).

Trong *Paramatthadīpanītikā* có giải như sau: *Cakkhuṃ nissitaṃ viññāṇañti = cakkhuviññaṇaṃ:* Tâm thức nương Sắc Nhãn Thanh Triệt (sanh ra) biết Cảnh Sắc gọi là Nhãn Thức.

Trong *Visuddhimagga* giải như vầy: *Cakkhu sannissita rūpa vijānanalakkhanaṃ = cakkhuviññāṇaṃ:* Trạng thái nương nhờ Nhãn Thanh Triệt (Nhãn Vật, Nhãn Môn, Nhãn Quyền). Sanh ra chỉ biết đối tượng màu (Cảnh Sắc), đó gọi là Nhãn Thức.

b. Tứ Nhân Sanh Nhĩ Thức *(Uppattihetu sotāviññāṇaṃ):*

1. Là Sắc Nhĩ Thanh Triệt *(Sotapasādarūpa)* Nhĩ Vật, Nhĩ Môn v.v...
2. Là Cảnh Thinh (các thứ tiếng) *(Saddārammaṇa).*
3. Là khoảng trống (trống trải) *(Ākāsa).*
4. Là có sự để ý (với tiếng ấy) *(Manasikāra).*

Yếu giải:

Nhĩ Thức Câu Hành Xả hay Nhĩ Thức Đồng Sanh với Xả Thọ là Tâm chỉ biết các tiếng (các thứ tiếng) có Nhĩ Thanh Triệt, tức Nhĩ Vật làm chỗ nương, có Cảnh là các thứ tiếng (đối tượng). Khi Nhĩ Thức phát sanh phải có thêm sự trống trải cách thông lối (đường đi của các thứ tiếng) và phải có sự để ý hay chú ý đến tiếng ấy. Hội đủ bốn nhân này thì - "cái biết các thứ tiếng" sẽ phát khởi, tức là Tâm Nhĩ Thức khởi sanh.

Trong *Pāramatthadīpanītikā* có giải rằng: *Sotaṃ nissitaṃ viññūñanti = Sotaviññāṇaṃ:* Tâm mà nương Nhĩ Thanh Triệt (Nhĩ vật) gọi là Nhĩ Thức.

Trong *Visuddhimagga* có giải thêm rằng: *Sotasannissita saddavijānanalakkhanaṃ = Sotaviññanaṃ:* Trạng thái nương Nhĩ Thanh Triệt (Nhĩ vật), chỉ biết các thứ tiếng (Cảnh Thinh) gọi là Nhĩ Thức.

* *Lưu Ý:*

Nhãn Thức, Nhĩ Thức biết Cảnh (các màu, các thứ tiếng) khỏi đụng chạm. Còn Tỷ, Thiệt và Thân Thức - Cảnh phải chạm đụng vào Sắc Vật, tức Cảnh phải chạm, dội vào trực tiếp Tỷ Thanh, Thiệt Thanh và Thân Thanh Triệt thì các Thức ấy mới phát sanh.

c. Tứ Nhân Sanh Tỷ Thức *(Uppattihetu ghānaviññanaṃ):*

1 Là Sắc tỷ thanh triệt *(Ghānapasādarūpa)* tỷ vật, tỷ môn ...
2 Là Cảnh Khí (các mùi) *(Gandhārammana)* các thứ hơi.
3 Là gió phất *(Vāyo)* đưa hơi, mùi vào tỷ thanh.
4 Là có sự để ý (với hơi ấy) *(Manasikāra).*

Yếu giải:

Phần nhân sanh Tỷ Thức, khi nói đến gió phất nghĩa là hơi, mùi được gió tác động chuyển chạm vào Tỷ Vật (Tỷ Thanh Triệt), còn bằng không dù có mùi, hơi nhưng đứng ngược gió vẫn không nhận lấy Cảnh Khí, tức là phải nhờ gió đưa hơi vào Tỷ Thanh Triệt. Tỷ Thức Câu Hành Xả hay Tỷ Thức Đồng Sanh với Xả Thọ là Tâm chỉ biết các mùi hơi.

Trong *Paramaṭṭhadīpanītikā* có giải như vầy: *Ghānaṃ nissitaṃ viññūñanti = Ghānaviññāṇaṃ:* Tâm mà nương nhờ Tỷ Thanh Triệt đặng sanh khởi (biết Cảnh Khí), nên gọi là Tỷ Thức.

Trong *Visuddhimagga* chú giải: *Ghānasannissita gandhavijānanalakkhanaṃ = Ghānaviññāṇaṃ:* Tỷ Thức là thứ Tâm có Trạng thái hưởi Mùi, biết đặng các hơi (Khí), (và) chỉ nương Mũi sanh ra.

d. Tứ Nhân Sanh Thiệt Thức
(Uppattihetujivhāviññāna):

1. Sắc Thiệt Thanh Triệt *(Jīvhāpāsādarūpa)* tức Thiệt Vật, hay Thiệt Môn hoặc Thiệt Quyền.
2. Cảnh Vị *(Rasārammaṇa)* các thứ qua cách nếm: Chua, cay, mặn, ngọt v.v...
3. Nước tươm *(Āpo),* chất nước có ra từ lưỡi (phía trên của lưỡi).
4. Có sự để Ý *(Manasikāra)* đến Cảnh ấy (Vị).

Yếu giải:

Thiệt Thức Câu Hành Xả hay Thiệt Thức Đồng Sanh với Xả Thọ, là trạng thái Tâm thức nương lưỡi (Thiệt Vật) sanh ra chỉ biết nếm Cảnh Vị mặn, lạt v.v...

Trong *Paramaṭṭhadīpanītikā* có giải như vầy: *Jīvhaṃ nissitaṃ viññāṇanti = Jivhāviññānaṃ:* Tâm nương Sắc Thiệt Thanh Triệt sanh ra (biết Cảnh vị) gọi là Thiệt Thức.

Và trong *Visuddhimagga* có giải: *Jivhā sannissitaṃ rasavijāna nalakkhaṃ = Jivhāviññanaṃ:* Thiệt Thức có trạng thái nếm Vị (biết Cảnh Vị) chỉ nương lưỡi (Sắc Thiệt Thanh) sanh ra.

e. Tứ Nhân Sanh Thân Thức *(Uppattihetukāya Viññānaṃ):*

1. Sắc Thân Thanh Triệt *(Kāyapasādarūpa)* tức Thân Vật, hay Thân Môn, hoặc Thân Quyền.
2. Cảnh Xúc *(Phoṭṭhabbārammaṇā)* đụng, chạm (Đất, Lửa, Gió).
3. Chất cứng, hay chất ngại *(Thaddha),* cứng mềm, nóng lạnh ...
4. Có sự để ý *(Manasikāra)* đến Cảnh ấy (Xúc).

Yếu giải:

Riêng đôi Thân Thức có 2 cảm Thọ - nhận khác nhau (thuộc Thân), nên phân ra cũng thành 2 thứ là Câu Hành Khổ và Câu Hành Lạc. Nói chung là cái biết về phần Thân:

- Thân Thức Câu Hành Khổ (khổ thân) tức là cái biết đau đớn của thân.
- Thân Thức Câu Hành Lạc (sướng thân), tức là cái biết thân sướng của thân.

Trong *Paramaṭṭhadīpanītikā* giải thích như vầy: *Kāyaṃ nissitaṃ viññāṇanti = Kāyaviññānaṃ:* Tâm Thức mà nương Sắc Thân Thanh Triệt phát sanh ra (biết Cảnh Xúc: Đụng, chạm ...), gọi là Thân Thức.

Trong *Visuddhimagga* giải rằng: *Kāyaṃ sannissitaṃ phoṭṭhabbavijāna nalakkhanaṃ = Kāyaviññāṇaṃ:* Trạng thái nương (nhờ) sắc Thân Thanh Triệt (Thân Vật) sanh ra chỉ biết Cảnh Xúc (đụng, chạm ...) nên gọi là Thân Thức.

Lưu Ý:

Bốn đôi Thức (Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt) đều Xả Thọ, còn đôi thân thức tại sao có 2 cách (cảm nhận): Khổ Thọ, Lạc Thọ.

Bởi vì, 4 đôi thức: Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt Thức (nương nhờ Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt Vật), trước do Cảnh Sắc, Thinh, Khí, Vị đối chiếu vào 4 Vật ấy, tức Sắc Y Sinh đối chiếu Sắc Y Sinh - ví như bông gòn đụng vào nhau nên chẳng khua bày chi khác như thường, cho nên những Tâm nương theo (4 vật này) Sanh ra đều Xả Thọ.

Còn Cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió) chạm vào Sắc Thân Thanh chẳng khác chi Dùi đánh vào Trống. Nên có cảm Thọ mạnh là: Khổ Thọ (đau đớn) và Lạc Thọ (sướng thân).

f. Tam Nhân Sanh Tiếp Thâu *(Uppattihetu sampaṭicchana)* và **Tam Nhân Sanh Thẩm Tấn** *(Uppattihetu santīrana)* đều có 3:

1. Sắc Ý Vật (sắc nương trái tim) *(Hadayavatthurūpa).*
2. Cảnh Ngũ (Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc) *(Pañca ārammaṇa).*
3. Sự để ý *(Manasikāra)* với Cảnh ấy.

Yếu giải:

Tâm Tiếp Thâu là Tâm sanh kế sau 5 Thức, tức tiếp chuyền - thâu bắt 5 Cảnh, rồi chuyền qua cho thứ Tâm khác (Tâm Thẩm Tấn).

Trong *Paramaṭṭhadīpanītikā* có giải như vầy: *Suṭṭhuparimukhaṃ icchātīti = sampaticchaṇa:* Tâm mà khéo tiếp bắt Cảnh tiếp với (5 Thức) trước, gọi là Tâm Tiếp Thâu.

Và trong *Visuddhimagga* giải như sau: *Cakkhuviññāṇadīnaṃ anantaraṃ rūpādivijāṇanalakkhanāmanodhātu:* Tâm Tiếp Thâu sắp về Ý Giới có trạng thái biết Cảnh Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc do Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân Thức chuyền qua.

Lưu Ý:

Tâm Tiếp Thâu Quả Bất Thiện Vô Nhân là Tâm tiếp bắt 5 Cảnh xấu.

Tâm Tiếp Thâu Quả Thiện Vô Nhân là Tâm tiếp nhận và thâu bắt 5 Cảnh tốt.

Còn 2 Tâm Thẩm Tấn Câu Hành Xả trong *Visuddhimagga* có giải như vầy: *Saḷārammaṇa vijānānalakkhaṇā santīranaṇādikiccā mano viññāna-dhātu:* Hai thứ Tâm Thẩm Tấn Câu Hành Xả (quả Thiện và quả Bất Thiện) nằm ở Ý Thức Giới làm việc thẩm tra, xét Cảnh ... có trạng thái xét, quan sát, thẩm tấn và biết 6 Cảnh (do Tâm Tiếp Thâu chuyền qua).

Riêng phần Tâm Thẩm Tấn Câu Hành Hỷ bắt Cảnh quý hay rất tốt hơn Thẩm Tấn Câu Hành Xả, cũng như người xét đồ gặp vật xấu hay tốt, tâm thường thì chẳng đổi sắc, còn như gặp chi quá tốt thì phát ra trầm trồ đổi Sắc mừng vui thích, cho nên khi Lộ Ngũ phát sanh bắt Cảnh rất tốt thì thẩm tấn phải câu hành với hỷ, vì thế quả thiện vô nhân nhiều hơn Quả Bất Thiện một thứ Tâm này (Thẩm Tấn Câu Hành Hỷ Quả Thiện Vô Nhân).

* **Nhân Sanh:** *Khai Ngũ Môn, Khai Ý Môn* (Phân Đoán, Đoán Định) cũng như Nhân Sanh Ngũ Song Thức,

Tiếp Thâu và Thẩm Tấn, chỉ khác là tùy theo lộ của môn (Lộ Ngũ hoặc Lộ Ý).

* Còn **Nhân Sanh** *Tâm Tiếu Sinh* cũng như nhân sanh Tâm Thẩm Tấn nhưng có Cảnh đáng nực cười.
Sự cười có 6 cách:

1. Cười ra nước mắt *(Upahasita)* cách cười này của Phàm phu.
2. Cười nghiêng ngửa *(Apahasita)* cách cười này của Phàm phu.
3. Cười lớn tiếng *(Atihasita)* cách cười này của Phàm phu.
4. Cười tiếng nhỏ *(Vihasita)* cách cười này của Phàm phu và Thánh Quả Hữu Học.
5. Cười hở răng *(Hasita)* cách cười này của 4 Bậc Quả và Phàm phu.
6. Cười nhếch mép *(Sita)* cách cười này của 4 Bậc Quả và Phàm phu.

Giải thêm về 3 thứ Tâm Tố Vô Nhân:

- Tâm Khai Ngũ Môn *(Pañcadvāracitta).*
- Tâm Khai Ý Môn *(Manodvāracitta).*
- Tâm Tiếu Sinh *(Hasituppādacitta).*

1. *Tâm Khai Ngũ Môn:* Là Tâm lộ sanh trước hơn hết (trong Lộ Ngũ Môn) để làm dịp cho Ngũ Song Thức sanh, cũng như kẻ mở năm cửa cho những người cần thiết mới bước ra đặng. Chẳng khác chi kẻ gác năm cửa gặp khách trước hơn hết.

   Trong *Aṭṭhasālinī* có giải rằng: *Idaṃ panapañcamavāre valañcana pavattikāla sabbesaṃ pure uppajjati:* Tâm Khai Ngũ Môn này đối với Lộ Ngũ Môn đều sanh trước hơn hết để bắt 5 Cảnh mới hiện tại. Tức là Tâm khai mở cho 5 đôi thức (tùy trường hợp) sanh ra, như là Lộ Nhãn, Lộ Nhĩ v.v...

Tâm này cũng đặng gọi là Tác Ý thành lộ *(Vithī-paṭipādakamanasikāra),* vì tất cả Tâm sanh theo Lộ Ngũ nếu không có Tâm này (Khai Ngũ Môn) sanh ra thì Tâm Lộ hay Lộ Tâm Ngũ Môn đều không sanh. Cho nên có *Pāli* chú giải như vầy: *Vithī paṭipadayatīti = vithīpaṭipādako:* Làm cho Tâm Lộ hoặc thành Lộ Trình Ngũ Môn theo cách trật tự thứ lớp nên gọi là Tác Ý Thành Lộ.

Ví dụ: một Lộ Ngũ Môn Cảnh rất rõ chót Na Cảnh:

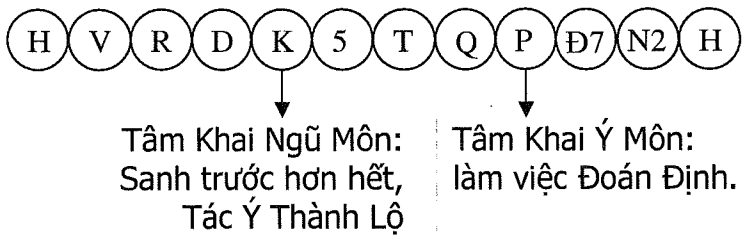

2. <u>*Tâm Khai Ý Môn:*</u> Là Tâm làm việc khai môn nương theo Lộ Ý, tức mở cửa cho Lộ Ý Môn, còn nếu sanh theo Lộ Ngũ thì làm việc - Đoán Định, Phán Quyết, Phân Đoán cho nên có câu *Pāli* giải thích như vầy: *Uppajjamānaṃ pana pañcadvāre voṭṭhabbanaṃ hoti manodvāre āvajjanaṃ:* Tâm này khi sanh theo Lộ Ngũ Môn thì làm việc đoán định, còn Sanh theo Lộ Ý Môn thì làm việc khai môn (mở cửa Ý).

Tâm Khai Ý Môn cũng gọi là Tác Ý Thành Đổng Lực *(Javanapaṭipādakamanasikāra).* Bởi vì làm dịp cho Tâm Đổng Lực phát sanh, thì cũng đặng gọi là tác ý thành Đổng Lực, tức là Đổng Lực khai môn Tâm (Tâm làm việc mở cửa Đổng Lực)*(Jayanaṃ paṭipādayatīti javanapaṭipādako).*

Ví dụ:

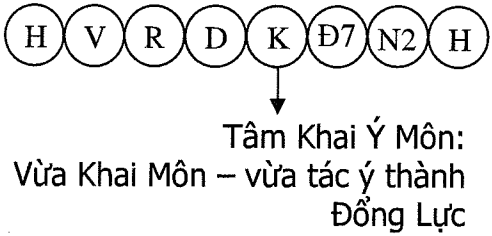

* Hai thứ Tâm: Khai Ngũ Môn và Khai Ý Môn còn gọi chung là Tác Ý Thành Cảnh vì làm dịp cho Tâm kế sau bắt lấy theo lối thứ tự, trật tự của Lộ Trình Tâm *(Cittavithī).*

3. *Tâm Tiếu Sinh:* Là thứ Tâm sai khiến sự cười hở răng *(Hasita)* của Bậc Tứ Quả Thinh Văn (Alahán).

Trong *Aṭṭhasālinī* có giải: *Idaṃ cittaṃ aññesaṃ asādhāranaṃ khīṇāsavaseva patipuggalikaṃ chasu-dvārosu labbhati:* Tâm này sanh đặng 6 môn của Bậc Tứ Quả Thinh Văn, chớ không phải phổ thông cho các Bậc khác.

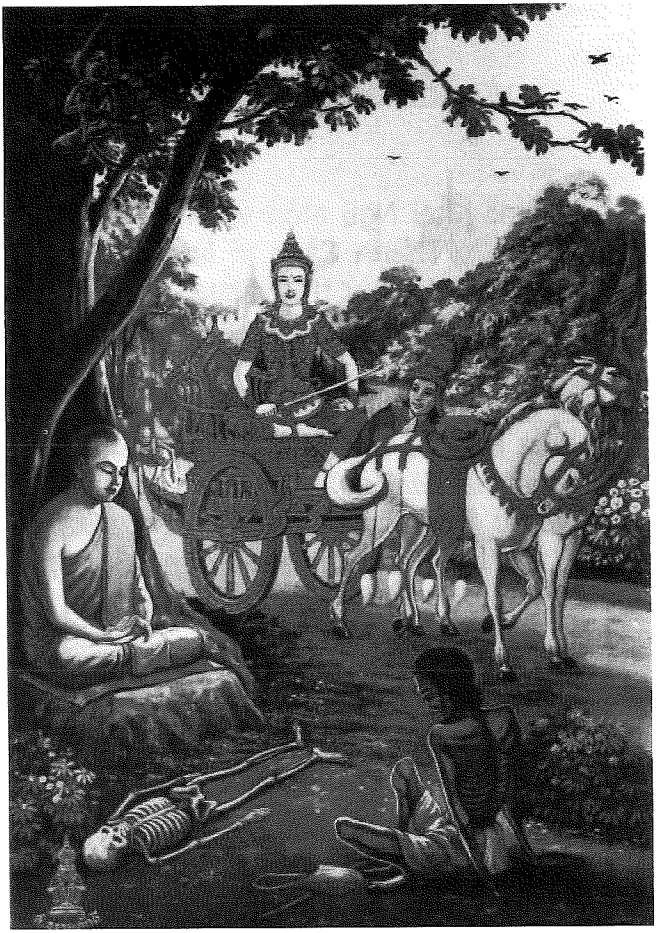

CHƯƠNG 8: TÂM DỤC GIỚI TỊNH HẢO
(KĀMAVACARASOBHANACITTA)

❖ TÌM HIỂU VỀ TÂM DỤC GIỚI TỊNH HẢO (HỮU - NHÂN):

* Được *Pāli* chú giải như sau:

- *Sobhanehi yuttanīti = Sobhanāni:* Phối hợp, hay yếu hiệp, hoặc nhiếp với Pháp tốt, Pháp yên lặng - trong sáng - thanh lương - tốt đẹp có sở hữu Tịnh Hảo cùng câu sanh, nhưng còn thuộc về Dục giới, nên gọi là *Tâm Dục Giới Tịnh Hảo* (Hữu Nhân).

- Tâm Dục Giới Tịnh Hảo - phân ra thành 3 phần như sau:
  1. Tâm Thiện Dục giới tịnh hảo hữu nhân, gọi gọn là Tâm Đại Thiện[1].
  2. Tâm Quả Dục giới tịnh hảo hữu nhân, gọi gọn là Tâm Đại Quả.
  3. Tâm Tố Dục giới tịnh hảo hữu nhân, gọi gọn là Tâm Đại Tố.

Yếu giải *và các* ***Nhân Sanh*** về các thứ Tâm thuộc về Dục Giới Tịnh Hảo: Đây là những loại Tâm yên tịnh tốt đẹp, nên có 5 nghĩa như sau:

* ***Ngũ Nghĩa Thiện:***

1. Là không bệnh hoạn (thuộc về phần Tâm) *(Arogayattha).*

---

[1] Xem tên Pāli và Việt của các thứ Tâm Đại Thiện ... ở trang 70, phần Tâm Dục Giới Tịnh Hảo – Tự Học Vi Diệu Pháp Quyển 1.

2. Là tốt đẹp (thuộc về phần Tâm) *(Sundārattha).*
3. Là khôn khéo (thuộc về phần Tâm) *(Chakattha).*
4. Là chẳng có lỗi (thuộc về phần Tâm) *(Asavajjattha).*
5. Là cho quả vui (thuộc về phần Tâm) *(Sukkhavipākattha).*

Để cho Pháp an tịnh, mát mẻ - tốt đẹp, tức là Thiện Pháp trổ sanh, cần nên biết về 5 nhân sanh Thiện, như sau:

* ***Ngũ Nhân Sanh Thiện:***

1. *Tác Ý khéo (Yonisomanasikāra):*

Có sự khéo dùng Tâm là những cách suy xét và nhận định làm cho Tâm Thiện phát sanh, như thường nghĩ theo Vô Tham (Xả Thí), Vô Sân (Lòng Từ) và Vô Si (sự sáng suốt về Pháp bản thể chơn tướng) v.v...

Hoặc khi Tâm Khai Ngũ Môn hay Khai Ý Môn sanh ra xoay chiều hướng cho Lộ Thiện sanh, hay là gọi Tác Ý Khéo là do Trí làm hướng Đạo. (Tác Ý Khéo là Trí). Ở đây, là cách suy xét và hành động đều nương theo Trí Tuệ, như Phật Ngôn "Trí tiến hóa lối nào thì ta nương theo cách ấy, lối ấy".

Tác Ý Khéo là do Tâm Thiện suy xét hay đã định thường quen (Thường Cận Y Duyên) cho đến đổi các Duyên trợ Thiện có mãnh lực giúp Tâm làm dịp cho Thiện phát Sanh, đó là Tác Ý Khéo vậy.

2. *Thân Cận Bậc Hiền Trí (Hiền Triết) (Sappurirūpanissaya):*

Lẽ tất nhiên khi được gần gũi, thân cận những Bậc này, thì sẽ ảnh hưởng vì tác động bởi những bản chất hiền lành, sáng suốt, Tâm lý vững vàng tốt thì có thể học theo, bắt chước những cách chơn thật tiến hóa lợi ích chánh đáng v.v... thì ắt hẳn tạo cho Tâm Thiện Sanh.

3. *Ở Chỗ Đáng Ở (Appatirūpadesāva):*

Là trú xứ, những chỗ trợ Tâm lành, do thường nghe thấy sự vật làm cho dễ phát sanh Tâm Thiện, không có thấy nghe những cách khêu Khích - Tâm Bất Thiện, đó gọi là chỗ đáng ở - chớ chẳng phải chỗ tốt hay xấu, vui hay buồn. Tức nơi nào nương ở, mà thường tác động cho Vô Tham, Vô Sân và Vô Si dễ dàng sanh khởi, thì là chỗ ấy đáng ở vậy.

4. *Đời Trước Từng Tạo Phước:*

Là đời kế trước đây, hoặc các đời trước nữa, đã từng tạo phước tích lũy nhân lành, tức là người ấy chuyên môn hành động theo các điều Thiện như: Xả Thí, Trì Giới v.v... cho nên đời này chẳng bị nghèo, khổ, thiếu thốn, thiếu hiểu v.v... nhất là Hạnh Bố Thí thì Phước Vật ắt hẳn sanh theo cho Quả tốt, mới tránh khỏi câu "Bần cùng sanh Đạo tặc".

5. *Tự Lập Trường Chánh:*

Đây là cách theo đường lối đúng mà quyết Tâm theo, hoặc là chí hướng tốt đẹp, mong mỏi cách không hại người, khi đã nhận ra lộ đồ chơn chánh có kết quả Tịnh Hảo, thì thực hiện kiên trì, nhất là hành "Bồ Tát Hạnh" và tu những Pháp không sai (Tịnh Giới, Tịnh Tâm, Tịnh Kiến) hoặc nghề nghiệp chơn chánh.

Khi đã hành động theo Ngũ Nhân sanh Thiện, thì đặng **Ngũ Quả Thiện**, như sau:

1. Tự không chê trách ta.
2. Người biết, xét thấy khen (tán dương).
3. Danh tiếng tốt đồn xa (Hữu xạ tự nhiên hương).
4. Gần chết không mê loạn (Quả Thiện trợ Niệm).
5. Hậu Thế (Đời sau) sanh Cõi vui. (Nhân Thiện giúp sanh quả lành, tái tục nương cõi vui).

BẢNG ĐỐI CHIẾU:

NGHĨA, NHÂN SANH của QUẢ THIỆN – BẤT THIỆN

NGŨ NGHĨA THIỆN	NGŨ NGHĨA BẤT THIỆN
1. Không bệnh hoạn (Tâm). 2. Tốt đẹp (Tâm). 3. Khôn khéo (Tâm). 4. Chẳng có lỗi (Tâm). 5. Cho quả vui (Tâm).	1. Bệnh hoạn (Tâm). 2. Không tốt đẹp (Tâm). 3. Không khôn khéo (Tâm). 4. Có tội lỗi (Tâm). 5. Cho quả khổ (Tâm).

NGŨ NHÂN SANH THIỆN	NGŨ NHÂN SANH BẤT THIỆN
1. Tác Ý khéo. 2. Thân cận Bậc hiền Trí. 3. Ở chỗ đáng ở. 4. Đời trước từng tạo phước 5. Tự lập trường chánh.	1. Không khéo Tác Ý. 2. Không thân cận Bậc Hiền Trí. 3. Ở chỗ không đáng ở. 4. Các đời trước không từng tạo phước. 5. Không tự lập trường chánh.

NGŨ QUẢ THIỆN	NGŨ QUẢ ÁC
1. Tự không chê trách ta. 2. Người biết, xét thấy khen 3. Danh tiếng tốt đồn xa. 4. Gần chết không mê loạn. 5. Hậu thế sanh cõi vui.	1. Không tự trọng thiếu sự chê trách ta. 2. Người biết khinh thị (xem thường). 3. Tiếng xấu lan rộng, đồn xa. 4. Gần chết mê loạn. 5. Hậu thế sanh khổ Cảnh.

❖ **PHẦN THỨ NHẤT** - *Trong Tâm Dục Giới Tịnh Hảo cũng là Tâm Đại Thiện:*

Muốn biết lúc nào ta có làm phước chăng? Nên nhận rõ rệt Tâm tốt, thông thường là Đại Thiện như sau (bởi, Tâm Đại Thiện được tính chung luôn các Bậc Sơ Quả, Nhị Quả và Tam Quả, tức là các Bậc Quả ấy cũng sử dụng Tâm Đại Thiện, nhưng sanh theo cơ tánh của Bậc Thánh, tức là trên phương diện là Thánh Quả, còn Phàm Phu thì cũng đặng sử dụng nhưng gọi là Đại Thiện thông thường, phổ thông).

* *TÂM ĐẠI THIỆN PHÂN RA 8 THỨ TÂM (MAHĀCITTAKUSALA):*

1. Là Đại Thiện Câu Hành Hỷ Tương Ưng Trí Vô Dẫn: *(Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ)*
2. Là Đại Thiện Câu Hành Hỷ Tương Ưng Trí Hữu Dẫn: *(Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ)*
3. Là Đại Thiện Câu Hành Hỷ Bất Tương Ưng Trí Vô Dẫn: *(Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ)*
4. Là Đại Thiện Câu Hành Hỷ Bất Tương Ưng Trí Hữu Dẫn: *(Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ)*
5. Là Đại Thiện Câu Hành Xả Tương Ưng Trí Vô Dẫn: *(Upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ)*
6. Là Đại Thiện Câu Hành Xả Tương Ưng Trí Hữu Dẫn:

(Upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ)

7. Là Đại Thiện Câu Hành Xả Bất Tương Ưng Trí Vô Dẫn:
   (Upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ)
8. Là Đại Thiện Câu Hành Xả Bất Tương Ưng Trí Hữu dẫn:
   (Upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ)

Khi gọi là Phúc hay Phước là từ cách tạo Phước, đây là dùng hay sử dụng Tâm Đại Thiện hành động cho đặng thành Quả Lành - Quả Tốt (được Phước) dựa vào 10 điều cơ bản như sau để thực hành:

1. *Bố Thí Thành:* Là cách Tâm đặng trong sạch, tốt đẹp cũng do Bố Thí, tức là chia sớt những vật đáng chia sớt (cho ra) như của cải, sự hiểu biết v.v... Bố thí có 2 phần : Tài Thí và Pháp Thí.
2. *Trì Giới Thành:* Là Thọ, Nguyện, Giữ Giới như là Ngũ Giới, Bát Thanh Tịnh Giới, Thập Thiện ngăn Thập Ác, cho đến Sadi và Tỳ Khưu Giới.
3. *Tu Tiến Thành:* Là tu Định *(Samadhi)* đây nương vào 40 đề mục (Pháp Chỉ), và tu Tuệ tức Hành Tứ Niệm Xứ (Pháp Quán - *Vipassānañāṇa*).
4. *Phụng Sự Thành:* Là Phụng Hành theo đúng lẽ phải, hay phục vụ theo lối chơn chánh.
5. *Cung Kỉnh Thành:* Là lễ phép theo các tục nghi, như Kính Lễ Tam Bảo, Bậc Trưởng Lão, người có Phạm Hạnh, Bậc Sinh Thành v.v...
6. *Hồi Hướng Thành:* Là nhớ việc Phước, hành động Thiện đã làm, rồi tưởng, nói, chia cho người quá vãng, hay người hiện tiền.

7. *Tùy Hỷ Thành:* Là vui mừng theo sự cho Phước, hay lợi lành của người khác, hoặc mừng dùm trước sự thạnh lợi chơn chánh của Chúng Sanh.
8. *Thính Pháp Thành:* Là nghe những lời lẽ chơn chánh, lợi ích, tiến hóa trong sự tu như Pháp Phật dạy, hay các Vị Hiền Trí chỉ giáo mà khởi Sanh Tâm Tịnh Hảo, cho đến đặng đường lối Đạo Quả, Diệt Khổ v.v...
9. *Thuyết Pháp Thành:* Là nói những lời lẽ chơn chánh làm cho người nghe đặng sanh Tâm tốt, tỏ ngộ, chứng Quả v.v... Thuyết Pháp Thành là giảng dạy về những điều làm cho đặng: Lìa Dục Vọng, Xa lìa Khổ, Tan rả Phiền Não, Thiểu Dục, tránh rộn rực đông đảo, Tinh Tấn và Dễ Nuôi (Bát Đoán Thị Pháp Phật).
10. *Kiến Thị Thành (Cải Chánh):* Là sự nhận thấy đúng với lẽ phải đối với 9 điều trên cho là nên làm, đáng thực hành, thế nên rắp Tâm áp dụng đúng theo tất cả điều Phước, tức là Kiến Thức sáng suốt phân định giá trị các điều vừa nêu là đúng chơn chánh. Nhân Thiện cho kết quả yên tịnh tốt đẹp.

Lưu Ý:

Phần Đại Thiện là Tâm tốt, Tâm yên tĩnh mỹ hảo, Tâm trong sáng - sáng suốt, nhưng có rất nhiều trường hợp khi sanh khởi khác nhau. Tóm lại có 10 trường hợp do nương theo Thập Phúc Hành Tông (Thập Hạnh Phúc). Dẫn chứng như sau:

1. Là trường hợp Thân, Tâm đồng bỏ vật ra **"Xả Tài"**, thứ nhất là tài vật chia giúp kẻ khác, theo nhiều cách nói khác nhau như: Cho, hộ, cúng, dâng, tặng v.v... đều chẳng khác lý.
2. Là trường hợp **"Trì Giới"**, đây chỉ trình bày 2 cách ngừa và ngăn. Ngừa như khi nguyện thọ đối với Tam Bảo, nếu thiếu Duyên mà phát Tâm mạnh thì tự nguyện: Ngũ Giới, Bát Thanh Tịnh Giới. Còn đối với

Bậc Xuất Gia cần phải thọ theo nghi thức cần đọc *Pāli* cho rõ giọng, trúng giọng và có Thầy Tế Độ cùng Tứ Bạch Yết Ma làm Tăng sự (đọc tuyên ngôn...) mới đắc Bậc Xuất Gia.

3. Là trường hợp **"Tu Tiến"** nghĩa là đang khi tiến hành mà Tâm Đại Thiện bắt (Cảnh) Đề Mục cho đến đặng Níp Bàn, hay là Tâm Đại Thiện phát Sanh trong khi Tu Định *(Samadhi)* bằng 40 Đề Mục và Tu Tuệ (Tứ Niệm Xứ) gọi là Tu Quán (Tu Tiến Pháp Quán).

   Hoặc Tu luyện ngoài ra đề mục nói trên, mà có Tâm Đại Thiện phát Sanh, cũng gọi là Tu (Cận Định v.v...) nhưng không đắc Thiền và Đạo Quả giải thoát.

   Còn Tu ngoài đề mục mà Tâm Bất Thiện phát sanh, nhất là Tâm Tham do luyện phép ưa thích đều không đáng kể.

4. Là trường hợp nói về **"Cung Kính"** như đang thực hiện hành động xá, lạy, thưa, dạ, chào, khép nép ... hoặc những cách khiêm nhường, khiêm tốn với nhau, cung kính Bậc cao kính ngưỡng, tức Cung kính, kính trọng Bậc đáng kính trọng. Lúc đang thể hiện các hành động này thì gọi là *Cung Kính Thành* tức đang lúc ấy thực hành đều là Tâm tốt tất cả (Thiện). Nếu trái lại diện phục (đối mặt không phục) Tâm không phục, đều chẳng phải Tâm Thiện, mà Tâm Bất Thiện thì không phải Cung Kính đúng nghĩa.

5. Là Trường hợp **"Phụng Sự"** hay Phụng Thị Thành, đây là nói về sự phục vụ - không phân biệt người trên - kẻ dưới - công việc chánh đáng, khi Tâm khởi Sanh mong muốn làm, phụng sự, phục vụ bằng Tâm tốt (Thiện) giúp các công việc cho người được an vui như quét dọn, lau chùi ... nơi thờ Phật, liêu cốc, tăng xá, phục vụ chư tăng v.v... hoặc giúp đỡ xây cất nhà cửa nơi bị thiên tai, hỏa hoạn, hay chăm sóc người già cả, kẻ bệnh tật mà không vụ lợi. Hay nói cách khác

phụng sự chơn chánh nên hiểu không phải là tất cả cấp dưới đều phải vâng lời cấp trên thì thật có hình thức phục vụ (Phụng Sự) nhưng lầm (ở đây) khi đang làm mà do việc ấy Tâm Bất Thiện phát Sanh làm hay nói thuộc về phần không tốt, cho nên không đúng theo Phụng Sự Thành, bởi vì Phụng Sự Thành bằng Tâm Thiện (Tốt) mới đúng nghĩa lý.

6. Là trường hợp **"Hồi Hướng Thành"** là chia phước đến Chư Thiên, người quá vãng hoặc người còn sanh tiền, mà ta tưởng hay thuật lại những việc đã làm bằng Tâm tốt (Thiện) rồi xin hồi hướng - chia phước cho các người trong lúc đó là Tâm Đại Thiện phát sanh. Cách hồi hướng Phước thể hiện Thiện Tâm đang sanh cho người khác cùng phát sanh Tâm Thiện, vì Tâm Thiện là Nhân tốt ắt hẳn quả lành, mà quả trổ lành thì đặng an vui vậy.
7. Là trường hợp **"Tùy Hỷ"** là vui theo lẽ Đạo, tức đường lối đúng chơn chánh, đây là bằng Tâm Đại Thiện (còn vui theo cái xấu, cái ác ... thì không phải là Tùy Hỷ chánh đáng). Xét theo lẽ thường (đời thường thức), khi người đời gặp gỡ đối với nhau về Tâm lý có 4 cách:
    * *Ác cảm,*
    * *Tình cảm,*
    * *Thiện cảm,*
    * *Chưa phân định.*

    a. *Ác Cảm:* Là đã có hiềm khích, gây oán, oan trái, ấn tượng xấu ... trước rồi, do đã từng va chạm hoặc người khác thọc mách, đố kỵ ... nên khi diện mục (đối diện) thì hờn oán, giận hờn, mặc cảm xấu cùng nhau, muốn cho kẻ kia tổn hại tiêu diệt ... đây gọi là ác cảm.

b. *Tình Cảm:* Do đã có ấn tượng về nhau theo chiều hướng thương, yêu, đèo bồng nhiễm đắm ... khi đối mặt nhau, niềm cảm xúc nhẹ nhàng dễ chịu ... Đây gọi là tình cảm, nếu biết Tác Ý Khéo thì tình cảm này sẽ trở thành sự tốt, tức là nghe người tình cảm với ta đặng tiến hóa chi đó như tu theo đường lối Phật Pháp, Thiện lành, hiền lương dù càng mạnh tình cảm, nhưng nghĩ đến vui theo mừng dùm (vui dịu hòa), Tâm Thiện phát sanh nhiều.

c. *Thiện Cảm:* Đây là chỉ cho những người có ơn nghĩa cùng nhau, cho nên khi nghe người có ân với mình đặng lợi lạc, tài vật liền vui theo (Tùy Hỷ) nên hiểu sự mừng dùm với Bậc có ơn được lợi mà phải là chơn chánh thì mới gọi là Tùy Hỷ thành (Thập Phúc). Hay là cách vui theo mừng dùm với lẽ phải, lẽ tốt (Thiện) bằng Tâm Đại Thiện như là: Đặng biết sự học, việc làm, nghề và việc làm phải rất hay cho đến sáng kiến v.v... (của người ấy), rồi Tùy Hỷ vui theo bằng Tâm Đại Thiện.

d. *Chưa Phân Định:* Tức là người mà ta chưa Ác cảm, Tình cảm, Thiện cảm. Hoặc người đối với mình chưa có cảm chi (vì mới gặp lần đầu, hay có gặp nhưng dạng bình thường). Thấy người tạo phước, do hiểu về phước Tùy Hỷ, nên Tâm Đại Thiện phát sanh vui mừng dùm cũng có.

8. Là Trường hợp **"Thính Pháp"** bằng Tâm Đại Thiện, lẽ dĩ nhiên mỹ ý quyết nghe lời lành - lẽ phải thì hẳn Tâm tốt trong lúc ấy rất nhiều, tức là Tâm Đại Thiện.
9. Là Trường hợp **"Thuyết Pháp "** do bằng Tâm Đại Thiện, thì các lời lẽ khi nói ra ắt hẳn có lợi lành, tức những Pháp giảng thuyết (Bát Đoán Thị Pháp Phật) làm cho người nghe đặng Phước, thì làm sao bằng Tâm xấu được ?

10. Là Trường hợp **"Kiến Thị"** có phần rất khó nhận ra, trừ 9 trường hợp trên và chẳng phải đang sanh Tâm Bất Thiện hay nhận trước, đang khi, hoặc sau - thấy rằng 9 điều đã trình bày đáng nên làm, tức là sự sáng suốt của Tâm hay lương Tâm sáng kiến, cũng là Tâm Đại Thiện.

SƠ ĐỒ: GỌI TÂM ĐẠI THIỆN

TÁM THỨ TÂM THIỆN (Dục Giới Tịnh Hảo)
Nhơn (x) THẬP PHÚC HÀNH TÔNG (Thập Hạnh Phúc)
Thành 80

1. Bố Thí	2. Trì Giới	3. Tu Tiến	4. Cung Kính	5. Phụng Sự	6. Hồi Hướng	7. Tùy Hỷ	8. Thính pháp	9. Thuyết Pháp	10. Kiến Thị

lấy 80 Điều x 6 Cảnh - thành **480 điều**

1. Cảnh Sắc	2. Cảnh Thinh	3. Cảnh Khí	4. Cảnh Vị	5. Cảnh Xúc	6. Cảnh Pháp

lấy 480 Điều x Tứ Trưởng - thành **1920 điều**

1. Dục Trưởng	2. Cần Trưởng	3. Tâm Trưởng	4. Thẩm Trưởng

lấy 1920 Điều x 3 Nghiệp - thành **5.670 điều**

1. Nghiệp Thân	2. Nghiệp Khẩu	3. Nghiệp Ý

lấy 5.670 Điều x 3 Bậc - thành **17.280 điều**

1. Bậc Thượng	2. Bậc Trung	3. Bậc Hạ

17.280 Điều
(do đó mới có tên gọi là Đại Thiện)
(8 x 10 x 6 x 4 x 3 x 3 = 17.280)

* Tóm Tắt:
- Lấy 8 thứ Tâm Dục Giới Tịnh Hảo x 10 Hạnh Phúc = 80 điều
- Lấy 80 điều x 6 Cảnh = 480 điều
- Lấy 480 điều x 4 Trưởng = 1.920 điều
- Lấy 1.920 điều x 3 Nghiệp = 5.670 điều
- Lấy 5.670 điều x 3 Bậc = **17.280 điều**

* *Phần Nhân Sanh:* Câu Hành Hỷ (Hỷ Thọ), Câu Hành Xả (Xả Thọ), Vô Dẫn (Vô Trợ) và Hữu Dẫn (Hữu Trợ) đã có yếu giải (ở phần Nhân sanh các thứ Tâm Bất Thiện về Câu Hành, Vô Dẫn, Hữu Dẫn) chỉ khác đây là đề cập về Thiện, tức là khác nhau trường hợp ở đây trợ (Nhân sanh) cho Tâm tốt lành phát sanh.

* *PHẦN NHÂN SANH TƯƠNG ƯNG TRÍ:*

1. Tứ Nhân Sanh Tương Ưng Trí (Tứ Nhân Sanh Trí):

1. *Là có Nghiệp quen nết Trí.*
2. *Là sanh cõi Vô Sân.*
3. *Là đặng xa lìa phiền não.*
4. *Là gặp khi Ngũ Quyền mạnh.*

Yếu Giải:

1. *Có Nghiệp quen nết Trí:*

Là trước kia (kể cả hiện tại và nhất là các đời trước có Nghiệp Trí) chuyên môn dùng trí nay còn trớn, thành tánh nết (Thường Cận Y Duyên) đã quen luôn luôn, nên tạo đà cho Trí dễ phát sanh.

Nghiệp Trí là cách hành động theo, hay thực hành theo: Bát Nhân Tỉnh Trí, Tứ Nhân Tạo Trí, Cửu Nghiệp Trí, Thất Nhân Phát Trí, Bát Nhân Đắc Trí và Tứ Nhân

Sanh Trí (40 điều) xem điều Pháp về Nhân Tạo Nghiệp Trí (cuốn Tự Học Vi Diệu Pháp - Quyển 1).

2. Sanh Cõi Vô Sân:

Đây là ám chỉ cõi Sắc Giới, cõi Vô Sắc Giới (cõi Thiền), mà đặng ở các cõi này thì Tâm yên tịnh phần rất nhiều, tạo nền tảng - Nhân cần thiết của Trí.

3. Đặng xa lìa Phiền Não:

Là lúc không bị những Phiền não phát sanh vào cơ tánh, thì Trí tuệ mới dễ sanh khởi. Nên nhận phần nào về Phiền não là sôi nổi, nóng nảy để ngăn và tránh hoặc xa lìa Pháp ràng buột Phiền não:

➢ *Phiền Não theo Kinh Tạng có 10 điều:*

1. Là Dục Dục (ham muốn Cõi Dục Giới).
2. Là Hữu Dục (ham muốn Đời sau).
3. Là Sắc Dục (ham muốn Cõi Sắc Giới).
4. Là Vô Sắc Dục (ham muốn Cõi Vô Sắc Giới).
5. Là Tham (ham muốn nhiễm đắm).
6. Là Sân (giận, buồn, rầu v.v...tính luôn Tật, Lận và Hối).
7. Là Si (không Biết Pháp đáng Biết).
8. Là Ngã Mạn (ỷ, cống cao, so sánh).
9. Là Tà Kiến (nhận thấy sai lầm).
10. Là Hoài Nghi (không quyết tin chánh Pháp).

⟶ Phiền Não theo Kinh Tạng không đủ chi Pháp Siêu Lý, vì (điều) Pháp chiết bán (chi tiết không đủ nêu bày Pháp Thực Tính Bất Thiện, bởi chỉ có 9 chi pháp là: Sở hữu Tham, sở hữu: Sân, Tật, Lận, Hối, Si, Ngã Mạn, Tà Kiến, Hoài Nghi, cộng lại chỉ có 9 sở hữu mà thôi).

➢ *Phiền Não theo Tạng Vô Tỷ Pháp, có 10 điều (đủ Pháp Thực Tính Bất Thiện, tức có 14 thứ sở hữu Bất Thiện):*

1. Tham (ham muốn bằng cách đắm nhiễm).
2. Sân (giận, buồn .v.v... tính luôn Tật, Lận và Hối).
3. Si (không chịu Biết Pháp đáng biết).
4. Ngã Mạn (cống cao, ỷ mình, so sánh).
5. Tà Kiến (nhận thấy sai lầm).
6. Hoài Nghi (không quyết tin Phật Pháp).
7. Hôn Thùy (bần thần, lui sụt, lười biếng đây kể: Hôn Trầm - Thụy Miên).
8. Điệu Cử (tán loạn, lao chao .v.v...).
9. Vô Tàm (không thẹn với lương Tâm).
10. Vô Úy (không sợ hậu Quả - khổ đau, tai hại).

4. <u>Gặp khi Ngũ Quyền mạnh:</u>

Là lúc Tín, Tấn, Niệm, Định và Tuệ Quyền đang phát triển đầy đủ, tức là Ngũ Quyền đến giai đoạn mạnh ngang bằng nhau, như là các Bậc đầy đủ *Pháp Độ*, nhất là Bậc Bồ Tát kiếp chót v.v...

2. <u>Tứ Nhân Sanh Bất Tương Ưng Trí:</u>

1. Là Nghiệp trước không quen nết Trí.
2. Là sanh nhằm Cõi đa Sân.
3. Là không tránh Phiền não.
4. Là không gặp khi Ngũ Quyền mạnh.

1. *<u>Nghiệp trước không quen nết Trí:</u>*

Là kiếp trước cho đến các đời quá khứ trước trước nữa, ta không đặng theo Nghiệp Trí. Tức là không thường dùng Trí (không lấy Trí làm hướng Đạo), không tạo và hành theo Nhân sanh Trí, nên bây giờ rất khó phát sanh Trí.

2. *Sanh nhằm cõi đa Sân:*
   Đây là chỉ cõi Dục Giới, nhưng phải kể đến - nhất là cõi Nam Thiện Bộ Châu (trái đất này) bởi trong thời kỳ giảm - tuổi thọ ít, sự ác tăng nhiều, việc quá đa đoan làm cho Tâm người khó yên tịnh, thiếu nhân cần thiết của Trí. Như câu "Thủy thái thanh – ắt Vô Ngư. Nhân Thái Cẩn - Ắt Vô Trí" (Nước trong quá – không có cá. Người gấp quá – không có Trí).
3. *Không tránh Phiền Não:*
   Do dùng Tâm không khéo, không tỉnh táo – thường hay bị phiền não chi phối, và liên tục tiếp xúc theo chiều hướng của Tham, Sân, Si, nên bị Phiền não phát sanh, đồng thời thường chìu theo hướng phiền não. Vì thế, khó tránh Phiền não đặng.
4. *Không gặp khi Ngũ Quyền Mạnh:*
   Thời kỳ Tín, Tấn, Niệm, Định và Tuệ Quyền còn yếu kém, chưa đủ sức vì Thiện Duyên hay Căn Lành các đời trước đào tạo chưa tròn đủ, còn khiếm khuyết, nhất là Pháp Độ *(Paramī)* không đầy đủ ... cho nên Trí Tuệ khó phát sanh.

*** Lưu Ý:**

Trí Tuệ gom gọn - tóm lại có 3:
1 là Trí Văn.
2 là Trí Tư.
3 là Trí Tu.

1. *Trí Văn:* Hay còn gọi là Tuệ Văn hoặc Huệ Văn, đây là cách do nghe, học mới đặng hiểu biết thấu đáo những nghĩa lý sâu sắc, cao siêu, như giáo Lý cao thượng của Đức Phật hoặc triết học, toán học cao

thâm, hay những tài nghề tế nhị khó khăn chuyên vận dụng Trí não mà hiểu biết đặng.

2. *Trí Tư:* Là tự Tâm sáng suốt, nghiên cứu tìm tòi ... đặng hiểu biết những lối ngoài ra cách học, tức tự nương bản thân mình theo tính nết Trí (Nghiệp Trí) hằng tu tập, toi luyện thường xuyên, cách hành nhân Trí cho đặng quả sáng suốt, hay tục gọi Trí Thiên Tư (trời phú), chớ kỳ thật là do duyên nghiệp đã tạo trước kia vậy.
3. *Trí Tu:* Là những Tuệ phát sanh do nhờ tu hành tỏ ngộ đắc chứng, tức Hành Tứ Niệm Xứ hoặc Tuệ phát sanh với Tâm Thiền. Nói cách khác Trí tu là dựa vào nền tảng Pháp Quán hoặc tu các đề mục mà phát sanh, do thường xuyên quán xét về Ngũ Uẩn, một ngày nào đó Trí Tuệ khởi sanh để cho thấy rõ sự sanh lên của Ngũ Uẩn (Danh-Sắc) và thế nào nó diệt, làm cho tỏ ngộ Đạo - Quả giải thoát, đó gọi là Trí Tu.

❖ **PHẦN THỨ HAI** *Trong Tâm Dục Giới Tịnh Hảo - gọi là Tâm Đại Quả:*

Tâm Đại Quả có 8 thứ Tâm như Tâm Đại Thiện, chỉ khác là Tâm thành tựu từ Đại Thiện (cách gọi tên các thứ Tâm đổi Thiện thành Quả, xem tên gọi 8 thứ Tâm Đại Thiện).

Lưu Ý:

Tâm Đại Quả *(Mahāvipākacitta)*: Là do sở hữu Tư *(Cetanācetasika)* phối hợp với Tâm Đại Thiện để lại thành Dị Thục Quả Duyên *(Vipākapaccayo)* tạo Tâm Tái Tục, Tâm Hộ Kiếp (Hữu Phần), Tâm Tử và Tâm Na Cảnh (Tâm Mót) trong phần Dục Giới. Đây là chỉ bày phần Tâm thành tựu từ Tâm Đại Thiện, trổ quả tốt, Thiện lành.

❖ **PHẦN THỨ BA** *Trong Tâm Dục Giới Tịnh Hảo - gọi là Tâm Đại Tố:*

Tâm Đại Tố có 8 thứ Tâm như Tâm Đại Thiện, chỉ khác là Tâm *làm chỉ là làm* (cách gọi tên các thứ Tâm như Đại Thiện - chỉ đổi Thiện thành Tố, xem tên gọi 8 thứ Tâm Đại Thiện).

Lưu Ý:

Tâm Đại Tố *(Māhakiriyācitta)* còn gọi là Đại Hạnh, Đại Duy Tác. Các thứ Tâm này chỉ sanh cho Bậc Tứ Quả (Alahán Quả), thứ Tâm không còn để lại Chủng Tử (Nghiệp) - Nhân tạo Quả, tức chẳng tạo *Nghiệp Dị Thời Duyên cho Dị Thục Quả Duyên*, còn hành động đang sai khiến làm Phước là Nghiệp Câu Sanh Duyên (Nghiệp đồng sanh), việc làm này chẳng khác với Tâm Đại Thiện (nhưng Tâm làm chỉ là làm theo cách của Bậc Thánh Tứ Quả).

Hay nói cách khác Tâm Đại Tố là những Tâm sanh nơi cơ tánh của Bậc Tứ Quả mà lúc sanh khởi là chỉ đối xử với cảnh và khi diệt đi không để lại Quả hành động tức không để lại dấu vết. Bởi chữ Tố có nghĩa là chất, bản chất làm chỉ là làm, đây nói có hành động nhưng không để lại quả của hành động. Chúng ta, thấy Bậc Alahan có hành vi, việc làm là chỉ ứng xử với cảnh mà không có tạo quả, vì các vị này đã Đoạn Tận Vô Minh và Ái là hai gốc của quá khứ và hiện tại tức hai nguồn gốc của Nghiệp. Mặc dù các Ngài tức Bậc Tứ Quả vẫn còn nhận 23 thứ tâm Quả Dục Giới sanh ra do những hành động Thiện hay Bất Thiện mà các ngài đã làm trước khi chứng quả vị thanh tịnh Tứ Quả.

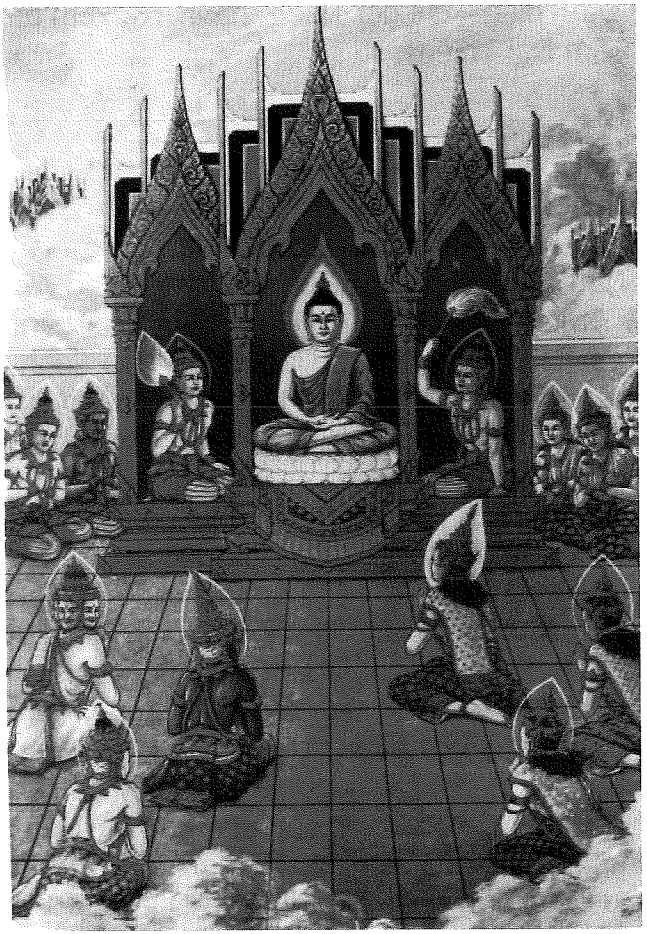

CHƯƠNG 9:
TÂM SẮC GIỚI *(RŪPAVĀCARACITTA)*
TÂM VÔ SẮC GIỚI *(ARŪPAVĀCARACITTA)*

Hai loại Tâm này gom lại gọi là Tâm Đáo Đại *(Mahāggatācitta)*, tức trạng thái trụ Tâm trong Cảnh bền vững, đặc tính Tâm trụ tỉnh trên Cảnh lâu dài rất bền lâu, hoặc những thứ Tâm đình trụ trong một Cảnh rất đặng nhiều cái, hay kiềm giữ một Cảnh (Đẳng Trì) được nhiều cái Tâm đồng đều như nhau (các Lộ trình Tâm sanh nối tiếp vẫn biết trên Cảnh ấy).

Nghĩa khác của Tâm Đáo Đại là Tâm Thiền *(Jhāna citta)*, tức khi đắc (Thiền) có chi Thiền thiêu đốt Pháp Cái, hay là khắn khít vào Cảnh (đề mục đến Thiền *"Ārammaṇūpanijjhānato = jhānaṃ":* Hoặc Tâm mà hợp với Chi Thiền (khắn khít đề mục), nên gọi là Tâm Thiền.

* Chi Thiền Đối Trị Pháp Cái:

- Chi Thiền Tầm	đối trị	Hôn Thùy Cái.
- Chi Thiền Tứ	đối trị	Hoài Nghi Cái.
- Chi Thiền Hỷ	đối trị	Sân Độc Cái.
- Chi Thiền Lạc	đối trị	Điệu Hối Cái.
- Chi Thiền Định	đối trị	Dục Dục Cái.

Tâm Thiền *(Jhānacitta)* là loại Tâm có những đặc tính, trạng thái vi tế nên được *Pāli* chú giải thêm rằng:

- *"Ka Sināḍi ārammaṇaṁ jhāyati upanicchayatīti = jhānaṃ:* Những Tâm mà có Chi Thiền định trụ đề mục Hoàn Tịnh *(Kasiṇa)* v.v... nên gọi là Tâm Thiền".

- *"Pacchanikakhapanato = jhānaṃ:* Những Pháp thiêu đốt Pháp nghịch là Pháp Cái, nên gọi là Thiền. Đây ám chỉ là Chi Thiền trong Tâm Thiền, mà Tâm Thiền cũng mượn Chi Thiền để kêu Thiền".
- *"Jhānena sampayuttaṃ cittanti = jhānacittaṃ:* Tâm mà hợp với Chi Thiền, gọi là Tâm Thiền".
- Do Tâm Thiền Sắc Giới và Vô Sắc Giới còn hợp theo Đời, ở trong Đời và thường hòa hợp trong Đời, nên gọi là Thiền Hiệp Thế *(Lokiyājhana)*. Do đó, có *Pāli* chú giải như sau:
  "Loke niyuttāti = Lokiya: Hòa hợp thường thức trong Đời (Đời Vũ Trụ đây chỉ Tâm Sắc Giới và Tâm Vô Sắc Giới), hoặc thường hòa hợp trong Đời, gọi là Hiệp Thế.

Vậy:

Thiền Hiệp Thế là trạng thái Tâm khắn khít miệt mài vào Cảnh (Đề mục: Hoàn Tịnh v.v...), mà còn hòa hợp trong Đời. Loại Thiền Hiệp Thế còn gọi là "Thiền Cảnh Đề Mục" *(Kasinādi ārammanaṃ jhāyāti upanijjhāyātīti = jhānaṃ).*

* Chi Thiền theo đây có 6 Chi:

1. Chi Tầm *(Vitakka):* Tìm tòi Cảnh, tìm kiếm Cảnh, đem Tâm đến Cảnh, khắn khít Cảnh.
2. Chi Tứ *(Vicāra):* Chăm nom, gìn giữ Cảnh, thẩm tấn Cảnh, ràng rịt Cảnh.
3. Chi Hỷ *(Pīti):* Mừng phớn phở, no nê với Cảnh, khoan khoái, cách bừng Tâm.
4. Chi Lạc *(Sukhā):* Tâm vui, Tâm lạc, vui với Cảnh, hưởng Cảnh vui sướng cho Pháp Tương Ưng tiến triển.

5. Chi Định *(Ekaggatā):* Đình trụ trong Cảnh, gắn cứng vào Cảnh, vững lòng vắng lặng, xiết chặt Pháp Câu Sinh (Sở Hữu Nhất Hành hợp với Ngũ Song Thức không thành Chi Thiền).
6. Chi Xả *(Upekkhā):* Bình thường với Cảnh, ly Pháp Hỷ, vắng lặng.

- Đề mục Thiền Sắc Giới và tánh nết (xin xem trang 91 – phần Tâm Sắc Giới – của Tự Học Vi Diệu Pháp, quyển 1).

Lưu Ý:

Chi Thiền Hỷ, Lạc, Xả thuộc về Sở Hữu Thọ, trong đó chi Lạc nằm trong Hỷ Thọ nên cũng kể chung là 1.

Vì vậy, trong Tạng Kinh Đức Phật chỉ đề cập có 4 Bậc Thiền (Hỷ và Lạc gom chung), còn tạng Vô Tỷ Pháp phân chi Hỷ và chi Lạc ra. Do đó tính 5 Bậc Thiền (Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc, Định: Sơ, Nhị, Tam, Tứ, Ngũ Thiền).

ÂN ĐỨC THIỀN (có 28 Điều):

1. Là tự bảo trì ta *(Attānaṃrakkhati)*
2. Là sẽ giúp trường thọ *(Ayuṃdeti)*
3. Là sẽ đặng mạnh mẽ *(Balaṃdeti)*
4. Là sẽ ngăn ngừa lỗi *(Vajjaṃ pidahati)*
5. Là sẽ hạn chế sự vật phi tước lộc *(Ayasaṃ vinodeti)*
6. Là sẽ đem lại tước lộc *(Yasamupaneti)*
7. Là sẽ làm cho tiêu sự chẳng vui *(Aratiṃ nasayati)*
8. Là sẽ làm cho phát sự vui mừng *(Natiṃ uppāneti)*
9. Là sẽ hạn chế tai nạn *(Bhayaṃ apanoti)*
10. Là sẽ làm cho lanh lợi *(Verasajjaṃ karoti)*
11. Là sẽ hạn chế sự lười biếng *(Kosajjamapanati)*
12. Là sẽ làm cho phát tinh tấn *(Viriyamabhisajjanitti)*

13. Là sẽ hạn chế ái tình *(Ragamapaneti)*
14. Là sẽ hạn chế Sân *(Dosamapaneti)*
15. Là sẽ hạn chế Si *(Mohaṃ haneti)*
16. Là sẽ hạn chế Ngã Mạn *(Manaṃ haneti)*
17. Là sẽ hạn chế chi Tầm *(Savitakkaṃ bajjeti)*
18. Là sẽ cho Tâm trụ một Cảnh *(Cittekaggaṃkaronti)*
19. Là sẽ làm cho Tâm thích yên tịnh *(Cittaṃ sarītayati)*
20. Là sẽ làm cho đặng an lạc *(Hāsaṃ jājeti)*
21. Là sẽ làm cho phát sanh Pháp Hỷ *(Pitiṃ uppādayati)*
22. Là sẽ làm cho đặng lợi lộc *(Labhaṃ nibbattayati)*
23. Là sẽ làm cho thành Bậc quan trọng *(Garukaṃ karonti)*
24. Là sẽ làm cho đặng ưa thích *(Manapiyaṃ)*
25. Là sẽ bảo trì sự nhẫn nại *(Khantiṃ pāleti)*
26. Là sẽ hạn chế Pháp lậu *(Saṅkhāranaṃ asavaṃ)*
27. Là sẽ nhổ khỏi sanh trong 3 cõi *(Bhavapathasandhiṃ ugghāteti)*
28. Là sẽ làm cho kết quả sa môn *(Sannaṃ sannaṃdeti).*

Tóm lại trong phần Tâm Đáo Đại *(Mahāggatācitta)* thì:

TÂM SẮC GIỚI:

Là dựa vào 26 đề mục làm Cảnh Tu (Thiền Cảnh đề mục) gồm: Thập Hoàn Tịnh, Thập Bất Mỹ, Tứ Vô Lượng, Phụ Niệm Thể Trược và Niệm (đếm) Số Tức Quan. Hoặc, những Tâm lưu động nương sanh Cõi Sắc Giới *(Rūpe avacaratīti = rūpāvacaraṃ),* nghĩa là thường hành động trong 15 cõi Sắc Giới Hữu Tâm. Nên gọi là Tâm Sắc Giới.

❖ *Phương thức hay cách tu tập* đối với Thiền Sắc Giới *(Bhāvanā)* theo sớ giải, chú giải, nên tìm hiểu những đề mục qua các ý nghĩa như sau:

Bậc tu, Người hành cần phải tập luyện đối với các đề mục Hoàn Tịnh (là đề mục Thiền chỉ trong giai đoạn luyện tập phải trụ tâm trên những đề mục ấy cho đến khi đề mục chỉ còn là 1 ấn tượng của tâm ý mà thôi. Mười đề mục *"Kasiṇa"* tức Thập hoàn tịnh người tu có thể đắc từ Sơ Thiền đến Ngũ Thiền bằng vào hình tướng Sắc pháp, như: Đất, nước, lửa, gió, màu xanh, màu vàng, màu đỏ, màu trắng, hư không, ánh sáng.

THẬP HOÀN MỸ:

1. Đất *(Patthāvi):* Người tu tập nên dùng sắc màu hình thức Đất làm đề mục như vầy - cần phải kiếm đất màu đỏ hồng như mặt trời mới mọc, nhồi lọc cho thật nhuyễn, nắn tròn như bánh xe, bề ngang qua 1 gang 4 ngón tay.
2. Nước *(Āpo):* Nói về Nước thì hình thức là đựng đầy trong đồ miệng tròn ngang qua cũng 1 gang 4 ngón tay.
3. Lửa *(Tejo):* Nên dùng Lửa ngọn lớn, có thể đặt vòng tròn ở trước (mặt), cũng 1 gang 4 ngón để nhìn lửa bằng số theo vòng tròn.
4. Gió *(Vāyo):* Vị tu tiến nhìn gió tức là nhìn đến cỏ cây lay động, hay là chạm đến Thân.
5. Màu xanh *(Nīla):* Nên dùng vải lụa nhuyễn bao vòng tròn bằng số đã nói trên (1 gang 4 ngón tay)
6. Màu vàng *(Pīla).* 7. Màu đỏ *(Lohita).* 8. Màu trắng *(Odāta)* cách thức như màu xanh.

9. Hư không *(Ākāsa):* Là dùng cách khoét lỗ vách hướng ngó chỗ rỗng, bằng cỡ đã nói (1 gang 4 ngón tay).
10. Ánh sáng *(Āloka):* Là nhìn ngang qua ánh sáng như nhật, nguyệt, điện, lửa v.v... soi vào lỗ vách tròn bằng cỡ đã nói.

Tìm hiểu 10 đề mục, qua các ý nghĩa như sau:

1) **Đất:** Người tu, Bậc tu tiến nhìn các đề mục nêu trên, lúc mới tu tập gọi là sơ tướng *(Parikamma Nimitta),* nghĩa là cách thức lúc hành để cách độ 1 thước rồi nhìn chăm chú vào đề mục Đất, mà niệm, tưởng cho đến khi nhắm mắt lại, vẫn thấy đất ấy hiện ra hay vòng tròn của đề mục đó, sự hình dung này còn thô sơ, tức là còn những dấu vết ngang, dọc của đối tượng (Đất) gọi là thô tướng *(Ugogahanimitta).*

Người tu tiếp tục niệm trong tư thế nhắm mắt và chăm chú định tâm quán xét thô tướng đó cho đến lúc đạt được hay nó trở thành vòng tròn sáng không một tì vết nào cả, đây gọi là Quang tướng *(Patigāganimitta).* Tuy nhiên, quang tướng này không có thật mà chỉ hình thành do sự tưởng mạnh của người tu tập mà thôi. Bậc tu tập cần phải tiếp tục tâm chuyên định quang tướng đó cho đến khi ấn chứng phát sanh, ngũ quyền đồng sanh khởi, đồng đều thì mới thực đắc Sơ thiền hay đệ nhất Thiền *(Patthamajjaga).* Lúc này, nghĩa là lúc chứng Sơ Thiền có nhiều trạng thái đồng phát sanh, nhất là chận bít kín được 5 triền cái: Ái dục, sân, hôn trầm - thùy miên, điệu cử và hoài nghi. Do hiện khởi 5 chi thiền: Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc, Định.

2) **Nước.** 3) **Lửa:** Trường hợp người tu đề mục Nước, Lửa thì lấy đối tượng cách niệm xét, định tâm quán sát giống như mô tả phần đề mục Đất.

4) **Gió:** Riêng về đề mục gió, cách hành là dựa trên tính chất, qua mô tả bởi sự lay động của cây cỏ v.v... Nghĩa là nếu dùng đề mục gió thì chú tâm vào sự lay động, chuyển động là phần nhiều, còn các phần khác như sơ tướng, thô tướng, quang tướng tương tợ như đề mục đất.
5) **Màu Xanh.** 6) **Màu Vàng.** 7) **Màu Đỏ.** 8) **Màu Trắng.** 9) **Hư Không:** Các đề mục này về hình tướng đề mục thì có khác nhau, nhưng kích cở, đường kính thì giống nhau. Điều trọng tâm là chăm chú vào đề mục đó để quan sát, tiến triển đến quang tướng - Ấn chứng – Ngũ quyền hiện khởi và đặng đắc Chi Thiền, còn về cách thức được mô tả giống như đề mục Đất mà thôi.
10) **Ánh Sáng:** Đề mục ánh sáng là định tâm chú ý, chăm chú nhìn vào các nguồn trống có đường kính giống như đề mục đất, nhưng dựa vào ánh sáng như mặt trời, ánh trăng, điện, lửa, v.v...

THẬP BẤT MỸ:

Thập bất mỹ hay còn gọi là Thập bất tịnh, hoặc còn gọi là 10 đề mục tử thi:

1. Tử thi sình: Sau khi chết vài ba ngày.
2. Tử thi biến sắc (đổi sắc màu): Là tử thi thay đổi sắc xanh, trắng v.v...
3. Tử thi chảy nước vàng hay còn gọi là tử thi rã ra chảy nước mủ.
4. Tử thi bể nức nở hay còn gọi là tử thi bị đứt đoạn.
5. Tử thi bị thú ăn.

6. Tử thi rã hai: Văng rời ra từng mảnh nhỏ.
7. Tử thi rã ra từng miếng nhỏ.
8. Tử Thi máu động nhẩm tức tử thi đẩm máu.
9. Tử thi hóa dòi tủa, tức tử thi bị dòi đục khoét.
10. Xương tử thi rải rác tức hài cốt bị văng nhiều nơi.

Tìm hiểu 10 đề mục tử thi, qua các ý nghĩa như sau:

Bậc tu hay vị tu tiến xem, coi nhớ kỹ 1 trong 10 đề mục tử thi nêu trên, rồi trở về chỗ hành, nhắm mắt quán tưởng. *Tức là vị tu tập niệm về tử thi hay lấy tử thi làm đề mục, phải đi đến chỗ có tử thi, nhìn quan sát kỹ - định tâm quan sát các tử thi đó cho thật ấn tượng, để khi hành, định tâm hình dung tử thi ấy đặng khẳn khít.* Nghĩa là cho đến khi đề mục trở thành thuần túy của Tâm. Đề mục tử thi có khả năng trợ giúp người tu - Bậc hành đối trị lòng tham ái sắc dục, và phát huy khả năng giúp đắc chứng sơ thiền.

NIỆM SỐ TỨC QUAN *(Ānāpānasati):*

Đề mục niệm số tức quan hay là đếm hơi thở, ý ám chỉ người tu bậc hành tập trung quan sát niệm tưởng về hơi thở (Chất gió) ra vào nơi lổ mũi. Chữ Tức ở đây là nhớ đếm đôi hơi thở ra - vào kể 1, ra - vào 2, 3, 4, 5.

- Trở lại đếm 1, 2, 3, 4, 5, 6.
- Đếm trở lại 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.
- Đếm trở lại 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8.
- Đếm trở lại 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9.
- Đếm trở lại 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10.
- Rồi đếm khởi lại từ đầu, hay trở lại như trước 1, 2, 3, 4, 5 1, 2, 3, 4, 5, 6 v.v... cho đến 10. Một điều cần phải ghi nhớ là "Nhiều không quá 10, ít

không dưới 5". Cách đếm hơi thở luôn luôn như thế đến lúc phát sanh ấn chứng thì không nên đếm nửa, chỉ chăm chú theo mũi hay cạnh môi trên, chỗ nào gió đụng nhiều thì để ý, chú tâm. như vậy cho đến Pháp ngũ quyền *(Indriya)* đầy đủ cho Tâm sơ thiền phát sanh, gọi là đắc sơ thiền.

PHỤ NIỆN THÂN *(Kayagatāsati):*

Đây là đề mục nhớ tưởng đến 32 thể trược trong thân, gọi là "*Koṭṭhasa*", tức là chỉ bày tóc, lông, móng, răng, da, v.v... *Kesā, lomā, nakhā, dantā, taco* ... Người tu – Bậc hành lấy đề mục phụ niệm thân nghĩa là niệm tưởng những vật trong thân thể của ta đáng chán, hoặc nhớ đến tên (vật bất tịnh) và tưởng như vầy:

- Phần thứ nhất: Tóc, lông, móng, răng, da.
- Phần thứ hai: Thịt, gân, xương, tủy, tỳ.
- Phần thứ ba: Tim, gan, mở màng bao ruột, thận, phổi.
- Phần thứ tư: Ruột già, ruột non, vật thực mới, vật thực cũ, óc não.
- Phần thứ năm: Mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mở cục.
- Phần thứ sáu: Nước mắt, mở lỏng, nước miếng, nước mũi, nhớt khớp xương, nước tiểu.

10 Đề Mục Không Đắc Thiền:

1 là Niệm Phật
2 là Niệm Pháp
3 là Niệm Tăng
4 là Niệm Giới
5 là Niệm Thí
6 là Niệm Thiên

7 là Niệm Níp Bàn
8 là Niệm Tử
9 là Niệm tưởng 4 chất (Đất, Nước, Lửa, Gió)
10 là Niệm tưởng vật thực.

Tìm hiểu 10 đề mục Không Đắc Thiền, qua các ý nghĩa như sau:

Các đề mục vừa nêu trên thường gọi là đề mục Thường niệm, hay những đề mục Tùy niệm, hoặc các đề mục Suy niệm.

Khi niệm các đề mục Phật, Pháp, Tăng thì người tu cần phải chăm chú trụ tâm Suy niệm đến các ân đức của Tam Bảo hay là nhớ đến ân đức của Tam Bảo.

Khi niệm về Giới, Thí, Thiên, Níp Bàn thì Bậc tu chuyên chú tùy niệm về đặc tánh, ân đức của các đề mục ấy nhất là đặc tính tịch tịnh của Níp Bàn.

Khi niệm tưởng về sự chết thì Bậc tu Suy niệm đến bản thể, bản chất vô thường của Đời với suy nghĩ là: Một ngày kia rồi sẽ bị hoại diệt.

Khi người tu về đề mục phân biệt Tứ Đại là vị ấy chú tâm hiểu nghĩa từng đặc tính, bản chất, trạng thái của Tứ Đại như: Sự cứng mềm của Đất. Sự tan ra và quến lại của nước. Sự lạnh – sự nóng của Lửa (Hỏa dương, hỏa âm) và sự di chuyển căng phồng của gió. Trong đề mục này được xem là có khả năng phát triển liên quan đến Pháp quán, mặc dù đề mục này nằm trong phần Pháp chỉ, chỉ đạt đến cận định.

Khi Niệm về đề mục vật thực thì người tu niệm tưởng về sự cấu uế, ô trược của vật thực. Do chú tâm nhận định lúc vật thực chưa qua khỏi cổ thì sạch sẽ, còn khi qua khỏi cổ thì thành ô trược. Nghĩa là lúc tiêu hóa vật thực sẽ thành đồ vật nhơ nhớp, ghê sợ. Vị tu tiến nghĩ đến cảnh ô trược đó (Vật Thực) cho thật kỹ từng chi tiết để tâm phát khởi sự chán nãn vật dục, xa lìa đắm nhiễm

lục dục qua các vật thực đó. Riêng về trong Pháp quán hay thiền quán thì đề mục này sẽ giúp Bậc tu tiến phát triển tuệ nhàm chán danh sắc.

ĐỀ MỤC TỨ VÔ LƯỢNG TÂM *(Brahmāvihāra):*

1). Đề Mục Từ *(Mettā).*
2). Đề Mục Bi *(Karunā).*
3). Đề Mục Hỷ *(Muditā).*
4). Đề Mục Xả *(Upekkhā).*

Người Tu, Bậc hành về đề mục Tứ Vô Lượng Tâm thì phải có sự cố quyết trau dồi Tâm từ: Lòng mát mẽ, thanh lương. Tâm Bi: Lòng thương xót, bi mẫn. Tâm Hỷ: Lòng hân hoan đối với lợi lành, hạnh Phúc của tha nhân, tùy hỷ theo tha nhân. Tâm xả: Là giữ Tâm không bị thiên lệch, giao động trước cảnh trồi sụt, khổ lạc, ưu hỷ, hoặc là giữ lòng quân bình – giữ tâm bình thản.

Người Tu đề mục cần phải để ý về trạng thái tâm xả tức là đề mục xả không phải là sự thờ ơ – lạnh nhạt hay dửng dưng trước cảnh, bởi vì trong đề mục tu này gồm những pháp câu sanh tịnh hảo tức là phải dùng Tâm Đại Thiện câu hành xả làm trớn cho phần chứng đắc đặng Ngũ thiền.

Trong bốn đề mục Vô Lượng Tâm hay đề mục Tứ Vô Lượng tâm thì đề mục xả thuộc về Ngũ Thiền, còn 3 đề Mục Từ, Bi, Tùy hỷ thuộc về Sơ, Nhị, Tam, Tứ Thiền.

Tóm lại:

* Ba Tâm Sơ Thiền – Thiện, Quả, Tố nương đặng 25 Cảnh đề mục như sau:
- Thập Hoàn Tịnh *(Kasina).*

- Thập Bất Mỹ *(Asubha).*
- 3 Vô Lượng Tâm *(Brahmavihāra)* trừ xả.
- Niệm số tức quan *(Ānāpānassati).*
- Niệm thể trược (Phụ niệm thân – *Kāyagatāsati).*

* Ba Tâm Nhị Thiền, 3 Tâm Tam Thiền và 3 Tâm Tứ Thiền Sắc Giới: Thiện, Quả và Tố đều nương đặng 14 đề mục là:
- Thập Hoàn Tịnh *(Kasina).*
- 3 Vô Lượng Tâm *(Brahmavihāra)* trừ xả.
- Niệm số tức quan *(Ānāpānassati).*

* Ba Tâm Ngũ Thiền Sắc giới thiện, quả và tố đề nương đặng 12 cảnh đề mục là:
- Thập Hoàn Tịnh *(Kasina).*
- Niệm số tức quan *(Ānāpānassati).*
- Vô Lượng Xả *(Uppekkhavihāra).*

TÂM VÔ SẮC GIỚI:

Là mượn vào 4 đề mục:

1. Là đề mục Không Vô Biên Xứ *(Ākāsānañcāyatana):* Quán tưởng cái không - không cùng tột, không bờ mé làm Cảnh đề mục, mượn tên Tâm Thiền ban đầu cõi Vô Sắc giới.
2. Là đề mục Thức Vô Biên Xứ *(Viññānañcāyatana):* Quán tưởng cái biết (Thức) không bờ mé ... Hay mượn Cảnh (thức cùng tột) đặt tên Tâm Thiền thứ hai cõi Vô Sắc Giới.
3. Là đề mục Vô Sở Hữu Xứ *(Ākiñcaññāyatana):* Quán tưởng Cảnh đề mục không có chi, phát sanh

Tâm Thiền (đắc Thiền) và mượn Cảnh đặt tên là Bậc Thiền thứ ba cõi Vô Sắc Giới.

4. Là đề mục Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ *(Nevasaññānā saññāyatana)* nghĩa là:
   - Chẳng phải cái – chẳng phải có Tưởng.
   - Có chẳng phải – không chẳng phải.
   - Không cái không.

   Đây là sự nhận định để làm đề mục quán tưởng (Cảnh Tu Thiền Vô Sắc) và luôn đặt tên Tâm Thiền, chớ chẳng phải có thứ Tâm nào như thế ! vì Bậc Thiền này phải bắt Cảnh như vậy, tức là Cảnh rất vi tế.

   Vì có người vịn vào đề mục này (Phi Tưởng Phi Phi Tưởng) mà đưa ra luận thuyết (nhận định sai) cho rằng không có, không không v.v...

Như vậy:

Tâm Vô Sắc Giới là Tâm đã mượn Cảnh Vô Sắc (không hình tướng) để tu, và (khi đắc) thường hành động trong 4 cõi Vô Sắc Giới *(Cattāro arūpāvacaratīti = arūpā vacaro).*

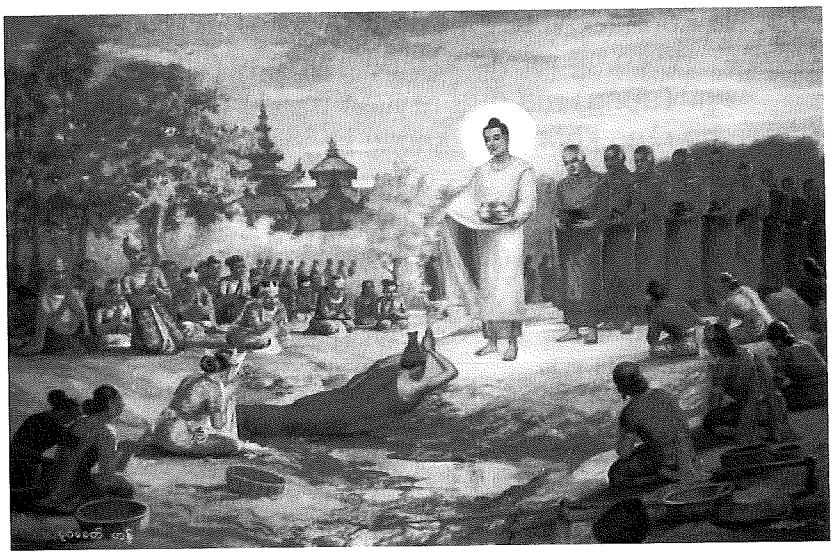

CHƯƠNG 10: TÂM SIÊU THẾ (LOKUTTARACITTA)

Siêu Thế *(Lokuttara)* ở đây có nghĩa là siêu xuất Tam Giới luân hồi, ra khỏi Cõi Dục Giới, Cõi Sắc Giới, Cõi Vô Sắc Giới mà không còn trở lại 3 Cõi ấy. Hoặc là, trong Đời mà vượt khỏi sự ràng buột sanh tử không bị chi phối luân hồi *"Loke uttarantīti = Lokuttaro"* cũng là *Đời Bản Thể (Tâm + Sở Hữu + Sắc Pháp)* mà chẳng liên quan gì với sự luân chuyển trong Tam Giới, bởi vì chẳng phải nhân cho quả tái tục (Tâm Quả Siêu Thế không làm việc Tái Tục), và cũng chẳng phải quả để nương vào Tam Giới.

Nên hiểu rõ về ĐỜI *(LOKA)* phân ra có 3 như sau:

1. Là Đời Bản Thể hay Bản Chất *(Lokadhātu):* Tức chỉ cho Tâm, Sở Hữu, Sắc Pháp.
2. Là Đời Chúng Sanh *(Lokasatta):* Tức là 12 hạng Người.
3. Là Đời Vũ Trụ *(Lokabhūmi):* Chỉ cho 31 Cõi.

Cho nên:

Tâm Siêu Thế cũng là Đời Bản thể (Bản chất), nhưng khác hơn Tâm Hiệp Thế, vì chẳng hợp với luân hồi và không bị phiền não bắt làm Cảnh.

Trong phần Tâm Siêu Thế có nhiều thứ Tâm (8 hoặc 40 thứ Tâm).

Cách tính dựa vào Bậc Thánh không Thiền và Bậc Thánh có Thiền, khi tính không Thiền chỉ tính có 8 (4 Đạo và 4 Quả).

Còn khi tính Thiền là 40 (Tâm Đạo Siêu Thế 20 thứ Tâm, Tâm Quả Siêu Thế 20 thứ Tâm) do nương theo 5 Chi Thiền (Sơ, Nhị, Tam, Tứ và Ngũ Thiền), nghĩa là vì mỗi Bậc Thánh Đắc Đạo - Quả cao thấp khác nhau nên

mới có 5 Bậc Thiền khác nhau, như là Sơ Đạo Sơ Thiền, Sơ Đạo Nhị Thiền, Sơ Đạo Tam Thiền, Sơ Đạo Tứ Thiền, Sơ Đạo Ngũ Thiền v.v... Sơ Quả cũng được tính như vậy, luôn đến các Thánh Đạo Quả cao cũng thế.

* Tứ **Nhân** Sanh Tâm Đạo:

1. Là gặp Trí Sĩ *(Sampurisasanseva).*
2. Là đặng nghe Chánh Pháp *(Saddhammasavana).*
3. Là Tác Ý khéo *(Yonisomanasikāra)*
4. Là hành đúng Pháp đến Đạo-Quả *(Dhammānudhammapatipatti).*

A. <u>TÂM ĐẠO SIÊU THẾ -</u> gồm có 4 Bậc Thánh:

1. *Sơ Đạo Thất Lai (Sotāpattimagga)*
2. *Nhị Đạo Nhất Lai (Sakadāgāmimagga).*
3. *Tam Đạo Bất Lai (Anāgāmimagga).*
4. *Tứ Đạo Vô Sanh (Arahattamagga).*

Yếu giải:

***1. Sơ Đạo Thất Lai** (Sotāpattimagga):*

- Sơ Đạo: Là đắc Đạo lần thứ 1 (tính theo thứ tự, Đạo thứ nhất).
- Thất Lai: Là ám chỉ sự tái tục trở lại cõi Dục Giới vui không quá 7 lần.
- Dự Lưu: Có mặt hay dự vào giòng Thánh vức.
- Nhập Lưu: Ý nói đã vào Đạo vị giải thoát của Bậc Thánh, vào dòng chảy đưa ra khỏi sanh tử. Bậc đã vào dòng chảy đó, ắt hẳn đạt đến vui tuyệt đối (Níp Bàn).
- Tu Đà Hườn Đạo: Đây là từ âm của chữ "*Sotāpatti-magga*".

Bậc Sơ Đạo thất lai về nghĩa lý và Pháp thì là Bậc đang đoạn tận (sát trừ) 2 Phiền não là: *Tà Kiến* và *Hoài Nghi,* tức Tâm Đạo này có Bát Chi Đạo hợp Tâm Sơ Đạo thành Đạo Đế trừ tuyệt Thân Kiến, Hoài Nghi, Giới Cấm Thủ và tuyệt luôn cả mãnh lực tạo ác.

Theo chi Pháp Bậc Thánh Sơ Đạo là đang dứt tuyệt Tà Kiến (Sở Hữu Tà Kiến), Hoài Nghi (Sở Hữu Hoài Nghi) luôn cả Pháp hợp chung cho đến mãnh lực tạo ác cùng Nghiệp dị thời tái tục sa đọa. Nói về cõi Dục Giới vui, thì nghiệp tái tục chỉ còn lại 7 đời là nhiều nhứt (không có đời thứ 8).

Có *Pāli* chú giải như sau:

- *Sotāpattimaggena sampayuttaṃ cittaṃ = sotāpattimaggacittaṃ:* Tâm mà có Tâm Đạo Thất Lai hợp, gọi là Đạo Thất Lai. Nghĩa là khi ấy có Bát Chi Đạo phối hợp hay tương ưng với Tâm Sơ Đạo thành Đạo Đế Sơ Đạo Thất Lai, lúc Bát Chi Đạo đang tương ưng với Tâm Sơ Đạo thì gọi là Bát Chi Thánh Sơ Đạo.

Tóm lại:

Bậc Sơ Đạo Đoạn Tận và làm suy yếu các Pháp bất thiện như sau:

- Đoạn Tận 4 thứ Tâm Tham tương ưng (Tà kiến), Tâm Si Hoài nghi và 22 sở hữu hợp tuyệt.
- Đoạn Tận mãnh lực của bất thiện còn lại, tức làm suy yếu các Pháp bất thiện: Tham bất tương ưng, Sân, Điệu cử và sở hữu hợp.
- Đoạn Tận chủng tử, hay là đoạn tận Quả Dị Thục Duyên tái tục Khổ thú (cõi khổ).
- Đoạn Tận chủng tử tái tục Dục Giới vui ngoài 7 đời.

2. Nhị Đạo Nhất Lai (Sakadāgāmimagga):

- Nhị Đạo: Là Đắc Đạo lần thứ 2 (tính theo hay kêu theo thứ tự Đạo thứ hai).
- Nhất Lai: Ám chỉ trở lại cõi Dục Giới vui chỉ có 1 lần.
- Tư Đà Hàm Đạo: Đây là từ âm của chữ *"Sakadāgāmimagga".*

Bậc Thánh Nhị Đạo Nhất Lai là đang có Đạo Đế hợp với Tâm này chỉ làm cho Pháp bất thiện Sơ Đạo Đoạn Tận còn lại càng yếu đi, hay cách thường nói là làm giảm nhẹ Dục Ái và Sân. Thánh Nhị Đạo (là Bậc đang, đã đắc Đạo và Quả này rồi) nếu trở lại cõi Dục Giới vui nhiều lắm là một kiếp chư thiên hoặc 1 kiếp nhân loại chớ không quá nữa (Thất Lai). Có *Pāli* chú giải như sau:
Sakadāyāmimaggena sampayuttaṃ = sakadāgāmimaggacittaṃ: Tâm mà Tương Ưng với Đạo Đế Nhất Lai, gọi là Tâm Đạo Nhất Lai (Bát Chi Thánh Đạo đang hợp với Tâm Nhị Đạo, thành Đạo Đế Nhất Lai).

3. Tam Đạo Bất Lai (Anāgāmimagga):

- Tam Đạo: Là đắc Đạo lần thứ 3 (theo thứ tự Đạo thứ 3).
- Bất Lai: Không trở lại, không quay về, ám chỉ không tái tục lại cõi Dục Giới vui nữa.
- Anahàm Đạo: Từ âm của *"Anāgāmimagga".*

Thánh Tam Đạo là Bậc đang Đoạn Tận Phiền não Sân, tức là 2 thứ Tâm Sân và sở hữu hợp cùng Pháp hợp chung. Điều nên hiểu dù người ở cõi Dục Giới vui khi đang - đã đắc Đạo - Quả này rồi, mà không đắc Thiền Hiệp thế cũng đặng sanh về cõi Sơ Thiền Sắc

Giới, bởi do mãnh lực Ân Đức Thánh Tam Đạo - Quả, và đồng thời diệt xong Phiền não Sân nên không thích hợp ở cõi đa Sân (Cõi Dục Giới) cho nên Bậc này gọi là Thánh Bất Lai (Thánh không trở lại, ám chỉ không sanh lại cõi Dục Giới vui). Nên có *Pāli* chú giải như sau:

- *Tena sampayuttaṃcittaṃ = anāgāmimaggacittaṃ:* Tâm mà Tương Ưng với Đạo Đế Bất Lai gọi là Tam Đạo Bất Lai.

4. Tứ Đạo Vô Sanh (Arahattamagga):

- Tứ Đạo: Là đắc Đạo lần thứ 4 (kêu theo thứ tự Đạo thứ 4).
- Vô Sanh: *(Ajātiṃ)* Không có sự sanh ra, tức không còn tái tục.
- Alahán Đạo: Âm từ chữ *"Arahaṃmagga".*

Thánh Tứ Đạo Vô Sanh là Bậc đang Đoạn Tận các Phiền Não còn lại: 4 thứ Tâm Tham bất tương ưng, Tâm Si Điệu Cử và sở hữu hợp, hay là đoạn tận Ngã mạn, Si, Vô tàm, Vô úy, Điệu cử và Hôn trầm Thụy miên. Còn khi tính theo Kinh Tạng là:

- Ái Hữu (muốn đời sau).
- Ái Sắc (cõi Sắc Giới).
- Ái Vô Sắc (cõi Vô Sắc).
- Ngã Mạn.
- Si (Vô minh) trong phần này tính Điệu cử (Phóng Dật)

(theo Tạng Kinh thì không lấy hết chi pháp Bất thiện).

Thánh "*Arahattamagga*" còn dịch theo 3 cách nữa như sau:

- Một là Bất Sanh: Cũng như Vô sanh.
- Hai là Ứng Cúng: Là ám chỉ Bậc hết phiền não, hoàn toàn xứng đáng làm ruộng phước cho chúng sanh cúng dường, lễ bái.
- Ba là Sát Tặc: Tức là Đoạn Tận hay sát trừ tuyệt hết giặc phiền não.

Có *Pāli* chú giải về tứ Đạo Vô Sanh như sau:

Tena sampayuttaṃ cittaṃ = Arahattamagga-cittaṃ: Tâm mà hợp hay tương ưng Đạo Đế Vô Sanh, nên gọi là Tâm Đạo Vô Sanh.

B. <u>TÂM QUẢ SIÊU THẾ</u> *(Lokuttaraphalacitta)* có 4:

<u>Yếu giải:</u>

Tâm Quả Siêu Thế là do Dị Thời Nghiệp Duyên của sở hữu Tư *(Cetanā)* tương ưng hay hợp với Tâm Đạo Siêu Thế để lại - mà tạo ra (Quả), nên gọi là Quả Siêu Thế. Đạo - Quả liền kề "tức - đắc Đạo liền Đắc Quả", có nghĩa là hể Đắc Đạo là Đắc Quả liền không chậm trễ, không cách khoảng sát na. Xem diễn biến tiến trình của sự đắc Đạo, Quả (Siêu Thế) qua 2 Lộ: Lộ Đắc Sơ Đạo và Lộ Đắc 3 Đạo Cao như sau:

- Lộ đắc Sơ Đạo, có tiến trình thứ lớp trật tự của các sát na Tâm:

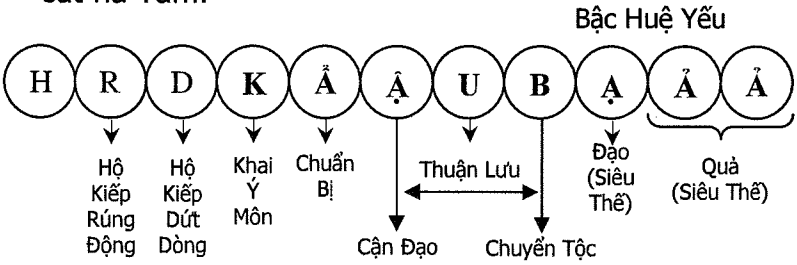

- Lộ Đắc 3 Đạo Cao, có thứ lớp các Tâm sanh khởi theo trình tự:

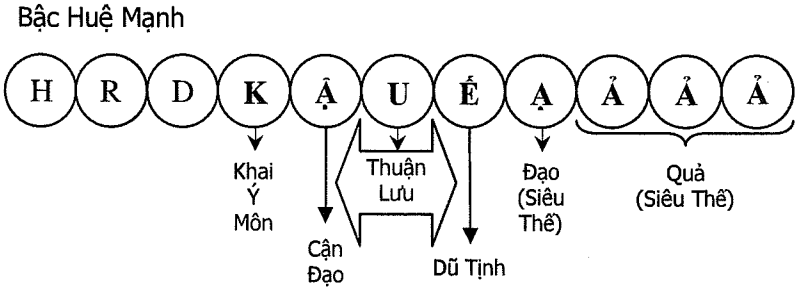

Tâm Quả Siêu Thế phân ra có 4:

1. *Tâm Quả Thất Lai (Sotāpattiphalacitta).*
2. *Tâm Quả Nhất Lai (Sakadāgāmiphalacitta).*
3. *Tâm Quả Bất Lai (Anāgāmiphalacitta).*
4. *Tâm Quả Vô Sanh (Arahattaphalacitta).*

Bốn Bậc Quả danh nghĩa như 4 Bậc Đạo, chỉ khác là thành tựu và do Đạo làm nhơn tạo, đồng thời phân nhiều Bậc theo người (người Quả).

1. **Thất Lai Quả:** Có "*Tam Chủng Thất Lai*".

   a. Nhất Sanh Thất Lai *(Ekabījī)* là Bậc Sơ Quả trở lại cõi Dục Giới vui - không quá 1 lần.

b. Lục Sanh Thất Lai *(Kolankola)* là Bậc Sơ Quả trở lại cõi Dục Giới vui - từ 2 đến 6 lần.
c. Thất Sanh Thất Lai *(Sattakattuparama)* là Bậc Sơ Quả trở lại cõi Dục Giới vui - 7 lần.

2. **Nhất Lai Quả:** Có "*Ngũ Chủng Nhất Lai*".

a. Đắc tại Nhân loại, Níp Bàn tại Nhân loại *(Idha patvā idhā parinibbāyī)*
b. Đắc tại Chư thiên, Níp Bàn tại Chư thiên *(Tattha patvā tattha parinibbāyī)*
c. Đắc tại Nhân loại, Níp Bàn tại Chư thiên *(Idha patvā tattha parinibbāyī)*
d. Đắc tại Chư thiên, Níp Bàn tại Nhân loại *(Tattha patvā idhā parinibbāyī)*
e. Đắc tại Nhân loại sanh về Chư thiên, trở lại Níp Bàn tại Nhân loại *(Idha patvā tattha nibbattiyā parinibbāyī).*

3. **Bất Lai Quả:** Có "*Ngũ Chủng Bất Hườn*".

a. Trung Bang Bất Lai *(Antaraparinibbāyī):* Tức là nữa đời đắc sớm, Bậc chứng Quả thứ ba (Anahàm) nơi nhân loại, nếu chưa chứng Quả Vô Sanh (Alahán) nơi cõi người, thì chứng Quả Alahán nơi cõi Ngũ Thiền - Sắc Giới, Thánh Cư (Ngũ Tịnh Cư) từ nửa đời trở về trước trong cõi này (Thánh Cư).

Đây là trường hợp Bậc Tam Quả đắc Ngũ Thiền tại Nhân Loại, còn các Bậc chưa chứng đắc Ngũ Thiền hoặc không có Thiền, thì tái tục cõi Sơ Thiền đến cõi Tứ Thiền, rồi cũng đắc sớm Đạo Quả Alahán .

b. Sanh Bang Bất Lai *(Upahacca parinibbāyī):* Là Bậc đắc nữa đời về sau, tức là đắc lúc về già.

c. Vô Hành Bang Bất Lai *(Asaṅkhāra parinibbāyī):* Nghĩa là khỏi cần Cảnh rõ rệt cũng tiến hóa tỏ ngộ đến Đạo - Quả thứ tư. Hoặc là Bậc này chỉ cần Cảnh Danh Sắc có hiện bày là đủ để quán xét, khỏi ráng cố gắng cũng đạt sự thấu đáo sanh diệt của Danh Pháp, Sắc Pháp rồi đắc chứng Đạo Quả Vô Sanh.

d. Hữu Hành Bang Bất Lai *(Sasaṅkhāra parinibbāyī):* Bậc này cần phải có Cảnh rõ rệt, hiện bày cụ thể Danh Sắc mới có thể tiến hóa tỏ ngộ đến Đạo Quả tột (Tứ Đạo - Quả), hoặc là phải cố gắng, ráng cố gắng mới thông thấu sự biến đổi Ngũ Uẩn phức tạp diệt sanh - sanh diệt tức Cảnh (Danh Sắc) phải hiện bày rất rõ, rất lớn, thì Trí Tri Dĩ Tri Quyền và Trí Tri Cụ Tri Quyền mới phát sanh.

e. Thượng Lưu Bang Bất Lai *(Uddaṃsotākanitthāgāmi):* Là Bậc Thánh Tam Quả (đã đắc Ngũ Thiền Sắc) sanh về cõi Thánh Cư mà còn luân chuyển (như sanh về cõi Vô Phiền Thiên rồi tử - tiếp sanh về cõi Vô Nhiệt Thiên ... tái tục đến Cõi Thánh tột là Sắc Cứu Cánh Thiên *(Akānitthā)* mới đắc quả thứ tư đặng, rồi Níp Bàn tại cõi ấy. Tức là sanh (tùy theo Quyền nào mạnh, như là Tín Quyền mạnh tái tục cõi Vô Phiền Thiên ...). Từ cõi Vô Phiền Thiên, lên Vô Nhiệt Thiên, rồi Thiện Hiện Thiên, đến Thiện Kiến Thiên, cuối cùng là Sắc Cứu Cánh Thiên.

4. **Vô Sanh Quả** *(Arahattaphala):*

Alahán là từ âm của chữ *"Arahaṃ"* chỉ ngay Bậc Tứ Quả, tức là Vô Sanh Quả (Bậc không còn sanh lại trong 31 Cõi, hay Tam Giới nữa).

Ở đây nên hiểu, dù Bậc Toàn Giác, Độc Giác, Chí Thượng Thinh Văn, Đại Thinh Văn hay Thinh Văn thường, đều cũng gọi là Alahán (chỉ khác về hạnh Tu).

Các Bậc Alahán gọi là Phật, Phật đắc chứng có ba Bậc:

- Phật Toàn Giác *(Sabbaññū buddha).*
- Phật Độc Giác *(Pacceka buddha).*
- Phật Thinh Văn *(Anubuddha hay là Sāvaka buddha).*

Phân tiếp theo Hạnh tu, Alahán có 2 Bậc (Nhị chủng - Lahán), hoặc 4 Bậc (Tứ chủng - Lahán), hay 5 Bậc Lahán như sau:

❖ NHỊ CHỦNG ALAHÁN (2 Bậc):

1) Alahán Quán Lạc *(Sukhavipassaka):* Tức là Bậc chỉ tu Pháp Quán, Pháp Độ, khi đầy đủ căn duyên - hạnh lành thì tu Tứ Niệm Xứ (*Vipassanā* hay còn gọi là Pháp Quán) rồi tỏ ngộ luôn đến đắc Tứ Quả mà không có Thiền, Thông v.v...

2) Alahán Lục Thông *(Chalābhiññā):* Đây là Bậc Tu lúc Đắc Quả Tột (Tứ Quả) có Thiền, Thông v.v...

❖ TỨ CHỦNG ALAHÁN (4 Bậc):

1) Alahán Nhất Minh *(Sukkhavipassako):* Chỉ có Tuệ Quán là sự tỏ ngộ, tức là tu theo Lục tịnh cho đến

khởi sanh Tuệ suy xét các Pháp, thấy rõ Danh - Sắc quá khứ, hiện tại và vị lai từ Tịnh Kiến *(Diṭṭhivisuddhi)* cho đến Tịnh Kiến Tuệ *(Ñāṇadas-sana visuddhi)* sự đắc chứng này chỉ cho Lộ Đắc Đạo Cao (Tứ Đạo Quả).

2) Alahán Tam Minh *(Tevijjo)* Là Bậc Đắc:
- Thiên Nhãn Minh (tức là Sanh Tử Thông còn gọi là Tùy Nghiệp Thông, Quá khứ - Vị lai Thông và Thiên Nhãn Thông).
- Túc Mạng Minh.
- Lậu Tận Minh.

3) Alahán Lục Thông *(Chaḷābbhiñño)* Là Bậc Tứ Quả có đủ 6 Thông:
- Thiên Nhãn Thông (Sanh Tử Thông hay Tùy Nghiệp Thông hoặc Quá khứ - Vị lai Thông và Thần Thông Nhãn).
- Thiên Nhĩ Thông.
- Tha Tâm Thông.
- Túc Mạng Thông.
- Thần Túc Thông.
- Lậu Tận Thông.

4) Alahán Tứ Trí:
- Trí Tuệ thông suốt nghĩa lý.
- Trí Tuệ thông suốt Pháp.
- Trí Tuệ hiểu thấu các thứ tiếng.
- Trí Tuệ thông suốt tất cả sự vật trong Đời.

❖ NGŨ CHỦNG ALAHÁN (5 Bậc):

1) Alahán giải thoát Trí Siêu *(Paññāvimutta arahatta):* Là Bậc tỏ ngộ và đắc chứng Tứ Đạo Quả không Thiền hay còn gọi là Thiền khô.

2) Alahán giải thoát Lưỡng Biên *(Ubhatobhāgavimutta arahatta):* Là Bậc đắc Đạo Quả trãi qua tỏ ngộ Danh - Sắc rộng, tức là thấy rõ sự sanh diệt của Danh Uẩn, Sắc Uẩn rất mạnh dồi dào, cũng là Bậc khi hành Pháp Quán tột, Trí Tuệ sanh nhiều hơn Bậc trước.

3) Alahán Tam Minh *(Tevijjā arahatta):* Là Bậc đắc chứng Tứ Quả, đặng Túc Mạng Minh, Thiên Nhãn Minh và Lậu Tận Minh.

4) Alahán Lục Thông *(Chaḷābbhiññā arahatta):* Tức là Bậc Vô Sanh Quả đắc Lục Thông là:
- Thiên Nhãn Thông.
- Thiên Nhĩ Thông.
- Tha Tâm Thông.
- Thần Túc Thông.
- Túc Mạng Thông.
- Lậu Tận Thông.

5) Alahán Tứ Trí (hay Tứ Đạt Thông hoặc Tứ Tuệ Phân Tích) *(Paṭisambhidāpatta arahatta)* Là Lahán đắc bốn món thông suốt như sau:
   a. Là Nghĩa lý thông suốt: Tức Trí Tuệ biết hết nghĩa lý *(Aṭṭhappaṭisambhidā),* còn gọi là Lý Vô Ngại Giải.
   b. Là thông suốt Pháp: Tức - Trí Tuệ biết tất cả Pháp *(Dhammappaṭisambhidā),* còn gọi là Pháp Vô Ngại Giải.
   c. Là hiểu thấu các thứ tiếng: Tức Trí Tuệ biết các thứ Tiếng *(Niruttippaṭisambhidā),* còn gọi là Từ Vô Ngại Giải.

d. Là thông suốt tất cả sự vật trong đời - Tức Trí Tuệ biết tất cả sự vật *(Paṭibhappaṭisambhidā)*, còn gọi là Biện Vô Ngại Giải.

Tóm Lại:

Trí Tuệ thông suốt về - Nghĩa, lý, Pháp, các thứ Tiếng (Từ: Ngôn ngữ tất cả chúng sanh) và sự vật trong Đời, nên gọi là Tứ Trí Đạt Thông "lý, Pháp, từ, biện".

❖ Còn gọi theo Tứ Vô Ngại Giải là:

- Lý Vô Ngại Giải (Trí Tuệ thông suốt nghĩa lý).
- Pháp Vô Ngại Giải (Trí Tuệ thông suốt tất cả Pháp).
- Từ Vô Ngại Giải (Trí Tuệ hiểu biết thông thấu các thứ tiếng).
- Biện Vô Ngại Giải (Trí Tuệ đạt thông tất cả sự vật trong đời và do 3 Đạt Thông trên tạo mãnh lực Trí dồi dào uyên bác, hiểu thấu đáo - tường tận các trạng thái Pháp tạo thế liên hoàn lợi khẩu, nên biện luận, phân tích như chẻ tóc làm đôi v.v...)

Lưu Ý:

Muốn chứng đắc Đạo-Quả giải thoát và các Minh (Nhất Minh, Tam Minh, Bát Minh), Thông (Lục Thông), Đạt Thông Trí (Tứ Trí Đạt Thông), cần phải tạo đầy đủ *Pháp Độ* (tùy theo Bậc Toàn Giác, Độc Giác, Thinh Văn Giác) và *Pháp Quán* nhiều đời, nhiều kiếp. Đồng thời phải có lời nguyện đắc các loại Thần Thông, các Minh, Tứ Trí đó rồi tu tập thực hành Thiền Định, Pháp Quán - theo trong các kiếp sống một cách

liên tục, tạo nền tảng vững chắc cho đến khi đầy đủ thì căn duyên thuận lợi đắc thành vậy.

* Bát Minh là:
1. Túc Mạng Minh.
2. Lậu Tận Minh.
3. Thiên Nhãn Minh.
4. Thần Túc Minh.
5. Thiên Nhĩ Minh.
6. Như Ý Minh.
7. Tha Tâm Minh.
8. Tuệ Quán Minh.

* Người sẽ đắc Đạo-Quả hiện tại, phải có hiện tượng 5 điều - gọi là *Ngũ Đoán Hiện Thế Đắc Đạo:*
1. Phải trọn tin Tam Bảo và ông Thầy dạy hành Đạo trúng.
2. Phải là người khỏe mạnh không bệnh hoạn.
3. Phải không có đố kỵ với ông Thầy và bạn tu.
4. Phải có sự tinh tấn hy sinh hành Đạo, dù cho thân thể gầy, ốm, chỉ còn da, gân, xương cũng không thối chuyển.
5. Phải là người hành đến Kiến Sanh Diệt Tuệ.

* Bậc đã có hiện tượng 5 điều Ngũ Đoán, tức là Hiện Thế Đắc Đạo, nguyên do đã hành đủ các Pháp trợ Duyên giác ngộ, nghĩa là nhờ các đời quá khứ tạo *Pháp Độ (Paramī), Pháp Quán.* Cho nên hiện bày đầy đủ: Thất Nhơn Đắc Đạo Hiện Thế.

❖ ***Thất Nhân Đắc Đạo Hiện Thế:***
1. Phải là người Tam Nhân (tái tục kiếp hiện tại bằng 4 thứ Tâm Đại Quả Tương Ưng Trí, 9 Tâm Quả Đáo Đại).

2. Đã tạo đầy đủ Pháp Độ liên quan với Pháp Quán.
3. Đời này phải có sự tinh tấn.
4. Phải có chỗ vừa với cách Hành Đạo.
5. Hành Đạo đúng với Chánh Tạng và Chú Giải trúng.
6. Phải có thì giờ đầy đủ.
7. Phải không có Thập Oái Niệm *(Palibodha).*

➢ ***Thập Oái Niệm*** *(10 điều bận bịu, bận Tâm, do thiếu Căn Duyên đắc Quả hiện thế):*

1. Oái Niệm Sở cư (Trú xứ, chỗ ở, nơi ở như là lo nhớ nhà, cốc, chùa – *Āvsapalibodha)*
2. Oái Niệm thân Ái (Nghĩa là bận bịu lo những người thương mến – *Kulapalibodha)*
3. Oái Niệm lợi lộc (Nghĩa là vì sự lợi lộc mà không rảnh Tâm – *Lābhapalibodha)*
4. Oái Niệm Đồng cư (Nghĩa là bận bịu với người ở chung không đành bỏ ra xa cách – *Ganapalibodha).*
5. Oái Niệm Nghiệp (Nghĩa là bận theo Nghề nghiệp, hay chức vụ không rảnh Tâm Trí – *Kammapalibodha).*
6. Oái Niệm diễn hành (Nghĩa là lo việc đi xa vì e quên sót – *Atthānapalibodha)*
7. Oái Niệm thân tộc (Nghĩa là trìu mến, yêu thương quyến thuộc v.v... – *Natipalibodha).*
8. Oái Niệm tật bệnh (Nghĩa là bận lòng với sự bệnh hoạn tật nguyền phải lo điều dưỡng – *Ābādhabodha).*
9. Oái Niệm học vấn (Nghĩa là vì lo sự học nên chẳng rảnh lòng - *Ganthapalibodha)*
10. Oái Niệm Thần thông (Nghĩa là bận lo trau dồi phép lạ, cho đến bùa chú, thần quyền v.v... – *Itthipalibodha).*

* **Tứ Như Ý Túc** *(Iddhipāda)* "Nền Tảng của sự vừa lòng – Thích Tâm":

1. Là Dục Như Ý Túc *(Chandiddhipāda):* Sự thích hợp làm Nhân đưa đến Thiền, Thông, Đạo và Quả ...
2. Là Cần Như Ý Túc *(Viriyiddhipāda):* Siêng năng tinh tấn, cần chuyên lướt đến Thiền, Thông và Đạo-Quả ...
3. Là Tâm Như Ý Túc *(Cittiddhipāda):* Sự vừa lòng sở nguyện vừa Ý, cương quyết tiến hóa đến Bậc đắc chứng hay là thành tựu mỹ mãn do Tâm mạnh.
4. Là Thẩm Như Ý Túc *(Vīmaṅ Siddhipāda):* Đây là Trí Tuệ mạnh làm nhơn đắc Đạo-Quả hay Thiền hoặc Thông.

CHƯƠNG 11: TUỆ QUÁN
(VIPASSANĀÑĀNA)

* Tuệ Quán Minh *(Vipassanāñāṇa):*

Có *Pāli* chú giải như vầy: *Sammasane = Ñāṇaṃ:* Trí tỏ ngộ bởi thấy rỏ Danh uẩn - Sắc uẩn quá khứ, hiện tại và vị lai, gọi là Tuệ, và do nhờ quán xét thấu vi tế các Pháp sanh diệt mà chứng đắc luôn đến Đạo-Quả, nên gọi là Tuệ Quán Minh.

Trước khi đắc Đạo-Quả phải hành Lục Tịnh hay Thất Tịnh, cho nên trong Diệu Pháp Lý Hợp của Ngài Đại Trưởng Lão Tịnh Sự có nêu ở Phẩm Chín, văn lục bát như sau:

Nương theo thứ lớp tu trau
Lục Tịnh mới đến Đạo cao Thánh từng
Bởi nên bốn Đạo gọi xưng
Kêu là Huệ thấy Cảnh trưng Níp Bàn.

Nếu kể Thất Tịnh là thêm Tịnh Giới *(Sīlavisuddhi),* gồm có: Tịnh Giới, Tịnh Tâm, Tịnh Kiến, Tịnh Nghi, Tịnh Kiến Đạo Phi Đạo, Tịnh Mãn Tuệ và Tịnh Kiến Tuệ, xem sơ đồ về Thất Tịnh và 16 Tuệ Quán hoặc 10 Tuệ Quán như sau:

SƠ ĐỒ THẤT TỊNH VÀ TUỆ QUÁN (16)
VISUDDHI – VIPASSANĀÑĀNA:
(Xem trang kế ➔)

THẬP TUỆ QUÁN	THẤT TỊNH	THẬP LỤC TUỆ
1. Phổ Thông Tuệ (Sammasanañāṇa – còn gọi Phổ Thông Trí) *2. Tiến Thối Tuệ* (Udayabbayañāṇa – còn gọi Sanh Diệt Trí) *3. Diệt Một Tuệ* (Bhaṅgañāṇa – còn gọi Hoại Diệt Trí) *4. Họa Hoạn Tuệ* (Bhayañāṇa – còn gọi Hải Kinh Trí) *5. Tội Quá Tuệ* (Ādīnavañāṇa – còn gọi Quả Hoạn Trí) *6. Phiền Yểm Tuệ* (Nibbidāñāṇa – còn gọi Yếm Ố Trí) *7. Dục Thoát Tuệ* (Muñcitukammatā-ñāṇa – còn gọi Dục Thoát Trí) *8. Quyết Ly Tuệ* (Paṭisaṅkhāñāṇa – còn gọi Giám Trạch Trí) *9. Hành Xả Tuệ* (Saṅkharupekkhāñāṇa - còn gọi Hành Xả Trí) *10. Thuận Lưu Tuệ* (Ānulomañāṇa – còn gọi Thuận Thứ Trí, hay Tuệ Tích Ngộ Tứ Đế)	1. **Tịnh Giới** *Sīlavisuddhi*	*Tứ Thanh Tịnh Giới: (Catupārisuddhisīla) gồm:* *-Giới Bổn Thanh Tịnh,* *-Thu Thúc Căn Tịnh,* *-Chánh Mạng Giới Tịnh &* *-Quán Tưởng Giới Tịnh*
	2. **Tịnh Tâm** *Cittavisuddhi*	*Tịnh cận (Upacārasamādhi)* *Tịnh kiên (Appanāsamādhi)*
	16 TUỆ QUÁN (VIPASSANĀÑĀṆA) (KIẾN SANH DIỆT TUỆ) hay (TÙY QUÁN TRÍ: TÙY QUÁN SANH DIỆT 5 UẨN)	
	3. **Tịnh Kiến** *Diṭṭhivisuddhi*	*1.Chỉ Định Danh Sắc Tuệ*
	4. **Tịnh Nghi** *Kaṅkhāvitaraṇavisuddhi*	*2. Hiển Duyên Danh Sắc Tuệ* *3. Phổ Thông Tuệ*
	5. **Tịnh Kiến Đạo Phi Đạo** (Tịnh Kiến - Đạo) *(Maggāmaggañāṇodanassanavisuddhi)* 6. **Tịnh Mãn Tuệ:** (Tức Tuệ Kiến Mãn Tịnh, từ tuệ thứ 4 đến tuệ thứ 13) *(Paṭipadāñāṇavisuddhi)*	*4. Tiến Thối Tuệ* *5. Diệt Một Tuệ* *6. Họa Hoạn Tuệ* *7. Tội Quá Tuệ* *8. Phiền Yểm Tuệ* *9. Dục Thoát Tuệ* *10. Quyết Ly Tuệ* *11. Hành Xả Tuệ* *12. Thuận Lưu Tuệ* *13. Chuyển Tộc Tuệ*
	7. **Tịnh Kiến Tuệ** *(Ñāṇadassanavisuddhi)*	*14. Đạo Tuệ* *15. Quả Tuệ* *16. Phản Khán Tuệ*

CHƯƠNG 12:
YẾU GIẢI THẬP TUỆ QUÁN
(VIPASSANĀÑĀṆA)

Sau khi, hai gốc Thanh Tịnh là *Giới Thanh Tịnh* (sự trong sạch của Giới làm cho đặng yên) và *Tâm Thanh Tịnh* (sự trong sạch của Tâm, tịnh yên định trụ), làm nền tảng vững chắc Trí phát sanh, Tuệ tỏ rõ thông suốt đối diện bản chất Danh Sắc, tỏ ngộ cách sanh và diệt Danh uẩn và Sắc uẩn, bằng vào 16 hay 10 Tuệ quán (còn gọi là Thập Quán Nghiệp Xứ) như sau:

❖ **Chỉ Định Danh Sắc Tuệ** *(Nāmarūpapariccheda ñāṇa)*

Là đắc Trí tỏ ngộ, rõ thấu danh sắc sanh diệt (Tịnh Kiến – *Diṭṭhivisuddhi),* hay là thấy sự thay đổi của tất cả Pháp hiện tại, bằng kiến sanh-diệt (Tùy Quán Trí) như là: Danh đang sanh, sắc đang sanh - sự sanh là trạng thái, là tướng trạng và sự diệt là trạng thái là tướng trạng của diệt. Quán thấy rồi rõ thấu sự biến hoại - đổi thay của danh - sắc. Gọi là Tuệ Chỉ Định Danh Sắc.

❖ **Hiển Duyên Danh Sắc Tuệ**
(Nāmarūpapaccayapaniggahañāṇa)

Là trí tỏ ngộ, nhận thấu sự hiện bày sanh diệt của danh - sắc đều do duyên trợ tạo, tức tu đến Bậc tỏ ngộ đắc Tuệ thấy danh - sắc hiện có đều do duyên (phần đầu của Tịnh Nghi - *Kaṅkhāvitaraṇavisuddhi);* hay là tu thường quán khi quán thấy sự sanh - sự diệt của 5 uẩn, do bởi sự sanh khởi và diệt của duyên, tức:

SẮC:

- Do ái sanh sắc mới sanh – Do ái diệt thì sắc diệt.
- Do nghiệp sanh sắc mới sanh - Do nghiệp diệt thì sắc diệt.
- Do vật thực sanh sắc mới sanh - Do vật thực diệt thì sắc diệt.
- Và do vô minh diệt thì sắc diệt.

➢ Khi rõ thấu - trạng thái "Tướng" của Sanh và Diệt, cũng là lúc Bậc Tu thấy sự sanh khởi của Sắc uẩn từ do duyên mà ra, sự diệt của Sắc uẩn cũng từ do duyên mà có.

DANH:

- Do Vô minh sanh thì Thọ mới sanh – Do Vô minh diệt thì Thọ mới diệt.
- Do Ái sanh thì Thọ mới sanh – Do Ái diệt thì Thọ diệt.
- Do Xúc sanh thì Thọ mới sanh – Do Xúc diệt thì Thọ diệt.
- Và do Nghiệp diệt thì Thọ diệt.

➢ Khi đang thấu rõ trạng thái – "Tướng" của Sanh và Diệt (của Danh Uẩn: Thọ, Tưởng, Hành, Thức) là lúc Bậc tu tỏ ngộ sự Sanh khởi và Diệt của 4 Danh uẩn từ do Duyên.

Cho nên:

Thông thấu sanh-diệt của Danh uẩn - Sắc uẩn, tỏ ngộ hiểu rằng Danh Sắc đổi thay - biến hoại đều từ Duyên mà có và cũng từ do Duyên mà diệt, trí này gọi là Hiển Duyên Danh Sắc Tuệ (Tuệ Quyết thấy rõ nguyên nhân của 5 Uẩn).

I. PHỔ THÔNG TUỆ *(Sammasanañāṇa):*

Là trí tỏ ngộ 1 trong 3 tướng phổ thông (Vô - Thường, Khổ Não, Vô Ngã) đây là phần thứ 2 của Tịnh Nghi *(Kaṅkhāvitaraṇavisuddhi)* tức là tu đến Bậc tỏ ngộ đắc Tuệ, ba Tuệ trước:

a. Tuệ tỏ ngộ Danh Sắc (Chỉ Định Danh Sắc Tuệ).
b. Tuệ quyết thấy rõ nguyên nhân Danh Pháp, Sắc Pháp (Hiển Duyên Danh Sắc Tuệ).
c. Tuệ Thấy Tam Tướng phổ biến, là tỏ ngộ Vô - Thường, hoặc Khổ Não, hay Vô Ngã.

* Có *Pāli* chú giải như sau:
Atitanāgatapaccuppaññānaṃ dhammānaṃ samkhipitvā vavatthānepaññā sammasaneñāṇaṃ:
Tuệ biết phớt qua hành vi quá khứ - hiện tại - vị lai của Danh uẩn - Sắc uẩn, đó gọi là Phổ Thông Tuệ.

* Và trong *Visuddhimaggakathā* có giải rằng: *Ettāvatā panassa rūpakammatthānaṃpi arūpakam maṭṭhānaṃ-pi pagunaṃ hoti:* Là Bậc Tu Tiến thuần thục đề mục Danh - Sắc vừa đủ như thế (tức là vị ấy đang đã tỏ ngộ về Danh Pháp - Sắc Pháp sanh diệt theo lối suy xét 3 cách rõ thấu về tính chất thay đổi *(Vô Thường tướng)*, hứng chịu sự không thích hợp thành khổ sanh từ Thân Xúc, hứng chịu buồn khổ từ Ý Xúc *(Khổ Não tướng)* và bất toại nguyện, không phải của ta *(Vô Ngã tướng).*

TUỆ THẤY TAM TƯỚNG PHỔ BIẾN (PHỔ THÔNG):

* *Lý Tỏ Rõ Vô Thường Tướng:*

Nghĩa là Bậc Tu Tuệ tỏ ngộ nhận ra Lý Vô Thường liên tục đổi thay - thay đổi, thoạt có - thoạt không, đó là ấn chứng hằng có ra rồi diệt, thông thấu các Pháp

trong đời là không có hiện tượng chi bền vững, sẽ thấy rõ sự kết hợp tạm thời giữa Danh - Sắc. Hai Pháp này luôn luôn sanh diệt, diệt sanh Vô thường biến đổi tiếp nối trôi chảy không ngưng nghĩ, như một "Trường Lưu Bất Túc". Do vậy, Tuệ này gọi là Tuệ tỏ ngộ "Vô Thường Tướng".

* *Lý Tỏ Rõ Khổ Não Tướng:*

Đây là Bậc Tu Tuệ tỏ ngộ thấy Pháp Hữu Vi bằng cách Khổ Não, đã nhận ra các Pháp sanh diệt - chẳng khác nào bao vây ta, mà ta như kẻ bị trong vòng vây bực bội khó chịu. Nghĩa là Bậc Tu Tuệ chăm chú theo dõi mỗi hành động của mình bằng cách quán tưởng, quán xét, suy xét về sự hứng chịu Cảnh, sự cảm Thọ luôn luôn vây quanh ta phải bị sầu, bi, khổ, ưu, ai bao quanh, rồi tỏ hiểu cái lý sanh-diệt của Pháp ấy. Đây là Tuệ thấy hay tỏ ngộ Tướng Khổ Não. Vì vậy gọi đây là Tuệ tỏ ngộ "Khổ Não Tướng".

* *Lý Tỏ Rõ Vô Ngã Tướng:*

Khi phát sanh Trí thấy rõ sự sanh lên của Ngũ Uẩn (Danh Sắc) và thế nào nó diệt. Bậc ấy sẽ thông rõ, hiểu thấu con người hay chúng sanh chỉ là kết hợp tạm thời giữa Danh uẩn và Sắc uẩn, cái mà ta thường gọi là Bản Ngã trường tồn chỉ là một huyền tượng và Thành kiến chấp Ngã sanh ra như một ảo ảnh do "sự điều hành phức tạp của Danh Pháp và Sắc Pháp tức Ngũ Uẩn". Như vậy, do nhờ quán xét cái gọi là TA (Hữu Ngã) - không có, rồi thông thấu, tỏ ngộ về năm Uẩn là một nguồn máy phức tạp, cái mà gọi là Người, Trời, Thú, Chúng Sanh ... chỉ là giả định mà thôi. Từ đây Bậc Tu Tiến nhận rỏ thấy Lý Pháp là Vô Ngã. Do sự thông thấu này, nên Trí Tuệ phát sanh thấy rõ sự

sanh diệt của Danh - Sắc. Vì thế Tuệ này gọi là Tuệ tỏ ngộ "Vô Ngã Tướng".

CHỈ NGŨ UẨN ĐỂ BIẾT, HIỂU PHÁP VÔ NGÃ TƯỚNG:

1. Sắc Uẩn *(Rūpakhandha):* Tức là Sắc Pháp (có 28 thứ Sắc) bản chất của thân này, chỉ ngay cho Sắc Đất, Sắc Nước, Sắc Lửa *(Pathavī rūpa, āpo rūpa, tejo rūpa, vāyo rūpa)* v.v... với trạng thái nêu bày chỉ là Cứng - Mềm (Đất), Chảy Ra - Quến Lại (Nước), Lay Động - Căng Ra (Gió), Nóng - Lạnh (Lửa) và các Sắc khác v.v... chung lại hợp thành gọi là cái Thân. Tướng Trạng tiêu hoại - đổi thay.

2. Thọ Uẩn *(Vedanākhandha):* Là sự dụng nạp, hứng chịu Cảnh trên 5 cách: Khổ Thân (Khổ Thọ), sướng Thân (Lạc Thọ), ép uổng Tâm (Ưu Thọ), Tâm vui (Hỷ Thọ) và bình thường, trung bình (Xả Thọ), lúc nào cũng có sự hứng chịu cả. Trạng thái hứng chịu khổ, vui v.v...

3. Tưởng Uẩn *(Saññākhandha):* Đây là sự nhớ tưởng trạng bày Cảnh tượng trưng theo sự vật, cách nhớ tưởng, hay nhớ trùng do Tâm sắp xếp hoặc trạng lại và trạng đến Cảnh do tưởng, như người đi xa nhớ nhà, trạng thái nhớ tưởng sự vật đã qua hay chưa đến.

4. Hành Uẩn *(Saṅkhārākhandha):* Là hành vi tạo tác, sự hoạt động của Tâm, như là suy xét, phán đoán, tính toán, quan sát. Hoặc Trí tiến hóa hay Tham, Sân, Si v.v... Đây là tướng trạng - khối, chùm hoạt động - sắp xếp - đề đốc - tạo hành, câu sanh, hòa trộn, tác hợp.

5. Thức Uẩn *(Viññākhandhā):* Là chủ trương trong sự biết hay phần chứng minh của sự nhận hiểu, cũng như vị Vua chỉ có quyền chứng nhận, còn sự đối ngoại hay hoạt động đều có các Quan. Thức Uẩn cũng như thế, chỉ có bổn phận chủ "Biết", ngoài ra điều có Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn và Hành Uẩn để làm phận sự tất cả. Thức uẩn đây chính là khối, nhóm, chùm (Uẩn) chủ trương sự biết Cảnh, nhận hiểu đối tượng.

Trong *Visuddhimagga* có dẫn dụ về 5 Uẩn như sau:

- Sắc Uẩn ví như bọt nước vì không chịu đựng được lâu dài (do hằng biến hoại đổi thay).
- Thọ Uẩn tợ như bong bóng nước vì hoan hỷ, hỷ lạc chỉ trong khoảnh khắc (luôn luôn hứng chịu các Cảnh).
- Tưởng Uẩn như ảo ảnh vì nguyên nhân chấp sai lầm.
- Hành Uẩn như cây chuối vì không có lõi.
- Thức Uẩn như trò ảo thuật vì sự lường gạt.

Lưu Ý:

* Hiển Duyên Danh Sắc Tuệ *(Nāmarūpapaccayapariggahañāṇa)*

* Phổ Thông Tuệ *(Sammasanañāṇa)*

➢ Hai Tuệ này thuộc về Tịnh Nghi *(Kaṅkhāvitaraṇavisuddhi).*

Tóm lại:

Phổ Thông Tuệ là Tuệ tỏ ngộ 1 trong 3 tướng phổ thông: Vô thường, Khổ não, Vô ngã. Hay là Tuệ biết phớt qua hành vi quá khứ, hiện tại, vị lai của danh sắc, hoặc là Bậc tu tiến thuần thục đề mục danh sắc vừa đủ như thế đó, gọi là Phổ Thông Tuệ (Tuệ Phổ Thông, Tuệ Phổ Biến).

II. TIẾN THOÁI TUỆ *(Udaya abbayañāṇa):*

Tiến Thối Tuệ còn gọi là Sanh Diệt Trí.

Đây là Trí tỏ ngộ sự thoái hóa và tiến hóa của Danh Pháp, Sắc Pháp, hay là sự tỏ rõ, hiển lộ của Danh - Sắc trong quá trình đang sanh-diệt (thay đổi, biến chuyển ...). Có *Pāli* chú giải như sau:

- *Paccupannānaṃ dhammānaṃ vipariñāṇāmpassane paññā udayabbāyānapassane ñāṇaṃ:* Tuệ tỏ ngộ thấy Pháp hiện tại biến hoại, biến đổi, đó gọi là Tiến Thối Tuệ.

Nói về Hiện Tại được phân ra 3 như sau:

1. Quyết Định Hiện Tại *(Addhāpaccupanna):* Là đề cập giai đoạn hiện tại đời sống, tức là chỉ cho từ khi lọt lòng mẹ cho đến lúc tắt hơi thở (tử).
2. Liên Tiếp Hiện Tại *(Santatipaccupanna):* Đây là chỉ ngay đang thay đổi, nối liền nhau của Danh Sắc. Như một khi chưa phân biệt biến đổi của Danh Sắc thì coi như vẫn còn như là thấy vật, không khác cái Tâm còn hoài v.v... nên cho là Hiện Hữu Hiện Tại.
3. Sát Na Hiện Tại *(Khaṇapaccuppanna):* Được hiểu là tính sau khi sát na sanh - trước sát na diệt, hay là từ sanh ra cho đến vừa diệt mất của Danh Sắc. Hoặc là diễn biến trong một sát na đại đang hiện còn, thì gồm: 3 sát na tiểu là Sanh - Trụ - Diệt.

Lưu Ý:

Tuệ Tiến Thối (Sanh Diệt Trí Quán)*(Udayabbayañāṇa)* chia thành 2 giai đoạn như sau:

1. Giai đoạn 1 "Tiến Thối Nhược Tuệ":

Đây là lúc Trí tỏ ngộ Danh Sắc, nhận sự tiến hóa và thoái hóa của Danh uẩn, Sắc uẩn chưa rõ lắm (chưa Sắc nét).

2. Giai đoạn 2 "Tiến Thối Cường Tuệ":

Sau khi đã vượt qua, lướt khỏi phiền não Quán, tức là vượt khỏi Thập Tùy Phiền Não Quán, nghĩa là loại phiền não phát sanh đi theo để ngăn chặn đường tiến triển Tuệ Quán, chánh thức chỉ trong Tuệ Tiến Thoái. Lướt đặng Thập Tùy Phiền Não Quán thì mới đắc Tiến Thối Cường Tuệ *(Balava udayavayañāṇa).*

Tìm hiểu Thập Tùy Phiền Não Quán *(Vipassanūpakilesa):* Tức mười trạng thái Pháp xen vào (phát sanh) làm nhơ bẩn, vẫn đục, cản ngăn - Pháp Quán.

1. Là hào quang *(Obhāso).*
2. Là hỷ, Pháp hỷ *(Pīti).*
3. Là lạc, lạc Thọ *(Sukhaṃ).*
4. Là cần, cần miểng *(Paggāho).*
5. Là xả, xả Thọ *(Upekkhā).*
6. Là Trí, Tuệ Quán *(Ñāṇa).*
7. Là tịnh, yên Tịnh *(Passaddhi).*
8. Là Thắng Giải, Tịnh Tín *(Aḍḍhimokkho).*
9. Là Niệm, cường Niệm *(Upaṭṭhānaṃ).*
10. Là Dục, Ái Dục *(Nikanti).*

❖ Theo văn lục bát :

Hào quang, hỷ, tịnh, tính mà,
Cần, vui, huệ, Niệm, xả và ái thương.
Trong mười, một mạnh hóa cường.
Thành ra phiền não của đường quan chơn.

(Đại Trưởng Lão Tịnh Sự).

Phân giải thêm Ý nghĩa về Phiền Não Quán *(Visuddhi-magga):*

Đây là nói trạng thái Pháp sanh khởi "Phiền Não", trước khi đắc tiếp Tiến Thối Cường Tuệ. Được dẫn giải theo cách của các nhà chú giải trong Thanh Tịnh Đạo là dựa vào lời thuyết giảng của Bậc Thánh Tăng Đại Trưởng Lão *Sāriputta* như vầy: Khi người tu tập đạt đến Tiến Thối Nhược Tuệ (Tuệ tỏ ngộ Danh Sắc chưa rõ lắm), lại tiếp tục Tu Tiến phần Tuệ Quán này, tức Tu tiếp Tiến Thối Cường Tuệ *(Balava udayavayañāṇa).* Khi hành đặng đắc giai đoạn đầu (Tiến Thối Nhược Tuệ), phải lướt qua Phiền Não Quán thì mới đắc Tiến Thối Cường Tuệ (giai đoạn hai), nghĩa là sau khi vượt qua 10 trạng thái Pháp xen vào (phát sanh) làm vẫn đục, nhơ bẩn gây trở ngại Pháp Quán Tuệ, đó là Thập Tùy Phiền Não Quán *(Vipassanūpakilesa).*

Do trạng thái áp sát, xét soi thấu hiện tượng và nhận ra Vô Thường, hoặc Khổ Não, hay Vô Ngã tướng với tướng trạng tiến hóa – thối hóa (sanh diệt) thì hào quang ... phát sanh, giai đoạn này Bậc Tu Quán sẽ khởi lên tư duy dính mắc rơi vào sự hoan hỷ chấp thủ Hào Quang, như là "Hào Quang như vậy trước đây không từng phát sanh cho ta, ta là người đã được đắc chứng Đạo Quả chắc chắn", kiến thủ không phải Đạo là Đạo, không phải là Quả, đây là sai lầm phương Pháp Thiền Quán, bỏ rơi nền tảng Pháp Quán Tuệ, hoặc ngược lại an trụ vững Niệm tỉnh lướt qua.

Trường hợp, sự chấp thủ vào hào quang thì điệu cử sanh, lúc này Tâm chấp thủ do điệu cử chi phối, nên không biết rõ như thật "Vô Thường Tướng xuất hiện" "Khổ Não Tướng xuất hiện" " Vô Ngã Tướng xuất hiện" (ám chỉ rời sự nhận hiểu, lìa cách thấu rõ, không trụ trong sự tỏ ngộ tính chất, bản chất, bản thể chơn tướng biến hoại đổi thay - thay đổi liên tục nối nhau sanh diệt

v.v...), cho đến từng phần - các thứ Phiền Não Quán khác như: Hỷ, lạc, cần, xả, trí, tịnh yên, tịnh tín, niệm, Ái dục. Cách chấp thủ như hào quang.

Nguyên do Bậc Tu ấy không Thiện xảo, không sáng suốt, không Niệm tỉnh minh mẫn, bị chao đảo, điệu cử trong hào quang v.v... bởi chấp thủ, khả hỷ, thỏa thích với cách nhận "Đó là của Ta, đó là Ta, đó là tự Ngã của Ta".

Vì vậy, vị Tu Quán ở giai đoạn này bị rung động, chao đảo, ly rời nền tảng nghiệp xứ của mình, tư duy theo các hiện tượng Hào Quang, Hỷ, Tịnh, Tín, Cần, Vui, Tuệ, Niệm, Xả và Ái, nguyên nhân khiến cho Tâm "Điệu Cử cùng rung chuyển".

Do tính chất, khả năng chấp thủ nên được tính 30 Tùy Phiền Não Quán là lấy mười loại, rồi dựa vào: Kiến Chấp, Khả Hỷ, Mạn Chấp (Nhân 3 cách đó cho 10 Phiền Não Quán), hoặc nói như sau:

- "Hào quang phát sanh cho Ta": Kiến Chấp.
- "Hào quang khả hỷ phát sanh": Khả Hỷ.
- "Hào quang được thỏa thích có ái chấp thủ do Tà kiến, Ngã mạn và khát Ái": Mạn Chấp.

Trong 9 phiền não còn lại, mỗi phiền não cũng có 3 loại nêu trên, đều có trạng thái như nhau. Như vậy là 30 tùy phiền não do khả năng chấp thủ (10x3).

Tìm hiểu các hiện tượng Phiền Não Quán *(Vipassanūpakilesa):*

1. Hào quang *(Obhāso):*

   Ánh sáng của Tuệ Quán *(Vipassānañāṇa)* phát sanh gọi là Hào Quang. Nơi tọa Thiền, trong liêu cốc, trong ngoài liêu cốc, ánh sáng tỏa ra vài dặm, nửa do tuần (8km vuông), một do tuần (16km vuông), hai do tuần, ba do tuần ... vài Vị có ánh sáng đó phát ra từ nơi người đến tận Phạm Thiên Giới Cõi Ngũ Tịnh Cư

(Sắc Cứu Cánh Thiên). Nhưng đây không thể so sánh với Hào Quang của Đức Thế Tôn chói sáng hơn cả 10 ngàn Thế Giới ta bà, tận tất cả mọi nơi khuất lấp (khác hào quang Tùy Phiền Não Quán).

2. Hỷ *(Pīti):*

Sự no vui phát sanh khi đạt đến Tiến Thối Nhược Tuệ, tức là cái no vui bừng lên khi vừa đắc xong phần đầu của Tiến Thối Tuệ (Hỷ tùy Phiền Não Quán). Được giải thích theo *Visuddhimaggakathā* lúc đó 5 loại Hỷ (Pháp hỷ) sanh khởi đầy đủ, hoặc từng phần của trạng thái hỷ ấy, như:

* *Khuddakāpīti:* Sự no vui chút ít, cách mừng như rởn óc (Tiểu Đản Hỷ).
* *Khaṇikapīti:* Sự no vui trong giây lát, cách mừng chớp nhoáng (Đản Hỷ, sát na Hỷ).
* *Okkantikapīti:* Sự no vui như nước dâng lên (lắc lư), cách mừng như sóng dội vào bờ (hải triều hỷ, ba hỷ).
* *Ubbhegapīti:* Sự mừng hay cách mừng như Thân Nhẹ cũng có thể bay bổng lên, như bông gòn bị gió cuốn thổi bay lên (Khinh Thăng Hỷ).
* *Pharanapīti:* Sự no vui thấm thuần toàn thân, hay là cách mừng làm như ăn uống vật chi rất bổ khỏe, đượm nhuần cả thân thể (sung mãn hỷ, sâm hỷ, sâm mãn hỷ).

3. Lạc *(Sukhaṃ):*

Cách giải rằng: trong khi đó sự an vui rất cao quí phát sanh thấm thuần toàn thân cho Bậc Tu ấy, tức là sự an lạc xen vào, đi theo, gây ngộ nhận, chấp lầm, đối với tuệ quán gọi là "Lạc Tùy Phiền Não Quán".

4. Cần (hay Cần Miễn – *Paggāho):*

Phần trội mạnh của sự Tinh Tấn gọi là Cần Miễn, khi ấy cách tinh tấn được khéo phò trì vượt trội tương ưng trong khởi sanh Pháp Quán Tuệ, mà đã đẩy qua trạng thái quá dùn – quá thẳng, trường hợp này ở đây là "quá thẳng" do Cần khởi vượt hẳn các Pháp câu sanh khác (Cần Miễn Tùy Phiền Não Quán).

5. Xả *(Upekkhā):*

Trạng thái "Xả Tùy Phiền Não Quán" là khi đó Quán Xả khởi hiện tượng mạnh, là quá thản nhiên với Pháp đang hành. Xả ở đây là Quán Xả và Tư Niệm Xả (không phải Hành Xả Tuệ - *Saṅkhārupekkhāñāṇa)* trong ý phát sanh có sức mạnh đối với Bậc Tu ấy. Bởi vì Xả lúc bấy giờ tợ cách dũng cảm, can đảm hướng đến cho người Tu này Tư Niệm từng trường hợp ví như Kim Cang Chùy của Vua Đế Thích ném đi, hoặc như cây giáo nóng rực mà người phóng vào giỏ lá cây (Ý nói sự thản nhiên tĩnh lặng trước Cảnh sanh diệt của danh sắc) (Xả Tùy Phiền Não Quán).

6. Trí *(Ñāṇaṃ):*

Trí Quán còn gọi là Tuệ Pháp Quán được nhận định qua cách tiến trình Tu, mà khi vị ấy quán xem xét Sắc Pháp, Vô Sắc Pháp (Danh Pháp), Trí Tuệ phát sanh tinh thông minh mẫn, rất thanh tịnh có sức lực, mãnh lực mà không điều gì chướng ngại. Như Kim Cang Chùy (bảo bối) của Đế Thích ném đi (Tuệ Quán Tùy Phiền Não Quán).

7. Tịnh hay Tịnh Yên *(Passaddhi):*

Phiền não tịnh trong Thập Phiền Não Quán là bày hiện sự yên lặng đối với Thiền Quán quá mạnh, gọi là Tịnh (Tịnh rất mạnh, yên trụ rất phẳng lặng). Được giải thích: Trong lúc đó, thân Tâm Bậc Tu ấy ngồi

trong ban đêm hay trong ban ngày, không nặng trĩu lo âu, không thô cứng, không phải - không thích hợp việc làm, không bệnh tật, không uốn cong.

Khi đó - thân mình - Tâm vị ấy yên lặng, nhẹ nhàng, nhu nhuyến thuận, thuần tịnh, chính trực, khởi sanh hưởng an lạc - hạnh phúc, như đạt được hỷ diệt với Bậc ấy trạng thái tựa Bất Tử ... khiến cho Pháp Quán Tuệ ly rời vì chấp thủ, kiến chấp vào sự Tịnh, Tịnh Yên mà quên đi Nghiệp Xứ Niệm đang có (Tịnh Yên Tùy Phiền Não Quán).

8. Tịnh Tín (Thắng Giải - *Aḍḍhimokkho):*

Đây chỉ cho đức tin (tịnh tín) là thắng giải, bởi vì đức tin có sức mạnh vượt trội (tín lực), hay là cách quyết đoán Tịnh Tín phát sanh mãnh lực hơn các Pháp câu sanh khác. cho nên là nguyên nhân khiến cho Tâm - cho Thân rất Thuần Tịnh Tương Ưng (hòa trộn chung) Thiền Quán khởi sanh cho Bậc Tu ấy (Tịnh Tín Tùy Phiền Não Quán).

9. Niệm *(Upaṭṭhānaṃ):*

Ở đây, Niệm hay Cường Niệm từ chữ *Upaṭṭhnaṃ,* không phải là *Sati.* Bởi do Niệm nơi này là trông nom. Thật vậy, Niệm tương ưng Pháp Quán Tuệ (lúc này sanh khởi để làm cấu uế, trở ngại, cản trở ...) là được khéo an trú - không động, không rung chuyển, đứng vững như Tu Di Sơn, phát sanh cho Bậc Tu ấy, lầm tưởng, niệm tưởng như đã đạt trạng thái giải thoát.

Do Niệm Lực hơn hẳn các Pháp câu sanh và đồng thời thiếu sự đi kèm của Pháp lương tri *"Sampajaññа"* tức thiếu phần tỉnh táo, sự biết mình trong cách tỉnh niệm. Cho nên, khi niệm phát sanh riêng trong trường hợp này thì dể trở thành niệm mạnh và thường lệch

hướng chấp tưởng thành tựu trong Pháp Quán (Cường Niệm Tùy Phiền Não Quán).

10. Dục hay Ái Dục *(Nikanti):*

Dục Ái tùy Phiền Não Quán ở đây là từ Phạn ngữ *Nikanti* là sự Tham muốn liên hệ với Tuệ Quán, là lối đi, hay con đường, hoặc gọi là Đạo (cuốn theo lối dính mắc, tợ như con đường hun hút v.v...).

Thật vậy, Tham (Ái) muốn trường hợp yên lặng, vi tế, làm cho luyến ái trạng thái Thiền Quán, bao gồm các Phiền Não Quán khác: Hào quang, Hỷ, Lạc, Cần, Xả, Trí, Tịnh, Tịnh tín, Niệm phát sanh cho Bậc đang Tu đắc Tuệ (vừa xong Tiến Thối Nhược Tuệ), mà Bậc Tu Pháp Quán Tuệ ấy "không thể chấp nhận là phiền não" (Thập Tùy Phiền Não Quán). Nhận định, vì Lý do đắc chứng kể đến Vị Tu ấy quán sơ cơ *(Āraddha-vipassako)* do đây trí quán non nớt, đầu tiên gọi là "Sanh Diệt Tùy Quán".

Khi Hào quang, Hỷ, Lạc v.v... phát sanh như thế nào, Bậc Tu ấy suy tư: Hào quang, Hỷ, Lạc, Cần, Xả, Trí v.v... cho đến ái, như vậy trước đây không từng phát sanh cho Ta, nay phát sanh cho Ta, Ta đắc Đạo, các Quả chắc chắn. Vị ấy kiến thủ, chấp thủ cho rằng: "Tùy Phiền Não không phải Đạo – cho là Đạo, tùy Phiền Não không phải Quả - cho là Quả (Siêu Thế). Lúc đã chấp lầm như thế - gọi là lệch hướng lối đi, sai lầm phương Pháp Thiền Quán Tuệ, bị rơi vào ảo ảnh - bỏ rơi nền tảng Nghiệp Xứ Quán của mình, ngồi luyến theo hỷ lạc, xa rời Đạo Quả Tuệ *(Maggañāṇa, phalañāṇa).*

Ngược lại Bậc Tu thiện xảo, ngộ tri, minh mẫn, giác Tuệ viên mãn, khi nào Hào quang, Hỷ, Lạc, Cần ... cho đến Cường Niệm, Ái Dục đã phát sanh theo từng phần, Bậc đó trụ vững, áp chế các Phiền Não

Quán bằng khả năng, năng lực của Ngũ Quyền, Ngũ Lực (có mãnh lực tự cai quản, có sức mạnh đủ chịu, đè nén Pháp nghịch đã sanh và cố gắng bài trừ Pháp nghịch, hoặc là không rung chuyển, rung động, không lay động. Đủ quyền, đủ sức bài phá, phá trừ Pháp nghịch mà ở đây là Thập Tùy Phiền Não Quán) đồng đều như là:

- Tín Quyền hướng Tâm tin, chế ngự vô Tín - đang áp chế sự nung nấu vì vô Tín.
- Tấn Quyền nâng đỡ, chế ngự sự lười biếng, đang áp chế sự nung nấu vì lười biếng.
- Niệm Quyền trụ vững, chế ngự sự khinh suất, đang áp chế sự nung nấu vì khinh suất.
- Định Quyền bất tán loạn, chế ngự Điệu cử - Trạo hối, đang áp chế sự nung nấu Điệu hối.
- Tuệ Quyền trạch Pháp, soi thấu biết rõ, chế ngự Vô Minh, đang áp chế sự nung nấu vì Vô Minh .

Bậc Tu Tuệ làm cho Năm Quyền cân bằng, đồng đều, đình trụ trong: Ly dục, vô sân, bất tán loạn, lương tri thiện xảo, chỉ tướng v.v... Vị ấy nhận thấy, hiểu thấu như vầy: "Nếu hào quang này là tự ngã, nên chấp nhận là tự ngã, nhưng không phải thế, hào quang này chẳng phải tự ngã chắc chắn, mà ngươi trở lại chấp thủ là tự ngã. Thật vậy, hào quang này Vô ngã, nghĩa là không diễn tiến trong quyền lực, (có tính chất) Vô Thường có rồi lại mất, hay là có rồi trở lại không - đổi thay hoại diệt. Còn về Khổ não nghĩa là áp bức sanh - diệt trong vòng vây thay đổi và không thuộc quyền hạn là Vô ngã.

Trong thuần tĩnh Thiện xảo Quán - về hào quang tùy phiền não, chi tiết như thế nào, trong các tùy phiền não còn lại cũng Quán xét như thế ấy.

Khi đã nhận ra: Hào quang, Hỷ, Lạc ... nó không phải của ta, ta không là nó, nó không phải tự ngã của ta. Vị ấy quán như vậy, không động, không rung chuyển, bất tán loạn – không chao động trong hào quang v.v... là dứt ra, thoát qua, vượt, lướt khỏi Thập Tùy Phiền Não Quán, để đắc Tiến Thối Cường Tuệ (hay Sanh Diệt Cường Tuệ - *Udayabbayañāṇa).*

* Nên hiểu thêm: Bậc Tuệ - Tu Quán, nhận hiểu như vầy - khi không đi đến trạng thái rung động - điệu cử thì khởi sanh Tuệ Thu Thúc, trong sự phòng hộ, nhiếp phục, xác định. Thẩm nghiệm, quán xét phân tích chặt đứt 30 loại rừng rậm Tùy Phiền Não (kiến chấp, khả hỷ, chấp thủ, 3 cách đi theo 10 Tùy Phiền Não).

Xác định Đạo và không phải Đạo, các Pháp như Hào quang, Hỷ, Lạc v.v... không phải Đạo. Rồi tiến hành Quán Tri thoát khỏi Tùy Phiền Não, hiện khởi trạng thái thấu rõ, an trú biết rõ Đạo và không phải Đạo, tức đến giai đoạn Tăng Thượng Tuệ trong sự phòng hộ rồi an trú, định tĩnh, làm cho Cảnh sáng tỏ do mãnh lực Ngũ Quyền đồng đều, Ngũ Lực không lay chuyển - tỏ rõ "Đây là Đạo, đây là Phi Đạo". Bậc Thiện xảo lương tri, thông thấu hiểu thêm rằng: Đây là Đạo Phi Đạo Tri Kiến Thanh Tịnh *(Maggāmagga-ñaṇodanassanavisuddhi* – Tịnh Kiến Đạo – Đạo Phi Đạo).

Tóm lại:

Tiến Thối Tuệ hay Sanh - Diệt Tùy Quán Trí *(Udayabbayānupassanāñāṇa)* là Tuệ thoát khỏi Tùy Quán Phiền Não *(Vipassanūpakilesa),* hay là Trí quán sự tiến hành sanh - diệt Danh Sắc, theo phương Pháp vượt khỏi, lướt qua trở ngại tùy phiền não. Lợi ích trong sự xác định rõ Tam Tướng của Bậc Tu Pháp

Quán Tuệ để đạt đến hoàn mãn Hành Tri Kiến Thanh Tịnh, nghĩa là đã thông sự vướng bận, cấu uế do mười Tùy Phiền Não xen vào (phát sanh) làm cho tiến trình Tu Tuệ bị khựng lại, thoái lui.

Hay nói cách khác, Tiến Thoái Tuệ giai đoạn đầu còn yếu, tức đạt Tiến Thoái Nhược Tuệ là chỉ tỏ ngộ sự tiến hóa và thoái hóa của Danh Pháp và Sắc Pháp. Giai đoạn sau là khi lướt được, vượt qua phiền não quán tức đắc Tiến Thoái Cường Tuệ. Đặng tiến sang giai đoạn Diệt Một Tuệ (Bhaṅgañāna).

HÀNH TRI KIẾN THANH TỊNH
(UDAYABBAYĀNUPASSANĀÑĀṆA)

Tuệ Quán *(Vipassanāñāṇa)* đạt đến đỉnh cao, do khả năng Tu Tiến, tức Tăng Thượng Tuệ Quán Pháp:

Bát Trí và Tuệ Tích Ngộ Tứ Đế (Thuận Lưu Tuệ). Đây là Hành Tri Kiến Thanh Tịnh, hay gọi Tịnh Kiến Đạo (Tịnh Kiến Đạo, Đạo Phi Đạo) và tính luôn Tuệ Thuận Lưu và Chuyển Tộc Tuệ (hay Dũ Tịnh Tuệ) gọi chung là "Tịnh Mãn Tuệ" *(Paṭipadāñāṇavisuddhi). Vipassanācārasa matthakappattiyā saṅkhārupekkhāñāṇam Sikkhāppattā vipassanā. Mahāṭīkā. Oḷārikolarikassa saccapaṭicchādana-mahātakassa vigamenasaccapaṭi vedhānukulattā saccā-nulomikañānaṃ. Mahāṭīkā.*

Tám Trí và Tuệ Tích Ngộ Tứ Đế, Chuyển Tộc Tuệ (hoặc Dũ Tịnh Tuệ):

1. *Udayabbayānupassanāñāṇa:* Tiến Thối Tuệ (Sanh Diệt Tùy Quán Trí).
2. *Bhaṅgānupassanāñāṇa:* Diệt Một Tuệ (Hoại Tùy Quán Trí).
3. *Bhayatupaṭṭhānañāṇaṃ:* Hoạn Họa Tuệ (Hải Kinh Tùy Quán Trí).

4. *Ādīnavānupassanāñāṇa:* Tội Quá Tuệ (Quá Hoạn Tùy Quán Trí).
5. *Ninbidānapassanāñāṇa:* Phiền Yểm Tuệ (Yểm Ly Tùy Quán Trí).
6. *Muñcitukatayatāñānaṃ:* Dục Thoát Tuệ (Dục Thoát Tùy Quán Trí).
7. *Paṭisaṅkhānupassanāñāṇa:* Quyết Ly Tuệ (Giãn Trạch Tùy Quán Trí).
8. *Saṅkhārūpekkhānupassanāñāṇa:* Hành Xả Tuệ (Hành Xả Tùy Quán Trí).

* ***Bát Trí – Tuệ Quán Pháp*** (thuộc phần Tịnh Kiến Đạo – Đạo Phi Đạo).

9. *Anulomañāṇaṃ:* Thuận Lưu Tuệ (Đế Thuận Trí, Thuận Tùng Tùy Quán Trí, hay Thuận Thứ Tuệ, Thuận Tùng Tuệ hoặc Tuệ Tích Ngộ Tứ Đế).
10. *Gatrabhūñāṇaṃ:* Chuyển Tộc Tuệ (Chuyển Tộc Tùy Quán Trí).

* ***Từ Tuệ Tiến Thoái*** *v.v...* ***cho đến Tuệ Chuyển Tộc gọi là "Tịnh Kiến Mãn Tuệ".***

III. DIỆT MỘT TUỆ *(Bhaṅgāñāṇa)* hay Hoại - Tùy Quán Trí:

Như nhìn thấy bọt nước (Sắc Uẩn) → Sắc

Như nhận thấy ảo ảnh (Tưởng Uẩn)
Bong bóng nước - chóng vỡ (Thọ Uẩn)
Lõi chuối không có thật (Hành Uẩn)
Sanh diệt Tâm ảo thuật (Thức Uẩn)
} Danh

Quán xét thế gian vậy.
Tuệ sanh - tử thần kinh.

Đây là Trí Quán tiếp theo trong Bát Trí Tuệ Quán hay là trong phần Thập Tuệ Quán.

Khi Bậc Tu Tuệ vượt qua Cảnh nền tảng, với sức mạnh của Tư Niệm và Trí Tuệ đã đang thấy rõ trạng thái diệt tắt của sát na diệt (sát na tiểu), tức là Tuệ tỏ ngộ sự đang diệt của Danh Uẩn - Sắc Uẩn (tính 1 sát na đại có 3 sát na tiểu: Sanh, Trụ, Diệt).

Ở đây, vị ấy phát sanh Tuệ tỏ rõ theo cách hoại (Diệt) của sát na Diệt Danh Sắc, do theo hướng thẩm xét, quán suy:

- Vô Thường – không thấy theo thường tồn (thấu rõ sự đang diệt của trạng thái biến đổi, đổi thay, thay đổi).
- Thấy theo Khổ Não – không thấy theo lạc ái tưởng (thấu rõ sự đang Diệt của trạng thái áp bức).
- Thấy theo Vô Ngã – không thấy theo tự Ngã (thấu rõ sự đang diệt của trạng thái Vô Quyền).

Và:

- Xả Ly - không hoan hỷ
- Ly Tham – không Tham dục
- Diệt tắt – không tập khởi
- Yểm ly – không chấp thủ
- Niệm tĩnh an trú.

Rồi:

Thấu biết thấy theo Vô Thường.	– Dứt bỏ Thường Tưởng.
Thấu biết thấy theo Khổ Não.	– Dứt bỏ Lạc Tưởng.
Thấu biết thấy theo Vô Ngã.	– Dứt bỏ Ngã Tưởng.

Do vậy:

Khi yểm ly dứt bỏ lạc hỷ, khi ly Tham dứt bỏ Tham Dục, khi Diệt Tắt dứt bỏ Tập Khởi, khi xả bỏ chấp thủ. Tâm (biết rõ thấu) Cảnh, Thọ thành Cảnh ... Tưởng thành Cảnh ... Hành thành Cảnh ... Thức thành Cảnh ... Nhãn thành Cảnh ... Tâm biết thấu Lão Tử thành Cảnh rồi Diệt ... (như trên) ... ly, dứt bỏ chấp thủ.

Quán Tưởng lấy Cảnh làm nền tảng nghĩa là quán thấy đặng, nhận xét rõ bất cứ Cảnh nào sanh rồi diệt, tức là Tuệ thông thấu theo cách diệt tận của các Cảnh sanh rồi diệt, **mà ở đây là thấy ngay trạng thái của phần Diệt**, sự diệt tắt, diệt tận, tiêu diệt của Danh Pháp và Sắc Pháp (dựa theo 3 hiện tượng Pháp: Vô Thường Tướng, Khổ Não Tướng, Vô Ngã Tướng).

Khi đạt, tức vượt qua cảnh nền tảng với sự Tăng Thượng Tuệ Quán, thiện xảo ba Tùy Quán. Bởi vì Tuệ Tăng Thượng - mãnh lực Tuệ hơn trước, nên thấy vi tế, thấu vi tế, nhận rõ riêng biệt nhiều Danh Sắc, đến đây Tuệ tăng thì Cảnh Danh Sắc cũng diệt sanh càng mau lẹ. Cho nên phần sanh trụ thứ lớp và phần chung của Ngũ Uẩn đều không rõ rệt, chỉ có Niệm *(Sati - sampajañña)* xiết chặt trong khi **Diệt** của Danh Sắc mà thôi. Tợ như đoàn tàu hỏa lướt qua quá nhanh vùn vụt, chỉ kịp ngó biết một cái cuối (sát na Diệt).

Ở đây, chỉ ngay thấy hoại (Diệt) của Tâm (Danh), hoại (Diệt) của Sắc. Hay là Trí thấy Diệt tiêu mất của Danh Sắc (ám chỉ sát na đang Diệt của Danh Pháp và Sắc Pháp), Bậc ấy được gọi là "Đắc Diệt Một Tuệ".

Diệt Một Tuệ hay Hoại Tùy Quán Trí, đạt được sức mạnh có 8 Quả báu phụ thuộc (trong *Visuddhimagga kathā,* trang 312 bản dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự):
1. Đoạn trừ Hữu Kiến.

2. Dứt bỏ ái luyến trong sanh mạng.
3. Tịnh cần thực hành tu tiến luôn luôn.
4. Nuôi mạng Thanh tịnh.
5. Đoạn trừ Tầm cầu.
6. Xa lìa sợ hãi.
7. Đạt được Nhẫn nại và Nghiêm tịnh.
8. Chế ngự sự lui sụt, bất mãn và hoan hỷ.

Do đó, các Bậc Giáo Thọ Sư uyên thâm đã dẫn giải rằng: Vị ấy thấy 8 Ân Đức cao quí, Vị Tỷ Kheo - Bậc Tu Quán Phổ Thông Trí trong tùy quán ấy luôn luôn, đặng tiến tu thấy theo hoại (Diệt) Danh - Sắc, để đắc chứng tỏ ngộ Pháp bất tịnh "Như người bị lửa cháy khăn đang đội trên đầu".

Tóm Lại:

Khi Tâm có thể vượt qua Chế định (ly chấp Thủ), do tiến hành Tu Tiến (Tuệ) thì vẫn nương Cảnh Siêu lý (chơn tướng bản thể Pháp), nhận ra - thấu hiểu - tỏ rõ trạng thái hằng có Diệt (sát na Danh Uẩn, Sắc Uẩn gọi là Hoại Tùy Quán Trí, hay Diệt Một Tuệ (Tuệ tỏ ngộ sự đang diệt Danh Sắc), hoặc Tuệ Quán Cảnh hoại diệt *"Bhāvanāya pana paññatti samatikkamitvā sabhāve yeva cittaṃ tiṭṭhati" (Pāli* chú giải).

Hay là cách tỏ ngộ đang diệt của Danh Sắc tức Diệt tiêu mất hay diệt một (sát na Diệt), là ám chỉ sát na diệt của Danh Pháp và Sắc Pháp. Cho nên Trí mà thấy như vậy, rõ như thế - gọi là Diệt Một Tuệ.

IV. HỌA HOẠN TUỆ *(Bhayañāṇaṃ)* hay Hãi Kinh Tùy Quán Trí:

Họa Hoạn Tuệ hay Hãi Kinh Tùy Quán Trí và còn gọi là Bố Úy Tùy Quán Tuệ, đều chỉ cho *Bhayañāṇaṃ:* Tuệ trong sự biết rõ sợ hãi (của Danh Sắc - Sanh Diệt).

Họa Hoạn là sự sợ hãi, đồng nghĩa kinh hãi, hành tướng là sợ, còn Bố úy là ý ám chỉ cách xuất hiện sự kinh ngạc, ngạc nhiên trước biến đổi quá mau lẹ (của Danh Sắc).

Vậy thế nào là Tuệ trong sự nhận biết sợ hãi? Có phải sợ hay chăng? Hay không sợ hãi?

Ở đây, do Bậc Tu Tuệ Quán xét, rõ Thực Tính, gạn xét nhận thấy Pháp Hữu Vi biến hoại đổi thay một cách quá lẹ hơn tất cả sự vật, máy móc, thời ngạc nhiên tợ gặp việc chi, người - biến hóa rất nhanh có phần Kinh ngạc - Kinh hãi. Như, sấm sét chớp nhoáng.

Hóa trình thấu rõ cách biến đổi Danh Sắc diễn ra quá mau lẹ, tiến triển cực nhanh, lúc bây giờ Trí trong sự Tịnh yên, nhận ra:

- Sự sầu não là khổ, sự không sầu não là lạc.
- Sự sanh khởi có vật chất, sự diễn tiến có vật chất.
- Sự sầu não có vật chất, cách không còn phát sanh - không có vật chất.
- Có đổi thay diệt sanh, có vật chất.
- Không có sanh diệt, không có vật chất.
- Nhận thấy: Sự sanh khởi, sự diễn tiến, sự hành tướng, sự Tích Trữ, sự Tái Tục ... là Khổ. Ngược lại, sự không sanh khởi, sự không diễn tiến, sự không hành tướng, sự không tích trữ, sự không Tái Tục. Tức - Hữu Vi không sanh khởi, thì vắng lặng Níp Bàn.

Tóm Lại:

Họa Hoạn Tuệ là Bậc Tu đang tiến hành, có Trí đang trú trong sự yên tịnh, Quán thấy rõ hiểu thấu trạng thái Hữu Vi Pháp - sanh khởi, biến hóa, biến đổi quá lẹ, rất nhanh hơn cả sự vật máy móc, nên có phần kinh ngạc - sợ cách diễn tiến sanh diệt của Danh uẩn và Sắc uẩn quá ư là nhanh. Chớ chẳng phải thật sợ, vì người Tu Tiến đến Tuệ này vẫn Niệm tỏ ngộ Pháp Hữu vi đều nhận thấy

phần Diệt của Pháp Quá khứ, Hiện tại và Vị lai đều mất luôn.

V. TỘI QUÁ TUỆ *(Ādīnavañāṇa)* hay Quá Hoạn Tùy Quán Trí:

Bậc ấy Thấy phát sanh
Sự diễn tiến hiện tượng
Tích trở và tái tục
(Sanh rồi (diệt) lại sanh)
Tất cả là khổ não
Đây là Trí Quá Hoạn.

Và:

Vô Sanh, không diễn tiến
Tuệ - trạng thái Tịch Tịnh
Nhận ra Lý - Hữu Vi
Không hiện tượng - không trở (lại)
Không tái tục và lạc.

Nên:

Trí trạng thái tịch tịnh
Biết rõ Mười loại trí
Trí trong Tội Quá Tuệ
Phát sanh năm trường hợp
(Hữu, Sanh, Cảnh Giới, Thức trú, Hữu tình cư)

Trí trạng thái tịch tịnh
Sanh trong năm vị trí
Thiện xảo hai loại trí
(trí không muốn mong mỏi, không đáng chấp thủ)
Không động - Dị biệt kiến.

Ở đây, Vị Tu đã khởi sanh sự gạn xét, nhận chân bản chất hiện tượng do loại trí với trạng thái tịch tịnh đã thấu rõ phát sanh do Duyên Nghiệp Quá Khứ, thành nguyên

nhân sanh Hiện tại và Tái tục trong Vị lai. Đây là nói về sự phát sanh của các Uẩn, sự "Xuất Sanh" hay sanh khởi (trở lại) là sự diễn tiến của Dị Thục Quả (Ý nói: Người đã đi (tử) hay chúng sanh đã sanh ra (tái tục)), các Pháp Hữu vi được hiện bày hiện tượng như thế, nghĩa là "Sanh" do Hữu trợ Duyên, "Sanh" trở thành Duyên của Lão Tử v.v... (cứ Xoay Vòng sanh - diệt).

Bậc tu Tuệ ấy, nhận ra (trong Tuệ Tu Tiến tiếp theo), phát huy Họa Hoạn Tuệ (Bố Úy Trí, Hãi Kinh Tùy Quán Trí) đạt phần thấu suốt trong tất cả Hữu *(Bhava),* sanh *(Jāti),* Cảnh Giới *(Ārammaṇādhātu),* Thức trú *(Viññāṇā-yatana),* Hữu tình cư *(Bhūmi)* - không có nơi nương nhờ, các Pháp Hành (Hữu vi): Hữu, sanh, Cảnh giới, Thức trú, Hữu Tình Cư là vòng xoay, là luân chuyển, là Vô hộ, là không có nơi kín đáo, là không có Cảnh giới nhất định, là không có nơi nương nhờ vững trụ, hiện bày cái không có.

Cho Nên:

Dù một Pháp Hành cũng không đáng mong muốn, không đáng chấp Thủ.

Bởi Vì:

- Ba Hữu xuất hiện như Hố Than Hồng đầy than đỏ rực (Dục Hữu, Sắc Hữu, Vô Sắc Hữu).
- Tứ Đại Sắc như rắn độc với chất nọc - kịch độc.
- Năm Uẩn như Đao Phủ Thủ đưa thanh đao lên đầu tử tội.
- Sáu Xứ Nội như làng bỏ hoang, hoang phế.
- Sáu Xứ Ngoại như kẻ cướp phá xóm làng.
- Bảy Thức Trú và Chín Hữu Tình Cư như mười một[1] đống lửa cháy nóng, cháy đỏ rực, cháy hừng hực rực lửa ...

---

[1]. Thức tính 1, vì Thức hay Tâm hoặc Ý có một trạng thái là biết (Cảnh)

Và tất cả Pháp Hành như: Mụt ghẻ lở, như bệnh tật, như mũi tên, bất hạnh, áp bức, tập hợp xuất hiện trở thành một khối tội lỗi lớn, mà không có vị ngọt, vô vị và như rừng rậm.

Như rừng rậm là thế nào?

Đây ví chúng Hữu Tình như dã thú sống tưởng ảo, lạc tưởng trong môi trường của chúng, nên đã tưởng lầm, chấp sai khả hỷ - như thật, đó chỉ là bọt nước, ảo ảnh mà thôi. Các Pháp Hành (Hữu Vi) như: Hang có Cọp như nước có Cá Sấu và Thủy Quái - như Kẻ Thù đưa thanh gươm lên, như Vật trộn thuốc độc, như căn nhà bị lửa cháy v.v...

Người ấy, chúng Hữu tình đi đến rừng rậm, hang cọp v.v... bị sợ hãi, khiếp đảm, có khi lông tóc dựng ngược, kinh hoàng v.v... và chỉ thấy hiện tượng tội lỗi khắp mọi nơi.

Cũng vậy, Bậc Tu Pháp Quán Tuệ nhận ra khi tất cả trạng thái Hữu vi Hành xuất hiện, phát sanh - thật đáng sợ như thế ấy, phát huy do khả năng Tùy Quán (đi theo cách suy xét, gạn suy) chỉ thấy vô vị, không có vị ngọt, tội lỗi khắp mọi nơi ... Trí Tịch Tịnh thành tựu tỏ ngộ thành Tuệ trong Quá Hoạn tức Tội Quá Tuệ.

Do thông thấu - kinh hãi (sợ hãi):

- Sự diễn biến (Pháp Hữu vi).
- Các hiện tượng (trong Hữu vi).
- Nghiệp (Hữu) tích trở.
- Tái Tục (sanh - diệt rồi sanh).
- Cảnh giới, sự sanh khởi, sự xuất hiện (Pháp Hữu vi).
- Sanh, lão - tử, bệnh, sầu, bi, ưu, ai v.v...

Như Vậy:

Gọi là Trí trong trạng thái Tịch tịnh - Thuần tịnh là rõ chân tướng bản chất, thấy:

Sự phát sanh là miếng mồi, sự sanh là không phải miếng mồi.[1]

Sự diễn tiến là miếng mồi, sự diễn tiến là không phải miếng mồi v.v... (Nghiệp hữu, Tái tục, Cảnh giới ... Sanh, Lão - Tử ...). Do đó, được dẫn chứng bởi lời thuyết giảng của Ngài Xá Lợi Phất:

Vị ấy thấy phát sanh
Sự diễn tiến hiện tượng
Tích trở và Tái tục
Tất cả là Khổ não
Đây là Tội Quá Tuệ ...
Tuệ này trong Quá Hoạn
Phát sanh năm trường hợp ...

Tóm lại:

Ādīnavañāṇa - Tùy Quán Tội Quá Tuệ là Sự Quán xét, tỏ ngộ Pháp Hữu vi đều nhận thấy phần diệt của Pháp Quá khứ, Hiện tại và Vị lai đều mất luôn. Tức là tỏ ngộ bằng cách kết thúc của Diệt Một Tuệ *(Bhaṅgañāṇa).* Ví như: Gặp rất nhiều người (những Pháp Hữu Vi) vừa thấy mặt rồi đi mất luôn, thật đáng trách những Cảnh ấy (sợ hãi, kinh hãi) đều không nên, vì cũng như không có.

VI. PHIỀN YỂM TUỆ *(Nibbadāñāṇa)* hay Yểm Ly Tùy Quán Trí hoặc Yếm Ỗ Trí:

---

[1]. Miếng Mồi: Ám chỉ miếng mồi luân hồi, miếng mồi Hữu Tình Cư, miếng mồi phiền não; cái gì là miếng mồi, cái đó chỉ là Pháp Hành (Hữu Vi).

- *Phiền:* Là cách chịu không nổi, buồn rầu, phiền não, phiền toái, sự chịu không nổi bởi cách trói buột, cũng gọi là phiền tế ...
- *Yểm:* Là đóng lại, che lắp, như "Yểm cái" là che đậy, úp lấy, chụp lấy.
- *Ly:* Là rời, tách ra, đứt, không còn nguyên.
- *Ố:* Là chán, ghét.
(Theo Phật Hoc Từ Điển)
- *Phiền Yểm* hay Yểm Ly hoặc Yếm Ố: Là cách chịu không nổi muốn thoát ra, hay muốn rời xa phiền toái, hoặc là trạng thái chán, nhàm chán những phiền muộn, buồn phiền.

Vậy, ở đây Phiền Yểm Tuệ là gì?

Khi Bậc Tu Tuệ đã vượt qua Tội Quá Tuệ (Quá Hoạn Tùy Quán Trí), tiếp đến, vị ấy thấy tất cả Pháp Hữu vi là tội lỗi, nên nhàm chán, bực phiền, không hoan hỷ đối với các Pháp Hành hằng hoại diệt trong tất cả: Hữu, Sanh, Cảnh giới, Thức trú, Hữu Tình Cư.

Sự nhàm chán này, ví như Hoàng Hạc Vương - Lạc Hỷ tại chân núi *Cittakūṭa,* không hoan hỷ trong ao nước tại cổng làng Chiên Đà La. Chỉ lạc hỷ trong bảy hồ lớn cõi Diêm Phù Đề. Bậc Tu Pháp Quán Tuệ tợ Hoàng Hạc Vương đây, cũng như thế ấy, không Lạc Tưởng - hoan hỷ Pháp Hành hoại - diệt, tội lỗi mà vị ấy khéo thấy. Khéo nhận rõ, hướng Tâm - Lộ đồ theo Tùy Quán Tuệ vì thành đạt Tu Tiến.

Hay - Bậc Tu này, nhận ra "Chư Hành Vô Thường ... *Aniccā vatasaṅkhārā* ... nên trí phát sanh khéo thấy sự diệt luôn luôn của Danh Pháp - Sắc Pháp, rồi tỏ ngộ bằng cách nhàm chán Uẩn Danh - Uẩn Sắc có bản chất diệt luôn luôn. Tợ như, kẻ gặp Nhân vật nói đến đã chết rồi đều như vậy rất chán nản không

muốn thấy, nghe nữa. Hoặc ví như: Sư Tử chúa sơn lâm khi bị nhốt giam trong chuồng vàng cũng không lạc hỷ, ngược lại chỉ thích trong Tuyết Lãnh Sơn - rộng ba ngàn do tuần, như thế nào thì Bậc Tu Tuệ cũng như thế ấy, không lạc hỷ, lạc tưởng trong ba loại Hữu Thiên - Thú Địa, mà chỉ tịnh hành hoan hỷ trong ba Tùy Quán (Vô thường quán, Khổ não quán, Vô ngã quán).

Bậc đã đắc Phiền Yểm Tuệ, tức đã tỏ ngộ đến Tuệ này cũng được gọi là "Tiểu Tu Đà Hườn (Hoàn)" *(Cūḷasotā).*

Tại sao cũng được gọi là "Tiểu Tu Đà Hườn "?

Theo chú giải *Pāli* có giải rằng: *Iminnā pana ñāṇena samannāgato vipassako Buddhā sāsane laddhapatiṭṭho niyatagatiko cūḷasotāpanno nāma hoti:*

Khi Bậc Tu Quán tỏ ngộ đến Tịnh Hành đầy đủ nương Tâm nhẹ chí hướng nhất định đặng danh (được tên) là Tiểu Tu Đà Hoàn trong Phật giáo.

Và: *Aparihīnakanikhāvitaraṇasuddhiko vipassako lokiyā hisīlasamadhipaññā sampadāhi sammannāgatattā uttari upativijjhantopi sugatiparāyano hotīti vuttaṃ niyutagatikoti toto eva cūḷasotāpanano nāmāti:*

Bậc Tu Quán tỏ ngộ đến Tịnh Hành mà không thối chuyển vì đầy đủ Giới - Tịnh - Tuệ trong đời, mặc dù chưa đắc Đạo Quả nhưng chí hướng rất tốt. Phật Ngài nói Bậc ấy cương quyết, do đó đặng gọi là Tiểu Tu Đà Hườn.[1]

---

[1] chú giải quyển 1. *Mahāthero Saṅtakicco*

Tóm Lại:

Trí tỏ ngộ sự chán nản - sự diệt luôn luôn của Danh Sắc, và chí hướng nhất định cương quyết tiến tu Tuệ luôn đến thành tựu cao (Đạo - Quả). Do tỏ ngộ tỏ rõ, thấu đáo đến Tịnh Hành mà không thối chuyển *(cūḷasotā).*

VII. DỤC THOÁT TUỆ *(Muñcitukammatañaṇā):*

- *Dục là:* Muốn, mong, cách sao cho đặng được.
- *Thoát là:* Ra, rời khỏi, không có sự nhốt kín.
- *Dục Thoát:* Là mong muốn thoát khỏi, muốn rời sự bịt kín - nhốt để.

Vậy Dục Thoát Tuệ ra sao?

Khi Bậc Tu Tiến, tiến hành Pháp Quán Tuệ, không dừng lại ở Phiền Yểm Tuệ ấy, khởi sanh sự không mê thích, nhàm chán, bực phiền, không hoan hỷ dù cho đã đạt Phiền Yểm Trí, Tâm không câu nệ, không cố chấp, không hệ phược, chỉ định trụ. Trú vững Tâm một cách duy nhất Trí thuần tịnh quán suy Pháp hành giữa các hành (vi) hoại diệt trong tất cả: Hữu, Sanh, Cảnh giới và Hữu tình cư. Do tác động bởi "Bố Úy" và Quá Hoạn Tùy Quán Trí thành tựu rồi (do tỏ rõ tất cả Pháp Hữu Vi đáng sợ hãi, các Pháp hành phát sanh tội lỗi).

Hay là, do Tuệ trước (Tội Quá và Phiền Yểm Tuệ) tỏ ngộ Pháp hành vi quá chán nản, và dĩ nhiên sẽ phải móng xa lìa, không chịu với cách đáng chán nản ấy. Đối với Pháp Hữu vi phát ra nhận thức như vậy đó gọi là Dục Thoát Tuệ.

Trạng thái ở giai đoạn này là Tâm muốn vượt thoát, muốn xuất ly khỏi tất cả Pháp hành vi. Ví như: Cá trong

lưới, ếch trong miệng rắn, rắn trong tay thầy bắt rắn, voi xa đầm lầy lớn, gà rừng bị nhốt trong chuồng, nai bị rơi vào cạm bẫy, long vương trong miệng Kim Sĩ Điểu v.v... Cũng thế, Tâm Bậc Tu Tiến Tuệ muốn rời xa, muốn thoát ra khỏi các Pháp hành vi như vậy.

Tóm Lại:

Sau khi quyết nhàm chán, chán nản những sự thoái hóa tiêu diệt của Danh và Sắc, thì đâm ra muốn thoát khỏi, mong rời bỏ Danh Sắc - nên gọi là Dục Thoát Tuệ.

VIII. QUYẾT LY TUỆ *(Paṭisaṅkhāñāṇa)* hay Giãn Trạch Tùy Quán Trí:

- *Quyết Ly:* Là cố quyết rời bỏ, cương quyết thoát ra v.v...
- *Giãn Trạch:* Là phân biệt, kén chọn, cách chọn, rời đi, chọn lối (thoát do phân biệt sự vật sự việc).

Vậy Thoát Ly Tuệ là gì? Trạng thái ra sao?

Đây là Tuệ phát sanh do muốn giải thoát khỏi các Pháp hành vi hoại diệt trong tất cả Pháp: Hữu, Sanh, Cảnh giới, Thức trú, Hữu tình cư. Bậc Tu ấy nhận thấy trong ba Pháp:

❖ *Vô Thường Tướng:* Các trạng thái hành vi rồi cuối cùng Vô thường biến hoại đổi thay, diễn biến tạm thời, hạn định sanh diệt, rã tan, hiện hành trong khoảng sát na, rung động, mỏng manh, không trường tồn, biến đổi tự nhiên, không thực thể, hữu vi, chết chắc chắn v.v...

❖ *Khổ Não Tướng:* Vị ấy thấy chúng – "khổ não" với những trạng thái bị áp bức luôn luôn, khổ não (bực

bội, sầu não), chỗ trú của sôi nổi nóng nảy, bệnh tật, ví như: Mục ghẻ, như mũi tên, bất hạnh, bệnh hoạn, đau yếu, hoạn nạn, nguy hiểm, sợ hãi, chướng ngại, vô hộ, không nơi kín đáo, không chỗ nương nhờ, tội lỗi, nguồn gốc của bất hạnh, kẻ sát hại, thành Cảnh lậu, mồi của ma vương, sanh, già, bệnh, tử luôn diễn tiến tự nhiên, sầu, bi, áo não thống trị, thành Cảnh (bản chất) tự nhiên, chết hẳn nhiên, sầu, bi, áo não tất nhiên. Nhận ra, rõ thấy - Bậc đó quán suy thấy bất tịnh theo "Khổ Não Tướng" khéo kiến thị hữu vi là hành không trong sạch, cấu uế, hôi thúi, khả ố, đáng ghê tởm, đáng gớm ghê, không đáng gìn giữ trang điểm, xấu xa, xấu xí, đáng kinh tởm *(Ajannatoti amapuññato asobhaṇato vā tikā gūthaṃ viya pariccaji -tabbaṃ* vā *vigacchaṃ v.v... paṭighasaṃ yojanavatthu -tāya paddante attanibandhatīti vigacchaṃ. Tīkā).*

❖ *Vô Ngã Tướng:* Bậc Tu Tuệ ấy, thấy Vô ngã - vì những lý do: Chư Hành thành khác chút ít, trống trải, rỗng không, vô chủ, không tự do, không diễn tiến trong quyền hạn, không quyền lực, không dưới quyền, không có sự vui vĩnh viễn, hư vọng ảo tưởng, không có thực chất tự ngã và "không ở dưới quyền ai cả, trống rỗng chẳng có Tự quyền mạng ngã, chẳng có Tự ngã đơn thuần bất kiến, bản thể thực tánh không lệ thuộc dưới đấng tự hữu, tạo hóa chúa tể nào cả, là trạng thái đối lập, đối nghịch với danh nghĩa: Bản ngã, Tự ngã, Hữu ngã, Thần ngã".

Tóm lại, *phần Tam Tướng phổ biến như sau:*

1. Tứ Tướng Vô Thường:
   Sanh diệt. Đổi thay. Tạm thời. Trái với trường tồn.

2. Tứ Tướng Khổ Não:
   Nóng nảy. Chịu không đặng. Phần chứa sự chịu không đặng. Trái với sự vui.

3. Tứ Tướng Vô Ngã:
   Không ở dưới quyền. Trái ngược với Ngã. Đồ không không. Không có chủ.

Trạng thái Bậc Tu Tuệ trong giai đoạn này là xác định các Pháp hành (vi) ấy như vậy. Theo trình tự, đúng phương cách đến giải thoát, giải thoát Tri kiến. Tương tợ như cách ví dụ sau đây:

Một người đang suy nghĩ "Ta sẽ bắt cá", đến bờ sông bèn tung lưới xuống nước, thấy lưới động đậy mạnh, nghĩ rằng đã lưới được cá. Người đó, đưa tay xuống theo miệng lưới để bắt cá, nhưng nắm phải ngay con rắn trong nước, bởi không biết đang nắm rắn nên suy nghĩ vui mừng, hoan hỷ là "Ta đã bắt được cá" lòng lạc hỷ được cá to. Khi đưa lên nhìn - biết là rắn, khởi lên sự kinh sợ, thấy tội lỗi (nguy hiểm), chán nản trong sự bắt phải con rắn và ý quăng bỏ - liệng đi con rắn đó. Khi thả người ấy đưa tay lên (tay đang nắm con rắn) quay vòng tròn hai, ba lần làm cho con rắn yếu đi, rồi ném. Vội vàng leo lên bờ ao, nhẹ nhỏm "vui thay ta được thoát khỏi miệng rắn độc".

- Câu chuyện trên so sánh như sau:

  - Nắm cổ con rắn do tưởng là được cá - hoan hỷ. Cũng như Bậc Tu Tuệ ấy tiến hành phân tích từng phần.
  - Thấy Tam Tướng trong tất cả Pháp hành vi, như kéo con rắn ra khỏi miệng lưới.
  - Thấy đầu con rắn, người kinh sợ, như Họa Hoạn Tuệ.

- Trong sự bắt nhằm con rắn, thấy sự tội lỗi - nguy hiểm, như Diệt Một Tuệ (Quá Hoạn Tùy Quán Tuệ như thấy tội lỗi vì bắt con rắn ấy).
- Chán nản vì bắt rắn ấy, trong việc bắt phải rắn đó, như Phiền Yểm Tuệ (Yểm Ly Tùy Quán Trí, như sự chán nản trong việc bắt rắn).

Và: Ý quăng bỏ, liệng con rắn đi (thả con rắn) ví như: Dục Thoát Tuệ muốn thoát ra tam tướng trong tất cả Hành Vi Pháp.

Rồi Quyết Ly Tuệ *(Paṭisaṅkhāñāṇa)* phát sanh do sự muốn thoát khỏi Danh Pháp và Sắc Pháp hữu vi rất mạnh nên thành sự cố gắng cương quyết sao cho lìa Danh Sắc, cũng gọi đây là Giãn Trạch Tùy Quán Trí, như chán nản, không mê thích, khởi ly Tham, không chấp thủ, rời lạc tưởng và mong thoát khỏi, muốn sao cho lìa xa Danh Sắc. Với Tăng Thượng Tuệ, nên thành sự cương quyết mạnh muốn thoát Danh Pháp và Sắc Pháp hữu vi. Thấy Vô Ngã, không là Ngã - phát sanh nhàm chán. Cách xoay tròn con rắn hai, ba vòng cương quyết làm cho con rắn trở nên yếu ớt, không thể quay lại cắn được và bỏ, thả ra dễ dàng.

Do đó, nhận định rằng: Vị ấy đi theo Lộ đồ đầy đủ phương Pháp giải thoát, bởi dứt khoát kiên quyết lìa xa Danh uẩn, Sắc uẩn (do mãnh lực các Tuệ trước trợ duyên thúc đẩy thấy Pháp hữu vi v.v... sanh-diệt vùn vụt quá đổi ư là nhanh, sự biến hoại quá lẹ đâm kinh hãi, đáng nhàm chán - chán nản, rồi muốn lìa bỏ hữu vi Danh - Sắc và cương quyết, mạnh mẽ sao cho vượt khỏi sự biến hoại diệt sanh - sanh diệt hữu vi phức tạp đó.

Biết Thêm: Về Tam Tướng trên phương diện "Quán" *(Vipassanā):*

A. *Vô Thường Tướng (Aniccā) có "Thập Nhị Quán Vô Thường":*

Đây nghĩa là không trường tồn, phải đổi thay biến hoại sanh diệt (biến chuyển từng sát na tiểu, biến hoại từng sát na đại) trong Đời *(Loka)* đều tạm thời cả:

1. Tận cùng Bất cữu *(Aniccantikato).*
2. Tạm thời (như đồ mượn) *(Tāvakālikato).*
3. Oai nghi sanh-diệt *(Appadavayaparicchinnato).*
4. Biến chuyển *(Calato).*
5. Tiêu hoại *(Palokato).*
6. Phá diệt *(Pabavigato).*
7. Bất thường *(Adhuvato).*
8. Pháp biến cải *(Viparināmadhammato).*
9. Phi toàn thật *(Asārakata).*
10. Quán điêu tàn *(Vibhavato).*
11. Quán hữu vi *(Saṅkhatto).*
12. Quán Pháp tử *(Maranadhammato).*

B. *Khổ Não Tướng (Dukkhā) có "Thập Nhị Khổ":*

Đây nghĩa là - khó khăn bằng cách nóng nảy sôi nổi nên chịu không nổi phải bị biến chuyển - tiêu hoại. Sự bao vây của Pháp hữu vi (sanh - diệt) nên bực bội, khó chịu, ép uổng thân, cách buồn giận tức mình, đau Thận (vì Tâm khổ), và có thân Tứ đại phải chịu khổ.

1. Sanh khổ *(Jātidukkhaṃ).*
2. Lão khổ *(Jarādukkhaṃ).*
3. Bệnh khổ *(Byādhidukkhaṃ).*
4. Tử khổ *(Maranadukkhaṃ).*
5. Sầu khổ *(Sokadukkhaṃ).*
6. Tố khổ: Sự ai bi, khóc than, não ai. *(Paridevadukkhaṃ).*

7. Khổ khổ: Trạng thái thật khổ, tức thân chịu khổ và sở hữu Thọ (Khổ thọ). *(Dukhadukkhaṃ).*
8. Ưu khổ *(Domanassadukkhaṃ).*
9. Khốn khổ: Khó chịu gọi là khốn, tức là thân thức khổ Thọ, hay là thống khổ thê lương. *(Upāyasa-dukkhaṃ).*
10. Oán hội khổ: Hội tụ cái khổ, hòa trộn cái khổ, thành ra sự rất khổ Tâm, do 1 trong 5 điều tàn, hoặc thân tộc chết ...). *(Appiyehisampayogaduk-khaṃ).*
11. Ái ly khổ *(Piyehi ippayogadukkhaṃ).*
12. Cầu bất đắc khổ. *(Yampicacham na labbhati tampidukkhaṃ).*

C. <u>Vô Ngã Tướng</u> *(Anattā) có "Thập Tướng Vô Ngã":*

Đây nghĩa là không có chi trọn chủ, trọn quyền với tất cả trong Đời, tức là không - trống không, không có thực chất tự ngã, bản ngã, ngã sở.

1. Của người khác.
2. Không có chủ, ngoài ngã chủ.
3. Đồ không.
4. Đồ tiêu mất.
5. Chẳng phải của ta.
6. Không dưới quyền, ngoài sự hy vọng.
7. Trái nghịch với ngã.
8. Chơn tướng Thực Tính bản chất không có chủ.
9. Chơn tướng Thực Tính bản chất tiêu diệt, rỗng không, hay mất biệt.
10. Pháp chơn tướng hành vi theo nhân và duyên.

Đức Phật, Ngài có dạy mạng sống của con người chẳng khác bảy cách như sau (Tăng Chi Bộ Kinh - *Anguttanikāya):*

THẤT VỤ SINH MẠNG *(UPAMĀ)*

1. Mạng sống con người ví như giọt sương trên đầu cỏ *(Ussāvāhim dupamaṃ).*
2. Mạng sống con người như bọt nước *(Udakabubbulupamaṃ).*
3. Mạng sống con người như lằng nước gạch *(Dandarājūpamaṃ).*
4. Mạng sống con người như nước khe núi chảy *(Nadīpablatayyāpamaṃ).*
5. Mạng sống con người như cục thịt nướng trong lửa *(Mamsapesūpamaṃ).*
6. Mạng sống con người như cục đàm vướng cổ *(Khelapinadūpamaṃ).*
7. Mạng sống con người như bò sắp đem giết *(Gāvīnajjhupamaṃ).*

Đức Thế Tôn - Ngài có giảng dạy thêm rằng: "Không thấu rõ trạng thái Thực Tính (Thật Tướng – *Sabhāva lakkhana*) sẽ có 3 sự lỗi" (hiểu lầm, chấp sai). Ba lỗi đó là theo thứ lớp như sau:

1. Thấy không nhận thức quán xét: Tức là nhận thức cách không thấy (do không suy xét, hiểu thấu). *Yaṃ passati taṃ adittham yam dittham taṃ na passati.* Như là: Thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng, suy nghĩ, mà không đặng rõ bản chất thực tướng: Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc, Pháp. Trái lại nhận là người, vật, lời lẽ theo chế định *(Paññatti).*
2. Khi không nhận thấy: Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc, Pháp là bản thể Siêu Lý (Chơn Đế) thì sẽ bị ràng buột vì mê lầm *(Apassambajja ti mubho).* Nghĩa là (chấp) theo Chế Định, tức cho những trạng thái ấy

là người, vật, lời lẽ v.v... nên phải bị chuyển theo các sự vui buồn.

3. Và khi bị ràng buộc (vì chấp theo Chế Định) thì thấy các điều thống khổ triền miên *(Bajjha māno na muccati),* đúng với Phật Ngôn:

"Đêm dài cho kẻ thức
Đường dài cho kẻ mệt
Đời dài cho kẻ ngu
Không hiểu chân Diệu Pháp"

Tóm Lại:

Quyết Ly Tuệ là: Tuệ trong sự quán xét Cảnh, rồi nhận rõ sự tan ra của Danh Sắc, vì Tâm có Sắc là Cảnh, có Thọ là Cảnh, có Tưởng là Cảnh, Tâm có Hành là Cảnh, Tâm có Thức là Cảnh v.v... Tâm có Lão Tử là Cảnh v.v... các trạng thái ấy sanh lên thường biến hoại, tan ra. Bậc Tuệ Quán ấy thấu hiểu, gạn xét, thấu vi tế: Thấy vô thường - không có thường, thấy khổ - không là lạc.

Hay nói cách khác, Quyết Ly Tuệ là - Do sự Muốn Thoát khỏi Danh Pháp và Sắc Pháp Hữu vi rất mạnh nên thành sự cố gắng cương quyết sao cho xa lìa Danh Sắc, đó gọi là Quyết Ly Tuệ vậy.

IX. HÀNH XẢ TUỆ *(Sankhārupekkhāñāṇa):*

Đây là giai đoạn Bậc Tu Pháp Quán Tuệ, mà Trí Quán Trú Xả, vì nhận thấy hay tỏ ngộ Danh Pháp và Sắc Pháp hữu vi sanh - diệt vẫn coi như thường, do bởi: Tuệ Quyết Ly trước dù biết thế nào cũng chưa vượt khỏi ngoài Cảnh ngũ uẩn. Ví như người quyết tránh những chi, cho hết sức mà không đặng khỏi, thì vẫn đối Cảnh như thường.

Hoặc là, như người quá lo việc chi rốt cuộc không thành, thời đành xuôi tay gặp như không gặp (thản nhiên).

Trên đây là phần chánh yếu của Hành Xả Tuệ *"Saṅkhārupekkhāñāṇa"*.

Nhận xét thêm ở Tuệ quán này, là Bậc Tu Tuệ ấy đang khéo hiểu, thấu vi tế trạng thái Pháp hữu vi sanh - diệt với sự định tĩnh thản nhiên bằng cách gạn xét, quán xét, lương tri, sáng suốt với Cảnh diệt - sanh hữu vi Pháp. Mong muốn xa lìa phiền não, với "Tuệ Quán Trú Xả" mong muốn thoát khỏi:

* Sự sanh khởi, sự tái diễn sanh - diệt, sự tích trữ, sự tái tục, sự sanh thú, sự sanh, sự già, sự bệnh, sự chết, sự sầu, sự khóc, sự khổ, sự ưu, sự ai (rất buồn). với Xả Hành Tuệ, Trí Quán Trú Xả. Bậc ấy mong muốn vượt thoát khỏi.

* Sự sanh khởi là Vô thường - khổ,
sự tái diễn sanh diệt - khổ,
sự Ai não - khổ,
sự Não sầu sợ - khổ,
sự sanh khởi vật chất (sắc nghiệp) - khổ,
sự sầu não bi ai vì vật chất - khổ,
sự diễn tiến Pháp hữu vi - khổ,
và Tuệ Quán định tĩnh lương tri, trạch Pháp trong Xả Hành Trí, mong muốn xa lìa các hiện tượng trạng thái hữu vi Pháp - sanh, lão, bệnh, tử, sầu, khóc, ưu, ai.

Trong khi mong muốn khỏi các Pháp hành (hữu vi) trên, Bậc Tu Tuệ ấy trú quán nhận "chân" thấy Xả Hành Vô thường, khổ và Vô ngã. Định hướng ly tham (vô nhiễm), an trú xả với Tuệ gạn xét, quán xét:

- Bằng Vô Tướng (Vô Chứng Tướng) trú Vô thường tướng: Nhận thấy, tỏ rõ Thực tính chư Pháp không trường tồn, diễn tiến tạm thời ...

- Bằng Vô nguyện (Phi Nội Tướng) trú khổ não tướng: Nhận thấy, tỏ rõ Thực tính chư Pháp trong vòng vây của Pháp hữu vi là áp bức ...

- Bằng Không Tánh (Tiêu Diệt Tướng) trú vô ngã tướng: Nhận thấy, tỏ rõ Thực tính chư Pháp bởi do nhiều duyên hợp thành mà có ra ...

❖ Bậc ấy khéo thấy nhận rõ tam tướng, xác định liên quan Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức Uẩn - Ngũ Uẩn Thủ là:

* 2 hành tướng rỗng không: Tự ngã, Ngã sở.

* 4 Hành Tướng rỗng không nữa:
- Không thấy tự ngã bất cứ nơi nào (của Pháp hữu vi).
- Không có trong bất cứ cái gì của Ta (chỉ có Thực tính bản thể).
- Không có của tôi trong bất cứ nơi nào (của tôi chỉ là Danh uẩn và Sắc uẩn).
- Không có bất cứ cái gì, trong bất luận nơi nào của tôi.

* Vị ấy nhận hiểu, rõ thông Sắc uẩn, Thọ uẩn ... Thức uẩn là:
- Không thực thể, không thực chất, không có lõi.
- Không thực thể trường tồn, do thực thể thường hằng.
- Không thực thể tự ngã và hay không thực thể thường hằng, trường tồn, vĩnh cửu, bất biến. Như cây lau không thực thể, không thực chất, không có lõi, như cây đu đủ, trái sung, bông gòn, cây san hô v.v... như bọt nước, như bong

bóng nước, như ảo ảnh, như cây chuối, như ảo thuật - không thực thể, không thực chất.

* Vị ấy xác định rỗng không, thấy Sắc uẩn, Thọ uẩn ... :

Như chút ít, rỗng không, trống trải, không tự do, không hành động theo ý muốn, không đáng được, không hiện hành theo quyền lực (khó dạy bảo), thành người khác, vắng vẻ. Và:

- Không phải chúng sanh.
- Không phải sanh mạng.
- Không phải nhân loại.
- Không phải thanh niên.
- Không phải người nữ.
- Không phải người nam.
- Không phải tự ngã.
- Không phải ngã sở.
- Không phải tôi.
- Không phải của tôi.
- Không phải của người khác.
- Không phải của bất cứ ai.

Bậc Tu Tuệ ấy, do khả năng - Thiện xảo, sự quyết tâm trong xả hành, ly tham - vô nhiễm, quán xét đạt tri tam tướng, khéo thấy Sắc uẩn, Thọ uẩn ... :

- Vô thường, khổ não, bệnh tật, như mụt ghẻ, như mũi tên, bất hạnh, thành người khác, rã tan, hoạn nạn, nguy hiểm, sợ hãi, chướng ngại, rung động, mỏng manh, không thường tồn, vô vị, không nơi kín đáo, không nơi nương tựa, không có gì đến nương nhờ, chút ít, trống trải, rỗng không, vô ngã, vô vị, tội lỗi, biến đổi, không thực thể, kẻ sát hại, nguồn gốc của bất hạnh, không thạnh vượng, thành Cảnh lậu, hữu vi, sanh tự nhiên, già tự nhiên, bệnh tự nhiên, sầu - bi - khổ - khóc – ưu - ai tự nhiên, chết tự nhiên,

thành mồi ma vương, sự tập khởi, sự diệt trừ, sự xuất ly. Vị ấy quán Tam giới rỗng không.

"Này không vương - hãy quán
Thấy Tam giới mỏng manh
Nhổ lên ngã tùy kiến
Như vậy thắng thần chết".

Sau khi thiện xảo, khéo thấy, tỏ thấy rỗng không của các Pháp hành như thế - vị tu Tuệ "Xả Hành trú Đạt Tri, Vô Tướng trú, Vô Nguyện trú, Không Tánh trú" xác định Pháp hữu vi, xa lìa sợ hãi và không hoan hỷ - lạc tưởng, định tỉnh thản nhiên không chấp thủ: Là ta hay là của ta, xét suy, gạn xét, nhận rõ như thế, Tâm vị đó ly cấu uế, vô nhiễm, không tăng trưởng trong:

1. Tam hữu (ba hữu): Dục hữu, Sắc hữu, Vô Sắc hữu.
2. Tứ Sanh (bốn Sanh): Noãn sanh, Thai sanh, Thấp sanh, Hóa sanh.
3. Ngũ giới Cảnh (năm Cảnh giới): Khổ thú, Địa thú (Nhân loại), Thiên thú (Chư Thiên), Phạm sắc thú, phạm Vô sắc thú.
4. Thất Pháp Trú (bảy Pháp trú):
   - Nhãn Vật nhãn thức trú, Nhĩ Vật nhĩ thức trú, Tỷ Vật tỷ thức trú, Thiệt Vật thiệt thức trú, Thân Vật thân thức trú, Ý Vật ý giới trú, Ý Vật ý thức giới trú.
   - Sắc Xứ nhãn thức ứng tri, Thinh Xứ nhĩ thức ứng tri, Khí Xứ tỷ thức ứng tri, Vị Xứ thiệt thức ứng tri, Xúc Xứ thân thức ứng tri, Sắc Xứ - Thinh Xứ - Khí Xứ - Vị Xứ - Xúc Xứ - Ý Giới ứng tri, tất cả Sắc trú (Cảnh Pháp) - Ý Thức Giới ứng tri.

5. Cửu Hữu Tình Cư (9 Cõi Hữu Tình): Dục giới, Sắc giới, Vô Sắc giới, Ngũ uẩn, Tứ uẩn, Nhất uẩn, Hữu tưởng, Vô tưởng, Phi Tưởng Phi Phi Tưởng.

Khi nhận hiểu thấy biết như vậy, Tâm Bậc đó rút ngắn, thâu hẹp, hạ xuống. Trí quán, thiện xảo trong hành xả, không rung động, yểm ly, không tăng trưởng trong: Ba hữu, bốn sanh, năm cảnh giới, bảy Pháp trú, chín hữu tình cư. An trú định tĩnh, như: "Giọt nước trên lá sen nghiêng nhẹ xuống". Tăng khởi năng lực quán, thản nhiên không bị tác động các kiến chấp khác nhau. Tỏ tường, trạch Pháp - đạt tri rõ ý nghĩa Thực Tính Pháp *(Dhammasabhāva)* – Hành Xả Tuệ phát sanh.

Tóm Lại: Tuệ tỏ ngộ nhận thấy Danh pháp Sắc pháp sanh diệt vẫn coi như thường như câu: "Nhơn nguyện như thử như thử, thiên lý dị nhiên dị nhiên" nghĩa là: Người muốn như thế như thế, lẽ trời chưa vậy, chưa vậy. Chúng ta học Phật nên tìm những nghiệp lý dĩ nhiên dĩ nhiên. Đây chỉ mượn tạm lý để đặng hiểu Hành Xả Tuệ, bởi vì Tuệ Quyết Ly dù biết thế nào cũng chưa vượt khỏi cảnh Ngũ uẩn, nên trạng thái thản nhiên trú xả và Trí Quán Trú Xả.

Lưu Ý:

Từ Phổ Thông Tuệ *(Sammāsanañāṇa)* đến Hành Xả Tuệ *(Saṅkhārupekkhāñāṇa)* đều lấy Thủ uẩn làm Cảnh tỏ ngộ Vô Thường tướng, Khổ Não tướng, Vô Ngã tướng và Sanh Diệt (điểm chánh lấy Ngũ uẩn thủ sanh-diệt làm Cảnh tu đặng tỏ ngộ Pháp hữu vi thoái hóa – tiến hóa, tạo nền tảng vững chắc giúp đạt thấu Tam Tướng, đặng Tuệ Đạo sanh khởi, đoạn tận các phiền não *(Kilesa),* viên mãn thành tựu Quả Tuệ *(Phalañāṇa).*

Hay nói cách khác, đến giai đoạn này (... Hành Xả Tuệ) nếu đủ căn duyên (Tứ nhân sanh Tâm Đạo), và không gặp trở ngại thì Lộ Tâm - đắc Đạo sẽ sanh, hoặc luôn đến Bậc Sơ, Nhị, Tam, Tứ Quả. Trong Lộ Đắc Đạo này có sát na Tâm Thuận Tùng *(Anuloma)* gọi là Tuệ Thuận Lưu *(Anulomañāṇa)* hay còn gọi là Tuệ Tích Ngộ Tứ Đế *(Saccānulomikañāṇa).* Hoặc còn gọi là Tuệ Thuận Thứ.

Đơn cử:

- Lộ đắc Sơ Đạo Bậc Huệ Mạnh (lợi Căn)

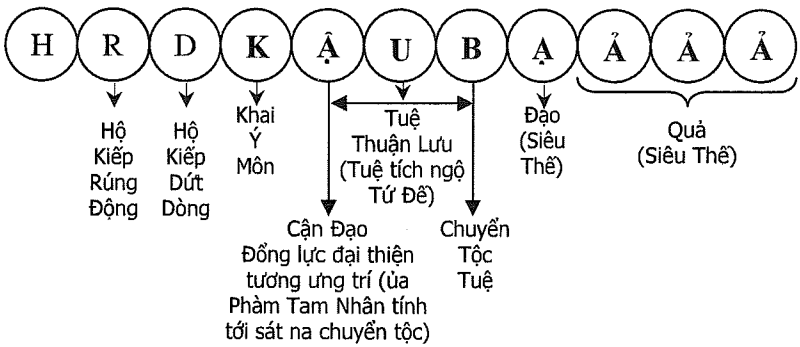

- Lộ đắc ba Đạo cao: (tính Nhị, Tam, Tứ Đạo - Quả) của Bậc Huệ mạnh (Lợi Căn).

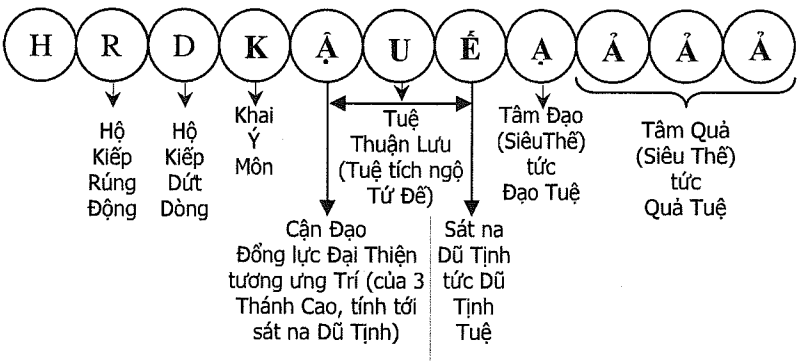

Trên đây là tiến trình thứ tự, thứ lớp của các sát na Tâm diễn ra sự đắc Đạo đắc Quả (Lộ Trình Tâm).

Theo tập chú giải 1 của Ngài *Mahāthero Saṅtakicco* (Đại Trưởng Lão Tịnh Sự) giải thích như sau:

- Có chỗ bớt Tuệ Phổ Thông, còn kể 9 (Tuệ) hoặc có chỗ bớt Tuệ Phổ Thông và Tuệ Thuận Lưu còn 8 (Tuệ).
- Còn kể 16 Tuệ là:
  - Lấy 2 Tuệ trước là Chỉ Định Danh Sắc Tuệ (Tuệ thấy dạng Danh Sắc sanh-diệt) và Hiển Duyên Danh Sắc Tuệ (Tuệ thấy dạng nguyên do Danh Sắc sanh-diệt).
  - Cộng Thập Tuệ (từ Phổ Thông Tuệ ... đến Tuệ Thuận Lưu).
  - Thêm 4 Tuệ sau: Tuệ Chuyển Tộc (Dũ Tịnh Tuệ), Đạo Tuệ, Quả Tuệ và Tuệ Phản Khán *(Paccavekkhāñāṇa).*

-------❖❖❖-------

X. THUẬN LƯU TUỆ *(Anulomañāṇa):*

Thuận Lưu Tuệ còn được gọi: Tuệ Thuận Dòng, Tuệ Thuận Tùng, Tuệ Thuận Thứ và Tuệ Tích Ngộ Tứ Đế *(Saccāmulomikañāṇa).*

Anuloma dịch là: Thuận Lưu nghĩa là thuận theo, theo dòng nước, việc làm không có gì ngăn trở phàm việc gì được thông, thông suốt, thông lưu như nước chảy gọi là Thuận Lưu.

- *Thuận Dòng:* Xuôi theo, thuận theo dòng chảy, như thuận lợi (xuôi thẳng dễ dàng), thuận tiện.
- *Thuận Thứ:* Là thuận theo thứ tự.

- *Tích Ngộ Tứ Đế:* Sự tu tập được tích lũy qua nhiều thời gian (nhiều đời, lắm kiếp), tạo nền tảng vững chắc căn duyên đầy đủ phát sanh cách sáng suốt, khéo thấy rõ bản chất chân tướng hữu vi Pháp, tỏ ngộ Thập Lục Sự Tứ Đế (16 điều sự thật, hay 16 nghĩa lý Pháp bản thể thế gian):

THẬP LỤC SỰ TỨ ĐẾ:

a. *Tứ sự Khổ Thánh Đế:*

1. Tỏ rõ Ý Lý ép uổng *(Pīlanovaṭṭha).*
2. Tỏ rõ Ý nghĩa hợp duyên tạo *(Sanghataṭṭha).*
3. Tỏ rõ Ý nghĩa nóng nảy sôi nổi *(Santāpaṭṭha).*
4. Tỏ rõ Ý nghĩa biến chuyển đổi thay *(Viparināmattha).*

b. *Tứ sự Khổ Tập Thánh Đế:*

1. Tỏ rõ sự tạo ra Khổ *(Āyuhananaṭṭha).*
2. Tỏ rõ cái nhơn của Khổ *(Nidūnaṭṭha).*
3. Tỏ rõ hợp với luân hồi Khổ *(Sanyogaṭṭha).*
4. Tỏ rõ có sự nhốt để trong lao *(Palibodhanaṭṭha).*

c. *Tứ sự Diệt Khổ Thánh Đế:*

1. Làm cho ra khỏi Ngũ uẩn.
2. Làm cho vắng lặng, xa lìa phiền não.
3. Làm cho khỏi chi trợ tạo.
4. Làm cho đặng vô thượng vị.

d. *Tứ Sự Đạo Diệt Khổ Thánh Đế:*

1. Làm cho chúng sanh ra khỏi luân hồi.
2. Làm nhân thoát luân hồi.
3. Làm cho thấy Níp Bàn.
4. Thành trưởng của Huệ (Tuệ) giải thoát.

Như vậy:

Quán tri đạt đến "đỉnh" của Bậc Tuệ tu để chuyển tiếp trong sự thoát khỏi ngoại phần, chuẩn bị rời hành tướng ngoại phần, cận kề lướt đến sự không sanh khởi, áp chót cận hành lướt khỏi sự không diễn tiến, hướng đến đỉnh xuất ly, tạo xuất ly Đạo vì ra khỏi vật (Ngũ uẩn), chấp thủ hiện tượng bên ngoài và hiện tượng bên trong, tức đã vượt qua phần lấy Thủ uẩn làm cảnh tu. Đây là Tuệ rõ Đạo xuất ly, chấp thủ *"Tatrāti tasmiṃ abhinivitṭhuto vaṭṭhantoti mahātikā"* hiểu rõ Đạo xuất ly chấp thủ:

* Chấp thủ Pháp hành (hữu vi Pháp) bên trong – xuất ly Pháp hành bên trong.
* Chấp thủ Pháp hành bên trong – xuất ly Pháp hành bên ngoài.
* Chấp thủ Pháp hành bên ngoài – xuất ly Pháp hành bên ngoài.
* Chấp thủ Pháp hành bên ngoài – xuất ly Pháp hành bên trong.
* Chấp thủ sắc – xuất ly sắc.
* Chấp thủ sắc – xuất ly Vô sắc.
* Chấp thủ Vô sắc – xuất ly Vô sắc.
* Xuất ly năm uẩn một lần.
* Chấp thủ Vô thường – xuất ly Vô thường.
* Chấp thủ Vô thường – xuất ly Khổ não Vô ngã.
* Chấp thủ Khổ não – xuất ly Khổ não, Vô thường, Vô ngã.
* Chấp thủ Vô ngã – xuất ly Khổ não, Vô thường, Vô ngã.

- Chấp thủ Pháp hành bên trong, là chỉ thấy các Pháp Hữu vi theo nghĩa thuần bên trong (chấp theo chế định), không gọi là Đạo xuất ly.

- Xuất ly Pháp hành bên trong khéo thấy hữu vi hành theo quán trí, tức là nhận rõ hành ấy là ngũ uẩn thủ. Gạn xét nhận ra Pháp hành rồi không chấp thủ - đặng rõ Phi cảnh thủ, bởi là Vô thường, là Khổ não, là Vô ngã. Gọi đây là Đạo xuất ly Pháp hành bên trong, bên ngoài ...
- Lúc đầu chấp thủ trong sắc, sau khi chấp thủ, vị ấy thấy sắc Đại Hiển, sắc Y Đại Sinh toàn bộ trong một khối (Uẩn - *khandha*), không rõ thấu nên chẳng phải Đạo xuất ly, vì chỉ thấy thuần Sắc Pháp. Cần phải khéo thấy (sắc đó: sắc Đại Hiển, sắc Y Đại Sinh) Vô sắc (Phi Chấp Thủ) và quán tri sắc đó thành Cảnh, chỉ thấy Vô sắc (chấp thủ sắc – xuất ly sắc).
- Và Thọ, Tưởng, Hành, Thức uẩn phát sanh: Trí khéo thấy đây là Vô sắc, vị ấy tỏ tường quán tùy thời kết hợp với Đạo, đây là chấp thủ, xuất ly Vô sắc, chấp thủ Vô sắc, xuất ly Pháp nào tập khởi, thời tất cả Pháp đó hoại diệt. Trong khi xuất ly như vậy, gọi là xuất ly năm uẩn một lần.
- Xuất ly Vô thường, hoặc Khổ não, hay Vô ngã là đi theo một cách, chớ chẳng phải đi chung. Nghĩa là Bậc tu đến Tuệ này, giai đoạn này, vị ấy tiến hành xuất ly (tỏ ngộ, xuất ly một trong ba tướng phổ thông: Vô thường, Khổ não, Vô ngã):

➢ Vô thường - Quán tri Vô chứng tướng (tức Vô thường tướng hay Vô tướng chứng).
➢ Khổ não - Quán tri Phi nội tướng (tức Khổ não tướng hay Vô trước tướng).
➢ Vô ngã - Quán tri Tiêu diệt tướng (tức Vô ngã tướng hay Không tánh tướng).

Vô Thường Quán Tri: Thấy các Pháp hành thoạt có thoạt không, ấn chứng hằng có ra rồi diệt.

Khổ Não Quán Tri: Thấy các Pháp hành như vòng vây, hứng chịu các khổ - bị áp bức.
Vô Ngã Quán Tri: Thấy các Pháp hành do nhiều Duyên *(Paccayo)* hợp thành có ra.

Những ví dụ sau đây (trong *Visuddhimaggakathā),* để Bậc Tuệ tu an trú quán tri "Đạo xuất ly" đặng cận kề hướng đến đối diện Pháp Siêu thế *(Lokuttara Dhammā)*, có 6 cách Ví dụ:

1. *Đói:*
Một người bị đói áp bức, người đó thèm khát vật thực mong được hưởng cái ăn cho đã cơn đói và nếm hương vị thực như thế nào. Bậc Tuệ tu đây cũng như thế ấy, bị tiếp xúc đói khát lưu chuyển luân hồi, muốn đặng Thức thực bằng "Thân hành niệm" hưởng vị Bất tử (Níp Bàn).

2. *Khát:*
Một người bị khát nước, miệng khô khốc, cổ họng ráo. Muốn uống được (nước) giải tỏa cơn khát hành hạ như thế nào, thì Bậc Tuệ tu đây cũng như thế ấy, thấy đặng cách bị diễn tiến tiếp xúc khao khát lưu chuyển luân hồi, muốn uống nước Thánh Đạo tám ngành.

3. *Lạnh:*
Một người bị lạnh cống, buốt giá. Muốn ấm áp như thế nào. Bậc Tuệ tu đây cũng như thế ấy, rõ điều bị lạnh khát ái trùm phủ lưu chuyển luân hồi. Muốn lửa Thánh Đạo thiêu đốt giá lạnh phiền não.

4. *Nóng:*
Một người bị nhốt kín, cảm nhận như bị vây khốn áp bức nóng nảy sôi nổi. Muốn được cảnh thoáng

đảng trời cao đất rộng, đặng mát mẻ thông thoáng. Bậc Tuệ tu đây cũng như thế ấy, nhận ra mười đống lửa thiêu đốt (chỉ cho lửa phiền não) nung nấu trong khi lưu chuyển luân hồi. Muốn mưa Thánh Đạo - Níp bàn diệt tắt mười đống lửa đó.

5. *Bóng Tối:*

Một người bị bóng tối bao chụp che đậy làm cho tăm tối, muốn ánh sáng như thế nào, vị Tuệ tu đây cũng như thế ấy, tỏ rõ do bởi bị Vô minh si ám bao phủ, chụp kín, ngăn cản che khuất, đậy kín Lộ đồ tu tiến Đạo Tuệ và bừng giác tỏ ngộ thánh đế, xua tan bóng đêm Vô minh.

6. *Độc Dược:*

Một người bị xúc chạm, độc dược thấm vào khắp thân thể, muốn được giải độc như thế nào, vị Tuệ tu đây cũng như thế ấy, biết đặng khi bị độc dược phiền não tiếp xúc thắm vào khắp cơ thể. Muốn Níp Bàn tợ như cam lồ bất tử được giải trừ, phá độc phiền não vậy.

Do tính chất kế gần - cận kề đắc Đạo Quả, nên cũng được gọi là Tuệ áp chót trong tiến trình đắc Đạo Quả. Vì liền kề sau sát na Tâm Thuận Lưu là Chuyển Tộc sát na (Tuệ). Nghĩa là Tuệ này (Tuệ Thuận Lưu) vừa thuận với sát na Tâm trước (sát na Cận Đạo), cũng vừa thuận với sát na Tâm sau (sát na Chuyển Tộc). Xem diễn tiến Lộ Tâm đắc Sơ Đạo của Bậc Tuệ mạnh như sau: (Tuệ Yếu hay Độn căn có thêm sát na Chuẩn bị).

Lộ đắc Sơ Đạo của Bậc Tuệ mạnh (Lợi căn):

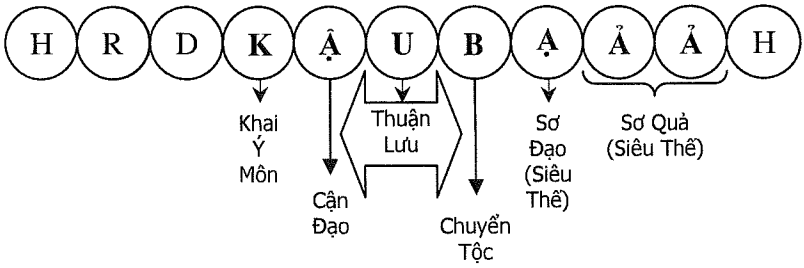

Tóm lại:

Gọi Tuệ Thuận Lưu hay Thuận Thứ Trí, hoặc Tuệ Tích Ngộ Tứ Đế. Vì (sát na) Tâm này thẩm xét, quán tri thuận với Tuệ Quán đã phát sanh trước, và thuận theo (sát na) Tâm sau (Chuyển tộc), tức là thuận theo 37 Pháp bồ đề (trợ tỏ ngộ Thánh Đế, Đạo, Quả: *Bhodhipakkhiyadhamma)* (Thuận Thứ Trí còn gọi là Đế Thuận Thứ Trí: Trí Thuận theo Đạo Đế).

Bậc Tuệ Quán Tri - muốn
Xuất ly khỏi đầm lầy
Khiếp đảm luân hồi khổ
Tiến hành tinh tấn chuyên
Trong Quán ấy luôn luôn.

Nếu kể theo Thập Lục Tuệ Quán (16 Tuệ Quán), thì tính tiếp các thứ Tuệ như sau:

- Chuyển Tộc Tuệ *(Gotrabhūñāṇa).*
- Đạo Tuệ *(Maggañāṇa).*
- Quả Tuệ *(Phalañāṇa).*
- Phản Khán Tuệ *(Paccavekkhaṇañāṇa).*

XI. CHUYỂN TỘC TUỆ *(Gotrabhūñāṇa):*

Tuệ Chuyển Tộc: Có nghĩa là giai đoạn chuyển từ Phàm tánh Tuệ sang Thánh tánh Tuệ, còn được gọi là Chuyển tánh Tuệ - ám chỉ Tuệ tỏ ngộ sự chận lối, lìa bỏ - cách phàm phu sanh tử luân hồi sang cơ tánh "Thánh", tức diệt trừ chủng tử *(Bīja)* tái tục lưu chuyển Tam giới, trước đây Tuệ này gọi là Bỏ Bậc Tuệ.

Hoặc đối với vị đã Tu đắc Quả Dự Lưu *(Sotāpatti-phala)* rồi, khi tiến hành tu 3 Đạo cao thì đến giai đoạn này, Tuệ này (Chuyển Tộc Tuệ) còn gọi là Dũ Tịnh Tuệ, Tiến Bực Tuệ (Dũ Tịnh nghĩa là: hơn, càng thêm mở mang, vượt, vượt khỏi). Ở đây ý nghĩa Chuyển tộc, hay Dũ tịnh là càng thêm yên tịnh trong sạch tiến đến các Bậc Thánh cao, ám chỉ vượt lên Đạo Quả cao hơn như: Đạo Quả Nhất lai, Đạo Quả Bất lai và Đạo Quả Vô sanh, đoạn tận lần lượt các phiền não còn lại, rốt ráo đắc Quả tột "Tứ Quả" *āralattaphala*).

Trong "*Visuddhimagga*" có giải như sau:

Ito paraṃ gotrabhūñāṇaṃ tam maggassa āvajjanaṭṭhānīyathā neva paṭipadāñāṇadassasana-visuddhiṃ na ñāṇadassanavisuddhiṃ bhajati antarā abbohārinameva hoti vipassanāsoto patisattā aha vipassanāti saṅkhaṃ tacchati. Satāpattimaggo sakadāgāmimago arahattamaggoti. Imesu ana catūsumaggesu ñānaṃ ñāṇadassanavisuddhināma.

Từ đây là "Chuyển Tộc Tuệ", Chuyển Tộc Trí ấy không thuộc về hành tri kiến Thanh tịnh. Vì (trạng thái bây giờ) Trí quán trú trong ấn chứng tư duy đến Đạo *(Magga)*, không trở lui lại nữa, do chỉ phát sanh 1 lần, bởi Tuệ nầy không thông dụng khoảng giữa – Thanh tịnh thứ 6 (Tịnh Mãn Tuệ - *Paṭipadāñāṇavisuddhi)* và Thanh

tịnh thứ 7 (Tịnh Kiến Tuệ - *Ñāṇadassana visuddhi*). Nhưng được kể là Quán Tuệ vì rơi vào dòng Tuệ Quán (tính chất bất thối chuyển), tức đã thuận theo đặng, sang bước ngoặc chuyển biến vào dòng Tuệ Thánh Đạo. Tuệ trong Thánh Đạo có 4: Thất Lai Đạo, Nhất Lai Đạo, Bất Lai Đạo và Vô Sanh Đạo (Sơ, Nhị, Tam và Tứ Đạo Siêu Thế), gọi đây là "Thanh Tịnh – Tịnh Kiến Đạo".

Chuyển Tộc Tuệ được hiểu thêm rằng:

Trí trú Thanh tịnh trong sự thoát khỏi ngoại phần, với ý nghĩa và đặc tính *(Aṭṭha)* là:

- **Bít kín** – chận lối sự sanh khởi, sự tái diễn, sự diễn tiến (Hữu vi).
- **Cách bịt kín** - chận bít tướng *(Nimittaṃabhibhuyya)*, chận kín – bít tích trữ (Quả Dị Thục Duyên).
- **Sự chận bít**: Tái tục, sanh thú, phát sanh, sanh khởi, cách sanh, già, bịnh, chết, sầu, khóc, khổ, ưu, ai.
- **Bít kín hành tướng ngoại phần**: Thuận theo – chuyển hóa – lướt tới, sự không sanh khởi, sự không tái diễn hữu vi hành. Theo dòng thuận lưu đến Đạo Quả, Níp Bàn.

  - Một khi đã chận bít kín sự sanh rồi sẽ lướt tới vượt khỏi, tránh xa sự không sanh.
  - Thuận theo dòng chảy lướt tới, vượt khỏi, tránh xa - sự không tái diễn - hữu vi hành.
  - Chận bít kín hành tướng ấy rồi lướt tới sự vô - tướng ... giai đoạn cận liền kề Đạo (Tuệ).

Nên hiểu thêm rằng - Chuyển Tộc Tuệ. Trong lộ đắc Sơ Đạo (Sát na chuyển tộc hoặc sát na Dũ tịnh). Gọi là Tâm Chuyển tộc hay còn gọi là Tâm Bỏ bực *(Gotra - bhū)*, tức là Tâm (Tuệ) diệt trừ Dục Giới tánh, để phát triển (chuyển tánh) sang Thánh tánh hay Siêu Thế tánh.

Sát na Tâm Chuyển Tộc không phải là Tâm Thiền hay Tâm Đạo. Vì sát na Tâm Chuyển Tộc sử dụng 4 thứ Tâm Đại thiện tương ưng Trí, điều nầy đã nói lên phải đầy đủ Bát Chi Đạo hợp, khi đoạn tận phiền não, do bởi Tâm Sơ Đạo sanh khởi nhiếp *(Sangaha)* đặng 36 sở hữu (13 thứ sở hữu trợ tha, 19 thứ sở hữu Tịnh hảo biến hành, 3 thứ sở hữu Ngăn trừ phần và sở hữu Trí tuệ: 13+19+3+1 =36). Như vậy, khi sát na Tâm Đạo phát sanh có đủ Bát Chi Thánh Đạo (sở hữu: Trí (Thánh kiến), Tầm (Thánh Tư duy), Chánh ngữ (Thánh ngữ), Chánh Nghiệp (Thánh nghiệp), Chánh mạng (Thánh mạng), Cần (Thánh Tinh tấn), Niệm (Thánh niệm) và Nhất hành (Thánh định). Bát Chi Đạo nầy tương ưng với Tâm Đạo Thành Đạo Đế).

Trạng thái sát na Tâm Chuyển Tộc, ví như: Đạp nhầm con rắn độc, sợ bị cắn. Nên quớ lấy cành cây và thót mình lên cao.

- **Con rắn là ví như**: Tâm Đổng lực Dục giới hữu nhân tương ưng ở các sát na Tâm: Chuẩn bị *(Panikamma)*, Cận Đạo *(Upacaramagga)*, Thuận lưu *(Anuloma)*.
- **Cành cây ví như**: Níp Bàn *(Nibbāna)* hay các Cảnh Thiền.
- **Cách rút mình lên**: Ví như sát na Tâm Chuyển Tộc (kế liền kề sau là sát na Tâm Đạo Siêu Thế - Sơ Đạo hoặc Nhị Đạo, Tam, Tứ Đạo).

Như vậy, Chuyển Tộc Tuệ khi đã lướt qua, vượt khỏi, tránh khỏi sự sanh khởi, lướt tới, chuyển đến sự không sanh khởi, sự không tái diễn. Vị ấy, tránh khỏi hành tướng ngoại phần, vượt đến Níp Bàn tịch diệt.

Do phát sanh mãnh lực quán, đang sanh do mãnh lực quán, sanh khởi do mãnh lực quán với nền tảng kiên cố "10 Pháp Chuyển Tộc", bằng sự bịt kín, chận bít kín, cách không cho sanh khởi, diễn tiến ... là:

1. Sự không tái diễn.
2. Vượt khỏi hành tướng.

3. Thoát ra sự tích trữ.
4. Bịt lối sự tái tục.
5. Tránh xa sự sanh thú.
6. Chận bít sự sanh ra.
7. Vượt lìa sự sanh khởi.
8. Thoát khỏi sự sanh, sự già, sự bịnh, sự tử.
9. Thoát khỏi sự sầu, sự khóc, sự khổ, sự ưu, sự ai.
10. Vượt thoát sự tái sanh.

Bậc Tuệ tu ấy đã đến giai đoạn, chuyển đến lướt đến để đạt được Thất lai Đạo *(Sotāpattimaggaṃ)* và ắt hẳn được đắc Thất lai Quả (Đạo và Quả liền kề). Thuận Duyên đắc tiếp Đạo Quả cao khác.

Riêng trường hợp Bậc Tuệ Tu đó có đắc Thiền Chỉ trước (Pháp Chỉ hoặc gọi Thiền Chỉ Tịnh), thì câu sanh Pháp Chỉ ấy với trạng thái hiện tượng - ấn chứng cùng sanh chung trong một sát na Tâm Đạo (khi sát na Tâm Đạo đang sanh). Trường hợp đó có đồng ấn chứng sanh khởi do năng lực Chỉ (Pháp Chỉ tịnh). Gọi là chín Pháp Chuyển tộc phát sanh, câu sanh chung do khả năng – năng lực Chỉ tịnh, 9 trạng thái ấy là:

1) Chận bít Triền Cái *(Nīvaraṇa)*	- Sơ Thiền khởi.
2) Chận đứng chi Tầm *(Vitakka)*	- Nhị Thiền khởi.
3) Chận đứng chi Tứ *(Vicāra)*	- Tam Thiền khởi
4) Chận đứng chi Hỷ *(Pīti)*	- Tứ Thiền khởi.
5) Chận đứng chi Lạc *(Sukhaṃ)*	- Ngũ Thiền khởi.
6) Chận đứng Sắc Tưởng, chướng ngại Tưởng, sai biệt Tưởng	- Không Vô Biên Xứ Định khởi.

7) Chận đứng Không Vô Biên Xứ Tưởng	- Thức Vô Biên Xứ Định khởi.
8) Chận đứng Thức Vô Biên Xứ Tưởng	- Vô Sở Hữu Xứ Định khởi.
9) Chận đứng Vô Sở Hữu Xứ Tưởng	- Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Định khởi.

Xem Lộ Tâm "Đắc Sơ Đạo và 3 Đạo Cao", để thấy sát na Chuyển tộc *(Gotrabhū)* liền kề sát na Tâm Đạo - *(Magga)* như sau:

Lộ Đắc Sơ Đạo của Bậc Độn Căn (Huệ yếu):

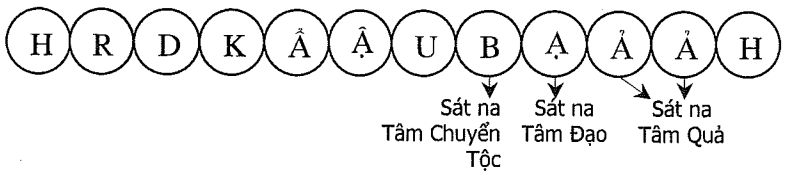

Lộ Đắc 3 Đạo Cao của Bậc Độn Căn (Huệ yếu):

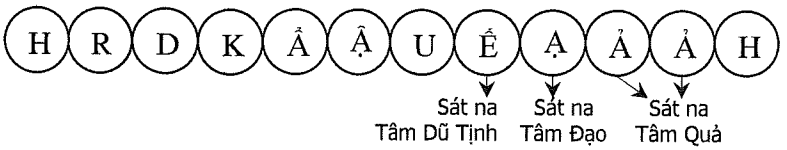

Tóm Lại:

Chuyển Tộc Tuệ là giai đoạn tỏ ngộ bằng cách Thiện xảo không rung động trong cái Tri kiến sai biệt, trong việc tránh và thoát, tức là sự phát sanh không tránh né, không đứng lại, không chuyển hướng (chỉ thuận theo dòng chảy đến Dự Lưu Đạo), không câu nệ, không chấp thủ, không hệ phược (buộc ràng) trong tất cả Pháp hành. Tợ như cách rút ngắn, thâu hẹp – hạ xuống, như: giọt nước rơi từ lá sen. Tâm của Bậc Tuệ tu quán ấy vô

chướng ngại vượt khỏi các hành tướng, cũng là lúc chuẩn bị thoát khỏi tánh Phàm nhân để bước vào Thánh tánh.

Rút Gọn:

Tuệ tỏ ngộ trong sự tránh và thoát, vượt và lìa Ngoại phần nên gọi là Chuyển Tộc Tuệ *(Gotrabhūñāṇa)*, hoặc gọi Chuyển Tánh Trí tức là Trí chế ngự tánh phàm do tỏ rõ hành tướng ngoại phần, vượt thoát hành tướng ấy, để đặng chuyển tánh thánh. Do mãnh lực Quán Trí đã tu tập viên mãn.

XII. ĐẠO TUỆ *(Maggañāṇa):*

Đây là Tuệ tỏ ngộ thấu đáo Thập Lục Sự Tứ Thánh Đế, đoạn tận phiền não (Tà kiến, Hoài nghi) Tĩnh lự và Tịnh Tâm đầu tiên trong cảnh Níp Bàn (nói theo Bậc Sơ Đạo). Đạo Tuệ *(Maggañāṇa)* khác Thuận Lưu Tuệ. Vì Tuệ Thuận Lưu chỉ là Tích Ngộ Tứ Thánh Đế, tức có thể đẩy lùi, xua tan bóng tối phiền não che đậy Thánh Đế, nhưng không thể làm cho Níp Bàn thành cảnh. Và Chuyển Tộc Tuệ có thể làm cho Níp Bàn thành cảnh, nhưng không thể diệt trừ bóng tối che đậy Thánh Đế. Điều này sẽ hiểu theo cách ví dụ sau đây:

Như một người có mắt suy nghĩ rằng: Đêm rằm ta sẽ thấy mặt trăng. Đêm đến. Nhìn lên bầu trời để thấy mặt trăng – mặt trăng không xuất hiện, vì bị mây đen bao phủ. Lúc đó, có một cơn gió thổi đến tan từng đám mây hết lớp thứ nhất, rồi một cơn gió nữa đến thổi đám mây giữa - lớp thứ hai và một cơn gió khác thổi bay hết đám mây vi tế - lớp thứ ba. Lúc bấy giờ, người ấy thấy mặt trăng trên hư không rõ ràng – trong và sáng.

Ở đây, có thể so sánh ví dụ trên như sau:

* **Ba lớp mây che,** tạo bóng tối – không thấy mặt - trăng. Như ba lớp phiền não: Thô thiển, trung bình và vi tế, che đậy bít kín Thánh Đế. Ba lớp ấy là:
  - Lớp thứ nhất: Tà kiến, Hoài nghi, Khổ thú.
  - Lớp thứ hai: Dục ái, Sân và Dục giới Vui lục dục.
  - Lớp thứ ba: Si, Ngã mạn, Hôn thùy, Vô tàm, Vô úy và Ái sắc, Ái vô sắc giới.

* **Ba cơn gió** ví như 3 thứ sát na Tâm (trong lộ Đắc Đạo) là Tâm Thuận Lưu Tuệ (có 3 sát na Tâm là 4 thứ Tâm Đại Thiện tương ưng Trí) gồm có:
  - Sát na Tâm *(Jāvana)* chuẩn bị *(Panikamma)* cho một Tâm cao hơn phát sanh (Tâm Đạo).
  - Sát na Tâm Cận hành hay Cận đạo *(Upacara)* vì Tâm này sanh lên rất gần cận kề với Tâm đạo sắp chứng đắc được [Đối với Bậc tu thuần thục, thuần nhuyễn thì khi Lộ Tâm Đắc Đạo khởi sanh lên chỉ có sát na Cận đạo phát sanh, chớ không có sát na Tâm chuẩn bị. Trường hợp nầy gọi là Bậc lợi căn (Tuệ mạnh), có sát na chuẩn bị gọi là Độn căn (Tuệ yếu)].
  - Sát na Tâm Thuận thứ *(Anuloma)* như trước đã trình bày. Tâm này vừa thuận với Tâm trước (Cận đạo), vừa thuận theo với Tâm sau (Chuyển tộc). Đây là lộ Đắc Đạo. *"Anuloma"* được gọi là: Thuận Lưu Tuệ, Thuận Dòng Tuệ, Thuận Thứ Tuệ, Tích Ngộ Tứ Đế Tuệ hoặc gọi Thuận Lưu Trí, Thuận dòng Trí, Thuận Thứ Đế và Đế Thuận Thứ Trí (Trí thuận theo Đạo Đế).

* **Người có Mắt** - Như Chuyển Tộc Tuệ.
* **Mặt trăng** - Như Níp Bàn.

Sự việc từ bóng tối (Vô Minh) đã che kín – bít chận Thánh Đế. Đổng Lực Tâm *(Javanacitta)* kiên cố Đại Thiện tương ưng Trí tợ 3 giòng thác đổ xuống cực nhanh – mãnh liệt làm tan rã rong rêu bám phủ theo giòng chảy dỏng mãnh như 3 đợt vũ phong Thuận Thứ phá tan 3 lớp mây phủ dày đặc tăm tối. Cách Chuyển tộc đã thấy ánh sáng. Đạo Tuệ hội đủ tính chất tỏ ngộ với Tam tướng sanh trụ diệt, thổi tan đám mây mù Vô minh. Thấy Mặt trăng huyền diệu, thanh thoát, như sự thấy đặng Níp Bàn thanh tịnh vắng lặng.

Đạo Tuệ *(Maggañāṇa)* đã vượt thoát phàm tánh, bước vào Thánh tánh. Tĩnh ly các Dục, đưa khỏi Khổ Thú (Ngạ quỉ, Bàng sanh, Atula, Địa ngục). Trừ đặng Tà kiến, Hoài nghi, chứng Bậc Đạo ban sơ, trong sạch, làm suy yếu Bất thiện còn lại. Tịnh tiến hành rốt ráo Đạo cao, Tu Tiến theo đường lối tăng trưởng các Đạo Tuệ liên quan đặng: Chủng tiêu diệt *(Suññata)* – Căn tiêu diệt tiến hành *(Suññatamūla-paṭipadā),* Chủng phi nội *(Appaṇihita)* – Căn phi nội tiến hành *(Appaṇihitamūlapatipadā)* – Tứ Trưởng *(Adhipati).* Trường hợp Bậc tu đắc Pháp Chỉ trước thì Bậc ấy lúc khởi sanh Đạo Tuệ thì Pháp Chỉ đó câu sanh chung với sát na Tâm Đạo. Bậc này được gọi là Bậc Tu tiến theo Thiền Siêu Thế *(Jhānalokuttaracitta)* (thành 20 cách giải rộng – phần Tịnh tiến hành), nghĩa là khi sát na Tâm Đạo phát sanh có các trạng thái Thực Tính Pháp câu sanh và những Duyên hợp trợ như sau:

Bậc Tu tiến quán tri theo Thiền Siêu Thế, thành Pháp dẫn xuất ra khỏi khổ, đến rốt ráo đặng trừ Tà kiến hầu chứng Đạo ban sơ (Sơ Đạo – *Sotāpattimagga),* Tĩnh ly – Vô nhiễm, ly các Dục, trong sạch lìa Bất thiện, đắc Sơ Thiền mà Hành nan đắc trì, Lực hy thiểu – Cảnh hy thiểu. Phần này có 16 cách, tùy theo

cơ tánh Bậc ấy mà cách hành cũng có khác. Cách thứ nhất đã đề cập còn lại 15 trường hợp nữa như sau:

2. Hành nan Đắc trì, lực Hy Thiểu - Cảnh Vô Lượng.
3. Hành nan Đắc trì, lực Vô Lượng - Cảnh Hy Thiểu.
4. Hành nan Đắc trì, lực Vô Lượng - Cảnh Vô Lượng.

5. Hành nan Đắc cấp, lực Hy Thiểu - Cảnh Hy Thiểu.
6. Hành nan Đắc cấp, lực Hy Thiểu - Cảnh Vô Lượng.
7. Hành nan Đắc cấp, lực Vô Lượng - Cảnh Hy Thiểu.
8. Hành nan Đắc cấp, lực Vô Lượng - Cảnh Vô Lượng.

9. Hành Dị Đắc trì, lực Hy Thiểu - Cảnh Hy Thiểu.
10. Hành Dị Đắc trì, lực Hy Thiểu - Cảnh Vô Lượng.
11. Hành Dị Đắc trì, lực Vô Lượng - Cảnh Hy Thiểu.
12. Hành Dị Đắc trì, lực Vô Lượng - Cảnh Vô Lượng.

13. Hành Dị Đắc cấp, lực Hy Thiểu - Cảnh Hy Thiểu.
14. Hành Dị Đắc cấp, lực Hy Thiểu - Cảnh Vô Lượng.
15. Hành Dị Đắc cấp, lực Vô Lượng - Cảnh Hy Thiểu.
16. Hành Dị Đắc cấp, lực Vô Lượng - Cảnh Vô Lượng.

Hợp với Tầm, Tứ, Hỷ, sanh từ Định an - trong khi nào thì có Xúc, Thọ, Tưởng, Tư, Tâm, Tầm, Tứ, Pháp Hỷ, Lạc, Nhất hành, Tín quyền, Cần quyền, Niệm quyền, Định quyền, Tuệ quyền, Ý quyền, Hỷ quyền, Mạng quyền, Tri Dị Tri quyền (sở hữu Trí hợp với sát na Tâm Đạo. Ở đây, chỉ cho Trí trong sát na Thất Lai Đạo). Đạo Tuệ khi ấy, tương ưng Bát Chi Thánh Đạo là:

- **Chánh Kiến:**

  Quán xét thấy rõ Pháp Thực Tính *(Dhamma - sabhāva),* vượt thoát khỏi Tà kiến, các nhóm phiền não, uẩn hợp và cả hành tướng ngoại phần.

- **Chánh Tư Duy:**
  Thẩm xét suy nghĩ, vượt thoát khỏi tà Tư Duy, các nhóm phiền não, uẩn hợp và cả hành tướng ngoại phần.

- **Chánh Ngữ:**
  Lời nói chơn chánh, nắm chắc, vượt khỏi, thoát ra Tà ngữ, các nhóm phiền não, uẩn hợp và cả hành tướng ngoại phần.

- **Chánh Nghiệp:**
  Hành động chơn chánh – sở sanh, vượt khỏi – thoát ra Tà nghiệp, các nhóm phiền não, uẩn hợp và cả hành tướng ngoại phần.

- **Chánh Mạng:**
  Sự chừa bỏ, sự nuôi mạng chơn chánh, trong sạch – vượt khỏi thoát ra Tà mạng và các nhóm phiền não, uẩn hợp cùng cả hành tướng ngoại phần.

- **Chánh Tinh Tấn:**
  Nghĩa lý nâng đỡ, phò trì phận sự, lướt tới – vượt khỏi thoát ra tà Tinh tấn, các nhóm phiền não, uẩn hợp và các hành tướng ngoại phần.

- **Chánh Niệm:**
  Giác Chi Niệm, cách trụ tĩnh, sự trụ vững - vượt khỏi thoát ra Tà niệm, các nhóm phiền não, uẩn hợp và các hành tướng ngoại phần.

- **Chánh Định:**
  Giác Chi Định, cách vắng lặng, sự không tán loạn, Tâm đình trụ - vượt khỏi thoát ra Tà định, các nhóm phiền não, uẩn hợp và các hành tướng ngoại phần.

Kết hợp Hỗ tương – Tương ưng – Câu sanh trong sát na Tâm Đạo, có thêm các trạng thái Thực Tính Pháp nữa là:

- Tín lực, Cần lực, Niệm lực, Định lực, Tuệ lực, Tàm lực, Úy lực.
- Vô tham, Vô sân, Vô si, Vô tham ác, Vô sân độc, Chánh kiến, Tàm – Úy.
- Tịnh thân - Tịnh tâm, Khinh thân – Khinh tâm, Nhu thân – Nhu tâm, Thích thân – Thích tâm, Thuần thân – Thuần tâm, Chánh thân – Chánh tâm.
- Niệm, Lương tri, (Pháp) Chỉ, (Pháp) Quán chiếu cố vô điệu cử.

Hay là, những Pháp phi sắc nào khác như: Tứ uẩn, Nhị xứ, Nhị giới, Tam thực, Cửu quyền, Ngũ chi thiền, Bát chi đạo, Thất lực, Tam nhân, Xúc, Thọ, Tưởng, Tư, Tâm, Thọ uẩn, Tưởng uẩn, Hành uẩn, Thức uẩn, Ý xứ, Ý quyền, Ý thức giới, Pháp xứ, Pháp giới.

Hoặc là, Tu tiến theo đường lối Siêu Thế như Tu tiến Tứ niệm xứ, Chánh cần, Như ý túc, Ngũ quyền, Ngũ lực, Giác chi, Đế, Chỉ, Pháp giới – nương sanh (Câu sanh) vẫn có trong Đạo Tuệ ấy. Thời sát na Tâm Đạo có trong lúc đó, đang, đang đoạn tận, đang sát tuyệt:

- Tà kiến (4 thứ Tâm Tham tương ưng kiến), Hoài nghi và 22 thứ Sở Hữu hợp tuyệt.
- Đoạn Tận sức mạnh của Bất thiện còn lại.
- Đoạn Tận chủng tử tái tục Khổ thú (Địa ngục, Bàng sanh, Ngạ quỉ, Atula).
- Đoạn Tận chủng tử Dục giới vui ngoài 7 Đời.

Đạo Tuệ là dự vào dòng Thánh, là Thánh danh, là Thánh vức thành trí quán tri, quán xét tiên khởi, tư niệm khởi đầu, tịnh tâm đầu tiên trong Cảnh Níp Bàn, thành tựu Sơ Đạo Thánh Trí do mãnh lực trợ giúp, ủng hộ bởi các duyên trợ sinh:

- **Vô Gián Duyên** *(Anantarapaccayo):* Những Pháp trợ giúp không có gián đoạn cách hở nhau. *Anantarabhāvena Upakārako Dhammo Anantara-paccayo.*

- **Đẳng Vô Gián Duyên** *(Samanantarapaccayo):* Mãnh lực trợ không gián đoạn, bằng cách liên tiếp là ủng hộ. *Samanantaraṃ hutvā upakāraka Dhammo.*

- **Trùng Dụng Duyên** *(Āsevanapaccayo):* Sự hưởng Cảnh hoài hoài là Duyên trợ hộ. Hay là mãnh lực trợ giúp bằng sanh trùng thứ hưỡng hoài hoài, tức cố hưởng Cảnh - *āsevanaṃ Ca Tam Paccayaṃ Cati = āvevanapaccayaṃ.*

- **Vô Hữu Duyên** *(Natthipaccayo):* Pháp mà hộ trợ chơn tướng Siêu Lý bằng cách không có (Sát na diệt mất giúp cho sát na kế sanh). *Paramattha Sabhāve va natthitaya upakārakho dhammo = Natthipaccayo.*

- **Ly Khứ Duyên** *(Vigatapaccayo):* Mãnh lực trợ giúp ủng hộ bằng cách lìa xa nhau, tức là Pháp hộ trợ - bằng cách diệt mất xa lìa – *Vigatabhāvena Nirodhassa Pattitāya Upakārako Dhammo = Vigatapaccayo.*

Đạo Tuệ đạt đến đỉnh cao, là Thượng Thủ của quán Trí và không trở lui lại nữa, vì chỉ phát sanh 1 lần (1 sát na Tâm Đạo, ám chỉ không trở lại Phàm tánh).

Đạo Tuệ - làm Níp Bàn thành Cảnh, đồng thời đâm thủng, phá vỡ, làm cho tan rã Tham uẩn, Sân uẩn và Si uẩn – mà trước đây chưa từng đâm thủng, phá vỡ, tan rã. Lại nữa, Đạo trí nầy còn làm khô cạn biển khổ lưu chuyển luân hồi vô thủy, chận bít kín tất cả các cửa khổ Cảnh, dứt bỏ Bát Chi Tà Đạo, tĩnh lặng – Yên tịnh tất cả hận thù và sợ hãi. Trí tương ưng (Tri Dị Tri Quyền) với Thất Lai Đạo. Bậc đặng nhiều ân đức quả báo như vậy, nên gọi là Trí trong Sơ Đạo tức Đạo Tuệ Dự Lưu.

Bậc Tu Tiến Đạo Tuệ khi căn duyên đủ đầy vượt tiến, tiếp đến các Đạo cao như:

- Tuệ trong sát na Nhất Lai Đạo – Sự tỏ ngộ, trạng thái không tán loạn, tĩnh ly đang vượt khỏi, thành Pháp dẫn xuất – thoát khỏi Ái dục triền, Khuể phẩn triền, Dục ái tiềm thùy, Khuể phẩn tiềm thùy phần thô thiển, các nhóm phiền não, uẩn hợp và lìa tất cả hành tướng ngoài phần. Tu tiến theo Siêu Thế - xuất ly ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo chứng đặng Bậc Đạo thứ hai (thành tựu - Quả Nhất Lai liền kề), giảm bớt Ái dục và Sân độc, cho thanh tịnh, tĩnh ly các Dục ... (Trí tương ưng Nhất Lai Đạo – Tri Dĩ Tri Quyền).
- Tuệ trong sát na Bất Lai Đạo, sự tỏ ngộ, trạng thái không tán loạn, tĩnh ly, đang vượt khỏi, thành Pháp dẫn xuất ... Đoạn Tận hẳn Ái Dục và Sân Độc, cho thanh tịnh, tĩnh ly các Dục ... (Trí Tương Ưng Bất Lai Đạo – Tri Dĩ Tri Quyền).
- Tuệ trong sát na vô sanh Đạo, sự tỏ ngộ, trạng thái không tán loạn, tĩnh ly, đang vượt khỏi, thành Pháp

dẫn xuất ... đặng trừ Sắc ái – Vô Sắc ái, Ngã mạn, Điệu cử và Vô minh đều tuyệt không còn, cho thanh tịnh, tĩnh ly các Dục ... đang xúc chứng Ứng Cúng Đạo, thiện xảo trong sự giải thoát Hành (Trí tương ưng Vô Sanh Đạo – Tri Dĩ Tri Quyền).

XIII. QUẢ TUỆ *(Phalañāṇa):*

Quả Tuệ là Trí trong sự tỏ ngộ, tĩnh ly các dục, thành tựu thanh tịnh, vắng lặng, đoạn lìa kiết phược *(Payogapaṭipassade hi Paññā),* đã sát tuyệt, đã xuất ly, đã vượt thoát khỏi:

- Tà kiến, Hoài nghi, các nhóm phiền não – uẩn hợp và thoát ra hành tướng ngoại phần (trong sát na Thất Lai Đạo), mà Trí đang Tương Ưng Thất Lai Quả.
- Giảm bớt Ái dục và Sân độc cùng các nhóm phiền não – Uẩn hợp, ra khỏi hành tướng ngoại phần (trong sát na Nhất Lai Đạo), mà Trí đang tương ưng Nhất Lai Quả.
- Đoạn Tận hẳn Ái dDục và Sân độc cùng các nhóm phiền não – Uẩn hợp xuất ly hành tướng ngoại phần (trong sát na Bất Lai Đạo), mà Trí đang tương ưng Bất Lai Quả.
- Đoạn tận Sắc ái, Vô sắc ái, Ngã mạn, Điệu cử và Vô minh đều dứt tuyệt không còn, cùng các nhóm phiền não – Uẩn hợp, thành tựu Pháp dẫn xuất khỏi hành tướng ngoại phần (trong sát na Vô Sanh Đạo), mà Trí đang tương ưng ứng cúng Quả.

Viên mãn Tỏ ngộ phần
Xuất ly mọi hệ phược
Đoạn Tận các Pháp Hành (nào)
Cần phải được Đoạn Tận

Tu Tiến khi giác ngộ
Phận sự cần thấu rỏ
Quán tri Thực Tính Pháp
Đạo Quả vượt thoát phàm.

- Cách trật tự, thứ lớp của các sát na Tâm nối nhau liền kề trong tiến trình Đắc Đạo – Quả như sau:

Diễn Tiến Lộ Đắc Sơ Đạo (Quả): có 2 trường hợp.

1. Lộ Đắc Sơ Đạo của Bậc Tuệ Yếu (Độn Căn), như sau:

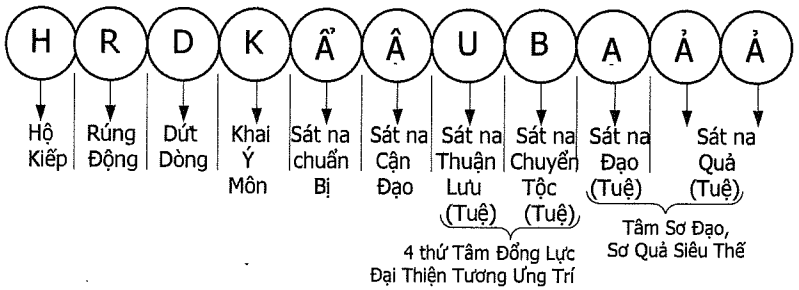

2. Lộ Đắc Sơ Đạo của Bậc Tuệ Mạnh (Lợi Căn), như sau:

* Lộ này bớt đi sát na Chuẩn Bị (Ẩ)

* Thêm 1 sát na Quả (Ả)

Diễn tiến Lộ Đắc ba Đạo Cao (Quả), có 2 trường hợp:

1. Lộ Đắc 3 Đạo Cao của Bậc Tuệ Yếu (Độn Căn), như sau:

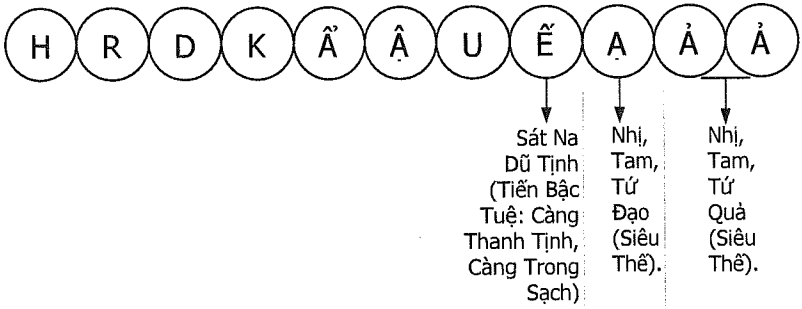

2. Lộ đắc 3 Đạo cao của Bậc Tuệ Mạnh (Lợi Căn), như sau:

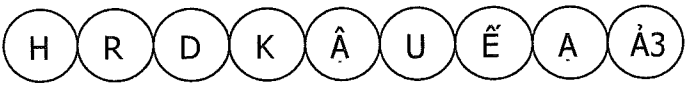

Lộ này bớt đi sát na Chuẩn Bị,

thêm 1 sát na Quả

Thích Nghĩa:

K – Sát na Khai Ý Môn: Sự diễn tiến của Tâm Thức ngang qua cửa Ý.

Ẩ – Sát na Tâm Chuẩn Bị cho 1 Tâm cao hơn phát sanh (Chỉ cho Tâm Đạo, Tâm Quả Siêu Thế.)

Ậ – Sát na Tâm nầy sanh lên tạo mãnh lực rất gần với Tâm Đạo sắp đắc chứng.

U – Sát na Tâm nầy thuận với Tâm trước "Cận Đạo" và cũng vừa thuận theo Tâm sau "Chuyển Tộc", gọi thuận lưu Tuệ, vì thứ Tâm nầy quán sát thấu đáo thuận với Tuệ Quán đã phát sanh trước (Tuệ Tích Ngộ Tứ Đế).

B – Trí để chuyển sang (chuyển tánh) Tâm Đạo (Thất Lai Đạo), Tâm nầy không phải là Tâm Siêu Thế, cũng không phải là Tâm Thiền hay Cảnh Đạo. Ngay sát na này gọi là Chuyển Tộc Tuệ (Bỏ Bậc Tuệ).

Ễ – Sát na Dũ Tịnh, gọi như vậy do Bậc Thánh Thấp Tu Tiến đắc Bậc Thánh Đạo cao hơn. Tức là Thanh Tịnh hơn, càng tăng trưởng Đạo Cao, như Dự Lưu Đạo – Quả đắc chứng tiếp Nhất Lai Đạo – Quả ... gọi là Dũ Tịnh Tuệ (Tiến Bậc Tuệ).

Ạ – Sát na Đạo khi khởi sanh lên với phận sự là đoạn trừ phiền não và thấy đặng Níp Bàn. Sát na nầy chỉ phát sanh một lần. Lúc bấy giờ đang là Thánh Tánh Đạo, tức gọi là Đạo Tuệ.

Ả – Sát na Quả, chỉ ngay Quả Siêu Thế liền kề do phần mãnh lực Vô Gián Nghiệp Duyên trợ giúp sanh ra (Đắc Đạo thì Đắc Quả tức thì). Giai đoạn đã sát trừ, đã đoạn tận phiền não và đã thấy Níp Bàn. Còn gọi là Quả Tuệ *(Phalañāṇa).*

LƯỢC GIẢI:

Viên Mãn Tỏ Ngộ Phần:

Nghĩa là sự tròn đủ các Pháp Bồ Đề *(Bodhipakkhiyāsaṅgaha* – Đẳng giác). Phần – nhóm của Trí Tuệ tiến hóa giải thoát cao siêu. *Bodhipakkhiyānaṃ Saṅgahoti = Bodhipakkhiyasaṅgaho:* Gom hợp những Pháp theo nhóm – theo phần (câu sanh) với Trí và Đạo, gọi là Đẳng Giác nhiếp (Bồ Đề phần).

Riêng về *Bodhi* thường gọi là Bồ Đề (Đây là từ âm). Có 3 nghĩa Lý như sau:

1. *Bujjhanti etāyati = Bodhi:* Bậc Tu tiến tỏ ngộ Tứ Thánh Đế do nhơn nào, thì nhơn ấy gọi là Bồ Đề, hoặc Giác tức là nhân Giác ngộ.
2. *Cattāri saccāni Bujjhatīti = Bodhi:* Tỏ ngộ Tứ Thánh Đế, gọi là Bồ đề, Giác ngộ v.v...
3. *Bodhi Vaccati Catūsu Maggesuññāṇaṃ:* Tuệ trong 4 Đạo, gọi là Bồ đề. Hay là Trí tương ưng với Tâm Đạo đặng tỏ ngộ Thánh đế, Trí đó gọi là Bồ đề (Giác).

Bồ Đề phần hoặc gọi là Đẳng Giác phần, có 7 phần – cộng thành 37 điều Pháp như sau:

A.	Là Tứ Niệm Xứ *(Satipaṭṭhāna),*	4 điều.
B.	Là Tứ Chánh Cần *(Sanmappadhāna)*	4 điều.
C.	Là Tứ Như Ý Túc *(Iddhipāda)*	4 điều.
D.	Là Ngũ Quyền *(Indrīya)*	5 điều.
E.	Là Ngũ Lực *(Bala)*	5 điều.
F.	Là Thất Giác Chi *(Sambojjhaṅga)*	7 điều.
G.	Là Bát Chánh Đạo *(Maggaṅgo)*	8 điều.
	------	---------
	7 phần	37 điều.

A. **TỨ NIỆM XỨ** *(Satipaṭṭhāna):*

- *Tứ:* Ở đây là 4.
- *Niệm:* Là nhớ, ghi, vẫn nhớ, nhớ ngay, nhớ đặng, tỉnh táo, cẩn thận không lơ đãng.
- *Xứ:* Ở đây là Cảnh, đề mục (Thân, Thọ, Tâm, Pháp).

- Chú Giải *(Visuddhimagga): Tesu (Bodhipakkhiyesu. Mahātīkā) Ārammaṇosu Okkanditvā pakkanditvāupatthānoto patthānaṃ:*

Đặc tính gọi là xứ vì xuất hiện. Lúc xuất hiện thành Cảnh Bồ Đề phần ấy. Tức là Xứ làm nơi, làm chỗ thành Cảnh, thành đề mục cho Niệm ghi, được sanh từ Pháp dẫn xuất giác ngộ, bởi có sự trú trong Pháp nâng đở Niệm Xứ. *(Sati yeva patthānaṃsatiṭṭhānaṃ).* Niệm xứ chia thành bốn loại diễn tiến tùy trường hợp mà do khả năng tính nết bắt lấy 1 trong 4 loại đó: Thân, Thọ, Tâm, Pháp và năng lực, phận sự, thành tựu, Đoạn Tận tịnh, lạc, thường, ngã. Do quán tri tỏ ngộ bất tịnh, khổ não, vô thường, vô ngã. Nên gọi là Tứ Niệm Xứ. Bốn Niệm Xứ ấy là:

1) **Niệm Thân:** (Thân Quán Niệm Xứ - *Kayānupassanāsatipaṭṭhāna*)

Có nghĩa là chăm chú nhớ, điểm ghi theo sự thân hành động cho thấu rõ đến Sắc uẩn. (Niệm Thân sẽ thích hợp cho hạng người Tuệ yếu – Nặng về Tham dục, nhất là Sắc dục.

Niệm Thân có tính năng phá bỏ vọng tưởng tự ngã trong Sắc uẩn, như chấp Sắc uẩn là ta, ta là Sắc uẩn, trong Sắc uẩn có ta, có ta trong Sắc uẩn. Thì Thân quán Niệm xứ sẽ Đoạn Tận vọng tưởng đó. Do nhận thấy bản chất Thực Tính của Sắc uẩn *(Rūpak-*

khandha) là một nhóm Sắc Pháp có tính chất biến hoại hằng hoại diệt đổi thay dù quá khứ, vị lai, hiện tại. Dù bên trong hay bên ngoài, cho đến thô - tế, tốt – xấu, gần hay xa đều là Sắc uẩn.

2) **Niệm Thọ:** (Thọ Quán Niệm Xứ - *Vedanānupassanā-satipaṭṭhāna*)

Có nghĩa là chăm chú ghi (nhớ) hay rọi (soi) đang khi: Khổ, sướng, vui, buồn và hiện tượng bình thản hoặc hứng chịu khác hơn 4 cách đã nói – tức là Niệm Xả Thọ, đặng thành tựu rõ thấu Thọ uẩn. (Niệm Thọ sẽ thích hợp cho người Tuệ mạnh, nhưng nặng về Tham dục, nhất là Nhục dục).

Niệm Thọ có tính năng phá bỏ vọng tưởng tự ngã trong Thọ uẩn, như chấp: Thọ Uẩn là ta, Ta là Thọ Uẩn, trong Thọ uẩn có ta, trong ta có Thọ Uẩn. Thì Thọ Quán Niệm Xứ sẽ Đoạn Tận vọng tưởng đó. Do nhận thấy bản chất thực tính của Thọ Uẩn *(Vedanā-kkhandha)* là: Nhóm cảm nhận hứng chịu Cảnh, tri giác dung nạp đối tượng, cảm Thọ từ sự hứng lấy Cảnh. Dù quá khứ, vị lai, hiện tại, dù bên trong, bên ngoài, cho đến cách thô – tế, tốt – xấu, gần hay xa đều là Thọ uẩn.

3) **Niệm Tâm:** (Tâm Quán Niệm Xứ - *Cittānupassanā-satipaṭṭhānaṃ*):

Có nghĩa là chăm chú ghi (nhớ ngay Cảnh đang có) hay rọi (soi ngay Cảnh) vào Tâm, sự biết - như là: thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng, nghĩ suy cho đến tỏ ngộ Thức uẩn (Niệm Tâm sẽ thích hợp cho hạng người Tuệ Yếu – Thích về phân tích lý luận).

Niệm Tâm có tính năng phá bỏ vọng tưởng tự ngã trong Thức uẩn, như chấp: Thức uẩn là ta, ta là Thức uẩn, Trong Thức uẩn có ta, trong ta có Thức uẩn. Thì Tâm quán Niệm Xứ sẽ Đoạn Tận vọng tưởng đó. Do nhận thấy bản chất Thực Tính của Thức uẩn *(Viññāṇakkhandha)* là một nhóm có sự biết Cảnh, tri giác, Tâm thức, Tâm địa, Bạch tịnh, Ý xứ, Ý giới, Ý quyền, Ý thức giới. Dù quá khứ, vị lai, hiện tại, dù bên trong, bên ngoài, cho đến thô – tế, tốt – xấu, dù gần – xa đều là Thức uẩn.

4) **Niệm Pháp :** (Pháp Quán Niệm Xứ - *Dhammānupassanāsatipaṭṭhāna*)

Có nghĩa là chăm chú nhớ, biết cách: Nghĩ, Tưởng, suy xét Thấu Đáo, Tỏ rõ Tưởng Uẩn và Hành Uẩn, đặng tỏ ngộ Ngoại Uẩn. (Niệm Pháp sẽ thích hợp cho hạng người Tuệ Mạnh – Thích về phân tích Lý luận).

Niệm Pháp có tính năng phá bỏ vọng tưởng tự ngã trong Tưởng uẩn và Hành uẩn, do chấp:

- Tưởng uẩn là ta, ta là Tưởng uẩn, Trong Tưởng uẩn có ta, trong ta có Tưởng uẩn.
- Hành uẩn là ta, ta là Hành uẩn, Trong Hành uẩn có ta, trong ta có Hành uẩn.

Thời Pháp Quán Niệm Xứ sẽ Đoạn Tận các vọng tưởng đó. Do suy xét, quán suy nhận rõ bản chất Thực Tính Pháp của Tưởng uẩn *(Saññakkhandho),* Hành Uẩn *(Saṅkharakkhandho)* là 2 nhóm: Nhóm hồi tưởng, nhớ tưởng, biết cái đã biết, tưởng đến, trạng lại Cảnh sanh từ xúc. Dù quá khứ, vị lai, hiện tại, dù bên trong, dù bên ngoài, dù thô, dù tế, dù tốt, dù xấu, dù gần, dù xa đều là Tưởng uẩn. Nhóm, khối hoạt động, hành vi tạo tác, hành

động tích trữ, cách hành động sắp đặt. Dù quá khứ, vị lai, hiện tại, cho đến từ bên trong, bên ngoài, thô – tế, tốt – xấu, gần hay xa đều là Hành uẩn.

Nói gọn như sau:
- Lấy Sắc uẩn làm Cảnh niệm, gọi là Niệm thân (Quán thân).
- Lấy Thọ uẩn làm Cảnh niệm, gọi là Niệm thọ (Quán thọ).
- Lấy Thức uẩn làm Cảnh niệm, gọi là Niệm tâm (Quán tâm).
- Lấy Tưởng uẩn, Hành uẩn làm Cảnh niệm, gọi là niệm Pháp (Quán Pháp).

Đặng:
- Tỏ ngộ thấy rõ về Sắc uẩn (Thân Quán Niệm Xứ).
- Tỏ ngộ thấy rõ về Thọ uẩn (Thọ Quán Niệm Xứ).
- Tỏ ngộ thấy rõ về Thức uẩn (Tâm Quán Niệm Xứ).
- Tỏ ngộ thấy rõ về Tưởng và Hành uẩn (Pháp Quán Niệm Xứ).

Đạt:

Nhờ tu tiến Tứ Niệm Xứ - Đắc Tuệ Quán, trí phát sanh trú trong Pháp nâng đở Niệm Xứ. Tỏ rõ, thấu đáo thực tướng của Ngũ uẩn thủ và chứng ngộ Pháp giải thoát là Níp Bàn *(Nibbāna).*

<table>
<tr><td colspan="2">LƯỢC ĐỒ GIẢI
TỨ NIỆM XỨ (VIPASSANĀ SATIPAṬṬHĀṆA)
CHI PHÁP CHUNG CHO 4 NIỆM XỨ:
Sở hữu Niệm hợp với Đại Thiện, Đại Tố và Tâm Đổng Lực Kiên Cố.
Tỏ Ngộ: Sắc Pháp, Ngũ Thọ, Tâm và 51 thứ Sở Hữu ngoài Sở Hữu Thọ</td></tr>
<tr><td rowspan="7"><u>NIỆM THÂN</u>
(Kāyānupassanā -satipatthāna)
TỎ NGỘ VỀ SẮC PHÁP

<u>Tức là:</u>
Lấy Sắc Uẩn làm Cảnh Niệm.

<u>Biết:</u>
Ngay, ghi nhớ, chăm chú theo điểm ghi sự Thân hành động,

<u>Đặng:</u>
Cho thấu rõ về Sắc uẩn (Thân Hành Niệm - Thân Quán Niệm Xứ)</td><td>1. <u>Hơi Thở:</u>
(Thở vô, thở ra, dài – ngắn, bình thường, yên tịnh...đều biết rõ.)</td></tr>
<tr><td>2. <u>Đại Oai Nghi:</u>
(đi, đứng, nằm, ngồi)
đều điểm ghi, biết rõ.</td></tr>
<tr><td>3. <u>Tiểu Oai Nghi:</u>
(Như: co duỗi tay chân nghiêng mình ...) chăm chú nhớ ngay.</td></tr>
<tr><td>4. <u>Thân Bất Tịnh:</u>
(32 thể trược của Thân: Tóc, lông, móng...) trong nội ngoại thân...</td></tr>
<tr><td>5. <u>Tứ Đại:</u>
Đất, nước, lửa, gió. (cứng, mềm, chảy ra – quến lại, nóng – lạnh, lay động - căng ra)</td></tr>
<tr><td>6. <u>Tử Thi:</u>
Quán tử thi - sình, đổi sắc, chảy nước vàng, bể nức nở, bị thú ăn, rã hai, rã từng miếng, máu động nhẩm, dòi tủa, xương tử thi – rải rác.</td></tr>
<tr><td>7. <u>Hài Cốt:</u>
Thân này như bộ xương khô ... Quán suy, xét rõ. Chung cho các điều (Bất tịnh, tử thi, hài cốt) là → Quán trong thân, Quán ngoài thân ... nội, ngoại ...</td></tr>
</table>

LƯỢC ĐỒ GIẢI

TỨ NIỆM XỨ *(VIPASSANĀ SATIPAṬṬHĀNA)*

CHI PHÁP CHUNG CHO 4 NIỆM XỨ:

Sở hữu Niệm hợp với Đại Thiện, Đại Tố và Tâm Đổng Lực Kiên Cố.

Tỏ Ngộ: Sắc Pháp, Ngũ Thọ, Tâm và 51 thứ Sở Hữu ngoài Sở Hữu Thọ

NIỆM THỌ (Vedanānupassanā-satipaṭṭhāna) TỎ NGỘ VỀ NGŨ THỌ Tức Là: Lấy Thọ Uẩn làm Cảnh Niệm. Biết: Nhận Ngay, ghi nhớ, chăm chú rõ về Ngũ Thọ: Khổ, Lạc, Ưu, Hỷ, Xả. Sự nhận thấu có mặt của Thọ Uẩn (Thọ Hành Niệm - Thọ Quán Niệm Xứ.)	Sự Hứng Chịu Cách Hưởng Cảnh	Khi Dung Nạp – Hưởng Cảnh Điểm Ghi, Nhận Ngay
	- Khi Có Khổ Thọ	Khổ Thọ thuộc vật chất, Khổ không thuộc vật chất
	- Khi Có Lạc Thọ	Lạc Thọ thuộc vật chất, Lạc không thuộc vật chất
	- Khi Có Ưu Thọ	Ưu Thọ thuộc vật chất, Ưu không thuộc vật chất
	- Khi Có Hỷ Thọ	Hỷ Thọ thuộc vật chất, Hỷ không thuộc vật chất
	- Khi Có Xả Thọ	Xả Thọ thuộc vật chất, Xả không thuộc vật chất
	Mọi sự cảm nhận Đều Biết rõ.	**Quán thấy sanh lên và diệt của Thọ Uẩn**

LƯỢC ĐỒ GIẢI

TỨ NIỆM XỨ *(VIPASSANĀ SATIPAṬṬHĀNA)*

CHI PHÁP CHUNG CHO 4 NIỆM XỨ:

Sở hữu Niệm hợp với Đại Thiện, Đại Tố và Tâm Đổng Lực Kiên Cố.

Tỏ Ngộ: Sắc Pháp, Ngũ Thọ, Tâm và 51 thứ Sở Hữu ngoài Sở Hữu Thọ

NIỆM TÂM (Cittanupass-anāsati-paṭṭhāna) TỎ NGỘ VỀ TÂM PHÁP Tức Là: Lấy Thức Uẩn Làm Cảnh Niệm Biết: Rõ, Nhận Ngay, Nhớ Ghi khi Tâm Nào Sanh Khởi Và Lúc Nào Tâm ấy diệt. Sự thấu rõ về thức Uẩn (Tâm Hành Niệm, Tâm Quán Niệm Xứ.)	Nhận Nhớ Ghi, Rõ Tâm Nào Sanh Tâm Nhãn Thức Biết Cảnh Sắc Tâm Nhĩ Thức Biết Cảnh Thinh Tâm Tỷ Thức Biết Cảnh Khí Tâm Thiệt Thức Biết Cảnh Vị Tâm Thân Thức Biết Cảnh Xúc Tâm Ý Thức Biết Cảnh Ngũ, Cảnh Pháp	Khi Tâm Có: Tham, Sân, Si, Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, hay là Hôn Trầm, Không Hôn Trầm, Điệu Cử, Không Điệu Cử, Thành Đáo Đại, Không Thành Đáo Đại. Tâm Định, Tâm Không Định ... Trạng Thái: Tâm như thế nào, Quán Biết rõ như thế ấy. Để tỏ rõ Thức Uẩn sanh diệt. Quán Tâm của mình là Quán Tâm trên nội Tâm, Quán Tâm người khác là Quán Tâm trên ngoại Tâm. Quán Điểm Ghi: Sự phát sanh của Tâm là Quán sự Diệt trên Tâm. Quán Sanh – Diệt của Tâm là Quán Sanh – Diệt trên Tâm

LƯỢC ĐỒ GIẢI

TỨ NIỆM XỨ *(VIPASSANĀ SATIPAṬṬHĀNA)*

CHI PHÁP CHUNG CHO 4 NIỆM XỨ:

NIỆM PHÁP (Dhammā nupassanāsati paṭṭhāṇa) TỎ NGỘ VỀ TƯỞNG UẨN VÀ HÀNH UẨN Tức Là: Lấy Tưởng Uẩn, Hành Uẩn làm Cảnh Niệm. Biết: Rõ Sự tinh tế, Trạng Thái của Danh Uẩn, Sắc Uẩn một cách vô cùng chi tiết và vi tế để thấu đáo về tưởng Uẩn và Hành Uẩn. (Pháp Hành Niệm, Pháp Quán Niệm Xứ)	**LẤY CÁC ĐIỀU PHÁP SAU ĐÂY LÀM CẢNH TU** Ngũ Triền Cái: Tham Dục, Sân Độc, Hôn trầm, Điệu Hối, Hoài Nghi. Ngũ Thủ Uẩn: Sắc Thủ Uẩn, Thọ Thủ Uẩn, Tưởng Thủ Uẩn, Hành Thủ Uẩn, Thức Thủ Uẩn. Thập Nhi Xứ: 6 Xứ Nội, 6 Xứ Ngoại (Nhãn Xứ ... Ý Xứ, Sắc Xứ ... Ý Xứ). Thất Giác Chi: Niệm, Trạch Pháp, Cần, Hỷ, An Tịnh, Định, Xả – Giác Chi. Tứ Diệu Đế: Khổ Đế, Khổ Tập Đế, Diệt Khổ Đế, Đạo Diệt Khổ Đế. Quán: -Quán trong Thân là Quán Pháp trên Nội Pháp. - Quán ngoài Thân là Quán Pháp trên Ngoại Pháp. - Quán trong và Ngoài Thân là Quán Pháp trên Nội và Ngoại Pháp. - Quán Sanh hay Diệt, hoặc Quán sanh Diệt của các Pháp. Quán Thấy: Thấu Đáo các Pháp Sinh khởi và Hoại Diệt của: * Triền Cái, Thủ Uẩn, Nhập Xứ, Quán Xét Giác Chi, Diệu Đế, làm nhơn đặng Tu Tiến Tỏ Ngộ Giải Thoát, Níp Bàn.

Phụ chú về Niệm (Sati):

Niệm là không quên lãng, không nhầm lẫn, là trông nôm hay *Visayā* (ghi ngay Cảnh), là đối diện Cảnh, có sự Niệm ghi vững chắc, Niệm xứ. Niệm tợ như cột cờ vì chôn cứng trong Cảnh và như người gác cổng luôn luôn chăm chú theo dỏi Cảnh. Niệm được phân hai, gọi là "Nhị Pháp Đại Hộ":

1. Chánh Niệm *(Sati):* Sự nhớ đặng.
2. Lương Tri *(Sampajjaññā):* Sự biết mình.

Hai Pháp này rất giúp cho ta như Cha Mẹ bảo trì con cái, gìn giữ không cho hành động sai ngoa, tức là sự tỉnh táo hay có ý tứ và cách xét soi nhận rõ, hoặc là tự thân phê bình phán đoán ta như thế ...

- Chánh Niệm thường gọi là sự tỉnh táo.
- Chánh Niệm cao siêu hơn thường, là:
  Ta đi, ta biết ta đi.
  Ta đứng, ta biết ta đứng.
  Ta ngồi, ta biết ta ngồi.
  Ta nằm, ta biết ta đang nằm.
  Ta làm, ta biết ta làm.
  Ta nói, ta biết ta đang nói, ta chủ Ý ta biết ta nói.
  Ta tưởng, ta biết chú Ý ta đang tưởng v.v...

Cho đến: Ta đang nghe, ta biết ta đang nghe.

Thấy, ngửi, nếm, đụng – đều chăm chú nhớ ghi như thế.

Muốn đặng chánh niệm tiến hóa, nên thực hành Tu Tiến "Tứ nhân sanh Niệm giác chi":

1. Có sự biết mình (Lương Tri – *Sampajjaññā)*
2. Tránh người Chánh niệm yếu, hoặc không có Chánh niệm.
3. Gần gủi (Thân cận) Bậc Chánh niệm mạnh.
4. Chăm chú với sự hành động của ta.

B. TỨ CHÁNH CẦN *(Sammappadhāna)*

- *Chánh Cần:* Là sự lướt tới trong cách ngay thẳng – đúng đắn, tức sự siêng năng, tinh tấn, sốt sắng, cố gắng ngăn ngừa cách ác xấu, tội lỗi và bền dẽo gắng sức trau dồi gìn giữ Pháp thiện hay sự tốt ...
- *Đặc tính của Pháp Chánh Cần:* Là vì chúng làm cho Pháp câu sanh tiến lên, không lui sụt, sấn lướt, không bỏ qua việc làm, ráng thêm, chịu đựng, đặng thành tựu một cách yên tịnh tốt đẹp. Nên gọi là Chánh cần *(Sobhanaṃ padhānaṃ sammappadhānaṃ).*

Có những *Pālī* chú giải như sau?

- *Sammā padahanti etenāti = sammappadhānāni:* Những Pháp Cần (Tinh Tấn) cố gắng chơn chánh theo lẽ phải, sự tốt – gọi là Chánh cần, tức là sở hữu Cần.
- *Sobhanaṃ vā Taṃ kilesavarūpattavirahato padhānañca hita sukhantipphādakaṭṭhena Siṭṭhabhāvāvahanato padhānabhanabhāvakaraṇato (Pubhānabhāvakāranatoti uttamabhāvahetuto Mahāṭikā) Cāti sammappadhānaṃ:* Các ân đức yên tịnh tốt đẹp ấy vì ngăn trừ, diệt trừ ô nhiễm, phiền não. (Chánh) Cần nghĩa là khiến cho thành tựu lợi lạc, vắng lặng, vì dẫn đến đặc tánh cao quí và nguyên nhân trở thành bậc cao thượng. Như vậy, gọi là Chánh cần. Pháp này đồng nghĩa Chánh tinh tấn.

Chánh Cần có 4 loại:

1) **Là Trừ Cần**
(Uppannānaṃ pāpakānaṃ pahānāya vāyāmo): Cách dứt trừ những tội lỗi ác, xấu đã làm không tái phạm.

Hay là những Pháp bất thiện đã phát sanh, nay không cho sanh – không cho khởi.

2) **Là Thận Cần**
(Anuppannānaṃ pāpakānaṃ anuppādaya vāyāmo): Sự cố gắng làm cho pháp bất thiện chưa từng sanh – không cho đặng sanh, nghĩa là dè dặt cách ác xấu chưa làm – không cho làm. Hoặc phận sự thành tựu chế ngự bất thiện không cho sanh, mà trước đó chưa từng sanh.

3) **Là Tu Cần**
(Anuppaunānaṃ kusalānaṃ uppādāya vāyāmo): Cách siêng năng vun bồi thiện Pháp chưa phát sanh khiến cho Pháp ấy sanh lên. Hoặc là trau giồi Pháp thiện hay sự tốt chưa từng có cho đặng sanh ra.

4) **Là Bảo Cần**
(Uppanānaṃ kusalaṃ bhiyyobhāvāya vāyāmo): Nghĩa là Pháp thiện đã từng phát sanh khiến cho càng tăng trưởng. Hoặc là sự gìn giữ Pháp thiện sự tốt đã từng có càng sanh thêm nữa.

Muốn thành tựu đạt 4 Pháp Chánh cần trên, nên nhận xét – Quán suy thường xuyên về "Bát Tông Thê Thảm" (Khổ sanh, khổ già, khổ bịnh, khổ chết, khổ địa ngục, Khổ bàng sanh, Khổ ngạ quĩ, Khổ Atula) mới đặng thức tĩnh siêng năng, cố gắng tu hành Tinh tấn.

Như vậy, Vị Tu Tiến, Bậc Tỷ Kheo trong Giáo Pháp nầy (Tông Giáo) chăm nom, Khai đoan Dục cần, Tinh tấn, phát sanh đặng:
- Làm cho Pháp bất thiện tội lỗi chưa sanh, không sanh đặng.

- Trừ cho Pháp bất thiện tội lỗi đã sanh.
- Làm cho Pháp thiện chưa sanh đặng sanh.
- Làm cho Pháp thiện đã từng sanh – đặng định trụ rất vững vàng, tiến hóa đầy đủ rộng rãi không tiêu mòn.

C. TỨ NHƯ Ý TÚC *(Iddhipāda):*

- *Như Ý (Iddhi):* Là sự thành tựu bằng cách đầy đủ, ám chỉ cho đặng đạt Thiền, Thông, Đạo - Quả *(Ijjhanaṃ = Iddhi).*
- *Túc (Pāda):* Là nương tựa, nhờ cậy.
- *Túc (Pāda)* Theo chú giải Pāli có giải thích như vầy: *Pajjiatipetenāti = pādo:* Người nào nhờ Pháp ấy làm nhơn đưa đến tỏ ngộ giải thoát, thì Pháp ấy gọi là Túc.

Do đó:

Pháp làm nhơn cho đặng thành tựu đưa đến chứng Thiền, Thông, Đạo và Quả (Siêu Thế) gọi là Như Ý Túc. *Iddhiyāpādo = Iddhipādo.* Bốn điều Như Ý Túc.

- Tứ Như Ý Túc có 4 điều như sau:

1) **Dục Như Ý Túc** *(Chandiddhipāda):*

Nghĩa là - Sự thích hợp, cách thích ý, để làm cho khôn khéo rành rẽ với Pháp Dục. Như là sự đình trụ của Tâm, cách mở lối cho tinh tấn, giác chi, liên quan làm nhơn đưa đến trong Thiền, Thông, Đạo và Quả.

2) **Cần Như Ý Túc** *(Vīriyiddhipāda):*

Nghĩa là - Hợp với Lộ đồ lướt tới, cách siêng năng, sự Khai đoan cho Tâm sanh ra bền dẽo, không bỏ qua phò trì phận sự, thành Chánh Tinh tấn, giác chi ... lướt tới Thiền, Thông, Đạo và Quả.

3) **Tâm Như Ý Túc** *(Cittiddhipāda):*

Nghĩa là - Sự vừa lòng cương quyết tiến hóa, cách chủ trương đình trụ của Tâm, Thành Tâm Trưởng đặng đến Bậc đắc chứng, hay là thành tựu do Tâm mạnh mà hợp với Định, Trưởng - Hành.

4) **Thẩm Như Ý Túc** *(Vīmaṁsiddhipāda):*

Nghĩa là - Thẩm *(Vimaṁsā)* là Tuệ hay cách hiểu rõ, lối trạch Pháp, chánh kiến, Trạch Pháp giác chi, chi của Đạo, liên quan trong Đạo, thành nhân xuất luân hồi, thành Pháp Thiện dẫn xuất, đáo cận, sự làm cho rõ, thấu thông trạng thái Pháp. Tức là Trí Tuệ mạnh làm nhơn Đắc Đạo – Quả hay Thiền hoặc Thông.

Trong Bộ Phân Tích *(Vibhaṅga)* Đức Phật Ngài có dạy – Tỷ kheo trong Tông Giáo (Giáo Pháp) nầy:

Tu Tiến Như Ý Túc mà hiệp với Dục - Định, Trưởng - Hành.

Tu Tiến Như Ý Túc mà hiệp với Cần - Định, Trưởng - Hành.

Tu Tiến Như Ý Túc mà hiệp với Tâm - Định, Trưởng - Hành.

Tu Tiến Như Ý Túc mà hiệp với Thẩm – Định, Trưởng – Hành.

Ở đây, Sự Tu Tiến làm cho Dục (Pháp Dục, chỉ cho sở hữu Dục hợp với Đại thiện) Thành trưởng rồi mới đắc Định nơi Tâm. Trạng thái như thế gọi là Dục định. Bậc tu đó làm cho Dục, Tinh tấn, mở lối siêng năng, chăm nom Tâm, và sốt sắng sanh ra hầu ngăn ngừa những Pháp Bất thiện và tội lỗi chưa sanh không cho sanh. Trừ những Bất thiện Pháp và tội lỗi đã sanh.

Làm cho Dục, cách tinh tấn, sự mở mối siêng năng, cách chăm nôm Tâm và sự sốt sắng sanh ra hầu tạo những Pháp thiện chưa sanh – đặng sanh. Làm cho định trụ rất vững vàng tiến hóa rộng rãi và đầy đủ không thất lạc những Pháp Thiện đã sanh. Như thế gọi là Trưởng Hành.

Cần định, Tâm định, Thẩm định – Trưởng Hành cũng tương tợ như thế.

Pháp Như ý túc trong Tông Giáo này, là cách Tu Tiến theo Thiền Siêu Thế, là Pháp dẫn xuất ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ Tà Kiến hầu chứng Bậc Đạo ban sơ (cho đến Nhị, Tam, Tứ Đạo), Tĩnh Ly Chư Dục ... Đắc Sơ Thiền hiệp với Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc sanh từ định mà Hành nan đắc trì ... (16 cách). Pháp mà diễn tiến như vậy, trong khi đó là Tu Tiến Như Ý Túc hiệp với Dục ... Định, Trưởng - Hành.

Vậy, Nói Như ý túc là sự thành tựu, trọn thành tựu, cách thành tựu, cách trọn thành tựu, sự đặng, sự đặng nữa, sự đến, sự đến chân chánh, sự đứng đắn, sự làm cho rõ, sự vào đến với những Pháp đó, tức là: Nền tảng của sự vừa lòng, Thích Tâm *(Iddhipāda).*

- nhơn đưa đến tỏ ngộ giải thoát, thì Pháp ấy gọi là Túc.

D. NGŨ QUYỀN *(Indrīya)*

Ở đây, Quyền *(Indrīya)* có nghĩa là: Cai quản hoặc tự quyền hạn cai trị bằng cách độc lập, tức – nâng đở nghiệp thành trưởng sắp đặt cách quyền hành. Có

Pali chú giải như vầy: *Indanti parama issariyaṃ karontīli = Indīyāni:* Pháp nào tự cai trị, tự cai quản tức là làm cho ta (Chỉ cho – ngũ quyền) rất độc lập. Pháp ấy gọi là quyền (quyền có đặc tánh là chế ngự bất tín, lười biếng, để duôi, Điệu cử và Si mê do bản thể ngũ quyền thiện).

QUYỀN theo nhóm phần Đẳng Giác có 5 như sau:

1) **Là Tín Quyền** *(Saddhindrīya):*

Đức tin, trạng thái Tín Ngưỡng, lòng tín ngưỡng, sự rất ngưỡng mộ, cai Quản sự tín là Đức Tin. Như Tin: Tam Bảo, Tam Học, Tam Thời, Tam Thế, Nhân Quả và Liên Quan Tương Sinh, dù thế nào, đây gọi là Tín Quyền. Hoặc, Đức tin tự do không bị trở ngại, chế ngự đặng Bất Tín ... nên được gọi là Tín Quyền.

2) **Là Cần Quyền** *(Vīriyindrīya):*

Hiện bày cách Khai đoan cho Tâm siêng năng, cố gắng, sốt sắng, lướt tới, cương quyết, ráng chịu, khẳng khái khẳn khít, sự lướt tới không lui sụt, không thối chuyển, không lui sụt phận sự, cách chăm nom, chiếu cố phận sự, cai Quản siêng cần, Chánh Tinh Tấn. Dù ra sao, đây gọi là Cần Quyền. Như Vậy, Cần Quyền (Thiện) là tinh tấn tự do không trở ngại (trong Pháp Thiện).

3) **Là Niệm Quyền** *(Satindrīya):*

Là cai Quản sự nhớ đặng, sự trực nhớ, sự nhớ ngay, nhớ ghi, sự nhớ chắc không lơ đãng, không quên, Chánh Niệm Quyền. Dù thế nào, đây gọi là Niệm Quyền. Do vậy, nhớ ghi tự do, quyền hạn, không trở ngại. Nên đặng gọi là Niệm Quyền.

4) **Là Định Quyền** *(Samādhindrīya):*

Bày hiện đặc tính chế ngự rất quyền hành trong sự định trụ của Tâm, sự vững vàng của Tâm, sự gắn chặt của Tâm, sự không lay động của Tâm, sự không tán loạn của Tâm, trạng thái của Tâm không lay động, sự vắng lặng, *Cách Cai Quản Làm Cho Yên Tịnh*, đặng gọi Chánh Định. Dù thế nào, đây gọi là Định Quyền. Hay là, yên tịnh vào Cảnh rất tự do không trở ngại, khống chế đặng Điệu Cử. Nên gọi Định Quyền.

5) **Là Tuệ Quyền** *(Paññindrīya):*

Quyền hạn cai Quản trong sự sáng suốt, Trí Tuệ, Trạng Thái hiểu rõ, sự rõ thấu, sự gạn xét ... sự không mờ, sự trạch Pháp, Chánh Kiến Quyền. Dù thế nào, đây gọi là Tuệ Quyền. Cho nên, sự tự do tiến hóa sáng suốt, thấu đáo đưa đến Tỏ Ngộ (Chứng Đắc Đạo - Quả, Níp Bàn). Nên cũng đặng gọi là Tuệ Quyền.

Phần Tỏ Ngộ Đắc Chứng chia ra 3 phần như sau:

a. *TRI DI TRI QUYỀN (Anaññātaññāssāmītindrīya):*

Cách Trí Tuệ, thái độ hiểu rỏ ... sự không tối tăm, lối trạch Pháp, hay là chánh kiến, Trạch Pháp Giác Chi thành chi của Đạo, Liên quan trong Đạo. Đặng Biết Pháp chưa từng Biết, đặng thấy Pháp chưa từng thấy, đặng đắc chứng Pháp chưa từng đắc chứng, đặng hiểu Pháp chưa từng hiểu, đặng làm cho rõ Pháp – những cái chưa từng làm cho rõ. Như thế đây gọi là Tri Dị Tri Quyền. Tức Sở Hữu Trí Tuệ hợp (Tương Ưng) với Tâm Đạo Thất Lai (Sơ Đạo), mà có quyền hạn hay cai Quản trong sự Đoạn Tận:

➢ *Tà Kiến:*

Tức là Hữu Ái *(Bhavataṅhā): Là* ưa mến, ái nhiễm chấp Hữu, chỉ cho Tâm Tham Tương Ưng Kiến Biết theo Thường Kiến – *Bhavoca so tanha cāti = Bhavataṅhā:* Pháp ưa chấp hữu bằng 6 Cảnh gọi là Hữu Ái, ám chỉ Sở Hữu Tham hợp với Tâm Tham Tương Ưng Kiến chuyên theo Thường Kiến.

Và Ly Hữu Ái *(Vibhavataṅhā): Là* ưa mến, ái nhiễm chấp không, chỉ cho Tâm Tham Tương Ưng Kiến Biết theo Đoạn Kiến (Ly Hữu Kiến). Tức, Pháp ưa thích chấp Vô (Không) bằng 6 Cảnh, gọi là Ly Hữu Ái, ám chỉ sở hữu Tham hợp Tâm Tham Tương Ưng Kiến chuyên theo Đoạn Kiến.

Nên nhận hiểu về: Hữu Ái *(Bhavataṅhā)* và ly Hữu Ái *(Vibhavataṅhā)* là Chấp Hữu và Chấp Vô, vì đều có sự ưa thích, dù Cảnh: Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc, Pháp – Quá Khứ, Vị Lai, Hiện Tại phần ta hay ngoài ra đều đặng cả. Ở đây, Hữu Ái không ám chỉ cỏi Sắc Giới và Ly Hữu Ái cũng không ám chỉ cỏi Vô Sắc Giới. (Nếu kể theo 3 cách là: Dục Ái, Hữu Ái, Ly Hữu Ái).

➢ *Hoài Nghi:*

Và diệt trừ thêm chủng tử *(Biya)* tái tục khổ thú, chủng tử tái tục đời thú 8 Dục Giới Vui, đồng thời làm suy yếu các Pháp Bất Thiện còn lại.

Tóm Lại:

Tri Dị Tri Quyền là cai Quản sự hiểu rõ Tứ Thánh Đế - Chưa từng rõ thấu, nhứt là Níp Bàn.

b. TRI DĨ TRI QUYỀN (Aññindrīya):

Trí Tuệ, thái độ hiểu rõ ... sự không mê mờ, cách lựa chọn Pháp, Chánh Kiến, Trạch Pháp Giác Chi là

chi Đạo, Tương Ưng trong Đạo, đặng hiểu Pháp đã hiểu, đặng Biết Pháp đã Biết, đặng thấy Pháp đã thấy, đặng Đắc Chứng Pháp đã Đắc Chứng, hầu làm cho Rõ Rệt những Pháp đã từng làm Rõ Rệt. Như thế đây gọi là Tri Dĩ Tri Quyền. Tức, sở hữu Trí Tuệ Tương Ưng từ Tâm Quả Thất Lai cho đến Tâm Đạo Vô Sanh (Tứ Đạo), mà đặng Quyền lực – Cai Quản Đoạn Tận:

* Tham, Sân, Si, Điệu Cử, Ngã Mạn, Hôn Thùy, Vô Tàm, Vô Úy.

Tóm Lại: Tri Dĩ Tri Quyền là cai Quản sự hiểu rõ Tứ Thánh Đế - đã từng rõ thấu.

c. *<u>TRI CỤ TRI QUYỀN</u> (Aññātāvindrīya):*

Là cai Quản cách hoàn toàn hiểu rõ – thấu đáu Tứ Thánh Đế. Bằng Lộ đồ Trí Tuệ, thái độ thông thấu ... sự không mê mờ, cách gạn lọc lựa chọn Pháp, Chánh Kiến, Trạch Pháp Giác Chi là chi của Đạo, liên quan – Tương Ưng trong Đạo (Quả), đã đặng hiểu Pháp đã hiểu, đã đặng thấy Pháp đã thấy, đã đặng chứng Pháp đã chứng, đã đặng Biết Pháp đã Biết, hầu làm cho rõ những Pháp đã làm cho rõ, như thế đây gọi là Tri Cụ Tri Quyền, tức Sở Hữu Trí Tuệ hợp với Tâm Tứ Quả (Siêu Thế).

E. <u>NGŨ LỰC</u> *(Bala):* Thuộc nhóm, phần Đẳng Giác.

* *Assaddhiyādīki acanabhibhavan īyato akaṃ iyaṭṭhena palaṃ:*

Đặc Tính gọi là lực, nghĩa là Bất động, không biến chuyển lay động vì không bị Bất Tín chế ngự (Không bị Cần chế ngự, không bị Vô Niệm chế ngự, không bị Định

chế ngự và không bị Si chế ngự) với Ý nghĩa này nên phân thành năm loại do mãnh lực như: Tín Lực, Cần Lực, Niệm Lực, Định Lực và Tuệ Lực. Nên gọi là Ngũ Lực Bồ Đề.

Hoặc Là:

* *Bala* dịch là: Không lay động, có sức mạnh đè nén Pháp đối lập, đè nén Pháp nghịch.
* Có *Pālī* chú giải trình bày như sau:

- *Akampanatthena = Balaṃ:* Gọi lực có Ý nghĩa không lay động, không rung động, Bất động.
- *Balīyanti uppanne patipakkha dhamme sahanti maddantīti = Balāni:* Có sức mạnh đủ chịu đè nén Pháp Nghịch đã sanh và cố gắng bài trừ Pháp Nghịch đó, nên gọi là Lực. Hay là, Pháp nào chế ngự, đè nén Pháp đối lập đủ sức phá trừ Pháp đối lập, cũng gọi là Lực.

NGŨ LỰC *(Bala)*, Năm loại lực ấy như sau:

1) **Tín Lực** *(Saddhābala):*

Đặc tính là sự tin cậy trong sạch, đức tin không lay động, sức mạnh của niềm tin, Tín ngưỡng, Tịnh Tín, chánh tín. Như ngọc Mani làm cho nước trong, như khi vượt qua dòng nước mạnh. *(Saddahana-matteva vā esāti saddhā).*

2) **Cần Lực** *(Viriyabala):*

Sự thành người dũng cảm, không thối chí, Bất thối chuyển *(Virabhavo viriyaṃ)*, Siêng năng không lay động, sức mạnh của tinh tấn, mãnh lực của Chánh Cần.

Có Pālī giải thích như sau:

- *Samvegoyoniso padaha tīti:* Người dùng Tâm, khéo động Tâm Siêng năng một cách chân chánh.
- *Viriyāramoha vatthupadaṭṭhānaṃ:* (Câu sanh) Nhân cần thiết là có Vật, nỗ lực tinh cần. Người đã khởi sự đúng như thế, ắt nhiên là nguồn gốc của tất cả sự thành tựu. Do nhờ mãnh lực, sức mạnh của cách không lay động, sự không thối chí vậy.

3) **Niệm Lực** *(Satibala):*
   - ➢ *Niệm (Sati)* có đặc tánh nhớ ghi, nhớ ngay, điểm ghi, không quên lãng, không nhầm lẫn, có đặc tánh là trông nôm khi đối diện Cảnh, bằng sự vững chắc.
   - ➢ *Lực (Bala):* Là đủ sức, mãnh lực đè nén, sức mạnh chế ngự.

   Vậy, *Niệm Lực (Satibala):* Là sức mạnh của Chánh Niệm, mãnh lực không lay động của sự Nhớ, Ghi. Niệm Tỉnh chế ngự Pháp Nghịch, phá trừ Pháp đối lập, tức là đủ sức "Cảnh đến Niệm liền", do tỉnh táo trước Cảnh.

   Đúng như Phật Ngôn:

   "Chánh Niệm Pháp Tỉnh của Đời
   Người có Chánh Niệm hằng đặng Tiến Hoá
   Người có Chánh Niệm hằng hưởng được An Vui
   Người có Chánh Niệm Thời hằng ngày Đặc Biệt"

   Thật Vậy:

   Niệm Lực là cách Tâm không lơ lãng, sự nhớ đặng luôn luôn. Bởi không mê mờ trong Cảnh. Do không cho Cảnh xa lìa Tâm. Vì có sự nhớ chắc. Và nhất là thường hành Tứ Niệm Xứ *(Satipaṭṭhānapadaṭṭhānaṃ).*

4) **Định Lực** *(Samādhibala):*

Nghĩa là Tâm Tịnh không lay động, sức mạnh của Tịnh Tâm, mãnh lực Vững Tâm, tức là Chánh Định hoặc luôn Thánh Định Chi Đạo. Pháp mà đủ sức giữ Tâm trụ yên trong Cảnh, sự duy trì đúng con đường đưa đến đình trụ một chỗ, đình trụ vào Cảnh, vững lòng vắng lặng.

Sức Mạnh – Không lay động của Tịnh Tâm *(Cittavisuddhi)* là:

1. Tĩnh Cận *(Upacārasamādhi)*
2. Tĩnh Kiên *(Appanāsamādhi)*

Nên thấy rằng: Cách Trụ Yên-Vững Tâm, như sự đứng yên của ngọn nến trong nơi kín gió. Do trạng thái Bất Điệu Cử (Phóng dật) Ly Dục Cái, Tập trung hay Xiết chặt Pháp Câu Sanh, Thành sức mạnh yên tịnh, yên vui. Do Trú Vững nhờ Định Lực.

Vậy: Pháp nào có đặc tính đủ Sức. Không lay động, đè nén - chế ngự và bài trừ Pháp nghịch nhất là Điệu Cử (Phóng Dật) cùng Dục Dục Cái (Tham Dục – *Kāmacchandanīvaraṇa).* Pháp ấy gọi là Định Lực.

5) **Tuệ Lực** *(Paññābala):*

Là mãnh lực của Căn Vô Si *(Amohamūla)*, cách Thấu Đáo, sức mạnh Hiểu Thấu:

- Sự Biết trong Khổ (Khổ Thánh Đế).
- Sự Biết trong Khổ Tập (Khổ Tập Thánh Đế).
- Sự Biết trong Khổ Diệt (Diệt Khổ Thánh Đế).
- Sự Biết thực hành đi đến Diệt Khổ (Đạo Diệt Khổ Thánh Đế).
- Sự Biết trong phần Quá Khứ.
- Sự Biết trong phần Vị Lai.

- Sự tỏ rõ trong phần Quá Khứ - Vị Lai.
- Sự thông thấu, hiểu rõ Pháp Liên Quan Tương Sinh (Y Tương Sinh) do Duyên trợ Tạo mới sanh ra.

* Tuệ Lực là mãnh lực của Trí, không lay động, đủ năng lực, đủ sức đè nén, chế ngự, Phá Trừ Si mê *(Moha)* và các Pháp nghịch khác. Tuệ Lực là sức mạnh cuả kẻ dẫn đường, như ánh sáng, như đèn. Đoạn Tận Tuyệt phiền não.

F. THẤT GIÁC CHI *(Sambojjhaṅga):*

- Ở đây, thất là bảy.
- Giác Chi dịch từ *bojjhaṅga,* có nghĩa là những phần tác chứng, hợp tác, hội hợp làm nhơn hiểu rõ Tứ Thánh Đế. Hay là, *Bujjhanakasattassa pana aṅgabhāvena sati ādayo satta bojjhaṅgā:* Bảy Pháp như - Niệm, Trạch Pháp, v.v... trong ý nghĩa hướng dẫn xuất ly, gọi là Giác Chi. Vì là toàn phần của chúng sanh Giác ngộ, tức trợ phát sanh sát na Đạo Siêu Thế hoặc thông suốt Tứ Thánh Đế bằng Niệm, Trạch, Cần, Hỷ, Tịnh, Định, Xả Giác Chi. Cũng gọi Bồ Đề Chi (Chi phần trợ giúp – giác ngộ Thánh Đế).

* Có *Pāli* chú giải thêm như sau:
- *Bodhiyā aṅgo bojjhaṅgo:* (Pháp) dẫn xuất hợp với phần Pháp làm nhơn đặng rõ biết Thánh Đế, gọi là Giác Chi.
- Giác Chi cũng còn gọi là Hoàn Giác chi *(Sambojjhaṅgo)* nghĩa là những phần trợ giúp cho đến hoàn toàn tỏ Ngộ Thánh Đế.

Vậy:

Thất Giác Chi là bảy (điều) Pháp giúp cho rõ thông, thấu đáo, tăng trưởng tiến hành theo các Giác Chi, tỏ ngộ: Khổ, Tập, Diệt, Đạo - Thánh Đế, đặng hoàn toàn giác ngộ - Níp Bàn.

BẢY PHÁP ĐÓ LÀ:

1) **Niệm Giác Chi** *(Satisambojjhaṅga):*

Pháp tỉnh phần trợ tỏ ngộ Thánh Đế. Niệm thuộc về phần, nhóm - Trí giúp thông suốt, thấy rõ Tứ Đế. Do nhờ thường cận Bốn nhân sinh, như sau:

- Một là: Chánh Niệm – Lương Tri: Sự nhớ đặng, sự biết mình, bảo trì - gìn giữ thường để ý biết mình và nhớ ghi trong trạng thái tỉnh táo *(Satisampajjaññā).*
- Hai là: Tránh người hay quên và người không tập Tu Quán *(Muṭṭhassatipuggalaparivajjanatā).*
- Ba là: Nương người vững Chánh niệm và hội họp, thân cận với những người chuyên tu Tứ Niệm Xứ *(Upaṭṭhitassatipuggalasevanatā).*
- Bốn là: Thường nhớ ghi Cảnh hiện tại và hằng chăm chú tự thân tâm đồng thời để ý bắt kịp (ngay) Cảnh ngoài đang đến *(Tadatthimuttatā).*

Như Vậy:

Bậc Tu trong Giáo Pháp (Tông Giáo) nầy, thành người có Chánh niệm hợp với sự nhớ đặng và Trí cao siêu (Siêu Thế) nhớ ghi, thường điểm ghi, nhớ ngay với những sự làm để lâu hay sự nói đã lâu, mà nhớ ghi, nhớ đặng Cảnh trong sát na hiện tại. Như thế gọi là Niệm Giác Chi.

2) **Trạch Pháp Giác Chi** *(Dhammavicayasambojjhaṅga)* - Bậc tu (Phíc Khú - *Bhikkhu*) ấy vẫn có những trang thái như - chọn lựa, quán rõ, hiểu thấu, thấu vi tế. Hay là soi xét cả Pháp trong ngoài để làm nhân thường tỏ ngộ Thánh Đế, đặng sáng suốt biết rõ các ý lý, ý nghĩa, như sau:

- Sự biết trong Khổ thấy chắc về Khổ với:
  - Ý lý ép uổng.
  - Ý nghĩa hợp duyên tạo.
  - Ý nghĩa nóng nãi sôi nổi.
  - Ý nghĩa chuyển biến đổi thay.

- Sự biết trong Khổ Tập thấy chắc về nguyên nhân sanh khổ với:
  - Sự tạo ra khổ.
  - Cái nhơn của khổ.
  - Hợp với luân hồi khổ.
  - Có sự nhốt để trong lao.

- Sự biết trong Khổ Diệt là:
  - Làm cho ra khỏi ngũ uẩn.
  - Làm cho vắng lặng.
  - Làm cho xa lìa phiền não.
  - Làm cho khỏi chi trợ tạo.

- Sự biết chắc thật về:
  - Phương Pháp tiến hành đi đến diệt khổ, hay sự hiểu biết thực hành đến sự diệt khổ.
  - Mà làm cho chúng sanh ra khỏi luân hồi.
  - Làm nhân đến Níp Bàn.
  - Thành trưởng của Tuệ giải thoát.

Trạch Pháp Giác Chi với đặc tính Pháp "Soi xét, rõ thấu cả Pháp trong-ngoài để làm nhân tỏ ngộ" và là Pháp Trụ Tỉnh chọn lựa, quán rõ chư Pháp ấy với bằng Tuệ đưa đến tỉnh ly chư Dục, Đoạn Tận phiền não, thành tựu Níp Bàn.

Muốn đặng Trạch Pháp Giác Chi, cần phải thực hành 7 nhân sanh như sau:

1. Ưa hỏi sự nghi với bậc thông hiểu *(Paripuccagatā).*
2. Thân đồ chỗ ở sạch sẽ *(Vatthivisadakiriyā).*
3. Pháp ngũ quyền (Đẳng Giác Phần) đều bằng nhau *(Indriyasamattapaṭipādanā).*
4. Tránh người thiếu Trí Tuệ *(Duppaññāpuggalapārivajjanā).*
5. Tìm gặp (Thân cận) người đa Trí *(Paññāvantapuggalasevanatā).*
6. Ưa suy xét cảnh Tuệ cao - tế nhị sâu xa *(Gambhirañānacariyapaccavekkhanā).*
7. Chăm chú theo Trạch Pháp Giác Chi chuyên niệm tứ oai nghi và các cảnh danh - sắc sanh diệt *(Tadadhimuttatā).*

3) **Cần Giác Chi** *(Vīriyasambojjhaṅga):*

Cần Giác Chi là một trạng thái Pháp bày hiện cách tinh tấn, trợ giúp cho tỏ rõ và thấu đáo, thông suốt thành tựu Đạo - Quả, Níp Bàn.

Hay là: Sự tinh tấn, cách không lui sụt, chọn lựa, quán rõ Pháp ấy, đã mở mối cho Tuệ, siêng năng trợ phần tỏ ngộ Tứ Thánh Đế. Như thế gọi là Cần Giác Chi.

Hoặc như là: Vẫn có siêng năng bằng Thân, vẫn có siêng năng bằng Tâm. Sự siêng năng bằng thân dù thế nào – thì sự siêng năng bằng thân đó cũng gọi

là Cần Giác Chi. Bởi, vẫn hành vi để tỏ ngộ hầu đắc chứng đến Níp Bàn. Tức là sự siêng năng bằng Tâm dù thế nào – thì sự siêng năng bằng Tâm ấy, cũng gọi là Cần Giác Chi, vẫn hành vi để tỏ ngộ hầu đắc chứng đến Níp Bàn.

Thành Tựu Cần Giác Chi (Viriyasambojjhaṅga) phải có đủ 11 Nhân sanh, nghĩa là luôn luôn, hằng thường xuyên thẩm xét, hiểu rõ 11 điều nêu ra sau đây:

1. Là suy xét cái nạn khổ trong Khổ Thú *(Apāyabhayapaccavekkhanatā).*
2. Là nhận thấy sự kết quả đặc biệt của Bậc Đắc Chứng *(Ānisaṁsadassavitā).*
3. Là suy xét tìm thấy đường lối tiến hành đến Níp Bàn của Chư Thánh *(Gamanavithīpaccavekkhanatā).*
4. Là kỉnh ngại với sự đi bát *(Pindhapātāpaccayanatā)* (Cung kính, kính trọng - không ngại ngùng với sự đi bát. Nên gọi Kỉnh ngại).
5. Là suy xét thấy Bậc Chánh Đẳng Giác là ngôi rất lớn, Toàn giác, rất quý hiếm, rất quan trọng, hy hữu (trong thế gian nầy) *(Dāyajjamahattapaccavekkhanatā).*
6. Là suy xét thấy tài sản lớn lao hữu lai, ấy là Đức Phật Bậc rất cao siêu. *(Sattumahattapaccavekkhanatā).*
7. Là suy xét sanh làm người (nhân loại) rất quan trọng vì khó sanh đặng *(Jātimahattapaccavekkhanatā).*
8. Là xét thấy Phạm Thiên địa vị rất cao *(Sabrahmacarimahattapaccavekkhanatā).*
9. Là tránh người lười biếng *(Kusitapuggalaparivajjanatā).*

10. Là gần người siêng năng *(Aradhaviriyapuggala-sevanatā).*
11. Là quan tâm với Cần Giác Chi bằng cách siêng niệm sanh - diệt của danh và sắc v.v... *(Tada-dhimuttatā).*

4) **Hỷ Giác Chi** *(Pītisambojjhaṅga):*
- Trạng Thái vẫn có Pháp hỷ mà có Tầm – có Tứ.
- Vẫn có Pháp hỷ mà vô Tầm – vô Tứ.
- Pháp hỷ mà hữu Tầm – hữu Tứ dù thế nào thì Pháp hữu Tầm hữu Tứ đó gọi là Hỷ giác chi, vẫn hành vi để tỏ ngộ hầu đắc chứng đến Níp Bàn.
- Pháp hỷ mà vô Tầm – vô Tứ dù thế nào thì Pháp hỷ vô Tầm vô Tứ đó cũng gọi - Hỷ Giác Chi, vẫn hành vi tỏ ngộ hầu đắc chứng đến Níp Bàn.

Hoặc là: Mừng no Tâm cũng là một phần trợ tỏ ngộ Tứ Thánh Đế. Hay Pháp hỷ giúp cho tỏ ngộ đạo quả – Níp Bàn, gọi là Hỷ Giác Chi *(Pītisambojjhaṅga).*

Thành Tựu Hỷ Giác Chi phải có 11 Nhân sanh: (Nhân sanh Hỷ Giác Chi có 11 điều).

1. Là nhớ đến Ân Đức của Phật *(Buddhānussati).*
2. Là nhớ đến Ân Đức của Pháp *(Dhammānussati).*
3. Là nhớ đến Ân Đức của Tăng *(Saṅghānussati).*
4. Là nhớ đến Ân Đức của Giới *(Sīlānussati).*
5. Là nhớ đến Sự Bố Thí *(Danānussati).*
6. Là nhớ đến Nhân làm cho đặng Chư thiên *(Devatānussati).*
7. Là nhớ đến Ân Đức Níp Bàn là diệt phiền não và khổ *(Upasamānussati).*
8. Là Tránh xa người sầu, buồn, bực *(Lukhapuggala-parivajjanatā).*

9. Là tiếp xúc với người vui tươi, sạch sẽ *(Samiddhapuggalasevanā).*
10. Là suy xét theo Kinh Điển chỗ đáng ngưỡng mộ *(Pasādaniyasuttapaccavekkhanatā).*
11. Cách chú tâm trong Hỷ giác chi ấy, sự thấy danh sắc Sanh Diệt do hành động và Cảnh *(Tadadhimuttatā).*

5) **Yên Tịnh Giác Chi** *(Passaddhisambojjhaṅga):*

Hay gọi Tịnh yên giác chi, Tịnh giác chi, An giác chi. Giác Chi ấy đặng có đặc tính là sự vắng lặng của sở hữu và tâm cũng là phần trợ tỏ ngộ Thánh Đế, tức chỉ cho trạng thái vắng lặng – yên tịnh của Tâm Pháp thiện khi câu sanh, khi phát sanh chung được lắng yên thanh tịnh, giúp cho sự tỏ ngộ Đạo Quả và Níp Bàn.

Trình bày theo Bộ Phân Tích *(Vibhaṅga)*, Thuộc *Abhidhammapitaka* được Đức Thế Tôn Ngài giảng giải như sau:[1]

"An Giác Chi trong khi ấy ra sao?

Như là vẫn có yên tịnh Thân, yên tịnh Tâm. Yên Tịnh Thân dù thế nào thì yên tịnh Thân đó cũng gọi là An giác chi, vẫn hành vi để tỏ ngộ hầu đắc chứng đến Níp Bàn.

Yên tịnh Tâm dù thế nào, thì yên tịnh Tâm đó cũng gọi là An giác chi, vẫn hành vi để tỏ ngộ, hầu đắc chứng đến Níp Bàn."

Nhân sanh Yên Tịnh Giác Chi có 7 điều:

1. Là hưởng Vật thực tế nhị (dễ tiêu) *(Panitabhojanavevanatā).*

[1] Bản dịch: của Đại Trưởng Lão TỊNH SỰ - Ân Sư

2. Là hưởng Quý tiết bằng cách thích hợp (không khí, khí hậu thích hợp) *(Utusukhasevanatā).*
3. Sử dụng oai nghi khỏe khoắn, thông thả *(Iriyapathasukhasevanatā).*
4. Là cách hòa hợp Tâm đặng trung bình *(Majjhattapayogatā).*
5. Là xa lìa người có thân không tề chỉnh *(Saraddhakāyapuggalaparivajjanatā).*
6. Là giữ gìn (thường gần) người có thân tề chỉnh *(Passadhikāyapuggalasevanatā).*
7. Là chú ý trong an tịnh giác ấy, nhận thấy danh sắc sanh diệt do hành động và Cảnh *(Tadadhimuttatā).*

6) **Định Giác Chi** *(Samadhisambojjhaṅga):*

Cũng trong Bộ *Vibhaṅga*, Phật Ngài đã giảng giải như sau:

Định Giác Chi trong khi ấy ra sao?

Vẫn có Định hữu Tầm, hữu Tứ, vẫn có định vô Tầm, vô Tứ. Mà định hữu Tầm, hữu Tứ dù thế nào thì định hữu Tầm, hữu Tứ đó cũng gọi là Định giác chi. Vẫn có hành vi để tỏ ngộ hầu đắc chứng đến Níp Bàn.

(Còn) Định vô Tầm, vô Tứ dù thế nào, thì Định vô Tầm, vô Tứ đó cũng là Định giác chi, vẫn hành vi để tỏ ngộ hầu đắc chứng đến Níp Bàn.

Cho nên sự Định trụ - tịnh tĩnh với Cảnh có phần trợ tỏ ngộ Thánh Đế, hoặc là trạng thái Tâm an trụ, trú vững làm nhân giúp cho thấu đáo tỏ ngộ Đạo - Quả, Níp Bàn. Đặc tính nầy gọi là Định giác chi.

Phát sanh Định giác Chi có 11 Nhân sanh như sau:

1. Là làm cho vật chất đặng tốt sạch (thân, đồ, chỗ ở...) *(Vatthuvisayatā).*
2. Là có cách thông thạo trong Ấn chứng *(Indriyasamuttapatipadāna).*
3. Là tập cho Pháp ngũ quyền bằng nhau *(Nimittakusalatā).*
4. Là hạn chế Tâm trong khi nên hạn chế *(Samayecittassapaggaṅhanatā).*
5. Là đè nén Tâm khi thích hợp *(Samayecittassaniggaṅhanatā).*
6. Là làm cho Tâm phấn khởi hợp thời *(Samayecittas-sasaṃpahaṃsanutā).*
7. Là cách chăm chú Tâm thích hợp lúc thích hợp *(Samayevajjhupekkhanatā).*
8. Là xa lìa (tránh) những người có Tâm không vững vàng, tán loạn *(Asamāhitapuggalaparivajjānatā).*
9. Là gần gũi với Bậc có Tâm vững vàng *(Samahitapuggalasevanatā).*
10. Là có cách suy xét Thiền và có cách dẫn xuất (giải thoát) *(Jhānavimokkhapaccavekkhanatā).*
11. Chú Tâm trong Định Giác Chi ấy theo Tứ Oai nghi và các Cảnh khác *(Tadadhimuttatā).*

7) **Xả Giác Chi** *(Upekkhāsambojjhaṅga):*

Trong *Abhidhammapiṭakavibhaṅganikāya* Đức Thế Tôn Ngài đã phân tích về Xả Giác Chi, như sau:

Xả Giác Chi trong khi ấy ra sao?

Như là vẫn có Xả trong Pháp - bên trong, vẫn có Xả trong Pháp - bên ngoài.

- Xả trong Pháp bên trong dù thế nào thì Xả trong Pháp bên trong như thế đó, nghĩa khi nào điều hòa các Pháp câu sanh cho bằng với nhau, khỏi thái quá hay bất cập, không chênh lệch, không so le Pháp câu

sanh, cũng gọi là Xả Giác Chi, vẫn hành vi để tỏ ngộ hầu đắc chứng đến Níp Bàn.

- Xả trong Pháp bên ngoài dù thế nào thì Xả trong Pháp bên ngoài như thế đó, tức là dung hòa Pháp đi chung, không cho Pháp nào vượt trội, phải cho đồng ngang nhau. Trạng thái ấy gọi là Xả Giác Chi, vẫn hành vi để tỏ ngộ đắc chứng Níp Bàn.

Thực Tính Pháp trong Xả Giác Chi là:
Cittacetasikānaṃ samavāhitalakkhaṇā, ... hikatānivārarasā, hay *pakkhapātupacchedanarasā, majjhattabhāvapaccupaṭṭhāna.*

Trạng thái hướng dẫn bằng nhau của Tâm và sở hữu Tâm, quân bình Pháp câu sanh, ngăn chặn sự thái quá – bất cập, tức là cắt ngay giữa. Thành tựu trung bình của Pháp đồng sanh, như cặp ngựa thuần thục chạy đều đặng, bằng cách vô tư của Tâm và Sở Hữu Tâm. (Xả Trung Gian: Không vượt qua, không lui lại chỉ bằng nhau của Pháp sanh chung).

Cho nên, Xả Giác Chi là làm cho Pháp câu sanh chung với nhau điều hòa để trợ tỏ ngộ Thánh Đế. Hay là, trạng thái Tâm định đến đặc tính, tính cách quân bình không so le, thiên lệch giúp tỏ ngộ Đạo Quả – Níp Bàn.

Nhân sanh Xả Giác Chi có 5 điều, như sau:

1. Là để Tâm Trung Bình đối với chúng sanh, chỉ cho là danh sắc, Ngũ uẩn chớ không phải Người, Trời, Thú v.v... *(Sattamajjhattatā).*
2. Là để Tâm thản nhiên, bình thản đối với Pháp Hành vi (Hữu vi), tức coi như thường với sự Vô Thường

Tướng, Khổ Não Tướng, Vô Ngã Tướng *(Saṅkhāra-majjhattanā).*

3. Là Tránh người chấp cứng theo chế định, chúng sanh và Pháp Hành vi *(Sattasaṅkharakelāyanapuggalapari-vajjanatā).*
4. Là thân cận (gần gũi) với Bậc có Tâm Trung bình đối với chúng sanh và Pháp Hành vi *(Sattasaṅkhāramaj-jhattapuggalasevanatā).*
5. Là chăm chú trong Xả Giác Chi ấy, nhận thấy danh sắc sanh diệt do hành động và Cảnh *(Tadadhimutta-tā).*

Đức Phật Ngài đã giảng giải trong Phân Tích Bộ *(Vibhaṅga).* "Vị *Bhikkhu* (Phíc khú) trong Tông Giáo nầy, tu tiến: Niệm Giác Chi, Trạch Pháp Giác Chi, Cần Giác Chi, Hỷ Giác Chi, Yên Tịnh Giác Chi, Định Giác Chi, Xả Giác Chi – mà nương nơi Định, nương ly Dục, nương Diệt mong để Đoạn Tận tuyệt (phiền não).

Và, *Bhikkhu* (Phíc khú) trong Tông Giáo nầy tu tiến theo Thiền Siêu Thế, dẫn xuất ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ Tà Kiến ... hầu chứng Bậc Đạo Ban Sơ ... Tỉnh ly chư dục ... đắc Sơ Thiền hợp với Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc – sanh từ Định vẫn Hành nan đắc trì ... Hành dị đắc cấp ... có trong khi nào thì Niệm, sự hằng nhớ ghi ... thành Chánh Niệm, Niệm Giác Chi, Chi của Đạo, liên quan trong Đạo. Như thế gọi là Niệm Giác Chi, còn những Pháp ngoài ra tương ưng với Niệm Giác Chi.

Những Pháp ngoài ra tương ưng với Trạch Pháp Giác Chi.

Những Pháp ngoài ra tương ưng với Cần Giác Chi.

Những Pháp ngoài ra tương ưng với Hỷ Giác Chi.

Những Pháp ngoài ra tương ưng với Yên Tịnh Giác Chi.

Những Pháp ngoài ra tương ưng với Định Giác Chi.

Những Pháp ngoài ra tương ưng với Xả Giác Chi.

Cho đến, Bậc Tu Tiến tăng trưởng thanh tịnh lìa chư dục ... Thành Dị Thục Quả do thực hành quán tu theo Thiền Siêu Thế chứa để - thuộc chủng tiêu diệt (chỉ cho 2 Bậc - Nhị Đạo - Nhị Quả, Tam Đạo - Tam Quả), lướt tới Bậc vắng lặng (Tứ Đạo-Tứ Quả), mà đặng do phần Giác Chi trợ tỏ ngộ *(Bojjhaṅga)* biết Thánh Đế, thành tựu Thánh Tuệ, bất liên quan luân hồi, đặng xuất luân hồi, Níp Bàn.

G. BÁT CHÁNH ĐẠO *(MAGGAṄGA):*

Maggaṅga dịch là Chi Đạo.

Chữ Đạo hay chi Đạo ở đây có nghĩa là: thông, qua, lại, lên, xuống v.v... nói Đạo *(Magga)* là nói về phần nhơn đưa đến Níp Bàn và Đoạn Tận phiền não. Có *Pāli* chú giải như sau:

- *Kilesa marentā nibbānaṃ gacchanti etenāti = Maggo:* Nhân sát trừ phiền não và đưa đến Níp Bàn gọi là Đạo. Nói đủ là Bát Chi Đạo.
- *Maggassa aṅgo = Maggaṅgo:* Chi hay phần của Đạo (Đế), gọi là chi Đạo hay Bát Chi Đạo. Khi tương ưng với Tâm Đạo Siêu Thế để Đoạn Tận phiền não và biết Níp Bàn, thì gọi là Bát Thánh Chi Đạo, tức là Đạo diệt khổ Thánh Đế (con đường Chân Lý, bản thể Thực Tính chắc thật về phương Pháp tiến hành đến sự diệt Khổ).

  Hoặc, gọi Bát Chi Đạo, Bát Chánh Đạo, hay chi Đạo hợp Pháp tương ưng (Tâm Đạo) thành Đạo Thánh Đế.
- Đạo Đế là 1 trong Tứ Đế: Khổ Đế, Tập Đế, Đạo Đế và Diệt Đế.

KHỔ ĐẾ: *(Dukkhasacca)* chắc chắn là khổ, nhất là chịu không nổi sanh diệt. Pháp bản thể của Khổ Đế là 81 thứ Tâm hiệp thế, 51 thứ sở hữu hợp (đã trừ sở hữu Tham) và 28 thứ Sắc Pháp.

TẬP ĐẾ: *(Samudayasacca)* chắc chắn gom để, chất chứa nhơn khổ. Pháp bản thể của Tập Đế là sở hữu Tham.

ĐẠO ĐẾ: *(Maggasacca)* chắc chắn là tiến đến Đạo, Quả và Níp Bàn. Pháp bản thể của Đạo Đế là: sở hữu Trí Tuệ, sở hữu Tầm, sở hữu Chánh Ngữ, sở hữu Chánh Nghiệp, sở hữu Chánh Mạng, sở hữu Cần, sở hữu Niệm và sở hữu Nhất Thống hợp với Tâm Đại Thiện (ngăn), hợp với Tâm Đạo Siêu Thế (Đoạn Tận).

DIỆT ĐẾ: *(Nirodhasacca)* chắc chắn dứt hết khổ. Pháp Bản Thể Thực Tính là Níp Bàn.

Thế nào là Thánh Đế?

Thánh Đế *(Ariyasacca)* là cách chắc thật, hay là Pháp chắc thật của Bậc Thánh nhân gọi là Thánh Đế vì đắc Đạo Quả rồi thấu rõ đầy đủ. Còn phàm nhân dù nghe, học chỉ nhận theo đó mà thôi *(Ariyānaṃ saccāni = Ariyasaccāni).*

Hoặc là *Ariyāni tathāni saccāni = Ariyasaccāni:* Chắc chắn như thế, khẳng định như thế - không thay đổi gọi là Thánh Đế.

* Các thí dụ về Tứ Đế, như sau: (trong *Visuddhimagga*)
Khổ Đế nên thấy như gánh nặng.
Tập Đế như mang gánh nặng.
Diệt Đế như đặt gánh nặng xuống.

Đạo Đế như cách thức, phương pháp đặt gánh nặng xuống.

Khổ Đế như bịnh hoạn.
Tập Đế như nhơn sanh bịnh hoạn.
Diệt Đế như hết bịnh hoạn.
Đạo Đế như thuốc (trị bịnh).

Khổ Đế như thời đói khát.
Tập Đế như hạn hán.
Diệt Đế như khi lúa gạo tìm kiếm dễ dàng.
Đạo Đế như mưa tốt đẹp (mưa thuận - gió hòa).

Phần Đạo Đế là đề cập đến Bát Chi Đạo (Bát Chánh Đạo). Trong Bộ Phân Tích thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp *(Abhidhammapiṭakavibhaṅga)*, Đức Phật Ngài có giảng giải như sau:

Bát Chi Đạo trong khi ấy ra sao?

Như là Phíc Khú *(Bhikkhu)* trong Tông Giáo nầy, tu tiến Chánh Kiến, tu tiến Chánh Tư Duy, tu tiến Chánh Ngữ, tu tiến Chánh Nghiệp, tu tiến Chánh Mạng, tu tiến Chánh Tinh Tấn, tu tiến Chánh Niệm, tu tiến Chánh Định – mà nương Định, nương ly dục (vô nhiễm), nương diệt, mong mỏi sự trừ bỏ. Thì khi ấy có Bát Chi Đạo.

Hoặc là:

Vị Phíc Khú *(Bhikkhu)* trong Tông Giáo nầy Tu Tiến theo Thiền Siêu Thế, (là nơi) dẫn xuất ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ Tà Kiến ... hầu chứng Đạo ban sơ ... tỉnh ly chư dục ... đắc Sơ Thiền, Nhị Thiền ... vẫn Hành nan đắc trì ... Hành dị đắc cấp ... trong khi nào thì Bát Chi Đạo như là Chánh Kiến ... (đến) Chánh Định vẫn có trong khi ấy.

BÁT CHI ĐẠO *(Maggaṅga):*

1) **Là Chánh Kiến** *(Samādiṭṭhi):*

Như là sự suy xét hiểu rõ ... vô Si, Trạch pháp, sự nhận thấy chơn chánh, thanh tịnh Trí, cách rõ thấu, chi của Đạo, liên quan – tương ưng trong Đạo, Pháp dẫn xuất ra khỏi khổ đưa đến rốt ráo đặng trừ Tà Kiến ...

Hoặc là Thẩm Như Ý Túc, Tuệ Quyền, Tuệ Lực, Trạch Pháp giác chi do Chánh Kiến dẫn đầu hòa trộn bên trong Đạo Đế. Hay là, Trí theo đường lối Đẳng Giác Phần giúp đắc chứng Thánh Đế, tức sự hiểu thấy biết đúng với sự thật *(Sacca)* Thực Tính Pháp, tỏ rõ Tứ Diệu Đế. Pháp bản thể của Chánh Kiến là sở hữu Trí Tuệ *(Paññindriya cetasika).*

- Sở hữu Trí Tuệ thành Thiện khi phối hợp Tâm Đại Thiện (ngăn phiền não).
- Sở hữu Trí Tuệ thành Thánh Kiến khi tương ưng Tâm Đạo Siêu Thế (trừ phiền não).

2) **Là Chánh Tư Duy** *(Sammāsaṅkappa):*

Như là sự suy xét, cách nghĩ ngợi, sự rất nghĩ ngợi, cách nghĩ ngợi mạnh, sự đem Tâm vào Cảnh khắn khít, sự Tâm đến Cảnh, sự Tâm khắn khít trong Cảnh, sự suy xét chơn chánh, chi của Đạo, liên quan – tương ưng trong Đạo.

Hoặc là, sự suy xét ly Sân độc, sự suy nghĩ không phải ép uổng. Vị Phíc Khú *(Bhikkhu)* trong Tông Giáo nầy Tu Chánh Tư Duy nương theo Định, nương ly dục, nương diệt, hy vọng (Dục Trưởng Thiện) để trừ, mong mỏi đặng sự trừ bỏ Tà Kiến ... đưa đến rốt ráo đặng trừ Tà Kiến ... hầu chứng Đạo ban sơ (đến Nhị, Tam, Tứ Đạo Quả).

Vậy, Chánh Tư Duy *(Sammāsaṅkappa)* tìm Cảnh theo đường lối nhóm, phần giúp đắc chứng (Đạo - Quả), hay

cách nghĩ suy chánh đáng, sự nghĩ ngợi có tính cách xa lìa Ngũ dục, xa lìa Sân hận, xa lìa sự sát hại.

Pháp bản thể của Chánh Tư Duy là sở hữu Tầm *(Vitakka cetasika).*

- Sở hữu Tầm thành Thiện khi phối hợp với Tâm Đại Thiện (ngăn phiền não).
- Sở hữu Tầm thành Thánh Tư Duy khi tương ưng Tâm Đạo Siêu Thế (trừ phiền não).

3) **Là Chánh Ngữ** *(Sammāvācā):*

Như là sự ngăn, cách ngừa, cách dứt bỏ, tính chừa bỏ, xa lìa Tứ Ác Khẩu (Vọng Ngữ, Ác Ngữ, Ly Gián Ngữ, Ỷ Ngữ), bất vi – bất tác (không làm – không tác hợp), không luống, chẳng phạm, không quá chừng, cách hạn chế nguyên nhân Tứ Ác Khẩu, nói lời chơn chánh (ngay thật) chi của Đạo, liên quan trong Đạo. Những trạng thái ấy có trong khi nào, thì khi đó có Chánh Ngữ (như thế gọi là Chánh Ngữ).

Hoặc là, nói lời xa lìa Vọng Ngôn, nói lời xa lìa Ỷ Ngữ, nói lời xa lìa Lưỡng Thiệt (Ly Gián Ngữ), nói lời xa lìa khẩu ác (Ác Ngữ). Như thế, đây gọi là Chánh Ngữ.

Thích từ:

- Vọng Ngôn, Vọng Ngữ = Là nói dối, nói sai sự thật, nói sai sự vật – sự việc.
- Ác Ngữ - Khẩu Ác = Là nói lời ác độc, nguyền rủa, xảo trá, độc hại...
- Ly Gián Ngữ, Lưỡng Thiệt = Là nói lời chia rẽ, nói cho lìa ra, sanh bất hòa, nói hai lời, có khi nói trường uốn như con lươn, vì e vọng ngữ. Nói lời "Tiền- hậu bất nhất".
- Ỷ Ngữ = Là nói lời nhảm nhí, vô bổ, vô ích.

Vậy:

Chánh Ngữ *(Samāvācā)* là ngôn từ, lời nói ngay thật – chân chánh, tức: Không nói dối, không nói lời hung dữ - hung ác, không nói hai lời – đâm thọc, không nói nhảm nhí.

Chánh Ngữ là: Ngăn, trừ Ác ngữ, theo lối nhóm, phần Đẳng Giác trợ giúp – đắc chứng Thánh Đế. Pháp bản thể của Chánh Ngữ là sở hữu Chánh Ngữ *(Sammāvāca cetasika)*

- Sở hữu Chánh Ngữ thành Thiện khi phối hợp Tâm Đại Thiện (ngăn phiền não)
- Sở hữu Chánh Ngữ thành Thánh Ngữ khi tương ưng Tâm Đạo Siêu Thế (trừ phiền não)

4) **Là Chánh Nghiệp** *(Sammākammantā):*

Chánh Nghiệp trong khi ấy ra sao?

Khi nào có sự xa lìa sát sanh, xa lìa trộm cắp, xa lìa tà dâm, như thế gọi là Chánh Nghiệp.

Hoặc như là: Sự ngăn, cách ngừa, cách dứt bỏ, tính chừa bỏ, xa lìa Tam thân ác, bất tác – bất hành, không luống, chẳng phạm qua giới hạn, cách hạn chế nguyên nhân của Tam thân ác, việc làm chơn chánh, chi của Đạo, liên quan trong Đạo. Những cách như vậy, đặng gọi là Chánh Nghiệp.

Vậy:

Chánh Nghiệp - những hành động ngay thật, hành vi tạo tác chơn chánh của Thân, việc làm thuộc về Thân nghiệp là: Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm.

Chánh Nghiệp là ngăn, trừ Tà hay ác nghiệp theo đường lối nhóm, phần đẳng giác giúp đắc chứng Thánh Đế. Pháp bản thể của Chánh Nghiệp là sở hữu Chánh Nghiệp *(Sammākammantā).*

- Sở hữu Chánh Nghiệp thành Thiện khi phối hợp Tâm Đại Thiện (ngăn phiền não).
- Sở hữu Chánh Nghiệp thành Thánh Nghiệp khi tương ưng Tâm Đạo Siêu Thế (trừ phiền não).

5) **Là Chánh Mạng** *(Sammā ājīva):*

Chánh Mạng trong khi ấy ra sao?

Như là sự ngăn, cách ngừa, cách dứt bỏ, tính chừa bỏ, xa lìa tà mạng, bất tác – bất hành, không luống, chẳng phạm qua giới hạn, cách hạn chế nguyên nhân Tà mạng, cách nuôi mạng chơn chánh, chi của Đạo, liên quan trong Đạo. Như thế gọi là Chánh mạng.

Hay là: Bậc Thinh Văn, Thánh Quả đã (vượt thoát) chừa bỏ tà mạng tự hượt, nuôi sống bằng cách Chơn Chánh. Như thế gọi là Chánh Mạng.

Vậy:

Chánh Mạng là ngăn hay trừ thân, khẩu ác vì nuôi thân. Sự nuôi mạng sống ngay thật, theo đường lối nhóm – phần Đẳng Giác giúp đắc chứng Thánh Đế. Pháp bản thể của Chánh Mạng là sở hữu Chánh Mạng *(Sammā ājīvacetasika).*

- Sở hữu Chánh Mạng thành Thiện khi phối hợp Tâm Đại Thiện (ngăn phiền não).
- Sở hữu Chánh Mạng thành Thánh Mạng khi tương ưng Tâm Đạo Siêu Thế (trừ phiền não).

6) **Là Chánh Tinh Tấn** *(Sammāvāyāma):*

Chánh Tinh Tấn trong khi ấy ra sao?

Như là Vị Phíc Khú *(Bhikkhu),* làm cho Dục (Thiện), Dục Trưởng Thiện, cần khai đoan Tinh Tấn, chăm nom

Tâm và sự sốt sắng phát sanh hầu ngăn chặn Pháp bất thiện và lỗi ác chưa sanh – không cho sanh. Hay làm cho Dục Cần (Thiện) khai đoan Tinh Tấn, chăm nom Tâm và sự sốt sắng làm cho sự lướt tới tăng trưởng (Thiện) hầu trừ chư Pháp bất thiện và tội ác đã sanh. Làm cho Dục Cần khai đoan Tinh Tấn chăm nom Tâm và sự sốt sắng phát sanh để tạo chư Pháp Thiện chưa sanh – đặng sanh và làm cho Dục Cần Khai đoan Tinh Tấn, chăm nom Tâm và sự sốt sắng sanh ra để làm cho Pháp Thiện đã sanh đình trụ rất vững vàng, tiến hóa đầy đủ không tiêu hao – lui sụt. Những trạng thái như thế gọi là Chánh Tinh Tấn.

Hoặc như là: Sự mở mối cho Tâm siêng năng, cách siêng năng chơn chánh, Cần giác chi, chi của Đạo, liên quan trong Đạo. Như vậy, đặng gọi là Chánh Tinh Tấn.

Hay là: Tính cách ngay thật siêng năng cố gắng chơn chánh theo lẽ phải, sự Thiện với việc phước hoặc tốt, lợi lành, theo đường lối nhóm – phần đẳng giác giúp đắc chứng Thánh Đế, trên 4 phương diện:

1. Trừ Cần: Cách dứt trừ những tội lỗi ác, xấu đã làm – không tái phạm.
2. Thận Cần: Cố gắng làm cho Pháp bất thiện chưa từng sanh – không sanh đặng.
3. Tu Cần: Trau giồi Pháp thiện hay sự tốt chưa từng có – cho đặng sanh ra.
4. Bảo Cần: Gìn giữ Pháp thiện – sự tốt đã từng có – càng sanh thêm nữa.

Pháp bản thể của Chánh Tinh Tấn là sở hữu Cần *(Viriyacetasika).*

- Sở hữu Cần thành Thiện khi phối hợp Tâm Đại Thiện (ngăn phiền não).
- Sở hữu Cần Thành thánh Tinh Tấn khi tương ưng Tâm Đạo Siêu Thế (trừ phiền não).

7) **Là Chánh Niệm** *(Sammāsati):*

Chánh Niệm trong khi ấy ra sao?

Như là Phíc Khú *(Bhikkhu)* vẫn thường quán thấy **Thân trong Thân**, có sự tinh tấn, đặng lương tri (sự biết mình) có Chánh Niệm, hạn chế đặng Tham ác và ưu trong đời.

Vẫn thường quán thấy **Thọ trong Thọ**, có sự tinh tấn, đặng lương tri, có Chánh niệm hạn chế đặng Tham ác và ưu trong đời.

Vẫn thường quán thấy **Tâm trong Tâm** có Tinh Tấn, Lương Tri, Chánh Niệm hạn chế Tham ác và ưu nơi đời.

Vẫn thường Quán thấy **Pháp trong Pháp** có Tinh Tấn, Lương Tri, Chánh Niệm hạn chế đặng Tham ác và ưu nơi đời. Như thế gọi là Chánh Niệm.

Hoặc như là: Sự nhớ đặng, cách nhớ lại,... Sự nhớ điểm ghi chơn chánh, Niệm Giác Chi, chi của Đạo, liên quan trong Đạo. Trạng thái như thế gọi là Chánh Niệm.

Vậy:

Sự nhớ đặng, hay nhớ ngay – nhớ ghi bằng Tâm tốt. Thực Tính nhớ, ghi, điểm ghi, nhớ đặng ngay theo đường lối nhóm, phần đẳng giác giúp đắc chứng Thánh Đế, gọi là Chánh Niệm.

Pháp bản thể của Chánh Niệm là sở hữu Chánh Niệm *(Saticetasika).*

- Sở hữu Chánh Niệm thành Thiện khi phối hợp với Tâm Đại Thiện (ngăn phiền não)
- Sở hữu Chánh Niệm thành Thánh Niệm khi tương ưng Tâm Đạo Siêu Thế (trừ phiền não)

8) **Là Chánh Định** *(Sammāsamādhi):*

Như là vị Phíc Khú *(Bhikkhu)* (Tu Tiến) vắng lặng, Tỉnh Ly Chư Dục ... đắc.

Sơ Thiền hợp với Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc, sanh từ Định. Tỉnh ly Tầm Tứ đắc Nhị Thiền nơi Tâm, yên tịnh tự do trong sạch bởi không Tầm không Tứ chỉ còn Hỷ Lạc sanh từ Định. Do lìa Hỷ đến Bậc Tâm thành Xả, vẫn có Chánh niệm – Lương tri hưởng vui bằng Danh Thân, chứng Thiền mà Thiền của Chư Bậc Thánh nhân khen ngợi.

Người đắc Thiền là Bậc có Tâm xả - có Chánh niệm vẫn an vui. Như thế đắc luôn Tứ Thiền Phi Khổ - Phi Lạc do trừ Lạc - Khổ bởi Ưu - Hỷ đã vắng mặt trước rồi (chặn bít kín các chi Thiền Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc và Ưu = Ngũ chi Thiền, chỉ còn Xả - Định: Tính theo Thất chi Thiền, thuộc Thiền Na Duyên *(Jhānapaccayo),* có chánh Niệm đầy đủ do Xả. Như thế gọi là Chánh Định.

Hoặc như là: Sự đình trụ của Tâm ... cách đình trụ chơn chánh, Định giác chi, chi của Đạo, liên quan trong Đạo. Như thế gọi là Chánh Định.

Vậy:

Chánh Định là sự đình trụ một Cảnh bằng Tâm tốt (Thiện), tức tịnh Tâm chơn chánh luôn đến định Tâm trong Sơ, Nhị, Tam, Tứ, Ngũ Thiền và Định trong Đạo Quả Siêu Thế. Tâm Định theo đường lối, nhóm – phần Đẳng giác giúp đắc chứng Thánh Đế.

Pháp bản thể của Chánh Định là sở hữu Nhất Hành hoặc gọi là sở hữu Nhất Thống *(Ekaggatā cetasika).*

- Sở hữu Nhất Thống thành Thiện khi phối hợp với Tâm Đại Thiện (ngăn phiền não).
- Sở hữu Nhất Thống thành Thánh Định khi tương ưng Tâm Đạo Siêu Thế (trừ phiền não).

BÁT CHI ĐẠO PHẦN THÀNH:

- Tịnh Giới: *(Sīlavisuddhi):* Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng thuộc về phần Giới.
- Tịnh Tâm: *(Cittavisuddhi):* Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định, thuộc về phần Định.
- Tịnh Kiến: *(Diṭṭhivisuddhi):* Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, thuộc về phần Tuệ.

Những Pháp kể trên gọi là Bát Chi Đạo (khi hợp với Tâm Đại Thiện). Và gọi là Bát Thánh Đạo là lúc tương ưng Tâm Đạo Siêu Thế, còn những Pháp ngoài ra gọi Hổ tương, Câu sanh, Tương ưng với Bát Chi Đạo (Đế).

CHI ĐẠO nói theo: Bát Chi Đạo – Ngũ Chi Đạo và theo Đầu Đề Tam, Đầu Đề Nhị:

PHẦN BÁT CHI:

1. Là Chánh Kiến.
2. Là Chánh Tư Duy.
3. Là Chánh Ngữ.
4. Là Chánh Nghiệp.
5. Là Chánh Mạng.
6. Là Chánh Tinh Tấn
7. Là Chánh Niệm
8. Là Chánh Định

Bát Chi Đạo trong khi ấy ra sao?

Phíc Khú *(Bhikkhu)* trong Tông Giáo nầy tu tiến theo Thiền Siêu Thế nơi dẫn xuất ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ Tà Kiến tỏ ngộ hầu chứng Bậc Đạo ban sơ, tỉnh ly chư Dục ... đắc Sơ Thiền mà Hành Nan – Đắc Trì ... trong khi nào thì Xúc (Thọ) ... Vô Điệu Cử có trong khi ấy. Như thế gọi là Chư Pháp Thiện.

Bậc Thanh Tịnh (vắng lặng) lìa chư Dục ... Đắc Sơ Thiền mà Thành Dị Thục Quả do tu hành chứa để *THIỀN THIỆN SIÊU THẾ*, mà *HÀNH NAN ĐẮC TRÌ* ... bằng chủng tiêu diệt trong khi nào thì Bát Chi Đạo, như là: Chánh Kiến ... đến Chánh Định vẫn có trong khi ấy. Như thế gọi là Bát Chi Đạo, còn những Pháp ngoài ra là Pháp câu sanh, tương ưng với Bát Chi Đạo.

PHẦN NGŨ CHI:

1. Chánh Kiến.
2. Chánh Tư Duy.
3. Chánh Tinh Tấn.
4. Chánh Niệm.
5. Chánh Định.

Ngũ chi Đạo trong khi ấy ra sao?

Vị Phíc Khú *(Bhikkhu)* trong Tông Giáo tu tiến theo Thiền Siêu Thế, là nhân xuất luân hồi đưa đến Níp Bàn, đặng trừ Tà Kiến hầu chứng Bậc ban sơ, tịnh ly chư Dục ... ĐẮC SƠ THIỀN mà HÀNH NAN ĐẮC TRÌ ... trong khi nào thì xúc ... vô Phóng Dật có trong khi ấy. Như thế gọi là Chư Pháp Thiện.

Hay là:

Phíc khú *(Bhikkhu)* thành Bậc tịnh ly chư Dục ... Đắc Sơ Thiền thành Dị Thục Quả do tu hành tích trữ Thiền Thiện Siêu Thế mà Hành Nan Đắc Trì ... bằng chủng tiêu diệt trong khi nào, thì **Ngũ Chi Đạo** như là Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định - vẫn có trong khi ấy (những trạng thái phát sanh). Như thế gọi là Ngũ Chi Đạo, còn những Pháp (phối hợp, hổ tương, câu sanh ...) ngoài ra gọi là tương ưng với Ngũ Chi Đạo.

Sự tu tập, cách phát triển theo đường lối chơn chánh dựa vào Bát Chi hay Ngũ Chi Đạo. Vị Phíc khú *(Bhikkhu)* trong Tông Giáo nầy tu tiến tăng trưởng chư Pháp Thiện, theo Thiền Siêu Thế là nhân xuất luân hồi, vượt thoát khỏi Tam Giới (Dục, Sắc, Vô Sắc Giới) đưa đến Níp Bàn (Thể Tịnh: Bản thể Vắng lặng - *Santakhāvaṃ,* Bất động, không biến chuyển, lay động - *Acalaṃ.* Vô Ấn Chứng: không có chi nêu bày tiêu biểu, không có ấn chứng hiện tượng chi cả - *Animittaṃ*) đặng Đoạn Tận Tà Kiến ... hoặc luôn đến các Phiền Não khác như: Hoài Nghi, Tham, Sân, Si, Hôn Thùy, Ngã Mạn, Điệu Cử, Vô Tàm, Vô Úy.

Bậc Phíc-khú *(Bhikkhu)* thanh tịnh lìa chư Dục ... Đắc Sơ Thiền mà thành Dị Thục Quả do tu hành chứa để (tích trữ) Thiền Thiện Siêu Thế, qua 16 cách Hành như: Hành Nan Đắc Trì ... Hành Dị Đắc Cấp bằng chủng tử tiêu diệt trong khi nào – thì Tuệ, cách rõ thấu, vô Si, Trạch Pháp, Chánh Kiến (Sự hiểu thấy đặng tỏ ngộ trong KHỔ - TẬP. Sự hiểu thấy đặng tỏ ngộ Giác chi trong KHỔ DIỆT. Sự hiểu thấy đặng tỏ ngộ trong tiến hành nhân DIỆT - KHỔ), Trạch Pháp Giác Chi, chi của Đạo (Đế), liên quan (tương ưng) trong Đạo. Như vậy, trạng thái trên là tiến trình của Chánh Kiến, thành tựu Thánh Kiến chi Đạo, những Pháp ngoài ra tương ưng với Chánh Kiến ... luôn đến Chánh Tư Duy, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm và Chánh Định, các chi Đạo nầy dựa theo bản thể Thực Tính riêng mà diễn tiến đồng sanh cùng thời với Chánh Kiến (xem chi tiết Bát Chi Đạo).

Bát Chi Đạo Theo Đầu Đề Tam

(Mẫu đề Tam, Đề có 3 câu – 2 cách)

LƯỢT GIẢI:

- Đầu Đề Tam, *Pālī* gọi là *Mātikā,* có nghĩa là Đầu Đề lớn trùm 3 câu.

- Mẫu Đề Tam, chữ Mẫu Đề từ chú giải *Pālī: Mātāviyāti= Mātikā:* Câu nào như mẹ hay như sông Cái, những câu ấy gọi là Mẫu đề. Đây là thuộc về phần Xiển thuật *(Uddesa:* nói gọn, nói tóm tắt), phần trước của Bộ Pháp Tụ *(Dhammasaṅganī)*, Bộ thứ nhất trong Tạng Vô Tỷ Pháp *(Abhidhammapiṭaka).*

❖ *ĐỀ CÓ 3 CÂU, 2 CÁCH:*

1. Là Tam Đề Chiết, hay Chiết báng *(Ādhiladdhanāmātikā)* nghĩa là tên đề được chiết từ câu 1 của đề, mà đặt tên cho đề. Đơn cử như – Tam đề Thiện có 3 câu là:
   Câu 1: Tất cả Pháp Thiện.
   Câu 2: Tất cả Pháp Bất Thiện.
   Câu 3: Tất cả Pháp Vô Ký.

   Lấy câu 1 đặt tên cho đề, nên đề này gọi là TAM ĐỀ THIỆN *(Kusalatika)* không trùm hết câu 2 và câu 3. Nên gọi là Tam Đề Chiết Báng.

2. Là Tam đề Hàm hay Tam đề Hàm Tận *(Sabbaladdhanāmatikā)* nghĩa là tên đề trùm cả 3 câu. Đơn cử như Tam đề Thọ *(Vedanātika)* có 3 câu là:

   Câu 1: Tất cả Pháp Tương Ưng Lạc Thọ.
   Câu 2: Tất cả Pháp Tương Ưng Khổ Thọ.
   Câu 3: Tất cả Pháp Tương Ưng Phi Khổ - Phi Lạc Thọ (ám chỉ Tương Ưng Xả Thọ).

Ở 3 Câu, Câu nào cũng là Thọ, Nên gọi là Tam đề Hàm Tận.

HAI CÁCH:
Trong Tam đề khi lấy chi Pháp Bản Thể Thực Tính, có 2 Cách, như sau.

1. Là Tam đề Hữu Dư *(Sappadesatika)* nghĩa là 3 câu trong một đề mà không lấy hết chi Pháp Siêu Lý (Tâm, Sở Hữu Tâm, Sắc Pháp, Níp Bàn). Như Tam đề Thọ *(Vedanāmātika)* cả 3 câu không lấy hết Pháp Siêu Lý (Chỉ lấy phần Tâm và sở hữu, bớt sở hữu Thọ). Nên gọi là Tam Đề Hàm Tận Hữu Dư.

2. Là Tam Đề Vô Dư *(Nippadesatika)* nghĩa là 3 câu trong một đề mà lấy hết Pháp Siêu Lý. Như Tam đề Thiện *(Kusalatika)* cả 3 câu lấy hết Pháp Siêu Lý (Tâm + Sở Hữu + Sắc Pháp + Níp Bàn). Nên gọi Tam Đề Thiện là Tam Đề Chiết Bán Vô Dư.
   Đầu Đề Nhị hay Mẫu Đề Nhị *(Dukamātikā)* thuộc về phần lớn thứ 2 của Bộ Pháp Tụ *(Dhammasaṅginī)* là Bộ thứ nhất trong Tạng Vô Tỷ Pháp *(Abhidhamma-piṭaka)* riêng Đầu Đề Nhị có một cách là chiết báng lấy một câu trước mà đặt tên cho Đề. 2 Cách: Hữu dư và Vô dư.

❖ Theo Bộ Phân Tích *(Vibhaṅga)* Tạng Vô Tỷ Pháp (Dịch giả: Cố Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - *Mahāthero Santakicco*). Ngài có soạn dịch và trình bày như sau:

PHẦN VẤN ĐÁP

(Trang 131 – Đạo Phân Tích)

<u>Vấn theo Đầu Đề Tam</u> <u>Vấn theo Đầu Đề Nhị</u>

Những Bát Chi Đạo mà điều nào thành Thiện, ... điều nào thành Vô Ký, ... điều nào thành Hữu y, điều nào thành Vô y *(Araṇa)* ?

ĐÁP THEO ĐẦU ĐỀ TAM

- Bát Chi Đạo thành Thiện cũng có, thành Vô ký cũng có.
- Chánh Tư Duy thành tương ưng Lạc Thọ, Thất Chi Đạo thành tương ưng Lạc Thọ cũng có, thành tương ưng Phi Khổ - Phi Lạc Thọ cũng có.
- Bát Chi Đạo thành Dị Thục Quả cũng có, thành Dị Nhân cũng có (20 thứ Tâm Quả Siêu Thế + 36 thứ sở hữu hợp và 20 thứ Tâm Đạo + 36 sở hữu hợp).
- Bát Chi Đạo thành Phi do Thủ - Phi Cảnh Thủ (Pháp Siêu Thế).
- Bát Chi Đạo thành Phi Phiền Toái – Phi Cảnh Phiền Não (Tâm Siêu Thế + sở hữu hợp + Níp Bàn).
- Chánh Tư Duy thành vô Tầm - hữu Tứ. Thất Chi Đạo Thành hữu Tầm – hữu Tứ cũng có, thành vô Tầm - hữu Tứ cũng có, thành vô Tầm - vô Tứ cũng có.

  Tất cả Pháp Hữu Tầm - Hữu Tứ:
  Tâm Sơ Thiền (11) + Tâm Dục Giới (44) + sở hữu hợp (50). Trừ: Ngũ Song Thức, Tầm, Tứ. Ở đây, lấy Đạo – Quả Sơ Thiền Siêu Thế + sở hữu hợp (bớt Tầm, Tứ).
  Tất cả Pháp Vô Tầm – Hữu Tứ:
  Là 11 thứ Tâm Nhị Thiền + sở hữu hợp (36) lấy Tầm trừ Tứ. Ở đây lấy Đạo – Quả Nhị Thiền Siêu Thế + sở hữu hợp. Lấy Tầm trừ Tứ.
  Tất cả Pháp Vô Tầm Vô Tứ:
  Là 55 thứ Tâm Vô Tứ + sở hữu hợp (36) lấy 11 thứ sở hữu hợp Tứ trong Nhị Thiền, Sắc Pháp, Níp Bàn. Ở đây chỉ lấy phần Pháp Siêu Thế).

- Chánh Tư Duy thành câu sanh Hỷ, thành câu sanh Lạc, không thành câu sanh Xả. Thất Chi Đạo thành

câu sanh Hỷ cũng có, thành câu sanh Lạc cũng có, thành câu sanh Xả cũng có.

- Bát Chi Đạo thành Phi Sơ Đạo và Phi 3 Đạo cao Đoạn Tận (là ngoài Pháp Bất Thiện).
- Bát Chi Đạo thành Phi Hữu Nhân – Phi Sơ Đạo và Phi 3 Đạo Cao Đoạn Tận (tức là: Si hợp Tâm Si, Tâm Vô Nhân, Tâm Tịnh Hảo + Sở hữu hợp, Sắc Pháp, Níp Bàn).
- Bát Chi Đạo thành nhân đến Níp Bàn cũng có (là Tâm Đạo + 36 Sở hữu hợp), thành Phi nhân sanh tử - Phi nhân đến Níp Bàn cũng có (Tâm Vô Ký, Tâm Si Điệu Cử, 42 Sở hữu hợp, Sắc Pháp, Níp Bàn).
- Bát Chi Đạo thành Hữu học cũng có, thành Vô học cũng có.
- Bát Chi Đạo thành Vô Lượng *(Appamāṇā),* thành Vô Thượng (Cao tột) – Pháp Siêu Thế.
- Bát Chi Đạo thành Cảnh Vô Lượng *(Appamānaramma-ṇa),* thành Cảnh Vô Thượng.
- Bát Chi Đạo thành Tinh Lương *(Paṇītā* – Vi Tế) tức Pháp Siêu Thế.
- Bát Chi Đạo thành Pháp Chánh cho Quả Nhất định (Tức liên tiếp liền kề sát na là Tâm Đạo (Quả) + 36 thứ Sở hữu hợp), Thành Bất định cũng có.
- Bát Chi Đạo có Đạo làm Cảnh (không thành Đạo mà là thành Cảnh, tức là: Khai Ý Môn, Đại Thiện + Đại Tố tương ưng, Tâm Thông (2), Sở hữu hợp (33) của mỗi Bậc Thánh Quả biết Đạo bằng và thấp hơn (trừ Ngăn Trừ Phần, Vô Lượng Phần).
- Bát Chi Đạo thành Đạo là nhân cũng có, thành Đạo là Trưởng cũng có (tất cả Pháp có Đạo, có nhân và có Đạo thành Cảnh Trưởng, thành Câu Sanh Trưởng Duyên).

Tức Là:

HỮU ĐẠO HỮU NHÂN	* Tất Cả Pháp có Đạo Đế làm NHÂN: 4 thứ Tâm Đạo + 28 thứ SHH (trừ Bát Chi Đạo).
	* Tất cả Pháp có nhân tương ưng nhờ Đạo Đế: 4 thứ Tâm Đạo + 34 thứ SHH (trừ Vô Tham, Vô Sân).
	* Tất cả Pháp có nhân tương ưng mà Đạo Đế: 4 Thứ Tâm Đạo + 35 thứ SHH (trừ SH Trí).
HỮU ĐẠO THÀNH CẢNH TRƯỞNG CÂU SANH TRƯỞNG DUYÊN	* Tất cả Pháp mà Duyên thành Cảnh trưởng: Tâm Đạo + Khai ý + Đại Thiện, Đại Tố tương ưng + Tâm Thông + SHH (33), của mỗi Bậc Thánh Quả Biết Đạo.
	* Tất cả Pháp mà có Duyên làm câu sanh Trưởng: Nghĩa là Đạo là 4 thứ Tâm Đạo + 35 thứ SHH (trừ Cần hay Trí đang làm Trưởng (Trại).
	* Tất cả Pháp mà thành câu sanh Trưởng Duyên: Nghĩa là Đạo, là Trí hay Cần đang làm Trưởng mạnh (vừa là Đạo – vừa là Trưởng mạnh).

- Bát Chi Đạo thành Sanh tồn cũng có: Tức là Tâm Đạo + Sở hữu hợp, Sắc pháp đang sanh, trụ, diệt.
- Bát Chi Đạo thành Phi Sanh tồn cũng có: Tức là ngoài ra đang sanh, trụ, diệt của Pháp hữu vi (trừ ra Tâm Quả và Sắc nghiệp).
- Bát Chi Đạo thành sẽ sanh cũng có (vì có nhân sẵn) tức Quả và Sắc nghiệp.
- Bát Chi Đạo thành quá khứ cũng có, thành vị lai cũng có, thành hiện tại cũng có.

- Bát Chi Đạo không thể nói thành biết cảnh quá khứ, phải thành biết cảnh vị lai, hay phải thành biết cảnh hiện tại.
- Bát Chi Đạo thành nội phần cũng có, thành ngoại phần cũng có, thành nội và ngoại phần cũng có.
- Bát Chi Đạo thành biết cảnh ngoại (phần).
- Bát Chi Đạo thành bất kiến vô đối chiếu.

ĐÁP THEO ĐẦU ĐỀ NHỊ

❖ ĐÁP PHẦN TỤ NHÂN *(Hetugocchaka)*, còn gọi là Phần Chùm Nhân.

- Chánh Kiến thành nhân (nhân Vô si là chi Pháp Bản thể, sở hữu Vô si là Thực Tính, Vô si là Pháp thật tướng của Chánh kiến).
- Thất Chi Đạo thành Phi nhân (Tầm, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Cần, Niệm, Nhất hành là các loại sở hữu không nằm trong nhân tương ưng. Ở đây là 3 nhân Thiện = Vô tham, Vô sân, Vô si. Cho nên, Thất Chi Đạo gọi là thành phi nhân (tương ưng).
- Bát Chi Đạo thành Hữu nhân, thành tương ưng nhân (đây là chỉ những Pháp ngoài nhân tương ưng, mà hòa trộn tương hợp với nhân tương ưng, như: 103 thứ Tâm Hữu nhân + Sở hữu hợp (52), chỉ trừ Sở hữu Si hợp Tâm Si).
- Chánh Kiến thành nhân tương ưng (sở hữu Vô si). Thất Chi Đạo không thể nói thành nhân tương ưng, chỉ thành hòa hợp với nhân tương ưng.
- Thất chi Đạo Thành Phi nhân - Hữu nhân (tất cả Tâm Hữu nhân + Sở hữu hợp (46) (trừ nhân tương ưng (6), thành Thiện thì trừ 3 nhân Bất thiện = 49 Sở hữu hợp).

- Chánh Kiến không nên nói phải thành Phi nhân hay Phi nhân Vô nhân.
  ...Phần: Nhơn, Đỉnh, Lậu, Triền, Phược, Bộc, Phối, Cái, Khinh thị, Đại, Thủ, Phiền não, đến phần - Yêu bối.

❖ ĐÁP PHẦN TỤ ĐỈNH *(Cūlantaraduka)*, còn gọi là Phần Nhị Đề Đỉnh.

- Bát chi Đạo thành Hữu Duyên *(Sappaccayādhammā).*
- Bát chi Đạo thành Hữu Vi *(Saṅkhatādhammā).*
- Bát chi Đạo thành Vô Kiến *(Anidassanādhammā).*
- Bát chi Đạo thành Vô Đối Chiếu *(Appaṭighādhammā*).
- Bát chi Đạo thành Phi Sắc *(Arūpinodhammā).*
- Bát chi Đạo thành Siêu Thế *(Lokuttarādhammā).*
- Bát chi Đạo thành cũng có Tâm biết đặng, thành cũng có Tâm không biết đặng.
- Bát chi Đạo thành phi Lậu.
- Bát chi Đạo thành phi Cảnh Lậu.
- Bát chi Đạo thành bất tương ưng Lậu.
- Bát chi Đạo không nên nói thành Lậu Cảnh Lậu, hay thành Phi Lậu Cảnh Lậu.
- Bát chi Đạo không nên nói thành Lậu tương ưng Lậu, hay thành Phi Lậu tương ưng Lậu.
- Bát chi Đạo thành bất tương ưng lậu Phi Cảnh Lậu.

❖ Bát chi Đạo thành phi Triền *(No saṅyojanādhammā)...*
Bát chi Đạo thành phi Phược *(No ganthādhammā)...*
Bát chi Đạo thành phi Bộc *(No oghādhammā)...*
Bát chi Đạo thành phi Phối *(No yogādhammā)...*
Bát chi Đạo thành phi Cái *(No nīvaraṇādhammā)...*

Bát chi Đạo thành phi Khinh thị *(No parāmāsādhammā)...*

Bát chi Đạo thành Hữu (Tri) Cảnh *(Sārammaṇādhammā)...*

Bát chi Đạo thành phi Tâm *(No cittādhammā)...*

(Chi Pháp Phi Tâm là: Sở hữu Tâm, Sắc Pháp, Níp Bàn. Ở đây, Bát Chi Đạo Pháp bản thể là nằm trong phần Sở hữu Tâm: Sở hữu Trí Tuệ, sở hữu Tầm, sở hữu Ngăn Trừ Phần, sở hữu Cần, sở hữu Niệm, sở hữu Nhất Hành).

Bát chi Đạo thành sở hữu Tâm *(Cetasikādhammā)*

Bát chi Đạo thành tương ưng Tâm *(Cittasampayuttādhammā)*

Bát chi Đạo thành (Pháp) hòa với Tâm *(Cittasamsaṭṭhā)*

Bát chi Đạo thành có Tâm làm sở sanh *(Cittasamuṭṭhānādhammā).*

(Trích trong câu "Tất cả Pháp có Tâm làm Sở sanh, nền tảng là sở hữu Tâm và Sắc Tâm")

Bát chi Đạo thành câu sanh Tồn với Tâm *(Cittasahabhunodhammā)*

Bát chi Đạo thành tùng Tâm Thông Lưu *(Cittanuparivattinodhammā)*

(bát chi sở hữu Đạo Đế và Sắc Biểu Tri)

Bát chi Đạo thành hòa với Tâm và có Tâm làm sở sanh *(cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānādhammā).*

Bát chi Đạo thành hòa, sanh tồn, và nương Tâm làm sở sanh *(Cittasamsaṭṭhasamuṭṭhāna sahabhuno dhammā).*

Bát chi Đạo thành có Tâm làm sở sanh, thông lưu và hòa với Tâm *(Cittasamsaṭṭhasamuṭṭhānā nupari-vattino dhammā).*

Bát chi Đạo thành bên ngoài hay thành Pháp ngoại *(Bāhirā dhammā),* ở đây - bên ngoài hay Pháp ngoại là chỉ: Níp Bàn, sở hữu [lấy Bát chi sở hữu, Sắc Pháp (trừ Sắc Thanh Triệt (5))]. Còn Tâm và Sắc Thanh Triệt là Pháp Nội hay Pháp Tự Nội, bên trong.

Bát chi Đạo thành Phi y sinh (Pháp Phi y sanh = *No upādā dhammā* là Tâm, sở hữu, Sắc Tứ Đại và Níp Bàn).

Bát chi Đạo thành phi do Thủ *(Anupādāniyā dhammā, No upādānā dhammā:* Pháp Bản Thể = Tâm Đổng Lực, Tâm Khai Môn, sở hữu hợp (52), Sắc Phi Nghiệp, Níp Bàn).

Bát chi Đạo Thành Phi Thủ *(No upādānā dhammā:* Pháp Siêu Lý, trừ ra 2 chi Pháp Thủ là: Sở hữu Tham và sở hữu Tà kiến).

❖ ĐÁP PHẦN YÊU BỐI *(Piṭṭhiduka hoặc Piṭṭhigocchaka),* còn gọi là phần Chùm (Tụ) Yêu Bối - do quen dùng, chớ thật ra phần *Piṭṭhiduka* = Nhị Đề Yêu Bối có 18 Đầu Đề Nhị không liên kết nhau, dù có đôi câu tương đối đề cập đến ý nghĩa Pháp theo phía cạnh ngoài của Mẫu Đề Tam. Do đó, không gọi là Tụ, Chùm *(Gocchaka).* Ở đây, giải theo Đạo Phân Tích, nên chỉ lấy những phần Nhị Đề liên quan Bát Chi Đạo.

Bát Chi Đạo Thành Phi Sơ Đạo Đoạn Tận *(Nadassanena pahātabbā dhammā).*

(Đây trích " Nhị Đề Sơ Đạo Đoạn Tận." Đề 83, trong 100 đề thuộc Đầu Đề Nhị hay Mẫu Đề Nhị:

Câu 1: *Dassanena pahātabbā dhammā*

Tất cả Pháp Sơ Đạo Đoạn Tận.

Pháp bản thể câu 1 là: 4 thứ Tâm Tham tương ưng kiến, Tâm Si hoài nghi, 22 thứ Sở hữu hợp trừ tuyệt. Và:

- Đoạn Tận mãnh lực (sức mạnh) của Pháp bất thiện còn lại.
- Đoạn tận chủng tử tái tục Khổ thú (Không sanh, dứt tuyệt đọa xứ: Địa ngục, Ngạ quỷ, Atula, Bàng sanh).
- Đoạn tận chủng tử tái tục Dục Giới vui ngoài 7 đời).

Câu 2: *Nadassanena pahātabbā dhammā.*

Tất cả Pháp Phi Sơ Đạo Đoạn Tận.

Pháp bản thể câu 2 là: Pháp Siêu Lý trừ ra những Pháp vừa kể trên (câu 1).

Bát Chi Đạo Thành Phi 3 Đạo Cao Đoạn Tận. *(Nabhāvanāya pahātabbā dhamma).*

(Đây trích "Nhị Đề 3 Đạo Cao Đoạn Tận, đề 84 ...").

Câu 1: *Bhāvanāya pahātabbā dhammā*

Tất cả Pháp 3 Đạo Cao Đoạn Tận.

Pháp bản thể câu này là: 4 thứ Tâm Tham bất tương ưng kiến, 2 thứ Tâm Sân, Tâm Si điệu cử và 25 thứ sở hữu hợp.

Câu 2: *Nabhāvanāya pahātabbā dhammā.*
Tất cả Pháp Phi Ba Đạo Cao Đoạn Tận.
Pháp bản thể câu này là: Pháp Bất Thiện, Pháp Vô Ký và những Pháp Sơ Đạo Đoạn Tận.

Bát Chi Đạo Thành Phi Hữu Nhân Sơ Đạo Đoạn Tận *(Nadassanena pahātabba hetukā dhammā).*

Bản thể chi Pháp trùng như câu "Tất Cả Pháp Sơ Đạo Đoạn Tận" (không lấy sở hữu Si hợp Tâm Si hoài nghi).

Bát Chi Đạo Thành Phi Hữu Nhân Ba Đạo Cao Đoạn Tận *(Na bhāvanāya pahātabba hetukā dhammā).*

Bản thể chi Pháp là Pháp Siêu Lý trừ: Tâm Tham bất tương ưng kiến (4) + Tâm Sân (2) + Tâm Si Điệu cử + 25 thứ sở hữu Hợp và lấy thêm Si hợp Tâm Si Điệu Cử.

CHÁNH TƯ DUY THÀNH VÔ TẦM.
Thất Chi Đạo thành Hữu Tầm cũng có, thành Vô Tầm cũng có.

CHÁNH TƯ DUY THÀNH HỮU TỨ.
Thất Chi Đạo thành Hữu Tứ cũng có, thành Vô Tứ cũng có.
(Trích Nhị Đề Hữu Tầm. Đề 87, và Nhị Đề Hữu Tứ. Đề 88:)

NHỊ ĐỀ HỮU TẦM
(SAVITAKKADUKA)

Câu 1: Tất cả Pháp Hữu Tầm *(Savitakkaduka dhammā)* là: 11 thứ Tâm Sơ Thiền, 44 thứ Tâm Dục giới (đã trừ Ngũ Song Thức) và 51 thứ sở hữu hợp (đã bớt Tầm).

Câu 2: Tất cả Pháp Vô Tầm *(Avitakkā dhammā)* là: Níp Bàn, Sắc Pháp, 66 thứ Tâm Vô Tầm, 37 sở hữu hợp và lấy lại sở hữu Tầm.

* 66 thứ Tâm Vô Tầm = Ngũ Song Thức + 11 thứ Tâm Nhị Thiền + 11 thứ Tâm Tam Thiền + 11 thứ Tâm Tứ Thiền + 23 thứ Tâm Ngũ Thiền : 10 + 11 + 11+ 11 +23 = 66.

NHỊ ĐỀ HỮU TỨ
(SAVICĀRĀDUKA)

CÂU 1: Tất cả Pháp Hữu Tứ *(Savicārā dhammā)* là: 11 thứ Tâm Sơ Thiền, 11 thứ Tâm Nhị Thiền, 44 thứ Tâm Dục Giới (đã trừ Ngũ Song Thức và sở hữu Tứ).

CÂU 2: Tất cả Pháp Vô Tứ *(Avicārā dhammā)* là: Níp Bàn, Sắc Pháp, 55 thứ Tâm Vô Tứ (tức là 11 thứ Tâm Tam Thiền, 11 thứ Tâm Tứ Thiền, 23 thứ Tâm Ngũ Thiền và Ngũ Song Thức: 11 +11 + 23 +10 = 55), 36 thứ sở hữu hợp và lấy lại sở hữu Tứ.

LƯỢT GIẢI:

* Trạng thái Hữu Tầm, Hữu Tứ *(Savitakka, Savicārā - lakkhanaṃ).*

Khi nào có sự tìm Cảnh, nghĩ ngợi, suy xét, toan tính, cách đem Tâm đến Cảnh cho Tâm, cách đem Tâm áp vào Cảnh, cách đem Tâm khắn khít Cảnh có trong khi nào, đây gọi là Tầm có trong khi ấy.

Khi nào có sự gìn giữ Cảnh cho Tâm, chăm nom, kềm giữ, săn sóc Cảnh, cho Tâm khắn khít Cảnh và cách Tâm dính theo cảnh. Như thế gọi là Tứ có trong khi ấy.

Khi một trạng thái sanh khởi, hay có một Pháp phát sanh (một sát na Tâm) mà câu sanh những trạng thái khác cùng đồng sanh chung hiện khởi với Tầm, Tứ. Những trạng thái ấy gọi là Pháp Hữu Tầm - Hữu Tứ.

Chiết báng:

- Trạng thái nào câu sanh, phát sanh, hiện khởi chung với Tầm. Gọi là Pháp Hữu Tầm *(Saha vitakkena ye vattantīti = Savitakkā).*
- Trạng thái nào câu sanh, phát sanh, hiện khởi chung với Tứ. Gọi là Pháp Hữu Tứ *(Saha vicārena ye vattantīti = Savicārā).*

TRƯỜNG HỢP:

1. HỮU TẦM, HỮU TỨ:

Bản thể chi Pháp – nói về mặt sở hữu Tâm *(Cetasika)* thì chỉ tính 50 sở hữu (trừ Tầm, Tứ). Vì cùng phối hợp 55 thứ Tâm Hữu Tầm - Hữu Tứ.

Nghĩa là, sở hữu Tầm hợp với 55 thứ Tâm: 11 thứ Tâm Sơ Thiền, 44 thứ Tâm Dục Giới (đã trừ Ngũ Song Thức). Và sở hữu Tứ cũng hợp đặng những thứ Tâm như vậy (Mặc dù có thêm 11 thứ Tâm Nhị Thiền), nhưng trong đó Tầm và Tứ gặp nhau (trong 55 thứ Tâm đã nêu, tức câu sanh hiện khởi trong các thứ Tâm ấy, nên đặng gọi Pháp Hữu Tầm - Hữu Tứ).

Lưu Ý: Pháp Hữu Tầm – Hữu Tứ khi phát sanh hiện khởi cùng với những Pháp khác thì đây chính là Pháp phát sanh (đại diện) chánh, nên khi tính phần sở hữu hợp thì bớt ra (trừ sở hữu phần Pháp chánh đã nêu, như câu - Tất Cả Pháp Hữu Tầm Hữu Tứ có chi Pháp như trên thì phần sở hữu bớt còn lại 50, tức bớt sở hữu Tầm và sở hữu Tứ).

2. VÔ TẦM HỮU TỨ:

Về phương diện Vô Tầm Hữu Tứ (trường hợp sở hữu phối hợp với Tâm - *Sampayoga*) thì Tứ khi phối hợp với Tâm, đặng 66 thứ là: 11 Sơ Thiền + 11 Nhị Thiền + 44 Tâm Dục Giới (đã trừ Ngũ Song Thức).

Về mặt sở hữu câu sanh chung thì có Tầm đồng sanh do có trạng thái hướng Cảnh cho Tâm, hay hướng Tâm vào Cảnh, nhưng lấy chi Pháp mà không nêu kể (Vô Tầm Hữu Tứ: Lấy Tầm bớt Tứ). Vì đây là Pháp Vô Tầm Hữu Tứ, bởi khi trạng thái hiện khởi đã qua giai đoạn tìm kiếm Cảnh nhưng phải hướng Tâm vào Cảnh, mà sát na Tâm hiện tại (Hữu Tứ) là dính theo Cảnh, dán - áp Tâm trong Cảnh, không có Pháp Tầm sanh, nghĩa là chư Pháp Tầm không có, gọi là Vô Tầm. Hoặc là, những Pháp nào không có Tầm sanh, chỉ ứng dụng – thích hợp có Tứ câu sanh, thì chư Pháp đó gọi là tất cả Pháp Vô Tầm Hữu Tứ.

Hay nói cách khác:

Trong Tầm và Tứ hai sở hữu nầy, riêng sở hữu Tứ phối hợp với Pháp nào thì Pháp ấy gọi là Hữu Tứ, tức là thích hợp với Tứ *(Vitakkavicārāresu vicārova mattā pamā -naṃ etesanti = vicāramattā).* Về mặt chi Pháp thì có 11 thứ Tâm Nhị Thiền + sở hữu hợp và lấy lại sở hữu Tầm hợp với 55 thứ Tâm Hữu Tầm Hữu Tứ. Nên biết sở hữu Tầm hợp trong Tâm Hữu Tầm chỉ có gặp Tứ, chớ không gặp Tầm. Bởi chính nó là Tầm, cho nên gọi là Pháp Vô Tầm Hữu Tứ.

Tóm lại:

"Avitakka vicāramattā dhammā" ***tất cả Pháp Vô Tầm Hữu Tứ là những Pháp lìa Tầm hiệp với Tứ.***

* **Các phần trên đây là nói chung của một đề. Riêng, Thất Chi Đạo thành Hữu Tầm, hay Hữu Tứ, hoặc thành Hữu Tầm - Hữu Tứ là hiệp với Đạo Đế Tầm (Chánh Tư Duy).**

3. VÔ TẦM VÔ TỨ:

Tất cả Pháp Vô Tầm Vô Tứ là những Pháp không có hiện khởi Tầm và Tứ tức những Pháp không có hợp (hiệp) với sở hữu Tầm và sở hữu Tứ. Hoặc là, *"Avitakkā ca te avicāra cātī = Avitakka avicārā :* Chư Pháp nào ly Tầm và Tứ, gọi là Vô Tầm Vô Tứ".

- *Chánh Tư Duy thành Hữu Hỷ.* Thất Chi Đạo thành Hữu Hỷ cũng có, thành Vô Hỷ cũng có.
- *Chánh Tư Duy thành câu sinh Hỷ.* Thất Chi Đạo thành câu sanh Hỷ cũng có, thành phi câu sanh Hỷ cũng có.
- *Chánh Tư Duy thành câu sinh Lạc.* Thất Chi Đạo thành câu sanh Lạc cũng có, thành phi câu sinh Lạc cũng có.
- *Chánh Tư Duy thành phi câu sanh Xả.* Thất Chi Đạo thành câu sanh Xả cũng có, thành phi câu sanh Xả cũng có.

- *Bát Chi Đạo thành phi Dục giới* cũng có, thành phi Sắc giới cũng có, thành phi Vô sắc giới cũng có, thành bất liên quan luân hồi cũng có (Pháp siêu thế).

- *Bát Chi Đạo thành nhân xuất luân hồi* cũng có (Tâm Đạo, 36 thứ sở hữu hợp), thành phi nhân xuất luân hồi cũng có (Pháp hiệp thế, Quả siêu thế, 52 sở hữu hợp, và Níp Bàn).

- *Bát Chi Đạo thành (cho quả) nhất định* cũng có (Tâm Đạo Siêu Thế + sở hữu hợp). Về mặt bất thiện có Tâm: Đổng lực thứ 7 của 4 thứ Tâm Tham tương ưng, 2 thứ Tâm Sân + 25 sở hữu trong khi tạo ác. Thành (cho quả) bất định cũng có (Pháp Siêu lý, ngoài ra những Pháp vừa kể trên). Nghĩa là: Pháp mà gọi cho quả nhất định, bởi vì, cho quả liên tiếp sát na, không cách sát na, liền kề sát na như Đạo thì Quả ngay, tức đắc Đạo thì đắc Quả nêu kế liền.

  Hay là, chặng nối giữa đời này và đời sau của ta, tức tử thì tái tục, ngay tức thì không xen hở. Hoặc là, nhất định cho quả đời sau liên tiếp như Pháp Ngũ nghịch Vô gián Địa ngục. Còn các Pháp Bản Thể tốt chơn chánh và cho quả nhất định liên tiếp v.v... Ngược lại, những Pháp nào chẳng phải cho quả nhất định như Pháp trên gọi là cho quả bất định, nghĩa là - Pháp mà gọi bất định đó, bởi vì - không phải nhất định có hai cách đã nêu: Đạo Quả và đời này liên tiếp đời sau (Ngũ nghịch), nên gọi bất định vậy.

- *Bát Chi Đạo thành Vô Thượng* (là Pháp Siêu Thế): (Vô Thượng: *Anuttarā, hay Anuttarā Dhammā.* Được Ngài Đại Trưởng Lão Tịnh Sự *(Mahāthero Santakicco)* giải thích như vầy: Pháp mà không có Pháp nào cao siêu hơn, Pháp ấy gọi là Vô Thượng. Nghĩa là Pháp

không bị Pháp gì đối lập, cự lại - địch lại, bởi chữ Vô Thượng trong đời thường dùng chữ Vô Địch.

Về lý, thì Pháp Vô Thượng có đặc tính là vượt thoát khỏi Pháp Đời (hiệp thế) tự giải thoát, dù cho Đạo Quả có cao thấp (Sơ, Nhị, Tam, Tứ Đạo Quả), nhưng khi Đạo - Quả phát sanh - hiện khởi không có một Phiền não nào mà thắng nổi, đương nổi Đạo - Quả, chẳng khác nào chức Vô Địch.

Về mặt Pháp bản thể thì là: Pháp phi cảnh lậu, bất tương ưng lậu phi cảnh lậu. Pháp phi cảnh triền, bất tương ưng Triền Phi Cảnh Triền ... Pháp bất tương ưng Thủ và Phi Thủ, cho đến: Pháp bất tương ưng Phiền não mà Phi Cảnh Phiền não.

- *Bát Chi Đạo thành Vô y (Tenākārena natthi etesaṃ ranāti = aranā):* Nghĩa là những Pháp nào không đồng nhơn sanh và chẳng hòa hợp với những phiền não, nhất là Ái dục v.v... làm nhơn khóc lóc - không có với Pháp ấy, nên Pháp đó gọi là Vô y. (Còn gọi là Vô Tranh Pháp). Bản thể của Pháp này là Pháp thiện và Pháp Vô ký (37 thứ Tâm thiện + 72 thứ Tâm Vô ký + 38 thứ sở hữu hợp, Sắc pháp và Níp Bàn).

DỨT - PHẦN BÁT CHI ĐẠO PHÂN TÍCH.
DỨT - LƯỢT GIẢI "VIÊN MÃN TỎ NGỘ PHẦN".
DỨT - PHẦN LIÊN QUAN KỆ NGÔN VIÊN MÃN TỎ NGỘ PHẦN, TRONG QUẢ TUỆ (TUỆ THỨ 15).

"***Viên mãn tỏ ngộ phần***	(hay: Viên mãn Bồ Đề phần)
Xuất ly mọi hệ phược	(vượt thoát sự trói chặt Thân Danh và Sắc của hiện tại và vị lai).
Đoạn tận các Pháp Hành	(nào).
Cần phải được Đoạn tận	(là đoạn tận Phiền não. Do Pháp nầy tự làm ô uế, sôi nổi nóng nảy và làm cho Pháp tương ưng ô uế, sôi nổi nóng nảy).
Tu Tiến khi Giác Ngộ	(Ý nghĩa đạt tri, Tướng đạt tri, Đoạn tận đạt tri).
Phận sự cần thấu rõ	(Là tỏ ngộ Tứ Thánh Đế).
(Tuệ) *Quán Tri Thực Tính Pháp*	(Thấu suốt Bản Thể chắc thật, phương Pháp tiến hành đến sự Diệt khổ).
Đạo Quả vượt thoát phàm."	(Thượng Thủ Quán Trí và không trở lui lại nữa, và chỉ phát sanh - hiện khởi một lần, tức là một sát na Tâm Đạo liền kề sát na Tâm Quả không trở lại Phàm Tánh).

Lưu Ý:

Từ Phổ Thông Tuệ *(Sammasañāṇa)* đến Hành Xả Tuệ *(Saṅkhārupokkhāñāṇa)* đều lấy Thủ uẩn *(Upādānakhandha)* làm cảnh đặng tỏ ngộ Vô thường tướng, hay Khổ não tướng, hoặc Vô ngã tướng và tường tận Danh Sắc sanh diệt. Nếu đủ căn lành và không trở ngại thì lộ Tâm đắc Đạo sẽ sanh, hoặc cho đến luôn Sơ, Nhị, Tam, Tứ Đạo Quả.

Đã đủ Căn lành thời không thể thiếu "Thất Nhân Đắc Đạo Hiện Thế":

1) Phải là người Tam nhân (tức là lúc tái tục bằng 1 trong 13 thứ Tâm Tam nhân: Đại Quả tương ưng (4), Quả Đáo đại (9)).
2) Trước đã tạo Pháp độ liên quan Pháp quán (đến giai đoạn tròn đủ, tùy Bậc: Toàn giác, Độc giác, Thinh văn giác).
3) Túc mãn Tinh tấn (Tinh tấn đầy đủ).
4) Tu đúng Chánh tạng *(palī)* và chú giải.
5) Đặng chỗ thích hợp tu.
6) Không Oái niệm (không vướng bận, không bận lòng, không bận bịu 10 điều là: Sở cư, Thân ái, Lợi lộc, Đồng cư, Nghề nghiệp, Diễn hành, Thân tộc, Tật bệnh, Học vấn, Thần thông. Thập Oái niệm hay 10 Pháp bận lòng nầy do bởi - hiện bày thiếu căn Đắc Quả hiện thế).
7) Thì giờ đầy đủ và phải có Ngũ tự đoán hiện thế Đắc Đạo, như sau :
   a. Trọn tin Chánh Tam bảo và Thầy dạy trúng.
   b. Đầy đủ sức khỏe.
   c. Không nghịch với Thầy và bạn tu.
   d. Tinh tấn tu dù còn da với xương, cũng không thối chuyển.
   e. Lướt khỏi Phiền não Quán đến Tiến Thoái Tuệ cao, có thể đắc Đạo đời nầy. Muốn mau tròn đủ Pháp độ cần phải bổ túc với tính chất liên tục. Dù nguyện Toàn giác, Độc giác hay Thinh Văn cao, đều tùy hành Pháp độ.

Trong Lộ nầy (Lộ Đắc Sơ Đạo hoặc luôn Lộ Đắc 3 Đạo Cao) thì cái sát na Tâm *Anuloma* gọi là Tuệ Thuận Lưu, Thuận Tùng Tuệ, Thuận Thứ Trí hoặc còn gọi là Tuệ Tích Ngộ Tứ Đế *(Saccānulomikañāṇa).*

Xin nhắc lại:

Có vài chú giải, bớt Tuệ Phổ Thông (Tuệ Thông Thường) còn 9 Tuệ. Hoặc có chỗ bớt Tuệ Phổ Thông và Tuệ Thuận Lưu còn 8 Tuệ. Nhưng, nếu kể 16 Tuệ là thêm 4 Tuệ sau:

1) Chuyển Tộc (hay Dũ Tịnh) Tuệ *(Gotrabhūñāṇa).*
2) Đạo Tuệ *(Maggañāṇa).*
3) Quả Tuệ *(Phalañaṇa).*
4) Phản Khán Tuệ *(Paccavekkhaṇañāṇa).*

Và 2 Tuệ trước của Phổ Thông Tuệ là:

1) Chỉ Định Danh Sắc Tuệ, tức là Tuệ thấy dạng Danh Sắc sanh diệt *(Nāma rūpapariccha dañāṇa).*
2) Hiển Duyên Danh Sắc Tuệ, tức là Tuệ thấy dạng nguyên do hiện bày Danh Sắc sanh diệt *(Nāmarūpapaccayapariggahañāṇa).*

Những Tuệ đã trình bày trên từ "Chỉ Định Danh Sắc Tuệ đến trước" Đạo - Quả Tuệ là **Nhơn trực tiếp.**

Còn **Nhơn gián tiếp** cách 1 đời sắp lên để giúp nên Đạo, Quả tức là Pháp độ *(Dhammā pāramī)* cần phải thực hành, bổ túc đầy đủ - tùy Bậc.

XIV. PHẢN KHÁN TUỆ *(Paccavakkhanañāṇa):*

Đây là Tuệ được kể "Tuệ thứ 16 trong Thập Lục Tuệ Quán" *(Vipassanāñāṇa),* Tuệ này thuộc Tịnh Kiến Tuệ *(Ñāṇadassanavisuddhi)*, Tịnh thứ 7 trong Thất Tịnh *(Visuddhi).*

Sự diễn tiến của Tuệ Phản Khán là liền sau lộ Tâm đắc Tứ Quả, có Lộ ý đặc biệt phản khán Phiền não đã đoạn tận và Đạo Quả Níp Bàn, nghĩa là Tuệ suy xét, xem xét lại các Phiền não đã đoạn tận, như:

- Phản khán Phiền não Tham.
- Phản khán Phiền não Sân.
- Phản khán Phiền não Si.
- Phản khán Phiền não Ngã mạn.
- Phản khán Phiền não Tà kiến.
- Phản khán Phiền não Hoài nghi.
- Phản khán Phiền não Hôn trầm.
- Phản khán Phiền não Điệu cử.
- Phản khán Phiền não Vô tàm.
- Phán khán Phiền não Vô úy.
- Phản khán Đạo - Quả và Níp Bàn.

Tuệ chót này có vị có, có vị không. Cho nên trong Diệu Pháp Lý Hợp *(Abhidhammaṭṭhasaṅgaha)* theo văn lục bát, của ngài *Mahāthero Saṇtakicco* - Đại Trưởng Lão Tịnh Sự có bài kệ như sau :

"Níp Bàn Đạo Quả thánh nhơn
Đắc rồi suy xét nghiệp dơn đã trừ
Với mà Phiền não còn dư
Có người chẳng xét thiệt hư chi nào".

Giai đoạn Tuệ Phản Khán hiện khởi chỉ có khi sắp chấm dứt mạng sống (Vô dư Níp Bàn) của vị Đắc Đạo

Quả A-La-Hán một cách vội vã và bất ngờ, ở đây - thường hiểu Phiền não vừa dứt - thì mạng sống đồng thời cũng chấm dứt, chớ thật là Phiền não của vị ấy đoạn tận xong rồi kế liền, suy xét lại phiền não, Đạo Quả, kết thúc mạng sống - Níp Bàn, cho nên được diễn ra theo trật tự thứ lớp của Lộ Trình Tâm, gọi là lộ "Đắc Đạo Tột Mạng Phản Khán Phiền Não và Đạo Quả Níp Bàn". Hay gọi là lộ Níp Bàn Đặc Biệt Phản Khán Phiền Não và Đạo Quả - Níp Bàn, phân ra được 2 phần, 22 Lộ là tính theo:

- 10 thứ Phiền não : 10 Lộ
- Đạo Quả, Níp Bàn: 1 Lộ

Cộng thành 11 Lộ

Nhơn cho 2 cách : x 2 (tức có xen Hộ kiếp và không xen Hộ kiếp)

Đặng: 22 Lộ (Phản Khán Phiền Não và Đạo Quả - Níp Bàn).

Vì trong sát na đắc Đạo đồng thời làm đủ 2 việc là đoạn tận Phiền Não và thấu rõ Níp Bàn không trước - không sau. Còn Tâm Đạo Siêu Thế và Tâm Quả Siêu Thế cũng giống như 1 lộ trình Tâm nên kể tính ra là 1 lộ. Trích dẫn 2 phần lộ ấy như sau đây:

1. <u>Lộ Đắc Đạo Phản Khán Phiền Não và Đạo Quả - Níp Bàn có xen Hộ kiếp:</u>

Lộ này có thể tính từ - Đắc Sơ Đạo lần đến Tứ Đạo, vừa Đắc Đạo - Quả mà sắp chết (tột mạng). Nghĩa là, ngoài vị A-Na-Hàm Quả có Lộ Đắc Đạo tột mạng nầy, mà đối với Phàm Tam Nhân, hai Thánh Thấp thành người kiếp chót vẫn có thể đắc Tứ Đạo - cách diễn tiến giống như lộ Tâm này (Lộ Đắc Tứ Đạo

Quả), nhưng phải trải qua các Lộ đắc Sơ, Nhị và Tam Đạo trước, rồi - tiếp liền kề Lộ đắc Tứ Đạo Quả Phản Khán Phiền Não - Đạo Quả Níp Bàn.

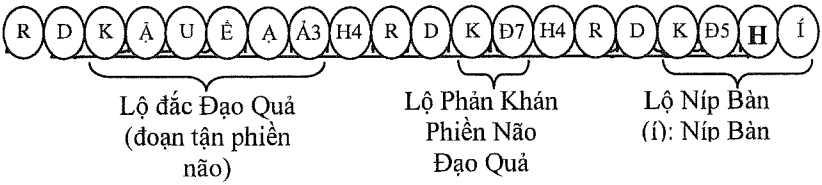

Bàn không có xen Hộ kiếp.

LỘ PHẢN KHÁN TRÊN ĐẶNG	LỘ CẬN TỬ (NB) TRÊN ĐẶNG
8 cái (Khai ý (1) + Đổng lực (7) = 8)	**6** cái (Khai ý + Đổng lực (5) = 6)
2 Chặng (Chặng Khai ý + Chặng Đổng lực)	**2** Chặng (Chặng Khai ý + Chặng Đổng lực)
5 Thứ (Khai ý (1) + Đại Tố T.Ư (4))	**5** Thứ (Khai ý (1) + Đại tố T.Ư (4))
1 Người (1 = Bậc Tứ Quả)	**1** Người (1 = Bậc Tứ Quả)
7 Cõi (Cõi Vui Dục Giới)	**7** Cõi (Cõi Vui Dục Giới)
22 Lộ (11 x 2 = 22 Lộ)	**22** Lộ (11 x 2 = 22 Lộ)

❖ **Những Tuệ vừa trình bày**: Từ Chỉ Định Danh Sắc Tuệ ... đến Chuyển Tộc Tuệ trước Đạo Tuệ và Quả Tuệ là nhơn trực tiếp, còn nhơn gián tiếp là cách 1 đời xắp lên để giúp nên Đạo Quả - đó là Pháp độ *(Dhammāpāramī)* cần phải đầy đủ, tùy Bậc:

BA BẬC BỒ TÁT HẠNH

- *Bồ Tát - Toàn Giác*
  Hành đủ 30 Độ, trung bình trải qua 40 Vô Lượng Đại Kiếp 1 Ức lẻ.
- *Bồ Tát - Độc Giác*
  Hành đủ 20 Độ, lâu (thời gian) phân nữa của Toàn Giác.
- *Bồ Tát - Thinh Văn*

  Hành 10 Độ, thời gian không hạn định mấy kiếp, căn lành mạnh thời mau, căn lành yếu thì chậm (ước định 100 Đại kiếp trở lên ...). Hễ đời trước đầy đủ Thập Độ gặp đặng Thầy - bạn không sai, tiến hành đến Đạo Quả (theo nguyên do hiện tượng "Ngũ Đoán Hiện Thế Đắc Đạo" và "Thất Nhân Đắc Đạo Hiện Thế ".

Theo bản dịch của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự Mahāthero – Santakicco có giải thích tóm gọn về số Thọ Mạng, như sau:
- Nhân Loại Nam Thiện Bộ Châu đời khởi thủy sống vô số (1 và 140 số không) Tuổi.
- Đến 100 Năm giảm 1 tuổi, tột cùng còn 10 Tuổi, là kết thời kỳ giảm.
- Trở lại 100 Năm tăng 1 tuổi cho đến số và lượng là tột.
1 Giảm, 1 Tăng gọi là Tiểu Kiếp.
15 Tiểu Kiếp gọi là Trung Kiếp.

4 Cái Trung Kiếp "Thành – Trụ - Hoại – Không" gọi là Đại Kiếp của Thế Giới.

❖ ***Pāramī*** dịch là: Độ, Đáo Bỉ Ngạn, Tàu âm là Ba La Mật, Người cao miên đọc là *ba rắ may*. Người thái đọc là *ba rắ mi (pāramī)*. Về nghĩa là: Đưa đến, hay đặng tài sản Ơn Đức và cao Siêu. Về Lý Pháp:

- Đưa: Là đưa khỏi, vượt thoát phàm ra ngoài sanh tử (luân hồi).
- Đến: Là đến hay đắc Đạo, Quả và Níp Bàn (rốt ráo).
- Tài Sản Ân Đức: Đây là như đồ có công ơn quý báu với ta, sẽ trợ giúp ta khỏi tất cả khổ.
- Cao Siêu: Là ám chỉ người hành Pháp Độ tiến hành Bồ Tát Hạnh có lập trường sâu xa - cao tột.

Dhammāpāramī - Pháp Độ có 10 điều, chia thành 3 Hạnh Nguyện:

1. Thường Độ: Là hy sinh vật ngoài thân, đưa đến Đạo - Quả Thinh Văn Phật.
2. Cận độ hay độ đắc bờ trên, tức hành hy sinh máu, tứ chi, đưa đến Đạo Quả Độc Giác Phật.
3. Siêu độ hay độ đến bờ cao thượng, tức là bao gồm hy sinh vật ngoài thân, máu, tứ chi luôn đến tánh mạng. Bậc nầy đưa đến Toàn Giác Phật.

Giải Nghĩa Bồ Tát *(Bodhisatta)*

Bồ Tát nếu đọc đủ âm là *"Bồ Đề Tát Đỏa"*, nói cho rỏ là *Bô đí sách tả* - từ âm của Phạn ngữ *Palī "Bodhisatta"*. Người Trung Hoa dịch là *Giác Hữu Tình*, nghĩa là chúng sanh (nào) có thức tỉnh biết Đời là khổ mới hành Pháp Độ, khi có chí hướng nguyện vượt thoát khổ, giải thoát - Níp Bàn, rồi trưởng căn lành tu tập hành theo các Độ thì lúc đó - chúng sanh ấy gọi

là Bồ Tát. Nói gọn có căn lành Hành Pháp Độ là Bồ Tát. Hoặc có người Chí Nguyện Độ *(Ādhitthāna - paramī)* là Bồ Tát *(Bodhisatta).*

PHÁP ĐỘ

- Là 10 Hạnh của Bồ Tát
- Là Pháp đưa đến Níp Bàn,
- Là 10 Độ trợ giúp cho khỏi khổ,
- Là Pháp lành mà có thể khi hành đầy đủ đặng tỏ ngộ chứng đắc Đạo Quả Siêu Thế,
- Là Pháp trợ thành tựu chặn bít kín đường sanh tử luân hồi. 10 Pháp Độ đó là:

1. Bố Thí Độ *(Dānapāramī):*

Trợ tài, giúp công, thí Pháp. Hạnh nguyện tùy theo Bậc - thường Độ, cận Độ, Siêu Độ mà hành. Thành trưởng căn lành đưa đến Đạo Quả và Níp Bàn.

2. Trì Giới Độ *(Sīlapāramī):*

Là giữ giới mà nguyện phước lành trợ giải thoát, tức - giữ Ngũ Giới, Bát Thanh Tịnh giới (tục gọi Bát Quan Trai Giới), Sadi giới, Tỷ Khưu giới. Tạo nhơn giải thoát khổ (cũng tùy theo hạnh 3 Bậc mà hành).

3. Xuất Gia Độ *(Nekkhammapāramī):*

Là chán lục dục chẳng mong cầu trong tam giới (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới), hay ly thế tục (ly tục xuất gia) muốn vượt khỏi nhà Tam giới. Hoặc còn gọi là ly dục độ, tức chí hướng mong rời khỏi - lìa bỏ: Dục ái, Hữu ái, Sắc ái, Vô Sắc ái. Hay còn gọi là xuất gia Tâm lý.

4. Trí Tuệ Độ *(Paññāpāramī):*

Trau dồi Trí để đoạn tận Phiền não, hay tạo Trí căn giải thoát v.v... Nghĩa là, cần tạo Trí tuệ phải tìm hiểu đặng nhiều nguyên nhân sanh, cũng như muốn sắm thuyền (đóng thuyền) phải có đủ đồ mới có thể làm ra đặng. Ở đây thí dụ là thuyền Bát nhã tức thuyền Trí tuệ *(Paññā),* bởi vì - có thể đưa giúp người đến bến bờ là Níp Bàn. (Chữ Bát nhã âm từ Phạn ngữ *Pāli "Paññā"*)

5. Tinh Tấn Độ *(Viriyapāramī):*

Là siêng năng, sốt sắng, cố gắng thực hành 9 độ kia cho mau đầy đủ nhất là khai đoan tinh cần, chăm nom Tâm lướt tới siêng năng tạo Phước Trí để giải thoát.

6. Nhẫn Nại Độ *(Khantīpāramī):*

Là ráng chịu đè nén những cách xung đột (nội Tâm - ngoại Thân), hoặc thô, không cho phát ra, để tạo căn lành giải thoát.

7. Chơn Thật Độ *(Saccapāramī):*

Là chắc thật ngay thẳng của Thân - Khẩu - Ý Nghiệp tốt Thiện, lành để tạo căn duyên giải thoát cao siêu. Còn gọi là Chân chánh độ.

8. Chí Nguyện Độ *(Ādhitthānapāramī):*

Chí nguyện độ nghĩa là quyết mong bằng cách đúng với đường lối giải thoát rốt ráo, hoặc nghĩ trong Tâm, thốt ra lời, bằng câu, bài văn chương. Hay là quyết mong sẽ đoạn tận phiền não, tỏ ngộ Thánh Đế, đắc thành quả tột đến Níp Bàn. Hay là chí hướng phát nguyện, cương quyết mong chứng Đạo - Quả giải thoát khỏi luân hồi Tam Giới, chấm dứt Sanh, Lão, Bệnh, Tử - Níp Bàn.

9. Từ Tâm Độ *(Mettāpāramī):*

Là Tâm thanh lương mát mẻ muốn tất cả chúng sanh đều an vui, đừng có oan trái lẫn nhau, đừng có ép uổng cùng nhau, đừng có nạn khổ thân Tâm, tự cẩn phòng hằng trọn an. Dùng lòng tốt ấy làm nhơn đến Níp Bàn. Hay là trau dồi lòng từ trợ duyên giải thoát.

10. Hành Xả Độ *(Upekkhāpāramī):*

Là đặng lợi – mất lợi. Đặng quyền tước - mất quyền tước. Gặp chê, khen, lạc, khổ vẫn như thường. Nghĩa là (trạng thái) Tâm không bị chuyển theo: Chê - khen, khổ - lạc, may - rủi, mất - còn quyền tước. Để trợ căn lành giải thoát.

❖ 10 PHÁP NGHỊCH – THẬP ĐỘ

1. Là Ảo não bỏn xẽn chận đứng Bố thí độ, nghĩa là không chịu chia sớt cho ai những Pháp đúng, của cải, người, danh thơm, chỗ ở.
2. Là lừng lẩy phá Giới, trái hẳn với Trì giới độ, đa tạo phần nghịch ác xấu, sa đọa. Do không có Tàm, úy ...
3. Là nhiễm, ham lục dục nặng nề, tương phản Tâm lý xuất gia, chìm đắm trong 6 Cảnh sắc, thinh, khí, vị, xúc, pháp, bị cuốn mạnh theo vòng biển khổ.
4. Là thiếu sáng suốt, bởi căn tạo Trí không năng Tu tập, rất khó cho Trí Tuệ Độ phát sanh, làm sao tạo đặng Thuyền Trí Tuệ đưa đến bến bờ Giác ngộ, Níp Bàn.
5. Là đa ngủ nghĩ, lười biếng, biếng nhác, không khai đoan Tâm siêng năng tinh tấn, ắt hẳn giải đãi lui sụt, khó lòng thực hành đầy đủ Pháp độ, trái với Tinh tấn độ.

6. Không ráng chịu đè nén Thân, khẩu, ý, trạng thái xung đột với tâm tốt – việc Thiện v.v... thì làm sao có Nhẫn nại độ.
7. Là thiếu sự cương quyết, lập trường không vững, chí hướng thoát khổ không có, không vững với Quả Vị Phật chứng, nên không ăn với Chí nguyện độ.
8. Là xảo trá không chắt thật, ngụy biện đảo lộn sự thật, cho nên chẳng thể giữ gìn Chân thật độ.
9. Sân hận, sôi nổi, nóng nảy phát sanh do thành nết (thường cận), che sự mát mẽ thanh lương, làm lu mờ căn Thiện vô sân, ít sanh hoặc không hiện khởi thường xuyên cách chịu đựng trước cảnh nghịch, luôn cách Tâm không thơi thới, nên chẳng khỏi làm cho chúng sanh Thân khổ, mà khổ Thân ắt sự áp bức nóng nảy bộc phát thì Từ tâm độ khó khởi sanh.
10. Hay chuyên theo Pháp đời thường thức:

- Gặp lợi - mất lợi,
- Đặng quyền tước – mất quyền tước,
- Chê – khen,
- Lạc – khổ,
- Lay động quá vui – buồn. Thời Hành xả độ dể đâu thành tựu.

Đồng thời các Bậc hạnh nguyện nầy (Bồ tát) còn thường phải tu tập liên quan đến Pháp quán *(Dhammā-vipassana)*, tức là tu Tứ Niệm Xứ trải dài qua nhiều đời, nhiều kiếp tích trữ đặng đạt thành "Thuần niệm - Quán uẩn". Nghĩa là Chánh niệm mạnh và suy xét uẩn sanh - diệt.

Thuần Niệm:

Là Chánh niệm mạnh, thuần có nghĩa là thuần thục, thuần nhã quá quen rồi. Niệm nơi đây là Chánh niệm hay Niệm chơn chánh theo đường lối trợ giúp tỏ ngộ Tứ Đế.

Niệm từ Phạn ngữ *Palī "Sati"* có nghĩa là ghi nhớ, nhớ ngay, điểm ghi ngay cảnh, ức Niệm ... Pháp bản thể là sở hữu Niệm *(Saticetasika)* là một chi trong Bát Chi Đạo, nói sát vào nghĩa của Thuần niệm là - thường Tu Tứ Niệm Xứ *(Satipaṭṭhānā).* Hay gọi Tu Pháp Quán *(Vipassānādhammā).*

Vậy, Tứ Niệm Xứ là chi ?

Ở đây, **Tứ** là 4, còn **Niệm** là trạng thái Tâm chăm chú, quan sát chú Tâm theo dõi, ghi nhớ và tỉnh táo trong sự biết cảnh. **Xứ** là nơi, chốn, chỗ, vị trí . Cho nên Tứ Niệm Xứ là 4 nơi chốn, hay 4 vị trí để cho Tâm chăm chú, để cho Tâm quán xét. Bốn nơi chốn ấy là.

1. Niệm Thân *(Kāyānupassanā).*
2. Niệm Thọ *(Vedanānupassanā).*
3. Niệm Tâm *(Cittanupassanā).*
4. Niệm Pháp *(Dhammānupassanā).*

- **Niệm** là một Pháp Bản Thể (sở hữu Niệm) vô cùng quan trọng, rất cần yếu đem lại lợi ích cho người tu tập, tu tiến. Vì Pháp ấy (Niệm) có mặt trong một số lớn giáo lý Phật Pháp, như: Bát Chánh Đạo, Ngũ Quyền, Ngũ Lực, Thất Giác Chi - là Chánh Niệm, Niệm Quyền, Niệm Lực, Niệm Giác Chi.

- **Ghi nhớ, điểm ghi** có 3 cách như sau:
  1. Là điểm ghi, nhớ ngay, ghi nhớ rỏ rệt đề mục hay là Cảnh giới đưa đến.

2. Là ghi nhớ rỏ rệt Pháp ác khi hành (tạo tác) rồi sẽ đem đến kết quả Khổ não.
3. Là ghi nhớ rõ rệt Pháp Thiện khi hành - rồi sẽ đem đến kết quả An vui lợi ích.

- **Sự phát sanh Niệm** có 4 nguyên do:
1. Sự nhớ ngay, sự biết mình (Chánh niệm - Lương tri: *Satisampajañña*)
2. Xa lánh, không thân cận người không có sự nhớ ghi, quên mình tức là xa người hay quên, lẫn lộn.
3. Thân cận người có sự ghi nhớ mạnh.
4. Luôn luôn tỉnh táo, Pháp tỉnh, chăm chú theo dõi mọi cử chỉ, oai nghi, hành động của mình.

❖ Trong quá trình thực hành, người tu tiến cần phải biết thêm về dạng tính nết để cho phù hợp và thích ứng với đề mục cảnh tu. Vì đã phù hợp đề mục sẽ dễ dàng phát huy và đạt đến kết quả mỹ mãn. Theo sớ giải hoặc chú giải mà các Bậc Tiền hiền đã nêu bày sáu tính nết sau đây và người tu tập, tu tiến nên dựa vào để phát huy đề mục nào cho thích hợp với cá tánh của mình:

1. Là tánh Tầm *(Vitakkacarito).*
2. Là tánh Giác *(Bhuñhicarito).*
3. Là tánh Tín *(Sañhacarito).*
4. Là tánh Tham *(Rāgacarito).*
5. Là tánh Sân *(Dosacarito).*
6. Là tánh Si *(Mohacarito).*

• Tánh Tầm: Do bản chất tìm kiếm, tìm tòi, hay chủ động thường hướng Tâm tìm cảnh, cho nên thích hợp với đề mục Số tức quan.

- Tánh giác: Người có tánh này thích hợp niệm về đề mục như: Sự chết, tịch tịnh, tứ đại, vật thực.
- Tánh Tín: Do nết tánh đặt nặng Niềm tin, Đức tin, lấy sự Tin làm trọng, nên các đề mục: Phật, Pháp, Tăng, Giới, Thí, Thiên là thích hợp.
- Tánh Tham: Do nặng về ái nhiễm, nên mười đề mục tử thi (bất hoàn mỹ) và Thân niệm xứ (Thân hành niệm), thích hợp với người tánh này.
- Tánh Sân: Bản chất nóng nảy, sôi nổi nên - có đề mục thích hợp là Tứ vô lượng tâm (Từ, Bi, Hỷ, Xả) và xanh, vàng, đỏ, trắng.
- Tánh Si: Người có tánh nết này sẽ ràng rịt thích hợp với đề mục số tức quan.

➢ Riêng các đề mục đất, nước, lửa, gió, hư không, ánh sáng và bốn thứ đề mục Vô sắc thích hợp với mọi dạng tánh nết. Các đề mục và tánh nết vừa nêu trên thích hợp Pháp Chỉ hay Thiền Chỉ hoặc Thiền Chỉ Tịnh và một phần liên quan Pháp Quán.

➢ Còn về phần dạng nết tánh lúc tu tập Pháp Quán (Tứ niệm xứ) thì dựa trên 4 dạng người như sau: (xin nhắc lại).

1. Người Tuệ yếu, nặng về Tham dục = Niệm - Thân.
2. Người Tuệ mạnh, nặng về Tham dục = Niệm - Thọ.
3. Người Tuệ yếu, thích phân biện = Niệm Tâm.
4. Người Tuệ mạnh, thích phân biện = Niệm - Pháp.

QUÁN UẨN
(Vipassanākhandha)

Hoạt động của Trí thường quán tưởng, xét suy, quan sát, thẩm xét, gạn xét về Ngũ uẩn, để tạo nết thường cận giúp cho căn duyên lành trở thành thói quen dể tỏ rõ Danh Sắc khi hội đủ yếu tố, điều kiện đắc Đạo-Quả. Nghĩa là thường xuyên liên tục quán xét về Ngũ uẩn, một ngày nào đó Trí Tuệ sẽ hiện khởi để cho ta thấy rõ sự sanh lên của Ngũ uẩn (Danh Sắc) và thế nào nó diệt.

Bậc Tu Tiến sẽ thấy rõ con người hay chúng sanh chỉ là sự kết hợp tạm thời giữa Danh Uẩn và Sắc Uẩn (Danh và Sắc). Hai trạng thái nầy luôn luôn sanh rồi diệt, diệt rồi sanh nó mang tính chất Pháp Vô Thường biến đổi - tiếp nối trôi chảy không ngừng nghỉ như một "Trường lưu bất túc", đây ám chỉ cho các sát na Tâm, sát na Sắc phát sanh lên rồi diệt tiếp nối diệt lại sanh liên tục tiếp diễn (chỉ trừ lúc Vô Dư Níp Bàn). Nhận rõ bản thể Siêu lý (Danh Sắc), ngoài ra không có một cái gì có thể gọi là thú, chúng sanh, linh hồn hay một Cực ngã, Mạng ngã, Bản ngã trường tồn vĩnh cửu.

❖ *Nên nhận biết rỏ - về sự chấp sai: Ngã Chấp Thủ (Attavādupādāna).*

***a. Cực Ngã** (Parama atta):*

- Chấp sai cho rằng: Có một đấng quyền năng tạo hóa, một ngôi chọn chủ Quyền, đủ sức tạo ra trường tồn mãi mãi, luôn luôn. Đó là thuộc phần hiểu sai - chấp lầm. Gọi là cực ngã chấp thủ.
- Còn riêng từng phần mỗi người, cá nhân mỗi chúng sanh, thì ai cũng chấp riêng có cái tự chủ là cái bản ngã của Ta – làm chủ cho Ta. Đây là

thuộc về phần Mạng ngã hay Tự ngã hoặc Bản ngã – Chấp thủ.

b. Mạng Ngã phân chia ra có 5:

1. *Tự Hành Mạng Ngã (Kārakajīva atta)* là chấp cách hành động của Thân là Ta. Như chấp: Tôi làm, ta làm việc này việc nọ v.v...
2. *Tự Thọ Mạng Ngã (Vedakajīva atta)* là chấp cách chịu khổ, lạc và bình thường hay vui buồn. Như chấp: Tôi đau, tôi sướng, hoặc mình được bình thường v.v...
3. *Chủ Quyền Mạng Ngã (Sāmijīva atta)* Là chấp có cái cai quản thân thể, tứ chi còn vững là cái Ta. Như chấp: Tôi lìa xác rồi Thân này phải hư hoại.
4. *Trường Tồn Mạng Ngã (Nivasījīva atta)* là chấp hằng còn và tạo Thân mới đó là cái Ta. Như chấp: Thân này chết rồi thì linh hồn tạo ra Thân khác v.v... hoặc Phản Bổn Hoàn Nguyên trở về Cực ngã chớ không tiêu mất.
5. *Tự Chế Mạng Ngã (Sasaṃvasijīva atta)* là chấp mãnh lực hạn chế Thân phải hành động y theo ý muốn đó là Ta. Như chấp: Rằng Tâm nó muốn tôi làm y theo, hay là Tôi kềm làm theo ý muốn, ý như Tâm muốn.

Lưu Ý:

- Trường Tồn Mạng Ngã và Tự Chế Mạng Ngã chung lại gọi là Đặc Quyền Mạng Ngã *(Vasavattana).* Nghĩa là – vì không chi làm tiêu mất và có quyền hạn chế Thân làm theo ý muốn v.v...
- Mạng ngã có 5 điều vừa trình bày trên có kẻ chấp nhầm (lệch lạc) Uẩn này – Uẩn khác. Ngoài ra còn chấp cỏ, cây, đất, đá cũng có linh hồn – Tâm linh và

khi người đang chết trách nghiệm linh hồn xuất nơi cảnh, nơi tim v.v... hoặc chấp thấy trẻ nhỏ té – gọi nó đã hết hồn.

- Có chú giải *palī* bằng kệ ngôn kết luận Mạng ngã, như sau:

Satiyā yassa jīvassa
Karako vedako sāmī
Loko vattati maññito
Nivāsī so sayaṃvasī

(Nghĩa lý – Mạng ngã)
Mạng ngã người đời há khỏi qua
Chấp rằng làm hưởng chủ là Ta
Chế quyền chẳng mất qui về bổn
Định đặt nhiều tên tợ lý xa
Mahāthero Saṇtakicco.

Nghĩa là tất cả phàm phu có sự nhận thấy như vầy: Mỗi chúng sanh trong đời, Thân hành động, Thọ hưởng cảnh sự cai quản Thân thể, và sự hạn chế Thân đặng làm y theo như ý muốn, đó là Mạng ngã hoặc Tự ngã, hay là Bản ngã.

Chấp Thủ sai lầm với sự cột cứng, tư kiến theo lối Hoang vu kiến, Chấp nghịch, Khinh thị, lộ đồ sai, Tà Giáo, sự sai căn nguyên Thực Tính Pháp, cố chấp theo sai, huyễn hoặc. Lại cũng chấp Mạng ngã còn hoài và đủ sức tạo đời sau Thân mới, nếu tự cố gắng trao dồi, thì Mạng ngã ấy sẽ trở lại Cực ngã. Đây là Ngã Chấp Thủ - Thiên kiến sai lầm, Mê tín – Dị đoạn.

Cái mà ta thường gọi Bản ngã, Cực ngã, Mạng ngã chỉ là một ảo ảnh, một huyền tượng và bởi do thành kiến chấp ngã phát sanh mà thôi, chúng sanh thường hiểu sai

chấp sai do Ngã Chấp Thủ rồi ôm lấy khư khư một ảo ảnh. Như vậy, thường Quán uẩn hay Quán thấy sự điều hành phức tạp của Ngũ uẩn hoặc do nhờ suy xét rõ Ngũ uẩn, bởi xét thấy rốt cuộc đều Vô thường, Khổ, Vô ngã.

Nhận thấy sự vật đều (tạm mượn) tạm thời, nhận rõ thái độ sanh ra ắt có sự biến đổi hư hoại, hoại diệt, tiêu hoại, đổi thay. Thành ra giống như bị vòng vây áp bức rồi nóng nảy sôi nổi – Khổ não ..., nên Trí tuệ tăng trưởng, đủ đầy căn lành, để phát sanh sáng suốt tỏ ngộ sự sanh diệt của Danh Sắc, thành tựu Tuệ quán chứng đắc Đạo Quả Siêu Thế - Níp Bàn.

Phật Ngài có dạy :

"Sống chỉ một ngày mà tỏ ngộ được sự sanh - diệt của Danh và Sắc, còn hơn sống đến trăm năm mà không biết được Danh - Sắc là gì"

Yo ca vassasataṃ jīve
Apassaṃ udayabbayaṃ
Ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo
Passato udayabbayaṃ.

Giác ngộ dù cho sống một ngày
Hơn người thiếu Trí tánh ngô ngây
Thọ tăng bá tuế càng thêm luống
Tiến thối nên so - bỏ sớm chầy.

Sống đến trăm năm chẳng ích chi
Nào hay sanh diệt, hiểu là gì
Chào đời nhất nhật tường sanh diệt
Thấu biết hơn kia - quý lạ kỳ.

Hay:
Biết ơn khen Trí của người hay
Giữ giới - chắc lời hợp với đây

Chí hướng theo Tâm hằng vắng lặng
Vững vàng cơ tánh - tốt hiền thay

Hoặc:
Hiền triết hằng khen Trí Tuệ luôn
Không chi phủ nhận khó đo lường
Riêng phần hạnh phúc người ưa lợi
So sánh cùng nhau thấp đủ phương.
Và:
Có trí dù cho của chẳng còn
Sống đời khéo léo với lòng son
Kẻ ngu của cải đầy không hết
Thân mạng thay cho vật cỏn con.

Vấn đề tế nhị xét luôn luôn
Chẳng tạo ác chi - gốc chẳng buồn
Lợi ích theo thời đâu có bỏ
Đặt là người trí - há kêu suông.

Mahāthero Santakicco
Đại Trưởng Lão Tịnh Sự

Soạn xong 2 giờ 14 phút.
Rạng sáng ngày 2 tháng 10 năm 2009.
(Nhằm ngày 14 tháng 8 năm Kỷ Sửu)

CƯ SĨ NGUYỄN ĐỨC TÀI

MỤC LỤC (TỔNG QUÁT)

			Trang
	LỜI TỰA		011
PHẦN I	CHƯƠNG 1:	TÂM	017
	CHƯƠNG 2:	SỞ HỮU TÂM	039
	CHƯƠNG 3:	SẮC PHÁP (CHÍNH)	233
	CHƯƠNG 4:	NÍP BÀN	307
	CHƯƠNG 5:	SẮC PHÁP (PHỤ)	323
PHẦN II	CHƯƠNG 6:	TÂM BẤT THIỆN	378
	CHƯƠNG 7:	TÂM VÔ NHÂN	401
	CHƯƠNG 8:	TÂM DỤC GIỚI TỊNH HẢO	415
	CHƯƠNG 9:	TÂM SẮC GIỚI VÀ TÂM VÔ SẮC GIỚI	435
	CHƯƠNG 10:	TÂM SIÊU THẾ	449
	CHƯƠNG 11:	TUỆ QUÁN	465
	CHƯƠNG 12:	YẾU GIẢI THẬP TUỆ QUÁN	467

MỤC LỤC (CHI TIẾT)

PHẦN I:

# **PHÁP THỰC TÍNH** (có 80 Thứ):		Trang
↓	***CHƯƠNG 1:*** Tâm *(Citta)*	019
1	Tâm	
	Phần giải thích thêm:	
	Tâm Bất Thiện	027
	Tâm Vô Nhân	028
	Tâm Dục Giới Tịnh Hảo Hữu Nhân	029
	Tâm Thiền	031
	Tâm Đáo Đại	032
	CHƯƠNG 2: Sở Hữu Tâm *(Cetasika)*	039
	Sở Hữu Tâm	
	Sở Hữu Biến Hành:	
2	Xúc	043
3	Khổ Thọ	046
4	Lạc Thọ	047
5	Ưu Thọ	049
6	Hỷ Thọ	051
7	Xả Thọ	053
8	Tưởng	061
9	Tư	064
10	Nhất Thống	067
11	Mạng Quyền	069
12	Tác Ý	070
	Sở Hữu Biệt Cảnh:	
13	Tầm	073
14	Tứ	076
15	Thắng Giải	078
16	Cần	079
17	Hỷ	085
18	Dục	089

	Sở Hữu Si Phần:	
19	Si	094
20	Vô Tàm	100
21	Vô Úy	102
22	Điệu Cử	104
	Sở Hữu Tham Phần:	
23	Tham	107
24	Tà Kiến	112
25	Ngã Mạng	126
	Sở Hữu Sân Phần:	
26	Sân	132
27	Tật	138
28	Lận	141
29	Hối	143
	Sở Hữu Hôn Phần:	
30	Hôn Trầm	146
31	Thụy Miên	148
32	Sở Hữu Hoài Nghi	151
	Sở Hữu Tịnh Hảo Biến Hành:	
33	Tín	159
34	Niệm	161
35	Tàm	169
36	Úy	171
37	Vô Tham	174
38	Vô Sân	176
39	Trung Bình	180
40	Tịnh Thân – Tịnh Tâm	183
41	Khinh Thân – Khinh Tâm	186

42	Nhu Thân – Nhu Tâm	188
43	Thích Thân – Thích Tâm	190
44	Thuần Thân – Thuần Tâm	192
45	Chánh Thân – Chánh Tâm	194
	Sở Hữu Ngăn Trừ Phần:	197
46	Chánh Ngữ	199
47	Chánh Nghiệp	202
48	Chánh Mạng	204
	Sở Hữu Vô Lượng Phần:	
49	Bi	206
50	Tùy Hỷ	209
51	Trí Tuệ	213
	CHƯƠNG 3: **SẮC PHÁP** (18 Sắc Chánh)	233
	Sắc Tứ Đại:	
52	Đất	240
53	Nước	243
54	Lửa	246
55	Gió	248
	Sắc Thanh Triệt:	
56	Nhãn Thanh Triệt	251
57	Nhĩ Thanh Triệt	255
58	Tỷ Thanh Triệt	259
59	Thiệt Thanh Triệt	264
60	Thân Thanh Triệt	267
	Sắc Cảnh Giới:	
61	Cảnh Sắc	271
62	Cảnh Thinh	275

63	Cảnh Khí	279
64	Cảnh Vị	283
	<u>Sắc Tính:</u>	
65	Nữ Tính	288
66	Nam Tính	291
67	Ý Vật	295
68	Mạng Quyền	298
69	Vật Thực	302
70	***CHƯƠNG 4: NÍP BÀN*** *(NIBBANA)*	307
	CHƯƠNG 5: SẮC PHÁP *(10 Sắc Phụ)*	
71	Sắc Giao Giới	323
	<u>Sắc Biểu Tri:</u>	
72	Thân Biểu Tri	327
73	Khẩu Biểu Tri	330
	<u>Sắc Kỳ Di:</u>	
74	Nhẹ	334
75	Mềm	336
76	Thích Sự	339
	<u>Sắc Tứ Tướng:</u>	
77	Tích Trữ	340
78	Thừa Kế	344
79	Lão Mại	348
80	Vô Thường	350

PHẦN II:		373
	CHƯƠNG 6: TÂM BẤT THIỆN	
	Ngũ Nhân sanh Bất Thiện	378
	Ngũ Nghĩa Bất Thiện	379
	Tứ Nhân Sanh Tham	380
	Tứ Nhân Sanh Hỷ Thọ	383
	Tứ Nhân Sanh Xả Thọ	383
	Ngũ Nhân Sanh Tương Ưng Kiến	385
	Ngũ Nhân Sanh B.T.Ư Kiến	387
	Lục Nhân Sanh Vô Dẫn	388
	Lục Nhân Sanh Hữu Dẫn	391
	Tứ Nhân Sanh Sân	393
	Nhân Sanh Si	397
	Tứ Lậu	398
	CHƯƠNG 7: TÂM VÔ NHÂN	401
	Nhân Sanh Tâm Vô Nhân	405
	Tâm Tiếu Sinh	413
	CHƯƠNG 8: TÂM DỤC GIỚI TỊNH HẢO	
	Ngũ Nghĩa Thiện	415
	Ngũ Nhân Sanh Thiện	416
	Ngũ Quả Thiện	418
	Tâm Đại Thiện	420
	Thập Phúc Hành Tông	421
	Tứ Nhân Sanh Tương Ưng Trí	428
	Tứ Nhân Sanh B.T.Ư Trí	430
	Tâm Đại Quả	432
	Tâm Đại Tố	433

	CHƯƠNG 9: TÂM SẮC GIỚI	435
	Chi Thiền Đối Trị Pháp Cái	435
	Ân Đức Thiền	437
	Tâm Sắc Giới	438
	Tâm Vô Sắc Giới	446
	CHƯƠNG 10: TÂM SIÊU THẾ	449
	Tâm Đạo Siêu Thế	450
	Tâm Quả Siêu Thế	454
	Nhị Chủng A La Hán	458
	Tứ Chủng A La Hán	458
	Ngũ Chủng A La Hán	459
	Thất Nhân Đắc Đạo Hiện Thế	462
	Thập Oái Niệm	463
	Tứ Như Ý Túc	463
	CHƯƠNG 11: TUỆ QUÁN	465
	CHƯƠNG 12: YẾU GIẢI THẬP TUỆ - QUÁN	467
	Chỉ Định Danh Sắc Tuệ	467
	Hiển Duyên Danh Sắc Tuệ	467
	Phổ Thộng Tuệ	469
	Tiến Thoái Tuệ	473
	Diệt Một Tuệ	484
	Họa Hoạn Tuệ	487
	Tội Quá Tuệ	489
	Phiền Yểm Tuệ	492
	Dục Thoát Tuệ	495
	Quyết Ly Tuệ	496
	Hành Xả Tuệ	503
	Thuận Lưu Tuệ	510
	Chuyển Tộc Tuệ	516
	Đạo Tuệ	522

	Quả Tuệ	530
	Tứ Niệm Xứ	535
	Tứ Chánh Cần	544
	Tứ Như Ý Túc	546
	Ngũ Quyền	548
	Ngũ Lực	552
	Thất Giác Chi	556
	Bát Chánh Đạo	567
	Bát Chi Đạo	570
	Bát Chi Đạo Theo Đầu Đề Tam	580
	Bát Chi Đạo Theo Đầu Đề Nhị	586
	Phản Kháng Tuệ	600
	Pháp Độ	605
	Quán Uẩn	612

DANH SÁCH ẤN TỐNG

Chúng tôi xin thành Tâm Tri Ân Quí Thí Chủ (Có nêu tên dưới đây) đã đóng góp Công Sức, Tịnh Tài để Soạn Phẩm này được phổ biến đến Chư Vị thật học.

Phật Tử Huỳnh Thị Cúc
Phật Tử Đoàn Thị Lê
Phật Tử Thích Nghe Pháp
Tu Nữ Quang Giới
Dương Thị Thanh (Hải Đăng)
Phật Tử Bạch Huệ (Huệ Trắng)
Phật Tử Diệu Thanh
Tu Nữ Quang Khanh
Tu Nữ Quang Mai
Tu Nữ Tịnh An - *Khema*
Tu Nữ Phước Vân
Tu Nũ Phước Thiên
Tu Nữ Phước Thanh
Tu Nữ Quang Thiện
Phật Tử Như Ngọc (Cô Sương)
Phật Tử Như Tịnh (Cô Liên)
Phật Tử Viên Dung
Phật Tử Diệu Pháp (Lê Thu Vân)
Cô Sương, Diễm Trang, Minh Nhật
Cô Liên
Cô Hoa
Cô Hương
Cô Tiến Hạnh
Diễm Kiều (Cháu Sư Thiện Minh)
Nguyễn Thị Tuyết Nga (Châu Đốc)
Nguyễn Ngọc Tú
Nguyễn Ngọc Vĩnh Phước
Nguyễn Ngọc Phương
Nguyễn Thị Kim Loan
Hà Kim Ngọc (Quang Ngọc)
Sư Thiện Hạnh
Sư Thiện Hiển
Sư Thiện Siêu
Thầy Thiện Siêu
Phật Tử Tịnh Minh
Nguyễn Văn Quyết
Nguyễn Huy Linh
Nguyễn Hoàng Phúc
Nguyễn Như Đạt
Nguyễn Phú Cường

THỰC TÍNH PHÁP

Cư sĩ NGUYỄN ĐỨC TÀI

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
53 Tràng Thi – Hoàn Kiếm – Hà Nội
ĐT: 04-37822845 – Fax (04).37822841

Chịu trách nhiệm xuất bản
Nguyễn Công Oánh

Biên Tập: Nguyễn Tường Long.
Sửa bản in: T.K Tăng Định, T.K Siêu Minh.
Trình bày: Nhóm Học Viên Siêu Lý
Tổ Đình Bửu Quang.
Bìa và vi tính: Cư Sĩ Nguyễn Đức Tài.

Đối Tác Liên Kết:
Thư Viện Phật Giáo Nguyên Thủy
171 / 8 Quốc Lộ 1A – P. Bình Chiểu, Q. Thủ Đức TP. HCM
Phone: 7290248
www.phatgiaonguyenthuy.com

In lần thứ nhất, số lượng: 500 cuốn, khổ 14,5x20,5cm. Tại Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng. Địa chỉ: 100 Lê Đại Hành, P.7, Q.11, TP. HCM. ĐT: 38555812. Giấy phép xuất bản số : 223-2010/CXB/50-25/TG. In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2010.

BẢNG ĐÍNH CHÍNH			
TỪ SAI	**TRANG**	**DÒNG**	**ĐÍNH CHÍNH**
khắn khít	19,31	15,18,24	khắng khít
gôm	23, 24	24, 2, 6	gom
Lý	25	1	lý
chánh tạng	27	11	Chánh Tạng
lổi	27	22	lỗi
2	28	25	Hai
cỏi	29	25	cõi
1	30	12,13,14, 15,16	Một
2			Hai
3			Ba
4			Bốn
5			Năm
gẩm, vẩn	109	7, 8, 9	gấm, vẫn
Vắn	310	1	Vắng
2. Phận sự: ... ,làm cho rung động đối cảnh.	154	5	2. Phận sự: ... ,làm cho rung động đối **với** cảnh.
mổi	310	13	mỗi
Khi	307	11	**k**hi
lLộ	332	4	lộ
đở	345	15	đỡ
ràng buột	308, **380**, 429, 449, 502	21, **21**, 11, 06, 28	ràng buộ**c**
. cũng	311	8	. **C**ũng

BẢNG ĐÍNH CHÍNH

TỪ SAI	TRANG	DÒNG	ĐÍNH CHÍNH
ep	312	20	ép
Somamassasahagataṃ Santīranacittaṃ	401	27	*Somanassasahagataṃ Santīranacittaṃ*
(Mahāggatācitta)	435	5	*(Mahaggatācitta)*
Đất *(Patthāvi):*	439	14	Đất *(Pathavī):*
, nhưng kích cở,	441	12	, nhưng kích cỡ,
lổ mũi	442	20	lỗ mủi
, mở cục.	443	21	, mỡ cục.
, bi mẩn.	445	11	, bi mẫn.
Mục ghẻ	497	2	Mụt ghẻ
. Khi thả người ấy đưa tay lên ...	498	19	. Khi thả, người ấy đưa tay lên ...
Bất cữu	500	7	Bất cửu
Samāvācā	572	2	*Sam**m**āvācā*
*Ka **S**inādi ārammaṇam jhāyati upanicchayatīti = jhānaṃ*	435	24	*Ka**s**inādi ārammaṇam jhāyati upanicchayatīti = jhānaṃ*
Bàn không có xen Hô kiếp.	602	11	(xin xóa)

Lộ tâm nêu dưới đây ở trang 602 do phần in ấn thiếu xót tên của Lộ Tâm, nay xin quí đọc giả lưu ý. Phần đầy đủ là: 2. Lô Đắc Đao Phản Khán Phiền Não và Đao Quả Níp Bàn không có xen Hô kiếp.

PHẬT NGÔN
GIÁC NGỘ LÝ PHÁP BẰNG TRÍ

"Trí tuệ khôn lanh sáng tợ trăng
Các sao đa số chẳng chi bằng
Hiền nhơn các pháp đều nương với
Giới Đức tháp tùng Bậc trí nhân."

Đại Trưởng Lão TỊNH SỰ
(MAHĀTHERO SANTAKICCO)